

HOÀNG PHỦ MẬT (皇甫謐)

LÊ QUÝ NGƯỜU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

針灸甲乙經



皇甫謐撰
◎



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH

615.9

62 - 2001

Th. 2002

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

CHÂM CÚU GIÁP ẤT KINH

上

THƯỢNG

LÊ-QUÝ NGUU

LUONG TÚ-VÂN

Dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA



Chân tượng nhà châm cứu Hoàng Phủ Mật
(Tranh vẽ từ đời Minh)

LỜI NÓI ĐẦU

"*Châm cứu giáp át kinh*" nói nôm na là "*Châm cứu ABC*", "*Châm cứu bước đầu*" là bộ sách thuộc loại kinh điển đã đóng góp thêm vào việc thúc đẩy ngành châm cứu học phát triển tiếp sau "*Nội kinh*" do nhà châm cứu học Hoàng Phủ Mật hồi thế kỷ thứ 3 biên soạn. Đây là một bộ sách chuyên ngành đầu tiên viết về môn châm cứu học có hệ thống thời xưa truyền lại đến ngày nay.

Hoàng Phủ Mật sinh năm 215, mất năm 282, người Triều Nã, An Định (nay ở vùng phía Tây Nam huyện Linh Đài, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc) thời Ngụy - Tấn. Trong thời kỳ ông còn sống, các thế lực phong kiến cát cứ đánh nhau liên miên, hàng triệu nhân dân bị chết chóc, những người được sống sót thì lưu lạc bơ vơ, nghèo đói lâm than; các nơi bệnh hoạn và ôn dịch lan tràn, nhân dân sa vào cảnh nước sôi lửa bỏng. Do phương pháp điều trị bằng châm cứu giản tiện, ít tốn kém, nên đã được lưu hành rộng rãi trong dân gian.

Hoàng Phủ Mật vốn không phải là người làm nghề y, nhưng ông thấy lúc bấy giờ bệnh dịch hoành hành khắp nơi, và đến tuổi trung niên ông lại mắc bệnh "*phong tý*" (giống như bệnh thấp khớp hiện nay), vì bị cơn bệnh giày vò đau khổ, nên ông quyết tâm nghiên cứu y học, nhất là học tập môn châm cứu. Ông đã tổng kết những thành tựu của châm cứu học từ hơn 200 năm trước công nguyên đến hơn 200 năm sau công nguyên, chọn lọc các chương bản luận về châm cứu trong "*Nội kinh*" rồi chỉnh lý lại một cách có hệ thống. Hơn nữa ông đã tham khảo các huyệt vị theo từng bộ phận đầu, mặt, ngực, bụng, lưng, và phương pháp chữa các thứ bệnh bằng châm cứu trong bộ "*Minh đường khổng huyết*

châm cứu trị yếu", kết hợp với kinh nghiệm thực tế chữa bệnh bằng châm cứu của mình, biên soạn xong bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" vào năm 265.

Trong bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*", Hoàng Phủ Mật đã xác định 349 tên huyệt châm cứu, trong đó có nhiều tên huyệt chưa hề thấy trong "*Nội kinh*". Theo vị trí và kinh lạc khác nhau trên cơ thể con người, bộ sách này đã viết rõ tác dụng điều trị chủ yếu của các huyệt, bàn về lý luận châm cứu cùng các loại bệnh có thể chữa bằng châm cứu, phương pháp thao tác và những điều cấm kỵ v.v. Biên soạn bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" là đợt tổng kết thứ hai (sau Nội kinh - Linh khu) quy mô đối với ngành châm cứu học, nó có tác dụng kế thừa những cái của người trước, gợi ý thêm cho đời sau, từ bộ "*Châm cứu giáp ất kinh*" ra đời vào thế kỷ 3 cho đến đời Tống thế kỷ 11, những sách viết về châm cứu học thời ấy, phần nhiều đều tham khảo đến bộ sách này. Sau thế kỷ 5, sách này lần lượt truyền ra một số nước ngoài. Hiện nay sách được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới đã gây được tác dụng khá lớn trong việc truyền bá môn châm cứu học khắp nơi.

Trong lúc biên dịch sách này chúng tôi có tham khảo đến bản dịch Pháp văn *Zhen jiu jia yi jing* của C. Milsky, G. Andrès và bản dịch Anh văn *The systematic classic of Acupuncture & Moxibution* của Yang Shou-zh. và Charles Chace để làm cứ liệu. Hy vọng tập sách này sẽ bổ ích cho những người muốn nghiên cứu tới ngành châm cứu cổ điển Trung Quốc, biết được gốc gác tư tưởng của cổ nhân trong bộ môn châm cứu đã được thể hiện trên người bệnh suốt hơn 1.700 năm qua. Vì bản gốc viết bằng văn ngôn cổ, nội dung súc tích cô đọng cho nên trong lúc biên dịch còn có nhiều điều khiếm khuyết, mong quý độc giả "*được ý quên lời*" mà hoan hỉ cho.

Những người biên dịch,

醫
皇
聖
經

針灸甲乙經

人民衛生出版社影印

者少陰厥也。沉細數散者，寒熱也。浮而散者，為胸腹
作諸痺而不時者，皆在陽則為熱，其有躁者，在手諸
細而沉者，皆在陰則為骨痛，其有靜者，在足欲動一
代者，病在陽之脈也。其濡者，陽氣有餘也。滑者，陰氣
有餘也。陽氣有餘，則為身熱無汗。陰氣有餘，則為多
汗身寒。陰陽有餘，則為無汗而寒，推而外之，內而不
外者，有心腹積也。推而內之，外而不內者，中有熱也。
推而上之，下而不上者，腰足痛也。推而下之，上而不
下者，頭項痛也。按之至骨，脈氣少者，腰脊痛而身有
痺也。

黃帝三部鍼灸甲乙經序

晉玄晏先生皇甫謐

夫醫道所興其來久矣上古神農始嘗草木而知百藥黃帝咨訪岐伯伯高少俞之徒內考五藏六府外綜經絡血氣色候參之天地驗之人物本性命窮神極變而鍼道生焉其論至妙雷公受業傳之於後伊尹以亞聖之才撰用神農本艸以爲湯液中古名醫有俞跗醫緩扁鵲秦有醫和漢有倉公其論皆經理識本非徒膠病而已漢有華佗張仲景其他奇方異治施世者多亦不能盡記其本末若知直祭酒劉季琰病發於畏惡治之而瘥云後九年季琰病應發發當有感仍本於畏惡病動必死終如其言仲景見侍

The Systematic Classic of
ACUPUNCTURE
& MOXIBUSTION

by Huang-fu Mi

A Translation
of the *Jiu Jiating*
by Yang Shou-zhi
and Charles Chao



Bản chữ Anh dịch từ "Châm cứu giáp ất kinh"

zhen jiu jia yi jing

Chapitre I

HUANGFU MI

Traduction C. MILSKY et G. ANDRES

RÉSUMÉ

Le chapitre premier du *Zhen Jiu Jia Yi Jing* expose les bases de l'acupuncture dont le fondement même est dans le Shen (l'esprit). Ainsi, les sept sentiments, les neuf mouvements de souffle et les cinq organes sont envisagés dans leurs fonctions et perturbations fondamentales.

Mots clés : esprit (Shen), essence (Jing), cinq organes, sentiments.

SUMMARY

The first chapter of *Zhen Jiu Jia Yi Jing* sets the grounds of acupuncture which roots are in the Shen (spirit). Thus are studied in their fundamental functions and alterations the seven feelings, the nine energy movements and the five organs.

Key words: spirit (Shen), essence (Jing), five organs, feelings.

PRESENTATION

Le *Jia Yi Jing* appelé aussi *Zhen Jing* (Livre authentique) a été écrit par un acupuncteur et grand lettré Huangfu Mi, originaire de la province de Gansu. Célèbre par ses œuvres littéraires et sa vie austère, il vécut de 215 à 282 et vit la parution du *Jia Yi Jing* entre 265 et 280. Traité très complet d'acupuncture, il est basé sur trois ouvrages classiques de médecine chinoise : le *Ling Shu* et le *Su Wen* qui font partie du *Huang Di Nei Jing* et le *Ming Tang Kongxue Zhenjiu Zhi Yao*. Ce dernier ouvrage est disparu et rend le *Jia Yi Jing* d'autant plus précieux.

Composé de douze volumes et de cent-vingt-huit chapitres, le *Jia Yi Jing* comprend deux grandes parties : les six premiers tomes expliquent les théories fondamentales de la médecine et de l'acupuncture et les six derniers traitent de la clinique et de la thérapeutique (pathogénie, pathologie, sémiologie, effet thérapeutique de chaque point) aussi bien en médecine interne qu'en médecine externe. Parmi les six premiers tomes, le premier

Bản chũ Pháp dịch từ "Châm cứu giáp ất kinh"

黃帝三部針灸甲乙經序
LỜI TỰA CỦA BA BỘ
HOÀNG ĐẾ CHÂM CỨU GIÁP ẤT

晉。玄晏先生黃甫謐

Huyền-Án tiên-sinh Hoàng-Phủ-Mật (đời Tấn).

Nguyên văn:

夫醫道所興，其來久矣。上古神農始嘗草木而知百藥。黃帝咨訪岐伯、伯高、少俞之徒，內考五臟六腑，外綜經絡血氣色候，參之天地，驗之人物，本性命，窮神極變？而針道生焉。其論至妙，雷公受業傳之于後。伊尹以亞聖之才，撰用《神農本草》，以為湯液。

Lời dịch:

Sân sinh môn y học này có từ ngàn xưa. Thời thượng cổ Thần Nông đầu tiên nếm cỏ cây, từ đó mới hiểu rõ tính vị và công hiệu của các loại dược vật. Hoàng Đế hỏi Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du. Những người này về bên trong phải khảo sát ngũ tạng lục phủ của cơ thể con người, bên ngoài phân tích tổng kết kinh lạc, khí huyết, sắc mặt và mạch tượng của tam bộ cữu hậu trong cơ thể

con người, tổng hợp quy luật biến hóa của giới tự nhiên, kiểm nghiệm sự phản ứng của cơ thể con người, căn cứ quy luật của sinh mạng, đi sâu vào nghiên cứu một cách triệt để về sự sâu xa huyền diệu của nó và quy luật biến hóa của sinh lý, bệnh lý, để rồi từ đó phát sinh lý luận về châm chích chữa bệnh. Lý luận của nó rộng mà sâu, Lôi Công đã tiếp thụ sự dạy dỗ của Hoàng Đế, đem y thuật truyền lại cho người đời sau. Y Doãn dựa vào tài năng chỉ đứng sau thánh nhân, tự mình tham khảo sách "Thần Nông bản thảo" rồi biên soạn ra sách "Thang dịch kinh pháp".

Nguyên văn:

中古名醫有俞附、醫緩、扁鵲，秦有醫和，漢有倉公，其論皆經理識本，非徒診病而已。漢有華佗、張仲景。其他奇方異治，施世者多，亦不能盡記其本末。若知直祭酒劉季琰病發于畏惡，治之而瘥。雲：“後九年季琰病應發，發當有感，仍本于畏惡，病幼必死”。終如其言。仲景見侍中王仲宣，時年二十余，謂曰：“君有病，四十當眉落，眉落豐年而死。”令服五石湯可免。仲宣嫌其言忤，受湯勿服。居三日，見仲宣謂曰：“服湯否？”仲宣曰：“已服”。仲景曰：“色候固非服湯之診，君何輕命也！”仲宣猶不言。後二十年果眉落，後一百八十七日而死，終如其言。此二事雖扁鵲、倉公無以加也。華佗性惡矜技，終以戮死。仲景論廣伊尹《湯液》為數十卷，用之多驗。近代太醫令王叔和撰次仲景選論甚精，指事施用。

Lời dịch:

Thời thượng cổ danh y có Du Phu, Y Doãn và Biển Thước, đời Tần có Y Hòa, Tây Hán có Thương Công, lý luận của họ đều nghiên cứu và thăm dò về nguyên lý và nguồn gốc của sự vật, không chỉ chẩn đoán về bệnh tật. Thời kỳ Đông Hán, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh có nghiệm phương và cách chữa đặc biệt của họ, được lưu truyền và sử dụng rộng rãi trong xã hội nhưng chúng tôi không thể ghi chép lại hoàn toàn hết những cái đó. Như Lưu Quý Diễm viên quan chủ trì lễ tế rượu, vì tình chí không được tự nguyện mà phát bệnh, sau khi được Hoa Đà chữa trị đã khỏi bệnh. Hoa Đà nói: "*Chín năm sau bệnh của Lưu Diễm sẽ tái phạm trở lại, lúc tái phát nhất định có cảm giác, vẫn là vì sự kích thích của tình chí mà gây ra, khi bệnh tái phát thì nhất định tử vong*". Cuối cùng sự thật đã ứng nghiệm lời của Hoa Đà. Trương Trọng Cảnh gặp Thị trung Vương Trọng Tuyên, lúc bấy giờ Vương Trọng Tuyên mới ngoài hai mươi tuổi, Trương Trọng Cảnh nói với y rằng: "*Ông có bệnh, lúc bốn mươi tuổi sẽ rụng lông mày, lông mày rụng năm đó sẽ tử vong*". Đồng thời, cho ông Vương uống Ngũ thạch thang để tránh miễn bệnh hoạn. Vương Trọng Tuyên chê lời của Trương Trọng Cảnh nghe không thuận tai, nhận lấy Ngũ thạch thang nhưng không sắc uống. Qua ba ngày sau, Trương Trọng Cảnh gặp lại Vương Trọng Tuyên hỏi: "*Có uống thuốc hay không?*" Trọng Tuyên trả lời: "*Đã uống rồi*". Trương Trọng Cảnh nói: "*Xem khí sắc và chứng hậu bên ngoài thật ra chẳng giống có uống Ngũ thạch thang, vì sao ông coi thường sinh mạng thế?*" Vương Trọng Tuyên vẫn không tin. Hai mươi năm sau Vương Trọng Tuyên quả nhiên rụng lông mày, lại qua một trăm tám mươi bảy ngày thì chết, cuối cùng cũng ứng nghiệm lời dự đoán của Trương Trọng Cảnh. Hai ví dụ này dù là Biển Thước và

Thương Công cũng không thể hơn thế được. Tính cách của Hoa Đà thanh cao, kiêu ngạo, dựa vào y thuật của mình tự tôn tự đại, cuối cùng bị giết chết. Trương Trọng Cảnh nghiên cứu mở rộng về sách "Thang dịch kinh pháp" của Y Doãn đã viết thành mấy chục quyển sách y học, ứng dụng vào lâm sàng có hiệu nghiệm nhiều. Vương Thúc Hòa thái y đời Tấn đã viết và biên soạn luật thuật tinh thông về mạch pháp có liên quan đến Trương Trọng Cảnh, càng tiện lợi cho ứng dụng vào lúc chữa bệnh trên lâm sàng.

Nguyên văn:

按《七略》，《藝文志》，《黃帝內經》十八卷。今有《針經》九卷，《素問》九卷，二九十八卷，即《內經》也。亦有所忘失，其論遐遠，然稱述多而切事少，有不編次，比按《倉公傳》，其字皆出于《素問》，論病精微。《九卷》是原本經脈，其義深奧，不易覺也。又有《明堂孔穴針灸治要》，皆黃帝岐伯選事也。三部同歸，文多重復，錯互非一，甘露中，吾病風加苦聾百日，方治要皆淺近。乃撰集三部，使事類相從，刪其浮辭，除其重復，論其精要，至為十二卷。《易》曰：“觀其所聚，而天地之情事見矣。”況物理乎？事類相從，聚之義也。夫受先人之體，有八尺之軀，而不知醫事，此所謂游魂耳！若不精通于醫道，雖有忠孝之心，仁慈之性，君父危困，赤子涂地，無以濟之。此固聖賢所以精思極論盡其理也。由此言之，焉可忽乎？其本論其文有理，雖不切于近事，不甚刪也。若必精要，後其閑暇，當撰覈以為教經雲爾。

Lời dịch:

Căn cứ hai bộ sách "Thất Lược" và "Nghệ Văn Chí", mười tám quyển của "Hoàng Đế Nội Kinh". Hiện tại có chín quyển của "Linh Khu Kinh" và 9 quyển của "Tố Vấn", tổng cộng mười tám quyển, đó chính là sách "Nội Kinh". Trong đó, cũng có phần nào bị mất đi. Lý luận của "Nội Kinh" rộng lớn, cao sâu nhưng kể chuyện nhiều, mà phù hợp thực tế lâm sàng lại ít, lại chưa kinh qua chỉnh lý sắp xếp. Đến đến lúc khảo sát sách "Thương Công truyện", phát hiện lý luận trong đó đều ra từ sách "Tố Vấn", luận thuật bệnh chứng tỉ mỉ, sâu sắc. "Cửu quyển" là sách nghiên cứu thăm dò sớm nhất về lý luận kinh mạch, ý nghĩa sâu sắc, tương đối khó lý giải. Còn có "Minh Đường Khổng Huyết Châm Cứu Trị Yếu" đều là thu thập chỉnh lý lý luận của Hoàng Đế, Kỳ Bá. Nguồn gốc của ba bộ sách này giống nhau, nội dung lặp lại rất nhiều, chỗ rối loạn, hỗn tạp không chỉ một nơi. Vào giữa năm 256-260 Công nguyên, tôi mắc bệnh tê do phong thấp, kèm bệnh điếc tai hơn trăm ngày, đơn thuốc chữa bệnh nói chung tương đối nông cạn. Bởi thế tôi biên soạn chỉnh lý ba bộ sách này, đem nội dung ra phân môn chia loại, làm cho nó có hệ thống, lược bỏ một số trong đó những lời không phù hợp thực tế, bỏ đi những phần lặp đi lặp lại, lựa chọn trong đó những nội dung có ý nghĩa thực tế, soạn thành mười hai quyển. Trong "Dịch Kinh" nói: "Quan sát nơi tụ của vạn vật trong thiên địa, thì có thể biết được sự lý của giới tự nhiên". Huống chi là đạo lý của sự vật? Đem ba bộ sách này phân loại biên soạn, đó chính là ý nghĩa quy nạp chỉnh lý của nó. Con người đã thừa thụ thân thể do cha mẹ di truyền lại, mới có thân hình cao lớn tám xích, mà không biết đạo lý y học, đó chính là cái nói "Bị thị biết đi". Nếu như không tinh thông đạo lý y học, dù có lòng trung hiếu, tinh cách nhân từ, một khi quốc gia và cha

mẹ lâm vào cảnh khó khăn nguy cấp, nhân dân gặp phải tai họa khốn khổ, cũng chỉ có bó tay hết cách, không có biện pháp giải cứu cho họ, đó chính là nguyên nhân mà các vị tiên hiền phải suy nghĩ, tinh xác tỉ mỉ, thấu triết luận thuật, thăm dò nghiên cứu lý luận y học một cách tỉ mỉ. Căn cứ vào đó, làm sao có thể xem thường lý luận y học? Lý luận của ba bộ sách này mạch lạc rõ ràng, tuy nhiên những gì không phù hợp tình trạng trước mắt, phần lược bỏ đi cũng không quá nhiều. Nếu nhất định đòi hỏi về sách y học nắm giữ được điểm chính một cách tinh tế hơn, đợi tới sau này có thời gian rảnh rỗi, nhất định sẽ biên soạn hiệu đính lại, đem nó viết thành sách giáo khoa về lý luận y học.

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

卷之一

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ NHẤT

1 - LUẬN VỀ TINH THẦN, NGŨ TẠNG

精神五臟論第一

[Đề yếu] Trọng điểm bài này nói rõ đức, khí, sinh, tinh, thần, hồn, phách, tâm, ý, chí, tư, trí, lự... hàm nghĩa về hoạt động tinh thần và quan hệ của nó với ngũ tạng; chỉ ra tình chí gây bệnh thường lan đến ngũ tạng rồi hình thành các loại bệnh biến; bài đã nhấn mạnh về ý nghĩa quan trọng là nhất thiết phải hiểu rõ toàn diện trạng thái tinh thần của người bệnh, sau đó mới có thể căn cứ tình trạng cụ thể rồi thực hiện châm chích chữa trị một cách có lựa chọn.

Nguyên văn:

黃帝問曰：凡刺之法，必先本于神。血、脈、營、氣、精、神此五臟所藏也。何謂德、氣、生、精、神、魂、魄、心、意、志、思、智、慮？請問其故。

岐伯對曰：天之在我者德也，地之在我者氣也，德流氣薄而生也。故生之來謂之精，兩精相搏謂之神，隨神往來謂之魂，並精出入謂之魄，可以任物謂之心，心有以所謂之意，意之所存謂之志，因志存變謂之思，因思遠慕謂之慮，因慮處物謂之智。故智以養生也，必順四時而適寒暑，和喜怒而安居處，節陰陽而調剛柔。如是則邪僻不生，長生久視。

是故怵惕思慮者則神傷，神傷則恐懼流淫而不止。因悲哀動中者，則竭絕而失生，喜樂者，神憚散而不藏，愁憂者，氣閉塞而不行，盛怒者，迷惑而不治，恐懼者，蕩憚而不收。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói: "Phương pháp dùng châm chích chữa bệnh, trước tiên phải lấy tình trạng tinh thần người bệnh làm căn bản. Huyết, mạch, vinh, khí với ý thức tư tưởng... tất cả những hoạt động đó đều tàng ở ngũ tạng. Cái gì gọi là đức, khí, sinh, tinh, thần, hồn, phách, tâm, ý, chí, tư, trí, lự? Xin hỏi về nguyên nhân của nó!"

Kỳ Bá trả lời: "Trời phú cho chúng ta là Đức, đất phú cho chúng ta là khí, Khí của âm dương trời đất, trên dưới giao lưu nhau, mới có thể khiến cho vạn vật hóa sinh thành hình. Cho nên hai khí âm dương giao nhau mà hình thành vật chất nguyên thủy của sinh mạng gọi là Tinh; âm dương lưỡng tinh kết hợp nhau sản sinh sự hoạt động của sinh mạng gọi là Thân; sự hoạt động tinh thần theo sự vãng lai của thần khí gọi là Hồn; chủ sự hoạt động của khí quan dựa vào sự xuất nhập của tinh khí gọi là Phách; gánh chịu sự cảm thụ của sự vật, đồng thời tiến hành phân tích gọi là Tâm; trong lòng có ý niệm mà chuẩn bị đi làm gọi là Ý; chủ ý đã định mà quyết tâm đi làm gọi là Chí; vì để thực hiện ý nguyện mà suy đi nghĩ lại gọi là Tư; suy nghĩ kỹ ắt sinh hoài nghi, lo lắng gọi là Lự; suy nghĩ kỹ lưỡng mà đặt ra cách xử lý tương ứng với sự vật gọi là Trí. Sở dĩ người minh trí đối với phương diện dưỡng sinh, ắt phải thuận theo khí hậu bốn mùa, thích ứng với sự biến hóa khác nhau của khí lạnh nắng, tinh thần ổn định, không thể quá mừng hay quá giận, chỗ ở ổn định,

âm dương điều tiết, cương nhu tương tế, như vậy bệnh tà không còn cách nào xâm nhập vào mà đạt đến mục đích chống già nua để kéo dài tuổi thọ. Thần gây tác dụng chủ đạo trong sinh mạng, cho nên sự tư lự, hoảng hốt, kinh sợ quá độ, thì sẽ tổn thương đến thần, trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày, sẽ luôn bộc lộ tinh thần bất an, đầy hoang mang. Vì đau buồn quá độ mà tổn thương nội tạng sẽ khiến tạng khí cạn kiệt rồi mất đi sinh mạng; vì vui mừng quá độ thần khí sẽ bị hao tán mà không tàng ở bên trong; vì ưu sầu quá độ có thể khiến khí cơ bế tắc không được thông suốt; vì tức giận quá độ thì khiến cho thần chí mê hoặc, quấy rối không thể suy xét bình thường, vì sợ hãi quá độ thần khí sẽ lưu động hao tán không thể thu liễm".

Nguyên văn:

《素問》曰：怒則氣逆，甚則嘔血及食而氣逆，故氣上。喜則氣和志達，營衛通利，故氣緩。悲則心系急，肺布葉舉，兩焦不通，營衛不散，熱氣在中，故氣消，恐則精卻，卻則上焦閉，閉則氣還，還則下焦脹，故氣不行。寒則腠理閉，營衛不行，故氣收。熱則腠理開，營衛通，汗大泄。驚則心無所依，神無所歸，慮無所定，故氣亂。勞則喘且汗出，內外皆越，故氣耗。思則心有所存，神有所止，氣流而不行，故氣結。

Lời dịch:

"Tố Vấn" nói: "Con người nếu nổi giận, khí ất đi ngược lên trên, nặng thì huyết theo, khí đi ngược lên trên mà ói ra máu,

hoặc sau khi ăn thì khí đi ngược lên, cho nên nói giận thì khí thượng. Mừng thì khí hòa thuận tình chí thư thái, vinh vệ thông lợi, cho nên nói: "*Mừng thì khí hoãn*". Đau buồn quá độ thì tâm hệ gấp, phế trương to, khiến cho thượng tiêu không được tuyên thông, khí của vinh phạm không được tản rãi ra, khí nhiệt uất ở trong lòng, cho nên nói: "*Buồn thì khí tiêu*". Sợ hãi thì tinh khí đi xuống, tinh khí đi xuống thì thượng tiêu bế tắc, thượng tiêu bế tắc thì khí vẫn ở hạ tiêu, gây cho hạ tiêu đầy tức, trên dưới không thông, cho nên nói: "*Hàn thì khí thu*". Nhiệt thì tấu lý khai tiết, vinh phạm đại thông, mồ hôi ra ngoài, bởi thế nói: "*Nhiệt thì khí tiết*". Sợ thì lòng hồi hộp xao động như không nơi nương tựa, thần không nơi để về, suy xét sự việc cũng do dự không quyết định được, bởi thế nói: "*Sợ thì khí loạn*". Lao động quá mức thì thổ độc, ra mồ hôi, bên trong cảm thấy thổ độc, bên ngoài thấy ra mồ hôi, khí bên trong và ngoài đều vượt quá mức thường, bởi thế nói: "*Lao thì khí hao*". Suy nghĩ quá nhiều thì tâm tư thường để nơi sự vật, tinh thần cũng quy tụ cùng một nơi, cho nên chính khí dừng lại không thể vận hành, bởi thế nói: "*Tư thì kết*".

Nguyên văn:

肝藏血、血舍魂，在氣爲語，在液爲淚。肝氣虛則恐，實則怒。《素問》曰：人臥血歸于肝，肝受血而能視，足受血而能步，掌受血而能握，指受血而能攝。

Lời dịch:

Can tàng trữ huyết dịch, hồn cư trú ở trong can huyết, bệnh can ở khí là hay nói nhiều. Ở dịch thì là nước mắt. Can là quan

tương quân, Can khí hư thì sợ hãi, Can khí thịnh thì dễ cáu giận. "Tố Vấn" nói: "Con người nằm thì huyết về ở Can, Can tại khiếu là mắt, mất được huyết nhu dưỡng thì có thể nhìn thấy được, Can chủ gân, Can huyết sung đầy thì gân mạch được nhu dưỡng, cho nên chân có được huyết thì có thể đi, bàn tay có được huyết mới có thể nắm giữ, ngón tay có được huyết mới có thể bắt lấy được".

Nguyên văn:

心藏脈，脈舍神，在氣爲吞，在液爲汗。心氣虛則悲，實則笑不休。

Lời dịch:

Tâm chủ huyết mạch, thần cư trú trong huyết mạch, bệnh tâm ở khí thì ợ hơi, ở dịch là mồ hôi. Tâm khí hư thì sinh tình thần buồn rầu. Tâm khí thực thì thần khí có thừa, hay cười không dứt.

Nguyên văn:

脾藏營，營舍意，在氣爲噫，在液爲涎。脾氣虛而四肢不用，五臟不安，實則腹脹，溼漉不利。

Lời dịch:

Tỳ tàng vinh khí, ý cư trú trong vinh khí, bệnh Tỳ ở khí thì nuốt nước dãi, ở dịch là nước dãi. Tỳ khí hư thì tinh vi của thủy cốc không thể rải đến các nơi, không thể nuôi được tứ chi thì tứ chi vận động không linh hoạt, ngũ tạng không thể yên hòa. Tỳ khí nghẽn đầy, vận hóa bất lợi thì sẽ xuất hiện trướng bụng, đại tiểu tiện không thông lợi.

Nguyên văn:

肺藏氣，氣舍魄，在氣爲咳，在液爲涕。肺氣虛則鼻息不利，少氣，實則喘喝、胸憑仰息。

Lời dịch:

Phế chủ khí của toàn thân, phách cư trú trong Phế khí, bệnh Phế ở khí thì ho, ở dịch là nước mũi. Phế khí hư thì hơi thở đờng mũi không thông lợi, đồng thời cảm thấy hụt hơi, Phế khí thực, thì sẽ xuất hiện vùng ngực đầy tức phải ngửa mặt thở dốc.

Nguyên văn:

腎藏精，精舍志，在氣爲欠，在液爲唾。腎氣虛則厥，實則脹，五臟不安。必審察五臟之病形，以知其氣之虛實而謹調之。

Lời dịch:

Thận tàng tinh khí, chí cư trú trong thận tinh, thận khí hư thì sẽ xuất hiện tay chân quyết lạnh, thận có thực tà, thì xuất hiện bụng dưới trướng đầy, đồng thời lan đến ngũ tạng không được yên hòa. Nói chung ắt phải chẩn sát tình hình bệnh của ngũ tạng, để biết khí của nó thuộc hư hay thuộc thực, từ đó mà điều trị thận trọng.

Nguyên văn:

肝悲哀動中則傷魂，魂傷則狂妄，其精不守，令人陰縮而筋攣，兩脅肋骨不舉。毛悴色夭，死於秋。

《素問》曰：肝在聲爲呼，在變動爲握，在志爲怒，怒傷肝。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於肝則憂。解曰：肝虛則恐，實則怒，怒而不已，亦生憂矣。肝之與腎，脾之與肺，互相成也，脾者土也，四臟皆受成焉。故恐發于肝而成于腎，憂發于脾而成于肝。肝合膽，膽者中精之府也，腎藏精，故恐同其怒，怒同其怒，一過其節，則二藏俱傷。經言若錯，其歸一也。

Lời dịch:

Can tàng hồn, quá đau buồn sẽ tổn thương đến hồn, hồn bị thương thì phát cuồng, hay quên mà không tỉnh nhanh, có chứng trạng khiến teo tiền âm (sinh dục ngoài), gân mạch co quắp, hai bên hông sườn lõm vào trong, nếu da lông khô gầy, sắc mặt tiêu tụy. Tới mùa thu lúc khí kim đương thịnh, ất bị Phế khắc chế mà tử vong.

"*Tố Vấn*" nói: "Can bệnh ở thanh thì gào thét, ở sự biến động là hai tay nắm chặt lại, ở chí thì nổi giận, nổi giận có thể tổn thương đến Can. "*Cửu quyển*" và "*Tố Vấn*" lại nói: Tinh khí cùng vào ở Can thì Can khí uất ức mà sinh ra lo lắng. Giải thích rằng: Can khí hư thì sợ, Can khí thực thì lo lắng. Sự giận của Can chí, với sợ của thận chí, sự suy tư của Tỳ tạng và sự ưu sầu của Phế chí, trên sự biến hóa của tình chí đều tác thành lẫn nhau. Tỳ trạng chủ thổ, bốn tạng khác đều chịu sự tư dưỡng của Tỳ. Cho nên sự sợ hãi tuy phát ở Can mà hình thành thật sự ở Thận, sự ưu sầu tuy phát ở Tỳ mà hình thành thật sự ở Can. Can hợp với Đờm, Đờm là phủ của trung tinh, Thận tàng tinh, quan hệ của Can và Thận rất là mật thiết, sự biến hóa của tình chí về sợ hãi

và giận dữ đôi bên cũng ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu vượt qua mức độ giới hạn nhất định thì hai tạng Can và Thận đều bị tổn thương. Cách nói của “*Cửu quyển*” và “*Tố Vấn*” hình như khác nhau, nhưng xét cho cùng thì ăn khớp với nhau”.

Nguyên văn:

心怵惕思慮則傷神，神傷則恐懼自失，破胭脫肉。毛悴色天，死于冬。《素問》曰：心在聲爲笑，在變動爲憂，在志爲喜，喜傷心。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於心則喜。或言心與肺脾二經有錯，何謂也？解曰：心虛則悲，悲則憂，心實則笑，笑則喜。心之與肺，脾之與心，亦互相成也。故喜發于心而成于肺，思發于脾而成于心，一過其節，則二臟俱傷，此經互言其義耳，非有錯也。又楊上善雲：心之憂在心變動，肺之憂在肺之志，是則肺主于秋，憂爲正也，心主憂，變而生憂也。

Lời dịch:

Tâm tàng Thần, kinh sợ hoặc suy nghĩ quá độ thì tổn thương tâm thần, thần bị tổn thương gặp sự cố thì sợ hãi, mất đi khả năng chi phối tự mình, bắp thịt gầy gò, da lông gầy khô, sắc mặt không bóng bẩy, tới mùa đông lúc thủy vượng, bệnh tình nghiêm trọng hơn, thậm chí tử vong.

“*Tố Vấn*” nói: “Tâm ở thanh thì cười, ở biểu hiện của bệnh biến là lo lắng, ở sự biến động của tình chí là mừng, vui mừng quá độ thì tổn thương đến tâm. “*Cửu Quyển*” và “*Tố Vấn*” lại nói: “Tình khí hợp với tâm thì mừng”. Hoặc nói: “Tâm khí hư thì buồn, buồn

ất ưu sầu, tâm khí thực thì cười không thôi, cười ất là vui. Tâm và Phế, Tỳ và Tâm, ở trên tinh chí là tán thành lẫn nhau, cho nên mừng tuy phát ở Tâm nhưng hình thành ở Phế, sự suy nghĩ tuy phát ở Tỳ mà hình thành ở Tâm, nếu vượt quá mức độ nhất định, thì cả hai tạng đều bị tổn thương. Những kinh văn này đã nói rõ quan hệ giữa chúng không có sai lầm".

Nguyên văn:

脾愁憂不解則傷意，意傷則悶亂，四肢不舉，毛悴色天，死于春。《素問》曰：脾在聲爲歌，在變動爲噦，在志爲思，思傷脾。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於脾則饑。

Lời dịch:

Tỳ tàng ý, ưu sầu thái quá lâu ngày không được giải sẽ tổn thương ý, ý bị tổn thương thì Tỳ khí không thu thái, trong lòng buồn bã rối loạn, tứ chi không thể cử động, da lông gầy khô, sắc mặt tiêu tụy, Tỳ thuộc Thổ, tới mùa Thổ vượng của mùa xuân thì bệnh tình nặng hơn thậm chí tử vong.

"Tố Vấn" nói: "Tỳ tại thanh thì ca hát, tại biểu hiện của bệnh biến là nấc cụt, tại chí thì là suy nghĩ, suy nghĩ quá độ tổn thương Tỳ. "Cửu Quyển" và "Tố Vấn" lại nói: Tinh khí nhập vào Tỳ thì đói".

Nguyên văn:

肺喜樂樂極則傷魄，魄傷則狂，狂者意不存，其人皮革焦，毛悴色天，死于夏。《素問》曰：肺在

聲爲哭，在變動爲咳，在志爲憂，憂傷肺。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於肺則悲。

Lời dịch:

Phế tàng phách, nếu vui mừng thái quá, tâm hỏa thừa thể Phế Kim thì tổn thương phách, phách bị tổn thương thì thần loạn mà phát cuồng, phát cuồng thì hành động khác thường, chẳng để ý đến người khác. Người như vậy da dẻ khô, lông tóc khô vàng, sắc mặt tiêu tụy, Phế thuộc Kim, tới lúc hòa vượng của mùa hạ bệnh ắt nặng thêm, thậm chí tử vong.

"*Tổ Văn*" nói Phế tại thanh là khóc, tại biểu hiện của bệnh biến thì ho, tại chí thì ưu sầu, ưu sầu quá độ thì tổn thương Phế. "*Cửu Quyển*" và "*Tổ Văn*" lại nói: Tinh khí nhập vào Phế thì buồn.

Nguyên văn:

腎盛怒未止則傷志，志傷則喜忘其前言，腰脊不可俯仰，毛悴色天，死于季夏。《素問》曰：腎在聲爲呻，在變動爲慄，在志爲恐，恐傷腎。《九卷》及《素問》又曰：精氣並於腎則恐，故恐懼而不解則傷精，精傷則骨痠痿厥，精時自下，是故五臟主藏精者也，不可傷，傷則失守陰虛，陰虛則無氣，無氣則死矣。

Lời dịch:

Thận tàng chí, nếu giận dữ không thôi thì tổn thương chí, chí bị tổn thương thì hay quên những lời nói trước đây, đau xương sống không thể uốn sau khom từ trước, da dẻ khô gầy, sắc mặt tiêu tụy, tới lúc trường hạ Thổ vượng, bệnh tình nặng thêm, thậm chí tử vong.

"*Tổ Vấn*" nói: Thận tại thanh thì rên rĩ, tại bệnh biến thì biểu hiện run rẩy, tại biến động của tình chí là sợ hãi, sợ hãi quá thì tổn thương thận. "*Câu Quyển*" và "*Tổ Vấn*" lại nói: "Tinh khí vào Thận thì sợ, cho nên sự sợ hãi không được giải thì tổn thương tinh, tinh bị tổn thương thì biểu hiện là chứng trạng nhức mỏi xương, chi thể liệt mềm, tứ chi quyết lạnh, di tinh... Sở dĩ ngũ tạng chỉ tàng tinh mà không tiết, tinh là vật chất căn bản của sinh mệnh, không thể tổn thương được. Tinh bị tổn thương thì âm hư, âm hư thì không thể hóa sinh dương khí, không có tinh khí sinh mạng sẽ chấm dứt.

Nguyên văn:

是故用針者，觀察病人之態，以知精神魂魄之存亡得失之意，五者已傷，針不可以治矣。

Lời dịch:

Sở dĩ lúc dùng châm chích chữa bệnh, cần phải quan sát hình thái của bệnh nhân, để đo lường sự sống, mất còn của tinh, thần, hồn, phách, từ đó mà thể hiện sự thịnh suy của tinh khí ngũ tạng, nếu như tinh khí của ngũ tạng đều bị tổn thương, thì châm chích không thể chữa trị được.

2 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, BIẾN DU

五臟變論第二

[Đề yếu] Luận thuật trọng điểm về quan hệ tương ứng lẫn nhau giữa Ngũ vị, Ngũ sắc, Ngũ âm, Ngũ hành, Ngũ thời với Ngũ du huyết của ngũ tạng, nhấn mạnh tính trọng yếu về châm chích, Ngũ du huyết chữa chủ bệnh ngũ tạng.

Nguyên văn:

黃帝問曰：“五臟五輸，願聞其數。岐伯對曰：“人有五臟，臟有五變，變有五輸，故五五二十五輸，以應五時。

肝爲牡臟，其色青，其時春，其日甲乙，其音角，其味酸（《素問》曰：“肝，其味爲辛。于經義爲未通）。

心爲牡臟，其色赤，其時夏，其日丙丁，其音徵，其味苦（《素問》曰：“心，在味爲咸。于經義爲未通）。

脾爲牝臟，其色黃，其時長夏，其日戊己，其音宮，其味甘。

肺爲牝臟，其色白，其時秋，其日庚辛，其音商，其味辛（《素問》曰：肺，在味爲苦。于經義爲未通）。

腎爲牝臟，其色黑，其時冬，其日壬癸，其音羽，其味咸。是爲五變。

臟主冬，冬刺井，色主春，春刺榮。時主夏，夏刺輸。音主長夏，長夏刺經。味主秋，秋刺合。是謂五變，以主五輸。

曰：諸原安合，以致六輸？曰：原獨不應五時，以經合之，以應其數，故六六三十六輸。

曰：“何謂臟主冬，時主夏，音主長夏，味主秋，色主春？曰：“病在臟者取之井，病變于色者取之榮；病時間時甚者取之輸；病變于音者取之經，經滿而血者，病在胃以及飲食不節得病者取之合。故曰味主合，是爲五變也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: "Ta nghe nói lúc châm chích căn cứ về tình trạng bệnh biến của ngũ tạng mà châm vào Tĩnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp đó là Ngũ du huyết, xin người nói cho cái lý ở trong đó?".

Kỳ Bá trả lời: "Con người có ngũ tạng, mỗi tạng của ngũ tạng có riêng sự biến hóa của ngũ vị, ngũ hành, ngũ âm, ngũ thời, ngũ sắc tương ứng. Trong ngũ tạng, mỗi một tạng lại có riêng Ngũ du huyết Tĩnh, Huỳnh, Du, Kinh, Hợp để ứng ngũ biến, ngũ tạng. Tổng cộng có hai mươi lăm du huyết, phân biệt tương ứng với Ngũ thời".

Can thuộc Mộc, là Thiếu dương trong âm, cho nên là dương tạng, về sắc là màu xanh, về thời tiết là mùa xuân, về ngày là Giáp Ất về thanh là giác về vị là chua.

Tâm thuộc hỏa, là Thái dương trong dương, cho nên gọi là dương tạng, về sắc là đỏ, về thời tiết là mùa hạ, về ngày là Bính Đinh, về âm là trung, về vị là đắng.

Tỳ thuộc Thổ, là Chí âm trong âm, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu vàng, về thời tiết là trường hạ, về ngày là Mậu Kỷ, về âm là cung, về vị là ngọt.

Phế thuộc Kim, là Thiếu âm trong dương, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu trắng, về thời tiết là mùa thu, về ngày là Canh Tân, về âm là thương, về vị là cay.

Thận thuộc Thủy, là Thái âm trong âm, cho nên gọi là âm tạng, về sắc là màu đen, về thời tiết là mùa đông, về ngày là Nhâm Quý, về âm là vũ, về vị là mặn, đó là Ngũ biến.

Ngũ tạng chủ ở mùa đông, nên trường hợp bệnh ở tạng, ắt lấy tinh huyết của ngũ tạng. Sắc ứng với xuân, nên trường hợp bệnh ở tại sắc, ắt phải lấy Huỳnh huyết của ngũ tạng. Thời tiết chủ hạ, nên trường hợp bệnh tại thời thì lúc nhẹ lúc nặng, ắt phải lấy du huyết của ngũ tạng, âm chủ ở trường hạ (tháng 6). Phàm trường hợp bệnh ở âm, ắt phải lấy kinh huyết của ngũ tạng. Vị chủ ở mùa thu, nên trường hợp mắc bệnh ở Vị và ăn uống không điều độ, ắt phải lấy hợp huyết của tạng, đó là tình trạng ngũ biến phân biệt của ngũ du.

Hoàng Đế hỏi rằng: "Nguyên huyết của lục phủ là thế nào khi phối hợp thành lục du?"

Kỳ Bá trả lời: "Nguyên huyết của lục phủ, nó không tương ứng với ngũ tạng mà lấy Kinh huyết thế Nguyên huyết, nhập vào trong huyết ngũ du, như vậy lục phủ có riêng sáu du huyết tinh, huỳnh, nguyên, kinh, hợp, sáu lần sáu là ba mươi sáu Du huyết, Nguyên huyết cũng nằm trong đó, để ứng với số của nó".

Hoàng Đế hỏi: "Cái gì gọi là tạng chủ đông, thời chủ hạ, âm chủ trường hạ, vị chủ thu, sắc chủ xuân?"

Kỳ Bá trả lời: "Trường hợp bệnh ở ngũ tạng thì lấy Tinh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh biến hiển lộ ở sắc mặt thì lấy huỳnh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh tình lúc nặng lúc nhẹ thì lấy Du huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp bệnh biến ảnh hưởng đến tiếng nói lấy Kinh huyết tương ứng của nó để chữa trị, trường hợp Kinh mạch thịnh đầy mà có ứ huyết và bệnh ở Vị phủ hoặc trường hợp bệnh do ăn uống không điều độ. Lấy hợp huyết tương ứng của nó để chữa trị, cho nên nói Vị chủ hợp. Đây chính là đặc trưng khác nhau mà biểu hiện do sự biến hóa của ngũ tạng và phương pháp châm chích tương ứng về ngũ du".

Nguyên văn:

人逆春氣，則少陽不生，肝氣內變；逆夏氣，則太陽不長，心氣內洞；逆秋氣，則太陰不收，肺氣焦滿；逆冬氣，則少陰不藏，腎氣濁沉。夫四時陰陽者，萬物之根本也，所以聖人春夏養陽，秋冬養陰，

以從其根，逆則根則伐其本矣。故陰陽者，萬物之終始也。順之則生，逆則則死，反順爲逆，是爲內格。是故聖人不治已病治未病。論五臟相傳所勝也。假使心病傳肺，肺未病逆治之耳。

Lời dịch:

Cơ thể con người cần phải thích ứng nhau với âm dương tứ thời. Nếu làm trái lại quy luật về sinh trưởng của mùa xuân, thì khí của Thiếu dương không thể sinh trưởng mà sinh ra nội uất ở Can từ đó phát sinh ra bệnh tật; làm trái quy luật của trưởng hạ, Thái dương không thể sinh trưởng khiến cho tâm khí nội hư; làm trái lại quy luật của thu thu (mùa thu hoạch của mùa thu), Thái âm không thể thu liễm mà sinh bệnh tật Phế nhiệt, trong ngực đầy tức; làm trái lại với quy luật đông tàng (tàng giữ của mùa đông), Thiếu âm không thể tiềm ẩn, thận khí chìm vào trong thì phát sinh bệnh tiêu chảy. Sự biến hóa của âm dương tứ thời, là căn bản sinh, trưởng, thu, tàng của vạn vật.

Sở dĩ con người mà hiểu biết, tài năng vượt bậc thường vào xuân hạ thì bảo dưỡng dương khí, thu đông thì bảo dưỡng âm khí, để thuận theo quy luật biến hóa của thời tiết tứ thời, để có thể giống như vạn vật, giữ gìn quy luật bình thường về sự sinh sôi nảy nở. Nếu làm trái lại với quy luật này, căn bản của sinh mạng ắt bị tổn thương, chân khí cũng bị tổn hại, thuận theo quy luật tự nhiên có thể sống còn, làm trái lại quy luật tự nhiên thì sẽ tử vong, nếu đem sự trái ngược để coi là thuận tùng, sẽ khiến cơ thể với hoàn cảnh tự nhiên hoàn toàn chống cự với nhau thì không thể thích ứng được. Bởi thế, nói con người cao minh không chủ trương có bệnh rồi mới đi chữa trị mà là tiến hành phòng

chống trước khi mắc bệnh. Những gì trong y luận nói là căn cứ vào quy luật truyền biến của ngũ tạng truyền vào tạng khí nó khác chế mà nói. Ví dụ bệnh Tâm truyền vào Phế, nên tiến hành phòng dự lúc Phế chưa phát bệnh, đó chính là dựa theo quy luật truyền biến của nó, tiến hành chữa trị kịp thời.

3 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ, ÂM DƯƠNG, BIỂU LÝ 五臟六腑陰陽表里論第三

[Đề yếu] Bài này luận thuật ngũ tạng lục phủ, đặc điểm về phủ kỳ huyệt và quan hệ phối hợp âm dương biểu lý của ngũ tạng lục phủ, thông qua quan sát hình thái bên ngoài của cơ thể con người đoán biết sự mạnh yếu, lớn bé của tạng phủ, nhấn mạnh tác dụng quan trọng trong chẩn đoán về vọng chẩn.

Nguyên văn:

肺合大腸，大腸者，傳道之府。心合小腸，小腸者，受盛之腑。肝合膽，膽者，中精之腑。脾合胃，胃者，五穀之腑。腎合膀胱，膀胱者，津液之腑也。少陰屬腎，腎上連肺，故將兩臟。三焦者，中瀆之腑也，水道出焉，屬膀胱，是孤之腑也？此六腑之所與者也。

Lời dịch:

Phế và Đại trường có quan hệ biểu lý cùng nhau, Đại trường là phủ truyền dẫn cận bã, Tâm với Tiểu trường có quan hệ biểu lý cùng nhau, Tiểu trường là phủ tiếp thụ thủy cốc đã mục nát ở vùng vị và phân biệt tiết ra trong đục, Can với Đờm có quan hệ biểu lý cùng nhau, Đờm là phủ tàng trữ tinh trấp, Tỳ với Vị có quan hệ biểu lý cùng nhau, Vị là phủ tiếp nhận thủy cốc; Thận với Bàng quang biểu lý cùng nhau, Bàng quang là phủ tàng trữ tân dịch, kinh mạch của Túc thiếu âm thuộc thận mà thượng cách lạc Phế, cho nên nói mạch khí của nó thông hành hai tạng phế thận. Tam tiêu có thể thông điều thủy đạo toàn thân, cho nên gọi là phủ của trung độc, công năng khí hóa của Tam tiêu có thể xuyên suốt ba phần thượng, trung, hạ của khoang thân thể, độc một mình lớn cả trong khoang tạng, bao gồm tạng phủ, là một đại phủ trong một khoang, không một tạng nào sánh đôi với nó được, cho nên gọi là quả phủ. Đó là tình trạng về tương hợp âm dương biểu lý của tạng phủ.

Nguyên văn:

《素問》曰：夫腦、髓、骨、脈、膽、女子胞，此六者，地氣之所生也，皆藏于陰象于地，故藏而不瀉，名曰奇恆之腑。胃、大腸、小腸、三焦、膀胱，此五者，天氣之所生也，其氣象天，故瀉而不藏，此受五藏濁氣，名曰傳化之腑。此不能久留，輸瀉者也。魄門亦為五藏使，水谷不得久藏。五藏者，藏精氣而不瀉，故滿而不能實。六腑者，傳化物而不藏，故實而不能滿。水谷入口，則胃實而腸

虛，食下則腸實而胃虛，故實而不滿，滿而不實也。氣口何以獨爲五藏主？胃者，水谷之海，六腑之大源也。

Lời dịch:

"*Tổ Vấn*" nói: "Não, tủy, xương, mạch, đờm, nữ tử bào sáu phần này thừa chịu khí của đất mà sinh ra. Đều tàng trữ âm tinh như đại địa có thể tàng hóa vạn vật, cho nên công năng là tàng trữ mà không tiết ra, bởi thế gọi là "*phủ kỳ tàng*". Còn về Vị, Đại trường, Tiểu trường, Tam tiêu, Bàng quang, năm phần này thừa thụ khí của trời mà sản sinh ra, như sự vận hành của trời vậy, chủ truyền tiết mà không chủ tàng trữ. Những khí quan này thu nạp khí đục của ngũ tạng, cho nên gọi là "*phủ truyền hóa*". Khí trọc không thể dừng lại lâu dài, mà là theo thứ tự dẫn tiết ra. Phách môn dưới sự chi phối của ngũ tạng chủ về giữ chức bài tiết, khiến cho cặn bã không thể dừng lâu ở trong cơ thể. Ngũ tạng tàng tinh khí là dinh dưỡng của toàn thân và cơ sở vật chất về hoạt động của các loại công năng, mà không truyền hóa thủy cốc, cho nên thường xuyên sung đầy tinh khí mà không thể sung thực về thủy cốc. Lục phủ là truyền dẫn, tiêu hóa thức ăn mà không tàng trữ tinh khí, cho nên luôn sung thực về thủy cốc mà không sung thực về tinh khí. Lý lẽ này, là vị thủy cốc sau khi vào miệng, thì sung thực trong vị mà trống rỗng trong ruột, thức ăn đến Vị rồi di dời về dưới thì sung thực trong ruột mà trống rỗng trong Vị, cho nên lục phủ là "*thực mà không đầy*", ngũ tạng là "*đầy mà không thực*". Mạch tượng khẩu khí, căn cứ vào đầu mà có thể khám xét sự biến hóa của ngũ tạng? Là vì Vị là nơi chứa thức ăn uống, là nguồn dinh dưỡng của lục phủ, tinh khí của ngũ tạng lục phủ, đều bắt nguồn ở Vị phản ánh ở Khí khẩu".

Nguyên văn:

肝膽爲合，故足厥陰與少陽爲表里。脾胃爲合，故足太陰與陽明爲表里。腎膀胱爲合，故足少陰與太陽爲表里。心小腸爲合，故手少陰與太陽爲表里。肺大腸爲合，故手太陰與陽明爲表里。

Lời dịch:

Can và Đờm hợp nhau, cho nên Túc quyết âm với Túc thiếu dương kinh là biểu lý; Tỳ với Vị tương hợp nhau, bởi thế Túc thái âm với Túc dương minh kinh là biểu lý; Thận với Bàng quang tương hợp nhau, nên Túc thiếu âm với Túc thái dương kinh là biểu lý, Tâm với Tiểu trường tương hợp nhau nên Thủ thiếu âm kinh với Thủ thái dương kinh là biểu lý; Phế với Đại trường tương hợp nhau, nên Thủ thái âm kinh với Thủ dương minh kinh là biểu lý.

Nguyên văn:

五臟者，肺爲之蓋，巨肩陷咽喉見于外。心爲之主，缺盆爲之道，髑骨有余，以候內髑髀。肝爲之主將，使之候外，欲知堅固，視目大小。脾主爲衛，使之迎糧，視唇舌好惡以知吉凶。腎者主爲外，使之遠聽，視耳好惡，以知其性。

六腑者，胃爲之海，廣骸大頸、張胸、五谷乃容；鼻隧以長，以候大腸；唇厚人中長，以候小腸；目下裹大，其膽乃橫，鼻孔在外，膀胱漏泄；鼻柱中央起，三焦乃約。此所以候六府也。上下三等，臟安且良矣。

Lời dịch:

Trong ngũ tạng, vị trí của Phế cao nhất, là cái lọng của ngũ tạng lục phủ. Căn cứ những ngoại hình về cử động lên xuống của vùng vai, vùng yết hầu có phải lõm vào, để suy đoán hư thực về Phế. Tâm là chúa tể của ngũ tạng, Khuyết bồn là thông lộ của huyết mạch, quan sát xương cầu vai của hai bên Khuyết bồn khoảng cách xa hay gần và xương che tim lớn nhỏ, để suy đoán tình trạng của tim. Can là bậc tướng quân, khai khiếu ở mắt, nếu muốn từ bên ngoài đoán biết Can có chắc khỏe hay không nên xem mắt lớn hay nhỏ. Tỳ chủ vận chuyển phân bố và vận hóa tinh vi của thủy cốc, từ đó sung thực công năng bảo vệ bên ngoài của cơ thể con người, khai khiếu ở miệng, có thể xem tốt xấu về khẩu vị môi lưỡi để đoán biết hư thực của Tỳ và lành dữ về bệnh Can, công năng của Thận tạng, biểu hiện ở ngoài là thính giác con người, vì thận khai khiếu ở tai, căn cứ vào mạnh yếu về sức nghe của tai, để phán đoán hư thực của Thận tạng.

Ở trong lục phủ, Vị là biển cả của thủy cốc, nếu xương cốt to lớn, vùng cổ thô to, vòng ngực nở nang có thể đoán biết dung lượng thủy cốc mà vị thu nạp được. Đường mũi sâu dài, có thể đoán biết tình trạng của Đại trường. Dày mỏng của môi, dài ngắn của Nhân trung, có thể đoán biết được tình trạng của Tiểu trường. Mí mắt dưới lớn, thì Đờm khí cương. Lỗ mũi lộ ra ngoài, thì Bằng quang dễ bị tiết chảy. Sóng mũi nhô cao, có thể đoán biết Tam tiêu cố kín. Đó là suy đoán tình trạng chung của chứng hậu lục phủ. Khoảng cách bằng nhau của ba bộ vị thượng, trung, hạ vùng mặt, thì nội tạng tốt lành.

4 - LUẬN VỀ NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ, QUAN

五臟六腑官論第四

[Đề yếu] Bài này luận thuật quan hệ tương ứng của ngũ quan cửu khiếu với tạng phủ cùng với chứng trạng được phản ánh do ngũ tạng bệnh biến ở ngũ quan và sự ảnh hưởng đối với cửu khiếu. Nói rõ bệnh biến của âm dương tạng phủ mà sinh cơ thể bệnh của chứng quan cách.

Nguyên văn:

鼻者，肺之官；目者，肝之官；口唇者，脾之官；舌者，心之官；耳者，腎之官。凡五官者，以候五臟。肺病者，喘息鼻張；肝病者，目眇青；脾病者，唇黃；心病者，舌卷顛赤；腎病者，顛與顏黑。故肺氣通于鼻，鼻和則能知香臭矣。心氣通于舌，舌和則能知五味矣。《素問》曰：心在竅為耳（一雲舌。）。夫心者，火也，腎者，水也，水火既濟，心氣通于舌，舌非竅也，其通于竅者，寄在于耳（王冰雲：勻少陰之絡會于耳中）。故肝氣通于目，目和則能視五色矣，《素問》曰：諸脈者，皆屬於目。又《九卷》曰：心藏脈，脈舍神。神明通體，故雲屬目。脾氣通于口，口和則能別五香味矣。腎氣通于耳，耳和則能聞五音矣。《素問》曰：腎在竅為耳。然則腎氣上通于耳，下通于陰也。五臟不和，

則九竅不通，六腑不和，則留結爲癥。故邪在腑則陽脈不和，陽脈不和則氣留之，氣留之則陽氣盛矣。邪在臟則陰脈不和，陰脈不和則血留之，血留之則陰氣盛矣。陰氣太盛，則陽氣不得相營也，故曰關。陽氣大盛，則陰氣弗得營也，故曰格。陰陽俱盛，不得自相營也，故曰關格。關格者，不得盡期而死矣。

Lời dịch:

Mũi là quan khiếu của Phế, mắt là quan khiếu của Can, môi là quan khiếu của Tỳ, lưỡi là quan khiếu của miệng, tai là quan khiếu của Thận. Sở dĩ từ ngũ quan có thể chẩn đoán tình hình phát bệnh của ngũ tạng. Lúc Phế tạng có bệnh, thấy triệu chứng thở dốc gấp, cánh mũi phập phồng; lúc Can có bệnh, thấy triệu chứng hốc mắt ẩn xanh; lúc Tỳ có bệnh, thấy triệu chứng hơi màu vàng; lúc tâm có bệnh, thấy triệu chứng lưỡi cuốn lại mà co rút, hai gò má ẩn đỏ; lúc Thận có bệnh, thấy triệu chứng hai gò má, giữa hai bên góc trán và lông mày ẩn đen. Phế khí thông ra ngoài ở mũi, mũi bình hòa thì có thể biện biệt thơm hôi. Tâm khí ngoài thông ở lưỡi, lưỡi bình hòa thì có thể biện biệt ngũ vị.

"Tổ Vấn" nói: Tâm tại khiếu là tai. Tâm thuộc Hỏa, Thận thuộc Thủy, Tâm Hỏa Thận Thủy có công dụng cho nhau. Tâm khí ngoài thông ở lưỡi, lưỡi không phải khiếu, nó lên trên thông ở khiếu đạo, phó thác ở tai. Can khí ngoài thông ở mắt, mắt bình hòa thì có thể biện biệt được ngũ sắc. "Tổ Vấn" nói: Tinh của ngũ

tạng lục phủ, thông qua mười hai kinh mạch, đi lên ở mắt. Cuốn "Cửu quyển" còn nói: "Tâm sinh huyết mạch, mạch xã thần, mạch đi lên liền với mắt, thần minh và mắt, do mạch toàn thân tương thông với nhau, cho nên nói, kinh mạch của ngũ tạng lục phủ đều thuộc về mắt. Tỳ khí ngoài thông ở miệng, miệng bình hòa thì có thể phân biệt mùi vị của ngũ cốc. Thận khí ngoài thông ở tai, tai bình hòa thì có thể phân biệt ngũ âm. "Tổ Vốn" nói: "Thận ở khiếu là tai, đã biết thận khí trên thông ở tai, dưới thông ở nhị âm". Nếu như ngũ tạng bất hòa, thì cửu khiếu sẽ không thông lợi. Lục phủ mất điều hòa thông lợi, tà khí dừng lại cản trở, khí huyết ngưng kết trở thành nhọt loét. Cho nên lục phủ là dương, tà khí ở lục phủ ắt ảnh hưởng dương mạch, khiến cho dương mạch không thể hòa điều thông lợi. Dương mạch bất hòa thì khí hành dừng trệ, khí hành dừng trệ khiến dương khí lệch về thịnh. Nếu tà khí ở ngũ tạng, nhất định ảnh hưởng đến âm mạch, khiến âm mạch không thể hòa điều thông lợi, âm mạch không điều thì huyết hành dừng trệ, huyết hành dừng trệ thì khiến cho âm mạch lệch về thịnh. Nếu âm khí quá thịnh, ảnh hưởng đến dương khí không thể vinh vận vào trong tương giao nhau với âm khí, cho nên gọi là "quan". Nếu dương khí quá thịnh, dương thịnh thì dương khí cũng không thể vinh vận ra ngoài tương giao nhau với âm khí, đó gọi là "cách". Nếu khí của âm dương đều thịnh, biểu lý tương cách nhau, không thể vinh vận lẫn nhau đó gọi là "quan cách". Quan cách là âm dương ly quyết, âm đi đằng âm, dương đi đằng dương là biểu hiện đôi bên cách ly chống lại nhau, xuất hiện tình trạng này, con người không thể sống đến tuổi đáng sống mà chết yếu".

5 - LUẬN VỀ TÌNH TRẠNG NHẬN CHỊU KHÁC NHAU CỦA ĐẠI TIỂU LỤC PHỦ

五臟大小六腑應候論第五

[Đề yếu] Bài này luận tình trạng khác nhau của tạng phủ ảnh hưởng đến cơ thể con người và năng lực thích ứng hoàn cảnh bên ngoài, thông qua hình tượng về ngũ quan, xương cốt, da dẻ, màu sắc để suy đoán hai mươi lăm biến về sự nghiêng lệch, mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ của ngũ tạng. Từ hình thái của móng tay chân, lông tơ, thịt, gân, mạch, da... để suy đoán sự biến dị về hoàn cấp, dài ngắn, dày mỏng, lớn nhỏ của lục tạng. Để suy đoán sự lành dữ của ngũ tạng, lục phủ, xem như là chẩn đoán lâm sàng và chỉ đạo về chữa trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人俱受氣于天，其有獨盡天壽者，不免于病者，何也？岐伯對曰：五臟者固有大小、高下、堅脆、端正、偏傾者。六腑亦有大小、長短、厚薄、結直、緩急者。凡此二十五變者，各各不同，或善或惡，或吉或凶也。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói rằng: "Cơ thể con người đều là bẩm thụ tiên thiên mà sinh ra, vì sao có những người có thể sống đến tuổi thọ tự nhiên, có những người không thể tránh khỏi bệnh tật". Kỳ Bá

nói: "Ngũ tạng có sự khác nhau về sự chênh lệch, ngay ngắn, mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ, lục phủ có sự khác biệt về cấp hoãn, cong thẳng, dài ngắn, dày mỏng, lớn nhỏ, đó là hai mươi lăm loại tình trạng khác nhau về lành dữ, thiện ác".

Nguyên văn:

心小則安，邪弗能傷（《大素》曰：外邪不能傷），易傷于憂；心大則憂弗能傷，易傷于邪（《太素》亦作外邪）；心高則滿于肺中，悶而善忘，難開以言；心下則臟外，易傷于寒，易恐以言；心堅則臟安守固；心脆則善病消瘵熱中；心端正則和利難傷；心偏傾則操持不一，無守司也（楊上善雲：心臟言神有八變，後四臟但言臟變不言神變者，以神爲魂、魄、意之主，言其神變則四臟可知，故略而不言也）。

Lời dịch:

Tâm tạng nhỏ, thần chí ổn định thu liễm, ngoại tà không thể làm tổn hại, nhưng vì thu liễm mà dễ bị tổn thương bởi ưu sầu mà phát sinh sự biến hóa về tinh chí; tâm tạng lớn, thần chí khoan khoái, không dễ vì ưu sầu mà tổn thương, thần chí khoan khoái mà bị tổn thương bởi ngoại tà. Vị trí tâm tạng hơi cao, ở trên ép nén Phế tạng khiến Phế khí nghẽn trệ, thường cảm thấy phiền muộn, không thư thái, khí uất thần ngờ mà hay quên, gặp phải chuyện khó dùng lời nói để khuyên giải. Vị trí của Tâm lệch về thấp, thì Tâm ở ngoài Phế mà thần không tàng bên trong, cho nên dễ bị thương hàn lại không chịu đựng nổi lời đe dọa. Tâm

tạng khỏe mạnh, thì tạng khí ổn định, thủ vệ vững kín, tâm tạng yếu, nội thủ bất cố mà tâm hỏa dễ động thì dễ mắc phải tiêu đan (tiêu khát) và chứng nhiệt Tam tiêu. Vị trí Tâm ngay ngắn, thì thần khí huyết mạch hòa thuận, không dễ bị tổn thương; Tâm lệch nghiêng không ngay, thì thần chí không ổn định, hành vi phẩm chất không vững có chủ ý khi gặp phải chuyện.

Nguyên văn:

肺小則少飲，不病喘（一作喘喝）。肺大則多飲，善病胸痺逆氣。肺高則上氣喘息咳逆。肺下則逼貫迫肝善脅下痛。肺堅則不病咳逆上氣。肺脆則善病消痺易傷也（一雲易傷于熱，喘息鼻衄）。肺端正則和利難傷。肺偏傾則病胸脅偏痛。

Lời dịch:

Phế tạng nhỏ thì ảm tà rất ít dừng lại, cho nên không có bệnh thở gấp; Phế tạng lớn, thì ảm tà dễ dừng lại mà thường mắc bệnh hung tý (tức đau vùng ngực), hầu tý (sưng đau cổ họng, khàn tiếng) và khí nghịch...; vị trí Phế cao dễ dẫn đến khí cơ đi ngược lên, mà thở dốc và ho; vị trí Phế thấp thì nơi ở của nó gần hoành cách, vị quản ép bức ở Can, gây đau dưới hông sườn; Phế tạng khỏe chắc, thì khí mạnh, ngoại tà không thể tổn thương được, nên không mắc chứng bệnh ho, khí đi ngược lên; vị trí Phế tạng ngay ngắn thì Phế khí hòa thuận tuyên thông, không dễ bị ngoại tà tổn thương; vị trí Phế tạng lệch nghiêng, thì Phế khí không tuyên mà mắc bệnh đau một bên hông sườn.

Nguyên văn:

肝小則安，無脅下之病；肝大則逼胃迫咽，迫咽則善（一作苦）膈中，且脅下痛；肝高則上支貫，加脅下急，爲息貫；肝下則逼胃，脅下空，空則易受邪；肝堅則臟安難傷；肝脆則善病消瘵易傷；肝端正則和利難傷；肝偏傾則脅下偏痛。

Lời dịch:

Can nhỏ thì tạng khí ổn định, không có xảy ra bệnh đau đầy tức dưới hông sườn; Can lớn thì ép bức vị quản, lan đến thực đạo, mà hình thành bệnh nấc cụt ăn không được, đau hai bên hông sườn, vị trí của Can cao đi lên chông càng ở cách mô và sát vùng hông sườn rồi gây ra đau dưới hông sườn thành bệnh tức bôn; vị trí Can thấp thì ép bức vị quản, cho nên dưới hông sườn hư không, dễ bị ngoại tà xâm tập, Can khỏe chắc thì tạng khí ổn định, tà khí khó xâm tập vào; Can tạng yếu thì Can dương dễ động, uất nhiệt nội phát thì mắc bệnh tiêu đan (tiêu khát), vị trí Can ngay ngắn thì can khí điều đạt, tạng khí hòa thuận, tà khí khó xâm tập; Can tạng nghiêng lệch thì Can khí không thu thái, khí cơ bất lợi mà cảm thấy tức đau dưới hông sườn.

Nguyên văn:

脾小則安，難傷于邪；脾大則善湊眇而痛，不能疾行；脾高則眇引季脅而痛；脾下則下加于大腸，下加于大腸則臟外易受邪；脾堅則臟安難傷；脾脆則善病消瘵易傷；脾端正則和利難傷；脾偏傾痰癥善脹。

Lời dịch:

Tỳ nhỏ tạng khí ổn định, không dễ bị ngoại tà tổn thương; Tỳ lớn thì khiến bộ vị rỗng mềm dưới hông sườn đau do kết tụ, không thể đi nhanh, vị trí Tỳ cao thì nơi rỗng mềm dưới hông sườn đau lan đến quí hiệp (bộ vị hông sườn gần thất lung), vị trí tỳ thấp thì đi xuống ép bức Đại trường thì Tỳ tạng rời vị trí, dễ bị ngoại tà tổn thương; Tỳ tạng khỏe chắc thì tạng khí yên hòa, ngoại tà không dễ xâm phạm tổn thương Tỳ, Tỳ tạng yếu thì tạng khí mất khả năng vận hóa mà mắc bệnh tiêu đan (tiêu khát); vị trí Tỳ tạng ngay ngắn, thì tạng khí hòa thuận, tà khí khó làm tổn thương, Tỳ tạng nghiêng lệch không có sức vận hóa, khiến trong bụng đầy tức.

Nguyên văn:

腎小則安難傷；腎大則（一本雲耳聾或鳴，汁出。校者按：汁當作汗）善病腰痛，不可以俯仰，易傷于邪；腎高則善病背脊痛，不可以俯仰（一本雲背急綴耳膿血出或生肉塞）；腎下則腰尻。痛，不可俯仰，爲狐疝；腎堅則不病腰痛；腎脆則善病消痺易傷；腎端正則和利難傷；腎偏傾則善腰尻痛。凡此二十五變者，人之所以善常病也。

Lời dịch:

Thận nhỏ thì tạng khí ổn định, không dễ bị ngoại tà tổn hại; Thận lớn thì thường xảy ra đau lưng, không thể trước sau ngửa uốn, mà dễ bị ngoại tà tổn thương, vị trí Thận cao hơn bình thường, thường hay xảy ra đau xương sống không thể ngửa cúi

được, vị trí thấp hơn bình thường, phần nhiều mắc bệnh đau vùng xương cụt (yêu cừu thống) không thể cúi ngừng đầu được, dễ gây ra bệnh hồ sán; Thận tạng khỏe chắc, tinh khí vượng thịnh, thì không thể xảy ra đau lưng thất lưng; Thận tạng yếu thì âm tinh bất túc, tướng hỏa vọng động thì dễ mắc phải tiêu đan (tiêu khát) mà phần nhiều bị ngoại tà tổn thương, vị trí Thận tạng ngay ngắn đúng chỗ, thì âm tinh dung hòa, Thận khí hòa thuận không dễ bị ngoại tà tổn thương; vị trí Thận tạng lệch nghiêng phần nhiều bị đau vùng xương cụt.

Nguyên văn:

問曰：何以知其然？對曰：赤色小理者心小；粗理者心大。無髑髏者心高；髑髏小短舉者心下。髑髏長者心堅；髑髏弱不以薄者心脆。髑髏直下不舉者心端正；髑髏向一方者心偏傾。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: "Thế nào để biết được sự nghiêng lệch, ngay ngắn, khỏe mạnh, cao thấp, lớn nhỏ của ngũ tạng?" Kỳ Bá nói: "Trường hợp da dẻ màu đỏ, đường vân nhỏ khít là tâm tạng thấp; trường hợp đường vân thô thưa là tâm tạng lớn. Trường hợp xương mũi kiếm không rõ rệt là vị trí tâm tạng cao hơn bình thường, kiếm ngắn nhỏ mà lồi cao như ngực gà là vị trí tâm tạng thấp hơn bình thường. Trường hợp xương mũi kiếm dài là tâm tạng khỏe chắc; xương mũi kiếm mềm nhỏ mà mỏng là tâm tạng yếu, xương mũi kiếm thẳng góc hướng dưới mà không nhô cao là vị trí tâm tạng ngay ngắn, xương mũi kiếm lệch về một bên, thì tâm tạng cũng lệch nghiêng".

Nguyên văn:

白色小理者肺小；粗理者肺大。巨肩大膺陷喉者肺高；合腋張脅者肺下。好肩背厚者肺堅；肩背薄者肺脆。肩膺好者肺端正；膺偏竦者肺偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ trắng, đường vân nhỏ khít là Phế tạng nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Phế tạng lớn. Hai vai nhô cao ngực gồ ra mà hầu lõm vào là vị trí Phế cao; giữa hai nách chật hẹp, phần trên khoang ngực liềm thu, vùng hông sườn nở nang là vị trí Phế thấp. Vùng vai phát triển đầy đặn, bắp thịt vùng lưng dày chắc là Phế khỏe chắc, vùng vai lưng gầy mỏng là Phế tạng yếu. Bắp thịt vùng ngực lưng dày chắc đều đặn là vị trí Phế ngay ngắn; xương sườn lệch nghiêng thưa khít không đều là vị trí Phế nghiêng lệch không ngay chỗ.

Nguyên văn:

青色小理者肝小；粗理者肝大。廣胸反駁者肝高；合脅兔駁者肝下。胸膺好者肝堅；膺骨弱者肝脆。膺膺腹好相得肝端正；膺骨偏舉者肝偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ màu xanh, đường vân nhỏ khít là Can tạng nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Can tạng lớn. Ngực sườn rộng mà nhô cao là vị trí Can cao; vùng ngực sườn thấp mà hướng trong thu liềm là Can vị thấp. Vùng ngực sườn phát triển đều đặn, tình trạng khỏe là Can khỏe chắc; xương sườn mềm yếu là Can yếu, ba vùng ngực sườn bụng đều điều đặn là vị trí Can ngay ngắn, xương sườn lệch nghiêng lồi cao là vị trí Can cũng lệch nghiêng.

Nguyên văn:

黄色小理者脾小；粗理者脾大。揭唇者脾高；唇下縱者脾下。唇堅者脾堅；唇大而不堅的脾脆弱。唇上下好者脾端正；唇偏舉者脾偏傾。

Lời dịch:

Da dẻ màu vàng, đường vân nhỏ khít là Tỳ tạng nhỏ, đường vân thô thưa là Tỳ lớn. Trường hợp môi hướng lên và lật hướng ngoài là vị trí Tỳ cao; môi trệ xuống không sấn là vị trí Tỳ thấp. Môi sấn khỏe là Tỳ tạng khỏe chắc; môi lớn mà không sấn là Tỳ tạng yếu. Môi trên dưới ngay ngắn, đều đặn là vị trí Tỳ ngay ngắn, môi không ngay, một bên lệch cao là vị trí Tỳ cũng lệch nghiêng.

Nguyên văn:

黑色小理者腎小；粗理者腎大。耳高者腎高；耳後陷者腎下。耳堅者腎堅；耳薄不堅者腎脆。耳好前居牙車者腎端正；耳偏高者腎偏傾。凡此諸變者，持則安，減則病也。

Lời dịch:

Da dẻ màu đen, đường vân nhỏ khít là Thận nhỏ; trường hợp đường vân thô thưa là Thận lớn. Vị trí vành tai cao là Thận cao, vị trí vành tai thấp là Thận thấp. Vành tai ngay thẳng dày chắc thì Thận tạng khỏe chắc; vành tai gầy mỏng không chắc là Thận yếu. Vành tai phát triển bình thường vị trí phía trước gần lợi răng là vị trí Thận ngay ngắn; hai bên vành tai cao thấp không đối xứng là vị trí Thận nghiêng lệch. Phàm con người có hai mươi

lâm biến của ngũ tạng nói trên, nếu có thể căn cứ tình trạng của tự mình mà chú ý điều dưỡng, giỏi về giữ gìn công năng bình thường thì sẽ bình yên vô sự, nếu bị tổn thương, thì sẽ sinh ra bệnh tật.

Nguyên văn:

曰：願聞人之有不可病者，至盡天壽，雖有深憂大恐慌惕之志也，猶弗能感也，大寒甚熱弗能傷也；其有不離屏蔽室內，又無恐慌之恐，然不免病者何也？曰：五臟六腑，邪之舍也。五臟皆小者，少病，善焦心，大愁憂。五臟皆大者，緩于事，難使以憂。五臟高者，好高舉措。五臟皆下者，好出人下。五臟皆堅者，無病。五臟皆脆者，不離于病。五臟皆端正者，和利得人心，五臟皆偏傾者，邪心善盜，不可爲人平，反復言語也。

Lời dịch:

Hỏi: "Mong nghe người nói về có những người từ trước đến nay chưa từng thấy sinh bệnh, mà có thể sống đến tuổi thọ tự nhiên, dầu là gặp chuyện ưu sầu, sợ hãi... sự kích thích to lớn về tình chí hoặc thời tiết giá rét nóng bức... sự xâm tập của tà khí, cũng không thể làm tổn thương người ấy được; mà có những người suốt ngày ru rú trong phòng kín, bình phong, màn rèm ngăn che, bảo vệ rất tốt, nhưng vẫn không tránh khỏi sinh bệnh, đó là nguyên nhân gì?"

Trả lời: "Ngũ tạng lục phủ là bộ vị mà tà khí nội ngoại nương tựa vào. Ngũ tạng đều nhỏ, rất ít vì ngoại tà xâm vào trong mà

phát bệnh, nhưng lại thường xuyên lo lắng, suy nghĩ hay cảm, đa sầu, ngũ tạng đều lớn làm việc thông thả hòa hoãn, tinh thần cõi mở, khó mà làm cho nó ưu sầu. Vị trí ngũ tạng thiên về cao, thì ước mơ viễn vông, không phù hợp thực tế; vị trí ngũ tạng thiên về thấp, thì ý chí tự ty, cam chịu lép vế, không cầu tiến. Ngũ tạng khô mạnh, tà khí nội ngoại không thể xâm phạm vào mà rất ít sinh bệnh; ngũ tạng yếu dễ bị tà khí xâm tập mà bệnh không rời người. Vị trí ngũ tạng ngay ngắn, tính tình hòa thuận, là người công bình, làm việc dễ được lòng người, vị trí ngũ tạng lệch nghiêng, chỉ cần có lợi, thường xuyên trộm cắp, không thể chung sống hòa thuận với người khác, lời nói thay đổi thất thường”.

Nguyễn Văn:

曰：願聞六腑之應？曰：肺合大腸，大腸者，反其應也。《素問》曰：肺之合皮也，其榮毛也，其主心也，下章言腎之應毫毛，于義爲錯。心合小腸，小腸者，脈其應也。《素問》曰：心之合脈也，其榮色也，其主腎也。其義相順。肝合膽，膽者，筋其應也。《素問》曰：肝之合筋也，其榮爪也，其主肺也，其義相順。脾合胃，胃者，肉之應也。《素問》曰：脾之合肉也，其榮唇也，其主肝也。其義相順。腎合三焦、膀胱，三焦、膀胱者，腠理毫毛其應也。《九卷》又曰：腎合骨。《素問》曰：腎之合骨也，其榮發也，其主脾也。其義相同。

Lời dịch:

Hỏi: "Mong nghe người nói về đạo lý phối hợp lẫn nhau với lục phủ?"

Trả lời: "Phế và Đại trường phối hợp nhau, cho nên Đại trường bên ngoài ứng ở da. "Tố Vấn" nói: "Với Phế tạng tương hợp là da, tinh hoa của nó biểu hiện ở lông tơ, chế ước Phế tạng là Tâm tạng. Hạ chương lại nói Thận ngoài ứng ở lông tơ, không phù hợp với ý nghĩa. Tâm với Tiểu trường phối hợp nhau, bên ngoài của Tiểu trường ứng với mạch". Sách "Tố Vấn" nói: "Với tâm tạng phối hợp lẫn nhau là mạch, tinh hoa của nó biểu hiện ở màu sắc vùng mặt, chế ước Tâm tạng là Thận tạng. Ý nghĩa của nó là nhất trí. Can với Đờm tương hợp nhau, cho nên bên ngoài của Đờm ứng ở gân". "Tố Vấn" nói: Với Can tạng phối hợp nhau là gân, tinh hoa của nó biểu hiện ở móng tay chân, chế ước Can tạng là Phế tạng. Ý nghĩa của nó là nhất trí. Tỳ với Vị tương hợp nhau cho nên bên ngoài Vị ứng ở bắp thịt. "Tố Vấn" nói: Với Tỳ phối hợp nhau là thịt, tinh hoa của nó biểu hiện ở môi, chế ước Tỳ tạng là Can tạng, ý nghĩa của nó là nhất trí. Thận với Tam tiêu, Bàng quang tương hợp nhau, cho nên Tam tiêu, Bàng quang bên ngoài ứng ở tấu lý lông tơ. Sách "Cửu Quyển" nói: Thận và cốt phối hợp nhau. Sách "Tố Vấn" nói: Với Thận tạng phối hợp nhau là cốt, tinh hoa của nó biểu hiện ở tóc, chế ước Thận tạng là Tỳ tạng, ý nghĩa của nó tương đồng.

Nguyên văn:

問曰：應之奈何？對曰：肺應皮，皮厚者大腸厚，皮薄者大腸薄。皮緩腹囊大者，大腸緩而長；皮急

者，夫腸急而短。皮滑者大腸直；皮肉不相離者大腸結。

心應脈，皮厚者脈厚，脈厚者小腸厚；皮薄者脈薄，脈薄者小腸薄。皮緩者脈緩，脈緩者小腸大而長；皮薄而脈沖小者，小腸小而短。諸陽經脈皆多紆屈者，小腸結。

脾應肉，肉脘堅大者胃厚，肉脘麼者胃薄。肉脘小而麼者胃不堅；肉脘不稱其身者胃下，胃下者下腕約不利（《太素》作下腕未約。）。肉脘不堅者胃緩，肉脘無小累標緊（一本作無小裏累）者胃急，肉脘多小裏累（者胃結，胃結者上腕約不利。

肝應筋，爪厚色黃者膽厚；爪薄色紅者膽薄。爪堅色青者膽急；爪濡色赤者膽緩。爪直色白無約者膽直，爪惡色黑多文者膽結。

腎應骨，密理厚皮者三焦、膀胱厚；粗理薄皮者三焦、膀胱薄。腠理疏者三焦、膀胱緩。皮急無毫毛者，三焦、膀胱急。毫毛美而粗者，三焦、膀胱直；稀毫毛者，三焦、膀胱結。

Lời dịch:

Hỏi: "Ngũ tạng lục phủ thể hiện quan hệ tương ứng với các chức thể nào?"

Trả lời: "Phế tương ứng với da, lại tương hợp với Đại trường, trường hợp da dày thì Đại trường dày, trường hợp da mỏng là Đại

trường mỏng. Da bụng lỏng lẻo mà vòng eo to lớn thì Đại trường lớn mà dài; da căng là Đại trường căng mà ngắn. Da dễ trơn nhuận là Đại trường thông nhuận; da thịt không rời nhau thì Đại trường kết”.

Tâm tương ứng với mạch, lại tương hợp nhau với Tiểu trường, da dày thì mạch quản cũng dày, mạch dày là Tiểu trường dày, da mỏng thì mạch quản cũng mỏng, mạch mỏng là Tiểu trường mỏng. Da dễ nhão thì mạch cũng hoãn, mạch hoãn thì Tiểu trường lớn mà dài. Da mỏng mà mạch cũng tế nhược, Tiểu trường cũng nhỏ mà ngắn. Bộ vị phân bố của dương kinh kinh mạch thấy huyết lạc uốn lượn nhiều, Tiểu trường thì co lại không thư giãn.

Tỳ tương ứng với thịt, lại tương hợp với Vị, bắp thịt rắn chắc mà dày thì Vị dày. Bắp thịt mỏng yếu thì Vị mỏng, bắp thịt gầy mỏng không tương xứng với thân hình là vị trí của Vị thấp hơn chính vị, vị trí của Vị thấp hơn chính vị khiến Vị hạ khẩu bị ép bức mà co rút, thức ăn không thể thông qua thuận lợi. Bắp thịt không rắn chắc thì Vị không săn, chu vi bắp thịt không có những hạt bé nhỏ liền với nhau thì Vị thể căng co. Chu vi bắp thịt có nhiều hạt bé nhỏ như râu chuỗi hạt châu thì Vị kết sáp, thượng khẩu của nó cũng căng co, thức ăn không thể đi xuống thuận lợi.

Can tương ứng với gân, tinh hoa của nó thể hiện ở móng tay chân, lại tương hợp ở Đờm, móng tay chân dày mà màu vàng thì Đờm dày, móng tay chân mỏng mà màu đỏ thì Đờm mỏng. Móng tay chân cứng khỏe mà màu xanh thì Đờm căng gấp; móng tay chân nhu mềm mà màu đỏ thì Đờm nhão. Móng tay chân ngay thẳng mà màu trắng không có đường vân là Đờm khí thư sướng thông nhuận, móng tay chân dị dạng mà màu đen đường vân nhiều là Đờm khí kết trệ không thông suốt.

Thận tương ứng với cốt, lại tương hợp ở Tam tiêu, Bàng quang. Tấu lý kết cấu chặt chẽ mà da dày, thì Tam tiêu, Bàng quang dày, đường vân da dễ khô thưa, thì Tam tiêu, Bàng quang lại mỏng. Tấu lý thưa nhão thì Tam tiêu, Bàng quang cũng lỏng nhão, da dễ căng sần mà không có lông tơ thì Tam tiêu, Bàng quang cũng căng gấp. Lông tơ tốt đẹp bóng nhuận to khỏe, thì Tam tiêu, Bàng quang thông sướng, lông tơ thưa thớt, thì Tam tiêu, Bàng quang uất kết không thư thái.

Nguyên văn:

曰：薄厚美惡皆有其形，願聞其所病。曰：各視其外應，以知其內臟，則知所病矣。

Lời dịch:

Hỏi: Ta nghĩ rằng hiểu biết rõ sự dày mỏng của tạng phủ, tốt xấu đều có hình dạng nhất định, mà chúng xảy ra bệnh biến, kết quả ra sao?

Trả lời: Quan sát những tổ chức về da thịt gân, cốt, mạch về ngoại ứng riêng biệt của chúng, thì sẽ biết được tình hình của tạng phủ và những bệnh biến phát sinh.

6 - LUẬN VỀ MƯỜI HAI NGUYÊN HUYỆT

十二原論第六

[Đề yếu] Bài này giới thiệu tường tận về tên gọi của Thập nhị nguyên huyết, với ý nghĩa chữa trị cùng quan hệ của tạng phủ.

Nguyên văn:

五臟有六腑，六腑有十二原，十二原者出于四關，四關主治五臟，五臟有疾，當取之十二原。十二原者，五臟之所以稟三百六十五骨之氣味也。五臟有疾，出于十二原，而原各有所出，明知其原，睹其應，知五藏之害矣。陽中之少陰，肺也，其原出于太淵二。陽中之太陽心也，其原出于大陵二。陰中之少陽肝也，其原出于太沖二。陰中之太陰腎也，其原出于太溪二。陰中之至陰脾也，其原出于太白二。膏之原出于鳩尾一。盲之原出于臍（滿沒切）臑（烏朗切）一。凡十二原主治五臟六腑之有病者也。脹取三陽，饗泄取三陰（一雲滯取三陰）。

Lời dịch:

Khí của tạng phủ kinh lạc, biểu lý tương hợp nhau, nội ngoại dẫn dắt nhau, cho nên biểu của ngũ tạng có lục phủ, bên ngoài lục phủ có mười hai Nguyên huyết, mười hai Nguyên huyết xuất ở Tứ quan, Tứ quan nguyên huyết (Thái xung, Hợp cốc) chủ trị bệnh biến của ngũ tạng. Cho nên ngũ tạng có bệnh, nên lấy mười hai Nguyên huyết để chủ trị. Mười hai Nguyên huyết là ngũ tạng bẩm thụ, khí vị của thủy cốc mà trút vào những nơi của ba trăm sáu mươi lăm tiết khắp toàn thân, ngũ tạng có bệnh ắt phản ánh ở mười hai Nguyên huyết, mười hai Nguyên huyết có riêng tạng phủ sở thuộc của chúng. Sở dĩ quan sát tình trạng phản ứng của mười hai Nguyên huyết thì có thể biết được bệnh biến của ngũ tạng. Tâm phế ở hoành cách mô trên, hoành cách mô thuộc dương vị, Phế là âm tạng của phần dương, cho nên là "Thiếu âm

trong dương”, nguyên huyết của nó xuất ở thốn khẩu Thái uyên, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Tâm là dương tạng của phần dương, cho nên gọi là “Thái dương trong dương” Nguyên huyết của nó xuất ở Đại lãng, huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Can ở Hạ tiêu, là dương tạng của phần âm gọi là “Thiếu âm trong dương”, Nguyên huyết của nó xuất ở Thái xung, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Thận ở Hạ tiêu là âm tạng của phần âm, cho nên là “Thái âm trong âm”, Nguyên huyết của nó xuất ở Thái khê, huyết của Túc thái âm kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Tỳ ở hoành cách mô dưới, là âm tạng của phần âm nên là “Chí âm trong âm” Nguyên huyết của nó xuất ở Thái bạch, huyết của Túc thái âm kinh, bên trái phải tổng cộng là hai huyết. Nguyên huyết của Cao xuất ở Cưu vĩ, huyết của vùng bụng. Nguyên huyết của Hoang xuất ở Khí hải, huyết của vùng bụng dưới. Cho nên mười hai Nguyên huyết trên đây có thể chủ trị bệnh tật của ngũ tạng lục phủ. Bệnh bụng đầy tức nên lấy Túc tam dương kinh huyết mà chữa trị. Bệnh sơn tiết ăn không tiêu nên lấy Túc tam kinh huyết mà chữa trị.

Nguyên văn:

今夫五臟之有病，譬猶刺也，猶污也，猶結也，猶閉也。刺雖久，猶可拔也；污雖久，猶可雪也；結雖久，猶可解也；閉雖久，猶可決也。或言久疾之不可取者，非其說也。夫善用針者，取其疾也，猶拔刺也，猶雪污也，猶解結也，猶決閉也，疾雖久，猶可畢也。言不可治者，未得其術也。

Lời dịch:

Hiện nay ngũ tạng mắc bệnh, tựa như gai đâm vào thân thể, như những đồ vật tốt đẹp bị nhiễm bẩn, như dây thừng đã thắt nút, như dòng sông bị nghẽn tắc. Thời gian gai đâm vào tuy lâu dài vẫn có thể nhổ đi, nhiễm bẩn tuy lâu nhưng vẫn có thể rửa sạch đi, nút thắt tuy lâu nhưng vẫn có thể gỡ ra, nghẽn tắc tuy lâu vẫn có thể nạo vét, khơi thông. Có người nói rằng bệnh lâu dài không thể chữa khỏi, cách nói đó là không đúng. Thầy thuốc giỏi về kỹ thuật dùng châm, chữa trị bệnh tật cũng tựa như nhổ gai, tẩy rửa dơ bẩn, khơi thông sự nghẽn tắc vậy. Mắc bệnh tuy lâu dài vẫn có thể chữa khỏi. Nói rằng bệnh lâu dài không thể chữa trị là vì không nắm vững kỹ thuật chữa bệnh.

7 · LUẬN VỀ MƯỜI HAI KINH THỦY**十二經水論第七**

[**Đề yếu**] Bài này lấy sự xa gần, sâu cạn, lớn nhỏ của mười hai dòng nước chảy trong giới tự nhiên để nói rõ tình trạng tuần hành và nhiều ít của khí huyết mười hai kinh mạch trong cơ thể con người. Đồng thời đã luận thuật độ sâu về châm chích mười hai kinh mạch, lưu kim lâu hay ngắn, cần phải kết hợp hình thái khác nhau của cơ thể con người mà xử lý cho linh hoạt.

Nguyên văn:

黃帝問曰：經脈十二者，外合于十二經水，而內屬于五臟六腑。夫十二經水者，受水而行之。五臟

者，合神氣魂魄而藏之；六腑者，受谷而行之，受氣而揚之。經脈者，受血而營之。合而以治奈何？刺之深淺，灸之壯數，可得聞乎？岐伯對曰：臟之堅脆，腑之大小，谷之多少，脈之長短，血之清濁，氣之多少，十二經中多血少氣，與其少血多氣，與其皆多氣血，與其皆少血氣，皆有定數。其治以針灸，各調其經氣，固其常有合也。此人之參天地而應陰陽，不可不審察之也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Mười hai kinh mạch của cơ thể con người, bên ngoài hợp với mười hai dòng nước Thanh, Vị, Hải, Hô, Nhữ, Thàng, Hoài, Loa, Giang, Hà, Tế, Chương ở bên trong cơ thể thuộc về ngũ tạng lục phủ. Mười hai kinh thủy này có được nước để lưu hành; ngũ tạng con người tàng thân, khí, hồn, phách... những hoạt động tinh thần biểu hiện ở bên ngoài, lục phủ thụ nạp thủy cốc, hóa sinh khí tinh vi chuyển đến khắp nội ngoại toàn thân; mười hai kinh mạch thụ nạp huyết dịch để vận chuyển dinh dưỡng đến trăm mạch toàn thân. Làm thế nào đem tình trạng này kết hợp lại một cách tương ứng để ứng dụng vào chữa trị? Châm chích sâu cạn, cứu mồi ngải bao nhiêu lửa, có thể nói cho ta nghe được không?

Kỳ Bá trả lời: Khỏe yếu của tạng phủ, lớn nhỏ của lục phủ, thu nạp thủy cốc nhiều ít, sự dài ngắn của kinh mạch, trong đục của huyết dịch, trong mười hai kinh mạch huyết nhiều khí ít hoặc huyết ít khí nhiều, huyết khí đều nhiều, hoặc huyết khí đều ít đều có định số. Lúc vận dụng châm cứu chữa bệnh, nên căn cứ đặc điểm dài ngắn của các đường kinh mạch, trong đục của

huyết, cùng với khí huyết nhiều hay ít... vận dụng thích đáng về độ sâu của châm chích và cứu mỗi ngày bao nhiêu lửa, để điều lý kinh khí. Như vậy mới phù hợp tình trạng cụ thể của các kinh. Trên đây đã nói rõ đạo lý tương ứng âm dương thiên địa đối với cơ thể con người không thể không xét kỹ!

Nguyên văn:

足陽明，外合于海，內屬于胃。

足太陽，外合于清水，內屬于膀胱，而通水道焉。

足少陽，外合于渭水，內屬于膽。

足太陰，外合于湖水，內屬于脾。

足厥陰，外合于澗水，內屬于肝。

足少陰，外合于汝水，內屬于腎。

手陽明，外合于江水，內屬于大腸。

手太陽，外合于淮水，內屬于小腸，而水道出焉。

手少陽，外合于漯水，內屬于三焦。

手太陰，外合于河水，內屬于肺。

手心主，外合于漳水，內屬于心包。

手少陰，外合于濟水，內屬于心。

凡此五臟六腑十二經水者，皆外有源泉而內有所稟。此皆內外相貫，如環無端，人經亦然。故天為陽地為陰，腰以上為天下為地。故海以北者為陰，湖以北者為陰中之陰，漳以南者為陽，河以北至漳者為陽中之陰，漯以南至江者為陽中之陽，此一州之陰陽也，所以人與天地相參也。

Lời dịch:

Túc dương minh ở bên ngoài tương hợp với Hải thủy, ở bên trong thuộc Vị phủ.

Túc thái dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Thanh thủy, ở bên trong thuộc Bàng quang mà thông với thủy đạo.

Túc thiếu dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Vị thủy ở bên trong thuộc Đôm phủ.

Túc thái âm kinh bên ngoài tương hợp với Hồ Thủy, ở bên trong thuộc Tỳ tạng.

Túc quyết âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Thằng thủy, ở bên trong thuộc Can tạng.

Túc thiếu âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Nhữ thủy ở bên trong thuộc Thận tạng.

Thủ dương minh kinh ở ngoài tương hợp với Giang thủy ở bên trong thuộc Đại trường.

Thủ thái dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Hoài thủy, ở bên trong thuộc Tiểu trường, Tiểu trường phân biệt trọng trục, đi xuống vào Bàng quang cho nên thông điều thủy đạo;

Thủ thiếu dương kinh ở bên ngoài tương hợp với Loa thủy, ở trong thuộc Tam tiêu.

Thủ thái âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Hà thủy, ở bên trong thuộc Phế tạng.

Thủ quyết âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Chương thủy ở bên trong thuộc Tâm bào.

Thủ thiếu âm kinh ở bên ngoài tương hợp với Tễ thủy, ở bên trong thuộc Tâm tạng.

Mười hai kinh mạch của ngũ tạng lục phủ kể trên tựa như mười hai kinh thủy vậy, bên ngoài có nguồn, bên trong có những bầm thụ, trong ngoài quán xuyên nhau, như cái vòng tròn không chỗ hở mũi, ở trong cơ thể không ngừng tuần hành. Nói về giới tự nhiên, trời trong khinh (nhẹ) ở trên là dương, đất đục nặng ở dưới thuộc âm. Nói về cơ thể con người, bộ vị từ thất lung trở lên như trời là dương, bộ vị từ thất lung trở xuống như đất là âm. Lấy trên dưới nam bắc của mười hai kinh thủy chia làm âm dương, ở phía bắc Hải thủy là âm, ở phía bắc Hồ thủy là dương trong âm, ở phía nam Chương thủy là dương, phía bắc Hà thủy là âm trong dương, phía nam Hoài thủy đến Giang thủy là dương trong dương. Đây là tình trạng lấy lưu vực sông ngòi của nước ta (Trung Quốc) phân chia âm dương, cũng là ý nghĩa tương ứng về trời đất đối với kinh mạch trong cơ thể con người.

Nguyên văn:

曰：夫經水之應經脈也，其遠近之淺深，血水之多少各不同，合而刺之奈何？

曰：足陽明五臟六腑之海也，其脈大而血多氣盛，熱壯，刺此者不深弗散，不留不瀉。

足陽明多血氣，刺深六分留十呼。

足少陽少血氣，刺深四分留五呼。

足太陽多血氣，刺深五分留七呼。

足太陰多血少氣，刺深三分留四呼。

足少陰少血多氣，刺深二分留三呼。

足厥陰多血少氣，刺深一分留一呼。

手之陰陽，其受氣之道近，其氣之來也疾，其刺深皆無過二分，其留皆無過一呼，其少長小大肥瘦，以心料之，命曰法天無常，灸之亦然。灸而過此者，得惡火則骨枯脈澀；刺而過此者，則脫氣。

Lời dịch:

Hỏi: Mười hai kinh thủy ứng với mười hai kinh mạch, kinh mạch và kinh thủy đều có sự khác nhau về dài ngắn, sâu cạn và nhiều ít về huyết dịch làm sao đem chúng kết hợp lại để dùng vào việc châm chích để chữa trị?

Trả lời: Túc dương minh kinh là biến của ngũ tạng lục phủ, kinh mạch của nó lớn nhất mà nhiều khí nhiều huyết, nếu dương khí thiên về thịnh thì thể nhiệt ắt nhiều, cho nên lúc châm chích vị kinh không châm sâu thì tà không thể tán, không lưu kim thì tà không tiết ra được.

Túc dương minh kinh là kinh huyết nhiều khí nhiều, châm vào sáu phân lưu lại mười hơi thở.

Túc thiếu dương kinh là kinh huyết ít khí nhiều, châm vào bốn phân lưu lại năm hơi thở.

Túc thái dương kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào năm phân lưu lại bảy hơi thở.

Túc thái âm kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào ba phân lưu lại bốn hơi thở.

Túc thiếu âm kinh là kinh huyết ít khí nhiều, châm vào hai phân lưu lại ba hơi thở.

Túc quyết âm kinh là kinh huyết nhiều khí ít, châm vào một phân lưu lại một hơi thở.

Thủ âm dương kinh mạch đều tuần hành ở nửa phần trên cơ thể con người, khoảng cách về tiếp thụ khí huyết gần, khí hành nhanh chóng, bộ vị tuần hành của nó là nơi da mỏng thịt ít, cho nên không thể châm sâu; khoảng cách kinh mạch gần, cũng không nên lưu kim, bởi thế lúc châm chích nên châm cạn, rút nhanh kim ra, độ sâu không quá hai phân, lưu kim không thể quá hơn một hơi thở. Nhưng người bệnh có sự phân biệt về già trẻ, hình thể có sự khác biệt về mập gầy, lớn bé cần phải căn cứ tình trạng cụ thể, áp dụng thủ pháp châm chích thích đáng chăm chú điều trị. Đây là thuận theo đạo lý về quy luật tự nhiên. Phép cứu cũng như vậy, nếu như không thể vận dụng những phép tắc này, ngải cứu dùng quá độ sẽ tổn hại thân thể gọi là "ác hóa" thì xuất hiện bệnh biến về cốt tủy khô cạn, huyết mạch ngưng trệ, châm chích quá độ, sẽ xảy ra hậu quả xấu về nguyên khí thoát tiết.

Nguyên văn:

曰：夫經脈之大小，血之多少，膚之厚薄，肉之堅脆及膈之大小，可以為度量乎？

曰：其可為度量者，取其中度者也，不甚脫肉而血氣不衰者也。若失度之人病瘦而形肉脫者，烏可以度量刺乎！審切循捫按，視其寒溫盛衰而調之，是謂因適而為之真也。

Lời dịch:

Hỏi: Kinh mạch có lớn nhỏ, khí huyết có nhiều ít, da dẻ có dày mỏng, bắp thịt có săn chắc, mềm nhão, to bé. Những thứ này có thể đo lường được không?

Trả lời: Vóc người vừa phải có thể xem là tiêu chuẩn của sự đo lường, bắp thịt người này không gầy gò lắm khí huyết cũng không suy yếu, nếu con người thân thể gầy gò, cơ mỏng là không thể dùng chung một tiêu chuẩn đo lường để châm chích. Cần phải thông qua kiểm tra, bằng cách xem xét hình thái tinh thần và phương pháp thiết tuần (bấm, sờ lân), căn cứ tình trạng cụ thể về suy, thịnh, ôn, hàn, của kinh mạch và da dẻ, tiến hành điều trị, đó mới là căn cứ tình trạng khác nhau mà sử dụng phương pháp khác nhau, nắm vững phép tắc chính xác về chữa trị.

8 - LUẬN VỀ TỨ HẢI

四海論第八

[Đề yếu] Bài này luận thuật ý nghĩa quan trọng Tứ hải của cơ thể con người trong hoạt động sinh mạng và Du huyết mà Tứ hải sở chủ, những nguyên tắc nên tuân theo lúc điều trị, bệnh chứng do có thừa hay bất túc mà sinh ra.

Nguyên văn:

人有四海，十二經水者，皆注于海。有髓海，有血海，有氣海，有水谷之海。胃者，為水谷之海，其輪上在氣街，下至三里。沖脈者，為十二經之海，其輪上在大杼，下出巨虛上下廉。膻中者，為氣之海，其輪在柱骨之上下，前在于人迎。腦者，為髓之海，其輪上在其蓋下在風府。凡此四海者，得順者生，得逆者敗，知調者利，不知調者害。

Lời dịch:

Con người có Tứ hải, mười hai kinh thủy đều chảy vào hải (biển). Con người có tủy hải, huyết hải, khí hải và thủy cốt hải. Vị thuộc hải của thủy cốt, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Khí xung, dưới dẫn vào huyết Túc tam lý; Xung mạch là hải của mười hai kinh mạch, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Đại trử, dưới dẫn vào huyết Thượng cự hư và Hạ cự hư. Đản trung là Khí hải, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Á môn, Đại chùy, phía trước dẫn vào huyết Nhân nghinh. Não là tủy hải, khí huyết của nó trên dẫn vào huyết Bách hội, dưới dẫn vào huyết Phong phủ. Lúc thuận hòa bình thường của khí hải ở cơ thể con người thì có thể sống tồn, cơ thể con người không thể phát huy công năng bình thường thì sẽ yếu dần. Người mà biết được điều dưỡng tứ hải thì lợi cho sức khỏe, người mà không biết tiến hành điều dưỡng thì không lợi cho sức khỏe.

Nguyên văn:

曰：四海則順逆奈何？

曰：氣海有余，則氣滿胸中悅，急息面赤；不足則氣少以言。血海有余，則常想其身大怫鬱也。然不知其所病不足則常想其身小，狹然不知其所病。水谷之海有余則腹脹滿，不足則饑，不受谷食。髓海有余，則輕勁多力，自過其度；不足則腦轉耳鳴，腔脗痠，眩冒目無所見，懈怠安臥。

曰：調之奈何？曰：審導其膺而調其虛實，無犯其害，順者得復，逆者必敗。

Lời dịch:

Hỏi: Tình hình thuận nghịch của Tứ hải ra sao?

Trả lời: Khí hải có thừa thì xuất hiện khí thịnh đầy, phiền muộn trong lòng, thở gấp mặt đỏ; khí hải bất túc thì xuất hiện hụt hơi, lưỡi nói. Huyết hải có thừa, thì thường cảm thấy thân thể to lớn, buồn uất không thư thái nhưng lại nói không ra là bệnh gì; huyết hải bất túc thì thường tự cảm thấy thân thể gầy bé, lòng hẹp hòi, nhưng lại không ra mắc bệnh gì. Hải của thủy cốt có thừa thì xuất hiện tức đầy bụng, hải của thủy cốt bất túc tuy đói nhưng không muốn ăn. Tủy hải có thừa thì thân thể khỏe mạnh có sức, vượt hơn người bình thường. Tủy hải bất túc thì xuất hiện chóng mặt, ù tai, nhức mỏi bắp chân gối, mắt không nhìn thấy, đầu óc mơ màng buồn phiền, thân thể mệt mỏi lưỡi biếng thường muốn yên nghỉ.

Hỏi: Bệnh biến của Tứ hải điều trị như thế nào?

Trả lời: Căn cứ bệnh tình xem xét sự có thừa hay bất túc của Tứ hải, lấy du huyết tương ứng của nó, lấy phương pháp điều trị bổ hư tả thực để hòa thuận nó nhưng đừng phạm vào điều cấm kỵ là dùng hư hư thực thực. Có thể tuân theo nguyên tắc điều trị, thân thể có thể hồi phục sức khỏe, vì phạm nguyên tắc điều trị kể trên thì thân thể sẽ suy dần.

9 - LUẬN VỀ VẬN HÀNH PHÂN CHIA GIỜ GIẤC
 BỐN MÙA CỦA 50 VÒNG VINH KHÍ
 氣息周身五十營四時日分
 漏刻論第九

[Đề yếu] Bài bày luận thuật tình trạng vận hành của khí vinh vệ ở trong cơ thể con người, lúc áp dụng châm chích, cần phải chú ý sự khác nhau về khí của nó ở tại âm hay dương mới có thể nắm vững nguyên tắc chữa trị về bổ hư tả thực.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五十營奈何？

岐伯對曰：周天二十八宿，宿三十六分，人氣行一周千八分。人經絡上下左右前後二十八脈，周身十六丈二尺，以應二十八宿，漏水下百刻，以分晝夜。故人一呼脈再動，氣行三寸，一吸脈亦再動，氣行三寸，呼吸定息氣行六寸。十息脈行六尺，日行二分。二百七十息，氣行十六丈二尺，氣行交通于中，一周于身，下水二刻，日行四十分有奇。二千七百息，氣行十周于身，下水四刻，四行四十分有奇。二千七百息，氣行十周于身，下水二十刻。日行五宿二百十分有奇。一萬三千五百息，氣行五十營于身，水下百刻，日行二十八宿，漏水皆盡，

脈已終矣（王冰曰：此略而言之也，細言之，則常以一千周加一分，又十分分之六，乃奇分盡也）。所謂通者，並行一數也。故五十營備得盡天地之壽矣，氣凡行八百一十丈也。一日一夜五十營，以營五臟之精。不應數者，謂之狂生。所謂五十營者，五臟皆受氣也（此段舊在經脈根結之末，今移在此）。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Tình trạng vận hành của Ngũ thập vinh như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Một vòng quanh trời có chòm sao Nhị thập bát tú, cự ly của mỗi tinh tú là ba mươi sáu phân, khí kinh mạch cơ thể con người, một ngày đêm vận hành năm mươi vòng, tương ứng với thời gian một ngàn linh tám phân của Nhị thập bát tú một vòng quanh thái dương. Kinh lạc của cơ thể con người phân bố ở trên dưới, trái phải, trước sau tổng cộng hai mươi tám mạch, mạch khí vòng quanh thân thể một vòng tổng cộng là mười sáu trượng hai xích, tương ứng với Nhị thập bát tinh tú. Có thể dùng lậu thủy hạ bách khắc (tức lậu khắc, thiết bị dùng để tính thời gian của thời xưa) làm thời gian của một ngày đêm để tính toán thời gian cần cho kinh khí đi vòng quanh thân thể. Số đi thở ra một lần của cơ thể con người là mạch đập hai nhịp, mạch khí vận hành ba thốn, hít vào một lần mạch lại đập hai nhịp, mạch khí lại vận hành ba thốn, một thở một hít là một hơi thở, khí hành sáu thốn, mười hơi thở khí hành sáu xích. Ban ngày vận hành hai phân tổng cộng hai trăm bảy mươi hơi thở, mỗi hơi thở sáu thốn, kinh khí vận hành mười sáu trượng hai xích, lúc này mạch khí trên dưới giao lưu nhau, thông xuyên ở trong kinh mạch, vận

hành một vòng toàn thân, lậu thủy giọt xuống đến hai khắc, ban ngày vận hành hai mươi phân có lẻ, năm trăm bốn mươi hơi thở, kinh khí ở cơ thể con người vận hành hai vòng, lậu thủy giọt xuống bốn khắc, ban ngày vận hành bốn mươi phân có lẻ. Hai ngàn bảy trăm hơi thở, kinh khí vận hành cơ thể con người mười vòng, lậu thủy giọt xuống hai mươi khắc, ban ngày năm tinh tú hành hai mươi phân có lẻ. Mười ba ngàn năm trăm hơi thở, kinh khí vận hành toàn thân năm mươi vòng, lậu thủy giọt xuống trăm khắc là vận hành ban ngày của Nhị thập bát tú. Khi rõ hết một trăm khắc độ nước, đúng lúc kinh khí đã vận hành năm mươi vòng. Cho nên kinh khí con người nếu có thể thường xuyên duy trì vận hành năm mươi vòng một ngày đêm, cơ thể khỏe mạnh không bệnh tật và sống đến tuổi trời phú cho. Kinh khí vận hành năm mươi vòng ở cơ thể con người tổng cộng là tám trăm mười trượng. Kinh khí vận hành năm mươi vòng vào một ngày một đêm, để vinh vận tinh khí của ngũ tạng. Nếu như không thể đáp ứng năm mươi vòng thì vi phạm quy luật hoạt động bình thường của cơ thể con người, sinh mạng sẽ không tồn tại lâu dài. Cái gọi là Ngũ thập vinh là ngũ tạng đều có thể tiếp nhận bình thường về nhu dưỡng của tinh khí.

Nguyên văn:

曰：衛氣之行，出入之會何如？

曰：歲有十二月，日有十二辰，子午爲經，卯酉爲緯，天一而七宿，周天四七二十八宿，房昴爲緯，張虛爲徑。是故房至畢爲陽，昴至心爲陰，陽主晝，陰主夜。故衛氣之行，一日一夜五十周于身，晝日

行陽二十五周，夜行于陰亦二十五周，周于五臟。是故平旦陰氣盡，陽氣出于目，目張則氣行于頭，循于項，下足太陽，下至小指外側。其散者，別于目銳眥，下足少陽，注小指次指之間。以上循手少陽之分側，下至小指之間，別者以上至耳前，合于頷脈，注足陽明，下行至跗上，入足五指之間，其散者，以耳下手陽明，入大指之間，入掌中。其至于足也，入足心，出內踝下行陰分，復合于目，故爲一周。是故日行一舍，人氣行于身一周與十分身之八；日行二舍，人氣行于身三周與十分身之六；日行三舍，人氣行于身五周與十分身之四；日行四舍，人氣行于身七周與十分身之二；日行五舍，人氣行于身九周；日行六舍，人氣行于身十周與十分身之八；日行七舍，人氣行于身十二周在身與十分身之六；日行十四舍，人氣行于身二十五周于身有奇分十分身之四，陽盡于陰，陰受氣矣。其始入于陰，常從足少陰注于腎，腎注于心，心注于肺，肺注于肝，肝注于脾，脾復注于腎爲一周。是故夜行于一舍，人氣行于陰臟一周與十分臟之八，亦如陽之行二十五周而復會于目。陰陽一日一夜，合有奇分十分身之二與十分臟之二。是故人之所以臥起之時有早晏者，以奇分不盡故也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vệ khí làm sao xuất dương vào âm, xuất âm vào dương và âm dương tương hội nhau?

Trả lời rằng: Một năm có mười hai tháng, một ngày có mười hai canh giờ, *Tý Ngọ* phân biệt nằm ở nam bắc là kinh, *Mão Dậu* lần lượt nằm ở đông tây là vĩ. Mỗi một phương riêng biệt có bảy tinh tú, đông tây nam bắc tổng cộng có hai mươi tám tinh tú, sao Phòng ở phương đông, sao Mão ở phương tây, tuyến ngang đông tây là vĩ, cho nên sao Phòng Mão là vĩ, sao Hư ở phương bắc, sao Trương ở phương nam, tuyến dọc nam bắc là kinh. Cho nên sao Hư Trương là là kinh. Từ sao Phòng đến sao Tất tổng cộng mười bốn tinh tú, vị trí nằm ở trong mười hai địa chi là Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân sáu canh giờ, tức là từ mặt trời mọc cho tới lúc mặt trời lặn thuộc thời gian của ban ngày, ban ngày là dương cho nên nói từ sao Phòng đến sao Tất là dương. Từ sao Phòng cho tới sao Tất là mười bốn tinh tú, vị trí nằm ở trong mười hai địa chi là Dậu, Tuất, Hợi, Tý, Sửu, Dần sáu canh giờ, tức là từ mặt trời lặn cho đến mặt trời mọc là thời gian của ban đêm, đêm chủ âm cho nên nói từ sao Mão đến sao Tâm là âm. Bởi vậy vận hành của vệ khí, trong một ngày một đêm tuần hành toàn thân năm mươi lần, ban ngày vận hành ở dương phận hai mươi lăm vòng, ban đêm vận hành ở âm phận hai mươi lăm vòng, đồng thời vận hành ở ngũ tạng. Cho nên vào lúc rạng sáng, vệ khí ở âm phận đã vận hành hết hai mươi lăm vòng, đi ra ở mắt, con người lập tức tỉnh dậy mở mắt, sau khi mở hai mắt, vệ khí từ huyết Tĩnh minh theo Túc thái dương đi lên vận hành vùng đầu, vận hành ở dưới gáy, vận hành vùng lưng tới đầu ngón chân út. Tán hành của nó, từ khoeé mắt trong lần lượt đi xuống Thủ thái dương, đi tới đầu ngón tay út, lại tán hành của nó, từ khoeé mắt ngoài phân biệt đi xuống

Túc thiếu dương kinh, trút vào giữa ngón chân út. Còn có tản đi từ trên tuần theo Thủ thiếu dương tam tiêu kinh đi xuống giữa ngón tay út, ngón trỏ. Biệt hành từ Thủ thiếu dương đi đến phía trước tai, hợp ở kinh mạch vùng cằm, chạy vào Túc dương minh vị kinh, hướng dưới đi đến mu bàn chân, tản vào giữa năm ngón chân, lại một đường tản đi, từ dưới tai hướng xuống, dọc theo Dương minh kinh, vào giữa ngón cái ngón trỏ tay, lại lạc vào trong bàn tay. Còn vệ khí đi từ Túc dương minh kinh đến ở vùng chân tiến vào lòng bàn chân, đi ra mắt cá ngoài, vào Túc thiếu âm kinh, từ Túc thiếu âm kinh đi ở âm phận, đi theo biệt khiếu mạch của Túc thiếu âm, đi lên phối hợp lại ở mắt, giao hội ở huyết Tĩnh minh của Túc thái âm kinh, đó là thứ tự vận hành một vòng của vệ khí. Sở dĩ thời gian vận hành một xá (ba mươi dặm), ở ban ngày, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là một cộng tám phần mười vòng, thời gian vận hành hai xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là ba cộng sáu phần mười vòng, thời gian vận hành ba xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là năm cộng bốn phần mười vòng; thời gian vận hành bốn xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là bảy cộng hai phần mười vòng; thời gian vận hành năm xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là chín vòng, thời gian vận hành sáu xá, vệ khí vận hành ở cơ thể là mười cộng tám phần mười vòng; thời gian vận hành bảy xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là mười hai cộng sáu phần mười vòng, thời gian vận hành mười bốn xá, vệ khí vận hành ở cơ thể con người là hai mươi lăm cộng hai mươi phần mười vòng, lúc này vệ khí vận hành ban ngày ở dương phận đã dứt, đi vào ban đêm, âm phận bắt đầu tiếp nhận khí của nó, đầu tiên luôn từ Túc thiếu

âm kinh rót vào Thận tạng, từ Thận tạng rót vào tâm tạng, từ Tâm tạng rót vào Phế tạng, từ Phế tạng rót vào Can tạng, từ Can tạng rót vào Tỳ tạng, từ Tỳ tạng lại chuyển đến Thận tạng là một vòng. Sở dĩ thời gian vận hành một xá ở ban đêm, vệ khí vận hành ở ngũ tạng, cơ thể con người là tám phần mười của một vòng như nhau với ban ngày vinh vệ vận hành ở dương phận hai mươi lăm vòng, đi lên hội tụ ở mắt. Một ngày một đêm, đáng lẽ phải vận hành năm mươi vòng nhưng dựa theo thời gian vận hành của vệ khí mỗi xá là một cộng tám phần mười vòng để tính toán, số thừa của hai mươi lăm vòng vận hành ở dương tương đồng với số thừa của hai mươi lăm vòng vận hành ở âm, cho nên thời gian ngủ và thức dậy của con người có sự khác nhau về sớm muộn, những điều này đều do số thừa tạo ra.

Nguyên văn:

曰：衛氣之在身也，上下往來無已，其候氣而刺之奈何？

曰：分有多少，日有長短，春秋冬夏，各有分理，然後常以平旦爲紀，夜盡爲始。是故一日一夜漏水百刻。二十五刻者，半日之度也，常如是無已，日入而止，隨日之長短，各以爲紀。謹候氣之所在而刺之，是謂逢刺。病在于陽分，必先候其氣之加在于陽分而刺之；病在于陰分，必先候其氣之加在于陰分而刺之。謹候其時，病可與期；失時反候，百病不除。

Lời dịch:

Hỏi: Vệ khí vận hành ở cơ thể con người hoặc ở trên hoặc ở dưới thời gian qua lại không cố định, làm sao chờ cho khí đến mà châm chích?

Trả lời: Sự khác nhau nhiều ít về âm dương ngày đêm, ngày có sự khác nhau về dài ngắn, bốn mùa xuân hạ thu đông, mỗi mùa có sự khác nhau về tiết khí, do đó sự dài ngắn về ngày đêm đều có quy luật nhất định. Lấy lúc rạng sáng mặt trời mọc là tiêu chuẩn chờ khí đến (hầu khí), lúc này đánh dấu cho đêm hết ngày đến, từ đó phân chia ranh giới ngày đêm, từ đó ở âm hay ở dương của vệ khí được xem là tiêu chuẩn chờ khí đến của châm chích đó gọi là "phùng thời" (gặp giờ). Bệnh ở dương phận cần phải đợi lúc vệ khí vận hành đến dương phận mới châm chích, bệnh ở âm phận cần phải đợi lúc vệ khí vận hành đến âm phận mới châm chích, có thể nắm vững giờ phút đến của vệ khí mà tiến hành bỏ tả, thì có thể mau chóng chữa lành bệnh tật, nếu như lỡ giờ trái với khí đến, thì không loại được bách bệnh.

Nguyên văn:

水下一刻人氣在太陽。

水下二刻人氣在少陽。

水下三刻人氣在陽明。

水下四刻人氣在陰分。

水下五刻人氣在太陽。

水下六刻人氣在少陽。

- 水下七刻人氣在陽明。
水下八刻人氣在陰分。
水下九刻人氣在太陽。
水下十刻人氣在少陽。
水下十一刻人氣在陽明。
水下十二刻人氣在陰分。
水下十三刻人氣在太陽。
水下十四刻人氣在少陽。
水下十五刻人氣在陽明。
水下十六刻人氣在陰分。
水下十七刻人氣在太陽。
水下十八刻人氣在少陽。
水下十九刻人氣在陽明。
水下二十刻人氣在陰分。
水下二十一刻人氣在太陽。
水下二十二刻人氣在少陽。
水下二十三刻人氣在陽明。
水下二十四刻人氣在陰分。
水下二十五刻人氣在太陽，此少半日之度也。

Lời dịch:

Bắt đầu từ rạng sáng, thời gian của:

Nước giọt đến một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai khắc vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến bốn khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến năm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến sáu khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến bảy khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến tám khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến chín khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến mười hai khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến mười ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười bốn khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười lăm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến mười sáu khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến mười bảy khắc, vệ khí vận hành ở Thủ túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười tám khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến mười chín khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi một khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi hai khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thiếu dương kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi ba khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc dương minh kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi bốn khắc, vệ khí vận hành ở Túc thiếu âm thận kinh.

Nước giọt xuống đến hai mươi lăm khắc, vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh. Đó là độ số vận hành của vệ khí trong nửa ngày.

Nguyễn văn:

從房至畢，一十四度，水下五十刻，半日之度也。從昴至心，亦十四度，水下五十刻，終日之度也。日行一舍者，水下三刻，與十（分（素問作七）刻之四，大要常以日加之于宿上也。則知人氣在太陽。是故日行一宿，人氣在三陽與陰分，常如是無已。與天地同紀，紛紛紛紛，終而復始，一日一夜，水行日刻而盡矣。故曰，刺實者刺其來，刺虛者刺其去，此言氣之存亡之時，以候虛實而刺之也。

Lời dịch:

Ban ngày vận hành từ sao Phòng đến sao Tất là mười bốn xá, thì nước giọt xuống đến năm mươi khắc, là số độ ban ngày vận hành của nửa ngày. Từ sao Mão đến sao Tâm cũng là mười bốn xá, nước giọt xuống cũng là năm mươi khắc, lại là vận chuyển của nửa ngày, hợp lại tổng cộng nước giọt được một trăm khắc, vận hành được hai mươi tám xá, là số độ của một ngày đêm. Ban ngày mỗi lần vận hành một xá thì nước giọt xuống ba cộng bốn phần bảy khắc. Nói chung, thông thường mỗi ngày vận hành của một tinh tú vừa đi qua, lúc thời gian vận hành bắt đầu của tinh tú kế tiếp, vừa đúng lúc vệ khí vận hành ở Thủ, Túc thái dương kinh, mà mỗi khi đi vòng hết thời gian của một xá, vệ khí đã vận hành ở ba kinh dương và Túc thiếu âm thận kinh, lại đến ban ngày vận hành đến một xá sau, vệ khí lại vận hành ở Thủ túc thái dương kinh, như vậy tuần hoàn không ngừng. Một ngày một đêm, lậu thủy giọt xuống trăm khắc vừa đúng với vệ khí vận hành hết năm mươi vòng ở cơ thể con người. Cho nên châm chích

bệnh thực của tà khí, châm lúc khí đến là dùng phép tả của nghêh (đón) mà đoạt (cướp) nó, châm chúng bệnh về chính khí hư, châm lúc khí đi là dùng phép bổ tùy (theo) mà tế (cứu) nó. Cái gọi là đến và đi, là nói lúc kinh khí ở cơ thể con người đến hoặc lúc kinh khí của con người đi, căn cứ vào hư thực của bệnh, áp dụng thủ pháp bổ hoặc tả.

10 - LUẬN VỀ VINH KHÍ

營氣論第十

[Đề yếu] Bài này luận thuật quy luật vận hành và sinh thành của Vinh khí.

Nguyên văn:

營氣之道，內谷爲寶。谷入于胃，氣傳之肺，流溢于中，布散于外。精專者行于經隧，常營無已，終而復始，是謂天地之紀。故氣從太陰出，循臂內上廉，注手陽明上行至面，注足陽明，下行至跗上，注大指間，與太陰合，上行抵脾。從脾注入心中，循手少陰出腋下臂，注小指之端，合手太陽，上行乘腋，出頰（一作項）內，注目內眥，上巔下項，合足太陽，循脊下尻，下行注小指之端，循足心，注足少陰，上注于腎。從腎注心，外散于胸中，循心注脈出腋下臂，入（一作出）兩筋之間，入掌中，

出中指之端，還注小指次指之端，合手少陽，上行注臆中，散于三焦，從三焦注膽出脅，注足少陽，下行至跗上，復從跗注大指間，合足厥陰，上行至肝，從肝上注肺，上循喉嚨，入頑頰之究，究于畜門（一作關）。其支別者，上額循顙下項中，循脊入骶（音氏），是督脈也，絡陰器，上過毛中，入臍中，上循腹里，入缺盆，下注肺中，復出太陰。此營氣之行，逆順之常也。

Lời dịch:

Vinh khí do thụ nạp tinh khí của thủy cốt mà sinh thành vận hành trong Phế, con người có thể thụ nạp thủy cốt thì vinh khí thịnh, không thể thu nạp thủy cốt thì vinh khí yếu, cho nên nạp được cốt là quý báu. Thủy cốt đi vào trong vị, sinh hóa khí tinh vị trước tiên đi lên rót vào trong Phế, vận hành trong kinh vị, hóa sinh huyết dịch, bên trong nuôi dưỡng ngũ tạng lục phủ, bên ngoài nhu dưỡng da dẻ gân cốt. Thường xuyên vận hành không ngừng ở toàn thân, tuần hoàn trở đi trở lại, giống như sự vận chuyển không ngừng của nhật nguyệt tinh tú trong giới tự nhiên. Sự vận hành của vinh khí, trước tiên phát ra từ Thủ thái dương kinh, dọc theo cánh tay trong đi lên, đến đầu ngón tay cái, phần vận hành khác của nó lại từ huyết Liệt khuyết của Phế kinh đi đến ngón tay trở rót vào Thủ dương minh đại trường kinh, sau đó đi lên vận hành ở vùng mặt, chạy vào Túc dương minh vị kinh, lại dọc theo kinh đi xuống, vận hành đến vùng lưng bàn chân, chạy rót vào đầu ngón cái trong của bàn chân và tương hợp với Túc thái âm Tỳ kinh, dọc theo Tỳ kinh đi lên từ chân vận hành ở giữa bắp chân trong và đầu gối, bờ trước đùi trong, đi vào bụng đến Tỳ tạng, từ Tỳ tạng rót vào trong Tâm, dọc theo Thiếu âm

tâm kinh đi ngang ra dưới nách, đi dọc theo bờ sau hai tay trong rót vào đầu ngón tay út mà tương hợp với Thủ thái dương tiểu trường kinh. Đi dọc theo Thái dương kinh vận hành ở hai tay ngoài vượt qua vùng nách, hướng lên trên ra ở vành mắt dưới, chạy vào khốe mắt trong, đi lên vận hành ở đỉnh đầu, hướng về dưới vận hành đến phía sau gáy, tương hợp với Túc thái dương kinh. Tiếp đó dọc theo hai bên cột sống, vận hành xuống qua vùng mông, đi dọc phía sau hai chân rót vào đầu nhọn ngón chân út. Dọc theo lòng bàn chân chạy vào ở Túc thiếu âm thận kinh, theo Túc thiếu âm thận kinh đi lên rót vào Thận tạng, từ Thận tạng lại chạy vào trong ngực rót vào Tâm bào kinh. Dọc theo Tâm bào kinh ra ở dưới nách, vận hành ở giữa hai tay trong ra ở giữa hai cơ bắp tiến vào trong bàn tay, đi đến đầu nhọn ngón giữa, lại rót vào đầu nhọn ngón áp út, tương hợp với Thủ thiếu dương kinh. Dọc theo Thủ thiếu dương kinh đi lên rót vào Đản trung giữa hai vú, tản ra ở thượng, trung hạ Tam tiêu. Lại từ Tam tiêu rót vào Đờm, ra ở dưới hông sườn, chạy vào Túc thiếu dương kinh, hướng về dưới đi đến vùng lưng chân, rót vào đầu ngón cái chân, tương hợp với kinh Túc quyết âm kinh. Đi lên vận hành ở Can kinh rót vào Can tạng, từ Can tạng rót vào Phế tạng, hướng về trên dọc theo cổ họng rót vào nội khiếu của mũi, chấm dứt ở ngoài lỗ mũi. Nhánh mạch của nó đi lên trán đến đỉnh đầu, lại đi xuống chính giữa phía sau gáy, dọc theo cột sống đi đến vùng xương cụt, là tuyến đường đi dọc theo của Đốc mạch. Nhánh mạch của nó lại có lạc mạch vào bộ phận sinh dục đi qua chòm lông rồi vào trong rốn, hướng trên đi dọc theo bên trong bụng, tiến vào Nguyệt bôn, hướng về dưới rót vào Phế, lại xuất phát từ Phế, đó là con đường đi dọc theo của vinh khí, xuôi ngược lẫn nhau mà đi đó là tình trạng bình thường.

11 - LUẬN VỀ VINH VỆ, TAM TIÊU

營衛三焦論第十一

[Đề yếu] Trọng điểm bài này thảo luận về sự sinh thành của khí vinh vệ, phân bố và tác dụng của nó, đồng thời thảo luận công năng và bộ vị của Tam tiêu.

Nguyên văn:

帝問曰：人焉受氣？陰陽焉會？何氣爲營？何氣爲衛？營安從生？衛于焉會？老壯不同衛，陰陽異位，願聞其會。

岐伯答曰：人受氣于谷，谷入于胃，以傳與肺，五臟六腑，皆以受氣，其清者爲營，濁者爲衛，營在脈中，衛在脈外，營周不休，五十而復大會。陰陽相貫，如環無端。衛氣行陰二十五度，行于陽二十五度，分爲晝夜，故氣至陽而起，至陰而止。故曰：日中而陽攏爲重陽，夜半而陰攏爲重陰。故太陰主內，太陽主外，各行二十五度，分爲晝夜。夜半爲陰攏，夜半後而爲陰衰，平旦陰盡而陽受氣矣。日中爲陽攏，日西而陽衰，日入陽盡而陰受氣矣；夜半而大會，萬民皆臥，命曰合陰，平旦陰盡而陽受氣，如是無已，與天地同紀。

曰：老人不夜暝，少壯不夜寤者，何氣使然？

曰：壯者之氣血盛，其肌肉滑，氣道利，營衛之行，不失其常，故晝精而夜暝。老者之氣血減，其肌肉枯，氣道澀，五臟之氣相薄，營氣衰少而衛氣內伐，故晝不精而夜不得暝。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Khí của cơ thể con người bắt thụ từ đâu mà có? Hai khí âm dương tụ hội như thế nào? Khí gì gọi là vinh? Khí gì gọi là vệ? Vinh khí sinh thành như thế nào? Vệ khí và vinh khí tụ hội như thế nào? Khí thịnh suy của người già với người tráng niên không giống nhau, vị trí tuần hành về khí của vinh vệ khác nhau, ta muốn biết chúng hội hợp như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Tinh khí của con người là do tinh vi của thủy cốc hóa sinh, thức ăn vào Vị, sau khi tiêu hóa hấp thụ, tinh vi trong đó từ Trung tiêu đi lên rót vào Phế, Phế hướng về bách mạch, khiến cho ngũ tạng lục phủ đều nhận được dinh dưỡng. Tinh vi của thủy cốc. Trong đó, trong gọi là vinh, đục gọi là vệ, vinh khí đi ở trong mạch, vệ khí đi ở ngoài mạch, hai khí vinh vệ chạy khắp toàn thân vận hành không ngừng, chạy năm mươi vòng rồi sau đó hội hợp một lần, đó là âm dương biểu lý của mười hai kinh mạch, trở đi trở lại như vòng tròn không có đầu mối. Vệ khí ban đêm đi ở âm hai mươi lăm vòng, ban ngày đi ở dương hai mươi lăm vòng, phân chia ngày đêm riêng biệt chiếm phân nửa, vận hành ở dương thì con người thức dậy, vận hành ở âm thì con người ngủ. Cho nên vệ khí ban ngày vận hành ở dương kinh, giữa trưa vinh khí thịnh nhất, gọi là trùng dương, vệ khí ban đêm vận hành ở âm, nửa đêm âm khí thịnh nhất gọi là trùng âm. Đường đi của vinh vệ, vinh ở trong, vệ ở ngoài. Sự vận hành của

vinh khí, bắt đầu ở Thủ thái âm mà lại hội hợp lại ở Thủ thái âm kinh, bởi thế Thái âm chủ bên trong. Sự vận hành của vệ khí, bắt đầu ở Túc thái dương kinh mà lại hội hợp ở Túc thái dương kinh, bởi thế Thái dương chủ ngoài. Vinh khí vận hành ở mười hai kinh, ngày đêm riêng biệt vận hành hai mươi lăm vòng, vệ khí ban ngày vận hành ở dương, ban đêm vận hành ở âm, cũng ngày đêm riêng biệt vận hành hai mươi lăm vòng. Vinh vệ riêng biệt vận hành năm mươi vòng thì phân chia ngày đêm riêng biệt chiếm phân nửa. Nửa đêm âm khí thịnh nhất, sau nửa đêm âm khí suy dần, tới rạng sáng thì âm khí đã tận hết mà dương khí thịnh dần, giữa trưa dương khí thịnh nhất, mặt trời sắp lặn thì dương khí suy dần mà âm khí thịnh dần. Đến nửa đêm, vinh khí ở âm, vệ khí cũng ở âm, là thời gian hội tụ của vinh vệ, con người đi vào giấc ngủ, vinh vệ hội tụ ở nửa đêm, gọi là hợp âm. Lúc rạng sáng, âm khí tận hết mà dương khí thịnh dần. Sự tuần hoàn của vinh vệ ở cơ thể con người đúng như vậy ngày đêm tuần hoàn không ngừng, giống như vận chuyển có quy luật của thiên địa nhật nguyệt vậy.

Hỏi: Người tuổi già ban đêm ngủ ít, người thiếu tráng niên ban đêm ngủ say khó thức giấc, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời: Khí huyết của người thiếu tráng niên vượng thịnh bấp bệch trơn lợi, khí đạo thông sướng, vận hành của vinh khí, vệ khí đều rất bình thường, cho nên ban ngày tinh thần dồi dào, tới ban đêm ngủ say khó tỉnh giấc. Khí huyết của người tuổi già đã thiếu và kém, bắp thịt khô héo, khí đạo trệ sáp, khí của ngũ tạng tương ép lẫn nhau mà không thể phối hợp nhịp nhàng. Vinh khí thiếu và kém, vệ khí quấy nhiễu bên trong, không thể tuần hành theo quy luật bình thường, cho nên ban ngày tinh thần bất túc, ban đêm không thể ngủ say.

Nguyên văn:

曰：願聞營衛之所行，何道爲始？

曰：營出于中焦，衛出于上焦。上焦出于胃上口，並咽以上，貫膈而布胸中，走腋，循手太陰之分而行，還注手陽明，上至舌，下注足陽明。常與營俱行于陰陽各二十五度爲一周，故日夜五十周而復始，大會于手太陰。

Lời dịch:

Hỏi: Ta muốn nghe người nói về sự vận hành khí của vinh vệ là bắt đầu từ bộ vị nào?

Trả lời: Vinh khí phát ra từ Trung tiêu, vệ khí phát ra từ Thượng tiêu. Thượng tiêu đi ra ở Thượng khẩu của Vị dọc theo thực đạo đồng thời đi lên xuyên qua cách mô, tản ra ở trong ngực, lại đi ngang qua ở dưới nách, dọc Thủ thái âm kinh đi xuống đến tay, từ đây rót vào Thủ dương minh kinh, từ đó đi lên đến lưỡi, rồi hướng xuống rót vào Túc dương minh kinh. Vào ban ngày và đêm vệ khí và vinh khí riêng biệt, vận hành hai mươi lăm vòng, tổng cộng tuần hành năm mươi lần, chu lưu không ngừng, tổng hội tụ ở Thủ thái âm Phế kinh.

Nguyên văn:

曰：人有熱，飲食入胃，其氣未定，汗則出，或出于面，或出于背，或出于身半，其不循衛氣之道而出何也？曰：此外傷于風，內開腠理，毛蒸理泄，

衛氣走之，固不得循其道，此氣慄悍滑疾，見開而出，故不得從其道，故命曰漏泄。中焦亦並于胃口，出上焦之後。此所以受氣，泌糟粕，蒸津液，化其精微，上注于肺脈，乃化而為血，以奉生身，莫貴于此，故獨得行于經隧，命曰營氣。

Lời dịch:

Hỏi: Con người khi có nóng, ăn uống vào Vị còn chưa hóa thành tinh khí, thì đã ra mồ hôi, có người ra ở vùng lưng, có người ra ở nửa người, không theo đường lối vận hành của vệ khí bài tiết ra ngoài cơ thể, là đạo lý gì?

Trả lời: Đó là ngoại thương bởi phong, tính phong sơ tiết, thì da thưa hở, dịch mồ hôi chung bốc ra ngoài. Vệ khí đi đến nơi nhào lỏng của cơ biểu, thì không thể thông hành theo con đường đi thông thường của nó. Vệ là hãn khí (vệ khí) của thủy cốt, tính chất của nó dũng mãnh, hành động trơn nhanh, da thưa không kín không thể bảo vệ ở ngoài, mồ hôi thì từ lỗ chân lông mà ra, hiện tượng này gọi là "*lậu tiết*". Khí của Trung tiêu và khí của Thượng tiêu, cũng giống nhau ra ở vị khẩu, ra ở phía dưới Thượng tiêu, khí thủy cốt mà đã nạp vào trải qua phân biệt phân tiết cận bã, hoạt động chưng hóa tân dịch, đem tinh vi của thủy cốt vận chuyển đến Phế mạch, hóa thành huyết dịch, để nuôi dưỡng toàn thân, đó là những gì quý báu nhất trong cơ thể, bởi thế nó có thể độc hành ở trong mười hai kinh mạch, đó chính là "*Vinh khí*".

Nguyên văn:

曰：血之與氣，同名異類，何也？

曰：營衛者，精氣也；血者，神氣也。故血之與氣，同名異類也。故奪血者無汗，奪汗者無血。故人有兩死，而無兩生也。下焦者，別回腸，注于膀胱而滲入焉。故水谷者，常並居于胃中，成糟粕而俱下于大腸，而爲下焦，滲而俱下，滲泄別汁，循下焦而滲入膀胱也。

曰：人飲酒，酒亦入胃，米未熟而小便獨先下者何也？

曰：酒者，熟谷之液也，其氣悍以滑（一作消），故後谷而入，先谷而液出也。故曰上焦如霧，中焦如漚，下焦如瀆，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi: Huyết và khí thuộc cùng một loại nhưng tên gọi lại khác nhau, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Vinh vệ do tinh khí của thủy cốc hóa sinh ra, huyết do tinh vi của thủy cốc qua tác dụng hóa đồ của tâm mà thành. Cho nên huyết và khí tuy tên gọi khác nhau nhưng nguồn gốc cùng thuộc một loại. Bởi thế, con người mà: huyết dịch bị hao tổn quá độ thì không thể ra mồ hôi được nữa, con người mà mồ hôi ra quá nhiều thì không nên tổn thương huyết của nó nữa. Nếu huyết và mồ hôi hao tổn quá độ, sẽ xảy ra vong âm vong dương rồi tử vong, vì cô âm hay cô dương đều không thể sinh tồn. Hạ tiêu là tiêu hóa và phân biệt trong đực về thủy cốc do Vị truyền xuống, khiến

cận bã của thức ăn phân biệt đi vào Đại trường và bài xuất ra từ hậu âm, thủy dịch rót vào Bàn quang và bài tiết ra từ tiền âm. Cho nên thủy cốc đồng thời nạp vào trong Vị, sau khi mục ải, lại đi qua Tiểu trường phân biệt trong đục, phần cận bã của nó đều đi xuống Đại trường, thủy dịch từ đây rót vào Bàn quang.

Hỏi: Con người uống rượu cũng đi vào trong Vị, vì sao thức ăn lại vào trong Vị trước vẫn chưa tiêu hóa mục ải, mà rượu lại đơn độc trước tiên từ tiểu tiện bài tiết ra ngoài?

Trả lời: Rượu là dịch thể do loại cốc (lúa) lên men chế thành, tính chất của khí rượu dưng mãnh tron nhanh, nó tuy vào Vị sau thực vật nhưng lại bài ra trước khi thực vật mục ải. Cho nên tác dụng của Thượng tiêu là thăng hóa chưng bốc, bao phủ nhưng sương lộ vậy, rưới khắp toàn thân. Tác dụng của Trung tiêu là tiêu hóa thức ăn, hấp thu tinh vi, thông qua sự chuyển vận của Tỳ, để dinh dưỡng toàn thân, giống như ủ ngâm thực vật, khiến nó biến hóa. Tác dụng của Hạ tiêu là bài tiết, nó giống như nung máng đem thủy dịch cận bã đưa ra ngoài cơ thể, tình trạng của Tam tiêu là như vậy.

12 - LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG, THANH TRỌC, TINH KHÍ, TÂN DỊCH, HUYẾT MẠCH 陰陽清濁精氣津液血脈論第十二

[Đề yếu] Bài này luận thuật quy luật chuyển đưa phân bố khác nhau của khí trong trọc ở trong âm dương kinh mạch của cơ thể con người và dựa vào đó nên áp dụng những phương pháp châm chích khác nhau, đồng thời luận thuật triệu chứng bệnh và tác dụng của tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：願聞人氣之清濁者何也？岐伯對曰受谷者濁，受氣者清，清者注陰，濁者注陽，濁而清者上出于咽，清而濁者下行于胃。清者上行，濁者下行，清濁相干，名曰亂氣。

曰：夫陰清而陽濁，濁者有清，清中有濁，別之奈何？

曰：氣之大別，清者上注于肺，濁者下流于胃。胃之清氣上出于口，肺之濁氣下注于經，內積于海。

曰：諸陽皆濁，何陽獨甚？

曰：手太陽獨受陽之濁，手太陰獨受陰之清。其清者上走空竅，其濁者，下行諸經。故諸陰皆清，足太陽獨受其濁。

曰：治之奈何？

曰：清者其氣滑，濁者其氣澀，此氣之常也。故刺陰者，深而留之；刺陽者，淺而疾取之；清濁相干者，以數調之也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta muốn nghe người nói về tình trạng khí trong và khí trọc của con người như thế nào?

Kỳ Bá trả lời: Cơ thể con người thụ nạp vật hữu hình của thủy cốc là khí trọc, hấp thu khí của giới tự nhiên là khí trong. Khí trong rót vào ngũ tạng thuộc âm, khí trọc của thủy cốc rót vào lục

phủ về dương, khí trọc của thủy cốc mà hóa thành khí trong, đi lên trên ra ở yết hầu, trọc khí trong khí của trời thì đi xuống và vận hành ở Vị. Khí trong đi lên trên, khí trọc đi xuống, nếu mà khí trong và khí trọc quấy nhiễu lẫn nhau không thể lên xuống bình thường thì gọi là "loạn khí".

Hỏi: Khí trong rót vào ngũ tạng, khí trọc rót vào lục phủ, trong trọc có trong, trong trong có trọc, tình trạng này làm sao phân biệt?

Trả lời: Phân biệt khí trong và khí trọc là: Khí trong của tự nhiên đi lên rót ở Phế tạng, khí trọc của thủy cốc rót xuống ở Vị phủ, mà khí trong ở trong khí trọc của thủy cốc trong Vị hướng lên trên ra ở miệng; khí trọc trong Phế thì hướng xuống rót vào trong kinh mạch, đồng thời tích ở Khí hải trong ngực.

Hỏi: Các dương kinh đều bị khí trọc xâm nhập vào, kinh nào bị khí trọc nặng nhất?

Trả lời: Thủ thái dương kinh tiếp thụ khí trọc của dương khí nhiều nhất, Thủ thái âm kinh tiếp thụ khí trong của âm riêng biệt nhiều nhất. Trong đó khí trong đều đi lên ở không khiếu, khí trọc chạy ở trong kinh mạch. Sở dĩ ở dương kinh chỉ có Túc thái âm Tỳ kinh là tiếp nhận khí trọc.

Hỏi: Điều trị về khí âm dương trong trọc là như thế nào?

Trả lời: Khí trong và trọc đặc điểm về sinh lý của nó khác nhau, khí trong trơn thông lợi lưu sướng, khí trọc sấp trệ nhớt nhầy, cho nên đối với âm dương kinh mạch về phân chia trong trọc rải rác không đều, vào lúc thực hành châm chích cần áp dụng những thủ pháp khác nhau. Khí trong trơn lợi lưu sướng, châm cạn mà nhanh, thì có thể sơ thông, bởi thế âm kinh mà khí trong tương đối nhiều, lúc châm chích cần phải cạn mà nhanh;

khí trợ sáp trệ nhớt nhầy, châm sâu và lưu kim lại lâu, mới có thể sơ thông được. Đối với châm chích lúc khí trong trợ phân bố rối loạn thì lại phải căn cứ nhiều hay ít về khí trong trợ của nó để áp dụng phương pháp châm chích tương ứng.

Nguyễn văn:

曰：人有精、氣、津、液、血、脈，何謂也？

曰：兩神相搏，合而成形，常先身生是謂精。上焦開發，宣五谷味，燠肌充身澤毛，若霧露之溉，是謂氣；腠理發泄，汗出腠理（一作漚漚），是謂津。谷入氣滿，淖澤注入骨，骨屬屈伸出泄，補益腦髓，皮膚潤澤，是謂液。中焦受汁變化而赤，是謂血。壅遏營氣，令無所避，是謂脈也。

曰：六氣者，有余不足，氣之多少，腦髓之虛實，血脈之清濁，何以知之？

曰：精脫者，耳聾；氣脫者，目不明；津脫者，腠理開，汗大泄；液脫者，骨屬屈伸不利，色夭，腦髓消，脘痠，耳數鳴；血脫者，色白，天然不澤；脈滑者，其脈空虛，此其候也。

曰：六氣貴賤何如？

曰：六氣者，各有部主也，其貴賤善惡，可為常主，然五谷與胃，為大海也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch của con người đều do một khí mà sinh ra, hiện nay đem chúng chia làm tên gọi của sáu loại ta muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời: Nam nữ giao hợp, thì tinh của hai giới tính đó mới có thể kết hợp mà hình thành phôi thai, đồng thời phát triển dần dần mà hình thành hình thể. Vật chất nguyên thủy trước lúc hình thể vẫn chưa hình thành gọi là "tinh". Thượng tiêu đem tinh vi của thức ăn uống truyền đi rải rác khắp các bộ phận toàn thân, để ẩm áp da dẻ. Tăng cường cho hình thể làm mượt mà lông tóc như sương lộ tươi cho sinh vật trong giới tự nhiên, đó gọi là "Khí". Da thừa hở tiết, dịch mồ hôi từ da thừa từ từ mà ra, dịch mồ hôi này gọi là "Tân". Vật chất tinh vi do thủy cốc hóa sinh chất của nó đặc sệt, rót ở khoang xương để bổ sung cho tủy xương, nhuận dương cho bộ xương, khiến các khớp xương vận động co duỗi thoải mái, rót vào não để bổ sung cho não tủy, hương về ngoài có thể làm mềm mại da dẻ, loại vậy chất này gọi là "dịch". Trung tiêu hấp thu tinh vi của thủy cốc, qua sự biến hóa sinh lý bên trong cơ thể mà sinh ra dịch thể màu đỏ có dinh dưỡng dồi dào gọi là "huyết". Có thể thông hành, ước chế huyết dịch, khiến huyết dịch đi dọc theo con đường nhất định, hương về phương hướng nhất định vận hành mà không dẫn đến tràn ra ngoài gọi là "mạch".

Hỏi: Về sự có thừa và bất túc của lục khí là tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch, sự nhiều ít của khí, hư thực của não tủy, trong tủy của huyết mạch, làm sao mà biết được?

Trả lời: Tinh khí thoát thì xuất hiện điếc tai, khí thoát thì mắt nhìn không rõ, tân thoát thì da thừa hở tiết, ra mồ hôi lượng nhiều; dịch thoát thì khớp xương co duỗi khó khăn, màu sắc da

dẻ không tươi sáng, não tủy không sung đầy, vùng bắp chân yếu mỏi kém sức, luôn ù hai tai; huyết thoát thì da dẻ màu trắng, tối sạm không bóng bẩy, mạch thoát thì ống mạch trống rỗng đó chính là chứng hậu biểu hiện do lục khí: tinh, khí, tân, dịch, huyết, mạch bất túc.

Hỏi: Tính trọng yếu riêng biệt của lục khí có những gì khác nhau?

Trả lời: Lục khí đều có tạng khí do tự mình chúng thống lĩnh, cho nên tính trọng yếu của chúng trong cơ thể con người và sự bình thường hay thất thường... đều do tình trạng của những tạng khí chủ quản cố định mà định. Lục khí thích thời mà bình thường, là quý là thiện, ngược lại là tiện là ác, lục khí tuy có chủ nhưng đều nảy sinh ở ngũ cốc, tinh vi của ngũ cốc hóa sinh ở Vị, bởi thế Vị là hải của thủy cốc nguồn gốc hóa sinh của lục khí.

13 - LUẬN VỀ TÂN DỊCH, NGŨ BIỆT

津液五別論第十三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật sự phân biệt và công năng của tân dịch cơ thể con người, tức là tân dịch có thể phân biệt chuyển biến thành năm loại vật chất khác nhau mờ hôi, nước tiểu, nước dãi, nước mắt, tùy đồng thời chỉ ra thủy dịch vận hành thất thường rồi dẫn đến chứng trạng và bệnh lý của bệnh biến về thủy trưởng, tinh hư v.v...

Nguyên văn:

黃帝問曰：水谷入于口，輸于腸胃其液別爲五，天寒衣薄則爲溺與氣，天暑衣厚則爲汗，悲哀氣並

則爲泣，中熱胃緩則爲唾。邪氣內逆，則氣爲之閉塞而不行，不行則爲水脹，余知其然也，不知其何由生，願聞其道。

岐伯對曰：水谷皆入于口，其味有五分，各注其海，津液各走其道。故三焦出氣，以溫肌肉，充皮膚者爲津，其流而不行者，爲液。天暑衣厚則腠理開，故汗出；寒留于分肉之間，聚沫則爲痛。天寒則腠理閉，氣理下行，水不留于膀胱，則爲溺與氣。五臟六腑，心爲之主，耳爲之聽，目爲之候，肺爲之相，肝爲之將，脾爲之衛，腎爲之主外。故五臟六腑之津液，盡上滲于目，心悲氣並則心系急，急則肺葉舉，舉則液上溢。夫心系急，肺不能常舉，乍上乍下，故咳而泣出矣。中熱則胃中消谷，消谷則雖上下作矣，腸胃克郭故胃緩，緩則氣逆，故唾出矣。

五穀之津液和合而爲膏者，內滲入于骨空，補益腦髓，而下流于陰股。陰陽不和，則使液溢而下流于陰，髓液皆減而下，下過度則虛，虛則腰脊痛而脘痠。陰陽氣道不通，四海閉塞，三焦不瀉，津液不化，水谷並於腸胃之中，別于回腸，留于下焦，不得滲于膀胱，則下焦脹，水溢則爲水脹，此津液五別之順逆也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Thủy cốc vào miệng được chuyển đưa đến Vị trường, mà hóa sinh ra tân dịch và chia làm năm loại. Nếu thời tiết giá lạnh, lúc quần áo mỏng manh, phần nhiều hóa thành nước tiểu và khí, thời tiết ấm nóng, lúc áo quần dày, phần nhiều hóa thành mồ hôi, lúc tinh thần bi ai, khí đi lên trên, thì hóa thành nước mắt, vì trung tiêu có nhiệt mà vị trí hoãn, thì hóa thành nước dãi. Tà khí cản trở bên trong, dương khí bế tắc, không thể truyền tán thủy khí, thì trở thành thủy trướng. Ta không hiểu biết về đạo lý hóa sinh, nói cho biết về điều đó.

Kỳ Bá trả lời: Sự ăn uống từ miệng đi vào, vị của nó có ngũ vị: chua, đắng, ngọt, cay, mặn, tinh vi do ngũ vị hóa sinh phân biệt thâm vào Tứ hải, để nhu dưỡng toàn thân. Tân dịch do thủy cốc hóa sinh, riêng biệt đi ra khiếu đạo sở thuộc của nó. Tinh khí do tam tiêu rải ra, có thể ẩm nhuận bấp thịt, sung dưỡng da dẻ, gọi là *tân*. Chạy rót vào ngũ tạng lục phủ, ngũ quan chín khiếu, bổ ích cho não tủy mà không tản ra, gọi là *dịch*. Trời nóng áo dày, da thưa hở tiết mà ra mồ hôi. Nếu như hàn tà lưu trệ ở giữa bấp thịt, tân dịch ngưng tụ ở nút, cản trở sự lưu thông của dương khí, thì sẽ sinh ra đau đớn. Thời tiết giá rét, da thưa bế tắc không thể ra mồ hôi, dương khí bế tắc thủy thấp không được chưng hóa truyền đi, thủy dịch đi xuống rót ở Bàng quang, hóa thành nước tiểu và khí. Ở trong ngũ tạng lục phủ, Tâm là quân chủ, tất cả khí quan khác, đều hoạt động dưới sự chỉ phối của tâm. Tai là khí quan thính giác, mắt là khí quan thị giác đều phục vụ cho tâm. Phế triệu bách mạch chủ điều tiết khí của toàn thân, cho nên tương trợ với nhau, Can chủ mưu lược quyết đoán, giống như vị tướng quân, Tỳ chủ bấp thịt mà bảo vệ toàn bộ cơ thể, cho nên là ngoại vệ. Thận chủ cốt mà chống đỡ cho hoạt động

toàn thân nên là chủ ngoài. Tân dịch của ngũ tạng lục phủ đều thấm sâu vào ở mắt, con người vào lúc bị ai, khí hướng lên trên đồng thời vào ở Tâm, Tâm hệ vì đó mà thất căng, Phế theo đó đi lên, dịch đạo cũng mở lớn ra, tân dịch hướng lên trên tràn ra. Nhưng tâm hệ và Phế không thể thường xuyên thất căng mà đi lên trên, lúc lên lúc xuống, bởi thế phát sinh ra hiện tượng ho và chảy nước mắt. Trung tiêu có nhiệt thì thực vật tiêu hóa tương đối nhanh, vùng Vị dễ trống rỗng, vùng Vị trống rỗng thì giun kim về tìm cái ăn, hoạt động trên dưới ở giữa Vị trường, Vị đầy thì trường trống rỗng, Trường đầy thì Vị trống rỗng, cho nên khi vùng Trường sung đầy, Vị ất trì hoãn, Vị trì hoãn thì khí đi ngược lên trên, tân dịch theo khí ngược lên trên vì vậy nước dãi từ miệng chảy ra ngoài.

Tân dịch do ngũ cốc hóa sinh, hỗn hợp của nó trở thành lớp mỡ, thấm sâu vào khoang khớp xương (cốt không), đồng thời có thể bổ sung cho não tủy, hướng về dưới chảy vào ở âm khiếu là *tinh*. Nếu như âm dương không nhịp nhàng lẫn nhau, thì khí không nhiếp tinh, tinh dịch ất tràn xuống dưới mà ra ở âm khiếu, khiến cho tủy dịch giảm ít đi, chảy xuống dưới quá độ, thì chân âm ất bị suy nhược, chân âm suy nhược thì xuất hiện hiện tượng đau cột sống và vùng bắp chân nhức mỏi kém sức. Khí đạo của âm dương trở trệ không thông, Tứ hải phát sinh bế tắc, Tam tiêu không thể chuyển tải và bài tiết, tân dịch không được chuyển hóa rải rác, thủy cốc cùng nhau chu chuyển trong Vị Trường, cốc (cơm, thức ăn) tủy có thể riêng biệt đến hồi trường (đoạn ruột cong) mà đi xuống vào Đại trường, lưu lại ở Hạ tiêu, không thể thấm tiết đến Bàng quang, thủy không có đường rã, ất tràn ra tứ phía trở thành thủy trướng. Trên đây là tình trạng phân biệt vận hành xuôi ngược của tân dịch.

14 - LUẬN VỀ KỶ TÀ, HUYẾT LẠC

奇邪血絡論第十四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về phương pháp quan sát huyết lạc, nội dung về nguyên tắc phòng chữa và nguyên nhân về phản ứng xấu xuất hiện bởi châm chích lạc mạch.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞其奇邪而不在經者，何也？岐伯對曰："血絡是也"。曰：刺血絡而僕者，何也？血出而射者，何也？血出黑而濁者，血出清而半爲汁者，何也？發針而腫者，何也？血出若多若少而面色蒼蒼然者，何也？發針而面色不變而煩悶者，何也？血出多而不動搖者何也？願聞其故。曰：脈氣甚而血虛者刺之則脫氣，脫氣則僕。血氣俱盛而陰氣多者，其血滑，刺之則射。陽氣蓄積，久留不瀉者，則血黑以濁，故不能射。新飲而液添于絡，而未和合于血，故血出而汁別焉。其不新飲者，身中有水，久則爲腫。陰氣積于陽，其氣因于絡，故刺之血未出而氣先行，故腫。陰陽之氣，其新相得而未和合，因而瀉之，則陰陽俱脫，表里相離，故脫色面蒼蒼然也。刺之血出多，色不變而煩悶者，刺絡而虛經，虛經之屬于陰者，陰氣脫，故煩悶。陰陽相得而合爲痹者，此爲內溢于經，而外注于絡，如是陰陽皆有余，雖多出血弗能虛也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta muốn nghe người nói về đạo lý về kỳ tà (bệnh lạ) không ở kinh mạch?

Kỳ Bá trả lời: Kỳ tà là ở trong huyết lạc.

Hỏi: Châm chích huyết lạc sẽ khiến cho bệnh nhân kích ngứa là nguyên nhân gì? Có người sau khi châm chích huyết dịch phun ra là nguyên nhân gì? Có người châm chích cho ra huyết nhưng ra rất ít lại đặc trở phát đen, có người lại trong lòng nhạt, một nửa giống như nước, là nguyên nhân gì? Có người sau khi rút kim ra bộ vị lỗ kim châm sưng lên lại là chuyện gì? Có người huyết ra nhiều hơn, có người huyết ra ít hơn, lượng huyết ra khác nhau nhưng lại xảy ra sắc mặt nhợt nhạt đó là nguyên nhân gì? Có người sau khi rút kim ra sắc mặt không thay đổi, nhưng trong lòng buồn phiền là nguyên nhân gì? Có người ra huyết tuy nhiều nhưng không ảnh hưởng đối với thân thể là nguyên nhân gì? Ta rất muốn nghe đạo lý về xảy ra tình hình đó.

Trả lời: Khí trong kinh mạch thịnh nhưng huyết hư, châm lạc mạch cho ra huyết, huyết mất mà khí cũng dễ theo đó thoát mất, khí thoát thì sẽ kích ngứa. Trường hợp huyết khí đều thịnh mà âm khí trong kinh mạch tương đối nhiều mà không uất trệ, huyết đi trơn thông lợi, vào lúc châm chích lạc mạch huyết sẽ phun ra. Nếu dương khí tích trữ ở lạc mạch, lâu dài không được tuyên tiết thì sẽ xuất hiện tình trạng huyết đen mà đặc trở nên huyết không thể phun ra. Vừa uống nước vào, lúc nước thấm vào huyết lạc lúc vẫn chưa hỗn hợp với huyết bởi thế khi chích ra huyết dịch có phần nước tương đối nhiều, nếu không phải vừa uống nước, trong huyết châm chích ra, cũng có phần nước lẫn trong đó, là bên trong cơ thể vốn có thủy khí. Lâu ngày thì trở

thành phù thũng. Âm khí tích tụ nơi dương lạc ở giữa cơ biểu, khí của nó theo lạc mạch mà ra, cho nên lúc châm chích lạc mạch, huyết còn chưa ra mà khí đã đi ra trước huyết, âm khí bế tắc ở da thưa mà phát sung. Lúc âm dương hai khí vừa mới gặp nhau nhưng vẫn chưa điều hòa, dùng bùa phép tả sẽ khiến âm dương tương thoát lẫn nhau mà khí huyết hao tán xuất hiện hiện tượng sắc mặt nhợt nhạt. Châm chích lạc mạch xuất huyết quá nhiều, sắc mặt không thay đổi mà trong lòng buồn phiền, đó là lúc tả lạc mạch kinh mạch cũng theo nó mà hư nhược, nếu như kinh mạch hư nhược này là âm kinh, kinh hư tạng yếu mà âm thoát âm thoát nên buồn phiền. Âm dương tả khí tương hợp nhau ở bên trong cơ thể gây bí đái mà thành chứng tê, tả khí bên trong tràn vào kinh mạch bên ngoài rút ở lạc mạch, tả khí trong kinh lạc đều có thừa, châm chích tuy ra máu nhiều nhưng mà tả ra nhiều là tả khí, cho nên không thể dẫn đến hiện tượng suy nhược.

Nguyên văn:

曰：相之奈何？曰血脈盛堅橫以赤，上下無常處，小者如針，大者如箸，刺而瀉之萬全。故無失數，失數而返，各如其度。問曰：針入肉著，何也？對曰：熱氣因子針則熱，熱則肉著于針，故堅焉。

Lời dịch:

Hỏi: Làm sao quan sát huyết lạc?

Trả lời: Huyết đầy trong lạc mạch, huyết lạc chắc sung đầy màu đỏ, hoặc trên hoặc dưới không có định chỗ, nhỏ thì to như cây kim, lớn thì to như chiếc đũa, châm chích nó để tả huyết của nó thì chẳng có sai sót gì. Lúc chữa trị đừng nên vi phạm về

nguyên tắc dùng kim, nếu vi phạm những nguyên tắc này thì sẽ xuất hiện hậu quả xấu về ngã gãy hoặc chứng thoát.

Hỏi: Sau khi châm chích bắp thịt quăn chặt lấy thân kim, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Đó là sau khi châm kim vào, vì gặp khí nóng khiến thân cây kim phát nóng, bắp thịt và kim dính với nhau cho nên rất căng chặt.

15 - LUẬN VỀ NGŨ SẮC

五色論第十五

[Đề yếu] Bài này luận thuật về quan sát sự biến hóa của ngũ sắc vùng mặt và xem đó là điểm dựa để phán đoán bệnh.

Nguyên văn:

雷公問曰：聞風者，百病之始也，厥逆者，寒濕之所起也，刺之奈何？黃帝答曰：當候眉間（《太素》作闕中），薄澤爲風，沖濁爲痹，在地爲厥，此其常也，各以其色言其病也。問曰：人有不病卒死，何以知之？答曰：大氣入于臟腑者，不病而卒死矣。曰：凡病少愈而卒死者，何以知之？曰：赤色出于兩顴，大如拇指者，病雖少愈，必卒矣。黑色出于兩顴（《太素》作庭），大如拇指，不病，亦必卒死矣。曰：其死有期乎？曰：察其色以言其時。顏

者，首面也。眉間以上者，咽喉也（《太素》眉間以上作闕上）。眉間以中（《太素》亦作闕中）者，肺也。下極者，心也。直下者，肝也。肝左者，膽也。下者，脾也。方上者，胃也。中央者，大腸也。俠傍者，腎也。當腎者，臍也，面王以上者（王古本作壬字），小腸也。面王以下者，膀胱字子處也。顴者，肩也。顴後者，臂也。臂以下者，手也。目內眥以上者，膺乳也，俠繩而上者，背也。循牙車以上者，股也。中央者，膝也。膝以下者，脗也。當脗以下者，足也。巨分者，股里也。巨屈者，膝臑也。此五臟六腑支節之部也。五臟五色見者，皆出其部也。其部骨陷者，必不免于病也。其部色乘襲者，雖病甚不死也。

Lời dịch:

Lời Công hỏi: Nghe nói sự phát sinh của bách bệnh phần nhiều bắt đầu do cảm phải phong, bệnh quyết tý phần nhiều do cảm phải tà của hàn thấp gây ra, nên biện biệt như thế nào từ màu sắc vùng mặt.

Hoàng Đế trả lời: Quan sát sự biến hóa về màu sắc của khí ở giữa hai chân mày thì có thể phán đoán ra. Sắc mặt mỏng trợt mà bóng bẩy là biểu hiện của bệnh phong, giữa chân mày màu sắc đậm và trầm đục là bệnh tý, màu sắc hiện ở vùng mặt dưới tức ở bộ vị địa các là bệnh quyết nghịch. Đó là phương pháp thông thường về xem sắc để chẩn đoán bệnh, quy luật thông thường để phán đoán bệnh tật với màu sắc riêng biệt khác nhau.

Hỏi: Có những người lúc bình thường không có bệnh mà đột nhiên tử vong, làm sao biết được?

Trả lời: Loại người này vốn nguyên khí đại hư trong cơ thể, lại thêm vào đó là khí của đại tà xâm nhập vào tạng phủ, nguyên khí suy bại mà đột nhiên tử vong.

Hỏi: Bệnh thể hơi có thuyên giảm mà đột nhiên tử vong, làm sao mà biết được?

Trả lời: Hai gò má phát hiện ứng màu đỏ, lớn như ngón cái, bệnh tuy tạm thời thuyên giảm, nhưng vẫn đột nhiên tử vong. Vùng trán xuất hiện màu đen, lớn bằng ngón cái, là Thận tuyệt, tuy nhiên không có triệu chứng bệnh rõ rệt, cũng sẽ đột nhiên tử vong.

Hỏi: Ngày tử vong của bệnh có thể dự đoán trước hay không?

Trả lời: Quan sát sự biến hóa về màu sắc bộ vị tương ứng của tạng phủ ở vùng mặt, có thể dự đoán được thời gian tử vong. Màu sắc ứng ở đầu mặt giữa đầu chân mày trở lên ứng ở yết hầu, giữa đầu chân mày ứng với Phế, vùng gốc mũi ứng với Can, bên trái sống mũi ứng với Đờm, đầu mũi ứng với Tỳ, hai bên cánh mũi ứng với Vị, bộ vị chính giữa của mặt ứng với Đại trường, bộ vị chính giữa hai bên gò má ứng với Thận; Thận và rốn đối xứng nhau, hai bên mũi trên đầu mũi ứng với Tiểu trường. Bộ vị Nhân trung từ đầu mũi trở xuống ứng với Bàng quang và tử cung. Bộ vị hai gò má ứng với vai, bên ngoài gò má ứng với cánh tay. Phía dưới của cánh tay hướng về bàn tay. Bộ vị từ khước mắt trong trở đi ứng với ngực và buồng vú. Phía trên vùng ngoài của trán ứng với lưng, bộ vị dọc theo Giáp xa ứng với mông, bộ vị chính giữa của hai lợi răng ứng với đầu gối bộ vị từ đầu gối trở xuống ứng với bắp chân, bộ vị vùng bắp chân trở xuống ứng với bàn chân. Nơi đường vân lớn khước miệng ứng với mặt trong đùi, bộ vị xương cong dưới gò má ứng với xương đầu gối. Trên đây là bộ vị

của ngũ tạng lục phủ chi thể phân bố ở mặt. Nhưng chủ bệnh của ngũ sắc cũng có bộ vị riêng biệt nhất định. Ngũ sắc của ngũ tạng hiện rõ ở vùng mặt, đều phát hiện ở trên bộ vị tương ứng của nó. Nếu như bộ vị sở thuộc của nó xuất hiện màu sắc của bệnh, đồng thời khi có hiện tượng ẩn sâu trong xương tất nhiên là sinh bệnh. Nếu như đã xuất hiện màu sắc của bệnh nhưng màu sắc của nó là màu sắc tương sinh tương trợ bệnh tình tuy nghiêm trọng nhưng không chết được.

Nguyên văn:

曰：五官具五色，何也？曰：青黑爲痛，黃赤爲熱，白爲寒，是謂五官。曰：以色言病之間甚，奈何？曰：其色粗以明者，爲間，沉墜（一作天，下同）者，爲甚。其色上行者，病亦甚。其色下行如雲徹散者，病方已。五色各有藏部，有外部，有內部。其色從外部走內部者，其病從外走內，其色從內部走外部者，其病從內走外。病生于內者，先治其陰，後治其陽，反者益甚。病生于外者，先治其陽，後治其陰（《太素》雲：“病生于陽者，先治其外，後治其內”，與此文異義同），後者益甚，用陽和陰，用陰和陽，審明部分，萬舉萬當，能別左右，是謂大通，男女異位，故曰陰陽，審察澤墜，謂之良工。沉濁爲內，浮清爲外，黃赤爲風，青黑爲痛，白爲寒，黃而膏澤者爲膿，赤甚者爲血，痛甚者爲攣，寒甚者爲皮不仁。各見其部，察其浮沉以知淺深，審其澤墜以觀成敗，察其散搏以知近遠，

視色上下以知病處，積神于心以知往今。故相氣不微，不知是非，屬意勿去，乃知新故。色明不粗，沉聖爲甚。不明不澤，其病不甚。其色散，駒駒然未有聚，其病散而氣痛，聚未成也。腎乘心，心先病，腎爲應，色皆如是。

Lời dịch:

Hỏi: Chúng bệnh mà ngũ sắc sở chủ là gì?

Trả lời: Màu xanh, màu đen chủ đau, màu vàng, màu đỏ chủ nhiệt, màu trắng chủ hàn, đó là tình hình chung của chủ bệnh về ngũ sắc.

Hỏi: Làm sao từ ngũ sắc mà biện biệt nặng nhẹ của bệnh?

Trả lời: Biểu hiện của màu sắc hơi hiện rõ tươi nhuận là bệnh nhẹ, tối trệ là bệnh nặng. Màu sắc đi lên trên là bệnh khí tương đối thịnh, màu sắc đi xuống dưới là bệnh khí suy dần, như mây đen tan đi, trời trong nắng là hiện tượng bệnh sắp khỏi. Ngũ sắc thấy ở vùng mặt phân biệt hiện rõ ở những bộ vị sở thuộc của ngũ tạng lục phủ. Hai bên mũi là vùng ngoài thuộc lục phủ, chính giữa mũi là vùng trong thuộc ngũ tạng. Màu sắc bệnh từ bên ngoài chạy vào bên trong là bệnh tà từ biểu vào lý, sắc bệnh từ vùng trong chạy ra vùng ngoài, là bệnh tà từ lý ra biểu. Tạng là âm phủ là dương trường hợp bệnh phát sinh ở ngũ tạng, nên trước tiên chữa tạng của nó, sau đó chữa phủ của nó, ngược lại mà đảo loạn trước sau thì sẽ khiến bệnh tình nặng thêm. Dương thịnh thì âm ất suy, nên bổ âm để hòa dương, âm thịnh thì dương ất suy, nên bổ dương để hòa âm, chỉ cần có thể xem xét chính xác sắc bệnh của các bộ sở chủ, căn cứ tình hình thịnh suy của âm dương tiến hành chữa trị bất luận bệnh tật phức tạp bao

hiều, biện chứng chữa trị thì sẽ vạn cử vạn đáng (vạn lần sử dụng vạn lần xác đáng). Trường hợp về tả hữu là đường đi của âm dương, âm khí đi bên hữu (phải), dương khí đi bên tả (trái), có thể phân biệt tả hữu thì có thể nắm được quy luật về vận hành của âm dương. Sự di chuyển của sắc bệnh về nam nữ, vị trí của nó có khác nhau, đàn ông thuộc dương, màu sắc của nó lấy tả (bên trái) làm nghịch, hữu làm tông (thuận), đàn bà thuộc âm, sắc của nó lấy hữu (bên phải) làm nghịch, tả làm tông đó chính là sự phân biệt của âm dương nam nữ. Tóm lại, có thể nắm vững quy luật diễn biến của âm dương, lại dựa vào bộ vị sở thuộc để xem xét kỹ tươi nhuận hay tối sạm của sắc mặt từ đó chẩn sát ra lành xấu của bệnh, đó chính là bậc lương y có y thuật cao minh. Sắc mặt trầm đục tối sạm là bệnh tại lý tại tạng, sắc mặt trơn lộ mà tươi sáng là bệnh tại biểu tại tạng. Thấy màu sắc đỏ vàng chủ phong, thấy màu sắc xanh đen chủ đau, thấy màu sắc trắng chủ chứng hàn, thấy màu sắc vàng mà cục bộ mềm như cao mỡ là đã mưng mủ. Màu đỏ thẫm là có huyết lưu lại, đau dữ dội là chủ co giật, hàn nặng là chủ bì phu, tê liệt không còn cảm giác. Ngũ sắc phân biệt xuất hiện ở bộ vị sở thuộc của tạng phủ khớp xương, tứ chi. Có thể từ trong trời chìm của màu sắc, để xem biết nhẹ và nặng của bệnh thể. Xem xét kỹ hiện tượng tối sạm và tươi nhuận của sắc mặt, thì có thể phán đoán sự lành xấu về sau của bệnh tật. Quan sát sự kết tụ và tiêu tán của sắc bệnh, thì có thể biết được dài ngắn của quá trình bệnh. Quan sát trên dưới của bộ vị sắc bệnh sở tại, thì có thể biết được bộ vị phát bệnh ở nơi nào. Thầy thuốc chăm chú vọng sắc biện chứng, thì có thể phân tích chính xác và phán đoán ra bệnh đã qua và bệnh hiện nay. Cho nên đối với sự biến hóa của khí sắc, nếu không thể kiểm tra tỉ mỉ, thì không thể phán đoán tình hình của bệnh tật, cần phải phân tích nghiên cứu một cách chuyên tâm nhất trí, mới có thể

biết được quan hệ của bệnh cũ với bệnh mới và quy luật của biến hóa phát triển. Sắc mặt không bóng bẩy, ngược lại tối sạm trầm trệ là bệnh nặng. Sắc mặt tuy không tươi sáng, cũng không nhuận chỉ cần không có hiện tượng tối sạm bệnh ấy không đến nỗi có xu thế nghiêm trọng. Màu sắc tán loạn mà không kết tụ, chỉ bệnh thể của nó cũng sẽ phân tán, dù cho có chứng trạng đau đớn, cũng chỉ do khí trệ gây ra, không phải là bệnh tích tụ. Thận tà xâm phạm Tâm tạng, là vì tâm bị bệnh trước thủy tà thừa cơ hội khắc chế nó, do đó màu sắc của Thận mới phản ảnh ra. Không những Tâm Thận như vậy, hiện tượng loại tương khắc này, các tạng khác đều như vậy, sự xuất hiện của sắc bệnh thông thường, nếu không phải bản sắc nên có trên một bộ vị nào đó, đều có thể cứ thế mà loại suy.

Nguyên văn:

男子色在面王，為少腹痛，下為卵痛，其圓直為莖痛，高為本，下為首，狐疝（癩陰病之屬也。女子色在面王，為膀胱字子處病，散為痛，搏為聚，方圓左右各如其色形，其隨而下至骶為淫，有潤如膏狀，為暴食不潔，左為右（一作左），右為左（一作右），其色有邪，聚空滿而不端，面色所指者也，色者，青黑赤白黃，皆端滿有別鄉。別鄉赤者，其色亦赤，大如榆莢，在面王為不月。其色上銳，首空上向，下銳下向，在左右如法。以五色命藏，青為肝，赤為心，白為肺，黃為脾，黑為腎。肝合筋，青當筋；心合脈，赤當脈；脾合肉，黃當肉，肺合皮，白當皮；腎合骨，黑當骨。

Lời dịch:

Màu sắc bệnh của đàn ông xuất hiện ở trên đầu mũi, bệnh chủ yếu đau ở bụng dưới, đau lan về dưới khiến tinh hoàn cũng đau theo. Nếu sắc bệnh xuất hiện ở nửa phần trên đường sâu Nhân trung bệnh chủ yếu đau ở gốc dương vật, ở nửa phần dưới Nhân trung bệnh chủ yếu đau ở đầu dương vật. Đó đều thuộc loại bệnh tật của hồ sán⁽¹⁾ và đôi sán⁽²⁾. Màu sắc bệnh của đàn bà xuất hiện ở trên đầu mũi, bệnh chủ yếu là Bàng quang và bào cung, màu sắc bệnh của nó tán loạn mà không kết tụ là khí trệ gây đau, màu sắc bệnh kết tụ mà không tán loạn là bệnh tích tụ của huyết ứ. Khối tích tụ của nó hoặc vuông hoặc tròn, hoặc ở bên trái, hoặc bên phải đều tương tự với hình thái về sắc bệnh của nó. Nếu sắc bệnh đi thẳng xuống đến vùng môi, thì là bệnh bạch dâm đới trọc. Màu sắc của nó nhuận sáng như dạng dầu mỡ, phát sinh nhiều do bạo uống bạo ăn, hoặc ăn uống không vệ sinh mà dẫn đến bệnh tật. Biểu hiện của màu sắc và bộ vị của bệnh nhất trí với nhau, sắc bệnh hiện ở bên trái là bệnh ở bên phải, sắc bệnh hiện ở bên phải là bệnh ở bên trái. Màu sắc của nó hoặc tụ lại hoặc tán loạn, thiên tà bất chính, tức là có triệu chứng của bệnh, hoàn toàn giống như sắc mặt đã biểu hiện, có thể biết liền nơi ở của bệnh biến của nó. Màu sắc mà trên đây đã nói, tức là màu xanh, đen, đỏ, trắng, vàng đều phải biểu hiện một cách đầy đủ đâu ra đấy ở trên bộ vị mà nó nên xuất hiện, có

¹ ① Chứng tiểu trường sa xuống âm nang khi lên khi xuống, nằm ngửa hoặc lấy tay đẩy lên thì thu vào bụng, đứng lên lại sa xuống âm nang như con cáo khi vào khi ra không nhất định nên gọi là hồ sán". ② Chứng tinh hoàn một bên to một bên nhỏ, khi lên khi xuống.

² Thoát vị hiu, chứng bìu dài sưng cứng to sa xuống đau căng, hoặc té không liết đau ngứa.

lúc cũng xuất hiện ở trên bộ vị khác. Như màu đỏ không xuất hiện ở bộ vị của Tâm, mà xuất hiện ở trên bộ vị đầu mũi, lớn như quả cây Du, thì là chứng bệnh bế kinh của phụ nữ. Nếu như đầu trên của sắc bệnh hiện hình dạng mũi nhọn là phần trên cơ thể con người hư nhược, bệnh tà có xu thế thừa cơ hội phát triển đi lên, phần dưới màu sắc bệnh hình nhọn, là phần dưới cơ thể con người, bệnh sẽ phát triển về dưới. Ở bên trái hay bên phải đều giống như cách biện biệt nhận thức này. Lấy quan hệ tương ứng của ngũ sắc với ngũ tạng mà nói: Xanh là màu sắc của Can, đỏ là màu sắc của Tâm, trắng là màu sắc của Phế, vàng là màu sắc của Tỳ, đen là màu sắc của Thận. Mà Can hợp với gân, màu xanh cũng ứng với gân; Tâm hợp với mạch, màu đỏ cũng ứng với mạch; Tỳ hợp với thịt, màu vàng cũng ứng với thịt; Phế hợp với bì (da), màu trắng cũng ứng với bì; Thận hợp với xương, màu đen cũng ứng với xương.

Nguyên văn:

夫精明五色者，氣之華也。赤欲如白裹朱，不欲如赭色也；白欲如白壁之澤（一作鵝羽），不欲如垚（一雲鹽）也；青欲如蒼壁之澤，不欲如藍也；黃欲如羅裏雄黃，不欲如黃土也；黑欲如重漆色，不欲如炭（《素問》作地蒼）也。五色精微象見，其壽不久也。

Lời dịch:

Phàm là vùng mặt có thể nhìn thấy ngoài của ngũ sắc, đều là một loại ánh sáng được biểu hiện ra bởi do tinh khí của nội tạng. Giả như màu đỏ nên là màu lúa bạch bọ Chu sa, đỏ nhuận mà không lộ rõ, không nên giống màu đỏ đất sét, không bóng mượt;

màu trắng phải như màu trắng của lông ngỗng mà bóng nhuận, không nên như màu trắng của muối mà ghé khô sạm, màu xanh phải xanh biếc như ngọc bích, không nên như màu lam xanh mà ghé màu chìm tối; màu vàng phải như là bọc Hùng hoàng vàng mà sáng nhuận, không nên như màu đất vàng (Hoàng thổ) khô tối không sáng sủa; màu đen phải là màu đen bã sơn mà bóng nhuận, không phải như than đen mà khô sạm. Nếu như tinh vi ngũ sắc bộc lộ ở ngoài thì tuổi thọ người ấy sẽ không lâu dài. Hai mắt tinh sáng dễ quan sát vạn vật, phân biệt trắng đen, xem xét dài ngắn, nếu như thị giác không bình thường, không phân biệt dài ngắn, đảo lộn trắng đen đó là tinh khí suy kiệt.

Nguyên văn:

青如草滋，黑如炀煤，黃如枳實，赤如衄血，白如枯骨，此五色見而死也。青如翠羽，黑如烏羽，赤如雞冠，黃如蟹腹，白如豕膏，此五色見而生也。生于心，如以縞裹朱；生于肺，如以縞裹紅；生于肝，如以縞裹紺；生于脾，如以縞裹枯萎實；生于腎，如以縞裹紫，此五臟所生之外榮也。

凡相五色，面黃目青，面黃目赤，面黃目白，面黃目黑者，皆不死也；面青目赤（一作青），面赤目白，面青目黑，面黑目白，面赤目青者，皆死也。

Lời dịch:

Ngũ tạng đều có khí sắc được thấy ở vùng mặt, phạm là sắc mặt xanh như cỏ héo, đen như tro than, vàng như Chỉ thực, đỏ như đốm đen của huyết ngưng tụ, trắng như xương khô, xuất hiện năm loại màu sắc bệnh này đều là triệu chứng của chứng tử

wong. Nếu như xanh giống như lông vũ của Phi thủy, đen như lông vũ của con Quạ, đỏ như mào Gà, vàng như màu của yếm Cua, trắng như mỡ heo, xuất hiện sắc mặt với năm loại màu sắc sáng tươi nhuận mà có thần này, là biểu hiện tạng khí đầy đủ, đều chủ sống. Phàm là Tâm tạng có màu sắc của sinh khí, giống như lụa trắng bọc Chu sa; Phế tạng có màu sắc của sinh khí giống như lụa trắng bọc những đồ vật màu đỏ; Can tạng có màu sắc của sinh khí như lụa trắng bọc đồ vật màu đen pha hồng (cam); Tỳ tạng có màu sắc của sinh khí, giống như lụa trắng bọc Qua lâu thực; Thận tạng có màu sắc về sinh khí, giống như lụa trắng bọc đồ vật màu tím. Những màu sắc này đều là những màu sắc huyết khí biểu lộ ở ngoài về sinh khí của ngũ tạng.

Phàm là xem xét kỹ ngũ sắc, có thể phán đoán được sống chết. Như mặt vàng mắt xanh, mặt vàng mắt đỏ, mặt vàng mắt trắng, mặt vàng mắt đen đều là chứng bệnh chết. Mặt xanh mắt đỏ, mặt đỏ mắt trắng, mặt xanh mắt đen, mặt đen mắt trắng, mặt đỏ mắt xanh đều là triệu chứng chết.

16 - LUẬN VỀ ÂM DƯƠNG, 25 LOẠI NGƯỜI KHÁC NHAU VỀ HÌNH TÍNH KHÍ HUYẾT

陰陽二十五人形性血氣 不同論第十六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu lấy quan điểm "Thiên nhân tương ứng", phân chia con người thành năm loại hình thái về con người và hai mươi lăm loại hình khác nhau về con người, chỉ ra sự khác

nhau của nó ở các phương diện hình thái sinh lý, nhiều ít về khí huyết, ý thức tư tưởng, nêu ra những nguyên tắc cần phải theo lúc thi hành châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人有陰陽，何謂陰人？何謂陽人？少師對曰：天地之間，不離于五，人亦應之，非徒一陰一陽而已。蓋有太陰之人，少陰之人、太陽之人，少陽之人、陰陽平和之人。凡此五人者，其態不同，其筋骨血氣亦不同也。

太陰之人，貪而不仁，下濟湛湛，好內而惡出，心抑而不發，不務于時，動而後人，此太陰之人也。

少陰之人，少貪而賊心，見人有亡，常若有得，好傷好害，見人有榮，乃反慍怒，心嫉而無恩，此少陰之人也。

太陽之人，居處于于，好言大事，無能而虛說，志發于四野，舉措不顧是非，為事如常，自用，事雖敗而無改（一作悔），此太陽之人也。

少陽之人，諛諦好自貴，有小小官則高自宣，好為外交，而不內附，此少陽之人也。

陰陽平和之人，居處安靜，無為懼懼，無為欣欣，婉然以物，或與不爭，與時變化，尊而謙讓，卑而不諂，是謂自治。

Lời dịch:

Hoàng đế hỏi: Cơ thể con người có hai loại hình là âm và dương, cái gì gọi là người âm tính, cái gì gọi là người dương tính?

Thiếu sư trả lời: Giữa trời đất, sự quy nạp của tất cả sự việc đều tách không khỏi ngũ hành con người cũng không thể ngoại lệ, không chỉ giới hạn ở một âm một dương. Về tình hình chung mà nói, có năm loại hình người Thái âm, người Thiếu âm, người Thái dương, người Thiếu dương, người âm dương bình hòa. Con người về năm loại hình này, hình dáng bề ngoài của họ khác nhau, gân cốt mạnh hay yếu khí huyết thịnh hay suy, cũng không giống nhau.

Con người thuộc loại Thái âm tham lam mà bất nhân, bề ngoài khiêm tốn, giả vờ đoan chính, nhưng nham hiểm lại ẩn náu sâu trong lòng, những gì được thì thích, mất thì ghét, vui mừng không lộ rõ trên nét mặt, không hiểu thời thế, chỉ biết lợi cho chính mình, trên hành động thì quen dùng thủ đoạn; hạ thủ rồi chế phục người khác sau đó, là đặc trưng của người thuộc loại Thái âm.

Con người thuộc loại Thiếu âm, ham thích lợi ích nhỏ, ẩn náu lòng gian, thấy người khác có sự tổn thất như mình đã đạt được một cái gì đó, cảm thấy hài lòng, thích phá hoại làm tổn hại người khác, thấy người khác có tiếng tăm, trái lại mình cảm thấy bực tức, ganh tỵ trong lòng, chẳng có ơn huệ cho người khác, đó là đặc trưng của con người thuộc loại Thiếu âm.

Con người thuộc loại Thái dương, trong đời sống luôn thích tự khoe mình, mà còn dương dương tự đắc, thích nói khoác lác, tài cán chẳng có bao nhiêu mà hay nói quá sự thật, thích ước mơ viễn vông, xử lý sự việc không cần biết phải trái, tác phong làm việc qua loa đại khái, thường hay hành động theo tình cảm, tuy

bị thất bại nhưng vẫn không biết hối cải. Đó là đặc trưng của con người thuộc loại Thái dương.

Con người thuộc loại Thiếu dương, hình dáng bên ngoài như rất trịnh trọng, nhưng lại tự cao tự đại quá đáng, có được một địa vị chính trị bé nhỏ thì lại tự quảng cáo mình quá cao, khéo về giao tiếp đối ngoại, không chịu sống lặng lẽ không ai biết đến, chịu vất vả vùi đầu làm việc. Đó là con người thuộc loại Thiếu dương.

Con người thuộc loại âm dương bình hòa, cuộc sống tự mình yên tĩnh, không để ý đến danh lợi, lòng yên tĩnh chẳng có gì sợ hãi, ít có ham muốn cũng không có sự ưa thích quá nhiều, thuận theo quy luật phát triển của sự vật, không tranh chấp với người khác, dễ gặp chuyện khéo thích ứng sự biến hóa của tình thế, địa vị tuy cao nhưng rất khiêm tốn, thuyết phục người bằng lý lẽ, mà không dùng thủ đoạn úc hiếp đối xử người khác, có tài quản lý rất khá, đó là những đặc trưng của con người thuộc loại bình hòa.

Nguyên văn:

古之善用針灸者，視人五態乃治之，盛者瀉之，虛者補之。

太陰之人，多陰而無陽，其陰血濁，其衛氣澀，陰陽不和，緩筋而厚皮，不之疾瀉，不能移之。

少陰之人，多陰而少陽，小胃而大腸，六腑不調，其陽明脈小，而太陽脈大，必審而調之，其血易脫，其氣易敗。

太陽之人，多陽而無陰，必謹調之，無脫其陰而瀉其陽，陽重脫者，易狂，陰陽皆脫者，暴死不知人。

少陽之人，多陽而少陰，經小而絡大，血在中而氣在外，實陰而虛陽，獨瀉其絡脈則強，氣脫而疾，中氣重不足，病不起矣。

陰陽平和之人，其陰陽之氣和，血脈調。宜謹審其陰陽，視其邪正，安其容儀，審其有余，察其不足，盛者瀉之，虛者補之，不盛不虛，以經取之。

此所以調陰陽，別五態之人也。

Lời dịch:

Đời xưa người giỏi về dùng châm cứu chữa bệnh, chính là dựa vào hình thái của năm loại hình về con người, phân biệt thực tế để chữa trị. Tà khí thịnh thì dùng phép tả. Chính khí bất túc thì dùng phép bổ.

Người thuộc loại hình Thái âm, thể chất âm nhiều mà không có dương, âm huyết của họ đặc đục, mà vệ khí sáp trệ, âm dương không thể điều hòa, nên hình thành gân buông lỏng mà da dầy, chữa trị châm chích con người loại thể chất này, nếu không châm tả gấp âm phạm của nó thì không thể khiến bệnh thuyên giảm.

Người thuộc loại hình Thiếu âm, thể chất âm nhiều dương ít, Vị nhỏ Trường lớn, công năng của lục phủ không phối hợp nhịp nhàng, âm dương kinh mạch của nó nhỏ hơn so với bình thường nhưng mạch Thái dương lại lớn hơn bình thường, cần phải xem xét kỹ tình hình thịnh suy của khí âm dương khi tiến hành điều trị, nếu không thì dễ xuất hiện hiện tượng huyết thoát khí suy.

Người thuộc loại hình Thái dương, thể chất là dương nhiều nhưng không có âm, đối với loại người này cần phải chữa trị thận trọng, không thể dùng cách tả âm của nó nhằm đề phòng dương

khí hư thoát, chỉ có thể dùng cách tả dương của nó nhưng phải tránh dùng châm tả thái quá. Nếu như dương khí bị tổn thương quá mức, thì dễ dàng gây ra dương khí thoát ra ngoài mà phát cuồng, nếu âm dương đều thoát mất, thì sẽ chết thình lình hoặc đột nhiên hôn mê.

Người thuộc loại hình Thiếu dương, thể chất là dương nhiều âm ít, dương nhiều thì lạc mạch lớn, âm ít thì kinh mạch nhỏ, âm huyết cư trú bên trong còn khí ở bên ngoài bởi dương nhiều âm ít của nó, nên phải sung đầy âm kinh và tả dương lạc của nó. Nếu chỉ dùng châm tả dương lạc thái quá, lại sẽ ép dương khí hao tán nhanh, thì hình thành trung khí bất túc, bệnh sẽ khó chữa.

Người thuộc loại hình âm dương bình hòa, khí âm dương của nó phối hợp nhịp nhàng, huyết mạch hòa thuận. Lúc chữa bệnh nên xem xét một cách thận trọng về thịnh suy của âm dương, hư thực của tả chánh, đồng thời ngắm kỹ biểu hiện của vùng mặt của họ, sau đó phân biệt kỹ càng sự có thừa và thiếu kém của nó để tiến hành chữa trị. Tả khí thịnh thì dùng phép tả, chính khí yếu thì dùng phép bổ, thông thường chứng bệnh về hư thực không rõ ràng thì lấy kinh mạch du huyết sở thuộc của nó để chữa trị.

Trên đây đã nói rõ lúc chữa trị về âm dương, phải dựa vào đặc trưng khác nhau về con người của năm loại hình, phân biệt tiến hành điều trị.

Nguyên văn:

太陰之人，其狀黧黧（音朕）然黑色，念然下意，
臨臨然長大，膈（音窘）然未僂。

少陰之人，其狀清然竊然，固以陰賊，立而蹀險，行而似伏。

太陽之人，其狀軒軒儲儲，反身折脰。

少陽之人，其狀立則好仰，行則好搖其兩臂，兩臂肘皆出于背。

陰陽平和之人，其狀逶逶然，隨隨然，顛顛然，袞袞然，亶亶然，眾人皆曰君子（一本多愉愉然，臄臄然）。

Lời dịch:

Con người của loại hình Thái âm sắc mặt đen sạm, u ám, mà giả vờ ra vẻ khiêm tốn, thân thể cao lớn nhưng lại khom lưng cúi đầu, đó là dáng điệu cố làm mà không phải là bệnh khòm lưng. Đó là hình dạng bên ngoài của người loại Thái âm.

Con người của loại hình Thiếu âm, hình dáng bên ngoài như rất thanh cao, nhưng hành động lại lén lút, vụng trộm, trong lòng ẩn sâu tà tâm nham hiểm hại người, khi đứng ngồi nóng nảy không yên, khi đi dáng như cúi mình về phía trước, đó là hình dạng bên ngoài của con người loại Thiếu âm.

Con người của loại hình Thái dương, biểu hiện về dáng vẻ bên ngoài kiêu ngạo tự mãn, ngưỡng lưng uốn bụng, thân thể như uốn về phía trước và hai khoeo chân bẻ cong, đó là hình dáng bên ngoài của con người loại Thái dương.

Con người của loại hình Thiếu dương, lúc đứng ngồi quen ngưỡng cao đầu, lúc đi quen hay lắc lư, luôn nắm hai tay lại ở

sau lưng, thích để lộ hai cánh tay hai khủy tay ra ngoài, đó là hình dáng bên ngoài của người loại Thiếu dương.

Con người của loại hình âm dương bình hòa, dáng vẻ bên ngoài ung dung thận trọng vững vàng, cử chỉ lịch sự, tính tình hòa thuận, khéo thích ứng với hoàn cảnh, thái độ nghiêm túc, phẩm hạnh tốt, đối nhân xử thế hòa nhã, ánh mắt hiền từ, tác phong quang minh lỗi lạc, cử chỉ có chừng mực, xử lý sự việc mạch lạc rõ ràng, được mọi người tôn trọng và khen ngợi, đó là hình dáng bên ngoài của người âm dương bình hòa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：余聞陰陽之人于少師，少師曰：天地之間，不離于五，故五五二十五人形，血氣之所生，別而以候，從外知內何如？岐伯對曰：先立五形，金木水火土，別其五色，異其五聲，而二十五人具也。

木形之人，比于上角蒼色，小頭長面，大肩平背直身，小手足好，有材好勞心，少力多憂，勞于事，奈春夏，不奈秋冬，感而成病主足厥陰，佗佗然，大角（一曰左角）之人，比于左足少陽，少陽之上遺遺然。右角（一曰少角）之人，比于右足少陽，少陽之下，隨隨然。鈇角（音大，一曰右角）之人，比于右足少陽，少陽之下鳩鳩然（一曰推推然）。判角之人，比于左足少陽，少陽之下括括然。

Lời dịch:

Hoàng đế hỏi: Ta đã từng nghe Thiệu Sư giảng thuật chuyện của con người thuộc loại hình âm dương. Thiệu Sư nói, giữa trời và đất tách không khỏi số ngũ hành, nên có năm năm hai mươi lăm loại hình về hình thái con người, do huyết khí khác nhau mà sản sinh đặc điểm của các loại hình, cuối cùng làm thế nào từ biểu hiện bên ngoài mà biết được tình hình bên trong?

Người dạng mộc, thuộc Thương giốc trong âm mộc, sắc da của dạng người này nhợt nhạt, giống như sắc trời phương đông vậy, đầu nhỏ mắt dài, vai rộng, lưng phẳng, mình thẳng, tay chân nhỏ, có tài trí, thích suy tư, thể lực không mạnh, lo lắng nhiều bởi sự việc, làm việc cần cù. Vệ sự thích ứng về thời tiết là có thể chịu được mùa xuân hạ, không thể chịu nổi mùa thu đông, vào mùa thu đông dễ cảm phải bệnh tà mà gây ra bệnh tật. Người loại hình này, thuộc về Túc quyết âm Can kinh, biểu hiện của loại người này nhu mì mà yên vững, là con người bẩm thụ hoàn toàn về mộc khí. Người của loại Đại giốc dạng mộc, so sánh loại này thuộc ở tả Túc thiếu dương, phải ở trên Thiệu dương trở đi, loại người này uốn lượn thon dài. Người của loại Hữu giốc dạng mộc, loại này thuộc ở dưới hữu Túc thiếu âm kinh, con người hiền hòa mà thuận tòng. Người loại Thái giốc dạng mộc, loại này thuộc ở hữu Túc thiếu âm, phải ở dưới Thiệu âm, biểu hiện của loại người này là hiền hòa, gắng sức tiến về phía trước. Người của loại Phán giốc dạng mộc, loại này thuộc ở tả Túc thiếu âm, phải ở Thiệu dương trở xuống, loại người này biểu hiện chính trực.

Nguyên văn:

火形之人，比于上徵，赤色、廣脰，銳面小頭，好肩背髀腹，小手足，行安地，疾心，行搖，肩背

肉滿，有氣輕財，必信，多慮，見事明了，好顏，急心，不壽暴死。奈春夏，不奈秋冬，感而生病，主手少陰，竅竅然（一曰核核然）。太徵之人，比于左手太陽，太陽之上肌肌然。少徵之人，比于右手太陽，太陽之下悒悒然（悒音惕，又音倘）。右徵之人，比于右手太陽，太陽之上鮫鮫然（一曰熊熊然）。判徵之人，比于左手太陽，太陽之下支支然，熙熙然。

Lời dịch:

Con người dạng hỏa, thuộc Thượng trưng trong âm hỏa, sắc da đỏ, vai lưng rộng, mặt gầy nhỏ, đầu nhỏ, các bộ phận vai lưng ngực bụng phát triển đều đặn khỏe đẹp, tay chân nhỏ, bước đi vững vàng, tính tình nóng nảy, lúc đi hay lác lác thân thể, bấp bấp thịt vùng vai lưng đầy đặn có khí phách, không coi trọng tiền bạc, nhưng rất giữ chữ tín, lo lắng suy nghĩ nhiều, quan sát, phân tích, phán đoán về sự việc sáng suốt nhanh nhẹn, triệt để, nhan sắc vùng mặt đỏ nhuận bóng bẩy, tính tình nóng nảy, thường thường là tuổi thọ ngắn mà chết thình lình. Con người loại hình này có thể chịu đựng được sự ấm nóng của mùa xuân hạ, không thể chịu nổi mát lạnh của mùa thu đông, dễ cảm phải tà khí mà sinh ra bệnh. Thuộc về Thủ thiếu âm Tâm kinh, loại người này về sự việc hiểu biết rất sâu sắc, coi trọng hiệu quả thực tế. Con người thuộc loại Thái trưng, so sánh loại này thuộc về hữu Thủ thái dương kinh, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của loại người này là quang minh chính đại mà hiểu rõ lý lẽ. Con người thuộc loại Thiếu trưng, loại này thuộc về hữu Thủ thái âm kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của loại người này là sôi

động. Con người thuộc loại Phán trưng, loại này thuộc về tả Thủ thái dương kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của loại người này là lạc quan, sung sướng đặc ý mà không có lo buồn.

Nguyên văn:

土形之人，比于上宮，黃色，大頭圓面，美肩背，大腹，好股脛，小手足，多肉，上下相稱，行安地，舉足浮，安心，好利人，不喜權勢，善附人，奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病，主足太陰，敦敦然，太宮之人，比于左足陽明，陽明之上婉婉然。加宮之人，比于左足陽明，陽明之下垓垓（音欸）然（一曰坎坎然。）少宮之人，比于右足陽明，陽明之上，樞樞然。左宮之人，比于右足陽明，陽明之下，兀兀然（一曰眾之人，一曰陽明之上）。

Lời dịch:

Con người dạng Thổ, thuộc Thượng quan trong âm Thổ, sắc da vàng, đầu lớn mặt tròn, vai lưng cân đối, bụng to, đùi và bắp chân đều rất khỏe mạnh, tay chân nhỏ, bắp thịt đầy đặn, trên dưới cân xứng, bước đi vững vàng, cất bước nhẹ nhõm, trong lòng an dật, thích làm những việc có lợi cho người khác, không tranh giành quyền thế, đoàn kết với người khác về sự thích ứng của thời tiết là có thể chịu được sự mát lạnh của mùa thu đông, không thể chịu đựng sự ấm nóng của mùa xuân hạ, vào mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà gây ra bệnh, chủ Túc thái âm Tỳ kinh. Loại người này tánh ôn hòa mà dịu hiền. Con người loại Thái cung, loại này thuộc tả Túc dương minh kinh, phải ở trên

Dương minh, loại người này đôn hậu, trung thực. Con người loại Gia cung, loại này thuộc tả Túc dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, loại người này cử chỉ vững vàng tự nhiên, vui sướng. Con người loại Thiếu cung, loại này thuộc hữu Túc dương kinh, phải ở trên loại người này tiếng nói mượt mà uyển chuyển. Con người loại Tả cung loại này thuộc hữu Túc dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, loại người này tác phong độc lập làm việc khỏe khoắn.

Nguyên văn:

金形之人，比于上商，白色，小頭方面，小肩背，小腹，小手足，如骨發踵外，骨輕，身清廉，急心，靜悍，善爲吏。奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病。主手太陰，敦敦然。太商之人，比于右手陽明，陽明之上，廉廉然。左商之人，比于左手陽明，陽明之下，監監然。少商之人，比于右手陽明，陽明之下，嚴嚴然。

Lời dịch:

Con người dạng Kim, thuộc Thượng thương trong âm Kim, sắc da trắng, đầu nhỏ, mặt vuông, vai lưng nhỏ, bụng nhỏ, tay chân nhỏ, bắp thịt gót chân ngoài cũng chắc như xương, hành động nhanh nhẹn, thanh chính liêm khiết, tính tình nóng nảy, tính thì yên, động thì dũng mãnh, thích hợp làm quan lợi. Về sự thích ứng về thời tiết có thể chịu đựng được mùa thu đông, không thể chịu đựng nổi ấm nóng của xuân hạ, vào mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà sinh bệnh. Thuộc về Thủ thái dương kinh. Con

người này bạc bèo, vong ơn. Con người loại Thái thương, loại thuộc tả Thủ dương minh kinh, phải ở trên Dương minh, con người này liêm khiết tự giữ. Con người Hữu thương, loại này thuộc tả Thủ dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh, con người này tuấn tú, khoáng đạt. Con người Tả thương, loại này thuộc hữu Thủ dương minh kinh, phải ở trên Dương minh, con người này khéo về minh sát thị phi. Con người Thiếu thương, loại này thuộc hữu Thủ dương minh kinh, phải ở dưới Dương minh kinh, con người này nghiêm túc trang trọng.

Nguyên văn:

水形之人，比于上羽，黑色，大頭面不平（一雲曲面），廣頤，小肩，大腹，手足小（小作大），發行搖身，下尻長背，延延然，不敬畏，善欺給人，殆戮死，奈秋冬，不奈春夏，春夏感而生病，主足少陰，汚汚然。大羽之人，比于右足太陽，太陽之上，頰頰然。少羽之人，比于左足太陽，太陽之下，紆紆然。眾之為人比于右足太陽，太陽之下，潔潔然。桎之為人 比于左足太陽，太陽之上，安安然。

Lời dịch:

Con người dạng Thủy, thuộc Thượng vũ trong âm Thủy, sắc da đen, đầu lớn, vùng mặt không phẳng, vùng má rộng lớn, vùng vai gầy nhỏ, bụng to, tay chân ưa hoạt động, lúc đi lắc lư thân thể, móng dít hơn thấp hơn bình thường, lưng tương đối dài, thân hình dài, không kính trọng, không sợ hãi đối với người khác, giỏi về lừa dối người khác, dễ chết bởi thương tổn do làm việc quá sức. Về thời tiết có thể chịu đựng được mát lạnh của mùa thu đông,

mà không thể chịu nổi sự ấm nóng của mùa xuân hạ, mùa xuân hạ dễ cảm phải tà khí mà sinh bệnh. Thuộc về Túc thiếu âm thận kinh. Biểu hiện của con người này dơ dáy không sạch. Con người loại Đại vũ, loại này thuộc hữu Túc thái dương, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của con người này là dương dương tự đắc. Con người loại Thiếu vũ, loại này thuộc tả Túc thái dương kinh, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của con người này là bất luận người thiện kẻ ác đều làm quen được. Con người loại Chúng vũ, loại này thuộc hữu Túc Thái dương, phải ở dưới Thái dương, biểu hiện của con người này là diêm đạm, nho nhã, thẳng thắn, giữ mình trong sạch không tham. Con người loại Chất vũ, loại này thuộc tả Túc thái dương kinh, phải ở trên Thái dương, biểu hiện của con người này dường như không có chuyện gì vậy.

Nguyen vân:

曰：得其形，不得其色，何如？曰：形勝色，色勝形者，至其勝時年加，害則病行，失則憂矣。形色相得，富貴大樂。曰：其形色相勝之時年加可知乎？曰：凡人之大忌，常加七歲、九歲、十六歲、二十五歲、三十四歲、四十三歲、五十二歲、六十一歲，皆人之忌，不可不自安也，感則病行，失則憂矣。

Lời dịch:

Hỏi: Cơ thể con người đã sẵn có đặc trưng về hình thể của ngũ hình, đồng thời lộ rõ hình thặng sắc của mỗi một loại hình phải xuất hiện, lại sẽ làm sao?

Trả lời: Căn cứ vào quan hệ sinh khắc ngũ hành, thuộc tính ngũ hành của hình thể khác chế thuộc tính ngũ hành của của sắc da, có hiện tượng loại hình sắc tương khắc xuất hiện, mỗi khi gặp niên ky (năm kiêng kỵ) thì tăng gấp đôi, sẽ sinh bệnh bởi bị tà khí làm tổn thương, sau khi sinh bệnh do không được chữa trị hay chữa trị sai lầm thì hậu quả không lường được. Nếu hình thể và màu sắc da dễ tương xứng nhau, thì biểu hiện an khang, phú quý.

Hỏi: Cái gì gọi là lúc hình thể tương khắc với sắc da, sự tăng gấp đôi của niên ky có thể biết được không?

Trả lời: Phạm là năm gia đại kỵ của con người, là bắt đầu từ bảy tuổi, mỗi lần tăng thêm chín năm tức là lúc lên mười sáu tuổi, hai mươi lăm tuổi, ba mươi bốn tuổi, bốn mươi ba tuổi, năm mươi hai tuổi, sáu mươi một tuổi... đều là năm đại kỵ của con người. Lúc này không thể không phòng ngừa, nếu không dễ dàng bị tà khí làm tổn thương mà sinh bệnh, nếu sau khi có bệnh mà lơ là đi, không được chữa trị hay chữa trị sai lầm thì sẽ có nỗi lo về bệnh.

Nguyên văn:

曰：脈之上下，血氣之候，以知形氣奈何？答：足陽明之上，血氣盛則須美長；血多氣少則須短；氣多血少則須少；血氣俱少則無須，兩吻多畫（須字一本俱作髯字）。足陽明之下，血氣盛則下毛美長至胸；血多氣少則下毛美而至臍，行則善高舉足，足大指少肉，足善寒；血少氣多則肉善瘰；血氣皆少則無毛，有則稀而枯瘁，善痿厥足癢。

足少陽之上，血氣盛則通須美長，血多氣少則通須美短，血少氣多則少須，血氣皆少無須，感于寒濕則善癢，骨痛，爪枯。足少陽之下，血氣盛則脛毛美長，外踝肥，血多氣少則脛毛美短，外踝皮堅而厚，血少氣多則脛毛少，外踝皮薄而軟，血氣皆少則無毛，外踝瘦而無肉。

足太陽之上，血氣盛則美眉，眉有毫毛；血多氣少則惡眉，面多小理，血少氣盛則面多肉，血氣和則美色。足太陽之下，血氣盛則跟肉滿，踵堅，氣少血多則瘦，跟空；血氣皆少則善轉筋，踵下痛。

手陽明之上，氣血盛則上髭美，血少氣多則髭惡，血氣皆少則善轉筋，無髭。手陽明之下，血氣盛則腋下毛美。手魚肉以溫；氣血皆少則手瘦以寒。

手少陽之上，血氣盛則眉美以長，耳色美；血氣皆少則耳焦惡色。手少陽之下，血氣盛則手拳多肉以溫，血氣皆少則瘦以寒；氣少血多則瘦以多脈。

手太陽之上，血氣盛則多髯，面多肉以平，血氣皆少則面瘦以黑色。手太陽之下，血氣盛則掌肉充滿；血氣皆少則掌瘦以寒。

黃赤者多熱氣，青白者少熱氣，黑色者多血少氣。美眉者太陽多血，通髯極須者少陽多血，美須者陽明多血，此其時然也。夫人之常數，太陽多血少氣，少陽常多氣少血，陽明常多血多氣，厥陰常多氣少血，少陰常多血少氣，太陰常多血少氣，此天之常數也。

Lời dịch:

Hỏi: Thủ, Túc tam dương kinh mạch tuần hành ở vùng trên và vùng dưới của cơ thể con người dựa, vào sự biến hóa nhiều ít của khí huyết, phản ánh đến bên ngoài cơ thể là như thế nào?

Trả lời: Túc dương minh kinh mạch tuần hành ở phần trên của cơ thể con người, nếu huyết khí sung đầy thì râu hai bên má tốt và dài, nếu huyết ít mà khí nhiều thì râu ra tương đối ngắn; nếu khí ít huyết nhiều thì râu thưa và ít; huyết khí đều ít thì hai bên má hoàn toàn không có râu, mà hai bên khóe miệng đường vân nhiều. Túc dương minh kinh mạch tuần hành ở phần dưới cơ thể, nếu khí huyết sung đầy, lông ở bộ phận sinh dục tốt và dài có thể mọc lông đến vùng ngực; huyết nhiều khí ít thì lông dưới bộ phận sinh dục tốt nhưng ngắn nhỏ, có thể mọc lông đến vùng rốn. Lúc đi hay nâng cao chân, bắp thịt của các ngón chân tương đối gầy ít, thường cảm thấy hàn lạnh ở vùng chân; huyết ít khí nhiều dễ mắc bệnh nứt nẻ do quá lạnh; huyết khí đều bất túc, thì bộ phận sinh dục không mọc lông nếu có cũng rất ít mà khô héo tiêu tụy, đồng thời dễ mắc các bệnh liệt, quết, tê.

Túc thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần trên, nếu huyết khí suy thịnh, thì râu rìa ở hai bên má tiếp với góc mai tốt mà dài; nếu huyết nhiều khí ít thì râu rìa ở hai bên má tiếp với góc mai tuy tốt nhưng ngắn. Huyết ít khí nhiều thì ít râu rìa, huyết khí đều ít thì râu rìa không mọc, nếu cảm phải tà của hàn thấp thì dễ mắc chứng tê và đau xương, móng tay chân khô. Túc thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới, nếu huyết khí sung thịnh, thì lông vùng đùi và bắp chân tốt và dài, bắp thịt mắt cá chân ngoài đầy đặn, nếu huyết nhiều khí ít thì lông ở vùng đùi và bắp chân tuy tốt nhưng ngắn mà nhỏ, da nơi mắt cá chân ngoài cứng và dày, nếu huyết ít khí nhiều, thì lông ở vùng đùi và

bắp chân ít, da vùng mắt cá chân ngoài mỏng và mềm, huyết khí đều ít thì lông không mọc, nơi bắp cá chân ngoài gầy mà không có bắp thịt.

Túc thái dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì lông mày tốt đẹp, giữa lông mày có lông dài; huyết nhiều khí ít thì lông mày khô mà không thanh tú, vùng mặt có nhiều lớp nhăn nhỏ; huyết ít khí thịnh thì vùng mặt nhiều thịt huyết khí đều hòa thì sắc mặt tú mỹ. Túc thái dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể, huyết khí thịnh thì bắp thịt nơi gót chân đầy đặn và rắn chắc. Khí ít huyết nhiều thì gót chân gầy đét mà không rắn chắc; huyết khí đều ít thì dễ bị bệnh vọp bẻ, đau gót chân.

Thủ dương minh kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, khí huyết thịnh thì ria mép tốt đẹp, huyết ít khí nhiều thì ria thô thưa không bóng mượt, huyết và khí đều ít thì ria mép không mọc. Thủ dương minh kinh lạc tuần hành ở phần dưới thân thể, huyết khí thịnh thì lông ở dưới nách tốt, bắp thịt nơi ngư tế vùng tay đầy đặn và ấm áp, khí huyết đều bất túc thì bắp thịt nơi ngư tế vùng tay gầy đét mà mát lạnh.

Thủ thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì lông mày tốt đẹp và dài, vùng tai đỏ nhuận tươi đẹp, huyết khí đều ít thì vùng tai khô, sắc tối sạm. Thủ thiếu dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể con người, huyết khí thịnh thì bắp thịt vùng bàn tay dày đầy đặn ấm áp, nếu huyết khí đều ít thì bàn tay gầy mỏng và hàn lạnh; khí ít huyết nhiều thì vùng tay gầy đét, mà nhiều mạch lạc nổi hiện lên.

Thủ thái dương kinh mạch tuần hành ở phần trên thân thể, huyết khí thịnh thì râu ria tương đối nhiều, vùng mặt thịt nhiều mà phẳng đẹp, nếu huyết khí đều bất túc mà bắp thịt vùng mặt

gầy gò, vùng mặt đen sạm không bóng bẩy. Thủ thái dương kinh mạch tuần hành ở phần dưới thân thể, nếu huyết khí vượng thịnh, thì bắp thịt phần bàn tay dầy đặn; nếu huyết khí đều không sung túc, thì bắp thịt của vùng bàn tay gầy róc và cảm thấy lạnh.

Phàm là sắc mặt con người hiện màu vàng, màu đỏ, là trong mình có nhiệt khí nhiều. Sắc mặt con người hiện màu xanh, màu trắng, phần nhiều là trong mình ít nhiệt khí. Hiện màu đen, trong mình huyết nhiều khí ít. Con người lông mày thanh tú, là Thái dương kinh huyết nhiều. Người mà râu ria rất dài là Thiếu dương kinh huyết nhiều, râu ria đẹp là Dương minh kinh huyết nhiều, đó là quy luật chung. Khí huyết con người nhiều hay ít là có quy luật nhất định. Thái dương kinh thường là huyết nhiều khí ít, Thiếu dương kinh thường là khí nhiều huyết ít, Dương minh kinh thường là huyết nhiều khí nhiều, Thiếu âm kinh thường là khí nhiều huyết ít, Quyết âm kinh thường là huyết nhiều khí ít, Thái dương kinh thường là khí nhiều huyết ít, đó là quy luật chung của tự nhiên cơ thể con người.

Nguyên văn:

曰：二十五人者，刺之有約乎？曰：美眉者，足太陽之脈血氣多；惡眉者，血氣少；其肥而澤者，血氣有餘；肥而不澤者，氣有餘血不足；瘦而無澤者，血氣俱不足。審察其形氣有餘不足而調之，可以知順逆矣。

Lời dịch:

Hỏi: Đối với hai mươi lăm loại người loại hình khác nhau, vào lúc châm chích có sự chuẩn bị nhất định không?

Trả lời: Con người mà lông mày thanh tú, là Túc thái dương mạch huyết khí vượng thịnh; người mà lông mày thưa thớt là khí huyết hư ít, những người bắp thịt đầy đặn và da dẻ tươi nhuận, là huyết khí có thừa, bắp thịt béo đầy nhưng da dẻ không có màu sắc tươi nhuận là khí có thừa mà huyết bất túc, bắp thịt gầy róc mà da dẻ không có màu sắc tươi nhuận là khí huyết đều bất túc. Căn cứ vào chứng hậu bên ngoài, quan sát tỉ mỉ biểu hiện bên ngoài của cơ thể con người với sự có thừa hay bất túc của khí huyết bên trong, tiến hành điều trị. Hư thì dùng phép bổ, thực thì dùng phép tả gọi là thuận, ngược lại là nghịch.

Nguyên văn:

曰：刺其陰陽奈何？曰：按其寸口人迎以調陰陽，切循其經絡之凝泣結而不通者，此于身背爲痛癢，甚則不行，故凝泣者，致氣以溫之，血和乃止。其結絡者，脈結血不行，決之乃行。故曰：氣有餘于上者，導而下之；氣不足于上者，推而往之；其稽留不至者，因而迎之。必明經隧，乃能持之，寒與熱爭者，導而行之；其宛陳血不結者，即而取之。必先明知二十五人，別血氣之所在，左右上下，則刺約畢矣。

Lời dịch:

Hỏi: Làm sao châm chích chữa trị bệnh biến của Tam âm Tam dương kinh?

Trả lời: Bắp mạch dựa vào sự biến hóa ở mạch Thốn khẩu và mạch Nghinh nhân của nó, để biết được thịnh suy của âm dương

đi theo đường lạc kinh mạch để xem hiện tượng khí huyết có rít trệ không thông? Nếu khí huyết kết tụ không thông với các bộ phận cơ thể đều có thể phát sinh tê đau, thậm chí đi lại không thuận lợi, cho nên là bệnh về khí huyết rít trệ. Khí huyết rít trệ, nên dùng châm chích ôn bổ để thông điều khí huyết, rồi mới đình chỉ châm chích. Khí huyết kết tụ ở đường lạc, huyết mạch kết trệ không thông, dùng phương pháp châm chích cho ra máu nhằm loại trừ huyết ứ. Cho nên nói tà khí uất trệ ở trên, nên sơ nhẹ trên da để, lưu kim chờ khí đến; trường hợp khí trệ không đến, khi châm chích nên dùng cách ngược theo cái thế của nó để đón nó, nhằm dẫn khí đến sớm. Nhất thiết phải hiểu rõ tình hình của kinh mạch, mới có thể nắm vững phương pháp châm chích. Nếu hiện tượng hàn nhiệt tranh nhau, nên dẫn đạo khiến cho nó điều hòa, nếu khí uất trệ mà huyết chưa kết tụ, nên xem xét kỹ bệnh tình của nó mà dùng cách chữa trị tương ứng. Tóm lại, trước tiên phải xác định rõ hai mươi lăm loại người loại hình khác nhau, bộ vị sở tại về sự thịnh suy của khí huyết ở bên ngoài cơ thể con người, kiểm tra kỹ về đặc trưng của các bộ phận trên, dưới, trái, phải, cùng với nguyên tắc châm chích, thì cũng đã nắm được rất rõ vậy.

Nguyên văn:

曰：或神動而氣先針行，或氣與針相逢，或針已出，氣獨行，或數刺之乃知，或發針而氣逆，或數刺病益甚，凡此六者，各不同形，願聞其方？曰：重陽之人其神易動，其氣易往也。矯矯蒿蒿（一本作矯矯高高），言語善疾，舉足喜高，心肺之臟氣有餘，陽氣滑盛而揚，故神動而氣先行。此人頗有

陰者也，多陽者多喜，多陰者多怒，數怒者易解，故曰頗有陰，其陰陽之離合難，故其神不能先行。陰陽和調者，血氣淖澤滑利，故針入而氣出，疾而相逢也。其陰多而陽少，陰氣沉而陽氣浮，沉者內藏，故針已出，氣乃隨其後，故獨行也。其多陰而少陽者，其氣沉而氣往難，故數刺之乃知。其氣逆與其數刺病益甚者，非陰陽之氣也。沉浮之勢也。此皆粗之所敗，工之所失，其形氣無過也。

Lời dịch:

Hỏi: Lúc châm chích có người tinh thần dễ bị kích động, mới châm vào khí đã đến trước mà có cảm giác khi châm, có người thì mạch khí đến cùng với lúc kim châm vào, có người đã rút kim ra mà cảm ứng của mạch khí vẫn không dứt, có người phải châm nhiều lần, mới có cảm giác, có người sau khi rút kim ra mạch khí đi ngược lại xuất hiện phản ứng xấu, có người qua nhiều lần châm, bệnh tình lại càng nặng thêm, sáu loại phản ứng trên đây, mỗi loại đều khác nhau, ta muốn biết đó là đạo lý gì?

Trả lời: Người của loại trùng dương, tinh thần dễ hoạt động, mạch khí dễ đến, thường biểu hiện ra dáng vẻ khí thể tráng dũng, nói nhanh lẹ, lúc đi thích nhắc chân cao, tạng khí của tâm phế họ có dư, dương khí trơn lợi vượng thịnh, dễ dàng tuyên phát, cho nên tinh thần dễ kích động, mạch khí đến trước. Trường hợp có người lúc châm chích thần không đến trước, người này tuy là dương thịnh vượng nhưng âm khí cũng thịnh. Con người dương khí nhiều trong lòng cõi mở, tinh thần vui vẻ; con người âm nhiều trong lòng ức uất, dễ tức giận, nhiều lần dễ nổi

giận nhưng lại dễ hòa dịu là do trong dương có âm, loại người này, dương bị âm trở trệ, ly hợp của âm dương không khớp nhau, thần khí không dễ bị kích động, nên thần khí không thể đi trước được. Người âm dương hòa điều, huyết và khí nhuận và trơn lồi, nên sau khi châm vào, mạch khí đến ngay, có cảm ứng rất nhanh. Trường hợp âm khí nhiều mà dương khí ít, do tính chất âm khí vốn chìm sâu, tính chất dương khí vốn nhẹ nổi, nay âm nhiều dương ít, khí âm chìm nghiêng về thẳng, mạch khí ẩn nấu bên trong, khí đến trễ hơn, nên sau khi rút kim, khí vẫn độc hành mà vẫn có cảm giác. Vì có trường hợp âm khí nhiều âm khí ít, âm khí chìm trệ ở bên trong, mà mạch khí đi lại khó khăn nên cần phải châm nhiều lần mới có thể có những cảm giác. Trường hợp sau khi châm có những phản ứng xấu do khí nghịch và bệnh tình ngược lại nặng thêm sau nhiều lần châm chích, đó không phải do âm dương cơ thể nghiêng về thịnh hay nghiêng về suy và sự nổi chìm của mạch khí gây ra. Đó đều do kỹ thuật kém, là sự sai lầm sơ suất của thầy thuốc, không liên quan với hình thể tính chất và mạch khí của bệnh nhân.

皇甫謐

HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之二

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ HAI

1A - LUẬN VỀ CHI BIỆT CỦA MƯỜI HAI KINH MẠCH LẠC MẠCH

十二經脈絡脈支別第一 上

[Đề yếu] Trọng điểm của bài này luận thuật về con đường men theo tuần hoàn của mười hai chính kinh, mười lăm lạc mạch, mười hai kinh biệt, triệu chứng phát bệnh và nguyên tắc chữa trị đồng thời cũng nói rõ đặc trưng xuất hiện của ngũ âm kinh khí tuyệt và dự đoán về sau, nhấn mạnh tác dụng quan trọng về chẩn đoán, trên chữa trị bệnh tật có liên quan với kinh mạch về phán quyết sự sống chết, xử lý bách bệnh điều hòa hư thực...

Nguyên văn:

雷公問曰：禁脈之言，凡刺之理，經脈爲始，願聞其道？黃帝答曰：經脈者，所以決死生，處百病、調虛實，不可不通也。

Lời dịch:

Lời Công hỏi: Thiên "Cấm mạch" từng nói rằng: Phàm dùng châm chích chữa bệnh, đầu tiên phải biết được nơi bắt đầu và dừng lại, sự dài ngắn của kinh mạch, với quan hệ của ngũ tạng lục phủ, ta muốn nghe về đạo lý trong đó?

Hoàng Đế trả lời rằng: Kinh mạch không những là vận hành khí huyết, thông điều âm dương mà đối với chẩn đoán chữa trị bệnh tật, quyết đoán về sống chết cũng có tác dụng quan trọng, nhất thiết phải tinh thông về nó.

Nguyên văn:

肺手太陰之脈，起于中焦，下絡大腸，還循胃口，上膈屬肺，從肺系橫出腋下，下循臑內，行少陰、心主之前，下肘中，循臂內上骨下廉，入寸口，上魚循魚際，出大指之端其支者，從腕後直出次指內廉，出其端。

是動則病肺脹滿，膨膨然而喘咳，缺盆中痛，甚則交兩手而瞀，是謂臂厥。是主肺所生病者，咳，上氣喘渴，煩心胸滿，臑臂內前廉痛厥，掌中熱。氣盛有餘，則肩背痛風寒，汗出中風，小便數而欠，氣虛則肩背痛寒，少氣不足以息，溺色變。爲此諸病，盛則瀉之，虛則補之，熱則疾之，寒則留之，陷下則灸之，不盛不虛，以經取之。盛者則寸口大三倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ thái âm Phế kinh, bắt đầu ở Trung tiêu, đi xuống lạc Đại trường, trở về dọc theo Vị khẩu, đi lên xuyên qua cách mạch, thuộc vào Phế, lại từ Phế hệ (Khí quản, yết hầu) đi ngang ra dưới nách, đi dọc theo bên xương quay mặt trong cánh tay trước, đi qua Thủ thiếu âm kinh, phía trước Thủ quyết âm tâm bào kinh, về dưới đi qua trong khuỷu tay, dọc theo mép xương cổ tay mặt trong cánh tay, tiến vào nơi mạch đập của động mạch cổ tay ở Thốn khẩu, đi lên hướng về bộ đại ngư tế, dọc theo bờ bên của nó, đi ra ở đầu ngón cái. Nhánh mạch sau cổ tay; từ nơi huyết liệt khuyết sau cổ tay đi về mặt trong ngón trở, đi ra ở đầu ngón trở.

Sự rối loạn của kinh mạch này sẽ xuất hiện các chứng bệnh dưới đây: Vùng Phế tức đầy, thở dốc khò khè, ho, đau vùng yết hầu đau, hồ trên xương đòn; nghiêm trọng hơn thì hai tay ôm lấy nhau, cảm thấy vùng ngực phiền muộn, thị giác không rõ. Còn có thể khí huyết trở nghịch của vùng cánh tay trước như quyết lạnh, tê dại, đau.

Du huyết của kinh này chủ trị: Bệnh biến do Phế gây ra, như thở gấp, ho, thở suyễn, tâm phiền muộn, tức ngực, quyết lạnh hoặc ê đau bờ trước mặt trong của cánh tay trước, hoặc nóng lòng bàn tay. Thực chứng bởi khí thịnh có dư của kinh này, phần nhiều cảm thấy ê đau vùng vai lưng, cảm phải phong hàn mà ra mồ hôi, bị cảm, tiểu vật, ngáp ngủ. Hư chứng bởi khí hư bất túc của kinh này, phần nhiều cảm thấy ê đau vùng vai lưng và sợ lạnh, thở vội, hô hấp cấp, màu sắc nước tiểu khác thường. Phạm chứng bệnh của mười hai kinh này, lúc trị liệu bằng châm cứu, về thực chứng nên dùng phép tả, về hư chứng nên dùng phép bổ, về nhiệt chứng nên dùng phép châm nhanh, hàn chứng nên dùng phương pháp trị liệu bằng cách châm sâu giữ kim lâu, chứng bệnh mạch tượng chìm xuống bởi chính khí bất túc nên dùng phép cứu, đối với chứng bệnh không thực không hư cách chữa trị bằng chọn dùng huyết thuộc về kinh này. Tà khí cương thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần mạch Nhân nghinh; chính khí bất túc thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

大腸手陽明之脈，起于大指次指之端外側，循指上廉，出合谷兩骨之間，上入兩筋之間，循臂上廉，入肘外廉，上循臑外前廉上肩，出髃骨之前前廉，

上出柱骨之會上；下入缺盆，絡肺，下膈，屬大腸。其支者，從缺盆直上至頸，貫頰，下入齒中，還出挾口交人中，左之右，右之左，上挾鼻孔。

是動則病，齒痛，頰腫，是主津液所生病者，目黃，口乾、𦉳（音求）𦉳，喉癢，肩前臑痛者，大指次指痛不用，氣盛有餘，則當脈所過者，熱腫，虛則寒慄不復，爲此諸病，盛者則人迎大三倍于寸口，虛者則入迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ dương minh Đại trường kinh, bắt đầu ở ngón tay trở, đi dọc theo bên xương quay ngón trở, đi ra xương bàn tay giữa ngón cái và ngón trở, tiến vào giữa hai gân (cơ duỗi dài ngón cái và cơ dạng ngón ngón cái), dọc theo bên xương quay cánh tay trước tiến vào cánh tay ngoài, qua phía trước mặt ngoài cánh tay trên lên vai, đi ra phía trước vùng chóp vai, đi lên giao hội ở huyết Đại chùy phía sau vùng gáy cổ đi xuống vào Khuyết bồn, lạc Phế thông qua hoành cách, thuộc vào Đại trường. Nhánh mạch vùng gáy từ vùng Khuyết bồn đi lên bên hông cổ, thông qua vùng gò má, tiến vào lợi răng dưới, đi ra nơi đan chéo nhau ở vùng đường rãnh Nhân trung, tả mạch đi về hướng phải, hữu mạch đi về hướng trái, đi đến cạnh mũi.

Kinh mạch này khi có sự rối loạn thì xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Đau răng, sưng đau vùng gò má. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh có liên quan với phương diện "tân dịch": mắt vàng tối, khô miệng, nghẹt mũi, chảy nước mũi trong hoặc chảy máu cam, đau cổ họng, đau vai trước và vùng cánh tay trên, ngón trở bên ngón cái đau và hoạt động khó khăn. Phạm thuộc chứng trạng khí thịnh có thừa thì xảy ra phát sốt và sưng ở bộ vị

đường kinh mạch đi qua; phạm thuộc chứng trạng khí hư bất túc, thì gây ra hàn lạnh, rét run nhưng dễ trở lại ấm áp. Tà khí cương thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, chính khí bất túc thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

胃足陽明脈，起于鼻，交頰中，旁約太陽之脈，下循鼻外，入上齒中，還出挾口，環唇，下交承漿，卻循頤後下廉，出大迎，循頰車，上耳前，過客主人。循發際，至額顛。其支者，從大迎前，下人迎，循喉嚨，入缺盆，下膈，屬胃，絡脾。其直者：從缺盆下乳內廉，下挾臍，入氣街中。其支者，起于胃口，下循腹裏，下至氣街中而合，以下髀關，抵伏兔，下入膝臏中，下循脗外廉，下足跗，入中指內間。其支者，別跗上入大指間，出其端。

是動則病，淒淒然振寒，善伸，數欠，顏黑，病至則惡人與火，聞木聲則惕然而慄，心欲動，獨閉戶牖而處，甚則欲上高而歌，棄衣而走，貪饗腹脹，是為肝厥。

是主血所生病者，狂，瘧，溫淫，汗出，軌衄，口喎，唇胗，頸腫，喉痹，大腹水腫，膝臏腫痛，循膺乳、氣街、股、伏兔、髀外廉、足跗上皆痛，中指不用。氣盛，則身以前皆熱，其有餘于胃，則消谷善饑，溺色黃，氣不足，則身以皆寒栗，胃中寒則脹滿。

Lời dịch:

Túc dương minh Vị kinh, bắt đầu từ cạnh mũi, giao hội ở giữa Tỵ căn (Túc chỗ hõm nơi cao nhất của xương mũi lên một chút gọi là Át trung), giao hội với Túc thái dương kinh bên cạnh, hướng về dưới dọc theo mặt ngoài của mũi, tiến vào lợi răng trên, trở về bên cạnh khoe miệng, đi vòng quanh môi, xuống giao hội ở đường rãnh giữa môi và cằm, lui trở lại dọc theo vòm miệng, dưới ra vùng động mạch ở mặt, lại dọc theo góc vòm miệng dưới, đi lên mặt trước tai, đi qua trên nơi cong gò má, đến vùng chính giữa trán trước. Vùng cổ vùng chi, từ phía trước. Đại nghinh đi về dưới, qua vùng động mạch cổ, dọc theo cổ họng, tiến vào Khuyết bồn, thông qua Cách mạc, thuộc vào vị phủ, liên lạc Tỳ tạng. Vùng ngực bụng mạch đi thẳng. Từ vùng Khuyết bồn hướng về dưới, đi qua Nhũ trung, đi xuống hai bên rốn, tiến vào Khí xung. Nhánh mạch Vị khẩu trong bụng, từ Vị khẩu đi xuống, dọc theo bụng trong, đến vùng động mạch háng hội hợp với đường mạch đi ở ngoài trước. Từ đó đi xuống qua khớp đùi chân trước, đến nơi cơ bắp đùi nổi cao nhất (Phục thố), xuống dưới đi về giữa xương đầu gối, dọc theo mặt ngoài vùng bắp chân, đi xuống lưng bàn chân, tiến vào kẽ chân mặt trong ngón giữa chân, đi ra đầu ngón trở chân. Nhánh mạch bắp chân, từ nơi đầu gối xuống ba thốn, tiến vào kẽ chân mặt ngoài ngón chân trở, đi ra đầu ngón trở. Nhánh mạch vùng chân, từ vùng lưng bàn chân đi ra, tiến vào giữa kẽ chân ngón cái, ra ở đầu ngón cái.

Sự rối loạn của kinh mạch này, xuất hiện chứng bệnh sau đây: Run rẩy sốt rét, thích duỗi chân ra, hay ngáp ngủ, sắc mặt đen tối. Lúc phát bệnh, thì chán ghét người khác và ánh lửa, nghe thấy tiếng chạm nhau của đồ dùng bằng gỗ thì sợ hãi, trong lòng kinh hoàng, tim đập mạnh, nhốt mình trong phòng, che kín

cửa sổ mà ngủ, nghiêm trọng hơn có thể leo lên nơi cao mà ca hát, đi lại mà không mặc áo quần, có tiếng vang vùng hung cách, vùng bụng đầy trướng. Còn có thể xảy ra khí huyết trở nghịch ở vùng bắp chân, như chứng quyết lạnh, tê dại, đau đớn. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh có liên quan đến "huyết", như cuồng táo, sốt rét, bệnh ôn nhiệt, tự ra mồ hôi, nghẹt mũi chảy nước mũi hoặc chảy máu cam, miệng khát nước, loét miệng môi, sưng vùng cổ, đau cổ họng, bụng to phù thũng, sưng đau khớp xương đầu gối. Đọc theo ngực trước, vùng vú, Khí xung, vùng háng, phía trước đùi, mặt ngoài bắp chân vùng lưng đều đau, ngón giữa chân không thể hoạt động. Phàm là thuộc chứng trạng khí thịnh có thừa, thì mặt trước thân thể phát sốt nóng, vị nhiệt thịnh thì tiêu nhanh thủy cốc, dễ đói, sắc nước tiểu thay đổi... kinh này khí hư thì vùng ngực bụng phía trước cơ thể cảm thấy phát sốt lạnh, như có hàn trong Vị, có thể gây ra trướng đầy. Những bệnh trên đây, khi tà khí cang thịnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, khi khí hư bất túc, mạch Nhân Nghinh ngược lại nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

脾足太陰脈，起于大指之端，循指內側白肉際。過核骨後，上內踝前廉，上臑內，循肱骨後，交出厥陰之前，上循膝股內前廉，入腹，屬脾絡胃，上膈，挾咽，連舌本，散舌下。其支者，復從胃別，上膈，注心中。

是動則病，舌本強，食則嘔，胃脘痛，腹脹，善噫，得後與氣，則快然如衰，身體皆重。是主脾所

生病者，舌本痛，體重不能動搖，食不下，煩心，心下痛急，澹瘕泄，水閉黃疸，不能食，唇青，強立，股膝內腫，厥，足大指不用。爲此諸病，盛者，則寸口大三倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc thái âm kinh, bắt đầu ở đầu ngón chân cái, dọc theo nơi giao tiếp của phía dưới và mu bàn chân của ngón cái, đi qua xương tròn khớp sau ngón cái. Hướng trên đi lên mặt trước mắt cá chân trong, đi lên mặt trong bắp chân, dọc theo phía sau xương chày, đi ra phía trước của kinh Túc quyết âm can kinh, đi lên mặt trước xương đầu gối trong, tiến vào vùng bụng, thuộc Tỳ tạng liên lạc với Vị, thông qua hoành cách, giáp cạnh thực đạo, nối liền với lưỡì, tản ra dưới lưỡì. Nhánh mạch vùng bụng, từ vùng Vị đi ra, xuyên qua hoành cách, chạy rớt vào giữa Tâm.

Sự rối loạn của kinh mạch đường kinh này thường xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Đau cống lưỡì, nôn mửa sau khi ăn, đau thất Vị, trướng bụng, ưa ợ hơi, đi đại tiện được hoặc sau khi trung tiện thì vùng bụng cảm thấy nhẹ dễ chịu, toàn thân cảm thấy nặng nề kém sức. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh phát sinh ở tỳ tạng. Sẽ xuất hiện đau cống lưỡì, thân thể không chuyển động được, ăn không được, trong lòng phiền loạn, vùng vị quản co giắt gây đau, đại tiện lỏng sệt hoặc tiêu chảy, hoặc tiểu tiện không thông, hoặc toàn thân mặt mũi đều vàng, ưa nằm yên nhưng không thể tiêu hóa món thịt, môi xanh tím, khi ngáp hơi ra không thông sường, sung đau mặt trong đầu gối đùi, ngón cái chân không thể hoạt động. Những bệnh chứng trên đây, lúc tà cang thịnh, mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần so với mạch Nhân nghinh, lúc chính khí hư, thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

心手少陰之脈，起于心中，出屬心系，下膈絡小腸。其支者，從心系上挾咽，系目系。其直者，復從心系卻上肺，出腋下，下循臑內後廉，行太陰、心主之後，下肘中內廉，抵掌後銳骨之端，入掌內，循小指出其端。

是動則病，嗌乾，心痛，渴而欲飲，是為臂厥。是主心所生病者，目黃，脅痛，臑臂內後廉痛，厥，掌中熱痛。為此諸病，盛者，則寸口大再倍于人迎；虛者，則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm tâm kinh, bắt đầu ở giữa tâm, thuộc về tâm hệ thông qua hoành cách, liên lạc với Tiểu trường. Nhánh mạch đi lên trên, từ tâm hệ đi lên hai bên họng, liên hệ ở hệ đới nơi nối liền nhau của mắt và não. Đường chính đi bên ngoài là từ tâm hệ đi lên đến Phế, hướng về dưới đi ra dưới nách, dọc theo bờ sau mặt trong cánh tay trên, sau khi đi đến Thủ thái âm, Thủ quyết âm kinh, hướng về dưới vào khuỷu tay trong, dọc theo bờ sau mặt trong cánh tay trước, đi đến vùng xương đậu sau bàn tay rồi đi vào phía sau mặt trong bàn tay, dọc theo bên xương quay ngón út đi ra đầu ngón tay.

Sự rối loạn về kinh mạch kinh này, xuất hiện chứng bệnh dưới đây: Yết hầu khô táo, đau tim, miệng khát muốn uống, khí huyết trở trệ ở vùng cánh tay trước xuất hiện chứng quyết lạnh, tê dại, ê đau... Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh phát sinh bởi phương diện về "Tâm", như mắt vàng, đau

ngực sườn, đau hoặc quyết lạnh cánh tay trên, phía sau mặt trong cánh tay trước, nóng lòng bàn tay. Những chứng trên đây, lúc tà khí cương thịnh thì xuất hiện mạch Thốn khẩu lớn gấp hai lần so với mạch Nhân nghinh, lúc khí hư bất túc thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

小腸手太陽脈，起于小指之端，循手外側上腕，出踝中，直上循臂骨下廉，出肘內側兩骨之間，上循臑外後廉，出肩解，繞肩腳，交肩上，入缺盆絡心，循咽下膈，抵胃屬小腸，其支者，從缺盆循頸上頰，至目銳眥，卻入耳中。其支者，別頰上頰抵鼻至目內眥，斜絡于顳。

是動則病，噤痛領腫，不可以顧，肩似拔臑似折。是主液所生病者，耳聾、目黃，頰腫，頸領肩臑肘臂外廉痛。爲此諸病，盛者人迎大再倍于寸口，虛者人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ thái dương tiểu trường kinh, bắt đầu ở ngón tay út, dọc theo mặt ngoài tay đi đến cổ tay, đi qua nơi xương cao nhất cổ tay bên hông ngón út, đi thẳng lên dọc phía dưới xương trụ, đi ra giữa móm khuỷu và lồi cầu trong xương cánh tay, lại đi lên dọc theo bờ trong mặt sau cánh tay, đi ra vùng khớp xương vai, đi vòng qua xương bả vai, giao hội ở trên vai, tiến vào Khuyết bồn, liên lạc với Tâm, đi dọc theo Thực quản, thông qua cơ hoành, đến vùng Vị, hướng dưới thuộc về Tiểu trường. Nhánh mạch vùng cổ,

từ Khuyết bồn đi lên dọc vùng cổ, đi lên má, đến khoeé mắt ngoài, đi vòng về sau, tiến vào trong tai. Nhánh mạch mặt má, từ bộ phận mặt má ra, đi lên xương gò má, theo cạnh mũi đi đến khoeé mắt trong.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện là: Đau cổ họng, sưng vùng má, đầu, cổ khó quay đầu lại phía sau, vai đau như nhỏ, cánh tay đau như gãy. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh về phương diện "Dịch" như: Điếc tai, mắt phát vàng, sưng má, dọc theo vùng cổ hướng về dưới, đau mặt sau các bộ vị cổ, vai, cánh tay trên, khuỷu tay, cánh tay dưới. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí căng thịnh, mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần so với Thốn khẩu, khi chính khí bất túc thì mạch Nhân nghinh ngược lại nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

膀胱足太陽之脈，起于目內眥，上額交巔。其支者，從巔至耳上角。其直者，從巔入絡腦，還出別下項，循肩膊內，挾脊抵腰中，入循膂，絡腎屬膀胱。其支者，從腰中下會于後陰，貫臀入膕中。其支者，從膊內在右別下貫胛（一作髀），挾脊內過脾樞，循脾外后廉，下合膕中，以下貫腓（足跟也）內，出外踝之後，循京骨，至小指外側。

是動則病，沖頭痛，目似脫，項似拔，脊痛腰似折，脾不可以曲，膕如結，腓如裂，是謂蹠厥。是主筋所生病者，痔瘡狂癲疾，頭凶項頸間痛，目黃淚出，孰衄，項背腰尻膕腓腳皆痛，小指不用，為此諸病，盛者則人迎大再倍于寸口，虛者則人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Túc thái dương bàng quang kinh, bắt đầu ở khoeo mắt trong, đi lên trên giao hội ở đỉnh đầu. Nhánh mạch vùng đỉnh đầu, từ đỉnh đầu đến gốc trên tai. Mạch đi thẳng của vùng đỉnh đầu; từ đỉnh đầu vào trong liên lạc với não, rồi trở ra đi xuống phía sau cổ, dọc theo mặt trong vai, cặp theo hai bên cột sống đến vùng lưng, vào tầng sâu, đi dọc theo cơ bắp hai bên cột sống liên lạc với Thân tạng, thuộc về Bàng quang. Một nhánh chia ra từ trong lưng, đi cặp bên hông xương sống, đi qua vùng hông, đi vào trong hố nhượng chân. Một nhánh mạch khác vùng lưng, từ mặt trong bả vai phân biệt đi xuống, thông qua bả vai, đi qua vùng khớp xương đùi, dọc theo phía sau mặt trong đùi đi về dưới, giao hội ở trong hố nhượng chân, thông qua vùng cơ bắp chân, đi ra phía sau mắt cá ngoài, đi dọc xương bàn chân thứ hai to lồi, đến mặt ngoài ngón út.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện chứng bệnh dưới đây: Đầu nặng đau, mắt như muốn thoát ra, phía sau cổ như bị kéo căng lại, đau lưng, thắt lưng đau như bị gãy, khớp xương đùi không thể co lại, hố nhượng chân như bị đóng lại, cơ bắp chân như muốn nứt ra, còn có thể xảy ra chứng khí huyết trở ngược ở vùng mắt cá ngoài, như quyết lạnh, tê dại, ê đau. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh gây ra bởi phương diện về "gân": Trĩ, sốt rét, điên cuồng, động kinh, đầu gáy đau cứng, mắt vàng, chảy nước mắt, nghẹt mũi, phần nhiều đau gáy, vùng lưng thắt lưng, vùng xương cụt, nhượng chân, cơ bắp đùi, chân cũng có thể xảy ra đau, ngón chân út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh, thì mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần so với mạch Thốn khẩu, khi chính khí hư thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

腎足少陰之脈，起于足小趾之下，斜趣足心，出然谷之下，循內踝之後，別入跟中，以上踰內，出腠中內廉，上股內後廉，貫脊，屬腎絡膀胱，其直者，從腎上貫肝膈，入肺中，循喉嚨，挾舌本（一本雲從橫骨中挾臍，循腹上行而入肺）。其支者，從肺出，絡心，注胸中。

是動則病，饑不欲食，面黑如炭色，咳唾則有血，喝喝而喘（一作喉鳴），坐而欲起，目眈眈無所見，心如懸若饑狀，是為骨厥。是主腎所病者，口熱，舌乾，咽腫，上氣，噤乾及痛，煩心，心痛，黃疸，腸澼，脊、股內後廉痛，痿、厥，嗜臥，足下炙熱而痛。灸則強食生肉，緩帶披發，大杖重履而步，為此諸病，盛者則寸口大再倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc thiếu âm thận kinh, bắt đầu ở dưới ngón chân út, đi nghiêng về hướng lòng bàn chân, đi ra dưới xương thuyền phía trong bàn chân, đi dọc phía sau xương mắt cá trong vào gót chân, từ đó đi lên qua phía sau mắt trong đùi rồi đi ra mặt trong hố nhượng gối chân, đi lên bờ đùi trong, xuyên qua cột sống mà đi vào thuộc về Thận tạng, rồi đi xuống liên lạc với Bàng quang. Mạch đi thẳng của nó: từ Thận đi lên trên qua Can và cách mô, vào trong Phế, lại dọc theo cổ họng đi lên giáp cuống lưỡi. Nhánh mạch của nó, từ Phế ra liên lạc với Tâm tạng, lại rót vào trong ngực.

Sự rối loạn về kinh mạch của kinh này biểu hiện những chứng trạng dưới đây: Đói mà không muốn ăn, sắc mặt đen sạm như than, ho ra đờm có ghé máu, thở hổn hển ra tiếng, ngồi xuống rồi lại muốn đứng dậy, cảm thấy mắt mờ nhìn không rõ, Tâm tạng như treo lơ lửng, như có hiện tượng đói bụng. Dễ xảy ra sợ hãi bởi Thân khí hư, trong lòng hồi hộp đập mạnh, như có người muốn bắt họ. Còn có thể xảy ra khí huyết trở ngược của vùng sâu về phương diện "Xương". Như những chứng quyết lạnh, nhức mỏi. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Thận". Miệng nóng, lưỡi khô ráo, vùng họng sưng, khí ngược lên trên, vùng cổ họng khô và đau, trong lòng buồn phiền và đau, vàng da, tiêu chảy, đau cột sống, phía sau mắt trong đui, bủn rủn hai chân, quyết lạnh, thích nằm, nóng lòng bàn chân và đau. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí căng thịnh, thì mạch Thốn khẩu lớn hơn gấp hai lần so với mạch Nhân nghinh, chính khí hư thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

心主手厥陰之脈，起于胸中，出屬心包絡，下膈，歷絡三焦。其支者，循胸出脅，下腋三寸，上抵腋下，循臑內，行太陰少陰之間，入肘中，下循臂，行兩筋之間，循中指出其端。其之者，別掌中，循小指次指出其端。

是動則病，手心熱，臂肘攀急，腋腫，甚則胸脅支滿，心中憺憺大動，面赤，目黃，喜笑不體。是主脈（一作心包絡）所生病者，煩心，心痛，掌中

熱。爲此諸癢，盛者，則寸口大一倍于人迎；虛者則人迎反大，寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Thủ-quyết âm tâm bào kinh, bắt đầu ở trong ngực, thuộc về Tâm bào lạc, thông qua hoành cách, từ ngực đến bụng theo thứ tự thuộc về thượng, trung, hạ tiêu, nhánh mạch của nó, từ ngực đi ngang ra vùng sườn nơi ba thốn dưới nách, đi hướng lên đến dưới nách, dọc mặt trong cánh tay trên, đi ở giữa Thủ thái dương, Thủ thiếu âm, tiến vào trong hố khuỷu tay, đi xuống cánh tay trước, đi giữa hai gân, tiến vào giữa bàn tay, đi dọc bên hông ngón giữa và đi ra đầu ngón. Nhánh mạch giữa bàn tay, từ giữa bàn tay đi ra, dọc theo ngón áp út ra đầu ngón áp út.

Sự rối loạn của kinh mạch này, thường xuất hiện những chứng bệnh: Nóng lòng bàn tay, cánh tay cùi chỏ co quắp, sưng dưới nách, thậm chí trong lòng đầy tức, tim đập nhanh không yên, mặt đỏ, mắt vàng, ưa cười không thôi. Kinh huyết của kinh này chủ trị chứng bệnh về phương diện "Mạch": Trong lòng phiền muộn, đau tim, nóng lòng bàn tay. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí cương thịnh thì mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần so với mạch Nhân nghinh, khi chính khí hư thì ngược lại mạch Thốn khẩu nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

三焦手少陽之脈，起于小指次指之端，上出兩指之間，循手表腕，出臂外兩骨之間，上貫肘，循臑外上肩，而交出足少陽之後，入缺盆，布臑中，散絡心包，下膈，偏屬三焦，其支者，從臑中上出缺

盆，上項挾耳後，直上出耳上角，以屈下額（一作頰），至頰，其支者，從耳後入耳中，出走耳前，過客主人，前交頰，至目銳眥。是動則病，耳聾，渾渾焯焯，嗌腫，喉痹。是主氣所生病者，汗出，目銳眥痛，頰腫，耳後，肩、臑、肘、臂外皆痛，小指次指不爲用。爲此諸病，盛者則人迎大一倍于寸口，虛者則人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương tam tiêu kinh, bắt đầu ở đầu ngón tay áp út, đi lên giữa kẽ ngón út và ngón áp út, dọc theo mu tay, đi ra giữa xương quay và xương trụ nơi co duỗi cánh tay trước đi lên thông qua mỏm khuỷu, dọc mặt ngoài cánh tay trên, đi lên qua vùng vai, bắt chéo sau Túc thiếu dương kinh, đi vào Khuyết bồn, phân bố ở Đản trung, tản ra liên lạc với Tâm bào, thông qua hoành cách, từ ngực đến bụng theo thứ tự thuộc về thượng, trung, hạ tiêu. Nhánh mạch trong ngực, từ Đản trung đi lên, ra hố trên xương đòn, đi lên gáy, liên hệ với sau tai, đi thẳng ra mỏm trên rìa tai, đi vòng xuống mặt má, đến hốc mắt dưới. Nhánh mạch sau tai, từ sau tai vào trong tai, trở ra trước tai, đi ra phía trước huyết Thượng quan, Túc thiếu dương kinh, với một nhánh mạch trước giao hội ở vùng má đi lên đến khoeé mắt ngoài.

Sự rối loạn của kinh mạch này biểu hiện là: Điếc tai, ù tai, sưng đau cổ họng, hầu tý. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Khí", tự ra mồ hôi, đau khoeé mắt ngoài, sưng mặt má, sau tai, vùng vai, cánh tay trên, khuỷu tay, mặt ngoài cánh tay trước đều có thể xảy ra chứng đau, ngón tay út và áp út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây

khi tà khí cang thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu, khi là chứng hư thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

膽足少陽之脈，起于目銳眥，上抵頭角，下耳後，循頸行手少陽之脈，至耳上，卻交出手少陽之後，入缺盆。其支者，從耳後，入耳中，出走耳前，至目銳眥後。其支者，別銳眥，下大迎，合手少陽。抵于頰下（一本雲，別兌眥，上迎手少陽于頰。），加頰車，下頸合缺盆，以下胸中，貫膈絡肝屬膽，循脅里出氣街，繞毛際，橫入脾厥中。其直者，從缺盆下腋，循胸中，過季脅，下合脾厥中。以下循脾陽，出膝外廉，下外輔骨之前，直下抵絕骨之端，下出外踝之前，循足附上，入小指次指之端。其支者，別附上，入大指之間，循大指歧骨內出其端，還貫入爪甲，出三毛。

是動則病，口苦，善太息，心脅痛，不能反側，甚則面微有塵，體無膏澤，足外反熱，是為陽厥。是主骨所生病者，頭面，頷痛，目銳眥痛，缺盆中腫痛，腋下腫痛，馬刀俠癭，汁出振寒，瘧、胸脇、肋、髀、膝外至脛、絕骨、外踝前，及諸節皆痛，小指次指不為用。為此諸病，盛者則人迎大倍于寸口，虛者人迎反小于寸口也。

Lời dịch:

Túc thiếu dương đờm kinh, bắt đầu ở khớp mắt ngoài, đi lên đến gốc trán, rồi xuống sau tai, dọc theo cạnh cổ đi đến phía trước Thủ thiếu dương tam tiêu kinh, đến trên vai rồi lui về sau, chéo ra ở phía sau Thủ thiếu dương kinh, tiến vào hố trên xương đòn. Nhánh mạch vùng tai từ sau tai đi vào trong tai, ra trước tai, đến phía sau khớp mắt ngoài. Nhánh mạch vùng mắt, từ khớp mắt ngoài phân ra, đi xuống Đại nghinh, hội hợp với Thủ thiếu dương tam tiêu kinh ở hốc mắt dưới, đi về dưới Giáp xa, xuống đến vùng cổ, hội hợp ở Khuyết bồn. Từ đó đi xuống trong ngực, thông qua hoành cách, liên lạc với Can, thuộc về Đờm dọc theo trong sườn, đi ra ở nơi động mạch háng, vòng qua chòm lông bộ phận sinh dục đi ngang về vùng khớp xương đùi chân. Mạch đi thẳng của cơ thể, từ Khuyết bồn hướng về dưới nách, dọc theo trong ngực, thông qua sườn đi về dưới hội hợp ở vùng khớp xương đùi chân. Từ đó hướng xuống dưới dọc theo mặt ngoài đùi, ra mặt ngoài đầu gối, đi xuống phía trước xương mác, đi thẳng xuống đến đoạn dưới xương mác, đi xuống ra ở phía trước mặt ngoài mắt cá chân, dọc theo mu chân tiến vào mặt ngoài ngón chân áp út. Nhánh mạch vùng mu chân, từ mu chân phân ra, tiến vào giữa kẽ ngón chân cái, dọc theo giữa xương bàn chân thứ nhất, thứ nhì, đi ra đầu ngón, vòng về thông qua chòm lông ở gần móng chân cái.

Sự rối loạn của kinh mạch này thường có biểu hiện là: Đắng miệng, hay ợ hơi, ngực sườn đau không thể trở mình được, thậm chí vùng mặt như bị phủ một lớp mỏng bụi bặm, thân thể không có chất béo trơn nhuận, nóng mặt ngoài bấp chân, còn có thể xảy ra chứng khí huyết trở ngược ở vùng Túc thiếu dương như quyết

lạnh, tê dại, nhức mỏi. Kinh huyết của kinh này chủ trị những chứng bệnh về phương diện "Xương", đau đầu, đau vùng Thái dương, đau khớp mắt ngoài, sưng đau trong Khuyết bồn, sưng dưới nách, dưới ức hoặc vùng cổ mọc trảng nhạt, tự ra mồ hôi đồng thời phát sốt lạnh, sốt rét, mặt ngoài các bộ vị ngực, sườn, xương sườn, phía trên đùi, đầu gối, cho đến xương chày, xương mác, phía trước mắt cá ngoài và các khớp xương đều nhức mỏi, ngón kể bên ngón út hoạt động khó khăn. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí đang thịnh thì mạch Nhân nghinh lớn gấp một lần so với mạch Thốn khẩu, khi chính khí hư thì ngược lại mạch Nhân nghinh nhỏ hơn mạch Thốn khẩu.

Nguyên văn:

肝足厥陰之脈，起于大指叢毛之際，上循足跗上廉，去內踝一寸，外踝八寸，交出太陰之後，上膕內廉，循股陰，入毛中，環陰器，抵少腹，挾胃，屬肝絡膽，上貫膈，布膏肋，循喉嚨之後，上入頤頰，連目系，上出頤與督脈會于巔（一雲，其支者從小腹與太陰，少陽結于腰髀，夾脊下第三、第四骨孔中）。其支者，從目系下頰里，環唇內。其支者，復從肝別貫膈，上注肺中。

是動則病，腰痛不可以俛仰，丈夫癩疝，婦人少腹腫，甚則噎乾，面塵脫色。是主肝所生病者，胸滿嘔逆，洞泄，狐疝，遺精癱閉，爲此諸病，盛者則寸口大一倍于人迎，虛者則寸口反小于人迎也。

Lời dịch:

Túc quyết âm Can kinh, bắt đầu ở bên hông chòm lông đốt thứ hai ngón chân cái, đi dọc bờ trên mu chân đến một thốn trước mắt cá chân trong, lại đi lên 8 thốn trên mắt cá, chéo ra ở phía sau Túc thái âm, lên trên đi bơ trong nhượng chân, dọc theo mặt trong đùi đi vào trong lông mu, vòng quanh bộ phận sinh dục, đến bụng dưới, đi kẹp theo bên cạnh Vị, thuộc về Can tạng, liên lạc với Đờm. Hướng lên trên thông qua hoành cách, rải rác ở vùng hông sườn, dọc theo phía sau khí quản, lên trên tiến vào vùng mũi họng, liên hệ với mục (mắt) hệ, đi lên ra ở vùng trán, giao hội với Đốc mạch ở đỉnh đầu. Nhánh mạch vùng mắt: Từ "mục hệ" đi xuống trong má, vòng vào trong môi. Nhánh mạch vùng Can, từ vùng Can đi ra, thông qua hoành cách, chạy rót vào trong Phế.

Sự rối loạn của kinh mạch này thường biểu hiện những chứng bệnh dưới đây: lưng đau đến nỗi không thể khom trước ngưỡng về sau, đàn ông có thể xuất hiện thoát vị bẹn, đàn bà có thể xuất hiện sưng trưởng vùng bụng dưới, nặng thì khô họng, sắc mặt như bụi bẩn, thần sắc tối sạm, không có sắc huyết. Kinh huyết này chủ trị chứng bệnh gây ra bởi "Can": vùng ngực tức đầy, buồn nôn ói mửa, đại tiện lỏng sệt, thoát vị bẹn, đái dầm hoặc bí đái không thông. Những chứng bệnh trên đây, khi tà khí căng thịnh, mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần so với mạch Nhân nghinh, chính khí hư thì mạch Thốn khẩu ngược lại nhỏ hơn mạch Nhân nghinh.

Nguyên văn:

足少陰氣絕，則骨枯。少陰者，冬脈也，伏行而濡骨髓者也。故骨不濡（一作軟）則肉不能著骨也，

骨肉不相親，則肉濡而卻，肉濡而卻，故齒長而垢。發無潤澤，無潤澤者，骨先死，戊篤己死，土勝水也。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu âm suy kiệt, thì xuất hiện khô xương. Mạch Túc thiếu âm còn gọi là Đông mạch, mạch của nó tuần hành ở vùng sâu và nhu dưỡng cốt tủy, nếu cốt không được nhu dưỡng của Thận khí, cơ bắp mềm yếu thì không thể bám vào xương vậy. Xương thịt không nối, liên thuộc về nhau mà tách ra, bắp thịt thì mềm yếu teo rút. Bắp thịt mềm teo, thì răng dài ra mà cấu bản nhiều, lông tóc cũng mất đi bóng mượt. Tóc khô héo mà không mượt mà, đó là triệu chứng cốt khí sắp suy kiệt. Loại bệnh này trầm trọng nguy hiểm và tử vong vào ngày Mậu Kỷ. Đó là nguyên nhân Thổ có thể thắng Thủy.

Nguyên văn:

手少陰氣絕，則脈不通。脈不通，則血不流，血不流則發色不澤，故面色如黧（一作漆柴）者，血先死，壬篤癸死，水勝火也。《靈樞》雲，少陰終者，面黑齒長而垢，腹脹閉，上下不通而終也。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thiếu âm suy kiệt, thì mạch đạo không thông, mạch đạo không thông thì huyết chảy không thông suốt, huyết đi không thông suốt thì sắc mặt mất đi tươi nhuận, nên sắc mặt tối sạm không bóng bẩy, đó là triệu chứng huyết mạch sắp khô kiệt, bệnh này trầm trọng, nguy hiểm vào ngày Nhâm.

tử vong vào ngày Quý, đó là nguyên nhân Thủy có thể thắng Hỏa. Trong "Linh khu kinh" nói rằng: Tử vong bởi mạch khí Thiếu âm khô kiệt thì phần nhiều sát mặt tối sạm, lợi răng teo rút, răng dài mà cấu bản nhiều, vùng bụng trương đầy, khí cơ bế tắc, trên dưới không thông mà tử vong.

Nguyên văn:

足太陰氣絕，則脈不營其口唇，口唇者，肌肉之本也。脈弗管，則肌肉濡，肌肉濡，則人中滿，則唇反，唇反者，肉先死。甲篤乙死，木勝土也。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái âm khô kiệt thì không thể chuyển đi và phân bố tinh vi, miệng môi mất đi nhu dưỡng, miệng môi lại là gốc của bắp thịt, bắp thịt vì mất đi dinh dưỡng mà nhão mềm thì xuất hiện thể lưỡi teo rút, vùng Nhân trung sưng đầy, môi lật vè ngoài, môi lật ngoài là triệu chứng bắp thịt sắp suy teo. Loại triệu chứng này bệnh nguy trọng vào ngày Giáp, tử vong vào ngày Ất, đó là nguyên nhân Mộc có thể thắng Thổ.

Nguyên văn:

手太陰氣絕，則皮毛焦。太陰者，行氣溫于皮毛者也。氣弗管，則皮毛焦，皮毛焦則津液去則皮節著，皮節著，則爪枯毛折，毛折者，毛先死，丙篤丁死，火勝金也。《九卷》云，腹脹閉，不能息，善噫，善嘔，嘔則逆，逆則面赤，不逆上下不通，則面黑，皮毛焦而終也。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thái âm khô kiệt thì da lông tiêu tụy. Da lông tiêu tụy là biểu hiện của tân dịch bị hao tổn. Tân dịch bị hao tổn như những da lông khô héo, cơ biểu cũng sẽ bị tổn hại, cơ biểu bị tổn thương thì da dẻ, bắp thịt cũng bị tổn thương thì lông tơ như gãy. Đó là triệu chứng Phế khí sắp khô kiệt. Triệu chứng này, bệnh trầm trọng, nguy hiểm vào ngày Bính, tử vong vào ngày Đinh, là nguyên nhân Hòa thắng Kim. Sách "Cửu quyển" nói rằng: Bụng trương bế tắc, hô hấp không thông suốt, luôn ợ hơi và ợ mửa, ợ mửa thì khí đi ngược lên trên, khí đi ngược lên thì mặt đỏ, nếu khí không đi ngược lên trên thì trên dưới không thông, không thông thì sắc mặt phát đen, da lông khô héo mà chết.

Nguyên văn:

足厥陰氣絕，則筋弛，厥陰者，肝脈也，肝者，筋之合也；筋者，聚于陰器，而脈絡于舌本。故脈弗營，則筋縮急；筋縮急，則引卵于舌，故唇青，舌卷，卵縮，則筋先死。庚篤辛死，金勝木也。

《九卷》雲：中熱嗑乾，喜溺，煩心，甚則舌卷，卵上縮而終矣。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc quyết âm khô kiệt, thì xuất hiện gân mạch co quắp cấp, lan đến tinh hoàn cũng co rút lại, thể lưỡi co cong. Túc quyết âm thuộc kinh mạch Can tạng, bên ngoài Can kinh hợp với gân, kinh gân kết tụ ở bộ phận sinh dục, kinh mạch liên

lạc ở cuống lưỡi, nếu Can mạch không thể dinh dưỡng gân mạch, thì thấy chứng hậu gân mạch co quắp cấp, co quắp lan đến tinh hoàn và cuống lưỡi, môi xanh, thể lưỡi co cong, âm nang co rút. Đó là triệu chứng kinh gân sắp bại tuyệt. Loại chứng bệnh này, ngày Canh bệnh trầm trọng, nguy hiểm, ngày Tân tử vong, đó là nguyên nhân Kim có thể thắng Mộc. Sách "Cửu quyển" nói rằng: Mạch khí Quyết âm kinh tuyệt, thì trong ngực phát sốt, khô họng, tiểu vật, lòng phiền muộn, nếu nghiêm trọng thì co lưỡi, tinh hoàn co rút lên trên mà chết.

Nguyên văn:

五陰俱絕，則目系轉，轉則目運，運爲志先。故志先死，則遠一日半而死矣。

太陽脈絕，其終也。戴眼，反折，瘦瘠癢其色白，絕汗乃出，則終矣。

少陽脈絕，其終也。耳聾，百節盡縱，目棄（一本作瞖，一本無此字）系絕，系絕一日半死，其死也，目白（一作色青白）乃死。

陽明脈絕，其絕也，口目動作，善驚妄言，色黃，其上下經盛而不行（一作不仁）則終矣。

六陽俱絕，則陰陽相離。陰陽相離則腠理發泄，絕汗乃出，大如貫珠，轉出不流，則氣先死矣。故旦佔夕死，夕佔旦死。此十二經之敗也。

Lời dịch:

Tinh khí của ngũ tạng suy kiệt, thì thấy mục hệ chuyển động, mục hệ chuyển động thì lóa hai mắt, đó là triệu chứng thần chí mà ngũ tạng tàng chứa đã suy kiệt. Không quá nửa ngày thì sẽ tử vong.

Mạch khí Thái dương kinh suy kiệt, thì sẽ xuất hiện triệu chứng hai mắt nhìn trợn lên trên không chuyển động, ươn xương sống, tay chân co giật, sắc mặt trắng mờ hôi ra đột ngột như hạt châu dừng lại không chảy, thì sẽ tử vong.

Mạch khí của Thiếu dương kinh suy kiệt, bệnh nhân xuất hiện điếc tai, khớp xương khắp toàn thân lỏng khớp, hai mắt nhìn thẳng như kinh sợ, đó là mục hệ tuyệt, mục hệ tuyệt một ngày rưỡi thì sẽ tử vong, lúc chết sắc mặt từ xanh trở thành trắng.

Mạch khí của Dương minh kinh suy kiệt, bệnh nhân sẽ xuất hiện miệng mắt méo lệch, luôn luôn kinh sợ, nói xằng bậy, sắc mặt vàng. Thủ, Túc dương minh kinh mạch lúc xuất hiện mạch đập táo thịnh và da thịt tê dại mất cảm giác sẽ tử vong.

Lục phủ dương khí bại tuyệt thì âm khí với dương khí chia ly lẫn nhau, ly nhau thì thở thít không kín, tinh khí tiết ra ngoài, có thể thấy mồ hôi ra không cầm, lớn như chuỗi hạt châu, ngưng sấp mà không chảy, và hơi thở thoi thóp của chứng chết. Nếu sáng sớm xuất hiện hiện tượng nguy ngập báo hiệu có thể tử vong vào ban đêm, ban đêm xuất hiện hiện tượng nguy ngập báo hiệu có thể tử vong vào sáng sớm. Những chứng khí tuyệt nói trên xuất hiện, đều là triệu chứng suy bại của mười hai kinh mạch.

1B - LUẬN VỀ CHI BIỆT CỦA MƯỜI HAI
KINH MẠCH LẠC MẠCH
十二經脈絡脈支別論第一 下

Nguyên văn:

黃帝問曰，經脈十二，而手太陰之脈，獨動不休何也？岐伯對曰，足陽明胃脈也，胃者，五臟六腑之海，其清氣上注入肺，肺氣從太陰而行之，其行也以息往來，故人脈一呼再動，一吸脈亦再動，呼吸不已，故動而不止。曰，氣口何以獨為五臟主？曰，胃者，水谷之海、六腑之大源也，五味入于口，藏于胃，以養五臟氣，氣口亦太陰也。是以五臟六腑之氣味皆出于胃，變見于氣口。故五氣入于鼻，藏于心肺。心肺有病而鼻為之不利也（《九卷》言其動，《素問》論其氣。此言其為五臟之所主，相發明也）。曰，氣之過于寸口也，上出焉息？下出焉伏？何道以還？不知其極也。對曰，氣之離于臟也，卒然如弓弩之發，如水岸之下，上于魚以反衰，其余氣，衰散以逆上，故其行微也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Trong mười hai kinh mạch, chỉ riêng Thủ thái âm kinh mạch đập không ngừng, đó là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời: Là Túc dương minh vị kinh vậy. Vị là nguồn dinh dưỡng của ngũ tạng lục phủ, khí trong được hóa sinh bởi

tinh vi thủy cốc trong vị, đi lên rót vào ở Phế, Phế khí bắt đầu từ Thủ thái âm kinh mạch tuần hành ở mười hai kinh mạch, vận hành của kinh mạch là dựa vào sự hô hấp của con người mà tiến hành nên, một lần hít của con người thì mạch đập hai nhịp, một lần thở mạch cũng đập hai nhịp, hô hấp không ngừng, cho nên nhịp đập của mạch cũng không thôi.

Hỏi: Vì sao chẩn xét mạch Thốn khẩu thì có thể biết được sự biến hóa của ngũ tạng?

Trả lời: Vị là biển cả của thủy cốc, là nguồn dinh dưỡng của ngũ tạng lục phủ. Phàm ăn uống ngũ vị tiến vào miệng, đều dừng lại ở Vị-trước. Sau khi qua sự chín vữa của Vị, tinh vi của thủy cốc hóa sinh tinh khí thông qua sự chuyển tải, vận hóa của Tỳ, đi lên quay về ở Phế, rải rác toàn thân để dưỡng khí ngũ tạng. Bên ngoài đi ở khí khẩu của Thủ thái âm Phế kinh, khí khẩu cũng thuộc về Thủ thái âm, nên chẩn xét mạch khẩu khí thì có thể biết được sự biến hóa của ngũ tạng lục phủ. Ngũ khí về phong, hàn, thử, thấp, táo của giới tự nhiên vào ở mũi, tàng trữ ở tâm Phế, mũi là Phế khiếu, cho nên Tâm Phế có bệnh, mũi thường không thông lợi.

Hỏi rằng: Lúc mạch khí thông ở Thốn khẩu, trên dưới xuất nhập vận hành như thế nào? Lại từ đường nào mà trở về, đều là những đạo lý gì?

Trả lời: Lúc mạch khí tách khỏi ngũ tạng mà bên ngoài đi ở kinh mạch, gấp rút như mũi tên tách khỏi dây cung, nhanh chóng mãnh liệt như nước đập vỡ bờ đê. Cho nên, lúc bắt đầu mạch khí là cường thịnh, khi mạch khí lên đến Ngự tế thì sẽ xuất hiện hiện tượng từ thịnh thành yếu nhưng còn phải cậy vào sức lực suy tán này mà đi lên trên, nên vận hành của nó rất vi nhược.

Nguyễn văn:

曰，足陽明因何而動？曰，胃氣上注于胃，其悍氣上沖頭者，循喉上走空竅，循眼系入絡腦，出頷下客主人，循牙車，合陽明，並下人迎，此胃氣走于陽明者也，故陰陽上下，其動也若一，故陽病而陽脈小者為逆，陰病而陰脈大者為逆，陰陽俱靜，與其俱動，右引繩，相傾者病。曰，足少陰因而何而動？曰：沖脈者，十二經脈之海也，與少陰之絡，起于腎下，出于氣街，循陰股內廉，斜下膕中，循胫骨內廉，並少陰之經，下入內踝之後足下，其別者，斜下踝內，出屬跗上，入大指之間，以注諸絡，以溫足跗，此脈之常動者也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vì sao Túc dương minh Vị kinh đập nhịp nhàng không ngừng?

Trả lời: Đó là vì Vị khí đi lên rót ở Phế, khí dũng mãnh và nhanh của nó xông lên ở đầu, vì dọc theo huyệt đi lên ở khổng khiếu, dọc theo mạch hệ liên lạc với não, đi ra vùng hàm đi xuống đến Khách chủ nhân (tức huyết Thượng quan), đi dọc Giáp xa hợp với Túc dương minh vị kinh, và đi đến Nhân nghinh, đó chính là Vị khí đi riêng lẻ mà lại hợp với Dương minh là nguyên nhân khiến Dương minh đập riêng một mình không ngừng. Do khí trên, dưới, âm, dương của mạch Nhân nghinh, Túc dương minh và mạch Thốn khẩu, Thủ thái âm thông suốt lẫn nhau, nên nhịp đập của chúng cũng khớp với nhau. Dương bệnh mà mạch Dương minh nhỏ trái lại là hiện tượng nghịch. Nên dưới tình

trạng bình thường, động tĩnh âm dương của mạch khí, cân bằng nhịp nhàng, tĩnh thì đều tĩnh, động thì đều động, như dây đàn vậy, là mạch bình có Vị khí. Nếu động tĩnh không đều, có thiên lệch đó là mạch bệnh.

Hỏi rằng: Vì sao động mạch của Túc thiếu âm Thận kinh đập riêng lẻ không ngừng?

Trả lời: Mạch Túc thiếu âm đập, nguyên nhân là vì nó với xung mạch đồng hành. Xung mạch là biển của mười hai kinh, nó và lạc mạch của Túc thiếu âm, cùng bắt đầu ở dưới Thận, đi ra ở Khí nhai (huyệt Khí xung), dọc mặt trong đùi, hướng xuống đi chéo vào trong nhượng chân, lại dọc theo mặt trong xương chày đi song song với Túc thiếu âm kinh đi vào phía sau mắt trong mắt cá chân đến dưới chân. Trong đó lại chia ra một nhánh mạch, chéo vào mắt cá trong, đi ra rồi vào bộ vị thuộc nơi nối liền xương cổ chân xương chày và mu chân, tiến vào giữa ngón chân cái, rót vào các lạc mạch, để ấm và dưỡng cổ chân, đó chính là đạo lý mà Túc thiếu âm mạch vì thế có thể luôn đập nhịp nhàng.

Nguyên văn:

曰：衛氣之行也，上下相貫，如環無端。今有卒遇邪氣及逢大寒，手足不隨，其脈陰陽之道，相踰之會，行相失也，氣何由還？曰：夫四末，陰陽之會，此氣之大絡也，四冲者，氣之徑也（經，一作徑），故絡絕，則經通四末，解則氣從合，相輸如環。黃帝曰：善，此所如環無端，莫知其紀，終而復始，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự vận hành của vệ khí là trên dưới thông suốt như cái vòng không có đầu nối. Nếu đột nhiên cảm phải tà khí hoặc xúc phạm khí của giá rét, khiến cho tay chân uể oải, kém sức, vinh vệ vận hành ở trong và ngoài kinh mạch, âm dương có mức độ, nếu tà khí nằm ở đó, thì con đường vận hành và nơi vận chuyển hội hợp của nó, đều vì ảnh hưởng của ngoại tà mà trở trệ không thông, vận hành thất thường, dưới tình hình như vậy, vận hành của nó làm sao tuần hành qua lại?

Trả lời rằng: Nơi đầu tứ chi là nơi giao hội của Tam âm Tam dương, cũng là vệ khí vận hành thuận tiếp và liên lạc với Đại lạc, Tứ nhai, là con đường thông hành trên dưới toàn thân, khí nhai của bốn phần: Đầu, ngực, bụng, bắp chân. Kinh là con đường kinh khí vận hành ắt phải đi qua. Nên sau khi tà khí cản trở bế tắc lạc mạch nhỏ thì con đường của tứ nhai khai thông, khí huyết vẫn có thể đi lại ở tứ mật, sau khi tà khí được giải trừ, vệ khí lại hội hợp trở lại ở Đại lạc của tứ chi chuyển rót qua lại, như cái vòng không đầu nối, vận hành không ngừng.

Hoàng Đế nói: Hay, có loại tác dụng phối hợp nhịp nhàng về lạc tuyệt kinh thông này, mới có thể duy trì khí của vinh vệ vận chuyển tuần hoàn, qua lại không dừng, chính là đạo lý này.

Nguyên văn:

十二經脈伏行于分肉之間，深而不見，其常見者，足太陰脈，過于外踝之上，無所隱，故諸脈之浮而常見者，皆絡脈也。六經絡，手陽明、少陰之大絡，起五指間，上合肘中。飲酒者，衛氣先行皮膚，先充絡脈，絡脈先盛，則衛氣以平，營氣乃滿，而經

脈大盛也。脈之卒然動者，皆邪氣居之，留于本末，不動則熱，不堅則陷。且空，不與眾同，是以知其脈之動也。

Lời dịch:

Mười hai kinh mạch ẩn phục ở giữa bắp thịt (Phân nhục), vị trí tương đối sâu, từ bên ngoài cơ thể không dễ nhìn thấy, có thể nhìn thấy là bộ vị phía trên mắt cá trong mà Túc thái âm kinh đi qua, đó là nguyên nhân do da nơi đó mỏng, không thể ẩn nấu. Các mạch khác nổi lộ ở cạn có thể nhìn thấy được, đều là lạc mạch. Lạc mạch của sáu kinh Thủ với âm dương, Thiếu dương hai kinh là lớn nhất, hai mạch lạc phân biệt bắt đầu ở giữa năm ngón tay, đi về trên hội hợp ở trong hố khuỷu tay. Sau khi uống rượu, rượu theo vệ khí, đi đến da dẻ, trước tiên sung đầy ở lạc mạch, lạc mạch thịnh đầy trước thì vệ khí bình trở lại, vì vậy Vinh khí thịnh đầy kinh mạch đại thịnh. Trong mười hai kinh mạch, nếu bất cứ một kinh mạch nào đột nhiên xảy ra nhịp đập khác thường, đều là do tà khí lưu ở kinh mạch gây ra. Nếu tà khí tụ trong kinh mạch mà không động, có thể uất lâu dài mà hóa nhiệt, hình mạch rắn chắc. Nếu hình mạch không rắn chắc, là hàn tà lệch về thịnh, hàn tà thịnh phần nhiều thấy mạch hãm xuống mà rỗng hư, xuất hiện tình hình khác với các mạch khác. Như vậy thì có thể biết được trong một kinh mạch nào đó có tà khí ở lại.

Nguyên văn:

雷公問曰：何以知經脈與絡脈異也？黃帝答曰，經脈者，常不可見也，其虛實也，以氣口知之，脈之見者，皆絡脈也，諸絡脈，皆不能經大節之間，

必行絕道而出入，復居于皮中，其會皆見于外，故諸刺絡脈者，必刺其結上甚血者，雖無血結，急取之以瀉其邪而出其血，留之發爲癰也。

凡診絡脈，脈色青則寒且痛，赤則有熱，胃中有寒，則手魚際之絡多青。胃中有熱則魚際之絡赤，其暴黑者，久留癰也；其有赤有青有黑者，寒熱也。其青而小短者，少氣也。凡刺寒熱者，皆多血絡，必間日而一取之，血盡乃止，調其虛實。其小而短者少氣，甚者瀉之則悶，悶甚則僕，不能言。悶則急坐之也。

Lời dịch:

Lời Công hỏi rằng: Làm sao để biết được sự khác nhau giữa kinh mạch với lạc mạch?

Hoàng Đế trả lời: Kinh mạch đi ở vùng sâu không nhìn thấy được, cần hiểu rõ tình hình hư thực của nó, có thể từ bộ vị Thốn khẩu, để chẩn xét rõ. Phàm là những mạch bộc lộ ở ngoài, đều là lạc mạch. Tất cả các lạc mạch không thể đi qua nơi khớp xương lớn, ra vào liên lạc với kinh mạch, đại lạc mạch và tiểu lạc mạch, đều đi ở trong da, tản ra ở cơ phủ, hội hợp của chúng đều hiển lộ ở ngoài. Bởi vậy hễ khi châm các lạc mạch, cần phải châm ở nơi lạc mạch có huyết kết tụ, nếu tà huyết của nó tương đối nhiều, tuy không kết tụ, cũng nên châm nhanh lạc mạch cho ra ác huyết để tả tà của nó, nếu không tà huyết ở lại kết tụ không đi, thì sẽ gây ra tý chứng.

Lúc chẩn xét lạc mạch, hễ lạc mạch màu xanh là thuộc về hàn mà lại đau, màu đỏ là có nhiệt, Vị có hàn thì lạc mạch của bộ vị Ngũ tế trên tay hiện màu xanh nhiều. Trong Vị có nhiệt, lạc

mạch của bộ vị Ngũ tế hiện màu đỏ nhiều. Nếu lạc mạch Ngũ tế hiện màu đen, là bệnh tý do tà ở lại lâu ngày, nếu màu sắc của lạc mạch khi đỏ, khi đen, khi xanh là bệnh biến bởi hàn nhiệt lẫn lộn. Màu xanh lại ngắn nhỏ, xanh là âm hàn quá thắng, ngắn nhỏ là dương khí bất túc, chủ thiếu hơi thở. Lúc chữa trị, phâm tà khí xâm phạm bì mao nhưng chưa vào ở kinh mà phát sốt nóng rét, là bệnh tại huyết lạc, nên châm huyết lạc ở cạm biểu nhiều, cần phải cách một ngày châm một lần, đến khi tà huyết tiết hết mới ngưng, sau đó căn cứ về hư thực của thể chất mà tiến hành điều trị. Nếu lạc mạch của bộ vị ở Ngũ tế ngắn nhỏ là chính khí bất túc, đối với bệnh nhân loại này nếu dùng phép tả, sẽ dẫn đến xây xẩm buồn phiền, thậm chí đột ngột té ngã bất tỉnh nhân sự, lưỡi ngọng, nói khó khăn. Lúc xảy ra xây xẩm phiền loạn, nên lập tức diu người bệnh lên thi hành cấp cứu, khiến cho hơi thở hồi phục, thì có thể tỉnh lại ngay.

Nguyên văn:

手太陰之別，名曰列缺，起于腕上分間，並太陰之經，直入掌中，散入于魚際，其病實則手銳骨掌熱，虛則欠故（音掐開口也），小便遺數，取之去腕一寸半，別走陰明。

Lời dịch:

Thủ thái âm lạc mạch gọi là Liệt khuyết, nó bắt đầu ở giữa thớ thịt (phần nhục) bên trên phía sau cổ tay, đi song song với Thủ thái âm kinh mạch, đi thẳng vào mặt trong bàn tay tản ra ở nơi Ngũ tế. Nếu lạc mạch phát bệnh, tà thực thì xương lồi cao phía sau cổ tay và lòng bàn tay nóng. Chính khí hư thì há miệng vươn vai, tiểu không tự chủ hoặc tiểu vật. Lúc chữa trị, lấy huyết Liệt khuyết ở nơi một thốn rưỡi sau cổ tay, lạc này từ đây đi tách ra, liên lạc với Thủ dương minh kinh mạch.

Nguyên văn:

手少陰之別，名曰通里，在腕一寸半，別而上行，循經入于心中，系舌本，屬目系。實則支膈，虛則不能言，取之腕後一寸，別走太陽也。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm lạc mạch tên gọi là Thông lý, nó bắt đầu ở nơi một thốn mặt trong sau cổ tay, lạc mạch này từ đây đi riêng ra dọc theo đường kinh này đi lên vào ở giữa Tâm lại đi lên liên hệ với cuống lưỡi thuộc về mục (mắt) hệ. Nếu lạc mạch này phát bệnh, nếu tà khí thực thì giữa tâm cách đây cứng không thu thái nếu tâm khí hư thì không thể nói được. Lúc chữa trị, lấy huyết Thông lý ở nơi một thốn rưỡi sau cổ tay, lạc mạch này từ đây tách ra liên lạc với Thủ thái dương kinh mạch.

Nguyên văn:

手心主之別，名曰內關。去腕二寸，出于兩筋之間別走少陽，循經以上，系于心包絡心系。實則心痛，虛則為煩心，取之兩筋間也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Thủ quyết âm tâm bào, tên gọi là Nội quan, từ nơi hai thốn trên cổ tay phía sau bàn tay đi riêng ra, ra ở giữa hai gân. Lạc mạch này từ đây đi riêng rẽ đến Thủ thiếu dương kinh mạch và dọc theo đường kinh đi lên trên, liên hệ ở Tâm bào, liên lạc ở Tâm hệ. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì đau tim, chính khí hư thì trong lòng phiền loạn. Lúc chữa trị, lấy huyết Nội quan nơi hai thốn trên cổ tay để chữa trị.

Nguyên văn:

手太陽之別，名曰支正，去腕五寸，內注少陰；其別者，上走肘？絡肩髃，實則節弛肘廢，虛則生肱，小者如指痂疥，取之所別也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Thủ thái dương, tên gọi là Chi chính, bắt đầu ở nơi năm thốn mặt ngoài trên cổ tay, hướng về trong rớt ở Thủ thiếu âm tâm kinh, nó đi riêng ra hướng về trên qua khuỷu tay, liên lạc ở huyết Kiên ngưng. Nếu lạc mạch này phát bệnh khi tà thực là khớp xương, cử động chậm chạp, khớp xương khuỷu tay liệt không cử động được. Chính khí hư thì khí huyết không tuần hành, trên da mọc thịt thừa, thịt thừa mọc nhiều như nhọt ghê giữa ngón tay vây. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Chi chính của kinh này phân ra.

Nguyên văn:

手陽明之別，名曰偏歷，去腕三寸，別走太陰。其別者，上循臂乘肩髃，上曲頰偏齒；其別者入耳，會于宗脈。實則齟齬耳聾，虛則齒寒痹膈，取之所別。

Lời dịch:

Thủ dương minh lạc mạch, tên gọi là Thiên lịch, bắt đầu ở nơi ba thốn sau cổ tay, đi riêng ra vào Thủ thái dương kinh; nó đi riêng lên trên dọc theo Kiên ngưng trên vai, lại đi lên qua cổ đến Khúc giáp, đi lệch sang liên lạc với lợi răng, một nhánh mạch

khác đi riêng ra lên trên vào trong tai, hợp với kinh mạch sở thuộc của nó. Nếu lạc mạch này phát bệnh, tà thực thì bị sâu răng, điếc tai, chính hư thì răng lạnh, giữa ngực cách mô bé tấc không thông. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Thiên lịch của kinh này.

Nguyên văn:

手少陽之別，名曰外關，去腕二寸外，外繞臂，注胸中，合心主，實則肘攣，虛則不收，取之所別。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương kinh lạc mạch, tên gọi là Ngoại quan, bắt đầu ở nơi hai thốn mắt ngoài trên cổ tay, đi lên vòng mắt ngoài cánh tay, rót vào trong ngực, hội hợp ở Thủ quyết âm tâm bào kinh. Nếu lạc mạch này phát bệnh, tà khí thực thì thấy khớp khuỷu tay co quắp, chính hư thì vùng khuỷu tay bùn rùn không co lại được. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Ngoại quan của kinh này.

Nguyên văn:

足太陽之別，名曰飛揚，去踝七寸，別走少陰。實則執室，頭背痛；虛則執紐，取之所別也。

Lời dịch:

Túc thái dương lạc mạch, tên gọi là Phi dương. Bắt đầu ở nơi bảy thốn trên mắt cá chân ngoài, đi vào Túc thiếu âm kinh. Nếu lạc mạch có bệnh, tà thực thì xuất hiện mũi nghẹt không thông, đau vùng đầu lưng, chính hư thì xuất hiện mũi lạnh chảy nước mũi hoặc ra máu cam. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Phi dương của kinh này.

Nguyên văn:

足少陽之別，名曰光明，去踝上五寸，別走厥陰。並經下絡足跗，實則厥，虛則痿躄，坐不能起，取乏所別。

Lời dịch:

Túc thiếu dương lạc mạch, tên gọi Quang minh. Bắt đầu ở nơi năm thốn trên mắt cá chân ngoài, tách ra đi vào Túc quyết âm Can kinh. Với mạch song hành của kinh chính của nó hướng về dưới liên lạc với cổ chân. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì xuất hiện tứ chi quyết lạnh, chính khí hư thì xuất hiện hai chân liệt yếu kém sức không thể đi lại, khi ngồi thì không thể đứng dậy. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Quang minh của kinh này.

Nguyên văn:

足陽明之別，名曰豐隆，去踝八寸，別走大陰，其別者，循脛骨外廉，上絡頭項，合諸之氣，下絡喉嗌。其病氣逆則喉痹痺瘖，實則癲狂，虛則足不收，脛枯。取之所別。

Lời dịch:

Túc dương minh lạc mạch, tên gọi Phong long, bắt đầu ở nơi tám thốn trên mắt cá ngoài tách ra đi vào Túc thái âm kinh. Mạch ra riêng mà đi lên của nó, dọc theo bờ ngoài xương chày hướng lên trên liên lạc với đầu gối, hội hợp với kinh khí của các kinh, đi về dưới liên lạc ở cổ họng. Nếu tà khí đi ngược lên trên thì là chứng hầu tý và đột nhiên mất tiếng, tà khí thực, thì thần chí thất thường mà phát điên cuồng, chính hư thì chân bủn rủn kém sức, vùng bắp chân khô khan không nhuận. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Phong long của kinh này.

Nguyên văn:

足太陰之別，名曰公孫，去本節後一寸，別走陽明，其別者，入絡腸胃，厥氣上逆，則霍亂，實則腸中切痛，虛則鼓脹，取之所別。

Lời dịch:

Túc thái âm lạc mạch, tên gọi là Công tôn, bắt đầu ở nơi một thốn sau đầu xương bàn chân thứ nhất, tách ra đi vào Túc dương minh kinh. Mạch ra riêng mà đi lên trên của nó, đi vào bụng liên lạc với Vị trường, nếu huyết khí đi ngược lên thì xảy ra trên mùa dưới hạ, tà khí thực thì trong ruột đau như cắt chính hư thì gây ra cổ trướng. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Công tôn của kinh này.

Nguyên văn:

足少陰之別，名曰大鐘，當踝後繞跟，別走太陽。其別者，並經上走于心包，下外貫腰脊，其病氣逆則煩悶，實則癱閉，虛則腰痛，取之所別。

Lời dịch:

Túc thiếu âm lạc mạch, gọi là Đại chung, bắt đầu ở phía sau mắt cá chân trong đi vòng qua gót chân, giao hợp với Túc thái dương kinh. Mạch ra riêng mà đi lên của nó song song với kinh chính vào Tâm bào, đi về dưới xuyên vào cột sống thắt lưng. Nếu tà khí đi ngược lên thì tâm phiền muộn, tà khí thực thì tiểu tiện bế tắc không thông, chính khí hư thì đau lưng. Lúc chữa trị, nên lấy lạc huyết Đại chung của kinh này.

Nguyên văn:

足厥陰之別，名曰蠱溝，去內踝上五寸，別走少陽，其別者，循經上臑，結于莖，其病氣逆則臑腫卒疝，實則挺長熱，虛則暴癢。取之所別。

Lời dịch:

Túc quyết âm lạc mạch, gọi là Lãi cầu, bắt đầu ở nơi năm thốn trên mắt cá chân trong tách ra đi vào Túc thiếu dương kinh, mạch ra riêng mà đi lên của nó, dọc theo con đường mà kinh này đi đến dịch hoàn, tụ ở âm hành. Bệnh khí của nó đi ngược lên đột nhiên phát bệnh sán khí (thoát vị), dịch hoàn sưng đau, tà khí thực thì âm hành thẳng dài mà nóng, chính khí hư thì xuất hiện ngứa dữ dội ở bộ phận sinh dục. Lúc chữa trị lấy lạc huyết Lãi cầu của kinh này.

Nguyên văn:

任脈之別，名曰尾翳下鳩尾，散于腹，實則腹皮痛，虛則搔癢，取之所別。

Lời dịch:

Lạc mạch của Nhâm mạch gọi là Cưu vĩ, từ đây hướng về dưới đi rải rác vùng bụng. Nếu lạc mạch có bệnh, chứng thực thì xuất hiện đau ngoài da vùng bụng, chính hư thì xuất hiện ngứa ngoài da bụng. Lúc chữa trị, lấy lạc huyết Cưu vĩ của kinh này.

Nguyên văn:

督脈之別，名曰長強，挾脊上項，散頭上，下當肩胛左右，別走太陽，入貫膂。實則脊強，虛則頭重，高搖之，挾脊之有過者，取之所別也。

Lời dịch:

Lạc mạch của Đốc mạch gọi là Trường cường, đi giáp theo cơ bắp hai bên cột sống, dọc theo xương sống đi lên đến vùng gáy, phân tán ở vùng đầu, lại đi xuống hai bên xương bả vai vào Túc thái dương kinh, xuyên vào bắp thịt bên cột sống cạnh lưng. Nếu lạc mạch này có bệnh, khi tà khí thực thì cột sống đơ cứng, không thể khom trước uốn sau, hư thì vùng đầu có cảm giác trầm nặng. Lúc chữa trị lấy lạc mạch Trường cường của Đốc mạch.

Nguyên văn:

脾之大絡，名曰大包。出淵腋下三寸，布胸脅。實則身盡痛，虛則百節盡皆縱，此脈若羅絡之血者，皆取之。

凡此十五絡者，實則必見，虛則必下，視之不見，求之上下，人經不同絡脈異所別也。

Lời dịch:

Đại lạc của Tỳ kinh, gọi là Đại bao, từ nơi Uyên dịch xuống ba thốn, tách ra mà phân tán ở ngực sườn. Tà thực thì đại lạc ứ trệ không thông mà đau khắp toàn thân, chính hư thì xuất hiện khớp xương toàn thân bủn rủn, đuối sức. Nếu nhánh lạc mạch này tương đối lớn có thể bao lạc huyết của các lạc mạch. Lúc chữa trị, nếu gặp chứng trạng về huyết ứ ngưng trệ, đều có thể châm bộ vị đại lạc Đại bao huyết của tỳ.

Mười lăm lạc mạch trên đây, khi tà khí thực thì huyết đầy trong mạch mà rõ rệt có thể nhìn thấy được, chính hư thì lạc mạch hãm xuống mà không dễ nhìn thấy được, nhưng có thể tìm kiếm ở trên dưới lạc mạch vì thể chất con người khác nhau cho nên sự phân bố của lạc mạch cũng có phân biệt.

Nguyên văn:

黃帝問曰：皮有分部，脈有經紀，願聞其道。岐伯對一曰：欲知皮部，以經脈爲紀者，諸經皆然。陽明之陽，名曰害蜚，十二經上下同法，視其部中有浮絡者，皆陽明之絡也，其色多青且病，多黑則痹，黃赤則熱，多白則寒，五色皆見，則寒熱也，絡盛則入客于經，陽主外，陰主內。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta nghe nói trên da có bộ vị sở thuộc của mười hai kinh mạch, sự phân bố của mạch lạc có dọc có ngang, đó là đạo lý gì?

Kỳ Bá trả lời rằng: Phải biết được bộ vị phân thuộc trên da, là lấy bộ vị tuần hành của kinh mạch làm đầu mối, các kinh đều như vậy. Dương lạc của Dương minh kinh gọi là Hại phi, phương pháp của mười hai kinh mạch chẩn xét lạc mạch, đều tương đồng với phép chẩn của Thủ Dương túc minh kinh, quan sát tất cả phù lạc trong phân bộ trên dưới của nó, đều là lạc mạch của Dương minh. Những phù lạc này phần nhiều hiện màu xanh, là bệnh đau. Màu đen nhiều thì bệnh tê, màu đỏ vàng thì bệnh nhiệt, màu trắng nhiều thì bệnh hàn. Nếu năm loại màu sắc cùng lúc xuất hiện, là bệnh hàn nhiệt lẫn lộn. Tà khí ở lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền ở kinh này, lạc thuộc dương chủ ngoại, kinh thuộc âm chủ nội.

Nguyên văn:

少陽之陽，名曰樞杼（一作持），視其部中有浮絡者，皆少陽之絡也。絡盛則入客于經，故在陽者主內，在陰者主外，以滲于內也，諸經皆然。

太陽之陽，名曰關樞，視其部中有浮絡者，皆太陽之絡也。絡盛則入客于經。

Lời dịch:

Dương lạc của Thiếu dương kinh gọi là Khu trử, Thủ túc thiếu dương kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc trong phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thái dương kinh. Nếu tà khí của lạc mạch thịnh mà không tả, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Dương lạc của Thủ thái dương kinh, gọi là Quan khu. Thủ túc thái dương kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thái dương kinh. Tà khí ở lạc mạch thịnh mà không tả, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Nguyên văn:

少陰之陰，名曰樞髻，視其部中有浮絡者，皆少陰之絡也，絡盛則入客于經，其入經也，從陽部注入經，其出者，從陰內注于骨。

心主之陰，名曰害肩，上下同法，視其部中有浮絡者，皆心主之絡也，絡盛則入客于經。

太陰之陰，名曰關髻，上下同法，視其部中有浮絡者，皆太陰之絡也。絡盛則入客于經。

Lời dịch:

Âm lạc của Thiếu âm kinh gọi là Khu nhỏ, Thủ túc thiếu âm đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc ở phân bộ trên dưới của nó, đều thuộc về lạc mạch của Thiếu âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó, tà khí của nó vào kinh, trước tiên từ lạc mạch thuộc dương mà vào ở kinh mạch sau đó từ kinh mạch thuộc âm ra rồi đi về bên trong, rót vào xương.

Âm lạc của Tâm bào kinh gọi là Hại kiên, Thủ quyết âm và Túc quyết âm kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc ở phân bộ trên dưới của nó đều thuộc lạc mạch của Quyết âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh của nó.

Âm lạc của Thái âm kinh, gọi là Quan triết, Thủ thái âm và Túc thái âm kinh đều như nhau, quan sát tất cả phù lạc của phân bộ trên dưới nó đều thuộc lạc mạch của Thái âm kinh. Nếu tà khí trong lạc mạch thịnh, thì sẽ nội truyền vào bản kinh này.

Nguyên văn:

凡此十二經絡脈者，皮之部也，是故百病之始生也，必先客于皮毛，邪中之，則腠理開，開則入客于絡脈，留而不去，傳入于經，留而不去，傳入于腑，稟于腸胃，邪之始入于皮也，浙然起毫毛，開腠理；其入于絡也，則絡脈盛，色變；其入客于經也則盛，虛乃陷下。其留于筋骨之間，寒多則筋攣骨痛；熱多則筋弛骨消，肉漼髓破，毛直而敗也。

Lời dịch:

Tất cả lạc mạch của mười hai kinh, đều phân biệt thuộc về các vùng ngoài da. Cho nên sự phát sinh của bách bệnh, trước tiên ắt phải bắt đầu từ da lông, bệnh tà xâm nhập vào da lông thì tấu lý hở, tấu lý hở thì tà bám ở lạc mạch, ở lại không đi truyền vào phủ, tích tụ ở Trường vị. Khi bệnh tà bắt đầu xâm nhập da lông, khiến con người sợ lạnh, lông tơ dựng thẳng, tấu lý hở tiết, lúc bệnh tà xâm nhập lạc mạch, khiến lạc mạch thịnh đầy, màu sắc đổi khác, lúc bệnh tà vào ở kinh mạch là do kinh khí yếu trước, mà dẫn đến bệnh tà lấn chiếm vào, nếu bệnh tà lưu luyến ở giữa gân cốt, nếu hàn khí thịnh thì hình thành co gân đau xương. Nhiệt khí thịnh thì hình thành gân cốt yếu nhược, da thịt bị tổn thương lông tóc khô khan.

Nguyên văn:

曰：十二部其生病何如？曰：皮者脈之部也，邪客于皮則腠理開，開則邪入于絡脈，絡脈滿則注于經脈，經脈滿則入舍于腑臟，故皮有分部，不愈而生大病也。曰：夫絡脈之見，其五色各異，其故何也？曰：經有常色，而絡無常變。曰：經之常色何如？曰：心赤，肺白、肝青、脾黃、腎黑，皆亦應其經脈之色也。曰：其絡之陰陽以應其經乎？曰：陰絡之色應其經，陽絡之色變無常。隨四時而行，寒多則凝泣，凝泣則青黑，熱多則淖澤（音阜），淖澤則黃赤，此其常色者，謂之無病，五色俱見，謂之寒熱。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mười hai vùng da xảy ra bệnh biến như thế nào?

Trả lời rằng: Vùng da là bộ vị phân bố lạc mạch của mười hai kinh. Tà khí xâm tập da dẻ, thì tấu lý khai tiết, tấu lý khai tiết thì tà khí xâm vào lạc mạch, lạc mạch thịnh đầy thì nội truyền ở kinh mạch, kinh mạch thịnh đầy thì lại truyền ở phủ tạng, cho nên bộ vị phân thuộc mười hai kinh mạch trên da xảy ra bệnh biến nếu không chữa trị kịp thời tà khí thì sẽ nội truyền ở tạng phủ khiến con người sinh bệnh nặng.

Hỏi rằng: Lạc mạch hiện lộ ở ngoài, ngũ sắc riêng biệt khác nhau, đó là nguyên cơ gì?

Trả lời rằng: Màu sắc của kinh mạch thường không thay đổi, nhưng lạc mạch thì không có màu sắc bình thường, phần nhiều tùy theo khí của tứ thời mà thay đổi.

Hỏi rằng: Màu sắc bình thường của kinh mạch như thế nào?

Trả lời: Tâm chủ màu đỏ, Phế chủ màu trắng, Can chủ màu xanh, Tỳ chủ màu vàng, Thận chủ màu đen, đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch mà nó sở thuộc.

Hỏi rằng: Dương lạc và Âm lạc đều tương ứng với chủ sắc của kinh mạch không?

Trả lời: Sắc của Âm lạc tương ứng với kinh mạch của nó, sắc của Dương lạc không tương ứng với kinh mạch, là theo sự thay đổi của khí hậu bốn mùa mà thay đổi thất thường. Nếu hàn khí nhiều thì huyết khí trệ rít, màu sắc lộ xanh đen; nhiệt khí nhiều thì huyết khí nhuận trơn lợi, màu sắc lộ đỏ vàng, đó đều là màu sắc bình thường không có bệnh tật. Nếu ngũ sắc đều xuất hiện đó là do sự kích thích bởi quá hàn hoặc quá nhiệt gây ra hoặc đó là biểu hiện của bệnh tật.

Nguyên văn:

曰：余聞人之合于天道也，內有五臟，以應五音，五色；五味、五時，五位；外有六腑，以合六律，主持陰陽諸經，而合于十二月、十三辰、十二節，十二時、十二經水，十二經脈。此五臟六腑所以應天道也。夫十二經脈者，人之所以生，病之所以成，人之所以治、病之所以起，學之所始，工之所止，粗之所易，上之所難也，其離合出入奈何？曰此粗之所過，上之所悉也，請悉言之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ta nghe nói con người với sự vật giới tự nhiên là tương ứng nhau, bên trong có ngũ tạng ứng với ngũ âm, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ thời, bên ngoài có lục phủ ứng với lục luật. Lục luật có lục âm lục dương ứng với mười hai kinh âm dương cơ thể con người, để ứng với mười hai thì, mười hai tiết, mười hai canh giờ, mười hai tháng của thời tiết, cùng với mười hai kinh thủy của thiên địa, mười hai kinh mạch của con người. Đó là tình hình tương ứng của ngũ tạng lục phủ với sự vật giới tự nhiên. Mười hai kinh mạch là con đường vận hành của khí huyết đối với sự sinh tồn của cơ thể con người, cùng với sự giữ gìn sức khỏe của cơ thể con người và sự lành bệnh đều có quan hệ mật thiết nhau. Cho nên người mới học y từ lúc bắt đầu thì phải học tốt lý luận và nội dung có liên quan đến kinh lạc. Người trình độ học thuật cao cũng cần phải nghiên cứu sâu vào mới có thể nắm vững kỹ thuật chữa trị bệnh tật một cách tốt hơn. Lý luận kinh lạc rất uyên thâm, sâu sắc, những thầy thuốc sơ xuất cho rằng rất dễ

học vì vậy mà học đại khái cho qua. Những thầy thuốc trí thức uyên bác, biết được ý nghĩa sâu sắc của nó, cảm thấy khó mà học cho tinh thông. Xin người nói về kinh mạch ở cơ thể con người tách ra hội nhập như thế nào?

Trả lời rằng: Sự tách hợp, xuất nhập của kinh mạch những thầy thuốc sơ xuất hay không chú ý tới, chỉ có những thầy thuốc cao minh mới nghiên cứu nghiêm túc, xin cho thần nói rõ hơn.

Nguyên văn:

足太陽之正，別入于膈中，其一道下尻五寸，別入于肛，屬於膀胱，散之腎，循脊當心入散。直者，從脊上出于項，復屬於太陽，此爲一經也。

足太陰之正，至膈中，別走太陽而合，上至腎，當十四椎，出屬帶脈，直者，系舌本，復出于項，合于太陽，此爲一合。（九墟云，或以諸陰之別者皆爲正也）。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Túc thái dương kinh, tách ra từ kinh chính, một lượt đi vào trong hố nhượng chân, hợp với Thiếu âm kinh mạch đi lên, một nhánh khác đi lên đến dưới xương cùng cụt năm thốn, rồi đi riêng vào hậu môn, đi vào trong bụng thuộc về phủ Bàng quang, phân tán ở Thận tạng, dọc theo cơ bắp hai bên cột sống, đi tới vùng Tâm tạng rồi phân tán, nhánh đi thẳng, dọc theo xương sống đi lên vào vùng gáy, vẫn quy thuộc về Túc thái dương kinh.

Nhánh kinh của Túc thiếu âm kinh tách ra ở vùng hố nhượng chân, với nhánh kinh của Túc thái dương kinh tương hợp cùng đi lên Thân tạng, ở đốt sống thứ mười bốn (đốt thắt lưng thứ hai) tách ra đi riêng quy thuộc về Đới mạch, nhánh đi thẳng tiếp tục đi lên, liên hệ với cuống lưỡi, lại đi ra riêng ở vùng gáy, để hội hợp với nhánh kinh của Túc thái dương kinh. Đây là hợp thứ nhất của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

足少陽之正，繞髀入于毛際，合于厥陰；別者，入季脅之間，循胸里，屬膽，散之肝，上貫心，以上挾咽，出頤頰中，散于面，系目系，合少陽于外眥也。

足厥陰之正，別跗上，上至毛際，合于少陽與別俱行，爲此二合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Túc thiếu dương kinh, tách ra từ Túc thiếu dương Đôm kinh, vòng qua mặt trước đùi, đi vào vùng sinh dục ngoài hợp với Túc quyết âm Can kinh, nhánh của nó đi vào giữa hông sườn, dọc theo khoang ngực, đi về Đôm, rồi phân tán, đi lên Can tạng, xuyên qua trong Tâm, đi giáp thực đạo, đi ra nông ở giữa hàm dưới, phân tán ở vùng mặt, liên hệ với mục hệ sau mắt, vùng khoeo mắt ngoài hội hợp với Túc thiếu dương kinh mạch.

Nhánh kinh của Túc quyết âm kinh, từ Túc quyết âm kinh trên mu chân tách ra, hướng lên đi riêng đến vùng sinh dục ngoài, hội hợp với nhánh kinh của Túc thiếu dương kinh cùng đi. Đây là hợp thứ hai của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

足陽明之正，上至脾，入于腹裏，屬于胃，散之脾，上通于心，上循咽，出于口，上頰頰，還系目，合于陽明。

足大陰之正，則別上至脾，合于陽明，與別俱行，上終于咽；貫舌本。此為三合。

Lời dịch:

Nhánh kinh Túc dương minh kinh, tách ra từ Túc dương minh kinh ở mặt trước của đùi, đi vào bên trong khoang bụng thuộc về Vị, phân tán ở Tỳ tạng, hướng lên trên thông ở Tâm, rồi đi lên dọc theo đường yết hầu ra miệng, lại đi lên đến sống mũi và phía dưới hố mắt, liên hệ với mục hệ, hợp với Túc dương minh kinh.

Nhánh kinh của Túc thái âm kinh tách ra từ Túc thái âm kinh, đi đến vùng phía trên của đùi, hợp với kinh chính của nhánh kinh đi riêng của Túc dương minh kinh tuần hành đi lên trên, lên lạc ở vùng yết hầu, xuyên thông qua đến vùng cuống lưỡi. Đây là hợp thứ ba của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手太陽之正，指地，別于肩解，入腋，走心，系小腸。

手少陰之正，別下于淵腋兩筋之間，屬于心，上走喉嚨，出于面，合目內眥，此為四合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ thái dương kinh, tách ra từ Thủ thái dương kinh ở vùng khớp vai, đi vào vùng hố nách, chạy về Tâm tạng, liên hệ với Tiểu trường.

Nhánh kinh của Thủ thiếu âm kinh, sau khi tách ra từ kinh chính đi vào giữa hai gân dưới nách, quy thuộc về Tâm tạng, hướng lên trên đi đến thanh quản, ra nông ở vùng mặt, hợp với Thủ thái dương kinh ở khoeo mắt trong. Đây là hợp thứ tư của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手少陽之正，指天，别于巔，入手缺盆，下走三焦，散于胸中。

手心主之正，别下渊腋三寸。入胸中，别属三焦，出循喉咙，出耳后，合少阳完骨之下。此为五合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ thiếu dương kinh, tách ra từ Thủ thiếu dương ở vùng đầu đi về dưới vào Khuyết bồn, qua thượng, trung, hạ Tam tiêu, phân tán ở trong ngực.

Nhánh kinh của Thủ quyết âm kinh tách ra ở nơi ba thốn dưới nách, đi vào vùng ngực bụng phân biệt rồi đi về thượng, trung, hạ Tam tiêu, rồi đi lên dọc theo thanh quản ra nông phía sau tai, hợp với Thủ thiếu dương kinh ở phía dưới xương chũm (hoàn cốt). Đây là hợp thứ năm của âm dương biểu lý.

Nguyên văn:

手陽明之正，從手循膺乳，别于肩髃，入柱骨，下走大腸，属于肺，上循喉咙，出缺盆，合于陽明。

手太陰之正，別入淵腋少陰之前，入走肺，散之太陽，上出缺盆，循喉嚨，復合陽明。此爲六合。

Lời dịch:

Nhánh kinh của Thủ dương minh kinh, tách ra từ Thủ dương minh kinh, từ tay đi về trên, dọc theo vùng cơ ngực lớn ở ngực trước, nhánh đi bên trong của nó, tách ra ở huyết Kiên ngưng đi vào cột sống cổ (Thiên trụ cốt), đi qua Khuyết bồn đi về dưới vào phủ gốc Đại trường, lại đi lên liên lạc thuộc về Phế, rồi hướng về trên dọc theo thanh quản, ra ở Khuyết bồn hợp với Thủ dương minh kinh mạch.

Nhánh kinh của Thủ thái âm kinh, tách ra từ Thủ thái âm kinh, đi vào dưới nách, đi ở phía trước nhánh kinh Thủ thiếu âm kinh đi vào Phế, phân tán ở Đại trường, lại đi lên ra ở Khuyết bồn, dọc theo thanh quản hợp với Thủ dương minh kinh. Đây là hợp thứ sáu của âm dương biểu lý.

2 - LUẬN VỀ KỲ KINH BÁT MẠCH

奇經八脈論第二

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nội dung phân bố tuần hành, công năng sinh lý về biến hóa về bệnh lý của kỳ kinh bát mạch, cung cấp điểm dựa lý luận quan trọng cho vận dụng lâm sàng.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈行之順逆奈何？岐伯對答：手之三陰，從藏走手；手之三陽，從手走頭；足之三陽，

從頭走足；足之三陰，從足走腹。曰，少陰之脈獨下行何也？曰，沖脈者，五臟六腑之海也。五臟六腑皆稟焉，其上者，出于頑顙，滲諸陽，灌諸陰。其下者注少陽之大絡，出于氣沖，循陰股內廉，斜入臍中，伏行髀骨內，下至內踝之后，屬而別其下者，至于少陰之經，滲三陰。其前者，伏行出跗屬下循跗，入大指間，滲諸絡而溫肌肉，故別絡結則跗上不動，不動則厥，厥則寒矣。曰：何以明之？曰：以言道之，切而驗之，其非必動，然後可以明逆順之行也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Kinh mạch thuận nghịch tuần hành làm thế nào để phân biệt?

Kỳ Bá trả lời: Dưới tình hình bình thường, Thủ tam âm kinh, đều từ ngực đi về tay. Thủ tam dương kinh từ tay đi về đầu. Túc tam dương kinh đều từ đầu đi về chân. Túc tam âm kinh đều từ đầu đi về bụng.

Hỏi rằng: Ở trong mười hai kinh mạch chỉ độc có Túc thiếu âm kinh hướng về dưới tuần hành việc này là như thế nào?

Trả lời rằng: Đi về dưới không phải là Túc thiếu âm, là mạch Xung. Mạch xung là biển của mười hai kinh mạch ngũ tạng lục phủ, ngũ tạng lục phủ đều chịu sự nhu dưỡng bởi khí huyết của nó. Trong đó một nhánh mạch đi lên ra ở vùng trên yết hầu và vùng mũi họng, hướng về các dương kinh tưới thấm tinh khí. Một nhánh hướng về dưới rót vào Đại lạc của Túc thiếu âm thận kinh, từ bộ vị Khí xung ra nông, dọc mặt trong đùi đi xuống vào

trong hố nhượng chân, du ấn nhú ở mặt trong xương chày, xuống đến mặt sau mắt cá chân trong rồi đi tách ra. Nhánh đi xuống đi cùng với Túc thiếu âm kinh, đồng thời đem tinh khí tươi rót vào Túc tam âm kinh. Nhánh mạch tách ra đi về phía trước, từ chỗ mép trên, xương gót chân vùng sâu của mắt cá chân trong hướng về ngoài ra nông, dọc theo mu chân đi vào giữa ngón chân, đem tinh khí tươi thấm vào trong lạc mạch lớn nhỏ toàn thân để ấm dưỡng cơ bắp. Cho nên nhánh lạc mạch của mạch Xung uất kết, không thông sướng, thì mạch vùng mu chân đều không đập, khí huyết quyết nghịch thì sẽ xuất hiện lạnh chân.

Hỏi rằng: Làm thế nào mới biết được tình hình nghịch thuận về khí huyết kinh mạch?

Trả lời: Trước tiên dùng lời nói để giảng giải khuyên bảo nhằm loại trừ sự lo lắng của người bệnh, sau đó dùng tay bắt mạch Phụ dương của nó, nếu mạch không đập, là mạch Xung bị tà, nếu mạch vẫn còn đậpm, đó nói rõ mạch Xung chưa bị tà xâm vào. Có thể căn cứ mạch Phụ dương đập hay không đập mà biết được quyết nghịch túc hàn, chân lạnh ngược từ dưới lên trên có phải do mạch Xung bị tà mà gây ra hay không.

Nguyên văn:

沖脈、任脈者，皆起于胞中，上循脊裏，為經絡之海，其浮而外者，循腹上（一作右）行，會于咽喉，別而絡唇口，血氣盛則充膚熱肉，血獨盛則滲灌皮膚，生毫毛。婦人有餘于氣，不足于血，以其月水下，數脫血，任沖並傷故也。任沖之交，脈不營其唇，故髭須不生焉。任脈者，起于中極之上，

以下毛際，循腹里，上關元，至咽喉，上頤，循面入目。沖脈者，起于氣沖，並少陰之經（《難經》作陽明之經），挾臍上行，至胸中而散（其言沖脈與《九卷》異）。任脈爲病，男子內結，七疝，女子帶下瘕聚。沖脈爲病，逆氣里急。督脈爲病，脊強反折（亦與《九卷》互相發也）。曰：人有傷于陰，陰氣絕而不起，陽不爲用，髭須不去，宦者獨去，何也？曰：宦者，去其宗筋，傷其沖脈，血瀉不復，皮膚內結，唇口不營，故無髭須，夫宦者，其任沖之脈不盛，宗筋不成，有氣無血，口唇不營，故髭須不生。（督脈者，經缺不具，見于營氣曰，上額循巔下項中，循脊入骶，此督脈也。）

Lời dịch:

Mạch Xung, mạch Nhâm đều bắt đầu ở trong bào cung, đi lên dọc theo bên trong xương sống, là biến của kinh lạc, nhánh đi cạnh ra ngoài, dọc theo hai bên trái phải của bụng đi riêng ra lên trên, hợp với vùng yết hầu, tách ra đi về lạc mạch miệng môi. Huyết khí sung đầy thì cơ bắp đầy đà, da dễ nhuận bóng, cơ bắp ấm áp, nếu huyết độc thịnh, thì thấm rớt vào trong da mà sinh lông tơ. Đặc trưng sinh lý của phụ nữ là khí có dư, huyết bất túc, nguyên nhân của nó là mỗi tháng đều có kinh nguyệt bài tiết ra, huyết khí của mạch Xung Nhâm, không thể dinh dưỡng miệng môi, nên phụ nữ không mọc râu ria. Mạch Nhâm bắt đầu ở phía dưới huyết Trung cực, đi lên chỗ huyết Khúc cốt, nơi chòm lông đi vào bụng, dọc theo trong bụng đi lên, qua huyết Quan nguyên hướng lên đến vùng yết hầu, lại đi lên tới hàm dưới cạnh miệng,

đọc theo vùng mặt đi về dưới mắt. Mạch Xung bắt đầu ở vùng Khí xung, cùng đi với Túc thiếu âm thận kinh, giáp hai rốn đi lên, đến trong ngực mà phân tán. Mạch Nhâm xảy ra bệnh biến, ở đàn ông thì kết thành thất sán (thoát vị) trong bụng, ở đàn bà thì có xích bạch đới hạ và chứng hà tích tụ. Mạch xung xảy ra bệnh biến thì khí nghịch xung lên trên, trong bụng đau. Mạch Đốc xảy ra bệnh biến, thì thấy bệnh sống lưng đơ cứng, thậm chí uốn xương sống.

Hỏi rằng: Có người bị tổn thương bộ phận sinh dục, liệt dương không thể cương cứng, mất công năng giao hợp, nhưng vẫn mọc râu ria mà hoạn quan lại không mọc râu ria, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Âm hành và tinh hoàn của hoạn quan đều bị thiếu đi, khiến cho mạch Xung bị tổn thương, sau khi huyết tiết ra không thể trở lại đi theo con đường tuần hành bình thường, vết thương ngoài da khô táo sau khi bị thương, môi miệng không được dinh dưỡng của khí huyết mạch Nhâm, nên râu ria không sinh trưởng. Thiên yếm là sự thiếu hụt trên sinh lý, khí huyết hai mạch Nhâm, Xung của người ấy không sung thịnh, âm hành và tinh hoàn phát triển không kiện toàn, tuy rằng khí huyết bất túc, không thể đi lên dinh dưỡng miệng môi, nên không mọc râu ria.

Nguyên văn:

《素問》曰：督脈者，起于少腹，以下骨中央，女子入系廷孔，其孔溺孔之端也。其絡循陰器，合纂間，繞纂後，別繞臀，至少陰，與巨陽中絡者，合少陰上股內後廉，貫脊屬腎；與太陽起于目內眥，上額交巔上，入絡腦，還出別下項，循肩膊內，俠

脊抵腰中，入循脊，絡腎。其男子循莖至纂，與女子等。其小腹直上者，貫臍中中央，上貫心入喉，上頤環唇，上系兩目之下中央。此生病，從小腹上沖心而痛，不得前後，為沖疝，其女子不孕，癥痔遺溺嗑乾，督脈生病，治督脈。

《難經》曰：督脈者，起于下極之俞；並于脊裏，上至風府，入屬於腦，上巔循額，至鼻柱，陽脈之海也。（《九卷》言營氣之行于督脈，故從上下。《難經》言其脈之所起，故從從下上。所以互相發也。《素問》言督脈似謂在沖，多聞闕疑，故並載以貽后之長者云）。

Lời dịch:

Sách "Tổ Vấn" nói rằng: Mạch Đốc bắt đầu ở vùng bụng dưới, đi xuống về chính giữa xương chậu, ở đàn bà, vào trong liên hệ với Đỉnh không của bộ phận sinh dục, Đỉnh không ở phía trên miệng niệu đạo ngoài. Từ đây tách ra một nhánh lạc mạch, dọc theo bộ phận sinh dục, đi riêng về phía sau hội hợp ở chỗ hội âm, lại đi riêng ra phía sau vùng hội âm, vòng qua vùng mông, đến Thiếu âm kinh hợp với trung lạc của kinh Túc thái dương ở mạch của Thiếu âm. Túc thiếu âm kinh từ phía sau bên trong đùi đi dọc lên trên, xuyên qua xương sống và liên hệ thuộc về Thận tạng. Mạch Đốc là cùng Túc thái dương kinh bắt đầu ở khoeo mắt trong, đi lên đến trán giao hội ở đỉnh đầu vào lạc ở não, lại lui ra xuống cổ gáy, tuần hành mặt trong bả vai, dọc theo xương sống, đến trong thất lưng, vào tuần hành trong xương sống, liên lạc ở Thận tạng. Ở đàn ông, mạch Đốc thì dọc theo âm hành xuống

đến hậu môn, tương đối giống nhau như ở đàn bà. Một nhánh mạch khác từ bụng dưới đi thẳng lên, xuyên qua chính giữa rốn bụng, hướng lên trên thông qua Tâm tạng, vào họng, đi lên đến vòng quanh miệng môi vùng hàm dưới, rồi hướng lên trên liên lạc ở vùng chính giữa dưới hai mắt. Mạch Đốc xảy ra bệnh biến thì khí từ bụng dưới xông lên Tâm mà gây ra đau, không thể đại tiểu tiện được, đó gọi là Xung sán. Ở đàn bà thì không thai nghén hoặc gây ra chứng tiểu tiện không thông lợi, bệnh trĩ, đái són, khô họng. Mạch Đốc có bệnh nên chữa mạch Đốc.

Trong "Nạn kinh" nói rằng: Mạch Đốc bắt đầu ở dưới huyết Hội âm, đi vào trong cột sống, lên đến Phong phủ, đi sâu vào liên thuộc về não, đi lên đến đỉnh đầu, dọc theo giữa trán đến trụ mũi là biến của mạch dương.

Nguyên văn

曰：蹻脈安起安止，何氣營也？曰：蹻脈者，少陰之別，起于然骨之後，土內踝之土，直上循陰股，入陰，上循胸里入缺盆，上循人迎之前，上入軌（《靈樞》作頰字），屬目內眥。合于太陽，陽蹻而上行，氣相並相還，則為濡（一作深）目，氣不營則目不合也。

曰，氣獨行五臟，不營六府何也？曰：氣之不得無行也，如水之流，如日月之行不休，故陰脈營其臟，陽脈營其腑，如環之無端，莫知其紀，終而復始。其流溢之氣，內溉臟腑，外濡腠理。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Mạch Kiêu bắt đầu từ đâu và dừng ở đâu, là kinh khí của kinh nào khiến cho nó dinh vận?

Trả lời rằng: Mạch Kiêu là nhánh lạc mạch của Túc thiếu âm kinh, bắt đầu ở huyết Chiếu hải phía sau Nhiên cốt, đi lên đến huyết Giao tín trên mắt cá chân trong, đi thẳng lên trên dọc theo mặt trong đùi đi vào bộ phận sinh dục trước, hướng lên trên dọc theo trong ngực vào Khuyết bồn, đi lên ra mặt trước huyết Nhân nghinh vào vùng má liền với khốe mắt trong đi lên trên sau khi hội hợp với Túc thái dương kinh, Dương kiêu mạch. Mạch khí của Âm kiêu và Dương kiêu đều đi trở về nhu nhuận mắt, khiến mở mắt nhắm mắt được. Nếu hai khí Âm kiêu và Dương kiêu lệch về thịnh, không thể cùng đi vận hành nhau, thì mắt mất đi nhu nhuận mà mở nhắm thất thường.

Hỏi rằng: Khí của mạch Âm kiêu, độc hành ở ngũ tạng mà không đi ở lục phủ, đó là đạo lý gì?

Trả lời rằng: Sự vận hành của hai khí âm dương là không ngừng, giống như sự lưu chảy của dòng nước, vận chuyển của nhật nguyệt vậy, vĩnh viễn không dừng cho nên âm mạch dinh vận tinh khí ngũ tạng, dương mạch dinh vận tinh khí lục phủ, như chiếc vòng không đầu nối, xoay chuyển không ngừng, không biết được khởi điểm của nó, cũng không thể tính toán số lần lưu chuyển của nó. Khí của mạch Kiêu chạy ở bên trong thì tưới rót cho tạng phủ tràn ở ngoài thì nhu nhuận tấu lý.

Nguyên văn:

曰：躄脈有陰陽，何者當其數？曰：男子數其陽，女子數其陰，其陰（一本無此二字），當數者為經，不當數者為絡也。《難經》曰：陽躄脈者，起于跟

中，循外踝上行，入風池。陰蹻脈者，亦起于跟中，循內踝上行，入喉嚨，交貫沖脈。此所以互相發明也。又曰：陽維、陰維者，維絡于身，溢畜不能環流溉灌也。故陽維脈起于諸陽會，陰維脈起于諸陰交也。又曰：帶脈起于季脅，回身一周（自沖脈以下，是謂奇經八脈。又曰：陰蹻爲病，陽緩而陰急，陽蹻脈爲病，陰緩而陽急。陽維維于陽，陰維維于陰，陰陽不能相維，爲病腰腹縱容如囊水之狀（一雲：腹滿，腰溶溶如坐水中狀），此八脈之診也。（維脈、帶脈皆見如此，詳《素問·病論》及見于《九卷》）。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mạch Kiêu có Âm kiêu, Dương kiêu, khi tính toán tổng chiều dài kinh mạch lấy con số của mạch nào?

Trả lời: Đàn ông tính toán chiều dài của mạch Dương kiêu, đàn bà thì tính toán chiều dài của mạch Âm kiêu. Mạch mà số chiều dài được tính là kinh, không được tính chiều dài là lạc. Sách "*Nạn Kinh*" nói rằng: "Mạch Dương kiêu bắt đầu ở gót chân, dọc theo mắt cá chân ngoài đi lên tiến vào huyết Phong trì vùng gáy. Mạch Âm kiêu cũng bắt đầu ở gót chân, theo mắt cá chân trong đi lên đến vùng yết hầu, giao hội và xuyên qua mạch Xung". Sách "*Nạn kinh*" lại nói rằng: Hai mạch Dương duy và Âm duy, có thể liên hệ mạng lưới âm dương toàn thân, có tác dụng làm tràn ra hoặc tích trữ lại khí huyết mà không trực tiếp tham dự vận hành tuần hoàn chảy rớt. Cho nên mạch Dương duy bắt đầu ở chỗ giao hội của các dương kinh; mạch Âm duy bắt đầu ở

chỗ giao hội của các âm kinh. "*Nạn kinh*" lại nói rằng: Mạch Đới từ chỗ bờ dưới hông sườn bắt đầu vòng quanh vùng thắt lưng bụng một vòng. "*Nạn kinh*" lại nói: Dương kiều xảy ra bệnh biến thì bên dương dần dài ra bên âm thì co rút lại. Mạch Âm kiều xảy ra bệnh biến thì bên âm dần dài ra bên dương thì co rút lại. Mạch Dương duy gắn bó với dương của toàn thân, mạch Âm duy gắn bó với âm của toàn thân. Nếu âm dương không gắn bó nhau thì gây ra cảm giác buồn bã không được như ý, dẫn đến tinh thần rã rời, thể lực buông lơi không thể tự kiểm chế. Mạch Đới có bệnh, thì không thể ràng buộc các mạch, dẫn đến bụng trướng đầy, vùng thắt lưng dần duỗi kém sức mà sợ lạnh như đang ngồi trong nước vậy.

3 - LUẬN VỀ MẠCH ĐỘ

脈度論第三

[*Đề yếu*] Bài này luận thuật về thước đo của Thủ túc tam âm, Tam dương kinh mạch và mạch Nhâm, Đốc, Kiều, sự vận hành vinh khí với nguyên tắc trị liệu bằng hư thì bổ, thực thì tả, ứ thì cho ra huyết.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞脈度。岐伯對曰：手之六陽，從手至頭，長五尺，五六合三丈。手之六陰，從手至胸中，長三尺五寸，三六一丈八尺，五六合三尺，凡二丈一尺。足之三陽，從頭至足，長八尺，六八

合四丈八尺。足之六陰，從足至胸中，長六尺五寸，六六合三丈六五六三尺，凡三丈九尺。蹻脈從足至目，長七尺五寸，二七一丈四尺，二五合一尺，凡一丈五尺，督脈，任脈各長四尺五寸，二四合八尺，二五合一尺，凡九尺，凡都合一十六丈二尺，此氣之大經隧也。經脈爲里，支而橫者爲絡，絡之別者，爲孫絡之盛，而有血者，疾誅之，盛者瀉之，虛者飲藥以補之。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn nghe người nói về chiều dài của mạch?

Kỳ Bá trả lời: Tả hữu của Thủ dương minh, Thủ thiếu dương, Thủ thái dương, tổng cộng gồm sáu đường kinh dương, từ tay đi lên đầu, mỗi đường kinh mạch dài năm xích, năm lần sáu hợp lại là ba trượng. Thủ thái âm, Thủ quyết âm, Thủ thiếu âm kinh mạch, tả hữu tổng cộng sáu đường kinh, từ tay đi đến trong ngực, mỗi đường mạch dài ba xích năm thốn, sáu lần ba là một trượng tám xích, năm lần sáu cộng lại ba xích, tổng cộng là hai trượng một xích. Túc dương minh, Túc thiếu dương, Túc thái dương kinh mạch, tả hữu hai bên tổng cộng sáu đường kinh, từ đầu đi đến chân, mỗi đường mạch dài tám xích, sáu lần tám là bốn trượng tám xích, Túc thái âm, Túc quyết âm, Túc thiếu dương kinh, hai bên tả hữu tổng cộng sáu đường mạch, từ chân đi đến trong ngực, mỗi đường mạch dài sáu xích năm thốn, sáu lần sáu ba trượng sáu xích, năm lần sáu là ba xích, tổng cộng ba trượng chín xích. Mạch Kiêu từ chân đi đến mắt tả hữu hai bên hai đường mỗi đường mạch dài bảy xích năm thốn, hai lần bảy

hợp lại một trượng bốn xích, hai lần năm hợp lại một xích, tổng cộng một trượng năm xích. Mạch Đốc và mạch Nhâm, mỗi đường kinh dài bốn xích năm thốn, hai lần bốn hợp lại tám xích, hai lần năm hợp lại một xích. Tổng cộng dài chín xích. Kinh mạch trên đây tổng cộng dài mười sáu trượng hai xích, đây là đường hầm lớn của vinh khí vận hành toàn thân. Kinh mạch ẩn phục tuần hành vùng sáu cơ thể con người, nhánh mạch đi ngang tách ra từ kinh mạch chính là lạc mạch, nhánh mạch tách ra từ lạc mạch là tôn lạc, tôn lạc thịnh đầy mà có huyết ú, nên phải châm nhanh cho ra máu. Nếu là tà khí thịnh, thì phải dùng phép tả, chính khí hư thì dùng được vật để bổ.

4 - LUẬN VỀ TIÊU BẢN CỦA 12 KINH

十二經標本論第四

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về nơi ở ngọn và gốc của mười hai kinh mạch và bộ vị của tứ nhai là khí, ngực, bụng, bắp chân cùng với chứng bệnh chủ trị và phương pháp châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：五臟者，所以藏精神魂魄也。六腑者，所以受水谷而化物者也。其氣內循于五臟，而外絡肢節。其浮氣之不循于經者為衛氣，其精氣之行于經者為營氣。陰陽相隨，外內相貫，如環無端，亭亭淳淳乎，孰能窮之。然其分別陰陽，皆有標本虛實所離之處。能別陰陽十二經者，知病之所生；候

虛實之所在者，能得病之高下；知六經之氣街者，能知解結鈕于門戶，能得虛實之堅濡者，知補瀉之所在；能知六經標本者，可以無惑于天下也。岐伯對曰：博哉聖帝之論，臣請悉言之。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ngũ tạng của cơ thể con người là nơi tàng trữ tinh thần, hồn phách Lục phủ là nơi thụ nạp và chuyển hóa thủy cốc. Khí tinh vi được hóa sinh bởi thủy cốc, bên trong vào ở ngũ tạng, bên ngoài liên lạc với khớp xương tay chân và toàn thân. Khí đi cạn ở ngoài không tuần hành ở trong kinh mạch gọi là Vệ khí, tinh khí chạy ở trong kinh mạch gọi là Vinh khí. Vệ khí đi ở ngoài mạch thuộc dương, Vinh khí đi ở trong mạch thuộc âm; âm dương dựa theo vào nhau, nội ngoại xuyên thông với nhau, như chiếc vòng không đầu nối, như nguồn nước chảy dài, vận hành không dứt, ai cũng có thể tận hiểu được đạo lý trong đó. Kinh mạch tuy phân chia âm dương, nhưng đều có gốc ngọn của hư thực và chỗ ly hợp, nên có thể phân biệt được nơi đường kinh bắt đầu và chấm dứt của mười hai kinh mạch về Tam âm Tam dương, thì mới có thể biết được bệnh tật phát sinh ở kinh nào. Có thể chẩn xét ra nơi hư thực của bệnh tật, thì có thể tìm ra bộ vị phát bệnh là ở trên hay ở dưới. Có thể biết được đường kinh thông hành của khí lục kinh, thì biết được nơi tà khí kết tụ, và phương pháp làm sao để giải trừ tà khí. Có thể hiểu rõ được phương pháp chẩn đoán về trường hợp bộ vị nhu mềm là hư, rắn chắc thuộc thực thì biết được nơi nào cân bổ hư tả thực, có thể xác định được gốc và ngọn của lục kinh, về nhận thức bệnh tật thì chẳng còn nghi hoặc nữa.

Kỳ Bá trả lời: Những vấn đề Thánh Đế nói đến rất là cao sâu, rộng lớn, thần thì chỉ nói về một số lý luận thần biết được mà thôi.

Nguyên văn:

足太陽之本，在跟上五寸，標在兩絡命門，命門者，目也。

足少陰之本，在內踝上三寸中，標在背俞與舌下兩脈。

足少陽之本，在竅陰之間，標在窗籠之前，窗籠者，耳也。（千金雲，窗籠者耳前上下脈，以手按之動者是也）。

足陽明之本，在歷兌，標在人迎上挾頑顙（《九卷》雲，標在人迎頰，俠頑顙）。

足厥陰（之本，在行間上五寸所，標在背俞。

足太陰之本，在中封前四寸之中，標在背俞與舌本。

手太陽之本，在外踝之後，標在命門上一寸。（《千金》雲，命門在心一寸）。

手少陽之本，在外踝之後，在小指，次指之間上三寸（一作二寸），標在耳後上角下外眥。

手陽明之本，在肘骨中，上至別陽標在顏下合鉗上。

手太陰之本，在寸口中，標在腋下，內動脈是也。

手少陰之本，在兌骨之端，標在背俞。

手心主之本，在掌後兩筋之間，標在腋下三寸。

Lời dịch:

Phần gốc của Túc thái dương Bàng quang kinh, ở huyết Phụ dương nơi năm thốn trên gót chân phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Tĩnh minh nơi hai khước mắt trong. Phần gốc của Túc thiếu

âm thận kinh ở Phục lưu nơi ba thốn trên mắt cá chân trong, giao hợp ở huyết Giao tín, phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Liêm tuyền và huyết Thận du ở dưới hai bên đốt xương sống thắt lưng thứ hai vùng lưng.

Phần gốc của Túc thiếu dương Đờm kinh, ở huyết Khiếu âm nơi đầu ngón chân áp út, phần ngọn của nó ở bộ vị nơi huyết Thính hội phía trước tai.

Phần gốc của Túc dương minh Vị kinh ở huyết Lệ đoàn nơi đầu ngón cái. Phần ngọn của nó ở bộ vị huyết Nhân nghinh, nơi hai bên hầu dưới mặt má.

Phần gốc của Túc quyết âm Can kinh, ở huyết Trung phong nơi năm thốn trên huyết Hành gian vùng chân, phần ngọn của nó ở huyết Can du vùng lưng.

Phần gốc của Túc thái dương tý kinh, ở huyết Tam âm giao trong bốn thốn trên phía trước huyết Trung phong. Phần ngọn của nó ở vùng cuốn lưỡi và huyết Tý du nơi hai bên dưới đốt xương sống thứ mười một vùng lưng.

Phần gốc của Thủ thái dương Tiểu trường kinh ở huyết Dương lão nơi phía sau xương trụ, nơi lồi cao lên phía sau cổ tay. Phần ngọn của nó ở huyết Toàn trúc trên huyết Tỉnh minh.

Phần gốc của Thủ thiếu dương Tam tiêu kinh ở huyết Dịch môn, chỗ kẻ của ngón tay trở và ngón tay út, khoản trên ba ngón từ đầu ngón tay áp út lên. Phần ngọn ở huyết Giác tôn, nơi góc trên sau tai và nơi huyết Ty trúc không khoeo mắt ngoài.

Phần gốc của Thủ dương minh Đại trường kinh, ở huyết Khúc trì vùng khuỷu tay lên đến huyết Tý nhu. Phần ngọn của nó ở dưới Giáp xa, phía sau Nhân nghinh, Phù đột lên đến nơi tiếp nối giữa tóc với góc trán từ mắt trước tai thẳng lên.

Phần gốc của Thủ thái âm Phế kinh ở bộ vị huyết Thái uyên nơi thốn khẩu. Phần ngọn của nó ở huyết Thiên phủ nơi động mạch dưới nách.

Phần gốc của Thủ thiếu âm Tâm kinh ở huyết Thần môn nơi đầu xương sau bàn tay, phần ngọn của nó ở huyết Tâm du nơi hai bên xương sống dưới đốt sống lưng thứ năm vùng lưng.

Phần gốc của Quyết âm Tâm bào kinh, ở nơi đường vân ngang ở cổ tay lên hai thốn giữa hai gân sau bàn tay phần ngọn của nó ở huyết Thiên trì nơi ba thốn dưới nách.

Nguyên văn:

凡候此者，主下虛則厥，下盛則熱；上虛則眩，上盛則熱痛。故實者絕而止之，虛者引而起之。

請言氣街，胸氣有街，腹氣有街，頭氣有街，脣氣有街。故氣之在頭者，止之于腦；在胸中者，止之膺與背腧；氣在腹者，止之于背腧與沖脈于臍左右之動脈者；氣在脣者，止之氣街與承山、踝上以下。取此者，用毫針，必先按而久存之，應于手乃刺而予之。所刺者，頭痛眩僕，腹痛中滿，暴脹，及有新積痛可移者，易已也；積不痛也，難已也。

Lời dịch:

Trên dưới gốc ngọn của mười hai kinh mạch trên đây đều sở chủ có riêng về bệnh tật, một trong những quy luật phát bệnh

chung là: Ở dưới là phần gốc, dưới hư là nguyên dương suy ở dưới thì quyết nghịch, dưới thịnh là nguyên dương ở dưới thực là đau nóng sốt; ở trên là ngọn, trên hư thì thanh dương không thăng lên mà chóng mặt, trên thịnh thì dương thịnh ở trên mà nóng sốt. Khi châm chích chữa trị, thuộc về chứng thực thì dùng phép tả, nhằm đoạn tuyệt gốc bệnh của nó khiến cho bệnh tà ngưng phát triển. Thuộc chứng hư thì nên dùng phép bổ, nhằm bổ khí của nó làm phần chấn cái yếu của nó.

Để ta nói về tình trạng của khí nhai. Khí xung là con đường thông hành của khí. Vùng ngực có nhai là khí nhai của ngực, vùng bụng có nhai là khí nhai của bụng; vùng đầu có nhai là khí nhai của đầu, vùng bắp chân có nhai là khí nhai của bắp chân. Cho nên khí ở vùng đầu, tụ tập ở não; khí ở vùng trước của ngực, tụ tập ở bộ vị cơ bắp lồng lên ở hai bên ngực, khí ở vùng sau ngực tụ tập ở huyết Bối du; khí ở vùng bụng, tụ tập ở huyết Bối du, đồng thời tụ tập ở mạch Xung phía trước bụng và huyết của nơi động mạch bên trái phải của rốn; khí ở vùng bắp chân tụ tập ở huyết Khí xung của Túc dương minh vị kinh và Thừa sơn với trên dưới vùng mắt cá chân. Phàm châm những bộ vị tụ hành qua lại của khí, ở các vùng cần dùng kim châm cứu, trước khi châm dùng tay ấn vào bộ vị cần châm, thời gian ấn vào tương đối dài để chờ sự phản ứng của khí hoặc ấn chỗ đau nhức, hoặc có động mạch ứng tay, sau đó châm chữa nó. Châm huyết khí nhai các vùng có thể chữa chứng đau đầu, chóng mặt, trúng phong ngất ngã, đau bụng, đầy ở trong, bạo trưởng và tích tụ. Phàm là mới mắc phải chứng đau nhức do tích tụ, khi ấn vào nó di động là dễ chữa, tích tụ có hình mà không cảm thấy đau nhức thì khó mà chữa lành.

5 - LUẬN VỀ CĂN KẾT CỦA KINH MẠCH

經脈根結論第五

[Đề yếu] Bài này luận thuật về bộ vị căn kết của Túc tam âm. Tam dương kinh và tên gọi của huyết, cùng với du huyết nhập, chủ, lưu, căn của Thủ, Túc tam dương kinh và chủ trị chứng bệnh, tác dụng van mō đóng của các kinh âm dương, cùng tác dụng đặc biệt trong châm chích trị liệu của nó.

Nguyên văn:

黃帝曰：天地相感，寒熱相移，陰陽之數，孰少孰多？陰道偶而陽道奇，發于春夏，陰氣少而陽氣多，陰陽不調，何補何瀉？發于秋冬，陽氣少而陰氣多，陰氣盛而陽氣衰，故莖葉枯槁，濕雨下歸，陰陽相離，何補何瀉？奇邪離經、不可勝數，不知根結，五臟六腑，折關敗樞，開閤而走、陰陽大失，不可復取。九針之要，在于終始，能知終始，一言而畢，不知終始，針道絕矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế nói rằng: Sự biến hóa của khí hậu giới tự nhiên, khí trời và khí đất cảm ứng nhau là hàn đi nhiệt đến, nhiệt đi hàn đến chuyển dời giao nhau, số thời gian tăng hay giảm của âm dương hàn nhiệt, ai nhiều ai ít, đều có quy luật nhất định. Đạo âm là số chẵn, đạo dương là số lẻ, bệnh tật phát sinh vào mùa xuân hạ là do âm khí ít mà dương khí nhiều đối với loại bệnh

biến do âm dương không thể phối hợp nhịp nhàng. Lúc chữa trị làm thế nào để thực hiện phép bổ tả? Nên dựa vào tình hình cụ thể về nhiều, ít của âm dương để thực hiện bổ tả. Bệnh tật phát sinh vào mùa thu đông, là do dương khí ít mà còn khí nhiều, vì mùa thu đông dương khí yếu ít mà âm khí sung thịnh, cỏ cây thân lá đều khô héo, nước ảm thấp đi xuống, thấm vào vùng rễ. Nhầm vào loại bệnh biến âm dương di chuyển nhau này, lúc trị liệu làm thế nào thực hiện phép bổ tả? Nhất thiết phải định vào tình hình nhiều ít của âm dương mà thực hiện phép bổ tả. Khi tà bất chính xâm vào cơ thể, lưu truyền không định chỗ, tạo thành nhiều chứng bệnh, khó mà đếm xuể, đấy là vì không biết ý nghĩa căn kết (khởi đầu, kết thúc) không hiểu được tác dụng của tạng phủ, kinh mạch. Kỳ tà xâm nhiều tạng phủ dẫn đến công năng đóng mở thất thường, bản lề (khu cơ) bại hoại, khí của nó chạy tiết, âm dương bị tổn thương nặng, bệnh thì khó chữa. Sự diệu dụng của cứu châm là ở chỗ phải hiểu biết triệt để về tình trạng căn kết của kinh mạch, biết được ý nghĩa và nội dung về căn kết của kinh mạch, đạo lý về châm chích vừa được giải thích đã hiểu ngay, nếu không biết được ý nghĩa và nội dung về căn kết của kinh mạch, đạo lý về châm chích chẳng biết chẳng bắt đầu nói từ đâu.

Nguyên văn:

太陽根于至陰，結于命門。命門者，目也。

陽明根于厲兌，結于頑頰。頑頰者鉗大，鉗大者，耳也。

少陽根于竅陰，結于窗籠。窗籠者，耳也。

太陽爲開，陽明爲闔，少陽爲樞，故開折則肉節潰緩；而暴病起矣；故候暴病者，取之太陽，視有

餘不足。潰緩者，皮肉緩瞧而弱也，閤折則氣無所止息，而痿病起矣，故痿病者，皆取之陽明，視有餘不足。無所止息者，真氣稽留，邪氣居之也。樞折則骨搖而不能安于地，故骨搖者，取之少陽，視有餘不足。骨搖者，節緩而不收者，當覈其本。

Lời dịch:

Túc thái dương bàng quang kinh mạch bắt đầu ở huyết Chí âm bờ ngoài ngón chân út, kết thúc ở Mệnh môn vùng mặt, cái gọi là "*Mệnh môn*" chính là huyết Tĩnh minh ở khoeo mắt trong.

Túc dương minh vị kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Lệ đài ở đầu ngón chân trở phía ngón cái, kết thúc ở tạng đại góc trán đầu, chính là huyết Đầu duy nằm ở bộ vị góc trán, phía trên tai.

Túc thiếu dương đờm kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Khiếu âm đầu ngón chân áp út, kết thúc ở song lung, cái gọi là song lung tức là huyết Thỉnh hội.

Thái dương kinh chủ biểu là khai (mở), Dương minh kinh chủ lý là hạp (đóng lại), Thiếu dương kinh ở giữa biểu và lý, nội ngoại chuyển vận như chốt quay của cánh cửa nên gọi là khu (chốt quay). Cho nên khi cửa ải của Thái dương thất thường thì gây ra bệnh biến da xương khô gầy, cộng thêm ngoại tà dễ xâm vào, phần nhiều xuất hiện bệnh cấp đột ngột, có thể chọn dùng Túc thái dương bàng quang kinh, tả cái thừa của nó, bổ cái bất túc của nó. Cái gọi là "*độc*" tức là da thịt gầy còm khô héo và nhão lỏng. Dương minh kinh chủ nhuận tông gân (gân lớn do các gân hội tụ mà thành), ràng buộc khớp xương mà lợi cho bộ phận then chốt, nếu "*hạp*" của Dương minh mất chức năng, Dương khí sẽ không có nơi nào dừng lại mà khiến chi thể mất dinh dưỡng, dễ xảy ra bệnh bại xuội. Cho nên bệnh bại xuội chọn Dương minh

mà chữa, căn cứ vào sự có thừa hay bất túc mà thực hiện bổ tả. Cái gọi là "Không có nơi dừng lại" là ý nói chân khí trở trệ không vận hành được, tà khí ở lại không đi. Thiếu dương chủ giữa biểu và lý, nếu như công năng then chốt chuyển vận nội ngoại của Thiếu dương thất thường thì dễ xảy ra bệnh Cốt dao đứng không được vững. Cho nên bệnh lỏng khớp chữa lấy ở Thiếu dương, dựa vào bệnh tình, hư thì bổ, thực thì tả. Cái gọi là "cốt dao", nghĩa là khớp xương lỏng giãn không thu lại. Những gì nói trên đây nên dựa vào tác dụng khai, hợp, khu của Tam dương kinh để chẩn xét chứng bệnh cụ thể, tìm ra nguồn gốc của bệnh tật để có cách trị liệu thích đáng.

Nguyên văn:

太陰根于隱白，結于太倉。

厥陰根于大敦，結于玉莫，絡于臚中。

少陰根于涌泉，結于廉泉。

太陰爲開，厥陰爲闔，少陰爲樞。故開折則倉廩無所輸，膈洞膈洞者，取之太陰，視有餘不足。故開折者，則氣不足而生病。闔折則氣弛而善悲；善悲者，取之厥陰，視有餘不足。樞折則脈有所結而不通；不通者，取之少陰，視有餘不足，有結者，皆取之。

Lời dịch:

Túc thái âm Tỳ kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Ấn bạch mặt trong ngón chân cái. Đi lên kết thúc ở huyết Trung quản ở vùng bụng.

Túc quyết âm Can kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Đại đôn mặt ngoài ngón chân cái, nơi kết thúc là huyết Ngọc anh ở vùng ngực mà đi xuống, liên lạc với huyết Đan trung.

Túc thiếu âm Thận kinh kinh mạch bắt đầu ở huyết Dung tuyền ở lòng bàn chân, kết thúc ở huyết Liêm tuyền vùng cổ.

Thái âm kinh thuộc về Tỳ tạng nên ở biểu của âm phân là khai (mở); Quyết âm kinh thuộc về Can tạng nên ở lý của âm phân là hạp (đóng lại); Thiếu dương kinh thuộc về thận tạng nên ở giữa biểu lý là khu (chốt quay). Cho nên khi Thái âm bế tắc thì sẽ xuất hiện Tỳ mất chức năng vận hóa, cốc khí không được chuyển vận, đi ngược lên thì cách khí bì tất, dưới thì tiêu chảy không cầm. Chữa trị bệnh tiêu chảy do cách mạch bế tắc, có thể lấy kinh huyết của Túc thái âm tỳ kinh. Xem tình trạng cụ thể của bệnh, có thừa thì dùng phép tả, bất túc thì dùng phép bổ chữa trị. Khai của Thái âm mất đi công năng thì khí bất túc mà gây ra bệnh tật. Công năng "hạp" do Quyết âm kinh chủ mà thất thường, thì Can khí trì hoãn thường hay đau buồn, lúc trị liệu lấy Túc quyết âm can kinh huyết để chữa trị, dựa vào hư thực của bệnh tình mà dùng phép bổ hay tả. Công năng của "khu" mà Thiếu âm kinh chủ bị thất thường thì kết; mạch của Thận kết trệ mà hạ tiêu không thông, lúc chữa trị lấy Túc thiếu âm kinh huyết để chữa, dựa vào sự có thừa hay bất túc của bệnh tình mà thực hiện trị liệu bằng phương pháp có thừa thì dùng tả bất túc, thì dùng bổ. Nếu lạc mạch kết tụ do ứ trệ đều nên châm cho ra máu.

Nguyễn văn:

足太陽根于至陰，流于京骨，注于昆侖，入于天柱，飛揚。

足少陽根于竅陰，流于丘墟，注于陽輔，入于天容（疑誤）、光明。

足陽明根于厲兌，流于沖陽，注于下陵，入于人迎、豐隆。

手太陽根于少澤，流于陽谷，注于少海，入于天窗（疑誤）、支正。

手少陽根于關沖，流于陽池，注于支溝，入于天牖、外關。

手陽明根于商陽，流于合谷，注于陽溪，入于扶突、偏歷。

此所謂十二經絡也。絡盛者當手之。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh mạch bắt đầu ở tĩnh huyết Chí âm, chạy ở nguyên huyết Kinh cốt, rót vào kinh huyết Côn lân vào ở huyết Phù đột của vùng cổ và huyết Phi dương của hạ chi.

Túc thiếu dương kinh bắt đầu ở tĩnh huyết Túc khiêu âm chạy ở nguyên huyết Khâu hư, rót vào kinh huyết Dương phụ, đi lên vào ở huyết Thiên Dung của vùng cổ đi xuống và vào lạc huyết huyết Quang minh.

Túc dương minh kinh bắt đầu tĩnh huyết Lệ đoàn chạy vào nguyên huyết Xung dương. Rót vào kinh huyết Túc tam lý đi lên vào huyết Nhân nghinh vùng cổ, rồi đi xuống vào lạc huyết huyết Phong long.

Thủ thái dương kinh bắt đầu ở tĩnh huyết Thiếu trạch, chạy vào nguyên huyết Dương cốt, rót vào kinh huyết Thiếu hải đi lên trên vào huyết Thiên song rồi đi xuống vào lạc huyết Chi chính.

Thủ thiếu dương kinh bắt đầu ở tỉnh huyết Quan xung chạy vào nguyên huyết Dương trì, rót vào kinh huyết Chi cấu, đi lên vào huyết Thiên dũ, đi xuống vào lạc huyết Ngoại quan.

Thủ dương minh kinh bắt đầu ở tỉnh huyết Thương dương, chạy vào nguyên huyết Hợp cốc, rót vào kinh huyết Dương khê, rồi đi lên vào huyết Phù đột, đi xuống vào huyết Thiên lịch.

Trên đây những bộ vị *căn* (bắt đầu), *hau* (chạy vào), *chú* (rót), *nhập* (vào) tổng cộng mười hai kinh mạch của Thủ tam dương, Túc tam dương cùng bên tả hữu có lạc mạch thịnh đây mà ứ kết, đều có thể châm cho ra máu và phép tả chữa trị.

6 - LUẬN VỀ KINH CÂN

經筋論第六

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về những bộ vị kết tụ, tuần hành nơi bắt đầu và dừng lại của mười hai kinh cân cùng với chứng bệnh sinh ra và nguyên tác trị liệu.

Nguyên văn:

足太陽經筋起于足小指，上結于踝，斜上結于膝。其下者，從足外側結于踵，上行跟結于脛，其別者，結于腓外，上脛中內廉，與脛中並，上結于臀，上夾脊上項。其支者，別于結于舌本。其直者，結于枕骨，上頭下額（一作顏），結于鼻。其支者，為目上綱，下結軌（《靈樞》作頰字），其支者，從

腋後外廉，結于肩髃。其支者，入腋下，出缺盆，上結完骨。其支者，出缺盆，斜上入于臑。其病小指支踵跟痛（一作小指支踵痛），膈攀急，脊反折，項筋急，肩不舉，腋支缺盆中紐痛，不可左右搖。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰仲春痹。

Lời dịch:

Túc thái dương kinh cân, bắt đầu ở mắt ngoài móng chân út, đi lên kết ở mắt cá chân, chéch lên kết ở vùng gối, lại đi xuống dọc mặt ngoài chân kết ở vùng mắt cá chân rồi hướng lên dọc gót chân kết ở vùng nhượng chân; nhánh của nó kết ở phần ngoài cẳng chân, lên phía trong nhượng chân, cùng một nhánh khác vùng nhượng chân cùng đi lên kết ở vùng lông mày lại đi tiếp lên trên cặp bên cột sống, lên sau gáy, tách ra một nhánh kết ở cuống lưỡi. Nhánh đi thẳng kết ở xương chẩm, lên đỉnh đầu từ phía trước đầu đi xuống mặt, kết ở vùng mũi. Ở đây tách ra một nhánh thành lưới trên mắt, rồi đi xuống kết ở cạnh mũi. Nhánh mạch vùng lưng, từ mặt ngoài phía sau nách kết ở bộ vị Kiên ngưng, một nhánh tiến vào dưới nách, lại đi lên ra ở Khuyết bồn, phía trên kết ở vùng chũm sau tai, lại có nhánh khác từ Khuyết bồn ra, đi chéch lên kết ở vùng cạnh mũi.

Túc thái dương kinh cân có bệnh thì thấy ngón chân út và vùng gót chân đau lan, vùng hố nhượng co quắp cấp, ưỡn xương sống, gân gáy khó co duỗi, vai không thể đưa lên được, vùng nách đau lan đến Khuyết bồn đau như bị gãy. Không thể cử động xoay chuyển qua trái phải. Trị liệu bệnh này nên dùng hỏa châm châm nhanh rút kim nhanh, số lần chữa bệnh lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích, loại chứng bệnh này gọi là Trọng xuân tý.

Nguyên văn:

足少陽經筋，起于小指次指，上結外踝，上循脛外廉，結于膝外廉；其支者，別起于外輔骨；上走脾前者，結于伏兔；後者，結于尻；其直者，上乘眇季脅，上走腋前廉，系于膺乳，結于缺盆，直者，上出腋貫缺盆，出太陽之前，循耳後，上額角，交巔上，下走頰，上結于軌，其支者，結于目外眥，爲外維。

其病小指次指支轉筋，引膝外轉筋，膝不可屈伸，脛筋急，前引脾，後引尻，即上乘眇季肋痛，上引缺盆膺乳頸維筋急，從左之右，右目不開，上過右角，並蹻脈而行左，終于右，故傷左角，右足不用，命曰維筋相交，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟春痹。

Lời dịch:

Túc thiếu dương kinh cân, bắt đầu ở trên ngón chân áp út, đi lên kết tụ ở ngoài mắt cá chân, dọc bờ ngoài xương mác hướng lên trên kết tụ ở bờ ngoài khớp xương gối. Nhánh cân của nó, bắt đầu ở phạm vi ngoài phụ đi lên đến háng, phân chia làm hai nhánh, mặt trước kết tụ ở Phục thổ, mặt sau kết tụ ở vùng xương cụt. Nhánh thẳng đi lên cạnh sườn, đi lên phía trước nách liên hệ với vùng ngực vùng vú, kết ở Khuyết bồn. Nhánh thẳng lên đi ra ở vùng nách, thông qua Khuyết bồn, đi về phía trước kinh Thái dương dọc phía sau tai vòng ra góc trán, giao hội ở đỉnh đầu, hướng về dưới đi đến hàm, phía trên kết ở cạnh mũi, nhánh tách ra kết ở khoeo mắt ngoài thành Ngoại duy.

Túc thiếu dương kinh cân phát bệnh, có thể thấy vọp bẻ ở ngón chân áp út, lan đến bờ ngoài của gối cũng bị vọp bẻ, khớp xương gối không thể co duỗi, gân hố nhượng chân co rút cấp, lan về phía trước vùng háng và lần về sau vùng xương cụt. Đề lên đến bộ vị rộng mềm cặp hai bên cột sống dưới hông sườn và hông sườn đều co quắp gây đau cấp, còn đi lên lan đến gân, gắn bó với cổ, vú, cơ lớn ngực, Khuyết bồn đều xảy ra co quắp. Nếu khi gân của duy lạc, từ bên trái hướng về bên phải co quắp thì mắt phải không thể mở ra. Do đó, gân đi lên qua góc trán phải đi cùng với Kiêu mạch, tại đây âm dương Kiêu mạch giao nhau, gân bên trái phải cũng giao nhau, duy lạc bên trái qua bên phải, cho nên góc trán bên trái bị thương sẽ dẫn đến chân phải không thể hoạt động được, đây gọi là "duy cân tương giao". Khi trị liệu nên dùng hỏa châm châm nhanh, số lần chữa trị lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích, loại bệnh này gọi là Mạch xuân tý.

Nguyên văn:

足陽明經筋，起于中三指，結于跗上，斜外上加于輔骨，上結于膝外廉，直上結于髀樞，上循脅，屬脊。其直者，上循肝，結于膝。其支者，結于外輔骨，合少陽。其直者，上循伏兔，上結于髀，聚于陰器，上腹而布，至缺盆而結，上頸，上俠口，合于靨，下結于鼻，上合于太陽。太陽爲目上綱，陽明爲目下綱。其支者，從頰結于耳前。

其病足中指支脛轉筋，腳跳堅，伏兔轉筋，髀前腫，癩疝，腹筋乃急，引缺盆及頰，卒口僻，急者

目不合，熱則經弛縱不勝，目不開。頰筋有寒則急，引頰移口，有熱則筋弛縱不勝收，故僻。治之以馬膏，膏其急者，以白酒和桂塗其緩者，以桑鈎鈎之。即以生桑灰置之坎中，高下與坐等，以膏熨急頰，且飲美酒，啖炙肉，不飲酒者，自強也。爲之三拊而已，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰季春痹。

Lời dịch:

Túc dương minh kinh cân, bắt đầu ở giữa ba ngón (ngón trỏ, giữa, áp út) kết tụ ở trên mu chân, nó đi chéo ra ngoài đến xương chày hướng về trên kết tụ ở mặt ngoài gối, lại đi thẳng lên trên kết ở vùng mấu chuyển lớn xương đùi. Tuần hành lên trên vùng sườn liên hệ cột sống lưng. Nhánh thẳng đi lên dọc xương chày, kết ở vùng gối. Phân nhánh kết ở vùng xương mác, hợp với Túc thiếu dương kinh cân. Nhánh đi thẳng của nó, dọc Phục thổ đi lên, kết ở vùng háng mà tụ hội ở bộ phận sinh dục, lại đi về trên phân bố ở vùng bụng, rồi đi lên kết tụ ở vùng Khuyết bồn, lên cổ đi ở mép miệng và hợp ở vùng gò má, đi tiếp xuống kết ở mũi, từ cạnh mũi đi lên hợp với Thái dương kinh cân. Thái dương kinh cân phân bố ở mí mắt trên, Dương minh kinh cân phân bố ở mí mắt dưới. Một nhánh kinh cân khác đi ra từ vùng gò má, thông qua vùng má kết tụ ở trước tai.

Túc dương minh kinh mạch phát bệnh, có thể thấy bị vọp bẻ vùng bắp chân, ngón chân giữa, vùng chân rung động và có cảm giác đờ cứng khó chịu, vùng Phục thổ bị vọp bẻ, sưng trước háng, đôi sán (biu dái sưng to), gân bụng co giật, lan lên trên đến vùng Khuyết bồn và vùng má, mép miệng méo lệch đột ngột, gân co

giật thì mắt không thể mở nhắm lại được, nếu có nhiệt thì gân giãn ra mắt không thể mở được. Gân má có hàn thì xảy ra co giật lan đến vùng má dẫn đến mép miệng méo lệch. Khi có nhiệt thì gân giãn dài ra không có sức co rút lại nên miệng méo lệch. Phương pháp chữa trị miệng méo lệch là dùng Mã du cao bôi ở mặt má bên bị co giật, để nhuận dưỡng gân nơi đó, dùng rượu trắng hòa với bột Nhục quế, bôi lên bên mặt má bị giãn ra. Lại dùng Tang câu (nhánh cây hình cái móc của cây dâu tằm) móc vào mép miệng, nhằm điều chỉnh sự méo lệch của nó. Ngoài ra dùng cây dâu tằm đốt thành than để trong hố đất, cái hố đất cao bằng chỗ ngồi của người bệnh, nhằm hơi tới vùng mặt là vừa và dùng Mã du cao ấm bôi lên mặt má bị co giật, đồng thời cho người bệnh uống một ít rượu, ăn nhiều mỹ vị như loại thịt xông khói, nếu người bệnh không biết uống rượu cũng gắng uống một ít để hoạt huyết giãn gân đồng thời dùng tay xoa bóp chỗ bị bệnh nhiều lần. Túc dương minh kinh cân bệnh dùng hòa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy bộ vị chỗ đau để châm chích. Loại chứng bệnh này gọi là Quý xuân tý.

Nguyên văn:

足太陰經筋，起于大指之端內側，上結于內踝；其直者，上結于膝內輔骨，上循陰股，結于髀，聚于陰器，上腹，結于臍，循腹裏，結于脅，散于胸中，其內者，著于脊。

其病足大指支內踝痛，轉筋，膝內輔骨痛，陰股引髀而痛，陰器紐痛，上引臍與兩脅痛，膺中脊內痛，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟秋癘。

Lời dịch:

Túc thái âm kinh cân, bắt đầu ở mắt trong đầu ngón chân cái, đi lên kết tụ ở mắt cá trong, nhánh đi thẳng kết ở xương lồi củ trong gối, đi lên dọc mặt trong đùi, kết ở háng, hội tụ ở bộ phận sinh dục. Nhánh khác đi lên vùng bụng kết ở rốn, lại dọc theo trong bụng kết ở vùng sườn, phân tán đến trong ngực, kinh cân ở trong thì bám vào cột sống.

Túc thái âm kinh cân phát bệnh, xuất hiện đau ở ngón chân cái đau lan đến mắt cá trong hoặc bị vọp bẻ, đau xương lồi củ trong gối, gây đau trong háng lan đến vùng đùi, bộ phận sinh dục có cảm giác đau khi xoay mình và đau lan lên trên rốn hai bên hông sườn, cơ lớn ngực và vùng trong xương sống. Lúc trị liệu nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy bộ vị chỗ bị đau để châm chích. Loại chứng bệnh này gọi là Mạch thu tý.

Nguyên văn:

足少陰經筋，起于小指下，入足心，並足太陰之筋，而斜走內髀之下，結于踵，則與足太陽經筋合，而上結于內輔之下，並太陰之經筋，而上循陰股，結于陰器，循脊內俠脊上至項，結于枕骨，與足太陽經筋合。

其病足下轉筋及所過而結者皆痛，及轉筋。病在此者主痲痺及痲，病在外者不能俯，在內者不能仰。故陽病者則腰折，不能俯，陰病者不能仰。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。在內者，熨引飲藥，此筋折紐，紐發數甚者，死不治，名曰仲秋癘。

Lời dịch:

Túc thiếu âm kinh cân, bắt đầu ở dưới ngón chân út, đi vào lòng bàn chân, đi vào trong hợp với kinh cân của Túc thái âm đi chéo lên đến dưới mắt cá trong, kết tụ ở vùng gót chân. Hợp với Thái dương kinh mạch cùng đi lên kết tụ ở dưới xương lồi củ trong, cùng Túc thái âm kinh cân, một lượt đi lên dọc mặt trong đùi, kết tụ ở bộ phận sinh dục, dọc giáp cột sống, đi lên gáy kết ở xương chẩm, hợp với Túc thái dương kinh cân.

Túc thiếu âm kinh cân phát bệnh xuất hiện vọp bẻ dưới chân, những bộ vị kinh cân đi qua và kết tụ đều có hội chứng đau và vọp bẻ. Bệnh ở Túc thiếu âm kinh cân, chủ yếu phát sinh chứng động kinh, co giật và ưỡn xương sống, bệnh ở vùng lưng thì không thể khom về trước, ở vùng ngực bụng thì không thể ngửa ra sau. Lưng là dương, bụng là âm, khi dương gân có bệnh, gân vùng gáy lưng co quắp mà thắt lưng ưỡn về phía sau thân thể không thể khom về trước khi âm gân có bệnh, vùng bụng co quắp, mà thân thể không thể ưỡn về sau. Lúc chữa trị dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy huyết chỗ đau để chữa trị. Loại gân bệnh này, nếu số lần tái phát tăng dần, chứng trạng nặng thêm dần, đó là âm tình quá suy yếu, không thể dương gân, là chứng chết không thể chữa trị, loại bệnh này gọi là Trọng thu tý.

Nguyên văn:

足厥陰經筋，起于大指之上，結于內踝之前，上循脛，上結內輔之下，上循陰股，結于陰器，絡諸經（一作筋）。

其病足大趾支，內踝之前痛，內輔痛，陰股痛，轉筋，陰器不用，傷于內側不起，傷于寒則陰縮入，傷于熱則縱挺不收。治在行水行清陰器，其病轉筋者，治在燔針劫刺，以知其數，以痛爲輸，名曰季秋痹。

Lời dịch:

Túc quyết âm kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón chân cái đi lên kết ở trước mắt cá chân trong, lại dọc xương chày đi về trên, kết ở dưới trong lồi củ xương chày, lại dọc mặt trong đùi đi lên kết ở bộ phận sinh dục, liên lạc với kinh cân của Túc tam âm và Túc dương minh.

Túc quyết âm kinh cân phát bệnh thì đau ở ngón chân cái, và đau lan đến trước mắt cá trong vùng lồi củ trong xương chày cũng đau, mặt trong đùi đau, vọp bẻ, bộ phận sinh dục không thể vận dụng, nếu chuyện buông thả quá độ, hao tổn âm tinh thì liệt dương không cương cứng, bị thương do hàn tà thì bộ phận sinh dục rút vào, bị thương do nhiệt tà thì bộ phận sinh dục cương dài không rút. Lúc chữa trị nên thông hành Thận thủy để điều chỉnh khí của quyết âm. Nếu chỉ là đau do vọp bẻ thì dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy chữa khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Quý thu tý.

Nguyên văn:

手太陽經筋，起于小指之上，結于腕，上循臂內廉，結于肘內兌骨之後，彈之應小指之上，入結于腋下，其支者，從腋走後廉，上繞腦外廉，上肩胛，

循頸出足太陽之筋，前結于耳後完骨，其支者，入耳中，直者，出耳上，下結于頰上，屬目外眥。

其病小指及肘內兌骨後廉痛，循臂陰，入腋下，腋痛，腋後廉痛，繞肩胛引頸而痛，應耳中鳴，痛引頰，目瞑良久乃能視，頸筋急，則為筋痿，頸腫。寒熱在頸者，治在燔針劫刺，以知為數，以痛為輸。其為腫者，復而兌之。名曰仲夏癘。

Lời dịch:

Thủ thái dương kinh cân, bắt đầu ở phía trên ngón tay út kết ở cổ tay, đi lên dọc mặt trong cẳng tay trước kết ở sau lồi cầu trong xương cánh tay, bấm vào nơi xương đó, có cảm giác truyền đến trên ngón tay út, đi vào phía sau, kết ở dưới nách. Chia ra nhánh khác, đi ra phía sau khuỷu tay, đi lên vòng vùng vai, dọc theo cổ đi ra phía trước Túc thái dương kinh cân, kết ở vùng xương chũm sau tai, phân nhánh đi vào trong tai, nhánh đi thẳng ra ở trên tai rồi hướng về dưới kết ở hàm dưới, phía trên nối liền với đuôi mắt.

Thủ thái dương kinh cân phát bệnh, xuất hiện ngón tay út cứng trệ khó chịu bờ sau xương đẩu trong khuỷu tay đau, dọc mặt trong cẳng tay, đi lên đến dưới nách, nơi phía sau dưới nách đau, vòng qua vai đau lan đến vùng cổ, đồng thời cảm thấy có tiếng ù trong tai, đau lan đến vùng hàm, nhắm mắt lại một lúc mới có thể nhìn rõ cảnh vật được, gân cổ co rút, có thể xảy ra Can nuy, sưng cổ gây ra chứng bệnh phát sốt rét nóng ở vùng cổ. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm bộ vị châm chích. Châm mà chỗ sưng của nó không tan đi nên dùng kim nhọn để châm nó. Loại bệnh này gọi là Trọng hạ tý.

Nguyên văn:

手少陽之筋，起于小指次指之，端結于腕，上循臂，結于肘，上繞臑外廉，上肩走頸，合手太陽。其支者，上當曲頰入系于舌本，其支者，上曲牙，循耳前，屬目外眥，上乘頰，結于角。

其病當所過者即支轉筋，舌卷。治在燔針劫刺；以知爲數，以痛爲輸。名曰季夏癰。

Lời dịch:

Thủ thiếu dương kinh cân bắt đầu ở đầu ngón tay áp út, đi lên kết ở cổ tay, lại dọc cẳng tay đi lên kết ở khuỷu tay, lên vòng mặt ngoài vùng cánh tay trên đi lên qua vai đến cổ, hợp với Thủ thái dương kinh cân. Nhánh của nó, từ vùng cổ phân ra, lên đường khúc vùng má vào liên hệ ở cuống lưỡi. Nhánh khác từ mặt má xuống phân ra, lên đến Khúc nha, dọc phía trước tai nối với khoe mắt ngoài đi lên nơi huyết Hàm yển và kết ở góc trán.

Thủ thiếu dương kinh cân phát bệnh, xuất hiện những bộ vị kết tụ và tuần hành của kinh cân này xuất hiện chứng trạng đau lan, vọp bẻ, và các chứng cuống lưỡi. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Quý hạ tý.

Nguyên văn:

手陽明經筋，起于大指次指之端，結腕，上循臂，上結于肘外，上繞臑，結于髃。其支者，繞肩胛，俠脊。其直者，從肩髃上頸，其支者，上頰，結于軌，其直者，上出手太陽之前，上左角，絡頭，下右頰。

其病當所過者，支痛及轉筋，肩不舉，頸不可左右視。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸，名曰孟夏癘。

Lời dịch:

Thủ dương minh kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón tay trở kết ở vùng cổ tay, đi lên dọc cẳng tay, kết ở mặt ngoài khuỷu tay; đi lên qua mặt ngoài cánh tay trên, kết ở vùng chóp vai. Nhánh tách ra vòng qua vùng vai, đi cặp hai bên cột sống nhánh đi thẳng từ vùng chóp vai lên cổ. Lại tách ra nhánh đi lên mặt má, kết ở vùng gò má cạnh mũi. Nhánh đi thẳng về Thủ thái dương kinh cân, lên góc trán liên lạc với vùng đầu, đi xuống vòng sang hàm bên kia.

Thủ dương minh kinh cân phát bệnh, những nơi đường kinh đi qua xuất hiện đờ trệ, ê đau và co giật, khớp vai không thể cử động, cổ không thể xoay chuyển về hai bên. Lúc chữa trị dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Mạnh hạ tý.

Nguyên văn:

手太陰之筋，起于大指之上，循指上行，結于魚際後，行寸口外側，上循臂，結肘中，上臑內廉，入腋下，上出缺盆，結肩前髃，上結缺盆，下結于胸裏，散貫貫，合胛下，抵季肋。

其病當所過者，支轉筋痛，其成息貫者，臂急吐血，治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。名曰仲冬癘。

Lời dịch:

Thủ thái âm kinh cân, bắt đầu ở trên đầu ngón tay cái, dọc ngón cái đi lên kết ở Ngũ tế, từ mặt ngoài Thốn khẩu, đi lên dọc cánh tay trước, kết ở trong khuỷu, hướng lên đi qua mặt trong cánh tay trên, tiến vào dưới nách, đi ra Khuyết bồn, kết ở phía trước chót vai phía trên của nó kết ở Khuyết bồn, hướng về dưới đi bên trong kết ở trong ngực, phân tán ra thông qua cách mô, hội hợp ở dưới cách mô, đi đến sườn.

Thủ thái âm kinh cân phát bệnh, những nơi kinh cân tuần hành xuất hiện đờ cứng trở trệ, co giật và nhức đau, có thể trở thành bệnh "túc bồn" thấy hồng sườn co thắt, bên trên ới nghịch máu. Lúc chữa trị nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ. Loại bệnh này gọi là Trọng đông ty.

Nguyên văn:

手心主之筋，起于中指，與太陰之筋並行，結于肘內廉，上臂陰，結腋下，下散前後俠脅。其支者，入腋散胸中，結于臂。

其病當所過者，支轉筋痛，手心主前及胸痛，息賁。治在燔針劫刺、以知爲數，以痛爲輸。名曰孟冬癰。

Lời dịch:

Thủ âm kinh cân, bắt đầu ở đầu ngón tay giữa, dọc theo ngón tay đi lên qua phía sau bàn tay cùng đi với Thủ thái âm kinh cân, kết ở mặt trong khuỷu tay. Đi lên dọc mặt trong cẳng tay kết ở dưới nách, từ trước sau dưới nách phân tán ra đi cặp hai bên sườn. Kinh cân tách ra từ dưới sườn, đi vào trong nách, phân bố ở trong ngực, kết ở vùng cách mô.

Thủ quyết âm kinh cân phát bệnh, những bộ vị kinh Can đi qua xuất hiện cương trệ khó chịu, vọp bẻ và đau ngực hoặc trở thành chứng bệnh "túc bốn". Lúc chữa trị, nên dùng hỏa châm kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích. Loại bệnh này gọi là Mạnh đông tý.

Nguyên văn:

手少陰之筋，起于小指之內側，結于兑骨上，結肘內廉，上入腋，交太陰？挾乳里，結于胸中，循臂下系于臍。

其病內急，心承伏梁，下爲肘綱。其病當所過者，支轉筋痛。治在燔針劫刺，以知爲數，以痛爲輸。其成伏梁吐膿血者，死不治。名曰季冬痹。

Lời dịch:

Thủ thiếu âm kinh cân, bắt đầu ở mặt trong đầu ngón tay út, kết ở nơi xương đậu sau cổ tay, đi lên kết ở mặt trong khuỷu tay đi lên trong nách, giao hội với Thủ thái âm kinh cân, đi vào trong vú, kết ở trong ngực, dọc hoành cách mô đi xuống, liên hệ với vùng rốn.

Thủ thiếu âm kinh cân phát bệnh, xuất hiện co quắp trong ngực, khối tích tụ dưới tâm như chịu đựng cây gỗ ngang đè lên gọi là Phục lương. Phía dưới là giềng mối của vùng khuỷu, khi có bệnh, những bộ vị tuần hành của đường kinh dây căng khó chịu, co giật, vọp bẻ và nhức đau. Lúc chữa trị nên dùng hỏa kim kiếp châm, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm huyết châm chích. Nếu đã thành bệnh Phục lương mà ói ra máu mủ, là tạng khí đã bị thương, bệnh tình biến chuyển xấu của chứng chết. Loại chứng bệnh này gọi là Quý đông tý.

Nguyên văn:

凡經筋之病，寒則反折筋急，熱則筋縱緩不收，陰痿不用，陽急則反折，陰急則俯不伸。焮刺者，刺寒急也，熱則筋縱不收，無用燔針劫刺。

足陽明、手之太陽，筋急則口目爲之僻，目眦急，不能卒視，治此皆如右方也。

Lời dịch:

Những bệnh của kinh cân đã luận thuật trên đây thuộc chứng hàn thì gân bị co quắp, uốn lưng thắt lưng, thuộc chứng nhiệt thì gân nơi giãn ra không co lại. Hoặc chứng âm nuy không cương cứng, gân vùng lưng co quắp thì cột sống uốn về sau, gân vùng bụng co quắp thì khom mình về phía trước mà không thể thẳng người ra. Cái gọi là phép tời châm, là dùng cho chữa bệnh gân co quắp do hàn. Nếu bệnh do nhiệt mà gân giãn không co lại thì không thể dùng phép châm kiếp thích.

Túc dương minh và Thủ thái dương kinh cân co quắp thì miệng mắt méo lệch, khóe mắt của kinh cân này cũng bị co giắt, không thể nhìn rõ ngay. Lúc chữa trị, có thể chọn dùng phép phiên châm kiếp châm nói trên, số lần châm lấy khỏi bệnh làm mức độ, lấy chỗ đau làm du huyết châm chích.

7 - LUẬN VỀ CỐT ĐỘ, TRƯỜNG ĐỘ, TRƯỜNG VỊ GHI NHẬN ĐƯỢC 骨度腸度腸胃所受論第七

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về số đo của vòng đầu, vòng ngực, vòng eo cùng với rộng hẹp, lớn nhỏ, dài ngắn về xương

của các bộ vị về tứ chi, ngực bụng, cổ gáy, đầu mặt. Đưa ra mạch độ làm căn cứ vào cốt độ mà quyết định, lấy cốt độ là tiêu chuẩn để suy đoán lớn nhỏ của tạng phủ, dài ngắn của kinh mạch. Đồng thời luận thuật về độ dài, độ rộng của Trục trường, Hối trường, Tiểu trường, Vị và số lượng chứa thủy cốc. Vì châm chích mà cung cấp điểm dựa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈度言經脈之長短，何以立之？伯高對曰：先度其骨節之大小，廣狹，長短，而脈度定矣。曰：人長七尺五寸者，其骨節之大小長短，知各幾何？曰：頭（一作頸）之大骨圍二尺六寸。胸圍四尺五寸。腰圍四尺二寸。發所覆者，顛至項一尺二寸。發以下至頤長一尺，君子參（又作三，又作終）折。結喉以下至缺盆中長四寸。至缺盆下至髆髀長九寸，過則肺大，不滿則肺小。髆髀以下至天樞長八寸，過則胃大，不及則胃小。天樞以下至橫骨長六寸半，過則回腸廣長，不滿則狹短，橫骨長六寸半，橫骨上廉以下至內輔之上廉，長一尺八寸。內輔之上廉以下至下廉，長三寸半。內輔下廉至內踝，長一尺三寸。內踝以下至地長三寸。膝膕以下至跗屬，長一尺六寸。跗屬以下至地長三寸。故骨圍大則太過，小則不及。角以下至柱骨，長一尺（一作寸）。行腋中不見者，長四寸。腋以下至季脅，長一尺二寸，季脅以下至脾樞長六寸。脾樞以下至膝中，長一尺九寸。膝以下至外踝，長一尺六

寸。外踝以下至京骨長三寸。京骨以下至地，長一寸。耳後當完骨者，廣九寸。耳前當耳門者，廣一尺二寸（一作三寸）。兩顴之間，廣九寸半（《九墟》作七寸）。兩乳之間，廣九寸半。兩脾之間，廣六寸半，足長一尺二寸，廣四寸半。肩至肘長一尺七寸。肘至腕，長一尺二寸半。腕至中指本節，長四寸。本節至其末，長四寸半。項發以下至脊骨長三寸半（一作二寸）。脊骨以下至尾骶二十一節，長三尺。上節長一寸四分分之七奇分之一。奇分在下，故上七節下至脊骨九寸八分分之七。此眾人骨之度也，所以立經脈之長短也。是故視其經脈之在于身也，其見浮而堅，其見明而大者多血。細而沉者多氣，乃經之長短也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Dài ngắn về kinh mạch của cơ thể con người mà thiên Mạch độ đã nói là dựa vào tiêu chuẩn nào để xác định?

Kỳ Bá trả lời: Trước tiên đo ra lớn nhỏ, rộng hẹp và dài ngắn của các khớp xương và sau đó dùng tiêu chuẩn này xác định độ dài của mạch. Nếu như người thân dài bảy xích năm thốn, các khớp xương của người này lớn nhỏ, dài ngắn là bao nhiêu?

Trả lời: Xương lớn của đầu chu vi dài hai xích sáu thốn. Chu vi vùng thất lưng dài bốn xích hai thốn. Bộ vị mà tóc che phủ gọi là lô, từ bờ trước đầu đến bờ tóc phía sau gáy dài một xích hai thốn. Từ bờ tóc trước đầu đến má. Người mặt mũi đầy đủ, ngay ngắn, hình thể đầy đặn, độ dài của ba đình: Thượng, trung, hạ

vùng mặt bằng nhau. Từ bộ vị lồi cao ở cổ đến hố trên xương ngực dài bốn thốn. Từ chỗ huyết Thiên đột đi xuống đến xương mũi kiếm dài chín thốn, nếu dài quá chín thốn thì Phế tạng cũng lớn, nếu không đầy chín thốn thì Phế tạng nhỏ. Từ phía dưới xương ngực đến giữa huyết Thiên khu (trong rốn) dài tám thốn. Nếu vượt quá tám thốn thì Vị lớn, không đầy tám thốn thì Vị nhỏ. Từ rốn đến xương hoành (mu) dài sáu thốn rưỡi. Vượt quá sáu thốn rưỡi thì Đại trường to và dài, không đầy sáu thốn rưỡi thì Đại trường nhỏ lại ngắn. Xương hoành dài sáu thốn rưỡi, từ bờ trên của xương hoành hướng về dưới đến bờ trên mặt trong xương đùi dài một xích tám thốn, bờ trên vùng mặt trong xương gối đến bờ dưới dài ba thốn rưỡi, từ bờ dưới mặt trong xương đầu gối đi xuống đến xương mắt cá trong dài một xích ba thốn. Từ xương mắt cá trong hướng xuống đến giáp mặt đất dài ba thốn, từ giữa nhượng chân gối hướng dưới dọc mặt ngoài cẳng chân đến mu bàn chân dài một xích sáu thốn. Từ mu bàn chân đến giáp mặt đất dài ba thốn. Cho nên vòng xương lớn thì xương cũng lớn, vòng xương nhỏ thì xương cũng nhỏ. Đo lường mặt bên của cơ thể con người. Từ góc đầu xuống đến góc cổ dài một xích, từ góc cổ đi đến nơi chính giữa hố nách dài bốn thốn, từ dưới hố nách đến hông sườn dài một xích hai thốn. Từ dưới hông sườn đến Hoàn khiêu dài sáu thốn. Từ dưới Hoàn khiêu dọc mặt ngoài đùi đến trung tâm khớp xương gối dài một xích chín thốn. Từ giữa gối đến mắt cá chân ngoài dài một xích sáu thốn. Từ mắt cá chân ngoài đến Kinh cốt dài ba thốn. Từ Kinh cốt xuống đến giáp mặt đất dài một thốn. Giữa hai hoàn cốt sau tai rộng chín thốn. Giữa hai Nhĩ môn phía trước tai, rộng một xích hai thốn. Giữa hai bên gò má trái phải, rộng chín thốn rưỡi. Giữa hai vú rộng chín thốn rưỡi. Giữa kẻ hai rộng sáu thốn rưỡi. Chân dài một xích hai thốn, rộng bốn thốn rưỡi. Đầu vai đến chót khuỷu dài

một xích bảy thốn. Từ chót khuỷu đến khớp xương cổ tay dài một xích hai thốn rưỡi. Từ khớp xương cổ tay đến đốt trên cùng ngón giữa dài bốn thốn. Từ đốt trên cùng đến đầu ngón tay trở dài bốn thốn rưỡi. Từ mí tóc sau gáy trở xuống đến huyết Đại chùy của cột sống dài ba thốn rưỡi. Từ mép trên đốt xương cột sống thứ nhất xuống đến xương cụt, tổng cộng hai mươi một đốt xương dài ba xích. Đốt xương cột sống thứ nhất dài một thốn bốn phần một ly, con số còn lại để tính toán cho trong các đốt xương dưới đây, cho nên bảy đốt xương phần trên, tổng cộng dài chín thốn tám phần bảy ly, những điều nói trên là độ xương của người có chiều cao thông thường, dựa vào tiêu chuẩn này, xác định được số đo dài ngắn về kinh mạch của cơ thể con người. Đồng thời có thể quan sát kinh mạch của cơ thể con người, nếu lộ ở cạn phù bên ngoài cơ thể nhưng rắn chắc hoặc thô to rõ rệt là kinh nhiều huyết, nhỏ mà ẩn sâu là kinh nhiều khí.

Nguyên văn:

曰：願聞六腑傳谷者，腸胃之大小長短，受谷之多少奈何？曰：谷之所以出入淺深遠近長短之度：唇至齒長九分，口廣二寸半。齒以後至會厭，深三寸半，大容五合。舌重十兩，長七寸，廣二寸半。咽門重十兩，廣二寸半，至胃長一尺六寸。胃行曲屈，伸之長二尺六寸。大一尺五寸，徑五寸。大容三（一作二）斗五升。小腸後附脊，右環回周葉（一作疊，下同）積，其注于回腸者，外附于臍上，回運環反十六曲，大二寸半，徑八分分之少半，長三丈二尺（一作三尺）。回腸當臍左環回周葉積而下，

回運環反十六曲，大四寸，徑一寸寸之少半，長二丈一尺，廣腸附脊以受回腸，左環葉積（一作積）上下，闊大八寸，徑二寸寸之大半，長二尺八寸。腸胃所入至所出，長六丈四寸四分，回曲環反三十二曲。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ta muốn nghe về truyền hóa nước cơm của lục phủ, lớn nhỏ dài ngắn của Trường vị, chứa nạp bao nhiêu cơm nước là như thế nào?

Trả lời rằng: Thực vật cơm nước vào từ miệng cho đến việc tử thành đồ phế thải bài tiết ra, những tình trạng dài ngắn, xa gần, cạn sâu của tất cả đường tiêu hóa mà cơm nước đi qua, từ môi đến răng dài chín phân, độ rộng của miệng là hai thốn rưỡi. Từ phía sau răng đến sau hội yếm ba thốn rưỡi, cả xoang miệng có thể chứa thực vật năm đấu. Trọng lượng của lưỡi là mười lượng, dài bảy thốn, rộng hai thốn rưỡi. Yết môn nặng mười lượng, rộng một thốn rưỡi. Từ Yết môn đến Vị là một xích sáu thốn. Hình dạng của Vị là hình cong, gân thẳng ra dài hai xích sáu thốn, chu vi dài một xích năm thốn, đường kính là năm thốn, chứa hai đấu năm thăng. Vùng sau Tiểu trường bám ở vùng cột sống, từ bên trái sang phải vòng quanh nhiều lần, phía dưới nối tiếp Tiểu trường, bên ngoài bám ở phía trên rốn, tổng cộng mười sáu khúc cong, chu vi là hai thốn rưỡi, đường kính chưa tới tám phân rưỡi, dài ba trượng hai xích, Ở vùng rốn hồi trường bắt đầu sang phải vòng quanh nhiều lần, cũng có mười sáu khúc cong, chu vi là bốn thốn, đường kính chưa tới một thốn rưỡi, dài hai trượng một xích. Trực trường bám ở vùng xương sống, tiếp thụ những cơm nước chứa trong hồi trường, vòng sang trái trên dưới quanh vùng

xương sống nhiều lần, chu vi là tám thốn, đường kính hơn hai thốn rưỡi, dài hai xích tám thốn. Trường vị từ chỗ cơm nước vào đến nơi cơm nước ra tổng cộng dài sáu trượng linh bốn thốn bốn phân, ruột đi vòng vận chuyển qua ba mươi hai khúc cong.

Nguyên văn:

曰：人不食七日而死者，何也？曰：胃大一尺五寸，徑五寸，長二尺六寸，橫屈受水谷三斗五升，其中之谷，常留者二斗，水一斗五升而滿。上焦泄氣，出其精微，慄悍滑疾，不焦不溉，泄諸小腸，小腸大二寸半，徑八分分之少半。長三丈二尺，受谷二斗四升，水六升三合合之大半。回腸大四寸，徑一寸寸之少半，長二丈一尺，受谷一斗，水七升半。廣腸大八寸，徑二寸寸之大半，長二尺八寸，受谷九升三合八分合之一。腸胃之長凡五丈八尺四寸，受水谷九斗二升一合合之大半，此腸胃所受水谷之數也。

平人則不然，胃滿則腸虛，腸滿則胃虛，更滿更虛，故氣得上下，五臟安定，血脈和利精神乃居，故神者，水谷之精氣也。故腸胃之中常留谷二斗四升，水一斗五升。故人之一日再至後，後二升半，一日中五升，五七三斗五升而留水谷盡矣。故平人不飲不食，七日而死者，水谷精氣津液皆盡，故七日死矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ thể con người không ăn uống bảy ngày thì sẽ chết là nguyên nhân gì?

Trả lời: Một vòng của Vị dài một xích năm thốn, đường kính năm thốn, dài hai xích năm thốn, vị trí của nó cong nằm ngang ở trong bụng có thể chứa cơm nước ba đấu năm thăng, dưới tình trạng bình thường thường chứa giữ thực vật cơm nước hai đấu, thủy dịch một đấu năm thăng thì đầy. Những thực vật này qua tiêu hóa mà hình thành tinh vi, qua khí của thượng tiêu thăng phát tuyên tiết và phân tán toàn thân, một phần trong đó hình thành dương khí dưng mãnh hoạt tạt, phần cận bã trong đó qua sự chuyển tải của hạ tiêu rót vào trong các trường. Tiểu trường một vòng dài là hai thốn rưỡi, đường kính nhỏ hơn tám phân rưỡi một chút, dài ba trượng hai xích, có thể chứa được cơm nước hai đấu bốn thăng, thủy dịch sáu thăng ba hợp lại, cộng quá nữa một hợp. Một vòng Hồi trường dài bốn thốn, đường kính là một thốn lại thêm non nửa của một thốn, dài là hai trượng một xích, có thể chứa được cơm nước một đấu, thủy dịch bảy thăng rưỡi. Một vòng của trực trường dài tám thốn, đường kính hai thốn rưỡi hơn một chút, dài hai xích tám thốn, có thể chứa đựng cơm nước chín thăng ba hợp lại một của tám phân hợp. Độ dài của Vị trường, tổng cộng là năm trượng tám xích bốn thốn có thể chứa cơm nước chín đấu hai thăng một hợp lại quá nửa của một hợp. Đây là tổng số cơm nước mà Vị trường chứa nạp.

Vị trường của người bình thường chứa nạp cơm nước lại không phù hợp với dung lượng thực tế của Vị trường. Đó là vì lúc thực vật đầy trong vị, ruột lại trống không, lúc thức ăn uống đi xuống đến khoang ruột, trong vị lại trống không. Như vậy giữa Vị

trường biến hóa thay nhau từ đầy trở thành rỗng, từ rỗng thành đầy. Khí thể của cơ thể con người mới có thể trên dưới lưu hành ngũ tạng mới được ổn định, huyết mạch mới có thể thông lợi và điều thuật. Trong Vị trường của cơ thể con người thông thường lưu giữ hai đấu thực vật, thủy dịch một đấu năm thăng. Người bình thường mỗi ngày đại tiện hai lần, mỗi lần bài ra phân hai thăng rưỡi, một ngày thì bài tiết ra năm thăng, bảy ngày bài tiết ra ba đấu năm thăng. Như vậy cơ nước vốn còn lại ở Vị trường đều bài tiết ra hết, nên người bình thường nếu không ăn uống bảy ngày thì sẽ chết. Đây là nguyên nhân căn bản về tân dịch tinh khí cơ nước đã hao kiệt hết.

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

卷之三

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ BA

1 - LUẬN VỀ 7 HUYỆT Ở HAI BÊN ĐẦU TỬ
GIỮA MŨI THẲNG LÊN ĐẾN ĐẦU DUY

頭直鼻中發際傍行至頭維

凡七穴論第一

Nguyên văn:

黃帝問曰：氣穴三百六十五，以應一歲，願聞孫絡溪谷，亦各有應乎？岐伯對曰：孫絡溪谷三百六十五穴會，以應一歲，以灑（《素問》作溢）奇邪，以通榮衛，肉之大會爲谷，肉之小會爲溪，肉分之間，溪谷之會，以行榮衛，以舍（《素問》作會）大氣也。

神庭，在發際直鼻督脈，足太陽陽明之會，禁不可刺，令人癩疾，目失精，灸三壯。

曲差，一名鼻沖，俠神庭兩旁各一寸五分在發際，足太陽脈氣所發，正頭取之，刺入三分，灸五壯。

本神，在曲差兩旁各一寸五分，在發際（一曰直耳上入發際四分），足少陽，陽維脈之會。刺入三分，灸三壯。

頭維，在額角發際，挾本神兩旁各一寸五分，足少陽陽維之會，刺入五分，禁不可灸。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta nghe nói cơ thể con người có ba trăm sáu mươi lăm khổng huyết, tương ứng với ba trăm sáu mươi lăm ngày một năm. Ta hy vọng được nghe về Tôn lạc và Khê cốc, có phải riêng biệt cũng tương ứng với một năm?

Kỳ Bá trả lời: Tôn lạc, Khê cốc riêng biệt có ba trăm sáu mươi lăm huyết cũng tương ứng với một năm. Tác dụng của tôn lạc, có thể khu tán tà khí, có thể thông sướng Vinh vệ. Nơi đại hội hợp của bắp thịt gọi là cốc, nơi tiểu hội hợp của bắp thịt gọi là Khê. Giữa cơ nhục nơi Khê cốc hội hợp, có thể thông hành ở Vinh vệ là nơi cư trú của kinh khí.

Thần đình, ở đường chính giữa vùng đầu sâu vào năm phân chân tóc trước, tức phía dưới là đường thẳng với mũi, là huyết giao hội của Túc dương minh kinh, Túc thái dương kinh, Đốc mạch. Cấm dùng phép châm. Nếu dùng kim châm bậy thì sẽ gây ra tinh thần ức uất, tính tình lạnh nhạt, trầm lặng ngốc, lời nói lộn xộn của chứng điên và đôi mắt mất đi sự nhu dưỡng của tinh khí. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc sai, còn gọi là Tý xung, ở cách bên Thần đình một thốn năm phân, nơi chân tóc trán trước, là bộ vị mà Túc thái dương kinh khí truyền rót vào. Lấy huyết ở ngay chính diện của đầu. Hào châm châm dọc da vào ba phân, dùng mỗi ngải cứu năm lửa.

Bản thần, ở cách hai bên huyết Khúc sai, mỗi bên một thốn năm phân, vào bốn phân từ chân tóc là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh và Dương duy mạch. Dùng hào châm châm dọc theo da vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đầu duy, ở chân tóc nơi góc trán đi thẳng lên vào năm phân từ chân tóc nơi cách bên huyết Bản thần một thốn năm phân là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh và Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm dọc da vào ba phân, cấm dùng phép cứu.

2 - LUẬN VỀ HUYỆT Ở ĐẦU TỬ MŨI
 LÊN THẲNG CHÂN TÓC 1 THỐN THEO
 ĐƯỜNG ĐỐC MẠCH ĐẾN PHONG PHỦ
 頭直鼻中入發際一寸循督脈卻行
 至風府凡入穴論第二

Nguyên văn:

上星一穴，在顛上，直鼻中央，入發際一寸陷者中，可容豆，督脈氣所發。刺入三分，留與呼，灸三壯。

囟會，在上星後一寸骨間陷者中，督脈氣所發，刺入四分，灸五壯。

前頂，在囟會後一寸五分，骨間陷者中，督脈氣所發，刺入四分，灸五壯。

百會，一名三陽五會，在前頂後一寸五分，頂中央旋毛中，陷者容指，督脈、足太陽之會。刺入三分、灸三壯。

後頂，一名交沖，在百會後一寸五分，枕骨上，督脈氣所發。刺入四分，灸五壯。

強間，一名大羽，在後頂後一寸五分，督脈氣所發。刺入三分，灸五壯。

腦戶，一名匝風，一名會額，在枕骨上，強問後一寸五分，督脈、足太陽之會。此別腦之會。刺入四分。不可灸，令人瘖。（《素問》刺禁論雲：刺頭中腦戶入腦立死。王冰注雲：灸五壯。又骨空論雲：不可妄灸。《銅人經》雲：禁不可灸，灸之令人瘖）。

風府，一名舌本，在項上入發際一寸，大筋肉宛宛中，疾言，其肉立起，言休其肉立下，督脈、陽維脈之會。禁不可灸，灸之令人瘖。刺入四分，留三呼。

Lời dịch:

Thượng tinh ở nơi sọ đầu, tức phía dưới là đường thẳng với chính giữa mũi, ở ngay chính giữa đầu sâu vào chân tóc trán trước một thốn nơi chỗ hõm, tức nơi hõm vào có thể chứa được một hạt đậu lớn là huyết đạo. Bộ vị mà kinh khí của Đốc mạch truyền rót vào. Dùng hào châm châm dọc da vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Tín hội ở phía sau cách huyết Thượng tinh một thốn, tức trong nơi hõm của chỗ tiếp nơi giữa xương trán và xương đỉnh đầu, bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót vào. Hào châm châm hướng sau dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Tiền đình, ở phía sau huyết Tín hội một thốn năm phân, nơi chỗ hõm của vùng tiếp nối của xương đỉnh đầu bên trái và phải,

bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót. Dùng hào châm hướng sau dọc da vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Bách hội, còn gọi là Tam dương ngũ hội, ở sau huyệt Tiền đỉnh một thốn năm phân, nơi hõm trong xoáy tóc ngay giữa đỉnh đầu, bộ vị có thể chứa được phần đầu nhọn ngón tay. Huyệt giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hậu đỉnh còn gọi là Giao xung. Ở sau huyệt Bách hội một thốn năm phân, phía trên xương chẩm, bộ vị mà kinh khí Đốc mạch truyền rót. Hào châm hướng sau dọc da châm vào bốn phân, Cứu mỗi ngải năm lửa.

Cường gian, còn gọi là Đại vũ. Ở sau đỉnh đầu một thốn năm phân, bộ vị kinh khí Đốc mạch truyền rót. Dùng hào châm hướng sau dọc da châm vào ba phân. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Não hộ, còn gọi là Tật phong, lại gọi là Hội ngạch, bờ trên xương chẩm to lồi, sau huyệt Cường gian một thốn năm phân. Huyệt giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Huyệt này cũng là huyệt giao hội của lạc não. Hào châm dọc theo da châm vào ba phân. Không thể dùng phép cứu.

Phong phủ, còn gọi là Thiệt bản, ở đường chính giữa đầu xương chẩm to lồi thẳng xuống vào chân tóc sau gáy một thốn, ở chỗ hõm giữa cơ thang của mỗi bên. Khi nói chuyện quá gấp thì thịt nơi đó dựng đứng, lúc không nói chuyện thì nó nằm xuống. Là huyệt giao hội của Đốc mạch với Dương duy mạch. Cấm dùng phép cứu nếu dùng phép cứu thì khiến con người mất tiếng. Dùng hào châm hướng về phía hàm dưới châm chậm vào bốn phân, lưu kim thời gian ba lần hít thở.

3 - LUẬN VỀ 10 HUYỆT Ở ĐẦU CÁCH BÊN

ĐỐC MẠCH 1,5 THỐN ĐẾN NGỌC CHẮM

頭直俠督脈各一寸五分卻行

至玉枕凡十穴論第三

Nguyên văn:

五處，在督脈傍去上星一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

承光，在五處後二寸，足太陽脈氣所發。刺入三分，禁不可灸。

通天，一名天白，在承光後一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

絡卻，一名強陽，一名腦蓋，在通天後一寸五分，足太陽脈氣所發。刺入三分，留五呼，灸三壯。

玉枕，在絡卻後七分，俠腦戶傍一寸三分，起肉枕骨，入發際三寸，足太陽脈氣所發。刺入三分，留三呼，灸三壯。

Lời dịch:

Ngũ xử ở hai bên Đốc mạch trên huyết Thượng tinh ra một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa quang, ở sau huyết Ngũ xú hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân cấm dùng phép cứu.

Thông thiên, còn gọi là Thiên cứu, ở sau huyết Thừa quang một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thái dương kinh mạch. Dùng hào châm dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lạc khước, còn gọi là Cường dương, cũng gọi là Nảo cái, ở sau huyết thông thiên một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân. Thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ngọc chấm, ở sau huyết Lạc khước một thốn năm phân bên huyết Nảo hộ đo ra một thốn ba phân, bên ngoài mép trên đường cong của xương chẩm đi vào chân tóc sau gáy ba thốn là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Hào châm hướng xuống dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

4 - LUẬN VỀ 10 HUYỆT Ở ĐẦU TỬ MẮT NHÌN THẲNG LÊN VÀO CHÂN TÓC TRÁN TRƯỚC ĐẾN NÃO KHÔNG

頭直目上入發際五分卻行 至腦空凡十六論第四

Nguyên văn:

臨泣，當目上眥，直入發際五分陷者中，足太陽、少陽、陽維之會。刺入三分，留七呼，灸五壯。

目窗，一名至營，在臨泣後一寸，足少陽、陽維之會。刺入三分，灸五壯。

正營，在目窗後一寸，足少陰、陽維之會。刺入三分，灸五壯。

承靈，在正營後一寸五分，足少陽，陽維之會。刺入三分，灸五壯。

腦空，一名顛顛，在承靈後一寸五分，俠玉枕骨下陷者中，足少陽、陽維之會。刺入四分，灸五壯（《素問》氣府論注雲：俠枕骨後枕骨上）。

Lời dịch:

Lâm khấp ở vùng trước đầu, bảo người bệnh nhìn thẳng phía trước, từ con ngươi người bệnh đi thẳng lên vào chân tóc trán trước năm phân, chỗ hõm giữa Đâu duy và Thần đình là huyết giao hội của Túc thái dương kinh và Túc thiếu dương kinh cùng với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng lên châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngày năm lửa.

Mục song, còn gọi là Chí đình. Ở sau huyết Lâm khấp ở đầu một thốn. Là huyết giao hội Túc thiếu dương và Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về sau châm dọc da vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Chánh đình ở sau huyết Mục song một thốn rưỡi, lấy huyết trên đường nối liền của huyết Lâm khấp ở đầu và huyết Phong trì, là huyết giao hội của Túc thiếu dương với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Thừa linh, ở sau huyết Chánh dinh một thốn năm phân, lấy huyết trên đường nối liền huyết Lâm khắp ở đầu và huyết Phong tri. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Não không, còn gọi là Nhiếp nhu, ở sau huyết Thừa linh một thốn năm phân, lấy huyết ở giữa chỗ hõm bên ngoài xương chẩm. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Hào châm hướng xuống dưới dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

5 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở ĐẦU THEO BỒ VÀNH TAI LÊN ĐẾN HOÀN CỐT 頭緣耳上卻行至完骨 凡十二穴論第五

Nguyên văn:

天沖，在耳上如前三分。刺入三分灸三壯（氣府論注雲：足太陽、少陽之會）。

率谷，在耳上入發際一寸五分，足太陽、少陽之會。嚼而取之。刺入四分，灸三壯。

曲鬢，在耳上入發際，曲隅陷者中，鼓領有空，足太陽少陽之會。刺入三分，灸三壯。

浮白，在耳後，入發際一寸，足太陽、少陽之會。刺入三分，灸二壯（氣穴注雲，灸三壯，刺入三分）。

竅陰，在完骨上，枕骨下，搖動應手，足太陽、少陽之會。刺入四分，灸五壯（氣穴注雲：灸三壯，刺入三分）。

完骨，在耳後，入發際四分，足太陽、少陽之會。刺入二分，留七呼，灸七壯（氣穴注雲：刺入三分，灸三壯）。

Lời dịch:

Thiên xung ở phía trên sau gốc vành tai, đi vào chân tóc hai thốn, sau huyết Suất cốc khoảng năm phân. Dùng hào châm dọc theo da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Suất cốc, ở phía trên đỉnh tai, phía trên huyết Giác tôn, huyết ở nơi vào trong đường tóc một thốn năm phân, khi miệng nhai thức ăn thì nơi này tự động máy động. Là huyết giao hội Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm dọc da châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc tần, ở trên tai phía trong tóc, chỗ giữa hõm phía trên sau xương cong gò má, khi hàm răng trên với dưới cử động thì có thể sờ được chỗ hõm trên đó. Lấy huyết nơi khoảng phía trước huyết Giác tôn ngang ra một lóng tay, là huyết giao hội của Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phù bạch, ở phía trên sau xương chũm sau tai, vào trong chân tóc một thốn, lấy huyết ngang trung điểm đường nối liền hình cong của huyết Khiếu âm ở đầu với Thiên xung. Là huyết giao

hội của Túc thái dương kinh, với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm hướng về sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngày ba lửa.

Khiếu âm. ở phía trên xương chũm sau tai, phía dưới bên ngoài xương chẩm, khi người bệnh lắc đầu nơi đó có cảm giác hoạt động, lấy huyết nơi trung điểm của đường nối Hoàn cốt với Phù bạch là huyết giao hội của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm dọc da châm vào bốn phân cứu mỗi ngày năm lửa.

Hoàn cốt. ở giữa chỗ hõm phía dưới sau xương chũm sau tai, vào sau chân tóc bốn phân là huyết giao hội của Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân đến một thốn hoặc châm thẳng hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngày bảy lửa.

6 - LUẬN VỀ 5 HUYỆT Ở SAU ĐẦU CHÍNH GIỮA VÀ ĐO RA HAI BÊN

頭自發際中央傍行凡五穴論第六

Nguyên văn:

瘡門，一名舌橫，一名舌厭，在項後，發際宛宛中，入系舌本，督脈、陽維脈之會。仰頭取之。刺入四分，不可灸，灸之令人瘡（氣府論注雲，去風府一寸）。

天柱，在俠項後發際，大筋外廉陷者中，足太陽脈氣所發。刺入二分，留六呼，灸三壯。

風池，在顛顛後發際的陷者中，足少陽，陽維脈之會。刺入三分，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：在後陷者中，按之引耳，手足少陽脈之會。刺入四分）。

Lời dịch:

Á môn còn gọi là Thiệt hoành, cùng gọi là Thiệt yếm. Ở ngay chính giữa sau gáy, ngay chỗ hõm trong chân tóc, huyết Phong phủ thẳng xuống năm phân, Đốc mạch từ phía trong Á môn liên hệ với cuống lưỡi, là huyết giao hội của Đốc mạch với Dương duy mạch, lúc cúi đầu thì bấp thịch nơi huyết lồi lên, lúc ngẩng đầu thì bấp thịch vùng gáy nơi huyết hõm vào, cho nên lấy huyết lúc ngẩng đầu. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân không thể dùng phép cứu, nếu cứu nhầm thì khiến cho con người bị câm.

Thiên trụ, ở bên huyết Á môn, ngang ra 1,3 thốn, lấy huyết giữa chỗ hõm bên ngoài cơ thang trong chân tóc sau gáy. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong trì, ở giữa chỗ hõm chân tóc sau huyết Não không sau gáy, nằm ngang bằng với huyết Phong phủ, chỗ hõm giữa bờ trên cơ thang với cơ ức-đòn-chùm. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm hướng về phương hướng đầu nhọn của mũi phía đối diện châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

7 - LUẬN VỀ 11 HUYỆT TỬ CỘT SỐNG THỨ NHẤT
THEO ĐỐC MẠCH XUỐNG CUỐI CỘT SỐNG

背至第一椎循督脈下行至
脊骶凡十一穴論第七

Nguyên văn:

大椎，在第一椎上陷者中，三陽、督脈之會。刺入五分，灸九壯。

陶道，在大椎節下間，督脈、足太陽之會，俛而取之，刺入五分，留五呼，灸五壯。

身柱，在第三椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，留五呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

神道，在第五椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，留五呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

至陽，在第七椎節下間，督脈氣所發。俛而取之，刺入五分，灸三壯。

筋縮，在第九椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲灸五壯）。

脊中，在第十二椎節下間，督脈氣所發，俛而取之。刺入五分，不可灸，灸則令人痿。

懸樞，在第十三椎節下間，督脈氣所發，伏而取之。刺入三分，灸三壯。

命門，一名屬累，在第十四椎節下間，督脈氣所發，伏而取之。刺入五分，灸三壯。

腰俞二名背解，一名髓空，一名腰柱，一名腰戶。在第二十一椎節下間，督脈氣所發。刺入二寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：刺之三分。熱注：水穴注同。熱穴注作二寸，繆刺論同）。

長強，一名氣之陰隙，督脈別絡，在脊骶端，少陰所結。刺入二寸，留七呼，灸三壯。

Lời dịch:

Đại chùy ở chỗ hõm giữa trên đốt sống lưng thứ nhất và đốt xương cổ thứ bảy, là huyết giao hội của Thủ, Túc tam dương kinh với Đốc mạch. Dùng hào châm đầu kim hơi hướng lên châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải chín lửa.

Đào dao ở dưới đốt sống lưng thứ nhất, là huyết giao hội của Đốc mạch với Túc thái dương kinh. Nằm sấp lấy huyết. Dùng hào châm, mũi kim hơi hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thân trụ ở dưới đốt sống lưng thứ ba, bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần đạo ở dưới đốt sống lưng thứ năm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Chí dương ở dưới đốt sống lưng thứ bảy, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim xiên lên trên châm vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cân súc ở dưới đốt sống lưng thứ chín, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm mũi kim xiên lên trên châm vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tích trung ở dưới đốt sống lưng thứ mười một, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm xiên lên trên châm vào năm phân, cấm dùng phép cứu, cứu nhầm thì khiến con người gù lưng.

Huyền khu ở dưới đốt sống thắt lưng thứ nhất là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm châm thẳng đứng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Mệnh môn, còn gọi là Thuộc lũy. Ở dưới đốt sống thắt lưng thứ hai, khi lấy huyết nằm sấp. hào châm thẳng đứng châm vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Yêu du còn gọi là Bối giải, Tủy không, Yêu trụ, Não hộ. Ở dưới đốt xương cùng thứ tư, lấy huyết ngay rãnh ống xương cùng. Bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch. Dùng hào châm xiên lên trên châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trường cường còn gọi là Âm kích chi khí. Lạc huyết của Đốc mạch. Ở đầu chót cuối xương cụt. Ngay điểm giữa của đường nối liền đầu chót cuối xương cụt với hậu môn. Kết hợp với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên, mũi kim hướng lên trên song song với xương cụt châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lần.

8 - LUẬN VỀ 42 HUYỆT Ở LƯNG TỪ HAI BÊN ĐÓT
SỔNG THỨ NHẤT ĐO NGANG RA MỖI BÊN 1,5 THỐN

背自第一椎兩傍俠脊各一寸五分

至節凡四十二穴論第八

Nguyên văn:

凡五臟之腧出于背者，按其處，應在中而痛解，乃其腧也。灸之則可，刺之則不可，盛則瀉之，虛則補之，以火補之者，無吹其火，須自滅也；以火瀉之者，疾吹其火，拊其艾，須其火滅也。

大杼，在項第一椎下兩傍各一寸五分陷者中，足太陽，手太陽之會。刺入三分，留七呼，灸七壯（氣穴論注雲：督脈別絡，手足太陽三脈之會）。

風門，一名熱府。在第二椎下兩傍各一寸五分，督脈、足太陽之會。刺入五分，留五呼，灸三壯。

肺俞，在第三椎下兩傍各一寸五分，刺入三分，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：五臟論並足太陽脈之會）。

心俞，在第五椎下兩傍各一寸五分。針入三分，留七呼，禁灸。

膈俞，在第七椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

肝俞，在第九椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

膽俞，在第十椎下兩傍各一寸五分。足太陽脈氣所發，正坐取之。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲：留七呼。痹論雲：膽胃三焦大小腸膀胱俞並足太陽脈氣所發）。

脾俞，在第十一椎下兩旁各一寸五分，刺入三分，留七呼，灸三壯。

胃俞，在第十二椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

三焦俞，在第十三椎下兩傍各一寸五分。足太陽脈氣所發。刺入五分，灸三壯。

腎俞，在第十四椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

大腸俞，在第十六椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

小腸俞，在第十八椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

膀胱俞，在第十九椎下兩傍各一寸五分。刺入三分，留六呼，灸三壯。

中膂俞，在第二十椎下兩傍各一寸五分。使脊腫而起。刺入三分，留十呼，灸三壯。

白環俞，在第二十椎下兩傍各一寸五分，足太陽脈氣所發，伏而取之。刺入五分，灸三壯。得氣則瀉，瀉訖多補之，不宜灸。（水穴注云：刺入五分，灸三壯，自大腸俞至此五穴並足太陽脈氣所發）。

上膠，在第一空腰髀下一寸，俠脊陷者中，足太陽，少陽之絡。刺入三分，留七呼，灸三壯。

次膠，在第二空俠脊陷者中。刺入三分，留七呼，灸三壯（《銅人經》雲：刺入三分，留七壯）。

中膠，在第三空，俠脊陷者中，刺入兩寸，留十呼，灸三壯（《銅人經》雲：刺入二分）。

下膠，在第四空俠脊陷者中，刺入二寸，留十呼，灸三壯。《銅人經》雲：針入三分。《素問》繆刺論雲：足太陽、厥陰、少陽所結）。

會陽，一名利機，在陰毛骨兩傍，督脈氣所發，刺入八分，灸五壯（氣府注雲灸三壯）。

Lời dịch:

Phạm du huyết của ngũ tạng, đều xuất ở trên đường đi hàng thứ nhất. Tức thái dương bàng quang kinh vùng chân, lúc lấy huyết dùng tay ấn vào bộ vị của du huyết, nếu trong đó có cảm ứng ê đau tản ra thì đó là du huyết, những huyết bồi du này, có thể dùng phép cứu, cũng có thể dùng phép châm nhưng không nên châm quá sâu, lúc châm nên thận trọng. Khi tà khí thực thì dùng phép tả, chính khí hư dùng phép bổ. Khi dùng mỗi ngài để bổ, không cần thổi cho lửa cháy nhanh để lửa đốt cháy từ từ và

để lửa tự tắt. Khi dùng mỗi ngải để tả có thể thổi cho lửa cháy nhanh nhưng cũng phải để cho lửa cháy hết tự tắt.

Dại trừ, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng đường thứ nhất sau gáy đo ra một thốn năm phân nơi giữa chỗ hõm, là huyết giao hội của Túc thái dương, Thủ thiếu dương. Dùng hào châm xiên về hướng cột sống châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong môn còn gọi là Nhiệt phủ, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ nhất đo ra một thốn năm phân. Là huyết giao hội của Đốc mạch, Túc thái dương. Hào châm xiên về hướng bên hông cột sống vào sâu năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phế du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ ba đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm mũi kim hướng về bên hông cột sống, châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tâm du ở hai bên dưới đốt xương cột sống lưng thứ năm, đo ra một thốn năm phân. Hào châm hướng về bên hông cột sống châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở. Cấm dùng phép cứu.

Cách du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ bảy, đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm xiên hướng về phía hông cột sống, châm vào ba phân thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Can du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ chín đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm xiên về hướng bên hông cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Đôm du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười đo ra một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Khi lấy huyết ngồi ngay. Hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tỳ du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười một đo ra một thốn năm phân. Dùng hào châm châm xiên về phía hông cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Vị du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười hai đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm xiên về phía cột sống vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam tiêu du, ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười ba (đốt xương sống thất lưng thứ nhất) đo ra một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch. Dùng hào châm châm xiên về phía cột sống vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thận du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười bốn (đốt xương sống thất lưng thứ hai) đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dại trường du ở hai bên dưới đốt xương sống lưng thứ mười sáu (đốt xương sống thất lưng thứ tư) đo ra một thốn năm phân, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tiểu trường du ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười tám (đốt xương cùng thứ nhất) ngang bằng với lỗ xương cùng thứ nhất, trong chỗ hõm mép trong trên gai xương đốt xương cùng và xương cùng. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bàng quang du, ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười chín (đốt xương cùng thứ hai), bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, trong chỗ hõm giữa phía dưới trên gai xương đốt xương cùng và xương cùng. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lửa.

Trung lữ du ở dưới đốt sống lưng thứ hai mươi (đốt xương cùng thứ ba), hai bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, ở nơi cơ lồi lên cặp theo hai bên cột sống. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lửa.

Bạch hoàn du ở dưới đốt sống lưng thứ hai mươi một (đốt sống cùng thứ tư) hai bên Đốc mạch đo ra một thốn năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết nằm sấp. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, sau khi đắc khí thì dùng phép tả trước, sau khi dùng phép tả, dùng phép bổ nhiều, không nên dùng phép cứu.

Thượng liêu, ở lỗ sau đốt xương cùng thứ nhất, trong chỗ mòm hõm giữa điểm của Đốc mạch và một thốn dưới xương thất lưng sau xương chậu là nơi tuần hành của Túc thái dương kinh và Túc thiếu âm kinh mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngày ba lửa.

Thứ liêu ở trong lỗ sau đốt xương cùng thứ hai, trong chỗ hõm điểm giữa dưới mòm gai xương cùng và Đốc mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lửa.

Trung liêu ở trong lỗ sau đốt xương cùng nơi chính giữa của Đốc mạch và Trung lữ du, dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là mười lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Hạ liêu, ở trong lỗ sau đốt xương cùng thứ tư, nơi chính giữa của Đốc mạch và Bạch hoàn du. Dùng hào châm châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội dương còn gọi là Lợi cơ, ở hai bên phía đầu cuối xương cụt, bên Đốc mạch đo ra năm phân là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch, dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

9 - LUẬN VỀ 26 HUYỆT Ở LƯNG TỪ ĐỐT SỐNG

THỨ 2 ĐẾN 21 ĐO RA MỖI BÊN 3 THỐN

背自第二椎兩傍俠脊各三寸下行至二十一椎兩傍俠脊凡二十六穴論第九

Nguyên văn:

附分，在第二椎下，附項內廉，兩旁各三寸足太陽之會，刺入八分，灸五壯。

魄戶，在第三椎下兩傍各三寸，足太陽脈氣所發，刺入三分，灸五壯。

神堂，在第五椎下兩傍各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，刺入三分，灸五壯。

譙譙，在肩髃內廉，俠第六椎下，兩傍各三寸，以手痛按之，病者言譙譙，是穴，足太陽脈氣所發，刺之六分，灸五壯。（骨空注雲：令病人呼譙譙之言，則指下動矣，灸三壯）。

膈關，在第七椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐開肩取之，刺入五分，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

魂門，在第九椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐取之，刺入五分，灸五壯。

陽綱，在第十椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。正坐取之。刺入五分，灸三壯。

意居，在第十一椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，刺入五分，灸三壯。

胃倉，在第十二椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發刺入五分？灸三壯。

育門，在第十三椎下兩旁各三寸，入肘間，足太陽脈氣所發。刺入五分，灸三壯。（經雲：與鳩相值）。

志室，在第十四椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。伏而取之。刺入五分，灸三壯。

胞育，在第十九椎下兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發，伏而取之，刺入五分，灸三壯。

秩邊，在第二十一椎下，兩旁各三寸陷者中，足太陽脈氣所發。伏而取之。刺入五分，灸三壯。

Lời dịch:

Phụ phân ở dưới đốt xương sống lưng thứ hai, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, lấy huyết ở mép trong xương bả vai, là huyết giao hội của Thủ thái dương kinh với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm xiên về hướng cột sống châm vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phách hộ ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ ba đo ra ba thốn, mép bên trong xương bả vai là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh mạch, dùng hào châm châm xiên vào ba phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Thần đường ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ năm đo ra ba thốn, mép bên trong xương bả vai là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Y hy ở mép trong xương vai hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ sáu đo ra ba thốn, dùng tay ấn vào nơi đó, vì đau mà bệnh nhân phát ra tiếng kêu "Y hy", đó chính là Du huyết, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cách quan, ở hai bên Đốc mạch dưới đốt xương sống lưng thứ bảy đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, mép trong xương bả vai. Khi lấy huyết người bệnh ngồi ngay vươn bả vai ra phía ngoài. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hồn môn ở nơi dưới xương sống lưng thứ chín, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết ngồi ngay, dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Dương cương ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết ngồi ngay. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Y hy ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười một, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Vị thương ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười hai, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm. Dùng hào châm châm sâu vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Hoang môn, ở chỗ hõm dưới đốt xương sống lưng thứ mười ba (đốt xương thất lưng thứ nhất)

Chí thất ở dưới đốt xương sống lưng thứ mười bốn (đốt xương thất lưng thứ hai), hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết ngồi ngay. Dùng hào châm châm sâu vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Bào hoàng ở chỗ hõm dưới đốt xương sống lưng thứ mười chín (đốt xương cùng thứ hai), hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn, ngang bằng lỗ sau xương cùng thứ hai. Khi lấy huyết nằm phủ phục xuống. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

Trật biên ở dưới đốt xương sống lưng thứ hai mươi một, hai bên Đốc mạch đo ra ba thốn nơi chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh. Khi lấy huyết nằm phủ phục xuống. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân cứu mỗi ngải ba lửa.

10 - LUẬN VỀ BA MƯƠI CHÍN HUYỆT Ở MẶT

面凡三十九穴論第十

Nguyên văn:

懸顛，在曲周顛顛中，足少陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

領厭，在曲周顛顛上廉，手少陽、足陽明之會。刺入七分，留七呼，灸三壯。

懸厘，在曲周顛顛下廉，手足少陽、陽明之會，刺入三分，留三呼，灸三壯。

陽白，在眉上一寸直瞳子，足少陽，陽維之會，刺入三分，灸三壯。

攢竹，一名員柱，一名始光，一名夜光，又名明光。在眉頭陷者中，足太陽脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

絲竹空，一名目窠，在眉後陷者中，足少陽脈氣所發。刺入三分，留三呼，不宜灸，灸之不幸，令人目小及盲（氣府論注雲：手少陽。又雲，留六呼）。

睛明，一名淚孔，在目內眥外，手足太陽足陽明之會。刺入六分，留六呼，灸三壯（氣府論注雲：手足太陽、陽明、陰陽蹻五脈之會）。

瞳子膠，在目外去眥五分，手太陽、手、足少陽之會。刺入三分，灸三壯。

承泣，一名髓穴，一名面膠，在目下七分，直目瞳子，陽蹻、任脈、足陽明之會。刺入三分，不可灸。

四白，在目下一寸，向頰骨顴空，足陽明脈氣所發。刺入三分，灸七壯（氣府論注雲：刺入四分，不可灸）。

顴膠，一名兌骨，在面頰骨下廉陷者中，手少陽、太陽之會。刺入三分。

素膠，一名面王，在鼻柱上端，督脈氣所發。刺入三分，禁灸。

迎香，一名沖陽，在禾膠上，鼻孔旁，手、足陽明之會。刺入三分。

巨膠，在俠鼻孔傍八分，直瞳子，蹻脈、足陽明之會。刺入三分。

禾膠，在直鼻孔下，俠水溝傍五分，手陽明脈氣所發。刺入三分。

水溝，在鼻柱下人中，督脈、手足陽明之會。直唇取之。刺入三分，留七呼，灸三壯。

兌端，在唇上端，手陽明脈氣所發。刺入三分，留六呼，灸三壯。

顴交，在唇內齒上顴縫中。刺入三分，灸三壯（氣府論注雲：任督脈二經之會）。

地倉，一名會維。俠口傍四分，如近下是，蹻脈、手足陽明之會。刺入三分。

承漿，一名天池，在頤前下唇之下，足陽明、任脈之會。開口取之。刺入三分，留六呼，灸三壯（氣穴論注雲：作五呼）。

頰車，在耳下曲頰端陷者中，開口有孔，足陽明脈氣所發。刺入三分，灸三壯。

大迎，一名髓孔。在曲頰前一寸三分骨陷者中，動脈，足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。

Lời dịch:

Huyền lô, ở trong tóc mai, lấy huyết ở điểm giữa của đường nối phần cong tóc mai với Đâu duy, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về sau dọc da châm vào ba phần, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hàm yến ở trong tóc mai, nơi giao điểm 1/4 trên và 3/4 dưới trên phần nối đường cong tóc mai với huyết Đâu duy, chính giữa của Đâu duy và Huyền lô, nơi vào chân tóc. Dùng hào châm mũi kim hướng phía sau dọc da châm vào bảy phần, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyền ly ở chân tóc trên góc tóc mai, lấy huyết điểm chính giữa của Huyền lô và phần cong tóc mai, là huyết giao hội của Thủ túc thiếu dương, Dương minh kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía sau dọc da châm vào ba phần, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương bạch ở điểm chính giữa lông mày trán trước đi lên một thốn, nơi 2/3 và 1/3 dưới giữa điểm nối liền trên đường của chân tóc trước trán với lông mày. Lúc lấy huyết mắt nhìn thẳng phía trước. nơi con người đi thẳng lên. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Dương duy mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Toản trúc còn gọi là Viên trụ, Thừa quang, Dạ quang, cũng gọi là Minh quang. Ở đầu bên trong của lông mày, nơi lấy huyết chỗ sát trên hố mắt trên, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái dương kinh, dùng hào châm mũi kim hướng phía ngoài hoặc hướng dưới dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ty trúc không còn tên gọi khác là Mục liêu, ở chỗ hõm đầu ngoài lông mày, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về đầu lông mày hoặc hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Không nên dùng phép cứu, cứu bậy sẽ gây nên đồng tử, rút nhỏ lại hoặc rối loạn thị lực.

Tinh minh còn gọi là Lê khổng, ở khóe mắt trong đo ra 0,1 thốn, là huyết giao hội của Thủ, Túc thái dương kinh và Dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đông tử liêu, ở cạnh khóe ngoài mắt ra năm phân, chỗ hõm mép ngoài xương ổ mắt là huyết giao hội của Thủ thái dương kinh với Thủ, Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm hướng về phía sau dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa khấp còn gọi là Hễ huyết và Diện liêu, từ con người thẳng xuống dưới nơi bờ dưới hố mắt. Khi lấy huyết mắt nhìn thẳng lấy

thẳng xuống từ con người. Là huyết giao hội của Dương kiều mạch và Nhâm mạch, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm dọc bờ dưới hố mắt châm thẳng vào ba phân, không lên xuống kim, không vê kim. Không thể dùng phép cứu.

Tứ bạch, ở con người kéo thẳng xuống một thốn ngay trong lỗ dưới hố mắt, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, không thể quá sâu, tránh làm tổn thương huyết lạc. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Cứu mỗi ngày bảy lửa.

Quyền liêu còn gọi là Đồi cốt, ở khöhe mắt ngoài thẳng xuống, ngay trong chỗ hõm bờ dưới xương gò má là huyết giao hội của Thủ thiếu dương kinh với Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân.

Tố liêu còn gọi là Diện vương, lấy huyết ở chính giữa đầu nhọn ở phân đầu mũi, là bộ vị truyền rót kinh khí của Đốc mạch, dùng hào châm hướng lên trên châm xiên hoặc châm thẳng vào ba phân. Cấm dùng phép cứu.

Nghinh hương, còn gọi là Xung dương. Ở phía trên huyết Hòa liêu, điểm giữa mép ngoài cánh mũi, ngang bằng rãnh mũi mồm, là huyết giao hợp của Thủ dương minh kinh với Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân.

Cự liêu ở huyết Tứ bạch thẳng xuống phía dưới ngang bằng với mép dưới cánh mũi, lấy huyết nơi tương đương ở mép ngoài rãnh mũi mồm, là huyết giao hội của Kiều mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân.

Hòa liêu ở lỗ mũi thẳng xuống ngay chỗ rãnh thủy cầu, bên cạnh huyết Thủy cầu đo ra năm phân, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân.

Thủy cầu, lấy huyết nơi điểm nối 1/3 trên 2/3 dưới trên rãnh Nhân trung từ đầu nhọn của mũi thẳng xuống là huyết giao hội của Thủ dương minh với Túc dương minh kinh. Lấy huyết nơi vòng môi thẳng lên. Dùng hào châm châm thẳng ba phân thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đoài doan ở đầu nhọn môi trên, lấy huyết ngay nơi nối tiếp giữa rãnh Nhân trung với môi, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ngân giao, ở giữa trong môi trên với lợi răng trên, lấy huyết trong hệ đối môi trên. Dùng hào châm hướng về trên châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Địa thương còn gọi là Hội duy. Lấy huyết ở cách khoe miệng 0,4 thốn hơi xuống một chút nơi động mạch ứng tay là huyết giao hội Kiêu mạch với Thủ, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm hướng xiên về phía Giáp xa châm vào ba phân.

Thừa tương còn gọi là Thiên trì. Lấy huyết nơi chỗ hõm chính giữa rãnh môi dưới với cằm, là huyết giao hội của Túc dương minh kinh với Nhâm mạch. Khi lấy huyết há miệng. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giáp xa ở phía dưới vành tai, phía trên góc hàm trước, một ngang ngón tay nơi chỗ hõm, nếu khi răng trên và răng dưới cắn chặt thì bộ vị cơ cắn đó lùi lên. Khi há miệng nơi đó hiện ra chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng hoặc châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại nghinh còn gọi là *Tủy không*. Ở chỗ hõm trước góc hàm dưới, bờ trước cơ cắn, khi miệng phồng hơi thì xuất hiện một đường rãnh, lấy huyết nơi đầu dưới đường rãnh. Có thể sờ thấy nhịp đập của động mạch, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lần.

11 - LUẬN VỀ HAI MƯƠI HUYỆT TRƯỚC SAU TAI

耳前后凡二十六穴論第十一

Nguyên văn:

上關，一名客主人。在耳前上廉起骨端，開口有孔，手足少陽、足陽明三脈之會。刺入三分，留七呼，灸三壯，刺太深？令人耳無聞（氣府論注雲：手足太陽、少陽、足陽明三脈之會，氣穴刺注與《甲乙經》同）。

下關，在客主人下，耳前動脈下空下廉，合口有孔，張口即閉，足陽明、足少陽之會，刺入三分，留七呼，灸三壯。耳中有干撻抵，不可灸（撻抵一作適之，不可灸，一作針，久留針）。

耳門，在耳前起肉當耳缺者，刺入三分，留三呼，灸三壯。

禾髻，在耳前兌發下橫動脈，手足少陽，手太陽之會。刺入三分，灸三壯。（氣府論注雲：手足少陽太陽之會）。

耳會，在耳前陷者中，張口得之，動脈應手，足少陽脈氣所發，刺入四分，灸三壯（繆刺注雲：正當手陽明之分）。

聽宮，在耳中珠子，大如赤小豆，手足少陽，手太陽之會，刺入三分，灸三壯（氣穴注雲：刺入一分）。

角孫，在耳廓中間，開口有孔，手足少陽、手陽明之會。刺入三分，灸三壯（氣府論注雲：在耳上廓表之間，發際之下，手太陽，手足少陽三脈之會）。

瘻脈，一名資脈。在耳本後難足青絡脈。刺出血，如豆汁，刺入一分，灸三壯。

顛息，在耳後間青脈，足少陽脈氣所發。刺入一分，出血多則殺人，灸三壯。

醫風，在耳後陷者中，按之引耳中，手足少陽之會，刺入四分，灸三壯。

Lời dịch:

Thượng quan còn gọi là *Khách chủ nhân*. Ở bờ trên xương cong gò má trước tai, huyết Hạ quan thẳng lên chỗ trong hõm khi lấy huyết há miệng. Là huyết giao hội ba mạch Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm thẳng quá sâu thì sẽ không nghe được.

Hạ quan ở huyết *Thượng quan* thẳng xuống, nơi chỗ hõm bờ dưới xương cong gò má vành tai trước, phía trước lồi cầu xương

hàm dưới, ngậm chặt miệng lại thì có lỗ hõm, há miệng ra thì thấy khít lại. Là huyết hội hợp của Túc dương minh kinh, Túc thiếu dương kinh.

Dùng hào châm châm vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa, trong tai có ráy tai thì không thể dùng phép cứu.

Nhĩ môn, ở sát phía trước của tai trên, ngay chỗ hõm phía trước bờ sau xương lồi cầu hàm dưới, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hòa liêu, ở phía trên trước Nhĩ môn, ngang bằng trước góc vành tai, bờ sau tóc mai, lấy huyết phía sau động mạch Thái dương nông. Là huyết giao hội Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thính hội, ở sát phía trước cửa tai, ngay Thính cung thẳng xuống, bờ sau xương lồi cầu hàm dưới, khi lấy huyết há miệng, có thể sờ được nhịp đập động mạch nơi cận Thái dương, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thính cung, ở giữa chính giữa cửa tai (bình tai) với xương cầu lồi hàm dưới, khi lấy huyết há miệng ra nơi hiện ra chỗ hõm xuống. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương, Thủ thiếu dương, Thủ thái dương. Dùng hào châm châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giác tôn, ở ngang hàng với đỉnh tai, huyết nằm ở nơi chân tóc vùng Thái dương, khi lấy huyết há miệng ra nơi có chỗ rỗng. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm hướng về sau, châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khế mạch, còn gọi là Tư mạch, ở chính giữa chũm sau tai, điểm giao tiếp nơi 2/3 trên và 1/3 dưới trên đường cong theo bờ vành tai từ huyết Ế phong đến huyết Giác tôn. Châm nặng ra máu lớn bằng hạt đậu hoặc châm thẳng vào một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lư túc, ở phía sau tai, lấy huyết ở chỗ nổi 1/3 trên đường cong theo bờ vành tai Giác tôn với Ế phong. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng vào 1 phân, nếu ra huyết quá nhiều thì sẽ tổn thương con người. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ế phong, ở phía sau tai nơi chỗ hõm giữa xương chũm với xương hàm dưới. Dùng tay ấn vào gây đau lan trong tai, là huyết giao hội của Thủ thiếu âm kinh với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

12 · LUẬN VỀ MƯỜI BẢY HUYỆT Ở CỔ 頸凡十七穴第十二論第十二

Nguyên văn:

廉泉，一名本池，在領下結喉上，舌本下，陰維任脈之會，刺入二分，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：刺入三分）。

人迎，一名天五會，在頸大脈動應手，俠結喉，以候五臟氣，足陽明脈氣所發，禁不可灸，刺入四分，過深不幸殺人（《素問》）陰陽類論注雲：人迎在結喉旁一寸五分動脈應手）。

天窗，一名窗籠，在曲頰下，扶突後，動脈應手陷者中，手太陽脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

天牖，在頸筋間，缺盆上，天容後，天柱前，完骨下，發際上，手少陽脈氣所發。刺入一分，灸三壯。

天容，在耳下曲頰後，手太陽脈氣所發。刺入一寸，灸三壯。

水突，一名水門。在頸大筋前，直人迎下，氣舍上，足陽明脈氣所發。刺入一寸，灸三壯。

氣舍，在頸直人迎下，俠天突陷者中，足陽明經氣所發。刺入三分，灸五壯。

扶突，在人迎後一寸五分，手陽明經氣所發。刺入三分，灸三壯（《針經》雲：在氣舍後一寸五分）。

天鼎，在缺盆中，直扶突，氣舍後一寸五分，手陽明脈氣所發。刺入四分，灸四壯。

Lời dịch:

Liêm tuyến còn gọi là Bản tri, ở phía trên củ hầu dưới cằm; nơi chỗ hõm bờ dưới gốc lưỡi. Là huyết giao hội của Âm duy mạch và Nhâm mạch. Dùng hào châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngài ba lửa.

Nhân nghênh, còn gọi là Thiên ngũ hội. Lấy huyết nơi bờ trước cơ ức-đòn-chùm và đường ngang nơi động mạch cổ cạnh củ hầu, nơi động mạch lớn trên cổ, để ứng khí ngũ tạng, là bộ vị truyền rót khí của mạch Túc dương minh. Cấm dùng phép cứu, khi châm mũi hào châm phải tránh động mạch, châm thẳng vào bốn phân, nếu châm quá sâu sẽ làm tổn hại con người.

Thiên song, còn gọi là Song lung. Ở bờ sau cơ ức-đòn-chũm, nơi chỗ hõm của động mạch đập ở phía sau huyết Phù đột, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dũ, ở chỗ hõm của cơ ức-đòn-chũm với phần dưới sau xương chũm, phía trên Khuyết bôn, phía trước ngang bằng phía sau huyết Thiên dung và huyết Thiên trụ vào trong chân tóc, là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thiếu dương kinh, dùng hào châm châm thẳng một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dung, ở phía sau góc hàm dưới, nơi chỗ hõm bờ trước cơ ức-đòn-chũm, là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái dương kinh. dùng hào châm châm thẳng vào một phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủy đột, còn gọi là Thủy môn. Ở bờ trước cơ ức-đòn-chũm, chính giữa của huyết Khí xá với huyết Nhân nghênh. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khí xá, ở phía dưới huyết Nhân nghênh, bờ trước đầu mặt trong xương đòn, ở chỗ hõm xương ức của cơ ức-đòn-chũm với xương đòn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phù đột, ở mặt hông vùng cổ, củ hầu đo ra ba thốn, lấy huyết nơi giữa xương ức của cơ ức-đòn-chũm và xương đòn sau Nhân nghênh một thốn năm phân. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên dành, ở Phù đột thẳng xuống một thốn, bờ sau cơ ức-đòn-chũm, là bộ vị truyền rót của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

13 - LUẬN VỀ 28 HUYỆT Ở VAI

肩凡二十八穴論第十三

Nguyễn văn:

肩井，在肩上陷者中，缺盆上大骨前，手少陽陽維之會。刺入五分，灸三壯（氣府論注雲灸三壯）。

肩貞，在肩曲胛下，兩骨髃間，肩髃後陷者中，手太陽脈氣所發。刺入八分，灸三壯。

巨骨，在肩端上行兩叉骨間陷者中。手陽明蹻脈之會，刺入一寸五分，灸五壯。（氣府論注雲灸三壯）。

天髃，在肩缺盆中，髃骨之間陷者中，手少陽陽維脈之會，刺入八分，灸三壯。

肩髃，在肩端兩骨間，手陽明、蹻脈之會。刺入六分，留六呼，灸三壯。

肩髃，在肩端臑上，斜舉臂取之。刺入七分，灸三壯（氣府論注雲：手少陽脈氣所發）。

臑俞，在肩臑後大骨下胛上廉陷者中，手足太陽、陽維、蹻脈之會，舉臂取之。刺入八分，灸三壯。

秉風，俠天髃在外，肩上小髃，骨後，舉臂有空，手陽明、太陽、手足少陽之會。舉臂取之。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

天宗，在秉風後大骨下陷者中，手太陽脈氣所發，刺入五分，留六呼，灸三壯。

肩外俞，在肩胛上廉，去脊三寸陷者中，刺入六分，灸三壯。

肩中俞，在肩胛內廉，去肩二寸陷者中。刺入三分，留七呼，灸三壯。

曲垣，在肩中央曲胛陷者中，按之動脈應手，刺入八九分，灸十壯。

缺盆，一名天盖。在肩上橫骨陷者中，刺入三分，留七呼，灸三壯。刺太深，令人逆息。（骨空論注雲：手陽明脈氣所發。氣府論注雲：足陽明脈氣所發）。

臑會，一名濡臑膠，在臂前廉，去肩頭三寸手陽明之絡。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：手陽明、手少陽結脈之會）。

Lời dịch:

Kiên tinh, ở chỗ hõm trên vai, nằm ở trước gai bả vai phía trên Khuyết bồn, tức điểm giữa của đường nối của huyết Đại chùy với chót vai. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Kiên trình, ở phía dưới nơi cong bờ ngoài xương bả vai, tức chỗ hõm xuống ở phía dưới khớp xương vai, khi cánh tay trên co về phía trong, huyết nằm ở nơi đầu đường chỉ sau nách lên một

thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cự cốt, ở phía trên Kiên ngưng, lấy huyết nơi chỗ hõm bờ trên đầu ngoài xương đòn và bờ trên phần lồi lên ở chót vai trên bả vai. Là huyết giao hội của Thủ dương minh kinh với Kiêu mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên liêu, ở trong hố trên gò bả vai, lấy huyết nơi điểm giữa của đường nối liền huyết Kiên tĩnh và Khúc viên. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên ngưng, ở phía dưới phía trước chót vai, lấy huyết nơi giữa mấu chuyển lớn xương cánh tay và chót vai. Là huyết giao hội của Thủ dương minh, Thiếu dương, Dương kiêu. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên liêu, ở dưới phía sau của chót vai, khi cánh tay trên vươn ra ngoài, huyết nằm chỗ hõm sau Kiên ngưng hơn một thốn. Là huyết giao hội của Thủ túc thái dương kinh, Dương duy mạch, Kiêu mạch. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhu du, ở vùng vai, nơi đầu đường chỉ sau nách thẳng lên, chỗ hõm bờ dưới gò bả vai. Là huyết giao hội của Thủ thái dương, Túc thái dương, Dương duy mạch, Kiêu mạch. Khi lấy huyết nâng cánh tay trên lên. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bình phong, ở trên hố gò bả vai, Thiên tông thẳng lên, khi lấy huyết nâng cánh lên nơi có chỗ hõm. Là huyết giao hội của Dương minh, Thủ thái dương, Thủ thiếu dương, Túc thiếu dương kinh. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên tông, ở chỗ hõm của hố dưới gò bả vai, ngang bằng với đốt sống lưng thứ tư. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên ngoại du, ở đốt xương sống thứ nhất đi xuống huyết Đào đạo đo ra ba thốn, lấy huyết nơi phía trên mặt trong xương bả vai. Dùng hào châm châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kiên trung du, ở đốt xương sống cổ thứ bảy đi xuống huyết Đại chùy đo ra hai thốn. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc viên, ở trong hố trên gò bả vai lấy nơi huyết Thiên liêu thẳng xuống, dùng tay đè ấn vào có thể cảm thấy động mạch đập. Dùng hào châm châm vào chín phân, cứu mỗi ngải mười lửa.

Khuyết bồn, còn gọi là Thiên cái ở nhũ trung thẳng lên chính giữa hố trên xương đòn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm thẳng quá sâu, ắt kim tổn thương Phế tạng gây nên tức ngực, khiến con người phát sinh chứng bệnh ho suyễn.

Nhu hội, còn gọi là Nhu liêu ở trên đường nối liền của Kiên liêu với xương trụ mỏ ó, dưới Kiên liêu ba thốn, lấy huyết bờ sau cơ tam giác. Là huyết giao hội của Thủ thiếu dương, Thủ dương minh, Dương duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

14 - LUẬN VỀ 7 HUYỆT Ở NGỰC TỬ THIÊN ĐỘT
XUỐNG TRUNG ĐÌNH THEO ĐƯỜNG NHÂM MẠCH

胸自天突循任脈下行至中庭
凡七穴論第十四

Nguyên văn:

天突，一名玉戶，在頸結喉下三寸（氣府論注雲：五寸），中央宛宛中，陰維、任脈之會，低頭取之。刺入一寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：灸五壯）。

璇璣，在天突下一寸中央陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

華蓋，在璇璣下一寸陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

紫宮，在華蓋下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰頭取之。刺入三分，灸五壯。

玉堂，一名玉英。在紫宮下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰頭取之，刺入三分，灸五壯。

膻中，一名元兒，在玉堂下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰而取之。刺入三分，灸五壯。

中庭，在膻中下一寸六分陷者中，任脈氣所發。仰而取之。刺入三分，灸五壯。

Lời dịch:

Thiên đột, ở kết hầu vùng cổ đi xuống hai thốn, trong giữa chỗ hõm của hố trên xương ngực, là huyết giao hội của Âm duy mạch và Nhâm mạch. Khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Dùng hào châm châm thẳng hai phân, sau đó dọc bờ sau xương ngực, men theo bờ trước khí quản châm châm vào một thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tuyền cơ, ở dưới huyết Thiên đột với huyết Hoa cái, chính giữa trên đường xương ngực ngang bằng chỗ hõm bờ trên đốt xương sườn thứ nhất, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Là bộ vị truyền rót khí vào của Nhâm kinh mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoa cái, ở huyết Tuyền cơ xuống một thốn nơi chỗ hõm chính giữa trên đường của xương ức ngang bằng xương sườn thứ nhất, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn ngắng đầu lên. Dùng hào châm hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Tử cung, ở huyết Hoa cái thẳng xuống một thốn sáu phân, nơi trong chỗ hõm, chính giữa trên đường xương ức ngang giữa xương sườn thứ hai, khi lấy huyết ngồi ngay ngấn, ngắng đầu lên. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm mũi kim hướng về phía dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngọc đường, còn gọi là Ngọc anh, ở huyết Tử cung thẳng xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Khi lấy huyết ngắng đầu lên. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Chiên trung (Đán trung), còn gọi là Nguyên nhi ở huyết Ngạc đường đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, chính giữa trên đường xương ức, ngang giữa xương sườn thứ tư, lấy huyết giữa hai vú, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch, khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa lưng vào gối nằm. Dùng hào châm mũi kim hướng về dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Trung đình, ở huyết Chiên trung xuống một thốn sáu phân nơi giữa chỗ hõm, ngang bằng giữa xương sườn thứ năm, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch, khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa lưng vào. Dùng hào châm mũi kim hướng phía dưới dọc da châm vào ba phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

15 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỪ DU PHỦ ĐẾN BỘ LANG ĐI XUỐNG HAI BÊN VÀ CÁCH ĐƯỜNG NHÂM MẠCH MỖI BÊN 2 THỐN

胸自輸府俠任脈兩傍各二寸下行 至步廊凡十二穴論第十五

Nguyên văn:

輸府，在巨骨下，去璇璣傍各二寸的陷者中，足少陰脈氣所發，仰而取之，刺入四分，灸五壯。

蠡中，在輸府下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

神藏，在蠡中下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

靈墟，在神藏下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發，仰而取之。刺入四分，灸五壯。

神封，在靈墟下一寸六分陷者中，是少陰脈氣所發。仰而取之，刺入四分，灸五壯。

步廊，在神封下一寸六分陷者中，足少陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

Lời dịch:

Du phủ, ở vùng ngực, bờ dưới xương đòn, cách hai bên huyết Toàn cơ hai thốn nơi chỗ hõm. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên hoặc châm ngang phẳng, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoặc trung, ở huyết Du phủ đi xuống một thốn sáu phân, nơi trong chỗ hõm tức ở giữa khe xương sườn thứ nhất, bên Nhâm mạch đó ra hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm xiên vào hoặc châm ngang phẳng, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần tàng, ở huyết Hoặc trung đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, tức ngang bằng giữa khe xương sườn thứ hai, cách hai bên Nhâm mạch hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên hoặc châm ngang phẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Linh khư, ở trong chỗ hõm nơi huyết Thần tàng đi xuống một thốn sáu phân, nơi khe giữa xương sườn thứ ba, bên Nhâm mạch đó ra hai thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang thẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần phong, ở trong chỗ hõm dưới huyết Kinh khu một thốn sáu phân, trong khe của xương sườn thứ tư, từ huyết Chiên trung đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang phẳng bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Bộ lang, ở huyết Thần phong xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, tức giữa khe xương sườn thứ năm, bên Nhâm mạch đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

16 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỬ KHÍ HỘ CÁCH DU PHỦ RA MỖI BÊN HAI THỐN XUỐNG TỚI NHỮ CĂN

胸自氣戶俠輸府兩傍各二寸下行 至乳根凡十二穴論第十六

Nguyễn văn:

氣戶，在巨骨下輸府兩傍各二寸陷者中，足陽明脈氣所發，仰而取之，刺四分灸五壯（氣府論注雲：去膺窗上四寸八分，灸三壯）。

庫房，在氣戶下一寸六分陷者中，足陽明脈氣所發。仰而取之。刺入四分灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

屋翳，在庫房下一寸六分，刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：在氣戶下三寸二分，灸三壯）。

膺窗，在屋翳下一寸六分。刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：在胸兩傍俠中行四寸巨骨下四寸八分陷者中，足陽明脈氣所，灸三壯）。

乳中，禁不可刺灸，灸刺之，不幸生蝕瘡，瘡中有膿血清汁者可治，病中有息肉若蝕瘡者死。

乳根，在乳下一寸六分陷者中，足陽明脈氣所發。仰而取之，刺入四分，灸五壯（氣府論注雲：灸三壯）。

Lời dịch:

Khí hộ, ở phía dưới nơi chính giữa của xương đòn trên đường giữa vú, tức hai bên huyết Du phủ đo ra hai thốn nơi chỗ hõm, lấy huyết ở bờ trên xương sườn thứ nhất. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa hoặc ngồi tựa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Khố phòng, ở huyết Khí hộ đi xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, lấy huyết giữa khe xương sườn thứ nhất, là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Ốc ế, ở huyết Khố phòng đi xuống một thốn sáu phân nơi trong chỗ hõm, lấy huyết giữa khe xương sườn thứ hai trên đường giữa vú. Dùng hào châm mũi kim hương về trong châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Ung song, ở huyết Ốc ế đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, giữa khe xương sườn thứ ba trên đường giữa vú. Dùng hào châm châm thẳng hoặc mũi kim hướng về trong châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Nhũ trung, ở chính giữa đầu vú. Huyết này không châm cũng không cứu, chỉ là cái móc để lấy huyết vùng ngực bụng. Nếu châm chích ngải cứu bậy thì sẽ gây ra "thực sang": nếu trong nhọt có chất máu mủ trong thì có thể chữa khỏi được; nếu trong nhọt có u thịt thối rữa, thực sang là chứng chết không chữa được.

Nhũ căn ở huyết Nhũ trung đi xuống một thốn sáu phân nơi chỗ hõm, tức vùng gốc vú, giữa khe xương sườn thứ năm, cách đường chính giữa trước bốn thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

17 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở NGỰC TỬ VÂN MÔN CÁCH KHÍ HỘ MỖI BÊN HAI THỐN XUỐNG ĐẾN THỰC ĐỘC

胸自雲門俠氣戶兩傍各二寸下行 至食竇凡十二穴論第十七

Nguyên văn:

雲門，在巨骨下，氣戶兩傍各二寸陷者中，動脈應手，手太陰脈氣所發。舉臂取之。刺入七分，灸五壯，刺太深令人逆息（氣府論注雲：在巨骨下任脈兩傍各六寸。刺熱穴論注雲：手太陽脈氣所發）。

中府，肺之募也。一名膺中俞，在雲門下一寸，乳上三肋間陷者中，動脈應手，仰而取之。手、足太陰之會。刺入三分，留五呼，灸五壯。

周榮，在中府下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

胸鄉，在周榮下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發。仰而取之。刺入四分，灸五壯。

天溪，在胸鄉下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發，仰而取之。刺入四分，灸五壯。

食竇，在天溪下一寸六分陷者中，足太陰脈氣所發，仰而取之，刺入四分，灸五壯。

Lời dịch:

Vân môn, ở phía dưới đầu ngoài của xương đòn, nơi chỗ hõm phía trong chỗ móm lồi xương bả vai, cách Nhâm mạch ra sáu thốn. Tay sờ vào có thể cảm thấy động mạch đập, là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái âm kinh. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm mũi kim hướng ngoài châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa. Nếu hào châm châm thẳng vào quá sâu sẽ tổn thương Phế tạng mà dẫn đến tức ngực xuất hiện ho suyễn.

Trung phủ, mộ huyết của Phế tạng, còn gọi là Ứng trung du. Ở dưới huyết Vân môn một thốn, phía trên mặt ngoài cánh tay trước, chỗ hõm khe xương sườn thứ nhất, tay sờ vào có thể cảm thấy động mạch đập. Cách Nhâm mạch sáu thốn khi lấy huyết nằm giữa, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Châu vinh, có chỗ hõm dưới Trung phủ một thốn sáu phân, tức là lấy huyết nơi khe giữa xương sườn thứ hai, cách Nhâm mạch sáu thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Hung hương, ở chỗ hõm dưới huyết Châu vinh một thốn sáu phân, tức là nơi giữa khe xương sườn thứ ba, cách Nhâm mạch sáu thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Thiên khê, ở chỗ hõm dưới huyết Hung hương một thốn sáu phân, tức là bên ngoài đầu vú ra hai thốn, nơi khe xương sườn thứ tư, cách Nhâm mạch sáu thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào hoặc châm ngang bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

Thực độc, ở chỗ hõm dưới huyết Thiên khê một thốn sáu phân, ngay nơi khe giữa xương sườn thứ năm, cách Nhâm mạch sáu phân. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngài năm lửa.

18 - LUẬN VỀ 8 HUYẾT DƯỚI HÔNG SƯỜN

胸脅下凡八穴論第十八

Nguyễn văn:

淵液，在腋下三寸宛宛中，舉臂取之，刺入三分，不可灸，灸之不幸，生腫蝕馬刀傷，內潰者死，寒熱生馬可治（氣穴論注雲：足少陽脈氣所發）。

大包，在淵腋下三寸，脾之大絡，布胸脅中，出九肋間，及季脅端，別絡諸陰者。刺入三分，灸三壯。

輒筋，在腋下三寸，復前行一寸，著脅，足少陽脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

天池，一名天會，在乳後一寸（氣府論注雲二寸），腋下三寸，著脅，直腋掖肋間，手厥陰、足少陽之會（一作手心主足少陽之會）。刺入七分，灸七壯（氣府論注雲：刺入三分）。

Lời dịch:

Uyên dịch, ở chỗ hõm dưới nách ba thốn, tức ở trên đường chính giữa nách, khe giữa xương sườn thứ tư. Khi lấy huyết đưa cánh tay lên. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, không thể cứu. Cứu thì sẽ gây ra mã đao sưng rò, nếu mã đao sưng rò bên trong lở loét thì là chứng chết không thể chữa. Nếu xảy ra nhọt mã đao mà xuất hiện hàn nhiệt thì có thể chữa khỏi.

Đại bao, ở dưới huyết Uyên dịch ba thốn, tức là trong khe giữa xương sườn thứ sáu trên đường chính giữa nách. Khi lấy huyết nằm nghiêng đưa cánh tay lên. Là đại lạc của tý kinh, phân tán ở ngực sườn, ra ở giữa xương sườn thứ chín với đầu hông sườn, thống lãnh chư lạc âm dương, từ Tý rót tưới ngũ tạng. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tráp cân, ở phía trước Uyên dịch một thốn, khe giữa xương sườn thứ tư, bám vào xương ngang nhỏ hông sườn, khi lấy huyết nằm nghiêng, là bộ vị truyền rót kinh khí. Dùng hào châm châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên trì, còn gọi là *Thiên hội*, ở trong khe giữa xương sườn thứ tư, bên ngoài đầu vú ra một thốn, khi lấy huyết nằm nghiêng tức là bộ vị chính giữa hố nách thẳng xuống ba thốn nơi hông sườn ngang khe giữa xương sườn thứ tư. Là huyết giao hội của Thủ quyết âm kinh với Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

19 - LUẬN VỀ 15 HUYỆT Ở BỤNG TỪ CỬU VĨ XUỐNG TỚI HỘI ÂM THEO ĐƯỜNG NHÂM MẠCH

腹自鳩尾循任脈下行至會陰 凡十五穴論第十九

Nguyên văn:

鳩尾，一名尾翳，一名鶻骹，在臆前蔽骨下五分，任脈之別，不可灸刺（鳩尾蓋心上，人無蔽心骨者，當從上歧骨度下行一寸半。氣府論注雲：一寸為鳩尾處，則針巨闕者中心，人有鳩尾短者，饒今強一寸）。

巨闕，心募也，在鳩尾下一寸，任脈氣所發。刺入六分，留七呼，灸五壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

上腕，在巨闕下一寸五分，去蔽骨三寸，任脈，足陽明、手太陽之會。刺入八分，灸五壯。

中脘，一名太倉，胃募也。上脘下一寸，居心蔽骨與臍之中，手太陽、少陽，足陽明所生，任脈之會。刺入一寸二分，灸七壯（《九卷》雲：髑髏至臍八寸，太倉居其中，為臍上四寸。呂廣撰募輪經雲：太倉在臍上三寸，非也）。

建里，在中脘下一寸，刺入五分，留十呼，灸五壯（氣府論注雲：刺入六分，留七呼）。

下臍，在建里下一寸，足太陰、任脈之會。刺入一寸，灸五壯。

臍中，禁不可刺，刺之令人惡瘡遺天者，死不治。

水分在下脘下一寸，臍上一寸，任脈氣所發，刺入一寸，灸五壯。

陰交，一名少關，一名橫戶，在臍下一寸，任脈氣所發，刺入一寸，灸五壯。

氣海，一名腓肭，一名下盲。在臍下一寸五分，任脈氣所發，刺入一寸三分，灸五壯。

石門，三焦募也，一名利機，一名精露，一名丹田，一名命門。在臍下二寸，任脈氣所發，刺入五分，留十呼，灸三壯。女子禁不可刺，灸中央，不幸令人絕子（氣府論注雲：刺入六分，留七呼，灸三壯）。

關元，小腸募也，一名次門，在臍下三寸，足三陰、任脈之會。刺入二寸，留七呼，灸七壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

中極，膀胱募也，一名氣原，一名玉泉，在臍下四寸，足三陰、任脈之會。刺入二寸，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：刺入一寸二分）。

曲骨，在橫骨上中極下一寸，毛際陷者中，動脈應手，任脈、足厥陰之會。刺入一寸五分，留七呼，灸三壯（氣府論注雲：自鳩尾至曲骨十四穴，並任脈氣所發）。

會陰：一名屏翳，在大便前小便後兩陰之間，任脈別絡俠督脈沖脈之會，刺入二寸，留三呼，灸三壯（氣府論注雲：留七呼）。

Lời dịch:

Ciui vi, còn gọi là *Vĩ ế*, cũng gọi là *Hạt cán*. Ở dưới xương mũi kiếm, rốn đi lên bảy thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là lạc huyết của Nhâm mạch, không thể dùng châm châm chích hoặc ngải cứu để cứu bậy.

Cự khuyết, là một huyết của tâm, ở dưới huyết *Ciui vi* một thốn, trên đường chính giữa phía trước, ngay trong rốn đi lên sáu thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thượng quản, ở dưới huyết *Cự khuyết* một thốn năm phân, cách phía dưới vùng kết hợp mũi kiếm ba thốn, trên đường chính giữa phía trước, nơi lỗ rốn đi lên năm thốn. Là huyết giao hội của Nhâm mạch, Túc dương minh kinh, Thủ thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trung quản, còn gọi là Thái thương, là mộ huyết của Vị, ở dưới huyết Thượng quản một thốn, chính giữa đường nối liền của giữa bụng rốn với vùng kết hợp của xương mũi kiềm. Là huyết giao hội của Thủ thái dương và Thủ thiếu dương, Túc dương minh kinh. Bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn hai phân, cứu mỗi ngải bảy lửa.

Kiến lý, ở huyết Trung quản xuống một thốn, trên đường chính giữa bụng, khi lấy huyết nằm giữa. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hạ quản, ở dưới huyết Kiến lý một thốn, trên đường chính giữa bụng, là huyết giao hội của Túc thái âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thần khuyết, còn gọi là Khí xá. Ở vùng giữa bụng, chính giữa rốn, cứu mỗi ngải ba lửa. Cấm dùng châm chích. Châm chích bậy có thể khiến vùng rốn con người nhọt lở loét và bệnh chứng các chất trong ruột thải ra hết, là chứng chết không thể chữa trị.

Thủy phân, ở dưới huyết Hạ quản một thốn, trên đường chính giữa bụng, ngay chính giữa rốn đi lên một thốn, là bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm giao, còn gọi là Thiếu quan, cũng gọi là Hoàn hộ. Ở trên đường chính giữa bụng, dưới chính giữa rốn một thốn, là huyết giao hội của Nhâm mạch và Xung mạch, Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khí hải, còn gọi là Bột ương, cũng gọi là Hạ hoang. Ở dưới rốn một thốn năm phân, trên đường chính giữa bụng, bộ vị truyền rót kinh khí của Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thạch môn, còn gọi là Lợi cơ, Tinh lộ, Đơn điền, Mệnh môn. Là mộ huyết của Tam tiêu. Ở trên chính giữa bụng, chính giữa lỗ rốn xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Phụ nữ cấm dùng châm chích, nên dùng phép cứu. Nếu châm chích bừa sẽ khiến phụ nữ triệt sản.

Quan nguyên, còn gọi là Thứ môn, là mộ huyết của Tiểu trường. Ở trên đường chính giữa bụng, nơi chính giữa rốn đi xuống ba thốn. Là huyết giao hội của Túc tam âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải bảy lửa.

Trung cực, còn gọi là Khí nguyên, Ngọc tuyến. Là mộ huyết của Bàng quang. Ở vùng bụng dưới, trên đường chính giữa phía trước. Ở dưới rốn bốn thốn. Là huyết giao hội của Túc tam âm kinh và Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc cốt, ở phía trên liên hợp của xương mu, dưới huyết Trung cực một thốn, nơi chỗ hõm vùng lông mu trên xương mu, dùng tay có thể sờ thấy động mạch đập dưới phúc mạc. Là huyết giao hội của Túc quyết âm kinh với Nhâm mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội âm, còn gọi là Bình ế, ở giữa phía trước hậu môn và tiền hậu vùng bìu dái của đàn ông (ở phía sau bộ phận sinh dục ngoài của đàn bà). Khi lấy huyết nằm ngửa co đầu gối lại. Là huyết giao hội của nhánh lạc Nhâm mạch và Đốc mạch, Xung mạch. Dùng hào châm châm vào hai thốn, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

20 - LUẬN VỀ 22 HUYỆT Ở BỤNG TỬ U MÔN CÁCH
CỤ KHUYẾT MỖI BÊN 0,5 THỐN THEO
XUNG MẠCH XUỐNG TỚI HOÀNH CỐT

腹自幽門俠巨闕兩傍各半寸循沖脈
下行至橫骨凡二十二穴論第二十

Nguyên văn:

幽門，一名上門，在巨闕兩傍各五分陷者中，沖脈、足少陰之會。刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：刺入一寸）。

通谷，在幽門下一寸陷者中，沖脈、足少陰之會。刺入五分，灸五分（氣府論注雲：刺入一寸）。

陰都，一名食宮，在通谷下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

石關，在陰都下一寸，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

商曲，在石關下一寸，沖脈，足少陰之會刺入一寸，灸五壯。

肓俞，在商曲下一寸，直臍傍五分，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

中注，在肓俞下五分，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

四滿，一名髓府，在中注下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

氣穴，一名胞門，一名子戶，在四滿下一寸，沖脈，足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

大赫，一名陰維，一名陰關，在氣穴下一寸，沖脈、足少陰之會。刺入一寸，灸五壯。

橫骨，一名下極，在大赫下一寸，沖脈，足少陰之會，刺入一寸，灸五壯。

Lời dịch:

U môn, còn gọi là Thượng môn. Ở hai bên huyết Cự khuyết đo ra năm phân nơi chỗ hõm, ở trên Hoàng du (ngang với chính giữa lỗ rốn) sáu thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thông cốt, ở dưới huyết U môn một thốn nơi chỗ hõm. Ở vùng bụng trên, trong rốn đi lên năm phân, đường chính giữa phía trước đo ra 0,5 thốn, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm dó, còn gọi là Thực cung, ở dưới huyết Thông cốt một thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, huyết Hoàng du đi lên bốn thốn nơi chỗ hõm. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thạch quan, ở huyết Âm đô đi xuống một thốn nơi chỗ hõm, huyết Hoang du đi lên ba thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thương khúc, ở dưới huyết Thạch quan một thốn, huyết Hoang du đi lên hai thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch và Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoang du, ở dưới huyết Thương khúc một thốn, chính giữa rốn đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trung chú, ở dưới huyết Hoang du năm phân, tức là ở vùng bụng giữa, ngay trong rốn xuống một thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân, khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Tứ mãn, còn gọi là Tủy phủ. Ở dưới huyết Trung chú một thốn, tức trong rốn đi xuống hai thốn, đường chính giữa phía trước đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Khí huyết, còn gọi là Bào môn, cũng gọi là Tử hộ. Ở dưới huyết Tứ mãn một thốn, tức là trong rốn đi xuống ba thốn, đường chính giữa phía trước (Quan nguyên) đo ra năm phân. Khi lấy huyết nằm giữa. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại hách, còn gọi là Âm duy, cũng gọi là Âm quan, ở dưới Khí huyết một thốn, tức là trong lỗ rốn xuống bốn thốn, đường chính giữa phía trước (Trung cực) đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoành cốt, còn gọi là Hạ cực, ở dưới huyết Đại hách một thốn, tức là trong rốn xuống năm thốn, đường chính giữa phía trước (Khúc cốt) đo ra năm phân. Là huyết giao hội của Xung mạch với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

21 - LUẬN VỀ 23 HUYỆT Ở BỤNG TỬ BÁT DUNG CÁCH U MÔN RA MỖI BÊN 1,5 THỐN ĐẾN KHÍ XUNG

腹自不容俠幽門兩傍各一寸五分
至氣沖凡二十三穴論第二十一

Nguyên văn:

不容，在幽門傍各一寸五分，去任脈二寸，直四肋端，相去四寸，足陽明脈氣所發，刺入五分，灸五壯（氣府論注雲：刺入八分，又雲：下至太乙各上下相去一寸）。

承滿，在不容下一寸，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸五壯。

梁門，在承滿下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

關門，在梁門，太乙上，足陽明脈中間穴外延，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸五壯。

太乙，在關門下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

滑肉門，在太乙下一寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯。

天樞，大腸募也，一名長溪，一名谷門。去盲俞一寸五分，俠臍兩傍各二寸陷者中，足陽明脈氣所發。刺入五分，留七分，灸五壯（氣府論注雲：在滑肉門下一寸，正當臍）。

外陵，在天樞下，大巨上，足陽明脈氣所發。刺入八分，留七呼，灸五壯（氣府論注雲：在天樞穴下一寸。水穴論注雲：在臍下一寸，兩傍去沖脈各一寸五分）。

大巨，一名腋門。在長溪下二寸，足陽明脈氣所發。刺入八分，灸五壯（氣府論注雲：在外陵下一寸）。

水道，在大巨下三寸，足陽明脈氣所發。刺入二寸五分，灸五壯。

歸來，一名溪穴。在水道下二寸，刺入八分，灸五壯。

氣沖，在歸來下，鼠蹊上一寸，動脈應手；足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，灸三壯。灸之不幸使人不得息（氣府論注雲：在腹臍下橫骨兩端，鼠蹊上一寸。刺禁論注雲：在腹下俠臍兩傍相去四寸，鼠蹊上一寸，動脈應手。骨空注雲：在毛際兩傍，鼠蹊上一寸）。

Lời dịch:

Bất dung, ở dưới huyết U môn đo ra một thốn năm phân, tức là trên rốn sáu thốn, huyết Cự khuyết (Nhâm mạch) đo ra hai thốn. Ở khoảng huyết Nhũ trung giữa xương sườn thứ tư thẳng xuống bốn thốn bộ vị nằm ngang bằng nhau. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thừa môn, ở dưới huyết Bất dung một thốn, tức là trên rốn năm thốn, nơi Nhâm mạch (huyết Thượng quản) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm giữa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Lương môn, ở huyết Thừa môn xuống một thốn, tức là rốn đi lên bốn thốn, Nhâm mạch (huyết Trung quản) đo ra hai phân. Khi lấy huyết nằm giữa. là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Quan môn, ở giữa huyết Lương môn với huyết Thái ất. Túc từ rốn đi lên ba thốn, Nhâm mạch (huyết Kiến lý) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thái át, ở dưới huyết Quan môn một thốn, tức trên rốn hai thốn, Nhâm mạch (huyết Hạ quân) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoạt nhục môn, ở dưới huyết Thái át một thốn, tức trên rốn một thốn nơi Nhâm mạch (huyết Thủy phân) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên khu, là mộ huyết của Đại trường, còn gọi là Trường khe, cũng gọi là Cốc môn, cách Hoang du một thốn năm phân, giữa rốn mỗi bên đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại lãng, ở giữa huyết Thiên khu với huyết Đại cự, tức giữa rốn đi xuống một thốn, Nhâm mạch (huyết Âm giao) đo ra hai thốn. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại cự, còn gọi là Dịch môn. Ở dưới huyết Trường khe, tức dưới rốn hai thốn nơi Nhâm mạch (huyết Thạch môn) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thủy đạo, ở dưới huyết Đại cự một thốn, tức dưới rốn ba thốn, Nhâm mạch (huyết Quan nguyên) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Qui lai, còn gọi là Khê huyết, ở dưới huyết Thủy đạo một thốn, tức giữa rốn đi xuống bốn thốn, Nhâm mạch (huyết Trung cực) đo ra hai thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng 8 phân cứu mỗi ngày năm lửa.

Khí xung, ở phía dưới huyết Qui lai, phía trước rãnh bụng đùi, đường chính giữa phía trước, giữa rốn đi xuống năm thốn rồi hai bên đo ra hai thốn. Dùng tay có thể sờ được động mạch đập. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa. Nếu cứu quá nhiều thì khiến con người không được ngủ yên.

22 - LUẬN VỀ 14 HUYỆT Ở BỤNG TỪ KỶ MÔN THẮNG LÊN HAI ĐẦU VÚ CÁCH BÁT DUNG MỖI BÊN RA 1,5 THỐN XUỐNG ĐẾN XUNG MÔN

腹自期門上直兩乳俠不容兩傍各一寸五分下行至沖門凡十四穴論第二十二

Nguyên văn:

期門，肝募也，在第二肋端，不容傍各一寸五分，上直兩乳，足太陰、厥陰陰維脈之會。舉臂取穴。刺入四分，艾炷灸五壯。

日月，膽募也，在期門下五分，足太陰、少陽之會，刺入七分，灸五壯（氣府論注雲：在第三肋端，橫直心蔽骨傍各二寸五分，上直兩乳）。

腹哀，在日月下一寸五分，足太陰、維脈之會。刺入七分，艾炷灸五壯。

大橫，在腹哀下三寸，直臍旁，足太陰、陰維之會。刺入七分，灸五壯。

腹屈，一名腹結，在大橫下一寸三分。刺入七分，灸五壯。

府舍，在腹結下三寸，足太陰、陰維、厥陰之會。此脈上下入腹絡胸，結心肺，從脅上至肓，此太陰都，三陰陽明支別。刺入七分，灸五壯。

沖門，一名慈宮，上去大橫五寸，在府舍下橫骨兩端，約文中動脈，足太陰、厥陰之會。刺入七分，灸五壯。

Lời dịch:

Kỳ môn, là một huyết của Can. Ở nơi vú thẳng xuống hai xương sườn, huyết Bát dung đo ra một thốn năm phân, hướng thẳng lên là hai đầu vú. Tức trên đường giữa xương đòn, từ đầu vú thẳng xuống nơi khe xương sườn thứ sáu. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc quyết âm kinh, Âm duy mạch. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm xiên vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Nhật nguyệt, là mộ huyết của Đờm. Ở dưới huyết Kỳ môn năm phân, tức ở phía dưới đầu vú, nơi khe xương sườn thứ bảy. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm xiên vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phúc ai, ở dưới huyết Nhật nguyệt một thốn năm phân, tức từ rốn đi lên ba thốn, Nhâm mạch (huyết Kiến lý) mỗi bên đo ra bốn thốn, khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Âm duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Đại hoành, ở huyết Phúc ai xuống ba thốn, nơi rốn hai bên đo ra bốn thốn. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh với Âm duy mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phúc khuất, còn gọi là Phúc kết, ở Đại hoành xuống một thốn ba phân, tức ở trên đường nối huyết Phủ xá với Đại hoành, huyết Phủ cư đi lên ba thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phủ xá, ở huyết Phúc kết xuống ba thốn, tức giữa rốn xuống bốn thốn, huyết Xung môn lên bảy phân, cách đường chính giữa phía trước bốn thốn. Khi lấy huyết nằm ngửa. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Âm duy mạch với Túc quyết âm mạch. Trên dưới ba đường mạch trên đây vào bụng liên lạc Can Tỳ đạt đến hưng kết Tâm Phế, từ sườn đi lên đến vùng vai. Là khe lỗ tụ tập nhiều kinh khí của Túc thái âm kinh, Tam âm kinh này liên lạc với Thủ túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Xung môn, còn gọi là Tử cung. Phía dưới cách huyết Đại hoành năm thốn. Ở hai đầu xương mu phía dưới huyết Phủ xá, mặt ngoài của động mạch ở rãnh bụng đùi, bờ trên liên hợp xương mu, Khúc cốt (Nhâm mạch) mỗi bên đo ra ba thốn năm phân. Khi lấy huyết nằm ngửa. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

23 - LUẬN VỀ 12 HUYỆT Ở BỤNG TỬ CHƯƠNG MÔN
XUỐNG DƯỚI CỬ LIÊU腹自章門下行至居髃
凡十二穴論第二十三

Nguyễn văn:

章門，脾募也，一名長平，一名脅髃。在大橫外，直臍季肋端，足厥陰，少陽之會。側臥屈上足，伸下足，舉臂取之。刺入八分，留六呼，灸三壯。

帶脈，在季脅下一寸八分，刺入六分，灸五壯（氣府論注雲：足少陽，帶脈二脈之會）。

五樞，在帶脈下三寸。一曰：在水道旁一寸五分，刺入一寸，灸五壯（氣府論注雲：足少陽，帶脈二脈之會）。

京門，腎募也，一名氣府，一名氣俞，在監骨下，腰中挾脊，季脅下一寸八分。刺入三分，留七呼，灸三壯。

維道，一名外樞，在章門下五寸三分，足少陽，帶脈之會。刺入八分，灸三壯。

居髃，在章門下八寸三分，監骨上陷者中，陽蹻、足少陽之會。刺入八分，灸三壯（氣府論注雲：監骨作髀骨）。

Lời dịch:

Chương môn, là mộ huyết của Tỳ, cũng gọi là Trường bình, còn gọi là Lạc liêu. Ở phía dưới đầu xương sườn thứ mười một, khi lấy huyết nằm nghiêng duỗi thẳng bắp chân co đùi lại. Dùng hào châm châm xiên vào tám phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Đới mạch, ở vùng bụng hông, nơi xương sườn thứ mười một (Chương môn) hơi về sau một chút, hướng về dưới một thốn tám phân. Tức đường trục giao phía dưới đầu cột, xương sườn thứ mười một nơi giao điểm với đường ngang của rốn. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngũ khu, ở dưới huyết Đới mạch ba thốn. Lại có sách nói rằng ở huyết Thủy đạo đo ra một thốn năm phân, tức là ở phía trước gai trên xương chậu, ngang với ba thốn dưới rốn. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, cứu mỗi ngải năm lửa.

Kinh môn, là mộ huyết của Thận. Còn gọi là Khí phủ, cũng gọi là Khí du. Ở bộ vị xương chậu với xương sườn giữa thất lưng hai bên cột sống, tức huyết Chương môn đi xuống một thốn tám phân, ngay phía dưới đầu mút xương sườn thứ mười hai. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Duy đạo, còn gọi là Ngoại khu, ở huyết Chương môn xuống năm thốn ba phân, tức vùng hông bụng, ngay phía trên của gai trên xương chậu trước, phía trước huyết Ngũ khu xuống năm phân. Là huyết giao hội của Túc thiếu dương kinh với Đới mạch. Dùng hào châm hướng về phía trước, phía dưới mũi kim châm xiên vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cự liêu, ở huyết Chương môn xuống tám thốn ba phân, trong chỗ hõm phía trên xương chậu, tức là vùng xương bồng em, ở giữa đường nối của gai chậu trước với nơi cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi. Là huyết giao hội của Dương kiều mạch và Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng hoặc châm xiên vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

24 - LUẬN VỀ THỦ THÁI ÂM VÀ 18 HUYỆT Ở TAY

手太陰及臂一十八穴論第二十四

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞五臟六腑所出之處？岐伯對曰：五臟五輸，五五二十五俞，六腑六俞，六六三十六俞。經脈十二，絡脈十五，凡二十七氣，上下行。所出爲井，所溜爲榮，所注爲俞，所過爲原，所行爲經，所入爲合。別而言之，則所注爲俞。總而言之，則手太陰井也，榮也，原也，經也，合也，皆謂之俞，非此六者謂之間。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn hiểu rõ tình hình nơi mà mạch khí của ngũ tạng lục phủ đi ra? Kỳ Bá trả lời rằng: Ngũ âm kinh sở thuộc của ngũ tạng đều tự có riêng *tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp* nằm du huyết, năm lần năm là hai mươi lăm du huyết. Lục dương kinh sở thuộc của lục phủ đều tự có riêng *tĩnh, huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp*. Sáu du huyết, sáu lần sáu là ba mươi sáu du

huyết. Cơ thể con người tổng cộng có mười hai kinh mạch và mười lăm lạc mạch, tổng cộng là hai mươi bảy huyết. Khí của những kinh mạch này trên dưới tuần hành ra vào ở toàn thân, đều bắt đầu từ tĩnh huyết, ra vào ở khớp khuỷu tay và gối nhập hợp với bên trong, nên có: "*sở xuất vi tĩnh*": nếu nước suối giữa mới chảy từ khe núi ra, "*sở lưu vi huỳnh*": như nước suối chảy nhẹ, nhưng chưa thành dòng nước lớn, "*sở chú vi du*": như nước đã hợp tụ lại mà có thể chuyển đưa, khí của nó thịnh dần, "*sở hành vi kinh*": như nước chảy thành kênh, mạch khí đang thịnh, "*sở nhập vi hợp*": như nước đã hội tụ lại, kinh khí nhập hợp lại ở trong. Nếu phân biệt nói rõ ngũ du huyết, đơn chỉ nơi mà mạch khí rót là du. Tóm lại, tĩnh, huỳnh, du, kinh, hợp của Thủ thái âm Phế kinh đều có thể gọi là du huyết. Phàm là những huyết ở giữa tĩnh huỳnh, du, nguyên, kinh, hợp của bộ vị từ khớp xương khuỷu và đầu gối của tứ chi trở xuống đều gọi là *Gian huyết*.

Nguyên văn:

凡穴：手太陰之脈，出于大指之端內側，循白肉際，至本節後太淵，溜以澹，外屈，上于本節之下（一作本于上節），內屈與諸陰絡，會于魚際，數脈並注此（疑此處有缺文），其氣滑利，伏行壅骨之下，外屈出于寸口而行，上至于肘內廉，入于大筋之下，內屈上行臑陰，入腋下，內屈走肺，此順行逆數之屈折也。

Lời dịch:

Du huyết của Thủ thái âm Phế kinh, ra ở bờ ngoài đầu ngón tay cái, co về phía trong, dọc theo bờ trong giữa đường phân thịt trắng đỏ, đi đến vùng thốn khẩu phía sau khớp xương cuối của

ngón tay cái, sau đó lại đi cong về hướng ngoài, đi lên đến phía dưới khớp xương sau cùng của ngón tay cái, lại hướng về trong đi cong, cùng các âm lạc hội hợp ở vùng ngư tế, khí của nó lưu động trơn lợi, đi ẩn phục ở phía dưới "Ung cốt" nơi lồi cao lên ở phía sau khớp gốc ngón cái, lại gập cong hướng ngoài, phù xuất ở vùng thốn khẩu dọc kinh đi lên trên, đi đến mặt trong khuỷu tay, tiến vào phía dưới gân lớn, lại hướng về trong gập cong đi lên trên, thông qua mặt trong vùng cánh tay đi vào dưới nách, lại hướng về trong gập cong đi vào trong Phế. Đây là thứ tự xuất nhập đi cong ngược từ tay về ngực của mạch khí Thủ thái âm Phế kinh.

Nguyên văn:

肺出少商，少商者，木也，在手大指端內側，去爪甲角如韭葉。手太陰脈所出也，為井。刺入一分，留一呼，灸一壯（氣府論注作三壯）。

魚際者，火也。在手大指本節後內側散脈中，手太陰脈之所溜也，為榮。刺入二分，留三呼，灸三壯。

太淵者，土也。在掌後陷者中，手太陰脈之所注也，為俞。刺入二分，留二呼，灸三壯。

經渠者，金也。在寸口陷者中，手太陰之所行也，為經。刺入三分，留三呼，不可灸，灸之傷人神明。

列缺，手太陰之絡，去腕上一寸主五分，別走陽明者。刺入三分，留三呼，灸五壯。

孔最，手太陰之郄，去腕七寸，專（此處缺文）金二七水之父母，刺入三分，留三呼，灸五壯。

尺澤，水也。在肘中約紋上動脈，手太陰脈之所入也，爲合。刺入三分，灸三壯（《素問》氣穴論注雲：留三呼。

俠白，在天府下，去肘五，寸動脈中，手太之別。刺入四分，留三呼，灸五壯。

天府，在腋下三寸，臂臑內廉動脈中，手太陰脈氣所發。禁不可灸，灸之令人逆氣，刺入四分，留三呼。

Lời dịch:

Mạch khí của Phế ra ở Thiếu thương.

Thiếu thương, tính của nó thuộc mộc, ở bờ trong ngón cái cách móng tay bằng lá hẹ. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Thủ thái âm Phế kinh. Là tĩnh huyết. Châm cạn một phần hoặc điểm chích nặn ra máu. Thời gian lưu kim là một lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Ngũ tế, tính của nó thuộc hỏa. Ở chỗ hõm đốt xương cuối ngón tay cái, nơi điểm giữa của xương bàn tay thứ nhất mặt bên tay quay, nơi gặp nhau của da trắng và đỏ. Là bộ vị vào trong đi phân tán ra của Thủ thái âm Phế kinh. Mạch khí của Thủ thái âm vẫn ví như nước suối chảy nhẹ nhàng ra từ khe núi, là huyết huỳnh. Dùng hào châm châm thẳng hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thái nguyên, tính của nó thuộc Thổ. Ở đầu bên hông lằn chỉ ngang cổ tay mặt hông bàn tay sau cổ tay, chỗ hõm mặt hông của động mạch tay quay. Là Thủ thái âm mạch khí thịnh dần, là bộ vị từ đây rút đi nơi khác. Là du huyết, dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Kinh cử, tính của nó thuộc Kim. Ở chỗ hõm của thốn khẩu, tức mặt hông cổ tay phía mặt bàn tay trên cánh tay, nơi chỗ hõm lõm của thân xương quay và động mạch tay quay, trên đường chỉ ngang cổ tay một thốn. Là nơi đi qua của Thủ thái âm Phế mạch, là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, không thể dùng phép cứu, cứu bậy thì tổn thương thân mình.

Liệt khuyết là lạc huyết của Thủ thái âm kinh, ở đường chỉ ngang cổ tay đi lên một thốn năm phân, nơi hõm trên chỗ lõm thân xương quay. Lạc mạch sau khi phân ra từ đây chạy về Thủ dương minh đại trường kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng lên châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khống tới, là Khích huyết của Thái âm kinh. Đường chỉ ngang cổ tay đi lên bảy phân, trên đường nối liền của huyết Thái uyên với Xích trạch, kim sinh thủy, nên là phụ mẫu của thủy. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Xích trạch, tính của nó thuộc thủy, ở giữa đường chỉ ngang khuỷu tay, nơi tay quay của gân cơ hai đầu cánh tay, mạch khí của Thủ thái âm Phế kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị nhập với tạng. Là hợp huyết của Phế kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hiệp bạch, ở phía dưới huyết Thiên phủ, bờ ngoài cơ hai đầu cánh tay, nhánh kinh của Thủ thái âm Phế kinh từ đây phân ra, tiến vào hố nách. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thiên phủ, ở mặt hông cánh tay trên, đầu đường chỉ trước nách xuống ba thốn, bờ ngoài hai cơ đầu cánh tay, huyết Xích trạch đi lên sáu thốn. Là bộ vị truyền rót khí của Thủ thái âm kinh mạch. Cấm dùng phép cứu, cứu bậy thì tổn thương Phế khí, ép Phế khí đi ngược lên trên mà trở thành ho suyễn. Dùng hào châm châm thẳng bốn phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở.

25 - LUẬN VỀ THỦ QUYẾT ÂM TÂM VÀ 16 HUYỆT Ở TAY 手厥陰心主及臂凡一十六穴論第二十五

Nguyên văn:

手心主之脈，出于中指端，内屈循中指内廉，以上留于掌中，伏（一本下有行字）兩骨之間，外屈出兩筋之間，骨肉之際，其氣滑利，上二寸外屈（一本下有出字）行兩筋之間，上至肘内廉，入于小筋之下（一本下有留字）兩骨之會上，入于胸中，内絡心包。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ quyết âm Tâm bào kinh, bắt đầu ra ở đầu ngón tay giữa, từ đây đi quanh về trong, dọc theo ngón tay giữa đi lên, chạy rót về trong bàn tay, đi ẩn phục ở giữa xương bàn tay thứ nhất và thứ hai, lại hướng ra ngoài đi quanh cơ ở giữa hai gân (gân cơ gan tay bé và gân cơ gan tay lớn), rồi lại hướng ngoài quanh cơ đi giữa hai gân, bộ vị giáp giới giữa xương với thịt. Mạch khí của nó trơn lợi, sau khi đi được ba thốn sau cổ tay, rồi từ ngoài đi quanh cơ ra ở giữa hai gân, đi lên đến mặt trong khuỷu tay, tiến vào phía dưới gân cơ hai đầu cánh tay, chạy rót ở nơi hội hợp của hai xương, lại dọc cánh tay trên đi vào trong ngực, bên trong liên lạc với tâm bào.

Nguyên văn:

心主出中冲，中冲者，木也。在手中指之端，出爪甲如韭葉陷者中，手心主脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，艾炷灸一壯。

勞宮者，火也。一名五里，在掌中央動脈中，手心主脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留六呼，灸三壯。

大陵者，土也。在掌後兩筋間陷者中，手心主脈之所注也，爲俞。刺入六分，留七呼，灸三壯。

內關，手心主絡，在掌後去腕二寸，別走少陽。刺入二分，灸五壯。

間使者，金也，在掌後三寸，兩筋間陷者中，手心主脈之所行也，爲經。刺入六分，留七呼，灸三壯。

却門，手心主之郄，去腕五寸。刺入三分，灸三壯。

曲澤者，水也在肘內廉下陷者中，屈肘得之，手心主脈之所入也，爲合，刺入三分，留七呼，灸三壯。

天泉，一名天溫，在曲腋下，去臂二寸，舉臂取穴。刺入六分，灸三壯。

Lời dịch:

Thủ quyết âm tâm bào kinh ra ở Trung xung.

Trung xung, tính của nó thuộc mộc, ở đầu ngón tay giữa, cách móng tay rộng khoảng lá hẹ nơi chỗ hõm. Là nơi mạch khí bắt đầu ra của Thủ quyết âm tâm bào kinh, là tinh huyết. Dùng hào châm châm cạn một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải một lửa.

Lao cung, tính của nó thuộc hỏa. Còn gọi là Ngũ lý. Ở lòng bàn tay giữa xương bàn tay thứ hai, thứ ba hơi lệch về bên xương bàn tay nơi động mạch đập. Kinh khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh, như nước vừa ra từ con suối, chạy nhẹ nhẹ, là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dại lãng, tính của nó thuộc Thổ, ở chính giữa đường chỉ cổ tay nơi chỗ hõm, giữa gân cơ bàn tay bé với gân cơ gan tay lớn. Mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây truyền rót nơi khác, là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nội quan, lạc huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh. Ở lần chỉ ngang cổ tay phía sau bàn tay lạc mạch của nó sau khi tách ra từ đây chạy về Thủ thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Gian sát, tính của nó thuộc Kim. Ở lần chỉ ngang cổ tay sau bàn tay đi lên ba thôn, nơi chỗ hõm giữa gân cơ gan tay bé với cơ gan tay lớn. Là bộ vị mà mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh đang thịnh vận hành đi qua. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Khích môn, kích huyết của Thủ quyết âm tâm bào kinh. Cách năm thốn trên lần chỉ tay ngang cổ tay, nơi giữa gân cơ gan tay bé với gân cơ gan tay lớn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc trạch, tính của nó thuộc Thủy. Ở giữa lần chỉ ngang khuỷu tay, bờ hông cơ trụ của gân cơ đầu cánh tay, khi lấy huyết hơi cong khuỷu tay. Mạch khí của Thủ quyết âm tâm bào kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp với tạng, là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên tuyến, còn gọi là Thiên ôn. Ở đầu đường chỉ ngang phía trước nách đi xuống hai thốn, lấy huyết giữa cơ hai đầu cánh tay. Khi lấy huyết nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

26 - LUẬN VỀ THỦ THIỂU ÂM VÀ 16 HUYỆT Ở TAY

手少陰及臂凡一十六穴論第二十六

Nguyên văn:

黃帝問曰：手少陰之脈獨無俞，何也？岐伯對曰：少陰者，心脈也。心者，五臟六腑之大主也，為帝王，精神之居也。其臟堅固，邪弗能容也。容之則心傷，心傷則神去，神去則死矣。故諸邪之在于心者，皆在心包絡，包絡者，心主之脈也，故獨無俞焉。

曰：少陰脈獨無俞者，心不病乎？曰：其外經脈病而臟不病，故獨取其經于掌後兌骨之端，其餘脈出入曲折，其行疾徐，皆如手少陰（少陰少字宜作太字，《銅人經》作厥字）。心主之脈行也。故本俞者，皆因其氣之虛實疾徐以取之，是謂因沖而泄，因衰而補。如是者，邪氣得去，其氣堅固，是謂因天之敘。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Thủ thiếu âm kinh mạch, vì sao độc nhất không có du huyết?

Kỳ Bá trả lời: Thủ thiếu âm kinh, là tám mạch, tâm là chúa tể của ngũ tạng lục phủ, tạng khí chắc cố, là không cho phép tà khí xâm phạm vào. Một khi tà khí xâm vào, thì sẽ tổn thương tâm tạng, tâm tạng bị tổn thương ắt dẫn đến thần khí tiêu tán mà tử vong. Tâm bào lạc là ngoại vi của tâm tạng, là cung thành của tâm, thay tâm thì hành lệnh. Cho nên, phạm khi các loại bệnh tà xâm phạm tâm tạng, đều ở trên tâm bào lạc, vì bào lạc là mạch do tâm chủ, có thể thay tâm chịu tà, nên lấy du huyết tâm bào kinh của nó, có thể châm chích chữa bệnh tâm, nên Thủ thiếu âm tâm kinh độc nhất không có du huyết.

Hỏi rằng: Chỉ độc có Thủ thiếu âm tâm kinh không có du huyết, lẽ nào nó không bị bệnh sao?

Trả lời rằng: Tạng của thiếu âm tâm ở sâu nội bộ, bên ngoài có tâm bào bảo hộ, tạng của nó kiên cố, tà không thể tổn thương nó được, nhưng kinh mạch tuần hành ở ngoài, thì dễ cảm phải tà. Nên nói rằng: "Kinh mạch bên ngoài của nó bệnh nhưng tạng

không bệnh". Do đó có thể lấy nguyên huyết huyết Thần môn của kinh nó để chữa. Còn về xuất nhập quanh co của kinh mạch nó, đi nhanh hay chậm, đều cùng với nghịch thuận tương đồng của mạch Thủ thiếu âm tâm chủ. Cho nên bệnh ở tâm kinh, có thể lấy du huyết kinh chính của Thủ thiếu âm kinh. Nhưng khi tà vào Tâm bào, nên lấy du huyết của kinh chính Tâm bào. Lúc chữa trị, đều phải căn cứ vào hư thực hoãn cấp của kinh chính, để phân biệt tiến hành điều trị. Trường hợp tà khí thịnh dùng phép tả, chính khí hư dùng phép bổ. Như vậy, khiến tà khí được tiêu trừ, mà chân khí được kiên cố, cách chữa mới phù hợp với quy luật tiêu trưởng âm dương tứ thời tự nhiên và quy luật tuần hành tự nhiên của kinh mạch cơ thể con người.

Nguyên văn:

心出少冲，少冲者，木也。一名經始，在手小指內廉之端，去爪甲角如韭葉，手少陰脈之所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸一壯。少陰八穴，其七有治，一無治者，邪弗能容也，故曰無俞焉。

少府者，火也。在小指本節後陷者中，直勞宮，手少陰脈之所溜也，爲榮。刺入三分。

神門者，土也。一名兑冲，一名中都，在掌後兑骨之端陷者中，手少陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。（《素問》陰陽論注雲：神門，在掌後五分，當小指間。）

手少陰郄，在掌後脈中，去腕五分。刺入三分，灸三壯（陰陽類論注雲：當小指之後）。

通里，手少陰之絡，在腕後一寸，別走太陽，刺入三分，灸三壯。

靈道者，金也，在掌後一寸五分。或曰：一寸。手少陰脈之所行也，爲經。刺入三分，灸三壯。

少海者，水也。一名曲節，在肘內廉節後陷者中，動脈應手，手少陰脈之所入也，爲合。刺入五分，灸三壯。

極泉，在腋下筋間動脈入胸中、手少陰脈氣所發。刺入三分，灸五壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ thiếu âm kinh ra ở Thiếu xung.

Thiếu xung, tính của nó thuộc Mộc. Còn gọi là Kinh thủy. Ở ngón tay út phía tay quay cách góc móng tay một phân bằng khoảng rộng lá hẹ. Là bộ vị mạch khí của Thủ thiếu âm kinh bắt đầu ra là tinh huyết. Châm cạn vào một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở. Cứu mỗi ngải một lửa. Thủ thiếu âm kinh tổng cộng gồm tám huyết, bảy huyết trong đó đều có thể chữa bệnh Thiếu âm tâm kinh, còn một huyết không thể chữa, là tà khí không thể xâm phạm vào, nên nói rằng không có du huyết vậy.

Thiếu phủ, tính của nó thuộc Hỏa. Ở chỗ hõm phía sau đốt gốc xương ngón tay út, tức giữa xương bàn tay thứ tư, thứ năm, ngang bằng với huyết Lao cung. Mạch khí của Thủ thiếu âm tâm kinh vẫn còn yếu, như nước mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhàng, nên gọi là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thần môn, tính của nó thuộc Thổ. Còn gọi là Đoài xung, cũng gọi là Trung đô. Ở chỗ hõm nơi nối tiếp của xương đậu cổ tay phía sau bàn tay với xương trụ. Ngay bên hông gân cơ trụ trước

nơi chỗ hõm. Mạch khí Thủ thiếu âm thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba phân.

Âm khích, là khích huyết của Thủ thiếu âm kinh, ở lần chỉ ngang sau bàn tay đi lên năm phân, bên hông cổ tay nơi gân cơ trụ trước. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thông lý, là lạc huyết của Thủ thiếu âm kinh, ở đường chỉ ngang cổ tay sau bàn tay lên một thốn, nơi bên xương quay của gân cơ trụ trước. Lạc mạch sau khi từ đây tách ra đi về phía Thủ thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Linh đạo, tính của nó thuộc Kim. Ở đường chỉ ngang cổ tay sau bàn tay lên một thốn năm phân. Cũng có sách nói rằng, ở đường chỉ ngang cổ tay lên một thốn. Là bộ vị vận hành đi qua đang thịnh của Thủ thiếu âm kinh mạch khí, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiếu hải, tính của nó thuộc Thủy. Còn gọi là Khúc tiết. Ở điểm giữa của đường nối liền đầu mặt trong đường chỉ ngang khuỷu tay với đầu khớp xương trên phía trong xương cánh tay. Dùng tay có thể sờ được động mạch đập. Thủ thiếu âm kinh mạch khí từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp ở tạng. Nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Cực tuyến, ở chính giữa hố nách, nơi động mạch nách đập. Khi lấy huyết vươn cánh tay trên ra ngoài. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Thủ thiếu âm kinh. Hào châm mũi kim phải tránh khỏi động mạch, châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

27 - LUẬN VỀ THỦ DƯƠNG MINH VÀ 28 HUYỆT Ở TAY

手陽明及臂凡二十八六第二十七

Nguyên văn:

大腸合手陽明出于商陽，商陽者，金也。一名絕陽。在手大指次指內側，去爪甲如韭葉，手陽明脈之所出也，爲井。刺入一分，留一呼，灸三壯。

二間者，水也。一名間谷，在手大指次指本節前內側陷者中，手陽明脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留六呼，灸三壯。

三間者，木也。一名少谷，在手大指次指本節後內側陷者中，手陽明脈之所注也，爲俞。刺入三分，留三呼，灸三壯。

合谷，一名虎口，在手大指次指歧骨間，手陽明脈之所過也，爲原。刺入三分，留六呼，灸三壯。

陽溪者，火也。一名中魁，在腕中上側腕筋間陷者中，手陽明之所行也，爲經。刺入三分，留七呼，灸三壯。

偏歷，手陽明絡，在腕後三寸，別走太陰者。刺入三分，留七呼，灸三壯。

溫溜，一名逆注，一名蛇頭。于陽明郄，在腕後少士五寸，大士六寸，刺入三分，灸三壯（大士少士謂大人小兒也）。

下廉，在輔骨下去上廉一寸，恐（疑誤）輔齊兌肉其分外邪。刺入五分，留五呼，灸三壯。

上廉，在三里之下一寸，其分抵陽之會外邪。刺入五分，灸五壯。

手三里，在曲池下二寸，按之肉起兌肉之端。刺入三分，灸三壯。

曲池者，土也。在肘外輔骨肘骨之中，手陽明脈所入也，爲合。以手按胸取之。刺入五分，留七呼，灸三壯。

肘髻，在肘大骨外廉陷者中。刺入四分，灸三壯。

五里，在肘上三寸，行向里大脈中央，禁不可刺，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Thủ dương minh đại trường kinh ra ở Thương dương.

Thương dương, tính của nó thuộc kim. Còn gọi là Tuyết dương. Ở bên ngón trở phía tay quay cách móng tay một phân rộng bằng lá họ. Là nơi khí ra của Thủ dương minh kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cạn một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Nhi gian, tính của nó thuộc Thủy. Còn gọi là Gian cốc. Ở phía trước xương đốt 1 ngón trở (khớp xương bàn tay ngón trở), nơi chỗ hõm phía xương quay. Mạch khí của Thủ dương minh kinh còn yếu như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Tam gian, tính của nó thuộc mộc. Còn gọi là Thiếu cốc. Ở bên hông xương quay ngón tay trở phía sau xương bàn tay ngón trở nơi chỗ hõm. Mạch khí của Thủ dương minh kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hợp cốc, còn gọi là Hồ khẩu. Ở giữa xương bàn tay thứ nhất và xương bàn tay thứ hai, khoảng ngang trung điểm của xương bàn tay thứ hai. Là bộ vị Thủ dương minh kinh mạch khí đi qua, nên gọi là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương khê, tính của nó thuộc Hỏa. Còn gọi là Trung khôi. Ở bên hông xương quay đường chỉ ngang mặt lưng cổ tay, trong chỗ hõm giữa gân cơ dạng ngón cái và gân cơ đuôi dài ngón cái. Là bộ vị mạch khí đang thịnh của Thủ dương minh kinh vận hành đi qua, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên lịch, là lạc huyết của Thủ dương minh kinh. Ở bên hông xương quay bên mặt trái cánh tay trước, trên đường nối liền của huyết Dương khê với huyết Khúc trì, đường chỉ ngang cổ tay lên ba thốn. Lạc mạch từ đây tách ra đi về Thủ thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ôn lự, còn gọi là Nghịch chú, cũng gọi là Xà đầu. Là kích huyết của Thủ dương minh kinh. Ngay trên đường nối liền của huyết Dương khê và huyết Khúc trì, đường chỉ ngang cổ tay lên năm thốn. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hạ liêm, ở dưới xương quay cách huyết Thượng liêm một thốn, trong khe xiên bên ngoài cơ nơi lồi lên ở trên cánh tay, ngay trên đường nối liền của huyết Dương Khê với huyết Khúc trì, đường chỉ ngang khuỷu tay xuống bốn thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thượng liêm, ở huyết Thủ tam lý xuống một thốn. Trên đường nối liền của huyết Dương Khê và huyết Khúc trì, huyết Khúc trì xuống ba thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Thủ tam lý, ở huyết Khúc trì xuống hai thốn, nơi bộ vị đầu tiên cơ quay 1, ấn vào nơi đó thì thịt lồi lên. Trên đường nối liền của huyết Dương Khê và huyết Khúc trì, huyết Khúc trì xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khúc trì, tính của nó thuộc Thổ. Ở nơi khớp xương đầu trên xương quay mặt ngoài khuỷu tay, khi gập cong khuỷu tay thì huyết ở giữa xương cánh tay và xương quay, tức là trong chỗ hõm bên hông xương quay của đường chỉ ngang khuỷu tay, khoảng điểm giữa đường nối liền của huyết Xích trạch với xương cánh tay ngoài lên đầu khớp xương. Mạch khí của Thủ dương minh kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp ở tạng, nên là hợp huyết. Khi lấy huyết cơ khuỷu tay vào, bàn tay thẳng đứng lòng bàn tay hướng về ngực trước. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Triều liêu, ở phía trên đầu khớp xương trên mặt ngoài xương cánh tay, vùng bắt đầu của cơ ngựa dài, ngay phía ngoài Khúc trì đi lên một thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủ ngũ lý, ở phía trên đầu khớp xương trên mặt ngoài xương cánh tay, khi co khuỷu tay ở Khúc tri thẳng lên ba thốn. Trên đường nối liền của huyết Khúc tri và huyết Kiên ngưng, huyết Khúc tri lên ba thốn. Cấm dùng châm chích. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Tý nhu, ở khuỷu tay lên bảy phân, đầu dưới cơ tam giác mặt ngoài xương cánh tay, lấy huyết trên đường nối liền của huyết Khúc tri và huyết Kiên ngưng. Là hội huyết của Thủ dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngày ba lửa.

28 - LUẬN VỀ THỦ THIẾU DƯƠNG VÀ 24 HUYỆT Ở TAY

手少陽及臂凡二十四穴論第二十八

Nguyên văn:

三焦上合手少陽，出于關沖。關沖者，金也。在手小指次指之端，去爪甲角如韭葉，手少陽脈之所出也，為井。刺入一分，留三呼，灸三壯。

腋門者，水也。在小指次指間陷者中，手少陽脈之所溜也，為榮。刺入三分，氣灸三壯。

中渚者，木也。在手小指次指本節後陷者中，手少陽脈之所注也，為俞。刺入二分，留三呼，灸三壯。

陽池，一名別陽，在手表腕上陷者中，手少陽脈之所過也，為原。刺入二分，留三呼，灸五壯（《銅人經》雲：不可灸）。

外關，手少陽絡，在腕後二寸陷者中，別走心主。刺入三分，留七呼，灸三壯。

支溝者，火也。在腕後三寸兩骨之間陷者中，手少陽脈之所行也，爲經。刺入二分，留七呼，灸三壯。

會宗，手少陽郄，在腕後三寸空中。刺入三分，灸三壯。

三陽絡，在臂上大交脈，支溝上一寸，不可刺，灸五壯。

四瀆，在肘前五寸外廉陷者中。刺入六分留七呼，灸三壯。

天井者，土也。在肘外大骨之後，兩筋間陷者中，屈肘得之，手少陽脈之所入也，爲合。刺入一分，留七呼，灸三壯。

清冷淵。在肘上一寸（一本作二寸），伸時舉臂取之。刺入三分，灸三壯。

消灤，在肩下臂外開腋斜肘分下肱（一本無肱字）。刺入六分，灸三壯（氣府論注雲：手少陽脈之會）。

Lời dịch:

Tam tiêu ở trên tương hợp với Thủ thiếu dương kinh, mạch khí của nó ra ở huyết Quan xung.

Quan xung, tĩnh của nó thuộc kim, ở đầu ngón tay áp út, cách móng tay khoảng bằng lá họ, tức là bên hông xương trụ ngón tay

áp út cách góc móng tay một phân. Là bộ vị mới khởi đầu của mạch khí Thủ thiếu dương kinh, nên là tinh huyết. Dùng hào châm châm cạn một phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dịch môn, tính của nó thuộc thủy. Ở vùng lưng tay, giữa ngón tay thứ tư và thứ năm, trong chỗ hõm nơi phân thịt đỏ trắng sau bờ có da mỏng của ngón tay. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là tinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung chủ, tính của nó thuộc Mộc. Ở giữa xương bàn tay thứ tư, thứ năm, sau khớp xương bàn tay ngón tay một thốn. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh thịnh dần, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương tri, còn gọi là Biệt dương. Ở vùng lưng bàn tay, giữa lần chỉ ngang mặt sau cổ tay, trong chỗ hõm bên phía trụ của gân cơ co duỗi chung ngón tay. Là bộ vị đi qua của Thủ thiếu dương kinh mạch khí, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại quan là lạc huyết của Thủ thiếu dương tam tiêu, ở lần chỉ ngang mặt sau cổ tay lên một thốn, chỗ hõm giữa xương trụ và xương quay. Lạc mạch sau khi tách ra từ dây chạy về Thủ quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Chi cấu, tính của nó thuộc hỏa, ở lần chỉ ngang sau mặt cổ tay lên ba thốn, trong chỗ hõm giữa xương trụ và xương quay. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Thủ thiếu dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hội tông, là kích huyết của Thủ thiếu dương kinh, ở mặt sau cẳng tay, đường chỉ ngang xương cổ tay lên ba thốn, bên xương trụ của Chi cấu, phía bờ quay của xương trụ. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam dương lạc, ở mặt sau cẳng tay trước, đường chỉ ngang cổ tay lên bốn thốn, nơi giữa xương trụ và xương quay, huyết Chi cấu lên một thốn. Không thể dùng châm chích. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Tứ độc, ở mặt sau cẳng tay trước, trên đường nối liền của huyết Dương trì với Trừu tiêm, Trừu tiêm xuống năm thốn, chỗ hõm giữa xương quay và xương trụ. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thiên tỉnh, tĩnh của nó thuộc Thổ. Ở sau xương mỏ ó lên một thốn, nơi lộ ra chỗ hõm khi co khuỷu lại, khi lấy huyết co khuỷu lại. Mạch khí của Thủ thiếu dương kinh từ đây đi sâu vào, là bộ vị hội hợp ở tam tiêu, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào một phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thanh lãnh uyên, ở huyết Thiên tỉnh lên một thốn, tức ở mặt ngoài cẳng tay, khi co khuỷu tay, ở bộ vị Trừu tiêm lên hai thốn. Khi lấy huyết co khuỷu và nâng cánh tay lên. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thanh lạc, ở mặt ngoài cẳng tay, ngay điểm giữa của đường nối liền huyết Thanh lãnh uyên với Nhu hội, bờ dưới nơi lồi lên đầu mặt ngoài cơ 3 đầu tay. Dùng hào châm châm thẳng sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

29 - LUẬN VỀ THỦ THÁI DƯƠNG VÀ 16 HUYỆT Ở TAY

手太陽及臂凡一十六穴論第二十九

Nguyên văn:

小腸上合于手太陽，出于少澤。少澤者，金也。一名小吉，在手小指之端，去爪甲下一分，陷者中。手太陽脈之所出也，為井。刺入一分，留三呼，灸一壯。

前谷者，水也。在手小指外側，本節前陷者中，手太陽脈之所溜也，為榮。刺入一分，留三呼，灸一壯。

後溪者，木也。在手小指外側，本節後陷者中，手太陽脈之所注也，為俞。刺入二分，留二呼，灸一壯。

腕骨，在手外側腕前，起骨下陷者中，手太陽脈之所過也，為原。刺入二分，留三呼，灸三壯。

陽谷者，火也，在手外側腕中，兌骨下陷者中，手太陽脈之所行也，為經。刺入二分，留二呼，灸三壯（氣穴論注雲：留三呼）。

養老，手太陽郄，在手踝骨上一空，腕後一寸陷者中。刺入三分，灸三壯。

支正，手太陽絡，在腕後五寸，別走少陰者。刺入三分，留七呼，灸三壯。

小海者，土也。在肘內大骨外，去肘端五分陷者中，屈肘乃得之，手太陽脈之所注也爲合。刺入二分，留七呼，灸七壯。

Lời dịch:

Tiểu trường hướng lên trên tương hợp với Thủ thái dương kinh, mạch khí bắt đầu từ Thiếu trạch.

Thiếu trạch, tính của nó thuộc kim. Còn gọi là Tiểu cái. Ở bên hông trụ của ngón tay út, cách gốc móng tay một phân rộng bằng lá họ. Là bộ vị mới bắt đầu của mạch khí Thủ thái dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cạn vào một phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Tiền cốt, tính của nó thuộc Thủy. Ở chỗ hõm trước khớp xương bàn tay liền ngón tay mặt ngoài ngón tay út. Mạch khí của Thủ thái dương kinh còn yếu, như nước mới ra từ khe núi nhẹ nhàng mà chảy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hậu Khê, tính của nó thuộc Mộc. Ở phía xương trụ của tay, sau khớp xương bàn tay thú năm, nơi đầu lằn chỉ ngang bàn tay, chỗ hõm đường phân thịt đỏ trắng bên trụ, khi lấy huyết nắm bàn tay lại. Mạch khí của Thủ thái dương kinh thịnh dần. Là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Uyển cốt, ở mặt ngoài lưng tay, nơi chỗ hõm giữa của xương móc với gốc xương bàn tay thứ năm, đường phân thịt đỏ trắng. Là bộ vị đi qua mạch khí của Thủ thái dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương cốt, tính của nó thuộc Hỏa. Ở phía xương trụ của khớp xương cổ tay, trong chỗ hõm ở phía dưới mặt ngoài củ lồi cầu xương trụ. Là nơi đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Thủ thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là hai lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương lão, là kích huyết của Thủ thái dương kinh, trong chỗ hõm ở đầu nhỏ xương trụ sau cổ tay gần đầu bên hông trụ, đường chỉ ngang mặt lưng cổ tay lên một thốn. Dùng hào châm châm xiên vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Chi chánh, lạc huyết của Thủ thái dương kinh. Ở phía sau cổ tay năm thốn, trên đường nối tiếp của huyết Dương cốt với huyết Tiểu hải. Lạc mạch tách ra từ đây và chạy về Thủ thiếu âm tâm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tiểu hải, tính của nó thuộc Thổ. Ở chỗ hõm giữa đầu khớp xương trên mặt trong xương cánh tay và xương mỏ ó mặt trong của khớp xương khuỷu tay. Khi lấy huyết co khuỷu tay. Mạch khí của Thủ thái dương kinh từ đây vào sâu, là bộ vị hội hợp với Tiểu trường, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải bảy lửa.

30. LUẬN VỀ TỨC THÁI DƯƠNG VÀ 22 HUYỆT Ở CHÂN

足太陰及股凡二十二穴論第三十

Nguyên văn:

脾出隱白。隱白者，木也。在足大指端內側，去爪甲角如韭葉，足太陰脈之所出也，爲井。刺入一分，留三呼，灸三壯。

大都者，火也。在足大指本節後陷者中，足太陰脈之所溜也，爲榮，刺入三分，留七呼，灸一壯。

太白者，土也。在足內側核骨下陷者中，足太陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。

公孫，在足大趾本節後一寸，別走陽明，太陰絡也。刺入四分，留二十呼，艾三壯。

商丘者，金也。在足內踝下微前陷者中，足太陰脈之所行也，爲經。刺入三分，留七呼灸三壯（氣穴論注雲：刺入四分）。

三陰交，在內踝上三寸，骨下陷者中。足太陰、厥陰、少陰之會。刺入三分，留七呼，灸三壯。

漏谷，在內踝上六寸骨下陷者中，足太陰絡。刺入三分，留七呼，灸三壯。

地機，一名脾舍，足太陰郄，別走上一寸空在膝下五寸。刺入三分，灸三壯。

陰陵泉者，水也。在膝下內側輔骨下陷者中，伸足乃得之，足太陰脈之所入也，爲合。刺入五分，留七分，灸三壯。

血海，在膝臚上內廉白肉際二寸中，足太陰脈氣所發。刺入五分，灸五壯。

箕門，在魚腹上越兩筋中，動脈應手，太陰內市。足太陰脈氣所發。刺入三分，留三呼，灸三壯（《素問》）三部九候論注雲：直五里下寬鞏足單衣沉乃得之，動脈應于手）。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái âm kinh bắt đầu từ Ấn bạch.

Ấn bạch, tính của nó thuộc Mộc, ở bờ trong ngón chân cái, cách gốc móng tay một phân rộng bằng lá họ. Là nơi mạch khí mới bắt đầu của Túc thái âm kinh, nên là tinh huyết. Dùng hào châm châm vào một phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại đô, tính của nó thuộc Hỏa. Ở trong chỗ hõm sau khớp xương ngón chân mặt trong ngón chân cái, mạch khí của Túc thái âm kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chạy. Nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải một lửa.

Thái bạch, tính của nó thuộc Thổ. Ở bờ mặt trong chân, chỗ hõm ở phía dưới sau khớp xương gốc ngón chân cái. Mạch khí của Túc thái âm kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Công tôn, ở chỗ hõm một thốn sau khớp xương bàn chân thứ năm của ngón cái. Là lạc huyết của Túc thái âm kinh. Lạc mạch từ đây tách ra chạy về Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân thời gian lưu kim khoảng hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Thương khâu, tính của nó thuộc Kim. Ở phía dưới trước mắt cá trong nơi chỗ hõm, điểm giữa trên đường nối liền của nơi nhô cao nhọn của mắt cá chân trong với khớp gót sên-thuyền. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Tam âm giao, ở điểm cao nhất của mắt cá chân trong lên trên ba thốn, nơi chỗ hõm bờ sau xương chày. Là huyết giao hội của Túc thái âm kinh và Túc quyết âm, Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lậu cốc, ở điểm cao nhất của mắt cá chân trong đi lên sáu thốn, lấy huyết bờ sau xương chày. Là kinh huyết của Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Địa cơ, còn gọi là Tỳ xá. Là khí huyết của Túc thái âm kinh. Ở nơi giao nhau của Túc thái dương kinh với Túc quyết âm kinh đi lên một thốn, tức là trên đường nối liền điểm cao nhất của mắt cá chân trong và Âm lăng tuyền, Âm lăng tuyền đi xuống ba thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Âm lăng tuyền, tính của nó thuộc thủy, ở bờ dưới khớp xương mặt trong xương chày, nơi chỗ hõm phía sau mặt trong xương chày, khi lấy huyết duỗi chân ra. Mạch khí của Túc thái âm từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp với tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyết hải, ở phía trên khớp đầu gối bờ mặt ngoài xương bánh chè đo lên hai thốn. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Cơ môn, ở phía trên đầu gối nơi cơ thịt lồi lên phía trên phía trong đùi đi lên, trên đường nối liền huyết Huyết hải với huyết Xung môn, giữa bờ ngoài cơ may và cơ mặt trong đùi, huyết Huyết hải đi lên sáu thốn, dùng tay có thể sờ được nhịp đập của động mạch. Là bộ vị truyền rót kinh khí của Túc thái âm tỳ kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân. Thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

31 - LUẬN VỀ TÚC QUYẾT ÂM VÀ 22 HUYỆT Ở CHÂN 足厥陰及股凡二十二穴論第三十一

Nguyên văn:

肝出大敦，大敦者，木也。在足大指端，去爪甲如韭葉及三毛中，足大陰脈之所出也，為井。刺入三分，留十呼，灸三壯。

行間者，火也。在足大指間動脈應手陷者中，足厥陰之所溜也，為榮。刺入六分，留十呼，灸三壯。

太沖者，土也。在足大趾本節後二寸，或曰一寸五分陷者中，足厥陰脈之所注也，為俞。刺入三分，留十呼，灸三壯。（《素問》刺腰痛論注雲：在足大指本節後內間二寸陷者中，動脈應手。）

中封者，金也。在足內踝前一寸，仰足取穴，陷者中，伸足乃得之，足厥陰脈之所行也爲經。刺入四分留七呼，灸三壯（氣穴論注雲：在內踝前一寸五分）。

蠡溝，足厥陰之絡，在足內踝上五寸，別走少陽。刺入二分，留三呼，灸三壯。

中都，足厥陰郄，在內踝上七寸脛骨中，與少陰相直。刺入三分，留六呼，灸五壯。

膝關，在犢鼻下二寸陷者中，足厥陰脈氣所發。刺入四分，灸五壯。

曲泉者，水也。在膝內輔骨下，大筋上，小筋下，陷者中，屈膝得之。足厥陰脈之所入也，爲合。刺入六分，留十呼，灸三壯。

陰包，在膝上四寸股內廉兩筋間，足厥陰別走太陰。刺入六分，灸三壯。

五里，在陰廉下，去氣沖主寸，陰股中動脈，刺入六分，灸五壯（《外台秘要》作去氣沖三寸，去外廉二寸）。

陰廉，在羊矢下，去氣沖二寸動脈中。刺入八分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc quyết âm Can kinh bắt đầu từ Đại đôn.

Đại đôn, tính của nó thuộc Mộc, ở ngoài đầu ngón chân cái cách sau gốc móng chân rộng bằng lá hẹ nơi trong chùm lông. Là bộ vị ra của mạch khí Túc quyết âm mạch, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hành gian, tính của nó thuộc Hỏa, ở giữa ngón chân cái và ngón chân trỏ, nơi giữa da đỏ và trắng phía sau bờ khe chân. Mạch khí của Túc quyết âm kinh còn yếu như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm vào sáu phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thái xung, tính của nó thuộc Thổ, ở sau đốt xương gốc ngón chân cái đi lên hai thốn, tức chỗ hõm phía sau khe xương ngón chân thứ nhất. Mạch khí của Túc quyết âm kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rút đi nơi khác. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung phong, tính của nó thuộc Kim, ở phía trước mắt cá chân trong vùng lưng chân, giữa huyết Thương khâu với huyết Giải Khê, trước mắt cá chân trong một thốn. Khi co chân lên ở mặt trong bờ ngoài gân lớn nơi có chỗ hõm. Khi duỗi chân, huyết này nằm giữa hai gân. Là nơi vận hành đi qua mạch khí đang thịnh của Túc quyết âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Lôi cẩu, là lạc mạch của Túc quyết âm kinh, ở mặt trong bắp chuối, mắt cá chân trong đi lên năm thốn, chính giữa mặt hông trong xương chày. Lạc mạch sau khi tách ra từ đây, chạy về Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm vào hai phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Trung đố, là khích huyết của Túc quyết âm kinh. Ở mặt hông bắp chuối, nơi lõm nhọn của mắt cá chân trong đi lên bảy thốn, chính giữa mặt hông trong xương chày. Đi song song với Túc thiếu âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngày năm lửa.

Tất quan, ở mặt trong bắp chuối, ở phía dưới đầu khớp xương trên trong xương chày, trong chỗ hõm một thốn phía sau huyết Âm lăng tuyền, là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng bốn phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Khúc tuyền, tính của nó thuộc Thủy. Ở mặt hông đầu gối, cơ đầu gối lại, huyết ở đầu mặt trong nếp gấp ngang nơi mặt hông trong khớp xương đầu gối, bờ sau của đầu khớp xương mặt trong xương đùi, chỗ hõm bờ trước của đầu cuối nơi bán gân cơ bán mạc cơ. Mạch khí của Túc quyết âm kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp ở tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lửa.

Âm hào, ở khớp xương đầu gối, đầu khớp xương trên mặt trong xương đùi lên bốn thốn, nằm giữa khe cơ đùi trong và cơ may. Nhánh nách của Túc quyết âm kinh sau khi tách ra đi về hướng Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngày ba lửa.

Ngũ lý, ở mặt trong đùi, huyết Khí xung thẳng xuống ba thốn, vùng gốc đùi, phía dưới kết tiết xương mu, bờ ngoài của cơ khép dài. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngày năm lửa.

Huyết *Âm liêm*, ở mặt trong đùi, huyết Khí xung thẳng xuống hai thốn, vùng gốc đùi, phía dưới của kết tiết xương mu, bờ ngoài cơ khép dài. Dùng hào châm châm vào tám phân, cứu mỗi ngày ba lửa.

32 - LUẬN VỀ TỨC THIẾU ÂM, ÂM KIÊU, ÂM DUY
VÀ 20 HUYỆT Ở CHÂN

足少陰及股並陰踠陰維
凡二十穴論第三十二

Nguyên văn:

腎出涌泉，涌泉者，木也。一名地冲，在足心陷者中，屈足卷指宛宛中，足少陰脈所出也，爲井。刺入三分，留三呼，灸三壯。

然谷者，火也。一名龍淵，在足內踝前，起大骨下陷者中，足少陰脈之所溜也，爲榮。刺入三分，留三呼，灸三壯。刺之多見血，使人立饑欲食。

太溪者，土也。在足內踝後跟骨上動脈陷者中。足少陰脈之所注也，爲俞。刺入三分，留七呼，灸三壯。

大鐘，在足跟後冲中，別走太陽，足少陰絡，刺入三分，留七呼，灸三壯（《素問》水熱穴論注雲：在內踝後。刺腰痛論注雲：在足跟後中冲中動脈應手）。

照海，陰踠脈所生，在足內踝下二寸，刺入四分，留六呼，灸三壯。

水泉，足少陰郄，去太溪下一寸，在足內踝下，刺入四分，灸五壯。

復溜者，金也，一名伏白，一名昌陽。在足內踝上二寸陷者中，足少陰脈之所行也，爲經。刺入三分，留三呼，灸五壯（刺腰痛論注雲：在內踝上二寸動脈應手）。

交信，在足內踝上二寸，少陰前，太陰活筋骨間，陰蹻之郄。刺入四分，留三呼，灸三壯。

築賓，陰維之郄，在足內踝上臑分中，刺入三分，灸五壯（刺腰痛論注雲：在內踝後）。

陰谷者，水也。在膝下內輔骨後，大筋之下，小筋之上，按之應手，屈膝得之，足少陰脈所入也，爲合。刺入四分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu âm Thận kinh bắt đầu từ Dũng tuyền.

Dũng tuyền, tính của nó thuộc Mộc. Còn gọi là Địa xung. Ở vùng lòng bàn chân, khi các ngón chân co lại, lòng bàn chân có chỗ hõm nơi đó là huyết. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Túc thiếu âm kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Nhiên cốc, tính của nó thuộc Hỏa. Còn gọi là Long yên huyết. Ở mặt trong chân, chỗ hõm phía dưới xương thuyền to lồi. Mạch khí của Túc thiếu âm kinh còn yếu, như nước mới ra từ con suối nhẹ nhẹ mà chảy, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa. Nếu châm ra máu quá nhiều thì khiến con người cảm thấy đói bụng muốn ăn.

Thái khê, tính của nó thuộc Thổ, ở mặt trong chân, phía sau mắt cá chân trong, trong chỗ hõm giữa gân gót và nơi nhọn của mắt cá chân trong, mạch khí của Túc thiếu âm kinh thịnh dần, là bộ vị rút đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Đại chung, ở mặt trong chân, phía dưới sau mắt cá chân trong, trong chỗ hõm phía trước mặt trong của vùng gân gót bám vào. Là lạc huyết của Túc thiếu âm kinh, lạc mạch sau khi tách ra từ đây chạy về Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Chiếu hải, mạch khí của Âm khiếu mạch bắt đầu từ đây. Ở mặt trong chân, trong chỗ hõm dưới mắt cá chân trong. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, thời gian lưu kim là sáu lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thủy tuyên, là kích huyết của Túc thiếu âm kinh. Cách dưới huyết Thái khê một thốn, trong chỗ hõm mặt trong kết tiết xương gót chân. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Phục lưu, tính của nó thuộc Kim. Còn gọi là Phục bạch, cũng gọi là Xương dương. Ở mặt trong bắp chuối, huyết Thái khê thẳng lên hai thốn nơi chỗ hõm. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thiếu âm kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Giao tìn, ở mặt trong bắp chuối, huyết Thái khê thẳng lên hai thốn, phía trước huyết Phục lưu năm phân, phía sau bờ mặt trong xương chày. Là kích huyết của Âm khiếu mạch. Dùng hào châm châm thẳng vào bốn phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Trúc tân, là kích huyết của Âm duy mạch. Ở mặt trong bắp chuối, trên đường nối liền của huyết Âm cốc với huyết Thái khê, huyết Thái khê lên năm thốn, phía dưới cơ bụng cơ sinh đôi. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Âm cốc, tính của nó thuộc Thủy. Ngồi ngay ngắn, co đầu gối lại huyết nằm ở mặt trong hố nhượng, khi co đầu gối. Ở giữa cơ bán mạc và gân cơ bán gân, dùng tay ấn vào có chỗ hõm, khi lấy huyết co đầu gối lại. Mạch khí của Túc thiếu âm kinh từ đây đi vào sâu, là bộ vị hội hợp với tạng, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm vào bốn phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

33 - LUẬN VỀ TÚC DƯƠNG MINH VÀ 30 HUYỆT Ở CHÂN

足陽明及股凡三十六論第三十三

Nguyên văn:

胃出厲兌，厲兌者，金也，在足大指次指之端，去爪甲角如韭葉，足陽明脈之所出也，為井。刺入一分，留一呼，灸三壯。

內庭者，水也，在足大指次指外間陷者中，足陽明脈之所溜也，為滎。刺入三分，留二十呼，灸三壯（氣穴論注雲：留十呼，灸三壯）。

陷谷者，木也。在足大指次指間，本節後陷者中，去內庭二寸，足陽明脈之所注也，為俞。刺入五分，留七呼，灸三壯。

沖陽，一名會原，在足跗上五寸，骨間動脈上，去陷谷三寸，足陽明脈之所過也，爲原。刺入三分，留十呼，灸三壯。

解溪者，火也。在沖陽後一寸五分，腕上陷者中，足陽明脈之所行也，爲經。刺入五分留五呼，灸三壯（氣穴論注雲：二寸五分。刺瘡論注雲：三寸五分）。

豐隆，足陽明絡也。在外踝上八寸下廉，胛外廉陷者中，別走大陰者，刺入三分，灸三壯。

巨虛下廉，足陽明與小腸合，在上廉下三寸，刺入三分，灸三壯（氣穴論注雲：足陽明脈氣所發）。

條口，在下廉上一寸，足陽明脈氣所發，刺入八分，灸三壯。

巨虛上廉，足陽明與大腸合，在三里下三寸，刺入八分，灸三壯（氣穴論注雲：在犢鼻下六寸，足陽明脈氣所發）。

三里，土也，在膝下三寸，胛外廉，足陽明脈氣所入也，爲合。刺入一寸五分，留七呼，灸三壯（《素問》雲：在膝下三寸，胛外廉兩筋間，分間）。

犢鼻，在膝臑下胛上俠解大筋中，足陽明脈氣所發。刺入六分，灸三壯。

梁丘，足陽明隙，在膝上二寸兩筋間，刺入三分，灸三壯。

陰市，一名陰鼎，在膝上三寸，伏兔下，若拜而取之，足陽明脈氣所發。刺入三分，留七呼，禁不可灸。（刺腰痛論注雲：伏兔下陷者中，灸三壯）。

伏兔，在膝上六寸，起肉間，足陽明脈氣所發，刺入五分，禁不可灸。

髀關，在膝上伏兔後，交分中，刺入六分，灸三壯。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc dương minh vị kinh bắt đầu từ Lệ đài.

Lệ đài, tính của nó thuộc Kim. Ở bờ ngoài của ngón chân thứ hai, cách gốc móng chân rộng bằng lá họ. Là bộ vị bắt đầu của mạch khí Túc dương minh kinh, nên là tỉnh huyết. Dùng hào châm châm cạn vào một phân, thời gian lưu kim là một lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nội đình, tính của nó thuộc Thủy. Ở vùng lưng chân, nơi giữa da đỏ và trắng phía sau bờ khe chân, giữa ngón chân thứ hai, thứ ba. Mạch khí của Túc dương minh kinh còn yếu, như nước suối mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhàng, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm mũi kim hướng lên trên châm xiên vào ba phân, thời gian lưu kim là hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hãm cốt, tính của nó thuộc Mộc. Ở mu chân, chỗ hõm phía trước vùng kết hợp xương bàn chân thứ hai, thứ ba, cách huyết Nội đình hai thốn. Mạch khí của Túc dương minh kinh thịnh dần, là bộ vị khí từ đây rót đi nơi khác, nếu là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Xung dương, còn gọi là Hội nguyên. Ở nơi cao nhất của lưng bàn chân, giữa cơ duỗi dài ngón chân và cơ duỗi dài ngón chân cái, nơi động mạch đập của lưng bàn chân. Cách huyết Hãm cốt ba thốn. Là bộ vị khí đi qua của Túc dương minh kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng ba phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Giải khê, tính của nó thuộc Hỏa. Ở sau huyết Xung dương một thốn năm phân, trong chỗ hõm ở chính giữa đường chỉ ngang nơi giao tiếp của bắp chuối với lưng bàn chân, nơi giữa gân cơ duỗi dài ngón chân và gân cơ duỗi dài ngón chân cái. Là bộ vị vận hành đi qua đang thịnh của mạch khí Túc dương minh kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phong long, là lạc huyết của Túc dương minh kinh, ở mắt cá ngoài đi lên tám phân, trong chỗ hõm cách bờ trước xương chày hai lóng tay ngang. Lạc mạch sau khi từ đây tách ra chạy về Túc thái âm kinh. Dùng hào châm châm vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Hạ cự hư, là hợp huyết của Thủ thái dương tiểu trường kinh trên Túc dương minh kinh. Ở huyết Thượng cự hư xuống ba thốn. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Điều khấu, ở huyết Hạ cự hư đi lên một thốn, là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào Tam phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Thượng cự hư, là hợp huyết của Thủ dương minh đại trường kinh trên Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào tám phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Túc tam lý, tính của nó thuộc Thổ, ở mặt ngoài phía trước của bắp chuối, huyết Độc ty xuống ba thốn, cách bờ trước xương chày một lóng tay ngang. Khí của Túc dương minh kinh từ đây vào sâu, là bộ vị hội hợp với phủ, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm vào một thốn năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lần.

Độc ty, ở chỗ hõm mặt ngoài dây chằng xương bánh chè và xương ống chân, khi lấy huyết co đầu gối lại. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm mũi kim hướng về trong dây chằng xương bánh chè châm xiên vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Lương khấu, là kích huyết của Túc dương minh kinh, khi lấy huyết co đầu gối lại, nằm ở mặt trước đùi, trên đường nối tiếp bờ ngoài xương bánh chè với gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lần.

Âm thị, còn gọi là Âm đình. Ở mặt trước đùi, trên đường nối tiếp bờ ngoài xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên ba thốn. Khi lấy huyết co đầu gối lại quỳ hướng về phía trước. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc dương minh, dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cấm dùng phép cứu.

Phục thổ, ở trước mắt đùi, trên đường nối liền bờ ngoài xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, bờ trên ngoài xương bánh chè lên sáu thốn trong cơ bụng của cơ đùi thẳng. Là bộ vị truyền rót khí của Túc dương minh kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cấm dùng phép cứu.

Bê quan, ở mặt trước đùi, trên đường nối liền đầu mặt ngoài góc xương bánh chè và gai đầu gối trước trên, ngang bằng đường chỉ ngang hông, nối tương đối nhau với huyết Thừa phò, giữa cơ gân mạc rộng và cơ may. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

**34 - LUẬN VỀ TÚC THIẾU DƯƠNG, DƯƠNG DUY,
ÂM DUY VÀ 28 HUYỆT Ở CHÂN
足少陽及股並陽維四穴
凡二十八穴論第三十四**

Nguyên văn:

膽出于竅陰。竅陰者，金也。在足小指次指之端，去爪甲如韭葉，足少陽脈之所出也，為井。刺入三分，留三呼，灸三壯（氣穴論注雲作一呼）。

俠溪者，水也，在足小指次指二歧骨間，本節前凹陷中，足少陽脈之所溜也，為榮。刺入三分，留三呼，灸三壯。

地五會，在足小指次指本節後間陷者中，刺入三分，不可灸，灸之令人瘦，不出三年死。

臨泣者，木也，在足小指次指本節後間陷者中，去俠溪一寸五分，足少陰脈之所注也，爲俞。刺入二分，灸三壯。

丘墟，在足外廉踝下如前陷者中，去臨泣三寸，足少陽脈之所過也，爲原。刺入五分，留七呼，灸三壯。

懸鐘，在足外踝上三寸動者脈中，足三陽絡，按之陽明脈絕乃取之。刺入六分，留七呼，灸五壯。

陽輔者，火也。在足外踝上四寸（氣穴論注無四寸二字），輔骨前絕骨端，如前三分，去丘墟七寸，足少陽脈之所行也，爲經。刺入五分，留七呼，灸三壯。

光明，足少陽絡，在足外踝上五寸，別走厥陰者。刺入六分，留七呼，灸五壯（骨空論注雲：刺入七分，留十呼）。

外丘，足少陽郄，少陽所生，在外踝上七寸，刺入三分，灸三壯。

陽交，一名別陽，一名足膠，陽維之郄。在外踝上七寸，斜屬三陽分肉間，刺入六分，留七呼，灸三壯。

陽陵泉者，土也，在膝下一寸，胛外廉陷者中，足少陽脈之所入也，爲合。刺入六分，留十呼，灸三壯。

陽關，在陽陵泉上三寸，攢鼻外陷者中。刺入五分，禁不可刺。

中瀆，在髀關外，膝上五寸，分肉間陷者中，足少陽脈氣所發也，刺入五分，留七呼，灸七壯。

環跳，在髀樞中，側臥伸下足，屈上足取之，足少陽脈氣所發，刺入一寸，留二十呼，灸五壯。（氣穴論注雲髀樞後足少陽太陽二脈之會，灸三壯）。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thiếu dương kinh bắt đầu từ huyết Túc khiếu âm.

Túc khiếu âm, tính của nó thuộc Kim. Ở bờ ngoài ngón chân thứ tư cách gốc móng chân bằng chừng lá hẹ. Là bộ vị mới bắt đầu của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm cạn vào một phân, thời gian lưu kim chừng ba lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Hiệp khe, tính của nó thuộc Thủy. Ở giữa ngón chân thứ tư và thứ năm, nơi giữa da đỏ và trắng, phía sau khe ngón chân. Mạch khí của Túc thiếu dương kinh còn yếu như nước suối mới ra từ khe núi chảy nhẹ nhẹ, nên là huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng ba lần hít thở, cứu mỗi ngày ba lửa.

Địa ngũ hội, ở mặt ngoài vùng lưng chân, trong chỗ hõm sau đốt thứ nhất ngón thứ tư, giữa ngón chân thứ tư và thứ năm. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, không thể dùng phép cứu. Cứu bảy khiến con người gầy còm, không ngoài ba năm thì sẽ tử vong.

Túc lâm khắp, tính của nó thuộc Mộc. Ở mặt ngoài lưng chân, phía sau đốt thứ nhất ngón chân thứ tư, trong chỗ hõm bờ ngoài gân cơ duỗi ngón chân út, huyết Hiệp khe lên một thốn năm phân. Mạch khí của Túc thiếu dương kinh thịnh dần là bộ vị khí từ đây rút đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Khâu khu, ở chỗ hõm phía dưới trước mắt cá chân ngoài, bờ ngoài của gân cơ duỗi dài ngón chân, cách huyết Túc lâm khắp ba thốn. Là bộ vị đi qua và lưu dừng của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Huyền chung, ở nơi nhọn lồi của mắt cá chân ngoài lên ba thốn, bờ trước xương mác. Là lạc huyết của Túc tam kinh, dùng tay ấn nặng vào thì động mạch lưng chân không đập. Khi lấy huyết nằm nghiêng, huyết nằm mặt ngoài bắp chân. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Dương phụ, tính của nó thuộc Hỏa. Ở mặt ngoài bắp chân, mắt cá chân ngoài lên bốn thốn, bờ trước xương mác hơi về phía trước chừng ba phân. Cách huyết Khâu khu bảy phân. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thiếu dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm vào năm phân, thời gian lưu kim chừng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Quang minh, là lạc huyết của Thiếu dương đờm kinh. Ở mặt ngoài bắp chân, chỗ nhọn của mắt cá chân ngoài thẳng lên năm thốn, lạc mạch sau khi tách ra từ đây đi về Túc quyết âm kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

Ngoại khâu, là kích huyết của Túc thiếu dương kinh. Là bộ vị tụ tập mạch khí của Túc thiếu dương kinh, ở mặt ngoài bắp chân, chỗ nhọn của mắt cá chân lên bảy thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương giao, còn gọi là Biệt dương, cũng gọi là Túc liêu, là kích huyết của Dương duy mạch. Ở chỗ nhọn của mắt cá chân lên bảy thốn, chéo đi về hướng giữa đường phân nhục của Tam dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương lăng tuyền, tính của nó thuộc Thổ. Ở mặt ngoài bắp chân, phía dưới khớp xương đầu gối, phía dưới trước đầu nhỏ xương mác nơi chỗ hõm, mặt ngoài xương chày, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Dương quan, ở huyết Dương lăng tuyền đi lên ba thốn, nơi chỗ hõm phía trên đầu xương khớp trên ngoài xương đùi, mặt ngoài huyết Độc ty. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân. Cấm dùng phép cứu.

Trung độc, ở mặt ngoài đùi, huyết Phong thị xuống hai thốn, đường phẳng lằn chỉ ngang nhưng lên năm thốn, giữa cơ hai đầu đùi và cơ mặt hông ngoài đùi. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải năm lửa.

Hoàn khiêu, ở vùng mặt ngoài hông, khi lấy huyết nằm nghiêng, cơ đùi lại. Tức là duỗi bắp chân ra cơ đùi lại, nơi điểm nối 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyển lớn và khe xương cùng. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thiếu dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào một thốn, thời gian lưu kim khoảng hai mươi lần hít thở. Cứu mỗi ngải năm lửa.

35 - LUẬN VỀ TỨC THÁI DƯƠNG 34 HUYỆT VÀ
6 HUYỆT CỦA DƯƠNG KIỆU Ở CHÂN

足太陽及股並陽蹻六穴凡三十四
穴論第三十五

Nguyên văn:

膀胱出于至陰。至陰者，金也。在足小指外側，去爪甲角如韭葉，足太陽之所出也，為井。刺入三分，留五呼，灸五壯。

通谷者，水也。在足指外側，本節後陷者中。足太陽脈之所溜也，為榮。刺入二分，留五呼。

束骨者，木也。在足小指外側本節後陷者中，足太陽脈氣之所注也，為俞。刺入三分，留三壯（氣穴論注雲：本節後赤白肉際）。

京骨，在足外側大骨下赤白肉際陷者中，按而得之，足太陽脈之所過也，為原。刺入三分，留七呼，灸三壯。

申脈穴，陽蹻所生也。在足外踝下降者中，容爪甲許。刺入三分，留六呼，灸三壯（刺腰痛論注雲：外踝下五分）。

金門，在足太陽郄，一空在足外踝下，一名關梁。陽維脈所別屬也，刺入三分，灸三壯。

僕參，一名安邪。在跟骨下陷者中，拱足得之。足太陽脈之所行也。爲經。刺入五分，留十呼，灸三壯（刺腰痛論注雲：陷者中細脈動應手）。

附陽，陽蹻之郄，在足外踝上三寸，太陽前，少陽後，筋骨間，刺入六分，留七呼，灸三壯（氣穴論注作付陽）。

飛揚，一名厥陽，在足外踝上七寸，足太陽絡，別走少陰者。刺入三分，灸三壯。

承山，一名魚腹，一名肉柱，在兌臑腸下分肉間陷者中，刺入三分，灸三壯。

承筋，一名臑腸，一名直腸。在臑腸中央陷者中，足太陽脈氣所發，禁不可刺，灸三壯（刺腰痛論注雲在臑中央）。

合陽，在膝約文中央下二寸。刺入六分，灸五壯。

委中者，土也。在臑中央約文中動脈，足太陽脈之所入也，爲合，刺入五分，留七呼，灸三壯（《素問》骨空論注雲：臑謂膝解之後曲脚之中背面取之。刺腰痛論注雲：在膝後屈處）。

委陽，三焦下輔俞也，在足太陽之前，少陽之後，出于臑中外廉兩筋間，扶承下六寸，此足太陽之別絡也。刺入七分，留五呼，灸三壯。屈身而取之。

浮郄，在委陽上一寸，屈膝得之。刺入五分，灸三壯。

殷門，在肉郛下六寸。刺入五分，留七呼，灸三壯。

承扶，一名肉郛，一名陰關，一名皮部，在尻臀下股陰腫上約文中。刺入二寸，留七呼，灸三壯。

欲令灸發者，灸履鞮屨之，三日即發。

Lời dịch:

Mạch khí của Túc thái dương bàng quang kinh bắt đầu từ Chí âm.

Chí âm, tính của nó thuộc kim. Ở bờ ngoài ngón chân út, cách gốc móng chân một phân. Là bộ vị mạch khí mới ra Túc thái dương kinh, nên là tĩnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngày năm lửa.

Túc thông cốt, tính của nó thuộc Thủy. Ở phía trước khớp xương thứ nhất của ngón chân út, nơi phân chia da đỏ và trắng. Mạch khí của Túc thái dương bàng quang kinh còn yếu, chảy nhẹ như nước suối mới ra từ khe núi, nên là huỳnh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào hai phân, thời gian lưu kim khoảng năm lần hít thở, cứu mỗi ngày năm lửa.

Thúc cốt, tính của nó thuộc Mộc. Ở chỗ hõm sau đốt xương thứ nhất mặt ngoài ngón chân út. Mạch khí của Túc thái dương thịnh dần. Là bộ vị rút từ đây đi nơi khác, nên là du huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim là ba lần hít thở. Cứu mỗi ngày ba lửa.

Kinh cốt, ở mặt ngoài chân, nơi gặp nhau của da đỏ và trắng phía dưới xương ngón chân thứ năm to lồi. Ấn vào nơi đó dưới xương có chỗ hõm chính là du huyết. Là bộ vị đi qua và lưu dừng

lại của khí Túc thái dương kinh, nên là nguyên huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thân mạch, mạch khí của Dương kiều mạch từ đây xuất phát. Ở chỗ hõm bờ dưới mắt cá chân ngoài, trong khe rãnh rộng bằng một móng tay. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân. Thời gian lưu kim khoảng sáu lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Kim môn, là kích huyết của Túc thái dương kinh, ở mặt ngoài chân, bờ trước mắt cá chân ngoài thẳng xuống, trong chỗ hõm mặt ngoài xương hợp. Còn gọi là Quan lương, từ đây tách ra một nhánh mặt đi về Dương duy, nên còn biệt thuộc Dương duy. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Bộc tham, còn gọi là An tà, ở mặt ngoài chân phía mắt cá chân ngoài, huyết Côn lôn thẳng xuống, nối giao tiếp giữa da đỏ và trắng bờ ngoài xương gót chân. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim khoảng mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Côn lôn, tính của nó thuộc Hỏa. Phía sau mắt cá chân ngoài, trong chỗ hõm của gân gót với chỗ nhọn của mắt cá chân ngoài. Dùng tay có thể sờ được động mạch sau mắt cá chân ngoài đập. Là bộ vị đi qua vận hành đang thịnh của mạch khí Túc thái dương kinh, nên là kinh huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là mười lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phụ dương, là kích của Dương kiều mạch ở huyết Côn lôn sau mắt cá chân ngoài lên ba thốn, ở phía trước của Túc thái dương kinh, phía sau của Thiếu dương mạch, giữa gân gót với xương mác. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, thời gian lưu kim khoảng bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Phi dương, còn gọi là Quyết dương, ở sau mắt cá chân ngoài, huyết Côn lôn thẳng lên bảy thốn, phía dưới mắt ngoài Thừa sơn. Là các huyết của Túc thái dương kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào ba phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa sơn, còn gọi là Ngư phúc, cũng gọi là Nhục trụ. Ở mắt sau bắp chuối, nơi góc giao tiếp của hai cơ bụng và cơ sinh đôi. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa cân, còn gọi là Chuyên trường, cũng gọi là Trục trường. Ở chính giữa cơ sinh đôi. Là bộ vị truyền rót mạch khí của Túc thái dương kinh. Cấm dùng châm chích. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Hợp dương, ở huyết Ủy trung chính giữa đường chỉ ngang hố nhượng đi xuống hai thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào sáu phân, cứu mỗi ngải năm lửa.

Ủy trung, tính của nó thuộc Thổ. Ở chính giữa đường chỉ ngang nhượng, chính giữa của cơ bán gân và gan cơ hai đầu đùi. Mạch khí Túc thái dương kinh từ đây vào sâu. Là bộ vị hội hợp ở bàng quang phủ, nên là hợp huyết. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở. Cứu mỗi ngải ba lửa.

Ủy dương, là huyết hạ hợp của Thủ thiếu dương tam tiêu kinh. Ở giữa Túc thái dương kinh với Túc thiếu dương kinh mặt ngoài hố nhượng, bờ ngoài gân cơ hai đầu. Huyết Thừa phò thẳng xuống sáu thốn, huyết này là lạc huyết của Túc thái dương kinh với Thủ thiếu dương tam tiêu kinh. Dùng hào châm châm thẳng vào bảy phân, thời gian lưu kim là năm lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa. Khi lấy huyết năm sấp.

Phù kích, ở đầu mắt ngoài đường chỉ ngang nhượng, huyết Ủy dương lên một thốn, bờ trong gân cơ hai đầu. Dùng hào châm châm thẳng năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Ấn môn, ở mặt sau đùi, trên đường nối liền của huyết Thừa phò và Ủy trung, huyết Thừa phò xuống sáu thốn. Dùng hào châm châm thẳng vào năm phân, cứu mỗi ngải ba lửa.

Thừa phò, còn gọi là Nhục kích, cũng gọi là Âm quan và Bì bộ. Ở mặt sau đùi, điểm giữa đường chỉ ngang môn. Dùng hào châm châm thẳng vào hai thốn, thời gian lưu kim là bảy lần hít thở, cứu mỗi ngải ba lửa.

Nếu cứu sang (nhọt do cứu làm phỏng) đã khỏi nhưng bệnh không khỏi, nên cứu cho nhọt tái phát, dùng đáy giầy cũ cứu cho đầy khiến cho nóng, rồi để trên cứu sang hâm cho nóng, khoảng ba ngày sau cứu sang tái phát, sang phát thì bệnh khỏi.

皇甫謐

HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經

卷之四

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ TƯ

1A - KINH MẠCH

經脈第一 上

[Đề yếu] Bài này chia làm ba bài thượng, trung, hạ, phân biệt từ sự biến hóa của Khí khẩu và Nhân nghinh cùng với quan hệ tương ứng tứ thời và ngũ tạng, sự biến hóa bệnh lý và công năng sinh lý của Tam âm Tam dương v.v... ba phương diện này, để luận thuật về sự nhẹ nặng và tiến lui của bệnh tật, phân biệt trên mạch tượng giữa người bệnh và người bình thường, mạch chết, bệnh bình thường của ngũ tạng, cùng với sự không bằng và thái quá của tứ thời ứng với ngũ tạng; còn nhấn mạnh tính quan trọng của Vị khí và ý nghĩa quan trọng của chẩn xét hư lý với có Vị khí hay không; ngoài ra còn nói rõ những mạch chứng xuất hiện khi lục kinh có thừa hoặc bất túc và biện chứng quyết nghịch của kinh mạch, chỉ ra sắc mạch, hình khí, hư thực v.v... những phương pháp biện chứng của sự kết hợp mạch chứng, với mạch chứng của ngũ hư, ngũ thực, ngũ nghịch, đồng thời căn cứ chứng bệnh các loại mạch tượng sở chủ xuất hiện bởi ngũ tạng, nói rõ dự đoán về sau và cơ chế bệnh của nó.

Nguyên văn:

雷公問曰：《外揣》言渾束爲一，未知其所謂，敢問約之奈何？

黃帝答曰：寸口主中，人迎主外，兩者相應，俱往俱來，若引繩，大小齊等。春夏人迎微大，秋冬寸口微大者，故名曰平也。

人迎大一倍于寸口，病在少陽；再倍，病在太陽；三倍，病在陽明。盛則爲熱，虛則爲寒，緊則爲痛癢，代則乍甚乍間。盛則瀉之，虛則補之，緊則取之分肉，代之取之血絡，且飲以藥，陷下者則灸之，不盛不虛者以經取之，名曰經刺。人迎四倍，名曰外格。外格者且大且數，則死不治。必審按其本末，察其寒熱，以驗其臟腑之病。

寸口大一倍于人迎，病在厥陰；再倍，病在少陰；三倍，病在太陰。盛則脹滿，寒中食不消化，虛則熱中、出糜、少氣、溺色變，緊則爲痛癢，代則乍痛乍止。盛則瀉之，虛則補之，緊則先刺之而後灸之，代則取血絡而後調之，陷下者則徒灸之。陷下者，其脈血結于中，中有著血，血寒，故宜灸。不盛不虛，以經取之。寸口四倍者，名曰內關。內關者，且大且數，則死不治。必審按其本關，察其寒熱，以驗其臟腑之病。

通其榮俞，乃可傳于大數。大曰盛則徒瀉，小曰虛則徒補。緊則灸刺之，且飲藥。陷下則徒灸之。不盛不虛，以經取之。所謂經治者，飲藥，亦用灸刺。脈急則引，脈代則欲安靜，無勞用力。

Lời dịch:

Lời Công hỏi rằng: Trong thiên "Ngươi sự" nói rằng "hỗn thúc vi nhất" (chỉ vấn đề phức tạp nhiên, đem tổng hợp qui nạp lại thành một tổng cương), không biết nó chỉ những gì? Xin nói về ý nghĩa đại khái về nó!

Hoàng Đế trả lời rằng: Mạch thốn khẩu thuộc âm chủ nội, Nhân nghinh mạch thuộc dương chủ ngoại, cả hai đều ra từ Vị khí, biểu lý tương ứng nhau, theo hô hấp cùng đến cùng đi, thì giống như hai người kéo cùng một dây thừng, lớn nhỏ cũng giống nhau. Mùa xuân hạ lục mạch khí thịnh mạch Nhân nghinh hơi lớn một chút, mùa thu đông lúc âm khí thịnh mạch Thốn khẩu hơi lớn một chút, đấy là mạch tượng bình hòa.

Mạch Nhân nghinh nếu lớn hơn mạch Thốn khẩu gấp một lần, là bệnh ở Thiếu dương; nếu lớn hơn gấp hai lần, là bệnh tại Thái dương; lớn gấp ba lần, là bệnh ở Dương minh. Mạch Nhân nghinh thịnh lớn thì thuộc Dương thịnh, chủ nhiệt chứng; yếu nhỏ thì thuộc Dương hư là hàn chứng; mạch khẩn thì thuộc hàn thấp bám ở phân nhục, chủ chứng tê đau, mạch đại là tà ở huyết lạc, chủ bệnh khi nặng khi nhẹ. Mạch thịnh thì dùng phép tả, mạch hư thì dùng phép bổ, mạch khẩn nên lấy du huyết ở giữa nơi phân thịt đỏ trắng, mạch đại nên lấy lạc huyết tả huyết, đồng thời uống thuốc thang, mạch khí hãm xuống nên dùng phép cứu, mạch đến không thịnh không hư, nhưng trong kinh lạc có tà khí, thì lấy du huyết của kinh chính, gọi là "kinh thích". Mạch Nhân nghinh lớn gấp bốn lần so với mạch Thốn khẩu, thì gọi là Ngoại quan cách. Khi dương khí độc thịnh, cách âm ở ngoài, mạch đến lại lớn và sắc, độc dương không có âm, là chứng chết không chữa được. Bởi thế cần phải thẩm xét tỉ mỉ về căn nguyên gây bệnh của nó, chẩn xét hàn nhiệt hư thực mà chứng trạng của nó biểu hiện, để xác định bệnh biến của tạng phủ, tiến hành cách chữa trị tương ứng.

Mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần so với mạch Nhân nghinh, là bệnh ở Quyết âm; lớn gấp hai lần, là bệnh ở Thiếu dương; lớn gấp ba lần là bệnh ở Thái âm. Mạch Thốn khẩu thịnh thì sẽ có

chứng trạng bụng đầy tức, trướng hàn do ăn không vận hóa được; mạch Thốn khẩu hư thì sẽ có chứng trạng bài tiết ra phân thối nát, huyệt hơi, màu nước tiểu vàng; mạch khẩu thuộc hàn, xuất hiện tê đau; mạch đại là huyết mạch không điều hòa, sẽ có lúc khi đau khi dứt. Lúc chữa trị mạch thịnh dùng phép tả, mạch hư dùng phép bổ, mạch khẩn thì dùng châm chích trước dùng phép cứu sau, mạch đại thì nên châm huyết lạc trước, lại dùng thuốc thang điều hòa hư thực, mạch hãm hạ thì chỉ dùng phép cứu. Mạch mà sở dĩ hãm hạ, là do huyết trong mạch kết trệ, trong mạch có ứ huyết, dẫn đến huyết chạy không thông sướng, mà sinh nội hàn, nên dùng phép cứu, để làm ấm và thông mạch khí. Mạch không thịnh không hư, lấy huyết từ kinh chính mà chữa trị. Nếu Thốn khẩu lớn gấp bốn lần so với mạch Nhân nghinh, gọi là Nội cách quan. Là âm khí độc thịnh, cách dương ở ngoài, mạch đến lớn mà sắc, là chứng chết của độc âm không có dương. Cho nên, cần phải xem xét tỉ mỉ về nguồn gốc gây ra bệnh, căn cứ hàn nhiệt hư thực biểu hiện của chứng trạng, để chẩn sát bệnh biến của tạng phủ, xác định phương pháp chữa trị.

Chỉ có sau khi thông hiểu công hiệu và chủ trị của huỳnh huyết, mới có thể truyền dạy đại pháp về châm trị bệnh tật. Mạch đại (lớn) là thịnh, chỉ dùng phép tả, mạch nhỏ là hư, chỉ dùng phép bổ. Mạch khẩn thuộc hàn, dùng phép cứu, thuốc thang và châm chích đi kèm chữa trị; mạch hãm hạ thuộc trung hàn chỉ dùng phép cứu. Không thịnh không hư thì thuộc bệnh của kinh chính, lấy cách châm chích du huyết của kinh chính. Cái gọi là "chữa kinh" đó là hoặc dùng thuốc thang, hoặc dùng châm cứu, là phương pháp chữa trị kinh chính. Mạch cấp (nhạnh) là tà thực, có thể dùng kiềm cách dẫn đạo để loại bệnh của nó; mạch đại là khí huyết hư yếu, nên cho người bệnh nghỉ ngơi yên tĩnh, không nên làm quá mệt nhọc.

Nguyễn văn:

黃帝問曰：病之益甚，與其方衰何如？

岐伯對曰：外內皆在焉。切其脈口，滑小緊以沉者，病益甚，在中；人迎氣大緊以浮者，病益甚，在外。其脈口浮而滑者，病日損；人迎沉而滑者，病日損。其脈口滑而沉者，病日進，在內；其人迎脈滑盛以浮者，病日進，在外。脈之浮沉及人迎與氣口氣大小齊等者，其病難已。病在臟，沉而大者，其病易已，以小爲逆；病在腑，浮而大者，其病易已。人迎盛緊者傷于寒；脈口盛緊者傷于食。其脈滑大以代而長者，病從外來，目有所見，志有所存，此陽之並也，可變而已。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Sự tiến lui của bệnh tật làm sao chẩn xét từ trên mạch tượng?

Kỳ Bá trả lời: Mạch Nhân nghinh chủ ngoài với mạch Thốn khẩu chủ trong đều có thể phản ảnh sự phát triển của bệnh tình. Khi bắt mạch Thốn khẩu, mạch của nó hoạt nhỏ khẩn và trầm, là tà khí của phần âm thịnh, đó là bệnh tình nặng dần thêm, bệnh tại lý; mạch Nhân nghinh đại khẩn mà phù, là tà khí của phần dương thịnh, là bệnh tình nặng thêm, biểu hiện của bệnh tại ngoài. Mạch Thốn khẩu phù mà hoạt, là âm tà suy thoái, bệnh tình giảm bớt dần; mạch Nhân nghinh trầm mà hoạt, là dương tà suy thoái, bệnh tình thuyên giảm dần. Mạch Thốn khẩu hoạt lại trầm, là bệnh ở trong nặng thêm dần; mạch Nhân

nginh hoạt thịnh lại phù, là bệnh tại ngoài nặng dần thêm. Hai mạch Thốn khẩu và Nhân nghinh, phù trầm lớn nhỏ bằng nhau, là nó không tương ứng với sự biến hóa âm dương tứ thời, thì bệnh không thiên lệch về âm, tức là lệch về âm, thuộc chứng khó chữa. Bệnh tại tạng, mạch trầm lại đại, là chính khí sung đầy, bệnh đó dễ lành khỏi, nếu mạch nhỏ thì là chứng nghịch; bệnh tại phủ, mạch phù mà đại, là chính khí sung túc, bệnh đó dễ lành. Mạch Nhân nghinh thịnh đại mà khẩn là bị tổn thương Jo phong hàn; mạch Thốn khẩu thịnh đại mà khẩn, là bị tổn thương do ăn uống. Nếu mạch thấy hoạt lớn mà đại kiên dài, là bệnh tà đến từ ngoài hướng về trong, khiến con người mắt thấy điều xằng bậy, ý niệm tồn tại ở trong lòng, đấy là dương tà nhập vào âm phân mà gây ra. Khi chữa trị có thể căn cứ hư thực hoàn cấp của nó mà chữa trị đúng bệnh, khiến cho nó thay đổi.

Nguyên văn:

曰：平人何如？

曰：人一呼脈再動，一吸脈亦再動，呼吸定息，脈五動，閏以太息，名曰平人。平人者，不病也。常以不病之人，以調病人。醫不病，故為病人平息以調之。人一呼脈一動，一吸脈一動者，曰少氣。人一呼脈三動而躁，尺熱，曰病溫，尺不熱，脈滑曰病風。人一呼脈四動以上曰死，脈絕不至曰死，乍疏乍數曰死。人常稟氣于胃，脈以胃氣為本，無胃氣曰逆，逆者死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mạch tượng của người khỏe mạnh là như thế nào?

Trả lời rằng: Thì chúng đập hai lần khi hít một hơi, lại đập hai lần khi thở một hơi, một thở một hít là một hơi thở (một tức), mạch tổng cộng đập năm lần, dùng hít thở dài để bù đắp sự bất tức của nó, đây là người khỏe mạnh. Người khỏe mạnh tức là chỉ người không có bệnh. Lúc bắt mạch nên căn cứ hô hấp của người khỏe mạnh, để chẩn xét nhịp mạch của bệnh nhân. Nếu một lần hít một lần thở, mỗi lần mạch đập một nhịp, là chính khí suy yếu, nếu một lần hít một lần thở mỗi lần mạch đập ba nhịp, là mạch tảo động cấp tạt, nơi xích phu lại phát sốt nóng, là bệnh nhiệt tính do dương khí căng thịnh; nếu Xích phu không nóng, mà mạch tượng hoạt, thì là bệnh phong; mạch tượng thấy rít, là chứng tê. Nếu một lần hít mạch đập trên bốn lần, là mạch chết do tinh khí suy bại; mạch khí đứt đoạn không ngừng, là chân khí đã tuyệt cũng là mạch chết, nếu mạch lúc nhanh lúc chậm, là âm dương đã rối loạn, cũng là mạch chết. Nhịp mạch của người khỏe mạnh là bắt nguồn từ Vị khí, cho nên nói Vị khí là gốc. Không có Vị khí là nghịch tượng, nghịch mạch của chúng chết.

Nguyên văn:

持其脈口，數其至也，五十動而不一代者，五臟皆受氣矣；四十動而一代者，一臟無氣；三十動而一代者，二臟無氣；二十動而一代者，三臟無氣；十動而一代者，四臟無氣；不滿十動一代者，五臟無氣，與之短期，要在《終始》。所謂五十動而不一代者，以為常也，以知五臟之期也。與之短期者，乍數乍疏也。

Lời dịch:

Khi bắt mạch Thốn khẩu, cần tính số lần đến của mạch Thốn khẩu, nếu mạch đập năm mươi lần mà không thấy mạch đại, là ngũ tạng đều có thể bảm thụ Vị khí; mạch đập bốn mươi lần mà xuất hiện mạch đại, là một tạng không có tinh khí; ba mươi lần mà ngắt quãng một lần, là hai tạng không có tinh khí; mười lần mà ngắt quãng một lần, là ba tạng không có tinh khí; mười lần mà ngắt quãng một lần là bốn tạng không có tinh khí, chưa đầy mười chín đã xuất hiện mạch đại là ngũ tạng đều không có tinh khí. Khi thấy loại mạch tượng này có thể dự đoán ngày chết sắp đến của người có mạch như vậy, nội dung chính đã có nhắc đến trong thiên Chung thủy của cuốn "Linh khu". Cái gọi là mạch đập năm mươi mà không thấy mạch đại, là mạch tượng bình thường, có thể xét biết tình trạng thụ khí của ngũ tạng. Cho nên có thể đoán trước được ngày chết sắp đến, là vì mạch đập khi nhanh khi chậm âm dương đã rối loạn.

Nguyên văn:

肝脈弦，心脈鉤，脾脈代，肺脈毛，腎脈石。

Lời dịch:

Mạch bình thường của Can là mạch Huyền, thẳng dài, như đè vào dây đàn; mạch bình thường của Tâm là mạch Câu, đến thịnh đi yếu, như chỗ cong của cái móc; Tỳ vượng trong bốn mùa (trường hạ), phân biệt chủ tứ thời, nên mạch của nó tùy theo tứ thời mà thay đổi, mạch tượng bình thường của Phế, là mạch Mao nhẹ trôi như lông, mạch tượng bình thường của Thận là mạch Thạch, như đá chìm xuống nước.

Nguyên văn:

心脈來，累累然如連珠，如循瑯玕，曰平。喘喘連屬，其中微曲，曰病。前鉤後居，如操帶鉤，曰死。

Lời dịch:

Khi mạch Tâm xuất hiện, như từng hạt châu ngọc chảy qua không ngừng, trơn nhuận như sờ vào hạt châu tròn trịa, là mạch bình thường của người bình thường không có bệnh. Nếu mạch đến chạy nối liền nhau, gập gáp, trong cấp sắc liên tục, ghé có hiện tượng hư hơi cong khúc, là mạch Câu phần nhiều là Vị khí ít, đấy là mạch bệnh của Tâm. Nếu mạch trước cong khúc mạch sau thẳng như sờ đến cái móc câu vậy, hoàn toàn không có hiện tượng hòa hoãn là mạch chết của Tâm.

Nguyên văn:

肺脈來，厭厭聶聶，如落榆莢，曰平。不上不下，如循雞羽，曰病。如物之浮，如風吹毛，曰死。

Lời dịch:

Khi mạch Phế đến, nhẹ trôi hòa hoãn, như qua cây Du nhẹ rơi xuống, đấy là mạch Phế bình thường. Nếu mạch tượng đến đi rít trệ, như sờ vào lông gà vậy, chính giữa cứng chắc, hai cạnh rỗng mềm, là Mao phần nhiều là Vị khí ít, là mạch bệnh của Phế. Nếu mạch đến như vật trôi trên nước trống rỗng không gốc rễ, lại như lông vũ bị gió thổi bay tán loạn rời tung, là thuần mao không có Vị khí, thuộc mạch chết của Phế.

Nguyên văn:

肝脈來，奕弱招招，如揭長竿末梢，曰平盈實而滑，如循長竿，曰病。急而益勁，如新張弓弦，曰死。

Lời dịch:

Khi mạch Can đến, mềm yếu mà dài, đây là mạch Can bình thường, mạch như đầu nhọn cây tre dài lay động khi gió cây cao lên. Nếu mạch đến thịnh đây trơn thực, như sờ vào cây tre dài huyền cứng không mềm mại, là Huyền phần nhiều Vị khí ít, là mạch bệnh của Can. Nếu mạch đến cấp mà có lực, như dây trên cung mới giương ra là thuần huyền mà không có Vị khí, là mạch chết của Can.

Nguyên văn:

脾脈來，和柔相離，如雞足踐地，曰平。實而盈數，如雞舉足，曰病。堅兌如鳥之喙，如鳥之距，如屋之漏，如水之流，曰死。

Lời dịch:

Khi Tỳ mạch đến, nhu hòa đều đặn, như chân gà đập, chân xuống đất ung dung nhẹ nhàng, đây là mạch bình thường của Tỳ. Nếu mạch đến mạnh cấp không hòa hoãn, như gà rút chân lên vẩy gấp nhanh không chậm chạp, là mạch Bệnh của Tỳ. Nếu mạch đến như mỏ chim, tựa gà vật nhọn cứng không mềm mại, như nhà bị dột, giọt mưa rơi xuống không thứ tự, như nước chảy đi không trở lại, đây là mạch chết của bệnh Tỳ.

Nguyên văn:

腎脈來，喘喘累累如鉤，按之堅，曰平。來如引葛，按之益堅，曰病。發如奪索，開關如彈石，曰死。

Lời dịch:

Khi Thận mạch đến, thành chuỗi chạy trơn tru, tuy rằng tựa như mạch Câu của Tâm mạch, nhưng ấn vào thấy trầm cứng nhu hòa, là mạch bình thường của Thận. Nếu mạch đến đập mạnh và rắn chắc như kéo những dây rừng lằng nhằng, ấn vào càng thấy chắc hơn, là Thạch phần nhiều là Vị khí ít, đó là mạch bệnh của Thận. Nếu mạch đến như dây thừng bị kéo căng vậy, đến đi không ổn định, cứng như tay búng vào đá, là không có Vị khí, đấy là mạch chết của Thận.

Nguyên văn:

脾脈虛浮似肺，腎脈小浮似脾，肝脈急沉散似腎。

Lời dịch:

Tỳ có bệnh, mạch tượng hư phù như Phế mạch, Thận có bệnh, mạch tượng nhỏ phù như Tỳ mạch; Can có bệnh, mạch tượng cấp mà trầm tán như Thận mạch.

Nguyên văn:

曰：見真臟曰死，何也？

曰：五臟者皆稟氣于胃，胃者五臟之本。臟氣者，皆不能自致于手太陰，必因于胃氣，乃能至于手太陰。故五臟各以其時，自為而至于手太陰。故邪氣

勝者，精氣衰也。故病甚者，胃氣不能與之俱至于手太陰，故真臟之氣獨見。獨見者病勝臟也。故曰死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bất thấy mạch chân tạng thì sẽ tử vong, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Sinh dưỡng của ngũ tạng, đều dựa vào tính vi của nước cơm Vị phủ, Vị là gốc rễ của ngũ tạng lục phủ. Tạng khí không thể tự mình đi đến Thốn khẩu của Thủ thái âm, nhất thiết phải cậy vào sự chuyển tải và phân bố của Vị khí, mới có thể đi đến Thốn khẩu của Thủ thái âm. Cho nên có được Vị khí, ngũ tạng mới có thể ở những mùa mà nó phân biệt sở chủ, xuất hiện mạch tượng tứ thời sở chủ. Cho nên, phàm là tà khí thắng, tất nhiên tạo ra tính khí yếu. Khi bệnh tật nghiêm trọng, Vị khí thì không thể đi cùng với mạch chân tạng đến Thốn khẩu, nên mạch chân tạng mới xuất hiện đơn độc. Chỉ độc thấy mạch chân tạng là tà khí thắng hơn tạng khí, sở dĩ nói là phải tử vong.

Nguyên văn:

春脈，肝也，東方木也，萬物之所始生也，故其氣來奕弱輕虛而滑，端直以長，故曰弦，反此者病。其氣來實而強，此謂太過，病在外；其氣來不實而微，此謂不及，病在中。太過則令人善怒，忽忽眩冒而顛疾；不及則令人胸痛引背，下則兩脅胛滿。

Lời dịch:

Mạch mùa xuân ứng với Can, thuộc mộc phương đông, là mùa bắt đầu sinh sôi nảy nở của vạn vật, cho nên mạch khí của Can

lúc đến nhu nhược nhẹ nhàng mà hoạt, thẳng và dài, gọi là mạch Huyền, nếu như mạch tượng khác với mạch tượng này thì là mạch bệnh. Nếu lúc mạch khí đến, ứng tay vào thấy rắn chắc hữu lực, đấy gọi là thái quá, chủ bệnh ở ngoài; nếu khi mạch khí đến hư và vi nhược, gọi là bất cập, chủ bệnh ở trong. Khi mạch tượng thái quá thường khiến con người hay cáu giận, tinh thần hoảng hốt, choáng váng hoa mắt đau đỉnh đầu, khi mạch tượng bất cập thì khiến cho con người đau ngực và đau lan đến vùng lưng, và hướng xuống liên lụy đến túc đày ở vùng hai bên hông sườn.

Nguyên văn:

夏脈，心也，南方火也，萬物之所盛長也，故其氣來盛去衰，故曰鉤。反此者病。其氣來盛去亦盛，此謂太過，病在外；其氣來不盛，去反盛，此謂不及，病在內。太過則令人身熱而膚痛，為浸淫；不及則令人煩心，上見咳唾，下為氣泄。

Lời dịch:

Mạch mùa hạ ứng với Tâm, thuộc hỏa phương nam, là mùa vạn vật sinh trưởng tươi tốt, do đó mạch khí của Tâm lúc đến suy đầy lúc đi suy giảm, mạch tượng như hình cái móc câu, gọi là mạch Câu. Nếu mạch tượng khác với mạch tượng này, thì là mạch bệnh. Nếu lúc mạch khí đến thịnh lúc đi cũng thịnh, gọi là thái quá, chủ bệnh tại ngoài, nếu mạch khí đến không thịnh, lúc đi lại thịnh gọi là bất cập, chủ bệnh ở lý. Mạch thái quá sẽ khiến cho cơ thể con người phát sốt nóng, da dễ ê đau, nhiệt tà lan tràn sinh ra nhọt ghê, mạch tượng bất cập sẽ khiến con người lòng phiền muộn, vùng trên cơ thể xuất hiện ho hen khạc đờm vùng dưới xuất hiện sôi ruột đánh rắm.

Nguyên văn:

秋脈，肺也，西方金也，萬物之所收成也，故其氣來輕虛以浮，來急去散，故曰浮。反此者病。其來毛而中央堅，兩傍虛，此謂太過，病在外；其氣來毛而微，此謂不及，病在中。太過則令人逆氣而背痛，慍慍然；不及則令人喘呼，少氣而咳，上氣見血，下聞病音。

Lời dịch:

Mạch mùa thu ứng với Phế, thuộc kim phương tây, là mùa thu hoạch của vạn vật, do đó mạch khí của Phế lúc đến nhẹ rỗng mà nổi, đến cấp đi tán, cho nên gọi là mạch Phù. Nếu mạch tượng khác với mạch tượng này, thì là mạch bệnh. Nếu mạch đến như cọng lông mà chính giữa cứng chắc, hai bên cạnh rỗng mềm, đây gọi là thái quá, chủ bệnh tại ngoài; nếu mạch đến như cọng lông nhẹ nổi vô lực, gọi là bất cập, chủ bệnh ở lý. Mạch thái quá thì khiến con người khí nghịch, đau lưng mà trong lòng phiền muộn không thoải mái; mạch bất cập khiến người thở suyễn, ho, hụt hơi, khí nghịch lên trên mà khạc ra máu, giữa họng có tiếng thở khò khè.

Nguyên văn:

冬脈，腎也，北方水也，萬物之所合藏也，故其氣來沉以濡，故曰石。反此者病。其氣來如彈石者，此謂太過，病在外；其去如數者，此謂不及，病在中。太過則令人解僂，脊脈痛而少氣，不欲言；不及則令人心懸如病飢，眇中清，脊中痛，小腹滿，小便變赤黃。

Lời dịch:

Mạch mùa đông ứng với thận, thuộc thủy phương bắc, là mùa muôn vật bế tàng, do đó mạch của thận lúc đến trầm mà nhu nhuyễn, như đá chìm xuống nước, sở dĩ gọi là mạch Thạch. Nếu mạch tượng, nào khác với mạch tượng này, thì là mạch bệnh. Nếu mạch thận lúc đến rắn chắc như búng tay vào đá, gọi là thái quá, chủ bệnh ở ngoài, nếu mạch đi hư sắc, gọi là bất cập, chủ bệnh tại nội. Mạch thái quá thì khiến người lưỡi biếng bải hoải, đau gân mạch cột sống, hụt hơi, lưỡi nói, mạch bất cập thì khiến con người tâm như treo lơ lửng giữa trời, dáng như đói bụng, vùng thất lưng nơi thận lạnh lạnh, đau cột sống lưng, đầy tức bụng dưới, nước tiểu trở thành màu vàng đỏ.

Nguyên văn:

脾脈，土也，孤臟，以灌四傍者也，其善者不可見，惡者可見；其來如水之流者，此謂太過，病在外；如鳥之喙者，此謂不及，病在中，太過則令人四肢不舉；不及則令人九竅不通，名曰重強。

Lời dịch:

Tỳ mạch thuộc Thổ nằm ở chính giữa, không chỉ chuyên thịnh vượng ở một quí, nên gọi là cô tạng. Có thể chứa nạp cơm nước, hóa thành tân dịch để rót tưới bốn bên. Mạch Tỳ bình thường không có bệnh không thể bắt thấy được, Tỳ có bệnh mới có thể bắt thấy mạch bệnh của nó. Mạch của nó đến như nước chảy mạnh, gọi là thái quá, chủ bệnh tại ngoài; mạch đến chắc sắc nhọn như mỏ chim, gọi là bất cập, chủ bệnh tại nội. Mạch thái quá khiến tứ chi con người không thể cử động, mạch bất cập thì chín (cửu) khiếu, người không thông, thân thể đơ nặng.

1B - KINH MẠCH

經脈第一 中

Nguyên văn:

春得秋脈，夏得冬脈，長夏得春脈，秋得夏脈，冬得長夏脈，不治，是謂五邪，皆同，死不治。

Lời dịch:

Mùa xuân chỉ bắt thấy Mao mạch của mạch mùa thu không có Vị khí, mùa hạ chỉ bắt thấy Thạch mạch của mạch mùa đông không có Vị khí, trường hạ chỉ bắt thấy Huyền mạch của mạch mùa xuân không có Vị khí, mùa thu chỉ bắt thấy Câu mạch của mạch mùa hạ không có Vị khí, mùa đông chỉ bắt thấy mạch Đại của mạch trường hạ không có Vị khí, đó chính là khí của bản tạng không thẳng, mà ngược thấy mạch tượng khác bản tạng, là mạch không chữa được, gọi là ngũ tà, dự đoán về sau của họ cũng tương đồng, đều là chứng chết không chữa được.

Nguyên văn:

春胃微弦曰平，弦多胃少曰肝病，但弦無謂曰死，胃而有毛曰秋病，毛甚曰今病。臟真散于肝，肝藏筋膜之氣也。

Lời dịch:

Mạch tượng của ngày xuân, hơi huyền trong ghé nhu hòa, là có Vị khí, gọi là mạch bình thường; nếu như Vị khí ít mà mạch huyền nhiều, là tà thịnh mà Vị khí yếu, là Can tạng có bệnh; nếu

như mạch thuần huyền mà không nhu hòa, là Vị khí đã tuyệt, bắt thấy mạch chân tạng, chủ chết. Nếu mạch tuy có Vị khí, nhưng trong nhu hòa kiêm thấy mạch mao, là mùa xuân thấy mạch mùa thu, Kim đến khắc Mộc, nếu Vị khí còn mạnh, thì có thể kéo dài đến mùa thu thì phát bệnh. Nếu mao mạch thái quá, sẽ sinh bệnh ngay. Ngày xuân chân khí của ngũ tạng thư thái tan vào ở Can, thì Can được khí tinh vi để nuôi dưỡng gân mạc, mà gân không có bệnh tật co cứng.

Nguyên văn:

夏胃微鉤曰平，鉤多胃少曰心病，但鉤無胃曰死。
胃而有石曰冬病，石甚曰今病。臟真通于心，心藏
血脈之氣也。

Lời dịch:

Mạch tượng của ngày hạ, trong mạch Vị câu có ghé nhu hòa là có Vị khí, gọi là mạch bình thường, nếu như mạch Câu nhiều mà Vị khí ít, là tâm tạng có bệnh, là tâm hỏa thịnh Vị khí yếu; nếu mạch thuần Câu mà không nhu hòa, là Vị khí đã tuyệt, thấy chân tạng mạch chủ chết. Nếu mạch tuy có Vị khí, nhưng trong nhu hòa kiêm thấy mạch thạch, là mùa hạ bắt thấy mạch mùa đông, thủy đến khắc hỏa, nếu Vị khí còn mạnh, thì có thể kéo dài đến mùa đông phát bệnh, nếu mạch thạch thái quá, là hỏa bị thủy tổn thương, Vị khí đã yếu, thì sẽ phát bệnh ngay lúc đó. Mùa hạ chân khí của ngũ tạng thông ở tâm, tâm được khí tinh vi để nuôi dưỡng huyết mạch, mà không có bệnh huyết mạch nghẽn trệ.

Nguyên văn:

長夏胃微奕弱曰平，胃少奕弱多曰脾病，但代無胃曰死。奕弱有石曰冬病，石甚曰今病。臟真濡于脾，脾藏肉之氣也。

Lời dịch:

Mạch tượng của thời trưởng hạ, mạch tượng trong Vị nhược có ghé nhu hòa, là có Vị khí, gọi là mạch bình thường; nếu mạch nhược nhiều mà Vị khí ít, đó là Tỳ tạng có bệnh; nếu chỉ bắt thấy mạch đại mà không có hiện tượng nhu hòa, là không có Vị khí, là thấy mạch chân tạng, chủ chết. Nếu trong mạch nhược kèm thấy hiện tượng như đá chìm xuống, là Thổ bị Thủy xâm lấn, nếu Vị khí còn mạnh, thì có thể kéo dài đến mùa đông phát bệnh, nếu mạch thạch thái quá, là Vị khí đã yếu, thì phát bệnh đương thời. Trưởng hạ chân khí của ngũ tạng nhu nhuận ở Tỳ, Tỳ được khí tinh vi, nên toàn thân cơ nhục đều được nuôi dưỡng.

Nguyên văn:

秋胃微毛曰平，毛多胃少曰肺病，但毛無胃曰死。毛而有弦曰春病，弦甚曰今病。臟真高于肺，肺行營衛陰陽也。

Lời dịch:

Mạch tượng của mùa thu, trong mạch vi mao có ghé nhu hòa, là có Vị khí, gọi là mạch bình thường, nếu như mạch mao nhiều là Vị khí ít, chủ Phế tạng có bệnh; nếu chỉ thấy có mạch mao mà không nhu hòa, là không có Vị khí, là mạch chân tạng, chủ chết.

Nếu trong mạch mao kèm thấy mạch huyền, là Kim bị Mộc xâm lược; nếu Vị khí còn mạch, thì có thể kéo dài đến mùa xuân mới phát bệnh; nếu mạch huyền thái quá, là Vị khí đã yếu, thì sẽ sinh bệnh ngay lúc đó. Mùa thu chân khí của ngũ tạng lên trên tạng ở Phế, ở Phế từ thượng tiêu rải tán ra, vận hành ở dinh vệ âm dương nội ngoại.

Nguyên văn:

冬胃微石曰平，胃少石多曰腎病，但石無胃曰死，石而有鈎曰夏病，鈎甚曰今病。臟真下于腎，腎藏骨髓之氣也。

Lời dịch:

Mạch tượng của mùa đông, trong mạch trầm thạch có ghé hiện tượng hòa hoãn, là có Vị khí, gọi là mạch bình thường; nếu mạch tượng thạch nhiều mà Vị khí ít, chủ thận tạng có bệnh; nếu chỉ thấy có mạch tượng trầm thạch, nhưng không nhu hòa, là không có Vị khí, là thấy mạch chân tạng, chủ chết. Nếu trong mạch thạch kiêm thấy mạch câu, là Thủy bị Hỏa xâm lược, nếu Vị khí vẫn còn mạnh thì có thể kéo dài đến mùa hạ phát bệnh, nếu là mạch câu thái quá, là thủy yếu hỏa thịnh, Vị khí đã suy yếu, thì phát bệnh đương thời. Mùa đông chân khí của ngũ tạng xuống đến Thận, Thận được khí tinh vi, để nuôi dưỡng cốt tủy, thì tinh vượng thần túc, hình thể thì sẽ tráng thịnh.

Nguyên văn:

胃之大絡，名曰虛里，貫膈絡肺，出于左乳下，其動應手，脈之宗氣也。盛喘數絕者，則病在中；結而橫，有積矣；絕不至曰死。

診得胃脈實則脹，虛則泄也。

Lời dịch:

Đại lạc của Vị, gọi là hư lý, mạch của nó từ Vị đi lên, xuyên qua cách mô, đi lên liên lạc với Phế, ra ở phía dưới vú bên trái, mạch đập ứng dưới tay, đây là tông khí của mạch. Nếu nhịp đập của mạch sung thịnh cấp bách, mà luôn có tạm dừng chốc lát, là trung khí bất thủ, chủ bệnh ở giữa, nếu bắt mạch thấy mạch tượng kết, ấn vào thấy ngang cứng, chủ có bệnh tích tụ nếu mạch tuyệt không đến, là tông khí đã tuyệt, chủ tử vong.

Bắt được mạch hư lý sung thực, là khí có thừa, chủ chứng bụng trướng, nếu mạch hư nhược, thì là khí bất túc, chủ chứng tiêu chảy.

Nguyên văn:

心脈揣堅而長，病舌卷不能言。其突而散者，病消渴自己。

Lời dịch:

Mạch Tâm đập mạnh đi cứng mà dài, là tâm kinh tà thịnh, sẽ gây ra chứng lưỡi cuốn khúc không thể nói được. Nếu mạch đến nhuyễn tán, là Vị khí trở lại, là bệnh ẩm thủy thiện tiêu khát, không thể tự khỏi được.

Nguyên văn:

肺脈揣堅而長，病唾血。其突而散者，病灌汗，至今不復。

Lời dịch:

Mạch Phế đập mạnh đi cứng mà dài, là Hỏa tà xâm phạm Phế, xuất hiện chứng khạc ra huyết; nếu mạch nhuyễn mà tán,

là Phế hư bì mao không vững chắc, do đó mồ hôi ra như tưới nước, khiến cho thân thể đến mùa khí vượng của Phế vẫn không thể hồi phục trở lại.

Nguyên văn:

肝脈揣堅而長，色不青，病墜；若搏，因血在脅下，令人喘逆。其奕而散，色澤者，病溢飲。溢飲者，渴暴多飲，而溢入肌皮腸胃之外也。

Lời dịch:

Mạch Can đập mạnh cứng và dài, sắc mặt không xanh, là bệnh không phải tạng tạng, ắt phải là tổn thương do té ngã; nếu vị tổn thương do vật cứng va chạm, dẫn đến huyết ứ dưới hông sườn, thì khiến con người thở không thông lợi, suyễn và khí nghịch. Nếu như mạch Can nhuyễn mà tán, sắc mặt lại thấy tươi bóng, đó là bệnh dật ẩm. Người bệnh khát nhiều uống nước nhiều, nước uống xâm thấm vào giữa da, cơ nhục, bên ngoài Vị trường mà gây ra.

Nguyên văn:

胃脈揣堅而長，其色赤，病折脾。其奕而散者，病食癢、痛脾。

Lời dịch:

Mạch Vị đập mạch cứng và dài, sắc mặt đỏ, là dương minh hỏa thịnh, kinh lạc của Vị bị tổn thương, thì vùng phía trên đùi đau như gãy. Nếu như mạch Vị nhuyễn tán, là Vị khí yếu, là bệnh ăn không tiêu, sau khi ăn có chứng tức đau, mửa ra chất nước của thực tỳ hoặc đau vùng đùi trên.

Nguyên văn:

脾脈揣堅而長，其色黃，病少氣。其奕而散，色不澤者，病足脘腫，若水狀。

Lời dịch:

Mạch Tỳ đập mạnh cứng và dài, sắc mặt vàng, là Tỳ hư, Tỳ hư thì Phế không được nuôi dưỡng, là bệnh hụt hơi. Nếu là mạch nhuần mà tán, sắc mặt không bóng nhuận, là Tỳ hư không thể khắc chế thủy, thủy khí đi xuống, thì là bệnh phù thũng căng chân, như dạng thủy thũng.

Nguyên văn:

腎脈揣堅而長，其色黃而赤者，病折腰。其奕而散者，病少血，至今不復。

Lời dịch:

Mạch thận đập mạnh cứng và dài, sắc mặt vàng xen đỏ, là tà của thấp nhiệt xâm vào Thận, Thận bị tà vào, thì là bệnh lưng đau như gãy. Nếu mạch nhuần tán, là tinh huyết hư thiếu, bản nguyên đã yếu, thì rất khó hồi phục lại trong thời gian ngắn.

Nguyên văn:

夫脈者，血之府也。長則氣和，短則氣病，數則煩心，大則病進，上盛則氣高，下盛則氣脹代則氣衰，細則氣少，澀則心痛，渾渾革革至如涌泉，病進而危，弊弊綽綽，其去如弦絕者死。

Lời dịch:

Huyết chảy ở trong mạch, cho nên mạch là phủ của huyết. Nếu bắt thấy mạch trường, là biểu thị khí huyết hòa sương; nếu bắt thấy mạch đoản, là bệnh khí hư; nếu bắt thấy mạch sắc, thì là bệnh nội nhiệt tâm phiền; nếu bắt thấy mạch đại, là bệnh tình đang phát triển; mạch thịnh ở vùng trên, thì khí nghịch ở trên mà suyễn đầy, mạch thịnh ở vùng dưới, thì là khí trệ ở dưới mà bụng trướng; nếu thấy mạch đới, thì là khí suy; nếu bắt thấy mạch tế, thì là khí thiếu; nếu bắt thấy mạch sáp, thì đau tim, mạch đến cấp nhanh như nước suối trào lên, chủ bệnh tình nặng thêm và nguy ngập; nếu mạch đến như đứt đoạn nhưng lại liên tục, lay động bất định, mạch đi như dây đàn đứt đoạn, là chân khí đã kiệt, là chứng hậu sắp tử vong.

Nguyên văn:

寸口脈中手短者，曰頭痛；寸口脈中手長者，曰足脛痛；寸口脈沉而堅者，病在中；寸口脈浮而盛者，病在外；寸口脈中手促上擊者，曰肩背痛；寸口脈緊而橫堅者，曰脅下腹中有橫積痛；寸口脈浮而喘者，曰寒熱；寸口脈盛滑堅者，曰病在外；寸口脈小實而堅者，曰病在內；脈小弱以澀者，謂之久病；脈浮滑而實大者，謂之新病；病甚有胃氣而和者，曰病無他；脈急者，曰疝癰少腹痛。脈滑曰風，脈澀曰痹，盛而緊曰脹，緩而滑曰熱中。按寸口得四時之順，曰病無他，反四時及不間臟曰死。

Lời dịch:

Mạch Thốn khẩu khi ấn vào thấy mạch ngắn ứng dưới ngón tay, là dương khí bất túc, là bệnh đau đầu; mạch Thốn khẩu dài mà ứng dưới ngón tay, là âm khí bất túc, đó là bệnh đau cẳng chân, mạch Thốn khẩu trầm mà rắn chắc, là tà ở âm phạm, chủ bệnh tại nội; mạch Thốn khẩu phù mà thịnh, là tà ở dương, chủ bệnh tại ngoại, mạch Thốn khẩu đi cấp nhanh ứng dưới ngón tay và vỗ vào ngón tay, là dương tà ở trên, chủ chứng đau vai lưng, mạch Thốn khẩu khẩn huyền rắn chắc, là âm tà nội kết, chủ bệnh có khối u tích tụ dưới sườn hoặc trong bụng gây đau, mạch thốn khẩu phù và đập mạnh, là tà khí tại biểu, chủ bệnh hàn nhiệt, mạch tượng thốn khẩu hồng hoạt hữu lực, là dương thịnh, chủ bệnh ở ngoại, mạch tượng thốn khẩu nhỏ mà thực hữu lực, là âm thịnh, chủ bệnh tại nội; mạch tượng nhỏ nhược và kiêm sáp, là khí hư huyết ít, chủ bệnh lâu ngày; mạch tượng phù hoạt hữu lực, là mới cảm phải phong nhiệt, là bệnh mới mắc phải; bệnh tình tuy nặng, nhưng mạch tượng hòa hoãn mà có Vị khí, thì bệnh không nguy hiểm; mạch tượng khẩn cấp, là hàn khí ngưng trệ, chủ bệnh sán hà tích tụ, đau bụng dưới. Mạch tượng hoạt lợi, là dương tà, chủ bệnh phong; mạch tượng sáp trệ, chủ bệnh âm tà, là bệnh tê; mạch tượng đến thịnh và khẩn cấp, chủ bệnh hàn ngưng khí trệ mà bụng đầy trướng; mạch đến hoãn mà hoạt lợi, là nhiệt tà ở Tỳ Vị, bệnh là nóng ở trong. Tóm lại, chẩn xét mạch tượng Thốn khẩu tương ứng với tứ thời là thuận. Tuy rằng mắc phải bệnh nhưng cũng không có nguy hiểm; nếu như mạch tượng tương phản với tứ thời, hoặc là bệnh truyền cho tạng tương khắc mà nó thắng, phần nhiều chủ bệnh tử vong.

Nguyên văn:

太陽脈至，洪大以長；少陽脈至，乍數乍疏，乍短乍長；陽明脈至，浮大而短。

Lời dịch:

Khi mạch thái dương đến, mạch hồng đại mà dài; khi mạch thiếu dương đến, mạch đi khi nhanh khi chậm, lúc ngắn lúc dài; khi mạch dương minh đến, mạch phù đại mà ngắn.

Nguyên văn:

厥陰有餘，病陰痹；不足，病生熱痹；滑則病狐疝風；澀則病少腹積氣。

少陰有餘，病皮痹癢疹；不足，病肺痹；滑則病肺風疝；澀則病積，洩血。

太陰有餘，病肉痹寒中；不足，病脾痹；滑則病脾風疝；澀則病積，心腹時滿。

陽明有餘，病脈痹，身時熱；不足，病心痹；滑則病心風疝；澀則病積，時善驚。

太陽有餘，病骨痹身重；不足，病腎痹；滑則病腎風疝；澀則病積，時善顛疾。

少陽有餘，病筋痹脅滿；不足，病肝痹；澀則病肝風疝；澀則病積，時筋急目痛。

Lời dịch:

Khi quyết âm có thừa, thì bệnh ở âm phận mà gây ra âm tý; bất túc, thì dương tà quá thịnh mà gây ra nhiệt tý; mạch hoạt thì mắc bệnh hồ sán khí; mạch sáp thì bụng dưới có tích khí.

Khí thiếu âm có thừa, gây bệnh tê dại ngoài da và mề đay khi bất túc, thì phát bệnh là phế tý; mạch hoạt thì mắc bệnh Phê phong sán, mạch sáp thì là bệnh tích tụ và tiểu ra máu.

Khí thái âm có thừa, gây bệnh nhục tý và hàn bên trong; bất túc thì bệnh tý tý, mạch hoạt thì bệnh Tỳ phong sán; mạch sáp thì chủ bệnh ngực bụng đầy trướng.

Khí dương minh có thừa, gây bệnh mạch tý, thân thể phát sốt nóng không định giờ, bất túc thì gây bệnh tâm tý, mạch hoạt thì gây bệnh tâm phong sán; mạch sáp thì chủ tích tụ, và thường hay kinh sợ.

Khí khí thái dương có thừa, thì phát bệnh cốt tý mình nặng nề; bất túc thì gây ra thận tý, mạch hoạt thì bệnh thận phong sán, mạch sáp thì chủ sinh bệnh vùng đỉnh đầu và tích tụ.

Khi khí thiếu dương có thừa, thì phát bệnh gân tý, vùng sườn trướng đầy; bất túc thì gây bệnh can tý; mạch hoạt thì là bệnh can phong sán; mạch sáp thì chủ bệnh tích tụ, gân co rút, đau mắt.

Nguyên văn:

太陰厥逆，脘急攣，心痛引腹，治主病者。

少陰厥逆，虛滿嘔變，下泄清。治主病者。厥陰厥逆，攣，腰痛，虛滿，前閉，譫語。治主病者。

三陰俱逆，不得前後，使人手足寒，三日死。

太陽厥逆，僵僕嘔血善衄。治主病者。

少陽厥逆，機關不利。機關不利者，腰不可以行，項不可以顧。發腸癰，不可治，驚者死。

陽明厥逆，喘咳身熱，善驚，衄血，嘔血，不可治，驚者死。

手太陰厥逆，虛滿而咳，善嘔吐沫治主病者。

手心主、少陰厥逆，心痛引喉。身熱者死，不熱者可治。

手太陽厥逆，耳聾泣出，項不可以顧，腰不可以俯仰，治主病者。

手陽明，少陽厥逆，發喉痹，噎腫痛，治主病者。

Lời dịch:

Kinh khí của túc thái âm kinh quyết nghịch, bắp chân co quắp, tim đau lan đến vùng bụng. Nên lấy du huyết mà ra từ bản kinh làm chủ huyết trị liệu.

Kinh khí của Túc thiếu âm kinh quyết nghịch, thì vùng bụng hư đầy, trên thì ối mưa, phía dưới thì tiêu chảy thanh lạnh. Nên lấy du huyết ra từ bản kinh làm chủ trị liệu.

Kinh khí của Túc quyết âm kinh quyết nghịch, thì gân co rút, đau thất lưng, tiểu không thông lợi, nói mê sảng. Nên lấy du huyết mà ra từ bản kinh làm chủ trị liệu.

Kinh khí của Túc tam âm kinh đều xảy ra quyết nghịch, thì đại tiểu tiện không thông, tay chân nghịch lạnh, ba ngày thì sẽ tử vong.

Kinh khí của Túc thái dương kinh quyết nghịch, thì sẽ thân thể đờ thẳng té ngã, mửa ra máu, mũi thường ra máu. Nếu lấy du huyết ra từ bản kinh làm chủ trị liệu.

Kinh khí của kinh Túc thiếu dương kinh quyết nghịch, thì gân cốt khớp xương co duỗi khó khăn. Gân cốt khớp xương co duỗi khó khăn thì vùng thất lưng không thể hoạt động, đờ gáy không thể quay sang trái phải. Nếu phát bệnh ung nhọt trong ruột (trường ung) thì là chứng nguy hiểm không thể chữa.

Kinh khí của Túc dương minh kinh quyết nghịch, thờ suyễn ho hen, phát sốt nóng, dễ kinh sợ, mũi ra máu, ói ra máu là chứng nguy cấp không thể chữa. Nếu phát kinh sợ mà dẫn đến thần chí rối loạn thì chủ tử vong.

Kinh khí của Thủ thái âm kinh quyết nghịch, thì ngực đầy, ho, thường ói ra nước dãi, nên lấy du huyết ra từ bản kinh làm chủ trị liệu.

Kinh khí của Thủ chủ tâm và Thủ thiếu âm tâm kinh quyết nghịch, thì Tâm đau lan đến cổ họng, nếu mình mảy phát sốt nóng thì chủ chết, nếu mình mảy không phát sốt nóng thì có thể chữa khỏi.

Kinh khí của Thủ thái dương kinh quyết nghịch, thì điếc tai, chảy nước mắt, đờ gáy không thể quay sang bên trái và phải, lưng không thể khom trước uốn sau. Nên lấy du huyết mà ra từ bản kinh làm chủ để chữa trị.

Kinh mạch của Thủ dương minh đại trường và Thủ thiếu dương tam tiêu quyết nghịch, thì gây ra hậu tý, sưng đau cổ họng. Nên lấy du huyết ra từ bản kinh làm chủ chữa trị.

Nguyên văn:

來疾去徐，上實下虛，為厥癱疾；來徐去疾，上虛下實，為中惡風也。故中惡風者，陽氣受也，有脈俱沉細數者，少陰厥也；沉細數散者，寒熱也；浮而散者，為昫僕。諸浮而不躁者，皆在陽，則為熱；其有躁者，在手。諸細而沉者，皆在陰，則為骨痛；其有靜者，在足。數動一代者，病在陽之脈

也。其澀者，陽氣有餘也；滑者，陰氣有餘也。陽氣有餘則爲身熱無汗；陰氣有餘則爲多汗身寒；陰陽有餘則爲無汗而寒。推而外之，內而不外者，有心腹積也，推而內之，外而不內者，中有熱也。推而上之，下而不上者，腰足清也。推而下之，上而不下者，頭項痛也。按之至骨，脈氣少者，腰脊痛而身有癢也。

Lời dịch:

Mạch đến cấp nhanh nhưng lúc đi chậm rãi, là trên thực dưới hư, dương thịnh ở trên, âm hư ở dưới, thấy ở chứng quyết nghịch và bệnh điên; mạch đến chậm rãi nhưng đi thì cấp nhanh, là trên hư hạ thực, là dương hư ở trên, là bệnh lệ phong (hủi). Vì cảm phải ác phong, đều là nguyên nhân dương hư không thể bảo vệ ở ngoài. Mạch tượng trầm tế mà sắc, là bệnh quyết nghịch của Túc thiếu âm kinh, mạch thấy trầm tế sắc tán, là bệnh về phương diện hàn nhiệt; nếu mạch phù mà tán, là chủ bệnh xoàng đầu té ngã; nếu mạch phù mà táo cấp, thì bệnh ở Thủ tam dương kinh. Mạch tế mà trầm, bệnh của nó ở âm phạm, thì là đau khớp xương; nếu như mạch trầm tế mà tĩnh, thì là âm trong âm, bệnh ở Túc tam dương kinh. Mạch tượng sắc đập mạnh mà có ngắt quãng, bệnh của nó tại dương kinh. Mạch của chứng bệnh thái quá thì khác với mạch bình thường, ví dụ như mạch sáp, là dương khí thái quá, ngược lại mà hiện mạch âm, mạch hoạt, là âm khí thái quá, ngược lại hiện mạch dương. Dương khí có thừa, xuất hiện mình mẩy phát sốt nóng nhưng không có mồ hôi; âm khí có thừa, bên ngoài tấu lý hỏ, xuất hiện mình mẩy ra mồ hôi nhiều mà phát sốt rét, hai khí âm dương đều có thừa, thì mình mẩy không ra mồ hôi mà phát sốt rét. Phàm mạch tượng nên dò

tìm ở biểu, trái lại mạch lại trầm trì mà không phù, là bệnh ở nội, chủ có tích tụ ở ngực bụng. Phàm mạch tượng nên dò tìm ở lý, mạch trái lại phù sắc mà không trầm, là bệnh tại ngoài, chủ có bệnh mình mẩy phát sốt nóng. Mạch tượng nên dò tìm ở vùng trên, nhưng mạch trái lại ở dưới mà không ở trên, là âm thịnh ở dưới, thấy thất lưng chân lạnh, mạch nên dò tìm ở vùng dưới, trái lại mạch ở trên mà không ở dưới, là dương thịnh ở trên, đau đầu cổ. Nếu ấn đến xương, nhưng mạch khí tế vi muốn tuyệt, là dương khí suy vi, âm hàn nội thịnh, thấy chứng đau thất lưng cột sống và chứng tê.

1C - KINH MẠCH

經脈第一 下

Nguyên văn:

三陽爲經綸，二陽爲維，一陽爲游部。三陽者，太陽也，至手太陰而弦，浮而不沉，決以度，察以心，合之陰陽之論。二陽者，陽明也，至手太陰弦而沉急不鼓，炁至以病皆死。一陽者，少陽也，至手太陰上連人迎弦急懸不絕，此少陽之病也，專陰則死。三陰者，六經之所主也，交于太陰，伏鼓不浮，上空至心。二陰至肺，其氣歸于膀胱，外連脾胃。一陰獨至，經絕氣浮，不鼓鉤而滑。此六脈者，乍陰乍陽，交屬相並，繆通五臟，合于陰陽，先至爲主，後至爲客。

Lời dịch:

Tâm dương là kinh luân (tài năng quản lý), thống trị ở dương phận, nhị dương là duy hệ (gắn bó), gắn bó lạc mạch ở phía trước, nhất dương là du bộ (vùng di động), ra vào trước sau ở giữa lưỡng dương. Cái gọi là Tam dương là chỉ thái dương, thái dương là con đường, mạch tượng thái dương ứng ở Thốn khẩu, vốn phải là hồng đại và dài, nay lại thấy mạch huyền phù mà không trầm, là thuộc mạch tà, nên dựa vào nguyên tắc bắt mạch, tiến hành xem xét tỉ mỉ, đồng thời kết hợp lý luận âm dương để xác định dự đoán ác lành của nó. Còn cái gọi là nhị dương, là chỉ dương minh, thiếu dương mạch ứng ở Thốn khẩu, vốn phải phù đại mà ngắn, nay lại hiện ra huyền và trầm cấp, không thể phồng lên dưới ngón tay, là mạch bệnh âm khí thắng hơn dương khí, nếu hiện hiện tượng nhiệt là hồi quang phản chiếu, thuộc dương khí suy dẫn chủ chứng chết. Cái gọi là nhất dương, là chỉ thiếu dương, mạch thiếu dương ứng ở Thốn khẩu, trên nối liền với Nhân nghinh, vốn phải là thoát sắc thoát sơ, bông ngắn bông dài, nay lại hiện ra huyền cấp huyền mà bất tuyệt, là mạch bệnh của tà thiếu dương thắng, nếu thấy chỉ có âm không có dương của mạch tượng chân tạng, chủ chứng tử vong. Tam dương là chỉ thái dương, Phế chủ khí, hướng về bách mạch, nên là chủ của lục kinh, khí của nó giao nhau ở Thốn khẩu thái dương, vốn phải nhẹ phù, nay lại thấy mạch tượng trầm phục đập mạnh mà không phù, là Phế khí bất túc, mạch đi vô lực, là bệnh thượng tiêu rỗng hư, dẫn đến tâm thần bị tổn thương. Nhị dương là thiếu dương, mạch thiếu dương lên trên đi đến, Phế, Phế khí xuống thông ở bàng quang, bên ngoài nối liền với Tỳ Vị. Nhất dương chỉ đến riêng rẽ một mình, là mạch quyết âm thắng, mạch quyết âm ứng ở Thốn khẩu, vốn phải nhuyễn hoạt huyền dài,

mới là mạch tượng trong âm có dương, nếu nhất dương đến riêng rẽ ở Thốn khẩu, là kinh khí nội tuyệt, nên mạch huyền phù, không thể đập mạnh như cân mà hoạt. Sáu loại mạch tượng trên đây, đều là vì thịnh suy của tạng khí xuất hiện ở Thốn khẩu, nên lấy đạo của âm dương, để mà qui nạp phân tích với các loại mạch tượng, mà nó xuất hiện, mà tách ra thấy trước ở Thốn khẩu là chủ, thấy sau ở Thốn khẩu là khách.

Nguyên văn:

三陽爲父，二陽爲衛，一陽爲紀，三陰爲母，二陰爲雌，一陰爲獨使。

二陽一陰，陽明主病，不勝一陰，脈突而動，九竅皆沉。三陽一陰，太陽脈勝，一陰不能止，內亂五臟，外爲驚駭。二陰一陽，病在肺，少陰脈沉，勝肺傷脾，故外傷四肢。二陰二陽皆交至，病在腎，篤詈妄行，癲疾爲狂。二陰一陽，病出于腎，陰氣客游于心，腕下空竅，堤閉塞不通，四支別離。一陰一陽代絕，此陰氣至心，上下無常，出入不知，喉啞干燥，病在土脾。二陽三陰、至陰皆在，陰不過陽，陽氣不能止陰，陰陽並絕，浮爲血癥，沉爲膿臍也。三陽獨至者，是三陽並至，並至如風雨，上爲巔疾，下爲漏病。三陽者，至陽也。積並則爲驚，病起如風礫，九竅皆塞，陽氣謗溢，啞干喉塞；並於陰則上下無常，薄爲腸澼。此謂三陽直心，坐不得起臥者，身重，三陽之病也。

Lời dịch:

Tam dương thống lĩnh các kinh như người cha tôn kính; nhị dương bảo vệ các kinh, chống lại ngoại tà, như bảo vệ bên ngoài, nhất dương ra ở giữa âm dương như giềng mối. Tam dương tư dưỡng các kinh như sự nuôi dưỡng của mẹ; nhị dương thuộc Thủy, có thể sinh sôi như giống cái; nhất dương là âm tận dương sinh, có thể thông âm dương, như là độc sứ (sứ giả riêng rẽ) trong âm.

Hợp bệnh của nhị dương nhất âm, là Can tà xâm phạm Vị mà dương minh chủ bệnh, nhị dương không thắng được nhất âm, mạch nhuyễn mà đập, thì khí chín khiêu trầm trệ không thông lợi. Tam dương nhất âm gây bệnh, tà khí của kinh mạch thái dương quá vượng, nhất âm Can khí không thể chế ngự, vì thế mà nội loạn ở ngũ tạng, bên ngoài lại biểu hiện kinh hải.

Hợp bệnh của nhị âm nhất dương, là tâm hỏa vượng, phong mộc thịnh, Hỏa khắc Kim, thì bệnh ở Phế; Mộc thừa Thổ, thì bệnh ở Tỳ, nếu mạch thiếu âm trầm, là tâm âm hư, Phế vượng tổn thương Tỳ, Tỳ chủ tứ chi, do đó bên ngoài tổn thương ở tay chân. Nhị âm nhị dương đều xen nhau đến, thì Thổ tà thừa hỏa, bệnh của nó tại Thận, dương minh tà thực, thì mắng chửi và hành động ngông cuồng, bệnh điên thành cuồng. Nhị âm nhất dương hợp bệnh, thì thận thủy khắc hỏa, bệnh xuất ở thận, âm khi đi lên đến Tâm, khí vị thổ yếu không thể chế thủy, cho nên các khiêu không dưới khoang dạ dày đều như đập nước không thông mạch Vị không thể tuần hành ở chân, mạch tâm không thể liên lạc với tay, do đó dương như tứ chi tách rời với thân thể vậy không thể vận dụng. Hợp bệnh của nhất âm, nhất dương, mạch của nó đập mà ngắt quãng, đây là quyết âm và thiếu dương, không thể xoay chuyển âm dương, bệnh của nó hoặc ở trên, hoặc ở dưới, không có định chỗ, ăn không biết ngon, tiêu chảy không

cầm, đồng thời yết hầu khô ráo, bệnh đó tùy là hợp bệnh của Can Đờm, nhưng chứng bệnh lại biểu hiện là Tỳ Thổ vận hóa thất thường. Nhị dương Vị phủ, tam dương Phế tạng và Tỳ thổ chí âm đều phát bệnh, âm khí không thể vào ở dương, dương khí không thể đến với âm, âm dương cách tuyệt nhau, sẽ hình thành bệnh biến về mạch với chứng tương phản nhau. Như mạch phù, bệnh nên ở ngoài mà ngược lại ở bên trong là huyết hà; mạch trầm, bệnh nên ở bên trong mà ngược lại ở bên ngoài là sung mủ. Tam dương độc chí, thì là khí của thủ túc, thái dương cùng nhau đến, chúng đến như mưa gió đến đột ngột, tà khí theo kinh đi xâm phạm bên trên, thì là bệnh ở đỉnh đầu, tà phạm ở dưới thì bệnh lậu tiết. Tam dương là dương chí thịnh, cho nên gọi là chí dương. Dương khí tích tụ đồng thời làm tổn thương âm của tâm thận và phát bệnh là sợ hãi, nó phát bệnh nhanh chóng, mãnh liệt, như gió mạnh sấm dữ vậy, chín khiếu đều bị bế tắc; nếu dương khí dồi dào tràn đầy, thì yết hầu tắc; nếu dương khí đồng thời vào ở âm tạng, thì bệnh hoặc ở trên, hoặc ở dưới, mà không ở định chỗ, ép bức hạ tiêu, là trường tích tiêu chảy, nếu là tam dương nhiệt tà vào trong, theo mạch thẳng xông vào tâm cách, thì dẫn đến bệnh thái dương mình mẩy nặng nề không ngồi dậy nằm xuống được.

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈有四時動奈何？

岐伯對曰：六合之內，天地之變，陰陽之應，彼春之暖，爲夏之暑；彼秋之忿，爲冬之怒。四變之動，脈與之上下。以春應中規，夏應中矩，秋應中衡，冬應中權。是故冬至四十五日，陽氣微上，陰

氣微下；夏至四十五日，陰氣微上，陽氣微下。陰陽有時，與脈爲期，期而相失，如脈所分，分之有期，故知死時，微妙在脈，不可不察，察之有紀，從陰陽始。是故聲合五音，色合五行，脈合陰陽。持脈有道，虛靜爲寶。春日浮，如魚之游在波；夏日在膚，泛泛乎萬物有餘；秋日下膚，蟄蟲將去；冬日在骨，蟄蟲周密，君子居室。故曰知內者，按而紀之；知外者，終而始之。此六者，持脈之大法也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Mạch có sự biến hóa khác nhau về tứ thời, đó là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Ở trong lục hợp, âm dương tương ứng với sự biến hóa về khí hậu giới tự nhiên, như ấm áp của mùa xuân, biến đổi dần thành nắng nóng của mùa hạ, khí hậu tiêu tàn của mùa thu, biến đổi dần thành khí hậu giá rét của mùa đông. Sự biến động của khí hậu tứ thời này, đã xuất hiện quá trình sinh trưởng và thu tàng. Mạch đập của cơ thể con người, cũng âm dương tiêu trưởng theo giới tự nhiên, mà biểu hiện hiện tượng thăng giáng phù trầm. Cho nên mạch mùa xuân phải hợp với sự tròn trịa của com-pa; mạch mùa hạ phải hợp với vương vấn của vương cử, mạch mùa thu phải hợp với sự cân bằng của cân cân, mạch mùa đông, phải hợp với sự trầm thực của quả cân. Sự biến hóa âm dương của tứ thời là: đông chí nhất dương sinh, bốn mươi lăm ngày sau đó đến ngày lập xuân, dương khí vi thăng, âm khí vi giáng, hạ chí nhất âm sinh, bốn mươi lăm ngày sau đó đến ngày lập thu, âm khí vi thăng, dương khí vi giáng. Sự biến hóa của âm dương tứ thời, với thăng giáng của mạch tượng cơ thể con người,

là luôn luôn tương ứng nhau, nếu mạch tượng không tương ứng hợp với tứ thời thì có thể từ sự biến dị của mạch tượng mà suy đoán được bệnh thuộc tạng nào, kết hợp với sự vượng suy của khí tạng tứ thời, thì có thể đoán biết ngày chết của bệnh. Nên bắt mạch là kỹ thuật tinh diệu nhất, không thể không chẩn xét tỉ mỉ cẩn thận, cương lĩnh về bắt mạch, bắt đầu từ biện biệt âm dương trước. Do đó, khi chẩn bệnh, nghe tiếng nói cần kết hợp ngũ âm, phân trong đục; xem khí sắc cần kết hợp ngũ hành, biện biệt sinh khắc; xem mạch tượng cần kết hợp với sự thăng giáng của âm dương, phân biệt phù trầm. Nhưng bắt mạch quý ở chỗ tâm tĩnh, mới có thể nhận biết chính xác về mạch tượng. Mạch tượng của tứ thời, thông thường là mùa xuân mạch phù, như cá bơi ở trong nước; mạch mùa hạ ở cơ phụ, như nước trào lên dưới ngón tay, lại như sự tươi đốt của muôn vật; mạch mùa thu ở dưới da, giống như loài trùng sấp ngủ đông; mạch mùa đông trầm ở cốt, tựa như loài trùng ẩn tàng nắp kín, con người thì ở trong nhà. Vì thế, biết được tạng phủ bên trong, bắt mạch thì có thể định ra cương kỉ, biết được kinh mạch bên ngoài, dựa theo thứ tự thì có thể minh xác đầu đuôi. Đây là biến hóa giao điểm về nội ngoại tứ thời, là phép tắc lớn về xem mạch.

Nguyên văn:

赤，脈之至也喘而堅，診曰，有積氣在中，時害于食，名曰心痹。得之外疾，思慮而心虛，故邪從之。

白，脈之至也喘而浮，上虛下實，驚，有積氣在胸中，喘而虛，名曰肺痹，寒熱。得之醉而使內也。

黃，脈之至也大而虛，有積氣在腹中，有厥氣，名曰厥疝，女子同法。得之疾使四肢汗出當風。

青，脈之至也長而弦，左右彈，有積氣在心下，支胛，名曰肝癰，得之寒濕，與疝同法。腰痛、足清、頭痛。

黑，脈之至也上堅而大，有積氣在少腹與陰，名曰腎癰。得之沐浴清水而臥。

Lời dịch:

Sắc mặt người bệnh đỏ, mạch đến đập dữ mà cứng mạnh hữu lực, chẩn đoán là tích khí ở trung quản giữa có lúc trở ngại ăn uống, đây là tạng khí không thông hành, bệnh khí tích kết, tên bệnh gọi là Tâm tý. Nguyên nhân gây bệnh của nó, là bị cảm phải ngoại tà, do suy nghĩ lo lắng quá độ, dẫn đến tâm khí nội hư, nên ngoại tà thừa cơ xâm vào.

Sắc mặt người bệnh trắng, mạch đến đập mạnh mà phù, thuộc về trên hư dưới thực, Phế khí hư ở trên, Tâm hỏa thịnh ở dưới, nên tâm thần bất an, mà kinh sợ đây là tích khí ở trong ngực, Phế khí bất túc như hư suyễn, tên bệnh gọi là Phế tý, đồng thời có chứng trạng hàn nhiệt. Nguyên nhân gây bệnh của nó là do say rượu mà tiến hành chuyện buông thả.

Sắc mặt người bệnh vàng, mạch tượng đại mà hư, là tà khí tích kết ở trong bụng, có khí nghịch xông lên gây đau, tên bệnh gọi là quyết sán, đàn bà cũng có loại tình trạng này. Nguyên nhân phát bệnh của nó là do lao nhọc quá sức tổn thương Tỳ, tứ chi ra mồ hôi đang lúc có gió, dẫn đến biểu hư mà bị phong tà xâm vào, khí nghịch trong bụng mà gây ra.

Sắc mặt người bệnh xanh, mạch tượng, trường mà huyền, bên trái phải búng vào ngón tay hữu lực, là có khí bệnh tích tụ ở Tâm hạ, như chông đờ ở dưới nách hông sườn, gọi là Can tý. Là quyết âm bị hàn thấp mà gây ra, cơ lý phát bệnh của nó tương đồng với sán khí. Đồng thời kèm có chứng trạng đau lưng, chân lạnh, đau đầu.

Sắc mặt người bệnh đen, mạch tượng không trầm, trái lại cứng và đại, là tà khí tích ở bụng dưới và bộ phận sinh dục trước, gọi là Thận tý. Là do sau khi tắm nước lạnh đi nằm ngủ gây ra.

Nguyên văn:

形氣有餘，脈氣不足，死；脈氣有餘，形氣不足，生；形氣相得，謂之可治。脈弱以滑，是有胃氣，命曰易治，治之趨之，無後其時。形氣相失，謂之難治；色火不澤，謂之難已；脈實以堅，謂之益甚；脈逆四時，謂之不治。所謂逆四時者，春得肺脈，夏得腎脈，秋得心脈，冬得脾脈，其至皆懸絕沉澀者，名曰逆四時。未有臟形，于春夏而脈沉澀，秋冬而脈浮大，病熱脈靜，泄而脈大，脫血而脈實，病在中而脈實堅，病在外而脈不實堅者，皆為難治，名曰逆四時也。

Lời dịch:

Hình thể và thần khí của người bệnh đều tương đối vượng thịnh, nhưng mạch khí bất túc, đây thuộc về diện mạo bên ngoài tuy tốt, nhưng tạng khí đã tồi, chủ chứng chết, mạch tượng vượng thịnh nhưng hình thể bất túc, đó là hình thể yếu nhưng

tạng khí chưa bị tổn thương, chủ sống, hình và khí tương xứng nhau, tuy rằng có bệnh cũng có thể chữa khỏi. Mạch nhuyễn nhược, đây là mạch có Vị khí, bệnh dễ chữa trị, nhưng cần phải chữa trị nhanh, không nên dây dưa làm mất thời gian. Nếu hình thể thịnh mà khí yếu, hoặc giả khí thịnh hình yếu, đây là hình khí đều mất. tức bệnh khó chữa; nếu sắc mặt sạm tối khô héo mà không nhuận bóng, là bệnh khó mà chữa lành; nếu mạch cứng rắn mà không nhu hòa, là bệnh tình đang nặng thêm từng bước; nếu mạch nghịch với tứ thời, đó là chứng chết không chữa được. Cái gọi là mạch nghịch tứ thời, là chỉ mùa xuân bất thấy mạch phế phù mao, mùa hạ bất thấy mạch thận trầm thạch, mùa thu bất thấy mạch tâm hồng đại, mùa đông bất thấy mạch tỳ canh đới, mà đều hiện mạch tượng huyền tuyết vô căn không có Vị khí hoặc mạch tượng trầm sáp không nổi, là mạch tứ thời thấy tặc khác, gọi là nghịch tứ thời. Có những bệnh, tuy chưa thấy bệnh hình của bệnh tạng, nhưng ở mùa xuân hạ mà mạch thấy trầm sáp, thu đông mà mạch thấy phù đại, hoặc nhiệt bệnh nhưng mạch lại tĩnh, tiêu chảy mà mạch lại đại, thoát huyết mà mạch lại thực, các chứng hư của bệnh nội thương mà mạch lại thực cứng, bệnh ngoại tà đang thịnh mà mạch lại không thực cứng v.v... những chứng với mạch tương phản nhau, đều là bệnh khó chữa, cũng đều thuộc những ví dụ về mạch nghịch với tứ thời.

Nguyên văn:

曰：願聞虛實之要。

曰：氣實形實，氣虛形虛，此其常也；反此者病。谷盛氣盛，谷虛氣虛，此其常也；反此者病。脈實血實，脈虛血虛，此其常也；反此者病。氣盛身寒，

氣虛身熱曰反，谷入多而氣少曰反，谷不入而氣多曰反，脈盛血少曰反，脈小血多曰反。氣盛身寒，得之傷寒；氣虛身熱，得之傷暑。谷入多而氣少者，得之有所脫血，濕居其下也；谷入少而氣多者，邪在胃及與肺也。脈小血多者，飲中熱也；脈大血少者，脈有風氣，水漿不入，此謂反也。夫實者，氣入也；虛者，氣出也。氣實者，熱也；氣虛者，寒也。入實者，左手開針孔也；入虛者，左手閉針孔也。

Lời dịch:

Khí sung đầy, hình thể cũng sung đầy, khí bất túc, hình thể cũng suy yếu, đây là hiện tượng bình thường. Tương phản lại thì là bệnh thái. Cốc khí nhiều thì khí thịnh, cốc khí ít thì khí suy, đây là bình thường; nếu tương phản lại thì là bệnh thái. Mạch đập lớn và có sức, thì huyết dịch cũng sung đầy, mạch đập yếu nhỏ, thì huyết dịch cũng bất túc, đây cũng là hiện tượng bình thường; tương phản lại thì là bệnh thái. Dương khí thịnh nhưng cơ thể lại cảm thấy hàn lạnh, dương khí hư nhưng cơ thể lại phát sốt nóng, đều là hiện tượng khác thường, ăn uống tuy nhiều nhưng khí lại bất túc, là hiện tượng khác thường; ăn uống tuy nhiều nhưng khí lại bất túc, là hiện tượng khác thường; ăn uống rất ít nhưng khí lại thịnh, cũng là hiện tượng khác thường; nhịp đập thịnh nhưng huyết ít, cùng với nhịp đập nhỏ nhưng huyết nhiều, đều là hiện tượng khác thường. Khí thịnh nhưng thân thể lại hàn, là bị hàn tà tổn thương; khí hư nhưng thân thể lại nhiệt, là bị thử tà tổn thương. Ăn uống nhiều mà khí ít là do mất huyết quá nhiều mà vùng dưới có thủy thấp, ăn uống ít nhưng khí lại

nhều, là bệnh ở Vị và Phế tạng. Nhịp đập của mạch nhỏ nhưng huyết lạc nhiều, là do uống rượu mà trung tiêu có nhiệt; nhịp đập lớn nhưng huyết ít, là do cảm phải phong tà mà nước canh không vào được. Đây là hiện tượng khác thường. Chứng thực là do tà khí xâm cơ thể con người; hư là do chính khí tiết ra ngoài. Tà khí thực thì mình nóng, chính khí hư thì thân hàn. Dùng châm chích chữa trị chứng thực, khi rút kim ra, tay trái tăng lỗ kim cho hở để tiết tà khí, chữa trị chứng hư, khi rút kim ra tay trái đè nhanh lên lỗ kim, không để chính khí tiết ra ngoài.

Nguyên văn:

脈小色不奪者，新病也；脈不奪，色奪者，久病也。脈與五色俱奪者，久病也；脈與色俱奪者，新病也。肝與腎脈並至，其色蒼赤，當病毀傷，不見血，已見血，濕若中水也。

Lời dịch:

Phàm là mạch tuy nhỏ nhưng khí sắc bình thường, là bệnh mới; mạch tượng bình thường nhưng khí huyết không bình thường là bệnh lâu dài. Nếu mạch tượng và khí sắc đều không bình thường, là bệnh lâu dài. Phàm là mạch tượng và khí sắc đều vẫn chưa mất đi bình thường, là bệnh mới, nếu như mạch thấy trầm huyền mà sắc mặt xanh đen ghé đỏ, là mạch Can và mạch Thận cùng đến, chủ vì bị tổn thương mà gân cốt huyết mạch đều bệnh, dù cho xuất huyết hay không có xuất huyết, thì huyết ất phải ngưng tụ, kinh mạch ất trệ, dẫn đến khí huyết ngưng trệ mà hình thành sưng tấy, xuất hiện giống như sưng trướng lên do bị thấp tà hoặc thủy khí vậy.

Nguyên văn:

尺內兩傍則季脅也，尺外以候腎，尺裏以候腹。中附上，左外以候肝，內以候高；右外以候胃，內以候脾。上附上，右外以候肺，內以候胸中；左外以候心，內以候膻中。前以候前，後以候後。上竟上者，胸喉中事也；下竟下者，少腹、腰、股、膝、股中事也。粗大者，陰不足，陽有餘，爲熱中也。

Lời dịch:

Đoạn dưới của vùng Xích phu, hai tay tương đồng nhau, mặt trong là hầu ở vùng hông sườn, mặt ngoài hầu ở thận tạng, vùng chính giữa hầu ở vùng bụng. Đoạn giữa của vùng xích phu, mặt ngoài của tay trái hầu ở Can tạng, mặt trong hầu ở vùng cách mô, mặt ngoài tay phải hầu ở Vị, mặt trong hầu ở Tỳ. Đoạn trên của vùng xích phu, mặt ngoài tay phải thì hầu ở Phế tạng, mặt trong hầu ở Đản trung. Mặt trước của vùng xích phu, hầu ở phía trước thân thể tức là vùng ngực bụng; mặt sau hầu ở phía sau thân thể tức là vùng lưng. Từ đoạn trên xích phu thẳng đến nơi ngư tế, chủ bệnh tật trong họng và vùng ngực; từ đoạn dưới của vùng xích phu thẳng đến nơi đường chỉ ngang khuỷu tay, chủ những bệnh tật ở bụng dưới, thắt lưng, đùi, đầu gối, bắp chân. Da thịt của vùng xích phu thô to, là âm khí bất túc, dương khí có thừa, là nhiệt tà ở bên trong gây ra.

Nguyên văn:

腹脹身熱脈大是一逆也；腹鳴而滿，四肢清泄脈大者，是二逆也；血衄不止脈大者，是三逆也；咳且

澁血脫形，脈小而頸者，是四逆也；咳脫形，身熱脈小而疾者，是五逆也。如是者，不過十五日死矣。

腹大脹，四末清，脫形泄甚，是一逆也；腹脹便血，其脈大時絕，是二逆也；咳澁血，形肉脫，脈喘，是三逆也；嘔血胸滿引背，脈小而疾，是四逆也；咳嘔腹脹，且飧泄，其脈絕，是五逆也。如是者，不及一時而死矣。工不察此者而刺之，是謂逆治。

Lời dịch:

Bụng trướng, mình sốt, mạch đại, là tà khí ở biểu lý đều thịnh, đấy là chứng nghịch thứ nhất, sôi bụng, trướng đầy, tay chân quyết lạnh, kèm có tiêu chảy mà mạch đại, là chứng mạch tương phản, đấy là chứng nghịch thứ hai, chảy máu cam không cầm, nếu thấy mạch đại, là âm hư tà thực, đấy là chứng nghịch thứ ba, ho và kèm tiểu ra máu, hình thể gầy mòn, nhan sắc khô héo, lại thấy mạch nhỏ và có sức lực, là chính khí đã yếu không thể thắng tà, đó là chứng nghịch tư ho hen mà hình thể gầy yếu, toàn thân phát sốt, mạch nhỏ mà đập mạnh, là âm khuy hóa vượng, đấy là ngũ nghịch. Phạm xuất hiện chứng trạng năm nghịch trên đây, không quá bốn mươi lăm ngày thì sẽ tử vong.

Vùng bụng trướng to, tay chân thanh lạnh, hình thể gầy mòn và tiêu chảy nặng, là Tỳ thổ đã suy bại, dương khí đã thoát, đấy là chứng nghịch thứ nhất, bụng trướng và ỉa ra máu, nhịp mạch đại mà có khi ngắt quãng, là âm bệnh ở lý, cô dương sắp thoát ở ngoài, đó là chứng nghịch thứ hai; ho và tiểu ra máu, là khí huyết đều bệnh, hình thể cơ nhục gầy thoát, là Tỳ khí đã suy bại, mạch vượng đập dữ là thấy mạch chân tạng, đấy là chứng nghịch

thứ ba; ói máu, vùng ngực đầy trướng lan đến vùng lưng, nhịp mạch tế nhỏ mà sắc, là chân nguyên đại khuy, đây là chứng nghịch thứ tư; trên thì ho mửa, giữa thì bụng trướng, dưới thì tiêu chảy, mạch tuyệt không đến, là tam tiêu đều bệnh, chính khí suy bại, đây là chứng nghịch thứ năm. Phạm xuất hiện năm loại chứng trạng nghịch trên đây, không qua một ngày đêm thời gian thì sẽ tử vong. Thầy thuốc nếu không chẩn xét những chứng nghịch này mà dùng châm chích chữa trị, thì gọi là nghịch trị.

Nguyên văn:

熱病脈靜，汗已出，脈盛躁，是一逆也；病泄脈洪大，是二逆也；著痹不移，脰肉破，身熱，脈偏絕，是三逆也；淫而奪形，身熱色天然白，及後下血衄，篤重，是四逆也；寒熱奪形，脈堅搏，是五逆也。

Lời dịch:

Mạch của nhiệt bệnh lại yên tĩnh, sau khi ra mồ hôi mạch lại thịnh đại táo động, đây là một loại nghịch chứng. Khi mắc bệnh tiêu chảy mạch nên hư nhỏ, trái lại mà thấy hồng đại, là loại nghịch chứng thứ hai; mắc bệnh tê dại thân thể không thể di động, dẫn đến bấp thịt lở loét, mình sốt nóng, mà một bên không có mạch, là nguyên khí sắp thoát, là loại nghịch chứng thứ ba; dâm dục quá độ, dẫn đến hình thể gầy yếu, mình sốt, sắc mặt khô héo xanh bệch, đại tiện ra máu cục nghiêm trọng, là chứng vong âm, đây là loại nghịch chứng thứ tư; mắc bệnh hàn nhiệt, thân thể gầy yếu mất đi ngoại hình vốn có, mạch lại rắn cứng búng dưới ngón tay, đó là loại nghịch chứng thứ năm.

Nguyên văn:

五實死，五虛死。脈盛，皮熱，腹脹，前後不通，悶替，是謂五實。脈細、皮寒、氣少、泄利前後、飲食不入，是謂五虛。漿粥入胃，泄注止，則虛者活。身汗得後利，則實者活。此其候也。

Lời dịch:

Năm loại thực chứng đồng thời xuất hiện là chủ chết, năm loại hư chứng đồng thời xuất hiện, cũng chủ chết. Mạch thịnh là tâm tà thực, da nóng là Phế tà thực, bụng trướng là Tỳ tà thực, đại tiểu tiện không thông lợi là thận tà thực, trong lòng phiền muộn, hoa mắt là can tà thực, đầy gọi là ngũ thực. Mạch tế là Tâm hư, da hàn là Phế hư, huyệt hơi là Can hư, trước và sau tiêu chảy là Thận hư, ăn uống không được là Tỳ hư, đó gọi là ngũ hư. Bệnh nhân của ngũ hư, nếu có thể ăn chút cháo lỏng để nuôi dưỡng Vị khí, do đó tiêu chảy được cầm, nguyên khí của Tỳ thận được hồi phục lại, cũng có thể chữa lành được. Bệnh nhân của ngũ thực, nếu có thể ra được mồ hôi mà giải biểu tà, để đại tiện được thông lợi mà trừ lý tà, thì nội ngoại thông lợi điều hòa, cũng có thể chữa khỏi bệnh. Đây là biểu hiện có thể chữa khỏi của ngũ thực, ngũ hư.

Nguyên văn:

心脈滿大，癰瘕筋攣。

肝脈小急，癰瘕筋攣。

肝脈驚暴，有所驚駭，脈不至若喑，不治自己。

腎脈小急，肝脈小急，心脈小急，不鼓，皆為癩。

腎脈大急沉，肝脈大急沉，皆爲疝。

肝腎脈並沉爲石水，並浮爲風水，並虛爲死，爲並
小弦欲爲驚。

心脈揣滑急爲心疝。

肺脈沉揣爲肺疝。

三陽急爲瘕。

三陰急爲疝。

二陰急爲癰厥。

二陽急爲驚。

Lời dịch:

Mạch tâm đầy là tâm kinh nhiệt thịnh, hao tổn mất Can âm, tâm thần bị tổn thương, gân mạch mất nuôi dưỡng, nên có thể xuất hiện những chứng trạng co giật do động kinh và gân mạch co rút.

Mạch Can nhỏ cấp, là hàn ngưng ở mạch Can, gân mạch không thông lợi, tà phạm tâm thần, cũng có thể xuất hiện chứng co giật do động kinh và gân mạch co rút.

Mạch Can đập cấp nhanh và loạn, là do bị sợ hãi. Thậm chí nhất thời ấn không thấy mạch Can và nói không ra tiếng, đây là do bị kinh sợ nhất thời khí nghịch, mà dẫn đến mạch không thông, không cần chữa trị, đợi cho khí thông, tức có thể hồi phục.

Ba mạch Thận, Can, Tâm tế nhỏ mà cấp nhanh, không phồng lên dưới ngón tay, đó là mạch trầm, chủ bệnh có tích tụ ở trong bụng.

Mạch Thận hoặc mạch Can bất thấy trầm cấp mà đại, đều là bệnh thoát vị bẹn do âm tà thịnh.

Mạch Thận và mạch Can đều thấy trầm, là bệnh thạch thủy; đều là mạch tượng phù, là bệnh phong thủy; đều thấy mạch tượng hư, là chứng chết; nếu đều là mạch tượng nhỏ và kèm huyền, thì sẽ gây ra bệnh sợ rất không yên.

Mạch Tâm đập mạnh lưu lợi mà hoạt cấp, là hàn tà thừa tâm, là bệnh tâm sán.

Mạch Phế trầm mà đập mạnh, là hàn tà phạm Phế, là Phế sán.

Mạch của Thủ túc thái dương cấp nhanh, là bị hàn mà khí tích lại thành hà.

Mạch của Thủ túc thái dương cấp nhanh, là bị hàn mà khí tụ là thành sán.

Mạch của Thủ túc thiếu dương cấp nhanh, là tà thừa tâm Thận, thì là động kinh ngã quy.

Mạch của Thủ túc dương minh đến cấp nhanh, là mộc tà thừa Vị, thì là sợ hãi.

Nguyên văn:

脾脈外鼓沉，為腸澼，久自己。

肝脈小緩為腸澼易治。

腎脈小揣沉，為腸澼下血，血溫身熱者死。

心肝游亦下血，二臟同病者可治；其脈小沉澀為腸澼，其身熱者死；熱甚七日死。

胃脈沉鼓澀，胃外鼓大，心脈小堅急，皆鬲偏枯。男子發左，女子發右。不瘖舌轉者，可治，三十日起。其從者，瘖三歲起。年不滿二十者三歲死。

Lời dịch:

Mạch Tỳ tuy trầm, nhưng có hiện tượng đập mạch hướng ngoài, là bệnh lý amip, tuy tạm thời chữa khỏi, nhưng có triệu chứng khí cơ đạt đến ngoài, nên lâu ngày ắt phải tự khỏi bệnh.

Mạch Can nhỏ mà hoãn của bệnh lý amip, tà khí nhẹ, dễ chữa khỏi.

Mạch Thận nhỏ nhưng đập mạnh lại trầm, là lý amip ra máu, nếu máu ấm mình sốt là nhiệt tà xí thịnh, chân âm thoát bại, chủ chứng tử vong.

Hai tạng Tâm Can mà gây ra bệnh lý amip, cũng thấy ỉa ra máu, nếu hai tạng cùng bị bệnh, là chứng thuận, có thể chữa khỏi; nếu mạch Tâm mạch Can đều nhỏ trầm mà trệ sáp của bệnh lý amip, mà mình phát sốt nóng là chứng chết. Nếu sốt cao không lui, bảy ngày thì sẽ tử vong.

Mạch Vị trầm ấn vào phồng lên dưới ngón tay nhưng trệ sáp, ấn nhẹ vào nó phồng dưới ngón tay nhưng lớn, và mạch tâm tế nhỏ rần chắc cấp nhanh, đều thuộc khí huyết nghẽn tắc không thông, là bệnh thiên khô bán thân bất toại. Đàn ông phát bệnh ở bên trái, đàn bà phát bệnh ở bên phải. Nếu phát âm bình thường, lưỡi chuyển động linh hoạt, có thể chữa trị, qua ba mươi ngày chữa trị có thể chữa khỏi. Nếu đàn ông mà bệnh phát ở bên phải, đàn bà bệnh ở bên trái, nói không ra tiếng, cần phải ba năm mới chữa khỏi. Nếu người bệnh tuổi chưa đầy hai mươi, đây là bẩm sinh bất túc, không quá ba năm thì tử vong.

Nguyên văn:

脈至而揣，衄血身有熱者死。脈來懸鉤浮者爲熱。
脈至而揣，名曰暴厥，暴厥者，不知與人言。脈至

而數，使人暴驚，三四日自己。脈至浮合，浮合如數，一息十至以上，是經氣予不足也，微見九十日死。脈至如火薪然，是心精予奪也，草乾而死。脈至如叢棘，是肝氣予虛也，木葉落而死。脈至如省客，省客者，脈塞如鼓也，是腎氣予不足也，懸去棗華而死。脈至如丸泥，是胃精予不足也，榆莢落而死。脈至如橫格，是膽氣予不足也，禾熟而死。脈至如弦縷，是胞精予不足也，病善言，下霜而死；不言可治。脈至如交棘，交棘者，左右傍至也，微見三十日而死。脈至如涌泉，浮鼓肌中，是太陽氣予不足也，少氣味，韭花生而死。脈至如頽土狀，按之不足，是肌氣予不足也。五色見黑，白壘發而死。脈至如懸離，懸離者，浮揣切之益大，是十二俞之氣予不足也，水凍而死。脈至如偃刀，偃刀者，浮之小急，按之堅大，五臟寒熱，寒熱獨並於腎，如此其人不得坐，立春而死。脈至如滑不著手，丸滑不著者，按之不可得也，是大腸氣予不足也，棗葉生而死。脈至如舂者，令人善恐，不欲坐臥，行立常聽，是小腸氣予不足也，季秋而死。

Lời dịch:

Mạch tượng đập mạnh, bệnh thấy chảy máu cam mà mình phát sốt, là chứng chết của chân âm thoát bại. Nếu mạch đến hư huyền câu mà phù, là có nội nhiệt. Bệnh bạo quyết, mạch tượng cấp rút, bất tỉnh nhân sự, không thể nói. Vì do sợ hãi đột ngột, mà dẫn đến mạch sắc, qua ba bốn ngày thì sẽ hồi phục. Mạch

tượng phù như sóng tương hợp với sác, một hơi thở đập mười nhịp trở lên, đấy là hiện tượng khí của kinh mạch rút tươi bất túc, bắt đầu từ khi thấy loại mạch tượng này, qua chín mươi ngày sau đó thì sẽ tử vong. Mạch đến như củi đang đốt cháy, ngọn lửa vượng củi nhanh cháy hết, đến gấp đi nhanh, đấy là tinh khí của tâm kinh mất hết, đến cuối mùa thu đầu mùa đông lúc cỏ dại khô héo, thì chết. Mạch đến căng cứng trệ rít như gai bụi cây, đấy là Can khí hư, Vị khí tuyệt đến cuối mùa thu lúc lá cây rụng, thì tử vong. Mạch đến như khách ngâm nga đến, hoặc đi hoặc đến, hoặc ngưng bất động, hoặc mạch đập phồng lên dưới ngón tay, đấy là tinh khí Thận tạng bất túc, vào đầu mùa hạ lúc hoa táo nở và rơi, hỏa vượng thủy yếu, chính là ngày chết đến. Mạch tượng như hòn bi đất sét, căng cứng ngắn rít, đó là tinh khí của Vị bất túc, vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ lúc quả cây Du rụng, thì sẽ tử vong, Mạch đến dài và căng cứng, như gỗ nằm ngang dưới ngón tay, là tinh khí của đờm bất túc, đến mùa lúa chín, vàng rục sau mùa thu, thì sẽ vì đờm Mộc bị khắc chế mà chết. Mạch tượng huyền cấp nhỏ như dây đàn, đó là tinh khí bào cung bất túc, chân nguyên suy nhược, bệnh của nó lại nói nhiều, vào mùa sương rơi, thì sẽ tử vong; nếu yên lặng mà không nói, còn có thể chữa trị. Mạch tượng như bụi gai đan chéo nhau, cổ bên trái phải co giật, khi bắt đầu thấy loại mạch tượng này, ba mươi ngày sau sẽ tử vong. Mạch đến như nước suối trào lên, phù mà hữu lực, đập mạnh trong bắp thịt, đấy là tinh khí của thái dương bàng quang kinh bất túc, tiểu dài trong, đến tháng sáu trưởng hạ lúc hoa hẹ nở, thì sẽ tử vong. Mạch đến như đất vữa sụp đổ hư đại vô lực, ấn nặng vào không bắt thấy mạch ngay, đó là tinh khí của Tỳ bất túc, nếu da hiện màu đen, là hiện tượng thổ bại thủy trái lại thừa, đến mùa xuân lúc bạch lữ phát sinh, mộc vượng thổ yếu, thì sẽ tử vong. Mạch huyền (treo) lên tựa như

tách lý với thịt, ấn vào nó thấy càng lớn, đấy là tạng khí của mười hai du bất túc, vào lúc nước đóng băng của mùa đông, thì sẽ tử vong. Mạch đến phù, ấn vào thấy nhỏ nhưng gấp nhanh, như nằm trên lưỡi dao; ấn vào nó thấy căng cứng lớn mà gấp nhanh, như sờ dọc sống dao. Đấy là trong ngũ tạng có hàn nhiệt, hàn nhiệt giao nhau ở thận tạng, thì người bệnh chỉ có thể nằm nghỉ, không thể ngồi dậy, đến lập xuân dương thịnh âm suy, thì sẽ tử vong. Mạch đến như hòn bi, hoạt ngắn mà nhỏ, ấn vào không có gốc, là tinh khí đại trường bất túc, vào đầu mùa hạ lúc cây táo ra lá, thì tử vong. Mạch đến như già gạo, lúc thì một nhịp, sức đập lớn, thì khiến người dễ bị kinh sợ, nằm ngồi không yên, sinh lòng đa nghi, đó là tinh khí tiểu trường bất túc, vào cuối mùa thu lúc kim thủy vượng, thì sẽ tử vong.

2A- BỆNH HÌNH, MẠCH CHẨN

病形脈診第二 上

[Đề yếu] Bài này chia làm trên dưới hai phần, phân biệt từ bộ vị khác nhau của kinh lạc, tạng phủ cơ thể con người, bệnh tà xâm vào cơ thể con người có phân biệt về trên dưới, âm dương, quan hệ của cả ba là xích phu, mạch, sắc và chủ bệnh của sáu loại mạch tượng là hoãn, cấp, lớn, nhỏ, hoạt, sáp xuất hiện bởi ngũ tạng cùng với phương pháp châm chích, huỳnh du chủ trị kinh ngoài, hợp chữa bệnh nội tạng, và phương pháp lấy huyết v.v... và đã luận thuật chứng trạng của các loại bệnh và đặc điểm bắt mạch về các phương diện trên đây.

Nguyên văn:

黃帝問曰：邪氣之中人奈何？高下有度乎？

岐伯對曰：身半已上者，邪中之；身半已下者，濕中之。中于陰則留腑；中于陽則留經。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Tà khí xâm phạm cơ thể con người là như thế nào? Trên dưới có quy luật nhất định không?

Kỳ Bá trả lời: Cơ thể con người từ thất lung trở lên tương ứng với khí trời, phong hàn mưa nắng là tà khí của trời, phần nhiều trúng vào phần trên của con người; cơ thể con người từ thất lung trở xuống tương ứng với khí đất, thấp là âm tà của đất, phần nhiều ở phần dưới của con người. Phàm là tà khí trúng ở âm phân, thì lưu lại ở phủ, trúng ở dương phân, thì lưu lại ở kinh.

Nguyên văn:

曰：陰之與陽，異名同類，上下相會，經絡之相貫也，如環之無端。夫邪之中人也，或中于陰，或中于陽，上下左右，無有恆常。其故何也？

曰：諸陽之會，皆在于面。人之方乘虛時，及新用力，若熱飲食汗出，腠理開而中于邪。中于面則下陽明；中于項則下太陽；中于頰則下少陽。中于膺背兩脅，亦中其經。中于陰者，常從臂腋始。夫臂與腋，其陰皮薄，其肉淖澤，故俱受于風，獨傷于其陰也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Âm kinh và dương kinh, tên gọi tuy khác nhau, nhưng đều thuộc một loại kinh mạch, đều là bên trong liên lạc với tạng phủ, bên ngoài liên lạc với da thịt, trên dưới hội thông với nhau, như cái vòng không đầu nối. Nhưng tà khí xâm nhập cơ thể con người, có khi trúng ở âm, có khi trúng ở dương, và những bộ vị trên, dưới, bên trái, bên phải không có nhất định, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Thủ túc tam dương kinh mạch, đều giao hội ở bộ vị đầu mặt. Vào lúc kinh mạch của con người hư yếu, hoặc đang lúc lao động, hoặc đang ăn uống thức ăn nóng mà ra mồ hôi, lúc tấu lý hở tiết, tà lập tức thừa hư xâm nhập, nếu tà khí xâm vào vùng mặt, thì đi xuống vào ở dương minh kinh mạch, xâm vào vùng gáy, đi xuống vào thái dương kinh mạch, xâm vào vùng má; rồi đi xuống vào thiếu dương kinh mạch. Dương minh kinh mạch tuần hành vào ngực bụng, thái dương kinh mạch tuần hành ở cột sống lưng, thiếu dương kinh mạch tuần hành ở hai bên hông sườn, nếu tà khí xâm vào vùng ngực, vùng lưng, hai bên sườn, cũng phân biệt vào ở tam dương kinh. Tà khí xâm vào âm kinh, thường thường bắt đầu từ cánh tay và mặt trong bắp chân, vì cánh tay và mặt trong bắp chân da tương đối mỏng, bắp thịt cũng tương đối nhu nhuận, tà khí dễ xâm nhập vào, cho nên cùng lúc cảm phải phong, tà khí luôn luôn dễ bị tổn thương những âm khí của những bộ vị này.

Nguyên văn:

曰：此故傷其臟乎？

曰：身之中過風也，不必動臟，故邪入于陰經，其臟氣實，邪氣入而不能容。故還之于腑，是故陽中則留于經；陰中則留于腑。

Lời dịch:

Hỏi rằng tà khí có thể tổn thương tạng mà âm kinh sở thuộc không?

Trả lời: Cơ thể con người cảm phải phong tà, không nhất định tổn thương đến nội tạng, vì âm kinh tuy rằng bên trong thông với ngũ tạng, nhưng khi tà vào âm kinh, nếu khí của ngũ tạng rắn chắc, tà khí vào mà không thể ở lại, thì trở lại ở phủ. Cho nên vùng dương cảm phải tà khí, thì ở lại kinh mạch sở thuộc của nó; vùng âm cảm phải tà, thì ở lại phủ sở hợp của nó.

Nguyên văn:

曰：邪之中臟者奈何？

曰：恐懼憂愁則傷心，形寒飲冷則傷肺，以其兩寒相感，中外皆傷，故氣逆而上行。有所墜墜，惡血留內，有所大怒，氣上而不能下，積于脅下則傷肝；有所擊僕，若醉似入房，汗出當風則傷脾；有所用力舉重，若入房過度，汗出浴水則傷腎。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tà khí xâm nhập vào ngũ tạng, là nguyên nhân gì vậy?

Trả lời: Tâm tàng thần, ưu sầu kinh sợ thì tổn thương thần; Phế hợp với da lông mà sợ lạnh, nếu vùng ngoài cảm phải hàn tà, lại uống nước lạnh vào vùng trong, lưỡng hàn cùng bức ép nhau, thì tổn thương Phế, khiến cho Phế khí nghịch mà đi lên; Can tàng huyết, tại chí là cấu gân, kinh mạch của nó đi vào dưới sườn, nếu vì rơi xuống mà ngã nhào, khiến ứ huyết tích lại ở bên

trong, hoặc vì giận dữ, khiến khí thăng lên mà không thể hạ giáng, tích ở dưới sườn thì tổn thương Can; Tỳ chủ cơ bắp, nếu vì đung chạm mà tổn thương cơ bắp, hoặc sau khi say rượu tiến hành chuyện buông thả, ra mồ hôi, đương lúc có gió, thì tổn thương Tỳ; Thận tàng tinh chủ cốt, nếu xách nặng mà dùng sức quá độ, hoặc chuyện buông thả quá độ, khi ra mồ hôi đi tắm, đều dẫn đến tổn thương cốt hao tổn tinh, thì tổn thương thận.

Nguyên văn:

曰：五臟之中風奈何？

曰：陰陽俱感，邪乃得往。十二經脈，三百六十五絡，其血氣皆上于面而走空竅。其精陽之氣，上走于目而為睛，其別氣走于耳而為聽。其宗氣上出鼻而為臭，其濁氣下出于胃走唇舌而為味。其氣之津液皆上燻于面，而皮又厚，其肉堅，故大熱甚寒不能勝之也。虛邪之中身也，灑淅動其形。正邪之中人也微，先見于色，不知于身，若有若無，若存若亡，有形無形，莫知其情。夫色脈與尺之皮膚相應，如桴鼓影響之相應，不得相失，此亦本末根葉之出候也，根死則葉枯矣。故色青者，其脈弦；色赤者，其脈鉤；色黃者，其脈代；色白者，其脈毛；色黑者，其脈石。見其色而不得其脈，反得相勝之脈則死矣；得其相生之脈則病已矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ngũ tạng làm sao trúng phải phong tà?

Trả lời rằng: Tạng khí bị thương ở bên trong trước, rồi lại cảm phải ngoại tà, ở dưới tình trạng bên trong và ngoài đều bị thương, tà khí mới có thể xâm vào nội tạng. Mười hai kinh mạch

của con người, khí huyết của ba trăm sáu mươi lăm lạc mạch đều đi lên rót ở đầu mặt, tươi rót ở những không khiếu như tai, mắt, miệng, mũi. Tinh vi của dương khí đi lên rót ở mắt, thì mắt có thể nhìn được; khí đi bên cạnh của nó từ hai bên đi lên vào tai, thì tai có thể nghe; tông khí của nó đi lên thông với ty khiếu, thì mũi có thể ngửi mùi thơm hôi; cốc khí của nó đi xuống ra ở Vị, đi lên đến ở miệng lưỡi, thì lưỡi có thể phân biệt mùi vị, tân dịch mà tinh khí của nó hóa thành đều đi lên xông ở mặt, da vùng mặt không những dày mà thịt lại chắc, nên nóng nhiều, giá rét đều có thể chịu đựng được. Hư là trùng vào người tương đối nặng, lúc phát bệnh run cầm cập do hàn, khiến cho thân thể lay động. Chính tà trùng vào người tương đối nhẹ, lúc bắt đầu hơi thấy sắc mặt thay đổi, trên thân thể không có cảm giác, tựa có tựa không, như còn như mất, tựa như có hình lại tựa như vô hình, rất dễ bị con người xem thường. Khi chẩn bệnh, sắc mạch nên kết hợp với da của xích. Phàm là những biểu hiện lộ ở khí sắc, có thể xem mà biết được; những biểu hiện ở nhịp mạch, có thể ấn vào mà biết được; suy thịnh của hình thể và cơ bắp, có thể xem da dẻ của vùng xích mà biết được quan hệ của bệnh tật và sắc, mạch, da nơi vùng xích, như tiếng trống phối hợp nhịp nhàng, như hình với bóng cùng xuất hiện vậy, là sẽ không đánh mất nhau. Loại quan hệ gốc ngọn này tựa như là rễ của cây vậy, rễ chết thì lá ắt khô héo. Cho nên khi hiện màu xanh, xanh là sắc của Can, Can thuộc Mộc, mạch của nó là huyền; hiện màu đỏ, đỏ là sắc của Tâm, Tâm thuộc Hỏa, mạch của nó nên là câu; hiện màu vàng, vàng là sắc của Tỳ, Tỳ thuộc Thổ, mạch của nó nên là đại; hiện màu trắng, trắng là sắc của Phế, Phế thuộc Kim, mạch của nó nên là Mao; hiện màu đen, đen là sắc của Thận, mạch của nó nên là Thạch. Nếu thấy sắc nhưng không thấy mạch tương ứng của nó, ngược lại được mạch tương khác, như bệnh Can mà thấy mạch mao của Phế, bệnh Phế mà thấy mạch câu của Tâm, thì chủ chết; nếu được mạch tương sinh của nó, như bệnh Can mà thấy mạch Thạch của Thận, bệnh Tâm thấy mạch huyền của Can, thì chủ bệnh khỏi.

Nguyên văn:

曰：五臟之所生變化之病形何如？

曰：先定其五色五脈之應，其病乃可別也。

曰：色脈已定，別之奈何？

曰：調其脈之緩急大小滑澀，而病形定矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự biến hóa của bệnh tật mà ngũ tạng gây ra, nên nhận thức như thế nào?

Trả lời: Trước tiên phải minh xác sự biến hóa của ngũ sắc với ngũ mạch tương ứng nhau, thì có thể đem bệnh tật ra giám biệt rõ ràng.

Hỏi rằng: Khi sắc mạch đã xác định, lại phân biệt như thế nào?

Trả lời rằng: Phân biệt sự hoãn, cấp, lớn, nhỏ, hoạt sáp của mạch tượng đó, thì có thể biết được sự biến hóa của bệnh tình.

Nguyên văn:

曰：調之何如？

曰：脈急者，尺之皮膚亦急；脈緩者，尺之皮膚亦緩；脈小者，尺之皮膚亦減而少氣；脈大者，尺之皮膚亦大；脈沉者，尺之皮膚亦沉；脈滑者，尺之皮膚亦滑；脈澀者，尺之皮膚亦澀。凡此變者，有微有甚。故善調尺者，不待于寸；善調脈者，不待于色，能參合而行之者，可以為上工，十全其九；行二者為中工，十全其七；其一者為下工，十全其六。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao chẩn xét sự biến hóa của xích phu với mạch tượng?

Trả lời: Khi mạch tượng cấp, da nơi vùng xích cũng căng cấp, khi mạch tượng hoãn, da nơi vùng xích cũng trì hoãn; khi mạch tượng nhỏ, da vùng xích cũng ắt phải gầy róc, mạch tượng đại, da vùng xích cũng ắt phải sưng đầy; mạch tượng trầm, thì da nơi vùng xích ắt cũng trũng xuống; khi mạch tượng hoạt, da nơi vùng xích ắt cũng hoạt nhuận; mạch tượng sáp, da nơi vùng xích ắt cũng khô rít. Những biến hóa này, là có nhẹ có nặng, nặng thì bệnh ở sâu, nhẹ thì bệnh ở cạn. Nên giới về chẩn xét xích phu, không cần đợi đến chẩn đoán mạch Thốn khẩu, thì có thể phân biệt được sự biến hóa của bệnh tình; giới về xem mạch, không cần xem sắc nữa, cũng có thể biết được sự biến hóa của bệnh tình; giả như có thể đem sắc mạch, xích phu cả ba kết hợp vận dụng, thì là thầy thuốc rất cao minh, mười người bệnh nhân có thể chữa khỏi chín người; nếu có thể nắm vững hai phương pháp chẩn đoán trong đó, thì mười người bệnh nhân có thể chữa khỏi bảy người, là thầy thuốc cấp vừa; nếu chỉ nắm vững một chẩn pháp trong đó, mười người bệnh nhân có thể chữa khỏi sáu người, đây là thầy thuốc có kỹ thuật tương đối thấp.

Nguyên văn:

尺膚滑以淖澤者，風也。尺肉弱者，解侷也；安臥脫肉者，寒熱也。尺膚澀者，風癢也。尺膚粗如枯魚鱗者，水洩飲也。尺膚寒甚脈小者，泄少氣也。尺膚熱甚脈盛躁者病溫也；其脈盛而滑者，汗且出也。尺膚寒甚脈小者，泄少氣也。尺膚熱甚脈盛躁

者，病溫也；其脈盛而滑者，汗且出也。尺膚燒炙人手，先熱後寒者，寒熱也。尺膚先寒，久持之而熱者，亦寒熱也。尺膚炬然熱，人迎大者，當奪血也。尺堅大，脈小甚，則少氣，恠有加者，立死。肘所獨熱者，膺前熱。肘後廉已下三、四寸熱者，腸中有蟲。手所獨熱者，腰已下熱。臂中獨熱者，腰腹熱。掌中熱者，腹中熱也；掌中寒者，腹中寒也。魚際白肉有青血脈者，胃中有寒也。

Lời dịch:

Da nơi vùng xích trơn và nhuận bóng, phần nhiều thấy bệnh phong. Bắp thịt vùng xích mềm nhão yếu, là chi thể mệt mỏi kém sức; nếu ưa nằm thì là nhục thoát, chủ phát bệnh hàn nhiệt. Da ở vùng xích khô rít, là chứng phong thấp. Da vùng xích sần sùi không nhuận như vẩy của cá khô, là tý thổ suy yếu là bệnh dật ẩm do nước uống không tiêu hóa. Da của vùng xích mát lạnh mà mạch nhỏ, là dương khí yếu, là thủy tiết và hụt hơi. Da của vùng xích nóng rát, mạch thịnh đại mà táo động, là dương tà cương thịnh của ôn bệnh; nếu mạch tuy thịnh đại, nhưng không táo động mà hoạt lợi, là triệu chứng sắp ra mồ hôi. Da của vùng xích nóng rát tay, trước nóng sau lạnh, là bệnh biến của một loại hàn nhiệt qua lại. Da của vùng xích nóng như lửa, và mạch Nhân nghinh đại, là dương thịnh tổn thương âm, chủ mất máu. Da vùng xích chắc rắn, nhưng mạch tượng vi nhỏ, là hình hữu dư mà chính khí suy ít, nếu lại có phiền muộn không yên, đồng thời nặng thêm dần, là âm dương đều tuyệt, sẽ chết tức thì. Chỉ riêng

vùng khuỷu tay phát sốt, thì vùng thất lưng trở lên tất yên cũng phát sốt. Chỉ riêng phía sau khuỷu tay phát sốt, thì vùng vai lưng cũng tất nhiên phát sốt. Chỉ riêng phía trước khuỷu tay phát sốt, thì vùng ngực tất nhiên phát sốt. Bộ vị liền phía sau khuỷu tay trở xuống ba bốn thốn phát sốt, là trong ruột có trùng. Chỉ riêng vùng cổ tay phát sốt, thì vùng thất lưng trở xuống của nó tất nhiên cũng phát sốt. Chỉ riêng vùng mông phát sốt, thì vùng thất lưng cũng tất nhiên phát sốt. Bàn tay phát sốt, trong bụng ắt cũng phát sốt; bàn tay mát lạnh, trong bụng ắt hàn. Thệt trắng nơi Ngũ tế xuất hiện huyết mạch màu xanh, là trong vị có hàn.

Nguyên văn:

曰：人有尺膚緩甚，筋急而見，此爲何病？

曰：此所謂疹筋。疹筋者，是人腹必急，白色黑色見，則病甚。

Lời dịch:

Có người bệnh da vùng xích nhão giãn, lại thấy gân mạch co rút, đó là bệnh gì?

Trả lời rằng: Đó gọi là bệnh chẩn Cân. Loại bệnh này gân dọc đi cặp hai bên rốn tất nhiên co rút. Xích ngoài để hầu thận, xích trong để hầu bụng, Thận thủy yếu không thể nuôi dưỡng Cân, nên thấy gân trong bụng co rút. Trắng là màu của kim, đen là màu của thủy, mặt thấy màu trắng là kim khắc mộc, mặt thấy màu đen, là mẹ bệnh lan liền đến con, cho nên là bệnh nặng.

2B - BỆNH HÌNH, MẠCH CHẨN

病形脈診第二 下

Nguyên văn:

黃帝問曰：脈之緩急大小滑澀之病形何如？

岐伯對曰：心脈急甚為痙痲；微急為心痛引背，食不下。緩甚為狂笑；微緩為伏梁，在心下，上下行，有時唾血。大甚為喉啞；微大為心痹引背，善淚。小甚為善噦；微小為消痺。滑甚為善渴；微滑為心疝，引臍少腹鳴。澀其為瘖，微澀為血溢，維厥，耳鳴，癩疾。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Chứng trạng mà sáu mạch hoãn, cấp, lớn, nhỏ, trơn, rít chủ những bệnh tật là như thế nào?

Kỳ Bá trả lời rằng: Mạch tâm rất cấp, là phong hàn tổn thương đến huyết mạch, gây ra gân mạch co giật; mạch tâm hơi cấp, là tâm có hơi hàn, gây ra đau tim, đồng thời đau lan đến vùng lưng, không thể ăn uống. Mạch tâm hoãn nhiều, là thần tán mà gây ra cuồng phát cười, mạch Tâm hơi hoãn, là tích tụ của tâm ở phúc lương, bệnh ở bộ vị tâm hạ, đồng thời trên dưới di động, có lúc khạc ra máu. Mạch tâm lớn dữ, là tâm hỏa bốc lên, trong họng có tiếng khô khè; mạch tâm hơi lớn, là tâm tý, đau lan đến vùng lưng, luôn hay chảy nước mắt. Mạch tâm rất nhỏ, là dương khí hư, dương hư thì vị hàn nghịch lên trên, mà luôn nấc cụt, mạch tâm hơi nhỏ, là âm hư tân dịch thiếu, gây ra chứng

tiêu khát hay ăn hay đói. Mạch tâm hoạt nhiều, là dương thịnh huyết nhiệt, nên hay khát; mạch tâm hơi hoạt, hay ăn hay đói nóng ở dưới, gây bệnh tâm sán, đau lan đến vùng rốn mà sôi ruột bụng dưới. Mạch tâm rít nhiều, là khí huyết ứ trệ ở trên, gây ra mất tiếng không thể phát ra tiếng nói; mạch tâm hơi rít, cũng là khí huyết nội trở, ứ làm tổn thương huyết lạc, thì huyết tràn ra mà ói ra máu chảy máu cam, không thể dinh dưỡng tứ chi, thanh khiếu, thì là tứ chi quyết lạnh, ù tai, bệnh điên.

Nguyên văn:

肺脈急甚爲癲疾；微急爲肺寒熱急情，咳唾血，引腰背胸，若鼻息肉不通。緩甚爲多汗，微緩爲痿癰偏風，頭以下汗出不止。大甚爲脛腫；微大爲肺癆，引胸背，起惡日光。小甚爲泄；微小爲消庫。滑甚爲鼻衄上氣；微滑爲上下出血。澀甚爲嘔血；微澀爲鼠癩，在頸、支腋之間，下不勝上，甚能善酸。

Lời dịch:

Mạch Phế cấp dữ, là phong tà cang thịnh, mộc lại xâm lấn kim, gây ra bệnh điên cấp, là phong hàn xâm phạm Phế, chính tà giao-tranh nên phát sốt rét nóng, Phế khí không đi nên uể oải, hàn tà túc Phế, Phế khí không thông, gây ra đau lan lưng thất lưng ngực bụng, ho và khạc ra máu, hoặc mũi mọc thịt thừa mà hô hấp không thông. Mạch Phế hoãn dữ, là Phế nóng nhiều, gây ra mồ hôi nhiều. Mạch Phế hơi hoãn, là Phế nhiệt lá phổi khô, chủ teo hai chân không đi được, hoặc dương kết ở âm mà trở thành thủ lậu (loa lịch), hoặc Phế nhiệt đi đến bên ngoài mà

thành chứng thiên phong, đầu trở xuống mờ hơi ra không cảm. Mạch Phế lớn dữ, là tâm hỏa thiêu cháy Phế, chân âm bị hao tổn, gây ra sưng bắp chân; mạch Phế hơi lớn, thì Phế thành Phế tý, đau lan đến ngực lưng, vì hỏa thịnh âm hư, nên sợ thấy ánh sáng mặt trời. Mạch Phế rất nhỏ là khí hư, Phế với đại trường tương biểu lý nhau, khí hư không thể thu nhiếp, nên tiêu chảy; mạch Phế hơi nhỏ, là kim suy thủy yếu, nguồn sinh của thủy bất túc, nên là chứng tiêu khát hay ăn hay đói. Mạch Phế hoạt nhiều là thực nhiệt, gây ra thở suyễn khí đi lên, mạch Phế hơi hoạt là khí nhiệt, nhiệt ép huyết tràn, nên trên dưới đều ra máu. Mạch Phế rít nhiều, thì là huyết trệ không đi, nên là chứng ối ra máu; mạch Phế hơi rít, là khí có uất trệ, nên là bệnh thử lậu (loa lịch), bệnh này phần nhiều phát sinh ở cổ nách. Ở trên là Phế kim thực, muốn khắc Can mộc ở dưới, nên thích ăn chua, để cứu hư nặng.

Nguyên văn:

肝脈急甚爲惡言；微急爲肥氣在脅下若覆杯。緩甚爲善嘔；微緩爲水瘕癥。大甚爲內癰，善嘔衄；微大爲肝癥陰縮，咳引少腹。小甚爲多飲；微小爲消痺。滑甚爲癩疝；微滑爲遺溺。澀甚爲溢飲；微澀爲痰癥攣筋。

Lời dịch:

Mạch Can đi cấp dữ, là Can khí thịnh, chủ cầu giận nhiều mà hay quở mắng, mạch Can hơi cấp, là Can khí tích ở dưới sườn, dạng như cái ly úp lật, gọi là phì khí. Mạch Can hoãn nhiều là Can nhiệt, Can khí đi ngược lên trên xông vào họng, nên ối mưa nhiều; mạch Can hơi hoãn là Can nhiệt tổn thương Thổ, thổ

không khắc chế được thủy, tích tụ lâu ngày thành chứng thủy hà tý. Mạch Can lớn nhiều, là Can nhiệt, khí thịnh, nhiệt tà nội kết, phát sinh thành nội ung, Can khí uất mà đi ngược lên trên, nên ói mửa nhiều, Can nhiệt đi lên ép bức máu tràn ra ngoài thì chảy máu cam; mạch Can hơi lớn là chứng Can tý, mạch Can đi lên rớt ở Phế, đi xuống liên lạc với âm khí, đạt đến bụng dưới, Can khí nghịch ở dưới thì âm co rút, nghịch ở trên thì ho lan đầu đến bụng dưới. Can tàng huyết, mạch Can nhỏ thì chủ âm huyết hư mà khát nước uống nhiều; mạch Can hơi nhỏ là âm hư huyết táo, nên là chứng tiêu khát hay ăn hay đói. Mạch Can hoạt nhiều, là nhiệt nghẽn âm phận của Can kinh, nên là bệnh đỗi sán, mạch Can hơi hoạt, là âm hư không tự chủ được, nên đái dầm. Mạch Can rít nhiều, là khí huyết suy trệ, thủy thấp chạy tràn vào chi thể, mà thành dật ẩm. Mạch Can hơi rít, là khí huyết bất túc, gân mất nhu dưỡng, mà thành gân mạch co rút.

Nguyên văn:

脾脈急甚爲痰癎；微急爲高中，食飲入而還出，後沃沫。緩甚爲痿厥；微緩爲風痿，四肢不用，心慧然若無病。大甚爲擊僕；微大爲痞氣，裏大膿血在腸胃之外。小甚爲寒熱，微小爲消痺。滑甚爲疥癢，微滑爲蟲毒蝮蝎腹熱。澀甚爲腸癰；微澀爲內潰，多下膿血。

Lời dịch:

Mạch Tỳ rất cấp là Tỳ hàn cảm phải phong, Can mộc thừa thổ, nên tứ chi co giật; mạch Tỳ hơi cấp, là vi hàn tổn thương Tỳ, Tỳ không vận hóa, chủ bệnh trong hoành cách mô, ăn uống vào

mà ói ra hết, đại tiện ra bọt lạnh, mạch Tỳ rất hoãn là Tỳ nhiệt, Tỳ chủ cơ nhục, vì bị nóng đốt nên tứ chi liệt mềm yếu mà quyết lạnh; mạch Tỳ hơi hoãn, là bệnh phong nuy tay chân bại xuội không cử động được, vì bệnh ở cơ nhục kinh lạc, mà không ở nội tạng, nên thần chí tỉnh táo, như người không có bệnh vậy. Mạch Tỳ rất lớn, là âm khí cương thịnh mà âm hư thoát, nên như té ngã thì hình thành bệnh thiên khô; mạch Tỳ hơi lớn, là Tỳ khí kết mà thành bì khí, bọc máu mủ lớn ở bên ngoài trường vị. Mạch Tỳ rất nhỏ, là trung tiêu dương khí bất túc, chủ phát hàn nhiệt, mạch Tỳ rất nhỏ, là khí huyết đến ít, hư nhiệt tiêu chảy cơ nhục, do đó thành tiêu khát. Mạch Tỳ rất hoạt, là Tỳ có thực nhiệt, mạch thái dương hợp với tông can, nên thành chứng đôi sán hoặc tiểu không thông; mạch Tỳ hơi hoạt, là thấp nhiệt ở Tỳ, thấp nhiệt chung bốc, nên sinh giun đũa và nóng bụng. Mạch Tỳ rất rít, là khí trệ, huyết hàn, là tiểu trường sa xuống mà thành đôi sán; mạch Tỳ hơi rít, là loét bên trong mà ra máu mủ.

Nguyên văn:

腎脈急甚爲骨痿癱疾；微急爲奔腸沉厥，足不收，不得前後緩甚爲折脊，微緩爲洞泄。洞泄者，食不化，下噎還出。大甚爲陰痿；微大爲石水；起臍下至小腹垂垂然，上至胃脘，死不治。小甚爲洞泄，微小爲消痺。滑甚爲瘰癧；微滑爲骨痿，坐不能起，起則目無所見，視黑丸。澀甚爲大癰，微澀爲不月沉痔。

Lời dịch:

Mạch Thận rất cấp, là hàn tà vào cốt, thì thấy dáng người gầy cốt nuy mà phát bệnh điên; mạch thận hơi cấp là thận hàn, tà khí đi ngược lên trên thì gây ra chứng bồn đôn; thận dương không phấn chấn thì là trầm quyết, khí không đi xuống, thì chân không thể co duỗi; thận khiêu bất lợi, thì đại tiểu tiện không thông. Đốc mạch thuộc thận xuyên qua cột sống, mạch thận rất hoãn, thì Đốc mạch giãn, gây ra cột sống thắt lưng đau như gãy; mạch Thận hơi hoãn, là thận khí bất túc, hòa mệnh môn yếu, gây ra bệnh đông tiết của chứng tiêu chảy không cầm. Bệnh đông tiết, ăn không tiêu hóa, sau khi ăn uống vào, thì mửa ra ngay. Mạch Thận rất lớn, là âm hư hỏa vượng, nên là âm nuy, mạch Thận hơi lớn, là thủy không hóa thành khí, tích tụ thành thạch thủy, dạng của nó sa trướng từ dưới rốn đến bụng dưới, nếu lên đến vị quản là thủy tà xâm lấn thổ, tràn ngập không thể hạn chế. Tỳ Thận đều suy bại, là chứng chết không thể chữa. Mạch thận rất nhỏ, là Thận khí rất suy yếu, hạ tiêu không làm chủ được, nên là đông tiết, mạch Thận hơi nhỏ, là chân khí cũng thiếu, nên là chứng tiêu khát. Mạch Thận rất hoạt, là thận có nhiệt tà, chủ tiểu bí bế, tinh hoàn sưng to; mạch Thận hơi hoạt, là Thận có nhiệt tà, cốt tủy khô, gây ra cốt nuy, không thể đứng thẳng, không thể ngồi dậy, tinh của cốt là đông tử, nhiệt tổn thương thận tinh, nên đứng dậy thì chóng mặt, tối tăm mặt mày, mạch thận rất rit, là khí huyết trở trệ, ở đàn bà là bế kinh, hoặc là trì lâu dài mà không khỏi.

Nguyên văn:

曰：病之六變者，刺之奈何？

曰：諸急者多寒，緩者多熱，大者多氣少血，小者血氣皆少，滑者陽氣盛而微有熱，澀者多血少氣

而微有寒。是故刺急者，深内而久留之；刺緩者，淺内而疾發針，以去其熱；刺大者，微瀉其氣，無出其血；刺滑者，疾發針而淺内之，以瀉其陽氣，去其熱；刺澀者，必中其澀、隨其逆順而久留之，必先按而循之，已發針，疾按其疔，無令出血，以和其脈；諸小者，陰陽形氣俱不足，勿取以針，而調之以甘藥。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi ngũ tạng có bệnh mà xuất hiện sáu loại mạch tượng, làm sao phân biệt để châm chích?

Trả lời: Mạch tượng căng cấp, phần nhiều chủ hàn, mạch hoãn phần nhiều chủ nhiệt, mạch tượng lớn chủ khí nhiều huyết ít, mạch nhỏ thì chủ huyết khí đều bất túc, mạch hoạt chủ dương khí thịnh vượng hơi có hiện tượng nhiệt, mạch rít chủ huyết nhiều khí ít hơi có hiện tượng hàn. Cho nên châm chích chữa trị mạch cấp, nên châm sâu mà lưu kim lâu; châm chữa mạch hoãn, nên châm cạn mà rút kim nhanh, để tả nhiệt khí của nó, châm chữa người bệnh có mạch lớn, nên hơi tả khí của nó, không nên để cho nó ra máu, khi châm bệnh có mạch hoạt, nên dùng phương pháp châm cạn và rút kim nhanh, để tả khí dương nhiệt của nó, loại nhiệt tà của nó; châm chữa bệnh tât mạch rít, ắt phải châm trúng mạch của nó, theo nghịch thuận của mạch mà lưu kim lâu, để điều hòa khí huyết nội ngoại của kinh mạch, nhưng trước khi châm nên ấn nơi cơ bắp nơi châm trước, để thông lợi khí của nó, sau khi rút kim cần nhanh chóng ấn vào lỗ kim đó, không nên để cho ra máu, nhằm điều hòa sự tuần hành khí huyết của nó; mạch tế nhỏ, là hình và khí của âm dương đều suy yếu, không thích hợp dùng châm, mà nên dùng thuốc ngọt điều hòa Vị khí.

Nguyên văn:

曰：五臟六腑之氣，榮俞所入爲合，令何道從入，入安從道？

曰：此陽脈之別，入于內，屬于腑者也。

曰：榮俞與合，各有名乎？

曰：榮俞治外經，合治內腑。

曰：治內腑奈何？

曰：取之于合。

曰：合各有名乎？

曰：胃合入于三里，大腸合入于巨虛上廉，小腸合入于巨虛下廉，三焦合入于委陽，膀胱合入于委中央，膽合入于陽陵泉。

曰：取之奈何？

曰：取之三里者，低跗取之。巨虛者，舉足取之。委陽者，屈伸而取之。委中者，屈膝而取之。陽陵泉者，正立豎膝予之齊，下至委陽之陽取之。諸外經者，掄伸而取之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mạch khí của ngũ tạng lục phủ, bắt đầu ở phần cuối của tay chân, đi qua huỳnh du sau đó vào bên trong là hợp, nó đi từ con đường nào mà vào sau khi đi vào lại thông qua con đường nào vào hợp với nội tạng?

Trả lời rằng: Hợp huyết mà nói ở đây, không phải là hợp huyết trong ngũ du huyết, chính là nhánh lạc riêng của dương mạch, đi vào trong mà thuộc về phủ.

Hỏi rằng: Huyệt huỳnh du với hợp huyết mà người nói, mỗi huyết có tác dụng nhất định của nó không?

Trả lời rằng: Mạch khí của huỳnh du huyết cạn, chưa đi vào bên trong, là có thể chữa bệnh kinh mạch phần ngoài; mạch khí của hợp huyết sâu, vào trong thuộc về phủ, có thể chữa bệnh tật của lục phủ phần trong.

Hỏi rằng: Khi lục phủ có bệnh nên chữa trị như thế nào?

Trả lời: Lấy hợp huyết của lục phủ.

Hỏi rằng: Mỗi hợp huyết có tên gọi nhất định không?

Trả lời: Vị tuần hành theo Túc dương minh mạch hợp ở Túc tam lý, Đại trường hợp ở Thượng cự hư, Tiểu trường hợp ở Hạ cự hư, Tam tiêu hợp ở Ủy dương, Bàng quang hợp ở Ủy trung, Đờm hợp ở Dương lăng tuyền.

Hỏi rằng: Làm sao lấy huyết?

Trả lời: Lấy huyết Tam lý cần ngồi ngay ngắn co đầu gối thấp xuống lấy huyết ở dưới đầu gối chân. Thượng hạ cự hư huyết đều phải đưa chân lên để lấy huyết. Huyết Ủy dương cần bán co đùi chân để lấy. Huyết Ủy trung cần co đầu gối là mà lấy huyết. Huyết Dương lăng tuyền cần ngồi ngay co gối thông chân thẳng xuống sát vào nhau, lấy huyết ở mặt ngoài của huyết Ủy-dương. Lấy huyết Huỳnh du để chữa bệnh tật của ngoại kinh, nên co duỗi hoạt động tứ chi của nó trước, để cho khí huyết của kinh mạch lưu thông, sau đó lấy huyết.

Nguyên văn:

曰：願聞六府之病？

曰：面熱者，足陽明病。魚絡血者，手陽明病。兩跗之上，脈堅若陷者，足陽明病。此胃脈也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh hầu của lục phủ là như thế nào?

Trả lời: Túc dương minh mạch đi ở vùng mặt, nên vùng mặt phát nóng, là bệnh của Túc dương minh kinh, mạch của Thủ dương minh chạy ở biểu của thủ ngu, nên lạc mạch vùng thủ ngu sung huyết, là bệnh của Thủ dương minh kinh. Mạch của Túc dương minh chạy xuống ở mu chân, nên mạch trên hai mu chân hiện ra rần chấn mà hõm vào trong, là bệnh của Túc dương minh Vị mạch. Bệnh của Đại trường cùng với Vị, nên đó gọi là mạch Vị.

3 - TAM BỘ, CỬU HẬU

三部九候第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu nói rõ bộ vị tam bộ cửu hậu, phương pháp chẩn xét, phân thuộc về các tạng phủ, đồng thời thông qua nhịp mạch của tam bộ cửu hậu tương ứng hay không, mất lẫn nhau và được lẫn nhau của mạch khí, cơ thể, mà chẩn xét bệnh biến của tạng phủ, quyết đoán sống chết của bệnh tật, cùng với nguyên tắc châm chích chữa trị về bệnh lạc chữa lạc, bệnh kinh chữa kinh.

Nguyên văn:

黃帝問曰：何謂三部？

岐伯對曰：上部、中部、下部。其部各有三候。三候者，有天、有地、有人。

上部天，兩額之動脈；上部地，兩頰之動脈；上部人，耳前之動脈。

中部天，手太陰；中部地，手陽明；中部人，手少陰。

下部天，足厥陰；下部地，足少陰；下部人，足太陰。

下部之天以候肝；地以候腎；人以候脾胃之氣。

中部之天以候肺；地以候胸中之氣。人以候心。

上部之天以候頭角之氣；地以候口齒之氣；人以候耳目之氣。此三部者，三而成天，三而成地，三而成人，三而三之，合爲九，九分爲九野，九野爲九臟，故神臟五，形臟四，合爲九臟。五臟已敗，其色必夭，夭必死矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Tam bộ là gì?

Kỳ Bá trả lời: Là chỉ thượng bộ, trung bộ, hạ bộ. Mỗi một bộ đều có tam hậu. Cái gọi là tam hậu, chỉ thiên, địa, nhân tam hậu.

Thiên của thượng bộ chỉ động mạch của hai bên trán; địa của thượng bộ chỉ động mạch của hai bên má; nhân của thượng bộ là chỉ động mạch phía trước tai.

Thiên của trung bộ, chỉ động mạch của hai bên Thủ thái dương; địa của trung bộ chỉ động mạch của hai bên Thủ dương minh; nhân của trung bộ chỉ động mạch hai bên Thủ thiếu âm.

Thiên của hạ bộ, là chỉ động mạch của Túc quyết âm; địa của hạ bộ, chỉ động mạch của Túc thiếu âm; nhân của hạ bộ chỉ động mạch Túc thái âm.

Thiên của hạ bộ có thể lấy hậu khí của Can tạng; địa của hạ bộ chỉ động mạch của Túc thiếu âm; nhân của hạ bộ chỉ động mạch Túc thái âm.

Thiên của hạ bộ có thể lấy hậu khí của Can tạng; địa của hạ bộ có thể hậu khí của thận tạng; nhân của hạ bộ có thể hậu khí của Tỳ Vị.

Thiên của trung bộ có thể lấy hậu khí của Phế tạng; địa của Trung bộ có thể hậu khí trong ngực; nhân của hạ bộ, có thể hậu khí Tâm tạng.

Thiên của thượng bộ có thể lấy hậu khí của đầu trán; địa của thượng bộ có thể hậu khí của miệng răng; nhân của thượng bộ, có thể hậu khí của tai mắt. Trong tam bộ này, cả ba trở thành thiên hậu, cả ba trở thành địa hậu, và cả ba trở thành nhân hậu, ba nhân với ba, hợp lại là cửu hậu. Cửu hậu của mạch, chia cơ thể con người thành cửu dã, để ứng với cửu tạng. Cửu tạng chia làm năm cái thần tạng là Can, Tâm, Tỳ, Phế, Thận với bốn cái hình tạng là đầu trán, tai mắt, miệng răng. Nếu tinh khí của ngũ tạng đã suy yếu, ắt thấy thần sắc khô héo, phàm là thần sắc khô héo thì ắt chết.

Nguyên văn:

曰：以候奈何？

曰：必先度其形之肥瘦，以調其氣之虛實，實則瀉之，虛則補之，必先去其血脈而後調之。無問其病，以平爲期。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao chẩn xét bệnh tình?

Trả lời rằng: Ất phải lường trước thân hình mập gầy của người bệnh, nhằm châm sâu hoặc châm cạn mà điều hòa hư thực

của nó, khi tà khí thực thì châm tả, chính khí hư thì châm bổ. Nếu như lạc mạch có ứ huyết, lại cần phải khử trừ sự ứ trệ trong huyết mạch trước, sau đó lại điều trị hư thực của nó. Bất luận chữa trị bệnh gì, đều nên đạt được khí huyết bình hòa, âm bình dương bí (kín) làm chuẩn mực.

Nguyên văn:

曰：決生死奈何？

曰：形盛脈細，少氣不足以息者死。形瘦脈大，胸中多氣者死。形氣相得者生。參伍不調者病。三部九候皆相失者死。上下左右之脈相應如參舂者病甚。上下左右相失不可數者死。中部之候雖獨調，與眾臟相失者死。中部之候相減者死。目內陷者死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao phán đoán bệnh về sống chết?

Trả lời rằng: Vóc dáng đầy đà nhưng mạch lại tế nhược, hơi thở lại vi nhược, là chứng chết. Vóc dáng gầy gò, mạch lại to đại, trong ngực khí nhiều, là chứng chết. Phàm là hình và khí tương xứng nhau, chủ sống. Mạch đến mà ba năm không nhịp nhàng, chủ có bệnh. Mạch đập của tam bộ cửu hậu đại tế trì sáp khác nhau rất xa, là chứng chết. Mạch của trên dưới trái phải đến như già gạo, bệnh ắt là nghiêm trọng. Mạch trên dưới trái phải cấp loạn, không thể đếm được số nhịp mạch đến, là chứng chết, mạch của phần giữa tuy độc một mình đều đặn, nhưng không phối hợp nhịp nhàng với tạng khác là chứng chết. Mạch của phần giữa suy giảm, không phối hợp nhịp nhàng với các bộ phận khác, là chứng chết. Con người hõm vào trong, là tinh khí suy kiệt, là chứng chết.

Nguyên văn:

曰：何以知病之所在？

曰：察九候獨小者病，獨大者病，獨疾者病，獨遲者病，獨熱者病，獨寒者病，獨陷下者病。以左手足上去踝五寸而按之，以右手當踝而彈之，其應過五寸以上，蠕蠕然者不病；其應疾，中手渾渾然者病；中手徐徐然者病；其應上不能至五寸，彈之不應者死。脫肉身不去者死。中部乍疏乍數者死。代脈而鉤者，病在絡脈。九候之相應也，上下若一，不得相失。一候後則病；二候後則病甚；三候後則病危；所謂後者，應不俱也。察其臟腑，以知死生之期。必先知經脈，而後知病脈。真臟脈見者，邪勝，死也。足太陽之氣絕者，其足不可以屈伸，死必戴眼。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao biết được sở tại của bệnh?

Trả lời rằng: Chẩn xét cửu hậu thì có thể biết được, nếu trong đó chủ độc nhất có một hậu tế, độc nhất một hậu đại, độc nhất một hậu tật, độc nhất một hậu tri, độc nhất một hậu hoạt, độc nhất một hậu căng, hoặc độc nhất một hậu hãm xuống, đều là hiện tượng của bệnh. Dùng tay trái ấn vào nơi mắt cá chân trong đi lên năm thốn của người bệnh, dùng ngón tay bên phải búng vào mắt cá chân trong của người bệnh, tay trái có cảm giác rung động ngay, nếu qua khỏi trên năm thốn, vẫn còn cảm giác nhu động nhẹ, đây là hiện tượng bình thường không có bệnh; nếu như

sự run động nhanh mà hỗn loạn không rõ ràng, là hiện tượng bệnh, nếu như rung động chậm yếu, cũng là hiện tượng bệnh; nếu sự run động chậm yếu, cũng là hiện tượng bệnh; nếu sự run động không lên đến năm thốn, hoặc vào mà không có phản ứng, tức là chứng hậu chết do khí tuyệt. Cơ bắp gầy teo có thể yếu, đến nỗi không thể cử động được, là chứng hậu tử vong. Mạch tượng trung bộ, mạch đi chợt thưa chợt nhanh, cũng là chứng hậu chết. Nếu mạch đại mà cầu, là bệnh ở lạc mạch. Mạch tượng giữa cửa hậu phối hợp chặt chẽ nhau, nên đại tế trì sắc trên dưới nhất trí nhau, không thể có sự sai biệt, nếu có một hậu không đồng nhất nhau, thì là hiện tượng bệnh; hai hậu không đồng nhất nhau, thì là bệnh nặng; ba hậu không đồng nhất nhau, thì ắt là bệnh nguy cấp. Cái gọi là không đồng nhất, chính là mạch tượng không mất đi nhịp đập bình thường, đến đi vô thứ tự. Sau đó chẩn xét tạng phủ mà ứng với mạch bệnh của nó, thì lường biết được thời gian sống chết của chứng bệnh. Nhưng khi chẩn xét mạch tượng, cần phải hiểu rõ về mạch bình thường không có bệnh trước, sau đó mới biết được mạch thay đổi do có bệnh. Nếu bắt thấy mạch chân tạng, đấy là bệnh tà thắng tạng tất nhiên là chứng tử vong. Tức thái dương mạch khí tuyệt, thì hai chân không thể co duỗi, lúc chết con người trợn lên.

Nguyên văn:

曰：冬陰夏陽奈何？

曰：九候之脈皆沉細懸絕者為陰，主冬，故以夜半死；盛躁喘數者為陽，主夏，故以日中死；寒熱病者，以平旦死；熱中及熱病者，以日中死；病風者，以日夕死；病水者，以夜半死；其脈乍數乍疏，

乍遲乍疾者，以日乘四季死；形肉已脫，九候雖調者，猶死。七診雖見，九候皆順者，不死。所言不死者，風氣之病，及經月之病，似七診之病而非也，故言不死；若有七診之病，其脈候亦敗者死矣，必發噦噫。必審問其所始病，與今之所方病，而後切循其脈，視其經絡浮沉，以上下逆從循之，其脈疾者，不病；其脈遲者病；不往不來者死；皮膚著者死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mùa đông là âm, mùa hạ là dương, thì mạch tượng có những biến hóa gì?

Trả lời rằng: Mạch tượng của cửu hậu đều đặn là trâm tế huyền (treo) tuyệt, đây là âm cực, chủ ở mùa đông, nên sẽ chết vào nửa đêm, mạch tượng đều là thịnh táo suyễn sắc là dương, chủ ở mùa hạ, nên sẽ chết vào lúc giữa trưa; bệnh hàn nhiệt xen nhau qua lại, thì chết vào lúc bình minh lúc âm dương giao hội, bệnh nhiệt trung và nhiệt bệnh, thì chết vào lúc giữa trưa lúc dương khí thịnh nhất; bệnh phong thì chết vào lúc chiều tối lúc kim vượng; thũng tà quá thịnh, thì chết vào lúc nửa đêm lúc âm thịnh; mạch tượng lúc nhanh lúc hoãn, lúc chấp lúc cấp, là tỳ thổ suy tuyệt thì chết vào canh giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi; nếu vóc dáng cơ bắp đã gầy róc hết, cửu hậu tuy bình thường, nhưng cũng là chứng chết. Giả sử xuất hiện mạch về Thất chẩn, nhưng cửu hậu đều thuận ứng với tứ thời, thì không nhất định là chứng chết. Điều mà bệnh không chết nói ở đây, như bệnh do tình cờ cảm phải phong khí, và bệnh kinh nguyệt của phụ nữ, tuy rằng bắt thấy mạch bệnh loại tựa thất chẩn, thật ra thì không giống

nhau, nên không phải là chứng bệnh chết; nhưng nếu như có bệnh thất chẩn, mạch tượng của nó lại có hiện tượng bị tổn hoại, thì là chứng ất phải chết, lúc chết ất có triệu chứng nấc cụt ợ hơi. Cho nên lúc xem bệnh, cần phải hỏi tỉ mỉ về tình hình lúc bắt đầu phát bệnh của nó, cùng với chứng trạng hiện giờ, sau đó mới bắt mạch, xem xét phù trầm của kinh mạch, và trên dưới nghịch thuận, dựa vào sở tại của bệnh, để mà chữa trị. Phàm là mạch đến lưu lợi là chính khí thịnh, nên không có bệnh; khi mạch đến trì hoãn là chính khí suy nên có bệnh, nếu mạch không qua lại, là âm dương đều thoát, ất phải chết; nếu bệnh lâu dài huyết dịch khô kiệt, da dẻ bám vào xương, cũng sẽ chết.

Nguyên văn:

曰：其可治者奈何？

曰：經病者，治其經；絡病者，治其絡；身有痛者，治其經絡。其病者在奇邪，奇邪之脈則繆刺之。留瘦不移，節而刺之。上實下虛，切而順之，索其結絡脈，刺出其血，以通其氣。瞳子高者太陽不足；戴眼者，太陽已絕。此決死生之要，不可不察也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Những bệnh có thể chữa trị được, chữa như thế nào?

Trả lời rằng: Bệnh tại kinh, thì châm kinh của nó, bệnh tại lạc, châm lạc đó; mình mảy ê đau thì châm chích kinh và lạc của nó. Nếu bệnh là do tà khí ở lại đại lạc mạch, thì dùng phương pháp mậu thích chữa trị. Nếu bệnh tà ở lại lâu mà không di

chuyển đi, vóc người gầy gò, nên châm chích nơi giao hội của khớp xương, giữa bát khê ở tứ chi. Trên thực dưới hư, là mạch có trở cách, nên bắt dọc theo mạch đó, tìm ra nơi uất kết của mạch lạc, châm cho ra máu, để thông kinh khí. Nếu mắt trợn lên, là thái dương kinh khí bất túc, nếu mắt trợn lên mà nặng, là thái dương kinh khí đã tuyệt. Đây là cương lĩnh phán đoán sống chết, không thể không quan sát tường tận tỉ mỉ.

皇甫謐

HOÀNG PHÚ MẬT

針灸甲乙經

卷之五

CHÂM CỬU GIÁP ẤT KINH

QUYỂN THỨ NĂM

1A - CẤM KỶ CHÂM CỨU

針灸禁忌第一 上

[Đề yếu] Bài này đã trình bày về điều cấm kỵ của châm cứu, nội dung có mấy phương diện dưới đây:

1. Tổng kết phép châm khác nhau của tứ thời xuân hạ thu đông, và biến chứng gây ra bởi châm nhầm.
2. Điều cấm kỵ về châm chích và hậu quả xấu gây ra bởi châm nhầm.
3. Nêu ví dụ về những huyết cấm cứu và không thể châm sâu.

Nguyên văn:

黃帝問曰：四時之氣，各不同形，百病之起，皆有所生，灸刺之道，何者為寶？

岐伯對曰：四時之氣，各有所在，灸刺之道，氣穴為寶。故春刺絡脈諸榮，大經分肉之間，甚者深取之，間者淺取之。《素問》曰：春刺散俞，及與分理，血出而止。又曰：春者木始治，肝氣始生，肝氣急，其風疾，經脈常深，其氣少不能深入，故取絡脈分肉之間《九卷》云：春刺榮者正同，于義為是。又曰：春取絡脈治皮膚。又曰：春取經血脈分肉之間，二者義亦略同。又曰：春氣在經脈。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Sự biến hóa của khí hậu tứ thời là riêng biệt khác nhau, cơ thể con người phát sinh các loại bệnh tật đều

có nguyên nhân nhất định, dùng châm cứu chữa trị bệnh tật, quan trọng nhất là những gì?

Kỳ Bá trả lời: Khí hậu khác nhau của tứ thời ảnh hưởng đến bệnh tật mà cơ thể con người sản sinh ra, mỗi mùa đều có bộ vị nhất định của nó, vì vậy nguyên tắc về châm cứu chữa trị, nhằm có thể dựa vào bệnh tình và sự khác nhau của khí tứ thời để xác định huyệt vị có liên quan là điều quan trọng nhất, mùa xuân là thiếu dương chủ thời, lạc mạch ở cạn, huỳnh huyết nằm ở đầu tay chân, da thịt can mỏng, đều ứng với khí xuân, cho nên châm chích vào mùa xuân nên lấy lạc mạch và kinh mạch ở huỳnh huyết với khe giữa thớ thịt, khi bệnh tình nặng thì dùng phương pháp châm sâu, bệnh nhẹ thì dùng phương pháp châm cạn. Sách "Tố Vấn" nói rằng: Mùa xuân là mộc khí bắt đầu chủ thời, Can khí bắt đầu sinh phát, Can khí tật cấp, biến hóa nhanh chóng, nhưng vào mùa xuân khí kinh mạch của con người vẫn tàng sâu ở trong, tà khí thường thường không thể đi sâu vào kinh mạch, nên lúc dùng châm chích chữa bệnh lấy lạc mạch ở giữa thớ thịt. Sách "Linh Khu" nói rằng: Mùa xuân lấy huỳnh huyết để chữa trị bệnh tật, là tương đồng với đạo lý kể trên. Sách "Linh Khu" lại nói rằng: Mùa xuân có thể lấy lạc mạch chữa cho bệnh ngoài da. "Linh Khu" còn nói rằng: Mùa xuân nên lấy kinh ở huyết mạch giữa thớ thịt. Ý nghĩa của cả hai trường hợp trên cũng đại thể tương đồng. Sách "Tố Vấn" lại nói: Khí của mùa xuân ở kinh mạch.

Nguyên văn:

夏取諸俞孫絡，肌肉皮膚之上。又曰：春刺俞，二者正同，于義為是，長夏刺經。又曰：取盛經絡，取分間絕皮膚。又曰：夏取分腠，治肌肉。義亦略

同。《素問》曰：夏刺絡俞，見血而止。又曰：夏者，火始治，心氣始長，脈瘦氣弱，陽氣流溢，血溫于腠，內至于經，故取盛經分腠絕膚而病去者，邪居淺也。所謂盛經者，陽脈也。義亦略同。又曰：夏氣在孫絡，長夏氣在肌肉。

Lời dịch:

Mùa hạ dương khí thịnh vượng, châm chích nên châm cạn, lấy các du huyết, tôn lạc và trên da thịt. Sách "Linh Khu" lại nói: Mùa hạ nên lấy du huyết châm chích, ý nghĩa của cả hai trường hợp là giống nhau. Trường hạ, nên châm kinh huyết. Sách "Linh Khu" lại nói rằng: Mùa hạ nên lấy kinh huyết, lạc huyết của dương mạch và giữa thớ thịt, châm cạn đến bì phu là ngưng. Sách "Linh Khu" lại nói rằng: Mùa hạ nên lấy phân nhục tấu lý chữa trị bệnh của da thịt. Đạo lý cũng đại thể tương đồng. Sách "Tổ Vấn" nói: Mùa hạ thời tiết sở chủ bởi đại khí, Tâm khí của con người bắt đầu vượng thịnh, mạch khí vẫn còn yếu, lúc dương khí tràn đầy, nhiệt của nó xông hướng về ngoài ở phân nhục tấu lý, trong thì đi đến kinh mạch. Cho nên lấy phân nhục tấu lý của dương mạch, châm cạn đến bì phu mà bệnh được loại đi, là bộ vị xâm phạm của tà khí ở cạn biểu. Cái gọi là thịnh kinh, chỉ dương mạch, tức là kinh mạch của tam dương kinh. Ý nghĩa của nó với cách nói trên đây đại thể tương đồng. "Tổ Vấn" lại nói: Mùa hạ khí của kinh mạch tại tôn lạc, hạ khí của kinh mạch tại cơ nhục.

Nguyên văn:

秋刺諸合，余如春法。秋取經俞，邪氣在腑，取之于合。《素問》曰：秋刺皮膚，循理上下同法。

又曰：秋者，金始治，肺將收殺，金將勝火，陽氣在合，陰初勝，濕氣反體，陰氣未盛，未能深入，故取俞以瀉陰邪，取合以虛陽邪，陽氣始衰，故取于合，是謂始秋之治變也。又曰：秋氣在膚閉腠者是也。《九卷》又曰：秋取氣口，治筋脈，于義不同。

Lời dịch:

Mùa thu nên châm hợp huyết của mười hai kinh mạch, phép châm còn lại của nó tương đồng với phép châm của mùa xuân. Mùa thu nên lấy du huyết của các kinh, nếu tà khí ở phủ, thì nên lấy hợp huyết. Sách "Tổ Vấn" nói rằng: Mùa thu nên châm ở da, dọc theo cơ nhục tấu lý mà châm chích, phép châm của Thủ kinh và Túc kinh giống nhau. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Mùa thu, là thời tiết sở chủ bởi kim khí, Phế khí sắp thu liễm, kim vượng hỏa suy, kim sẽ thắng hỏa. Dương khí hợp huyết của các kinh tương đối vượng thịnh. Âm khí mới sinh, thấp tà xâm phạm cơ thể con người, nhưng âm khí còn chưa thịnh quá, bộ vị bệnh tà xâm phạm còn chưa sâu, nên lấy du huyết mà châm để tả âm tà. Lấy hợp huyết để tả dương tà. Do dương khí mới suy yếu, nên phải lấy hợp huyết, đây gọi là phương pháp chữa, biến vào đầu mùa thu. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Mùa thu nên lấy hợp huyết chữa trị cho bệnh gân mạch. Đạo lý này khác với trên.

Nguyên văn:

冬取井諸俞之分，欲深而留之。又曰：冬取井榮。《素問》曰：冬取俞竅，及于分理，甚者直下，間者散下，俞竅與諸俞之分，義亦略同。又曰：冬者

水始治，腎方閉，陽氣衰少，陰氣堅盛，巨陽伏沉，陽脈乃去，取井以下陰逆，取榮以通氣。又曰：冬取井榮，春不孰衄，是謂末冬之治變也。又曰：冬氣在骨髓。又曰：冬刺井，病在臟取之井，二者正同，于義為是。又曰：冬取經俞治骨髓五臟。五臟則同經俞有疑。

Lời dịch:

Mùa đông nên lấy tĩnh huyết và du huyết của các kinh, cần châm sâu vào và lưu kim lâu. Sách "Linh Khu" lại nói: Mùa đông nên lấy du huyết của các kinh ở giữa đường chỉ thờ thịt gần gân cốt. Khi bệnh nặng thì cần châm thẳng châm sâu vào, bệnh nhẹ thì châm xiên vào, châm bình thường hoặc phân tán châm cạn "Du khiếu 俞竅" với "Chư du chí phân 諸俞之分", ý nghĩa của cả hai đại thể tương đồng. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Mùa đông, là thời tiết mà thủy sở chủ, thận khí của con người bắt đầu bế tàng, lúc này dương khí suy ít, khí thiếu dương cường thịnh, dương của vệ ngoài tương đối trầm phục ở bộ vị khá sâu, dương mạch cũng theo nó trầm phục, nên phải lấy tĩnh huyết để giáng âm nghịch, lấy huỳnh huyết để thông dương khí, từ đó mà bổ sự bất túc của dương khí, làm giảm bớt sự hữu dư của âm khí. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Mùa đông lấy tĩnh huyết và huỳnh huyết để châm chích, mùa xuân thì sẽ không mắc bệnh nghẹt mũi và chảy máu cam, đó gọi là phương pháp chữa biến cuối mùa đông. Sách "Tổ Vấn" lại nói: Mùa đông khí kinh mạch của cơ thể con người sâu ở cốt tủy. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Mùa đông nên lấy tĩnh huyết để châm chích, khi bệnh tậ ở tạng nên lấy tĩnh huyết để chữa. Ý nghĩa của cả hai trên đều giống nhau. Sách "Tổ Vấn" lại nói: Mùa

đông lấy du huyết của kinh mạch chữa trị cho bệnh cốt tủy và ngũ tạng. Cách nói về bệnh ngũ tạng thì tương đồng, còn du huyết của kinh mạch thì có nghi vấn.

Nguyên văn:

春刺夏分，脈亂氣微，入淫骨髓，病不得愈，令人不嗜食，又且少氣。春刺秋分，筋攣逆氣，環爲咳嗽，病不愈，令人時驚，又且哭。春刺冬分，邪氣著藏，令人腹脹，病不愈，又且欲言語。

Lời dịch:

Mùa xuân khi châm chích nếu châm vào bộ vị của mùa hạ, sẽ tổn thương tâm khí mà dẫn đến mạch loạn khí vi, nếu tà khí tiến một bước đi sâu vào đến cốt tủy, bệnh tật không những không dễ chữa khỏi, mà lại gây ra kém ăn, không màng ăn uống và thở hơi ngắn mệt mỏi. Mùa xuân nếu đã châm vào bộ vị mùa thu, ắt phải tổn thương Phế khí, khiến Mộc khí thịnh mà trở lại xâm lấn kim, do đó xảy ra gân mạch co quắp và ho, bệnh tật không thể chữa khỏi, mà lại khiến người dễ bị kinh sợ mà muốn khóc. Mùa xuân nếu đã châm vào bộ vị của mùa đông, thì sẽ dẫn tà đi sâu vào xâm phạm ở tạng, khiến người bệnh sinh chứng trạng bụng trướng, bệnh tật không thể chữa khỏi mà lại xuất hiện chứng trạng nói nhiều.

Nguyên văn:

夏刺春分病不愈，令人解墮。夏刺秋分病不愈，令人心悶，無言，惕惕如人將捕之。夏刺冬分，病不愈，令人少氣，時欲怒。

Lời dịch:

Mùa hạ châm vào bộ vị của mùa xuân, không những bệnh không chữa khỏi, ngược lại sẽ khiến cho người bệnh bải oải kém sức. Mùa hạ đã châm vào bộ vị của mùa thu, bệnh không những không thể chữa khỏi, mà lại khiến người bệnh sinh tức ngực, không muốn nói chuyện, chứng trạng luôn luôn sợ hãi giống như bị săn đuổi. Mùa hạ châm vào bộ vị của mùa đông, bệnh không những không thể khỏi, trái lại khiến người bệnh sinh thở hơi ngắn và chứng trạng dễ cáu giận.

Nguyên văn:

秋刺春分，病不愈，令人惕然，欲有所爲，起而忘之。秋刺夏分，病不愈，令人益嗜臥，又且善夢。謂立秋之后。秋刺冬分，病不愈，令人悽悽時寒。

Lời dịch:

Mùa thu châm vào bộ vị của mùa xuân, bệnh không những không thể được chữa khỏi, trái lại sẽ khiến người bệnh sinh chứng trạng cảnh giác đột ngột, tựa như có việc gì cần phải làm, nhưng khi dừng lại quên đi mất. Mùa thu nếu châm vào bộ vị của mùa hạ, bệnh không những không thể chữa khỏi, người bệnh còn sinh chứng trạng mệt mỏi kém sức và mộng mị nhiều. Sau khi lập thu, nếu đã châm vào bộ vị của mùa đông, bệnh tật không những không thể chữa khỏi, ngược lại khiến người bệnh sinh chứng trạng luôn luôn thấy mát lạnh.

Nguyên văn:

冬刺春分，病不愈，令人欲臥不能眠，眠而有見。謂十二月中旬以前。冬刺夏分，病不愈，令人氣上，發爲諸癩。冬刺秋分，病不愈，令人善渴。

Lời dịch:

Mùa đông mà chăm vào bộ vị của mùa xuân, bệnh tật không những không được chữa khỏi, trái lại sẽ tổn thương Can khí, Can tàng hồn, Can khí bị tổn thương thì thần hồn tán loạn, khiến người bệnh mệt mỏi muốn ngủ nhưng lại không dễ dàng đi vào giấc ngủ, nhưng sau khi ngủ được lại mộng mị thấy một số hiện tượng quái dị. Mùa đông đã chăm vào bộ vị của mùa hạ, bệnh không những không thể chữa khỏi, mà ngược lại tổn thương, mạch khí khiến khí cơ nghịch lên trên, tà khí xâm vào dẫn đến chứng tý. Mùa đông chăm vào bộ vị của mùa thu, bệnh không thể chữa khỏi được, ngược lại tổn thương Phế khí, mẹ bệnh lan đến con, dẫn đến âm suy tổn gây ra miệng khát.

Nguyên văn:

足之陽者，陰中之少陽也。足之陰者，陰中之大陰也。手之陽者，陽中之太陽也。手之陰者，陽中之少陰也。

Lời dịch:

Mặt ngoài của hai chân, thuộc thiếu dương từ thất lưng trở xuống. Mặt trong của hai chân, thuộc thái dương từ thất lưng trở xuống. Mặt ngoài của hai tay, thuộc về thái dương của vùng thất lưng trở lên, mặt trong của hai tay, thuộc về thiếu âm từ bộ vị thất lưng trở lên.

Nguyên văn:

正月、二月、三月，人氣在左，無刺左足之陽。四月、五月、六月，人氣在右，無刺右足之陽。七月、八月、九月，人氣在右，無刺右足之陰。十月、十一月、十二月，人氣在左，無刺左足之陰。

Lời dịch:

Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, khí kinh mạch của cơ thể con người ở trên ba đường dương kinh bên chân trái, nên tháng giêng, tháng hai, tháng ba không nên châm dương kinh bên chân trái. Tháng tư, tháng năm, tháng sáu, khí kinh mạch của cơ thể con người ở ba đường dương kinh bên chân phải, nên tháng tư, năm, sáu không nên châm dương kinh bên chân phải. Tháng bảy, tháng tám, tháng chín, khí kinh mạch của cơ thể con người ở túc tam âm kinh bên chân phải, bởi thế, không thể châm âm kinh bên chân phải. Tháng mười, tháng mười một, tháng mười hai, khí kinh mạch của cơ thể con người vượng tại tam âm kinh bên chân trái, nên không thể châm âm kinh bên chân trái. Nhằm tránh tổn thương chính khí của cơ thể con người.

Nguyên văn:

刺法曰：無刺熇熇之熱，無刺漉漉之汗，無刺渾渾之脈，無刺病與脈相逆者。上工刺其未生者也，其次刺其未成者也，其次刺其已衰者也。下工刺其方襲者，與其形之盛者，與其病之與脈相逆者也。故曰：方其盛也，勿敢毀傷，刺其已衰，事必大昌。故曰：上工治未病，不治已病。

Lời dịch:

Phép châm chích nói: Chữa bệnh bằng châm chích không nên châm chích vào lúc nhiệt thịnh nhất, không nên châm chích vào lúc mồ hôi dầm dề, không nên châm chích khi chưa phân biệt hư thực, mạch tượng hỗn loạn không rõ, không nên châm những người bệnh có những mạch không phù hợp với chứng. Thầy thuốc

cao minh chú trọng về dự phòng trước khi chưa mắc phải bệnh, kể đến là châm chích bệnh lúc còn chưa nghiêm trọng, lại đến là châm chích lúc bệnh tà đã suy yếu. Thầy thuốc với ý thuật vụng về, chữa bệnh châm chích vào lúc ban đầu của bệnh tật; hoặc lúc tà chính tranh nhau, bệnh tình đang thịnh; hoặc là châm chích lúc mạch với chứng không phù hợp nhau. Cho nên nói rằng: Khi lúc bệnh tà đang thịnh, chính khí của cơ thể con người cũng bị điều động đến kháng với bệnh tà, châm chích vào lúc này, có thể tà khí chưa đi, chính khí lại bị tổn thương, châm chích vào lúc tà khí yếu dần, tất nhiên thu được hiệu quả trị liệu tương đối tốt. Bởi thế nói rằng: Người thầy thuốc với kỹ thuật cao siêu chú trọng dự phòng trước khi chưa mắc bệnh, chính là đạo lý này.

Nguyên văn:

大寒無刺，大溫元凝。月生無瀉，月滿無補，月郭空無治。

新內無刺，已刺勿內。大怒無刺，已刺勿怒。大勞無刺，已刺勿勞。大醉無刺，已刺勿醉。大飽無刺，已刺勿飽。大饑無刺，已刺勿饑。已渴無刺，已刺勿渴。乘車來者，臥而休之。如食傾乃刺之。步行來者，坐而休之，如行十里頃乃刺之。大驚大怒，必定其氣，乃刺之。

Lời dịch:

Lúc thời tiết lạnh nhất, Vệ khí trầm phục ở trong, không thể châm chích, lúc thời tiết ấm áp, khí huyết vận hành trơn nhuận, không có ngưng trệ. Có thể nắm bắt thời cơ để châm chích. Lúc

vàng trắng non mới mọc, không nên dùng phép tả. Lúc trăng tròn không nên dùng phép bổ. Lúc trăng hạ huyền (trăng lưỡi liềm) không nên châm chích.

Người bệnh vừa xong chuyện chung chân gối thì không thể châm chích, khi đã châm chích xong không thể làm chuyện buông the. Lúc phát cáu giận không thể châm chích, khi đã châm chích nên điều tiết lại tính tình, không nên cáu giận. Mệt nhọc quá độ không nên châm chích, khi đã tiếp thụ châm chích chữa trị thì không nên lao nhọc quá. Sau khi say rượu không nên châm chích, sau khi châm chích thì không nên uống rượu. Ăn quá no cũng không nên châm chích, sau khi châm chích không nên ăn quá no.

Người bệnh lúc đói bụng không nên châm chích, người bệnh đã châm chích thì không nên để đói. Lúc khát nhiều không nên châm chích, khi đã châm chích không nên để khát nhiều. Người bệnh ngồi xe đến, nên cho người bệnh nằm nghỉ ngơi, thời gian khoảng một bữa cơm sau mới có thể châm chích. Người bệnh đi bộ đến nên cho ngồi xuống nghỉ ngơi, thời gian khoảng đi mười dặm đường sau đó mới châm chích. Người bệnh sợ hãi dữ dội hay cáu giận dữ nhất định phải chờ cho tính tình hòa hoãn khí huyết ổn định lại, mới có thể châm chích.

Nguyên văn:

凡禁者，脈亂氣散，逆其榮衛，經氣不次。因而刺之，則陽病入于陰，陰病出為陽，則邪復生。粗工不察，是謂線形，身體淫灑，反消骨髓，津液不化，脫其五味，是謂失氣也。

Lời dịch:

Phàm là những người cảm châm chích nói ở bài trước, đều là do mạch loạn, tinh khí rã rời, vinh vệ mất thăng bằng, khí của kinh mạch vận hành chạy rớt không theo thứ tự mà gây ra bệnh tật. Nếu như châm chích một cách mù quáng, thì sẽ khiến bệnh tà từ cạn đi sâu vào hoặc bệnh biến ở bên trong truyền đến ngoài biểu, mà dẫn đến biểu lý đều bệnh. Từ đó khiến cho tà khí càng thịnh, bệnh tật càng thêm nghiêm trọng. Người thầy thuốc kỹ thuật thấp kém không biện biệt rõ những tình trạng này mà châm chích bậy, thì sẽ tổn thương thân thể của người bệnh, khiến người bệnh cơ thể bải oải kém sức, âm tân bị hao tổn, tân dịch không thể hóa sinh, dẫn đến mất đi tinh khí được hóa sinh bởi ăn uống ngũ vị, gọi là "thất khí".

Nguyên văn:

曰：願聞刺淺深之分。曰：刺骨者，無傷筋。刺筋者，無傷肉。刺肉者，無傷脈。刺脈者，無傷皮。刺皮者，無傷肉。刺肉者，無傷筋。刺筋者，無傷骨。曰：余不知所謂，願聞其詳。曰：刺骨無傷筋者，針至筋而去，不及骨也。刺筋無傷肉者，至肉而去，不及筋也。刺肉無傷脈者，至脈而去，不及肉也。刺脈無傷皮者，至皮而去，不及脈也。刺皮無傷肉者，病在皮中，針入皮無中肉也。刺肉無傷筋者，過肉中筋。刺筋無傷骨者，過筋中骨，此之謂反也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta rất muốn nghe phân biệt như thế nào về sâu cạn của bộ vị châm chích?

Kỳ Bá nói: Nếu như lúc châm về cốt, không thể làm tổn thương đến gân, lúc châm về gân không thể tổn thương đến thịt; lúc châm về bắp thịt không thể tổn thương đến gân; lúc châm về mạch không thể tổn thương đến da; lúc châm về da không thể tổn thương đến bắp thịt, lúc châm về thịt không thể tổn thương đến gân; lúc châm về gân không thể tổn thương đến cốt.

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta không hiểu ý người nói, xin cho biết tường tận hơn.

Kỳ Bá trả lời rằng: Lúc châm cốt không thể tổn thương đến gân, là chỉ lúc chữa trị bệnh cốt mà bộ vị bệnh biến tương đối sâu, độ sâu về châm chích cốt phải sâu đến vùng cốt, nếu châm đến vùng gân nhưng chưa đến vùng cốt, không những không thể chữa bệnh, mà còn tổn thương gân. Khi châm gân không tổn thương đến thịt, là nói bộ vị bệnh biến ở gân, nên châm đến vùng gân, nếu chỉ châm đến vùng thịt mà chưa đến vùng gân, vì bộ vị bệnh biến không phải ở bắp thịt, nên không những không thể chữa bệnh, trái lại tổn thương bắp thịt. Lúc châm bắp thịt không thể tổn thương đến gân, là nói bộ vị bệnh biến ở bắp thịt, nếu như độ sâu châm chích đến mạch mà chưa đến vùng bắp thịt, thì không những không thể chữa bệnh, mà lại tổn thương đến mạch. Khi châm chích mạch không thể tổn thương đến da, là chỉ bộ vị bệnh biến tại mạch, nếu độ sâu châm chích chỉ đến da mà chưa trúng đến mạch, đó không những không thể chữa bệnh, trái lại mà tổn thương da. Châm da không thể tổn thương đến bắp thịt, là chỉ bộ vị bệnh biến cạn ở da, bộ vị châm chích nên cạn ở da mà không thể sâu đến vùng bắp thịt, nếu như châm chích độ sâu cạn không thích đáng, nếu cần phải châm đến bộ vị bắp thịt nhưng

chỉ châm đến vùng gân; khi cần phải châm đến vùng gân nhưng lại sâu đến vùng cốt, v.v... đây đều là vi phạm nguyên tắc chữa trị về độ sâu cạn của châm chích.

Nguyên văn:

刺中心，一日死，其動爲噫。刺中肺，三日死，其動爲咳。刺中肝，五日死，其動爲穴（《素問》做語）。刺中脾，十五日死，其動爲吞（《素問》吞作十日，一作五日）。刺中腎，三日死，其動爲噎（《素問》作六日，一作七日）。刺中膽，一日半死，其動爲嘔。刺中膈，爲傷中，其病雖愈，不過一歲必死。刺跗上中大脈，血出不止死。刺陰股中大脈，血出不止死。刺面中流脈不幸爲盲。刺客主人，內陷中脈，爲漏爲聾。刺頭中腦戶，入腦立死。刺膝臑出液爲跛。刺舌下中脈太過，出血不止爲瘡，刺腎。中太陰脈出血多，立死。刺足下布絡中脈，血不出爲腫。刺足少陰脈，重虛出血，爲舌難以言。刺郄中大脈，令人僕脫色。刺膺中陷脈（《素問》作刺膺中陷中肺），爲喘逆仰息。刺氣街中脈血不出爲腫鼠鼯。刺肘中內陷，氣歸之，爲不屈伸。刺脊間中髓，爲傴。刺陰股中陰三寸內陷，令人遺溺。刺乳上中乳房爲腫。根蝕。刺腋肋間內陷，令人咳。刺缺盆中內陷氣泄，令人喘咳逆。刺少腹中膀胱，溺出，令人少腹滿。刺手魚腹內陷爲腫。刺臑腸內陷爲腫。刺匡土陷骨中脈爲漏爲盲。刺關節中，液至不得屈伸。

Lời dịch:

Nếu châm chích không thích đáng mà châm trúng Tâm, chứng trạng bệnh biến là ợ hơi, chết trong một ngày. Châm trúng Phế, đặc điểm của chứng trạng là ho, chết trong ba ngày. Châm trúng Can tạng, đặc điểm của chứng trạng là ngáp không thôi, chết trong năm ngày. Châm trúng Tỳ tạng, người bệnh nuốt nước bọt liên liền, chết trong mười lăm ngày. Châm trúng thận tạng, chứng trạng của nó là hắt xì hơi, người bệnh chết trong ba ngày. Châm trúng Đờm, người bệnh ói mửa, tử vong trong một ngày rưỡi. Châm trúng hoành cách mạc, gọi là thương trung, bệnh của nó tuy có thể chữa khỏi, nhưng người bệnh ắt chết trong một năm. Khi châm chích huyết Xung dương mà tổn thương động mạch vùng mu chân, huyết ra không cầm sẽ gây chết cho người bệnh. Châm chích huyết mặt trong đùi, nếu tổn thương đại động mạch cục bộ, ra huyết không cầm sẽ dẫn đến tử vong của người bệnh. Châm chích du huyết vùng mặt này, lỡ làm tổn thương huyết mạch chạy qua vùng mắt, sẽ gây ra mù mắt. Châm huyết quanh tai, qua sâu làm thương đến huyết mạch cục bộ sẽ dẫn đến chảy mủ trong tai hoặc điếc tai. Châm chích huyết Não hộ trên đầu, châm quá sâu trúng não tủy, sẽ gây ra tử vong đột ngột cho người bệnh. Châm chích huyết vùng khớp xương đầu gối, thủ pháp không thích đáng dẫn đến khớp xương tích dịch, thì trở thành chân thọt. Châm chích du huyết dưới lưỡi, châm quá sâu lỡ tổn thương huyết mạch, huyết ra không cầm có thể khiến người bệnh không thể nói được. Châm chích du huyết vùng cánh tay, lỡ tổn thương kinh mạch Thủ thái dương Phế kinh, ra huyết qua nhiều, người bệnh có thể chết đột ngột. Châm chích lạc mạch, phân tán dưới chân, độ sâu cạn không thích đáng, quá sâu châm trúng huyết mạch tương đối lớn mà ra huyết nhưng lại không thể bài tiết ra ngoài cơ thể, thì sưng trường cục bộ. Người bệnh thuộc về chứng hư, lại châm huyết trên Túc thiếu dương

thận kinh, đồng thời ra huyết cục bộ, tức là chứng hư lại dùng phép tả, gọi là trùng hư, dẫn đến lưỡi bị thương khó nói ra lời. Châm chích huyết Uy trung, lỗ tổn thương huyết mạch cục bộ, khiến người ngã té và vùng mặt không bóng bẩy thoát sắc. Châm chích huyết vùng ngực, châm quá sâu làm tổn thương đến Phế tạng, có thể gây ra ho suyễn khí nghịch ngửa đầu mà thở. Châm chích huyết Khí xung, lỗ làm thương huyết mạch vùng sâu tương đối lớn, khiến huyết tích tụ ở cục bộ tại chỗ có thể dẫn đến vùng háng sưng trướng. Châm chích huyết vùng khớp xương khuỷu tay, nếu châm quá sâu, khiến khí uất ở trong, tà lại không được tiết ra ngoài có thể gây ra khớp xương co duỗi khó khăn. Châm chích huyết gần cột sống, nếu quá sâu làm thương đến tủy xương sống có thể gây ra gù lưng. Châm chích huyết mặt trong đùi xuống ba thôn, quá sâu có thể khiến cho người bệnh đái dâm. Châm chích huyết trên vú, nếu lỗ tổn thương buồng vú có thể dẫn đến sưng đau cục bộ, lâu ngày sẽ lở loét thối rữa khó mà chữa khỏi. Châm chích những huyết giữa khe xương sườn dưới nách quá sâu, có thể làm tổn thương đến Phế tạng dẫn đến ho. Châm chích huyết vùng khuyết bồn, quá sâu cũng có thể tổn thương đến Phế, gây ra khí tiết mà dẫn đến ho suyễn khí nghịch. Châm chích huyết của vùng bụng dưới quá sâu, làm thương đến bàng quang khiến tiểu tiện tràn ra, thì người bệnh sinh cảm giác đầy trướng bụng dưới. Châm chích huyết vùng ngư tế trên tay, quá sâu có thể tổn thương đến huyết mạch, gây ra sưng trướng cục bộ. Châm chích Túc thái dương bàng quang kinh mạch, quá sâu có thể khiến khí của Thái dương kinh hao tiết, nên sưng lên. Châm chích huyết vùng khoeo mắt trên, châm nhằm giữa xương hõm sâu, làm tổn thương mạch của mục hệ, có thể dẫn đến cho người bệnh chảy nước mắt không dứt hoặc mắt bị mù. Nếu châm chích khoang khớp xương khiến cho dịch thể chảy ra, có thể dẫn đến khớp xương co duỗi khó khăn.

1B - CẤM KỴ CHÂM CỨU

針灸禁忌第一 下

Nguyễn văn:

黃帝問曰：願聞刺要。歧伯對曰：病有浮沉，刺有淺深，各至其理，無過其道，過之則內傷，不及則生外壅，壅則邪從之；淺深不及僅為大賊，內傷五臟，後生大病。故曰：病有在毫毛腠理者，有在皮膚者，有在肌肉者，有在脈者，有在筋者，有在骨者，有在髓者。是故刺毫毛腠理無傷皮，皮傷則內動肺，肺動則秋病溫癘，熱厥，淅然寒慄。刺皮無傷肉，肉傷則內動脾，脾動則七十二日四季之月，病腹脹煩滿，不嗜食。刺肉無傷脈，脈傷則內動心，心動則夏病心痛。刺脈無傷筋，筋傷則內動肝，肝動則春病熱而筋弛。刺筋無傷骨，骨傷則內動腎，腎動則冬病脹腰痛。刺骨無傷髓，髓傷則消澳胠痠，體解依然不去矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn nghe người nói về quy luật chữa bệnh bằng châm chích.

Kỳ Bá trả lời rằng: Bệnh tà xâm vào bộ vị cơ thể con người có sự khác nhau về tại biểu lý, chữa bệnh bằng châm chích thì có sự phân biệt về châm sâu và cạn. Bệnh ở cạn thì châm cạn, bệnh tại sâu thì châm sâu. Nếu châm quá sâu sẽ tổn thương tạng phủ

vùng bên trong. Nếu sâu châm chích bất túc thì sẽ khiến cho cơ khí nghẽn trệ ở ngoài, khiến tà có thể thừa cơ xâm vào cơ thể con người. Cho nên nói châm chích độ sâu cạn không thích đáng, không những không thể loại trừ bệnh tà, chữa cho bệnh tật, tương phản sẽ sinh tổn hại khá lớn đối với cơ thể con người, dẫn đến tổn thương ngũ tạng, khiến cho bệnh càng thêm nghiêm trọng. Vì thế nói: Bệnh có ở lông da tấu lý, có tại da, có ở cơ bắp, có tại mạch, có tại gân, có ở xương, có ở tủy. Nên khi châm chích lông tơ tấu lý, không thể tổn thương da. Bên ngoài Phế hợp với da lông, da bị thương có thể ảnh hưởng đến Phế, mùa thu là thời tiết mà Phế chủ, Phế khí bị tổn thương, mùa thu thì sẽ mắc bệnh ôn ngược, nhiệt quyết, đồng thời có chứng trạng sợ hàn run rẩy. Khi châm chích da không nên làm tổn thương đến cơ bắp, tỳ chủ cơ bắp, cơ bắp bị tổn thương thì liên lụy đến Tỳ, Tỳ chủ mười tám ngày cuối mùa của bốn mùa, tổng cộng là bảy mươi hai ngày, Tỳ khí bị tổn thương, qua một quãng thời gian thì sẽ gây ra những chứng trạng phiền muộn, tức đầy vùng bụng, không màng ăn uống. Châm chích cơ bắp không thể tổn thương đến mạch, tâm chủ huyết mạch, mạch bị tổn thương thì sẽ liên lụy đến tâm, mùa hạ là thời tiết mà tâm sở chủ, tâm khí bị tổn thương, mùa hạ thì sinh bệnh đau tim. Châm chích mạch không thể tổn thương gân, Can chủ gân, gân bị thương thì sẽ liên lụy đến Can. Mùa xuân là thời tiết mà Can sở chủ, Can khí bị tổn thương thì mùa xuân sẽ xuất hiện phát sốt và bệnh biến gân mạch dần chùng. Châm chích gân không thể tổn thương cốt, thận chủ cốt, cốt bị thương thì sẽ ảnh hưởng đến thận, thận khí bị tổn thương, vào mùa đông thì sẽ sinh bệnh đau lưng, đầy trướng. Châm chích cốt không thể tổn thương đến tủy, tủy bị thương, thì sẽ dẫn đến âm tinh tiêu tán mà gây ra mệt mỏi và vùng bắp chân nhức đau, tay chân bại hoại, không thể cử động.

Nguyên văn:

神庭禁不可刺，上關禁不可刺深。（刺深令人耳無所聞）顛息刺，不可多出血。左角刺，不可久留。人迎刺過深殺人。雲門刺不可深（深則使人逆息不能食）。臍中禁不可刺。伏兔禁不可刺（本穴雲刺入五分）。三陽絡禁不可刺。復溜刺無多見血。承筋禁不可刺。然谷刺無多見血。乳中禁不可刺。鳩尾禁不可刺，右刺禁。

Lời dịch:

Huyệt Thần đình cấm châm chích. Huyệt Thượng quan cấm châm sâu vào, châm sâu vào có thể gây cho người bệnh điếc tai. Khi châm chích Lưu tức không thể để ra huyết quá nhiều. Châm chích góc trái, không thể lưu kim quá lâu. Huyệt Nhân nghinh khi châm sâu có thể gây cho người bệnh tử vong. Vân môn không thể châm sâu, châm sâu khiến khí cơ của con người nghịch lên trên mà thành nấc cụt không thể ăn thức ăn. Huyệt Thần khuyết cấm châm chích. Huyệt Phục thổ không thể châm sâu, Tam dương lạc cấm châm chích. Huyệt Phục lưu khi châm chích không thể cho ra huyết quá nhiều. Huyệt Thừa can cấm châm chích. Huyệt Nhiên cốt khi châm chích không thể để ra huyết quá nhiều. Huyệt Nhũ trung cấm châm chích. Huyệt Cưu vĩ cấm châm chích.

Nguyên văn:

頭維禁不可灸，承光禁不可灸，腦戶禁不可灸。風府禁不可灸，瘡門禁不可灸（灸之令人瘡）。下關耳中有干縷（一作挺）。耳門耳中有膿，禁不可

灸。人迎禁不可灸。絲竹空禁不可灸（灸之不幸令人目小或昏）。承泣禁不可灸。脊中禁不可灸（灸之使人僂）。白環俞禁不可灸。乳中禁不可灸。石門女子禁不可灸，氣街禁不可灸（灸之不幸不得息）。淵腋禁不可灸（灸之不幸生腫蝕）。經渠禁不可灸（傷人神）。鳩尾禁不可灸。陰市禁不可灸。陽關禁不可灸。天府禁不可灸（使人逆息）。伏兔禁不可灸。地五會禁不可灸（使人瘦）。臑脈禁不可灸。右禁灸。

Lời dịch:

Huyệt Đầu duy cấm cứu, Thừa quang cấm cứu, Nào hộ cấm cứu, Phong phủ cấm cứu, Âm môn (Á môn) cấm cứu (cứu thì khiến con người không nói được). Nếu trong tai người bệnh có chất khô sần như rai tai, thì huyệt Hạ quan cấm cứu. Nếu trong tai người bệnh chảy mủ, huyệt Nhĩ môn cấm cứu. Huyệt Nhân nghinh cấm cứu. Huyệt Ty trúc không cấm cứu (nếu cứu có thể dẫn đến người bệnh sợ ánh sáng hoặc nhìn không rõ). Huyệt Thừa khắp cấm cứu. Huyệt Tích trung cấm cứu (cứu thì có thể dẫn đến người bệnh bị gù lưng). Bạch hoàn du, Nhũ trung cấm cứu. Đối với huyệt Thạch môn của phụ nữ cấm cứu. Huyệt Khí xung cấm cứu (cứu nó có thể gây cho người bệnh thở khó). Huyệt Uyên dịch cấm cứu (cứu có thể gây tổn thương và sưng trướng cục bộ). Huyệt Kinh cừ không thể cứu (cứu có thể tổn thương thần). Huyệt Cưu vĩ cấm cứu. Huyệt Âm thị cấm cứu, huyệt Dương quan cấm cứu. Huyệt Thiên phủ cấm cứu (nếu cứu có thể gây cho người bệnh ho suyễn khí nghịch). Huyệt Phục thổ cấm cứu. Huyệt Địa ngũ hội cấm cứu (cứu có thể gây có người bệnh gầy đi). Khế mạch cấm cứu. Trên đây đều là những huyệt cấm cứu.

Nguyên văn:

凡刺之道，必中氣穴，無中肉節。中氣穴則針游于巷。中肉節，則皮膚痛。補瀉反則，病益篤。中筋則筋緩邪氣不出，與真相薄，亂而不去，反還內著，用針不審，以順為逆也。

凡刺之理，補瀉無過其度。病與脈逆者無刺。形肉已奪，是一奪也。大奪血之後，是二奪也。大奪汗之後，是三奪也。大泄之後，是四奪也。新產及大下血，是五奪也，此皆不可瀉也。

Lời dịch:

Nguyên tắc về châm chích chữa bệnh, nhất thiết phải châm trúng huyết, nhưng không thể châm tới cơ bắp, bộ vị liên tiếp của khớp xương với gân mạch. Nếu châm đúng huyết vị, thì có thể xuất hiện cảm giác đặc khí, đồng thời loại cảm giác này dọc theo đường đi nhất định của kinh truyền dần lan rộng, hết như người đi du hành ở đường hẻm. Nếu như châm trúng bộ vị liên với nhau của khớp xương với cơ bắp, thì sẽ sinh cảm giác đau đớn. Khi chữa trị bệnh tật lúc nên bổ nhưng lại tả, hoặc cần tả nhưng lại cho bổ, có thể gây cho bệnh tình thêm nặng. Nếu châm chích không thích đáng châm trúng gân, thì sẽ dẫn đến gân mạch dài dai, không những tà khí không thể bị khử trừ đi, ngược lại độ sức với chính khí của cơ thể con người, đồng thời nội hãm lại ở giữa. Đó là đều do lúc châm chích không phân tích tỉ mỉ, suy cứu thịnh suy về hư thực của bệnh tật, chữa nhầm hoặc chữa ngược lại đều gây ra hậu quả xấu.

Đạo lý căn bản về chữa trị thông thường, là cần nắm vững thủ pháp bổ tả một cách thích đáng. Nếu bệnh tật với mạch tượng

không nhất trí, cũng không thể thi hành châm cứu chữa trị. Người bệnh vóc dáng gầy róc là nhất đoạt (chỉ tổn thất); sau khi mất huyết nhiều là nhị đoạt, sau khi ra mồ hôi nhiều là tam đoạt. Sau khi tiêu chảy nặng là tứ đoạt. Sau khi vừa mới sinh đẻ của phụ nữ và sau khi ra máu nhiều, là ngũ đoạt. Những người bệnh thuộc về những tình trạng nói trên, đều không thể dùng phép tả.

Nguyên văn:

曰：針能殺生人，不能起死人乎？

曰：能殺生人，不起死者是。人之所受氣谷，谷之所注者胃也。胃者，水谷氣血之海也，海之所行雲雨者，天下也。胃之所出氣血者，經隧也。經隧者，五臟六腑之大絡也，逆而奪之而已矣。迎之五里，中道而止，五里而已五往（一作注）而臟之氣盡矣。故五五二十五而竭其俞矣，此所謂奪其天氣。故曰：闕門而刺之者，死于家。入門而刺之者，死于堂。帝曰：請傳之後世，以為刺禁。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Châm chích có thể giết chết người sống, không thể cứu sống người chết sao?

Kỳ Bá trả lời rằng: Châm chích chữa bệnh không thích đáng, xác thực có thể chữa chết người sống. Nhưng đã là người giỏi về châm chích chữa trị, cũng không thể cứu sống người chết. Đấy là bởi vật chất tinh vi của cơm nước là cơ sở vật chất mà con người dựa vào để sống. Cơm nước đi vào cơ thể con người, trước tiên thụ

nạp từ Vị, sau đó hóa sinh thành vật chất tinh vi, như khí, huyết v.v... Cho nên nói, Vị là biển của khí huyết cơ nước, Vị tiếp nạp cơ nước vừa chín, giống như nước biển chưng bốc thành mây mưa du hành thiên hạ vậy. Nhưng Vị lại đem cơ nước vừa chín chuyển hóa thành vật chất tinh vi, thông qua kinh lạc phân tán đến các bộ vị của cơ thể con người. Mà kinh tuy là đại lạc của ngũ tạng lục phủ, nếu như dùng nhiều phép tả thì sẽ hao tổn khí huyết, khiến chính khí vọng tuyệt. Nếu áp dụng phép tả nghinh mà đoạt chi tả huyết Ngũ lý của Thủ dương minh đại trường kinh, thì sẽ khiến tạng khí vận hành đến giữa đường mà ngưng. Chân khí của một tạng, khoảng chừng năm nhịp mà thôi, nên liên tục năm lần dùng phép tả nghinh mà đoạt chi, thì sẽ khiến chân khí một tạng tiết tận. Nếu dùng liên tục hai mươi lăm lần, thì du khí của ngũ tạng sẽ cạn kiệt hết. Đây là cái gọi là tiết đoạt khí thiên chân của con người. Cho nên nói: Du huyết là bộ vị quan trọng về truyền rót tinh khí của tạng phủ, nếu châm chích bậy, châm cạn thì hại đến trẻ, người bệnh vừa về đến trong nhà thì tử vong, châm sâu thì cái hại đến nhanh, người bệnh chết ngay tại nơi khám bệnh. Hoàng Đế nói rằng: Xin đem những điều này lưu truyền lại cho đời sau, xem là điều cấm kỵ về châm chích.

2 - CỨU CHÂM, CỨU BIẾN, THẬP NHỊ TIẾT, NGŨ THÍCH NGŨ TÀ

九針九變十二節五刺五邪第二

[Đề yếu] Nội dung chủ yếu của bài này có:

1. Nguồn gốc, sự hình thành, hình dạng và ứng dụng của cứu châm.

2. Căn cứ lý luận về phép châm của ngũ tà, ngũ thích thập nhị tiết thích, cửu thích, cùng với chứng bệnh thích ứng và phương pháp thao tác.

Nguyên văn:

黃帝問曰：九針安生？

岐伯對曰：九針者，天地之數也。天地之數，始于一，終于九。故一以法天，二以法地，三以法人，四以法四時，五以法五音，六以法六律，七以法七星，八以法八風，九以法九野。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Cửu châm được sinh ra như thế nào?

Kỳ Bá trả lời rằng: Cửu châm, là suy diễn từ chữ số tự nhiên của vạn vật âm dương thiên địa. Bởi vì chữ số của thiên địa đều bắt đầu từ một, dừng ở con số chín. Cho nên trong cửu (chín) châm, một là lấy phép ở thiên, hai là lấy phép ở địa, ba là lấy phép ở nhân, bốn là lấy phép ở tứ thời, năm là lấy phép ngũ âm, sáu là lấy phép ở lục luật, bảy là lấy phép ở thất tinh, tám là lấy phép ở bát phong, chín là lấy phép ở cửu dã.

Nguyên văn:

曰：以針應九之數奈何？

曰：一者天，天者陽也，五臟之應天者肺也。肺者，五臟六腑之蓋也。皮者，肺之合也，人之陽也。故爲之治錢針。

鏡針者，取法于布（一作巾）。針去末半寸，卒克之，長一寸六分，大其頭而克其末，令無得深入，而陽氣出，主熱在頭身，故曰：病在皮膚無常處者，取之鏡針于病所。膚白勿取。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Làm sao lấy châm để ứng với chín số của tự nhiên thiên địa?

Kỳ Bá trả lời: Loại châm thứ nhất ứng với Trời, thiên ở phần trên của con người là dương, trong ngũ tạng cơ thể con người ứng với thiên là Phế tạng. Phế là cái ô dù che ngũ tạng lục phủ, bên ngoài hợp với da lông, da lông là lớp bên ngoài nhất của cơ thể con người, thuộc dương phận của cơ thể con người. Nên bộ vị bệnh biến tại da lông, có thể dùng sàm châm để chữa trị.

Sự hình thành của sàm châm là phỏng theo vải buộc đầu, nơi cách đầu cuối của châm khoảng nửa thốn đột nhiên sắc bén, châm dài một thốn sáu phần phần đầu lớn chót mũi sắc nhọn, chỉ châm cạy ở da mà không thể sâu vào, dùng cho tiết ra huyết, chữa nóng đầu mình. Cho nên nói bộ vị bệnh biến tại da, nhưng chứng bệnh thực nhiệt lại không có bộ vị cố định, có thể dùng sàm châm chữa trị ở bộ vị bệnh biến. Nếu sắc da trắng là khí hư dương hư, thì không nên dùng sàm châm để chữa trị.

Nguyên văn:

二者地，地者土也。人之所以應土者肉也。故爲之治員針。員針者，取法于絮針，第其身而員其末，其鋒如卵，長一寸六分，以寫肉分之氣，令不傷肌肉，則邪氣得竭。故曰：病在分肉間取以員針。

Lời dịch:

Loại châm thứ hai lấy phép ở địa, địa là Thổ, cơ thể con người ứng với Thổ là cơ bắp. Vì thế, chữa trị bệnh biến của cơ bắp dùng viên châm.

Viên châm là phỏng theo sợi chỉ thô mà chế thành, thân kim hình trụ, chót mũi kim hình tròn như quả trứng, dài một thốn sáu phân. Dùng để tả khí trệ giữa thổ thịt, khiến tà khí được tán tận hết nhưng lại không tổn thương cơ bắp. Cho nên nói bệnh ở giữa thổ thịt, nên dùng viên kim để chữa trị.

Nguyên văn:

三者人也，人之所以成生者，血脈也，故爲之治鍤針。

鍤針者，取法于黍粟，大其身而圓其末。如黍粟之兑，長三寸五分，令可以按脈，勿陷以致其氣，使邪氣獨至。故曰：病在脈，少氣，當補之以鍤針，針于井榮分俞。

Lời dịch:

Loại châm thứ ba lấy phép ở người, con người dựa vào sự tư dưỡng của huyết mạch thụ thai hình thành và sinh trưởng. Bởi thế chữa trị bệnh biến của huyết mạch, nên dùng đề châm.

Đề châm là phỏng theo hạt lúa kê chế thành, chót mũi kim như hạt lúa kê, tròn mà hơi nhọn, dài ba thốn rưỡi, dùng để đề ấn kinh mạch, không thể châm sâu vào, nhằm sơ kinh hoạt lạc, khiến tà khí được tiết ra ngoài, không dẫn đến hãm ở trong

huyết mạch, đồng thời có thể phù trợ chính khí của cơ thể con người. Cho nên nói, bệnh tại huyết mạch lại kèm có triệu chứng khí hư, nên dùng đề châm chọn tĩnh huyết và huỳnh huyết mà châm bổ vào.

Nguyên văn:

四者時也，時者，人子四時八正之風，客于經絡之中，為痼病者也，故為之治鋒針。

鋒針者，取法于絮針，筒其身而鋒其末，其刃三隅，長一寸六分，令可以瀉熱出血，發泄痼病。故曰：病在五臟固居者，取以鋒針，寫于井榮分俞，取以四時也。

Lời dịch:

Loại châm thứ tư lấy phép ở tứ thời. Tứ thời tà khí gây bệnh của bát phương, xâm vào trong kinh lạc của cơ thể con người, thì sẽ dẫn đến bệnh tật mạn tính kéo dài một thời gian dài vẫn không khỏi. Cho nên, chữa trị những bệnh tật này cần chọn phong châm.

Phong châm là phỏng theo chỉ tư mà chế thành, thân kim hình tròn trụ, chót mũi kim sắc nhọn, hiện hình dùi ba góc, dài một thốn sáu phân, dùng để châm chích cho tiết ra huyết chữa trị chứng nhiệt, và để phát tiết bệnh mạn tính khó chữa xâm vào trong kinh lạc. Nên nói, bệnh tật xâm phạm ngũ tạng lâu ngày không khỏi, có thể chọn dùng phong châm tả tĩnh huyết và huỳnh huyết, nên theo sở tại khác nhau của khí tứ thời mà áp dụng phương pháp khác nhau.

Nguyên văn:

五者音也，音者冬夏之分，分于子午，陰與陽別，寒與熱爭，兩氣相薄，合爲癰腫者，故爲之治鉞針。

鉞針者，取法于劍，令韋如劍鋒。廣二分半，長四寸，可以取大膿出血。故曰，病爲大膿血，取以鉞針。

Lời dịch:

Loại châm thứ năm là lấy phép ở âm. Số năm của ngũ âm, ở giữa con số từ một đến chín. Số một đại biểu cho mùa đông với giờ Tý, số chín đại biểu cho mùa hạ và giờ Ngọ. Năm ở chính giữa, cũng tức là nằm giữa mùa đông hạ hoặc giữa giờ Tý Ngọ. Cơ thể con người nếu như âm dương không điều hòa, hàn nhiệt tranh nhau, khí huyết tranh nhau, tụ lại mà không tán ra thì thành nhọt sưng, nên dùng phi châm để chữa trị.

Phi châm là phỏng theo cây kiếm chế thành, chót mũi sắc nhọn như mũi kiếm, rộng hai phân rưỡi, dài bốn thốn, dùng loại châm này có thể loại trừ ra đại lượng máu mủ. Cho nên nói: Bệnh tật có máu mủ tương đối nhiều, có thể dùng phi châm để chữa trị.

Nguyên văn:

六者律也。律者，調陰陽四時合十二經脈虛邪客于經絡而爲暴痹者也。故爲之治員利針。

員利針者，取法于釐針。且員且兑，身中微大，長一寸六分，以取癰腫暴痹。一曰尖如釐，微大其末，反小其身，令可深內也。故曰，痹氣暴發者，取以員利針。

Lời dịch:

Loại châm thứ sáu là lấy phép ở lục luật, luật là phối hợp nhịp nhàng khí của âm dương tứ thời, chia làm sáu nhánh dương luật, sáu nhánh âm lữ, để ứng với mười hai kinh mạch của cơ thể con người. Nếu như hư tà tắc phong xâm vào kinh lạc cơ thể con người mà gây ra chứng tý chứng cấp, có thể dùng viên lợi châm để chữa trị.

Viên lợi châm, là phỏng theo sợi lông chế thành. Đầu mũi kim tròn lại nhọn, phần giữa thân kim hơi to, dài một thốn sáu phân, dùng để chữa trị chứng tý và nhọt sưng phát sinh ra đột nhiên. Có một loại cách nói là: Chốt mũi kim nhọn như lông trâu lùn, chốt mũi kim hơi to, thân kim lại nhỏ, để có thể châm sâu trong thịt. Cho nên nói gây ra chứng tý đột ngột, nên dùng viên lợi châm để chữa trị.

Nguyên văn:

七者星也。星者，人之七竅，邪之所客于經、舍于絡而為痛癢者也。故為之治毫針。

毫針者，取法于毫毛，長一寸六分，今尖如蚊虻喙，靜以徐往，微以久留，正氣因之，真邪俱往，出針而養。主以治痛癢在絡也。故曰，病癢氣補而去之者，取之毫針。

Lời dịch:

Loại châm thứ bảy lấy phép ở tinh (ngôi sao). Ngôi sao ở trên trời cao, thất khiếu của cơ thể con người phân bố ở vùng mặt, là bộ vị cao nhất của cơ thể con người. Giống như những ngôi sao

trên bầu trời cao. Nếu như ngoại tà xâm phạm kinh mạch ở lạc mạch mà dẫn đến chứng tý tê đau, có thể chọn dùng hào châm để chữa trị.

Hào châm là phỏng theo lông tơ chế thành. Dài một thốn sáu phân. Chốt mũi kim nhọn như mũi con muỗi con ruồi vàng vậy, nhỏ nhọn sắc bén, lúc châm chích khiến cho người bệnh tâm khí bình hòa. Người thầy thuốc dịu dàng chậm chậm châm vào, chính khí thông qua thân kim mà được kích phát, tà khí thì được tiêu tán, sau khi châm chích, bệnh tật được chữa khỏi, thân thể được điều dưỡng. Chủ yếu chữa trị bộ vị bệnh biến tại lạc mạch của chứng Tý. Cho nên nói: phạm là mắc bệnh ê đau của chứng tý mà không khỏi, nên dùng hào châm để chữa trị.

Nguyên văn:

八者風也。風者，人之股肱八節也。八正之虛風傷人，內舍于骨解、腰脊、節腠之間為深痹者也，故為之治長針。

長針者，取法于綦針，長七寸，其身薄而鋒其末，令可以取深邪遠痹者也，故曰，病在中者，取以長針。

Lời dịch:

Loại châm thứ tám lấy phép ở bát phong. Phong (gió) đến từ bốn phương tám hướng, thì tựa như khí huyết của cơ thể con người vận hành ở tứ chi cánh tay đùi tán ở khớp xương. Nếu hư phong của tứ thời bát tiết xâm vào cơ thể con người, ở lại khe xương thất lưng cột sống, giữa khớp xương tấu lý, hình thành chứng tý tại bộ vị tương đối sâu, có thể chọn dùng trường châm tiến hành chữa trị.

Trường châm là phỏng theo dây buộc chân mà chế thành, dài bảy thốn, thân kim mỏng mà chót mũi bén nhọn. Có thể dùng chữa tà sâu tê thâm. Cho nên nói, bộ vị bệnh biến tại tầng sâu vùng cơ bắp, có thể dùng trường châm để chữa trị.

Nguyên văn:

九者野也，野者，人之骨解。虛風傷人，內舍于骨解皮膚之間也，淫邪流溢于身，如風水之狀，不能過于機關大節者也，故爲之治大針。

大針者，取法于鋒針（一作鍔針）其鋒微員，長四寸，以瀉機關內外大氣之不能過關節者也。故曰，病水腫不能過關節者，取以大針。

Lời dịch:

Loại châm thứ chín là lấy phép ở cứu dã, dã ở cơ thể con người tương ứng với khe xương. Nếu hư phong xâm phạm cơ thể con người, dùng lại ở giữa khe xương và da, chạy tràn ở toàn thân, xuất hiện giống như chứng trạng phong thủy vậy, khiến cho khí huyết không thông lợi, kinh khí không thông qua khớp xương, nên dùng đại châm để chữa trị.

Đại châm là phỏng theo phong châm mà chế thành. Mũi nhọn của kim hơi tròn, dài bốn thốn, dùng chữa trị bệnh phù thũng do kinh khí bị ngăn trở, không thể thông qua khớp xương, dùng phép tả châm chích. Nếu nói, phạm là bệnh phù thũng, kinh khí bị ngăn trở không thể thông qua khớp xương lớn, nên chọn dùng đại châm để chữa trị.

Nguyên văn:

凡刺之要，官針最妙。九針之宜，各有所爲，長短大小，各有所施，不得其用，病不能移。疾淺針深，內傷良肉，皮膚爲癰；疾深針淺，病氣不瀉，反爲大膿。病小針大，氣瀉大甚，病後必爲害，病大針小，大氣不瀉泄，亦爲後敗。夫針之宜，大者大瀉，小者不移，以言其過，請言其所施。

Lời dịch:

Yếu điểm về chữa trị bằng châm cứu, tốt nhất là chọn dùng dụng cụ châm thích hợp với người bệnh hoặc yêu cầu của bệnh tật. Chín loại châm dùng châm thích có riêng những chứng bệnh thích hợp cho mỗi loại, dài ngắn lớn nhỏ của kim đều có riêng công dụng của họ, nếu như sử dụng không thích đáng, thì không thể chữa khỏi bệnh tật. Nếu bộ vị bệnh biến ở cạn mà châm thích quá sâu, thì sẽ tổn thương đến cơ bắp tốt lành vùng trong, dẫn đến nốt sưng trên da, nếu bộ vị bệnh biến tương đối sâu nhưng châm thích quá cạn, không những không thể khử trừ bệnh tà ngược lại khiến tà khí nghèn ở vùng trong quá lâu mà gây ra nốt mủ độc to. Bệnh nhẹ ít hoặc trẻ con mắc bệnh, dùng kim lớn, thì sẽ khiến nguyên khí theo kim tiết ra ngoài hoặc bị tổn thương, từ đó bệnh tình nặng thêm; ngược lại, nếu bệnh tương đối nặng hoặc là người bệnh là thanh tráng niên, dùng kim nhỏ chữa trị, thì tà khí không thể bị loại trừ, cũng sẽ dẫn đến hậu quả xấu. Bởi thế sự lựa chọn về kim châm thích bệnh nặng tương đối sâu hoặc người thanh tráng niên mắc bệnh, nên dùng kim lớn để tả bệnh tà của nó, dùng kim nhỏ châm thì không thể khử trừ bệnh tà, bệnh nhẹ tương đối cạn hoặc người

bệnh là trẻ con hoặc tuổi già cơ thể yếu, nên dùng kim bé nhỏ chữa trị, để tránh làm tổn thương chính khí. Trên đây đã nói về cái hại khi dùng nhầm dụng cụ về kim châm chích, dưới đây lại nói rõ về phương pháp thao tác.

Nguyên văn:

凡刺有九，以應九變：一曰膺刺，膺刺者，刺諸經之榮俞臟俞也。二曰道刺，道刺者，病在上，取之下，刺府俞也。三曰經刺，經刺者，刺大經之結絡經分也。四曰絡刺，絡刺者，刺小絡之血脈也。五曰分刺，分刺者，刺分肉之間也。六曰大瀉刺（一作太刺），大瀉刺者，刺大膿以鉞針也。七曰毛刺，毛刺者，刺浮痹于皮膚也。八曰巨刺，巨刺者，左取右，右取左也。九曰焮刺，焮刺者，燔針取痹氣也。

Lời dịch:

Phương pháp châm chích có chín loại, để thích ứng cho chín loại bệnh biến khác nhau.

Loại thứ nhất gọi là *Du thích*. Cái gọi là du thích, là chích các kinh tại huyệt huyết, du huyết ở đầu gối khuỷu tay trở xuống, và bồi du huyết của ngũ tạng.

Loại thứ hai gọi là *Viễn đạo thích*, tức là bệnh ở vùng trên, là phương pháp dọc theo kinh lấy du huyết vùng dưới để châm chích.

Loại thứ ba là *Kinh thích*, kinh thích là châm bộ vị có kết tụ không thông trên đại kinh.

Loại thứ tư là *Lạc châm*, tức là một loại phép châm chích châm cạy ở lạc mạch có uất huyết bề ngoài cơ thể khiến cho nó ra huyết.

Loại thứ năm là *Phân thích*, phân thích là châm giữa thớ thịt, chữa trị chứng bệnh tà tại cơ bắp.

Loại thứ sáu là *Đại tả thích*, là dùng phi châm châm cho bài tiết dịch mù, chữa trị nhọt loét cương mù.

Loại thứ bảy là *Mao thích*, mao thích tức là châm cạy, chữa trị phong hàn thấp khí ở cạy biểu trên da.

Loại thứ tám là *Cự thích*, tức là bên trái có bệnh lấy du huyết bên phải, bên phải có bệnh lấy du huyết bên trái của một loại phép chích lấy huyết chéo nhau.

Loại phép chích thứ chín là *Tối thích*, tức là một loại phương pháp dùng lửa đốt kim cho đỏ sau đó châm vào bề ngoài cơ thể, dùng để chữa trị chứng bệnh hàn tý.

Nguyên văn:

凡刺有十二節，以應十二經。一曰偶刺，偶刺者，以手直心若背，直痛所，一刺前，一刺後，以刺心痹，刺此者，傍針之也。二曰報刺，報刺者，刺痛無常處，上下行者，直內拔針，以左手隨病所按之，乃出針復刺之也。三曰恢刺，恢刺者，直刺傍之舉之前後恢筋急以治筋痹也。四曰齊刺，齊刺者，直入一，傍入二，以治寒熱氣小深者。或曰三刺，三刺者，治寒氣小深者也。五曰揚刺，揚刺者，正內一，傍內四而浮之，以治寒熱之博大者也。六曰直

針刺，直針刺者，引皮乃刺之，以治寒氣之淺者也。七曰輪刺，輪刺者，直入直出，稀發針而深之，以治氣盛而熱者也。八曰短刺，短刺者，刺骨痹，稍搖而深之，致針骨所，以上下摩骨也。九曰浮刺，浮刺者，傍入而浮之，此治肌急而寒者也。十曰陰刺，陰刺者，左右率刺之，此治寒厥中寒者，取踝後少陰也。十一曰傍刺，傍刺者，直刺傍刺各一，此治留痹久居者也。十二曰贊刺，贊刺者，直入直出，數發針而淺之出血，此治癰腫者也。

Lời dịch:

Châm chích có mười hai loại phương pháp quan trọng, để thích ứng bệnh biến khác nhau của mười hai kinh.

Loại thứ nhất là *Ngẫu thích*, ngẫu thích là dùng tay đè ở phía trước ngực và phía sau lưng, thẳng ngay về bộ vị bị đau đớn, châm một châm ở huyết phía ngực, một châm huyết phía sau lưng, dùng để chữa chứng tâm tý. Khi châm chích huyết phía trước ngực và phía sau lưng, nên châm xiên và hoặc châm ngang phẳng, để tránh tổn thương tâm tạng.

Loại thứ hai là *Báo thích*, báo thích là nhằm vào chỗ đau không có nơi nhất định, là một loại phép chích cho bệnh tật không cố định một chỗ. Phép chích của nó là châm ngay tại chỗ đau và dùng tay trái dọc theo nơi bệnh trên dưới đè ấn, sau khi tìm được bộ vị chỗ đau mới, rút kim đã châm trước, đem châm vào nơi đau mới tìm được.

Loại thứ ba là *Khôi thích*. Khôi thích là châm chích xung quanh bộ vị gân mạch bị co giật, sau khi đắc khí, khí của nó trước sau trên dưới được thư giãn thông lợi, là phương pháp dùng chữa trị gân tý.

Loại thứ tư là *Tề thích*. Tề thích là châm một kim ngay giữa bộ vị bệnh biến, và ở hai bên mỗi bên châm một kim, ba kim dùng một lượt, nên loại phương pháp này, còn gọi là *Tam thích*, là phương pháp chữa tý chứng hàn khi ít mà bộ vị bệnh biến tương đối sâu.

Loại thứ năm là *Dương thích*, phương pháp là châm một kim ngay giữa bộ vị bệnh biến, bên cạnh châm cạn bốn kim, dùng để chữa tý chứng hàn khí cạn mà chỗ đau tương đối rộng.

Loại thứ sáu là *Trực châm chích*, cách châm là nhéo da lên của nơi bộ vị bệnh biến, rồi dùng kim châm vào, để chữa trị tý chứng nơi bộ vị cạn.

Loại thứ bảy là *Du thích*, đó là châm kim thẳng vào rút kim thẳng ra, lấy huyết ít nhưng châm sâu vào, để sơ tiết nhiệt tà, là phương pháp chữa trị chứng bệnh thực nhiệt.

Loại thứ tám là *Đoản thích*, đoản thích là một loại phép chích chữa cốt tý. Phương pháp thao tác là nhẹ nhàng lay thân kim đồng thời hướng dưới đâm sâu, khiến cho kim tiếp cận bộ vị của xương, sau đó trên dưới lên xuống kim như ma sát vùng xương.

Loại thứ chín là *Phù châm*, cách của nó là dùng kim châm xiên vào nơi nông cạn ngoài da, để chữa chứng đau cơ giật cơ bắp do hàn tà gây ra.

Loại thứ mười là *Âm thích*, âm thích là phương pháp bên trái bên phải đều châm, dùng chữa chứng hàn quyết do âm hàn nội thịnh. Nên lấy huyết Thái khê của Thái dương kinh phía sau mắt cá chân trong.

Loại thứ mười một là *Bàn thích*, phép châm của nó là châm thẳng một vào, để chữa chứng lưu tý do tà khí dừng lại lâu ngày.

Loại thứ mười hai là *Tán thích*, phép châm của nó là châm thẳng vào rút thẳng ra, châm nhanh nhiều lần nhưng nông, châm cho ra máu, để chữa bệnh nhọt độc.

Nguyên văn:

脈之所居深不見者刺之，微內針而久留之，致其脈空。脈氣之淺者勿刺，按絕其脈刺之，無令精出，獨出其邪氣耳。所謂三刺之，則谷氣出者，先淺刺絕皮以出陽邪；再刺則陰邪出者，少益深，絕皮致肌肉，未入分肉之間；後刺深之，已入分肉之間，則谷氣出矣。故刺法曰：始刺淺之以逐陽邪之氣；後刺深之以致陰邪之氣；最後刺極深之以下谷氣，此之謂也（此文乃解後針道終始篇三刺至谷邪之文也）。故用針者，不知年之所加，氣之盛衰，虛實之所起，不可以爲工矣。

Lời dịch:

Bộ vị châm chích tương đối sâu mà không thể nhìn thấy kinh mạch, châm kim vào phải nhẹ nhàng và lưu kim lâu, nhằm kích thích mạch khí trong hồng huyết thăng lên. Huyết mạch mà kinh khí phù nông không nên liệu lĩnh châm chích, cần phải đè đẩy ra huyết mạch của bộ vị kinh huyết sau đó mới châm, chỉ có như vậy, mới có thể khử trừ bệnh tà lại không gây tổn thương tinh khí cơ thể con người. Cái gọi là Tam thích mà phép chích khiến cho cốc khí xuất hiện, là châm cạn thấu da trước, để tả dương tà vệ phận; rồi lại hơi thêm sâu vào để tả âm tà của vinh phận, phép của nó là xuyên qua da đến cơ bắp, nhưng chưa giữa thớ thịt, lại tiếp tục châm sâu vào đến giữa thớ thịt, thì cảm thấy có luồng khí từ từ hòa hoãn, tức là hiện tượng cốc khí đã đến. Cho nên phép chích nói trên đây là bắt đầu châm cạn để khử trừ dương tà; sau đó châm sâu vào để khử trừ âm tà trong cơ thể; tiếp đó châm chích thêm sâu vào, để kích phát cốc khí đến đó chính là ý như vậy.

Cho nên những người cần dùng phương pháp châm chích chữa bệnh, nếu không biết được thời kỳ đến của lục khí mỗi năm và sự thịnh suy của lục khí, cùng với nguyên nhân hư thực của bệnh, thì không thể làm một người thầy châm cứu được.

Nguyên văn:

凡刺有五，以應五臟。一曰半刺，半刺者，淺內而疾發針，無針傷肉，如拔發（一作毛）狀，以取皮氣，此肺之應也。二曰豹文刺。豹文刺者，左右前後針之中脈為故，以取經絡之血者，此心之應也。三曰關刺。關刺者，直刺左右盡筋上，以取筋痹，慎無出血，此肝之應也。四曰合谷刺，或曰淵刺，又曰豈刺。合谷刺者，左右難足，針于分肉之間以取肌痹。此脾之應也。五曰腧刺。腧刺者，直入直出，深內之至骨，以取骨痹，此腎之應也。

Lời dịch:

Còn có năm loại phép thích ứng với bệnh tật của ngũ tạng.

Loại thứ nhất gọi là *Bán thích*. Đó là một loại phương pháp châm cạy mà rút kim ra mau, không thể châm làm thương cơ bắp, giống như nhổ lông vậy, có thể khử trừ tà khí cạy ở ngoài da tấu lý. Vì Phế chủ da lông, sở dĩ phép bán thích là một phép thích ứng với Phế.

Loại thứ hai gọi là *Báo vân thích*, phép này là châm chích trước sau trái phải của bộ vị bệnh biến, lấy châm trúng vào lạc mạch làm chuẩn, đồng thời châm cho ra máu, bộ vị châm chích như vằn con beo. Tâm chủ huyết mạch, cho nên báo vân thích là một loại phép thích ứng với tâm.

Loại thứ ba gọi là *Quan thích*, quan thích là châm thẳng đến tận chỗ gân chung quanh khớp xương, là một loại phương pháp chữa gân tỳ. Khi châm chích nên chú ý không nên cho ra máu. Can chủ gân, cho nên quan thích là một loại phép thích ứng với Can.

Loại thứ tư gọi là *Hợp cốt thích*, còn gọi là *Uyên thích*, hoặc gọi là *Khởi thích*. Phép này là dùng kim châm vào giữa thớ thịt, sau đó trước sau phải trái dùng kim châm lên xuống từ cạn đến sâu, như dạng chân gà. Dùng chữa chứng cơ tỳ. Tỳ chủ cơ bắp, phép này là một loại phép thích ứng với tỳ.

Loại thứ năm gọi là *Du thích*. Phương pháp này là châm thẳng vào và rút kim thẳng ra, châm sâu tới vùng xương, dùng chữa cốt tỳ. Thận chủ cốt. Đây là một loại phép thích ứng với thận.

Nguyên văn:

曰：刺有五邪，何謂五邪？

曰：病有持癰者，有大者，有小者；有熱者，有寒者，是謂五邪。

凡刺癰邪用鈹針，無迎隴，易俗移性。不得膿，越道更行，去其鄉，不安處所乃散亡諸陰陽遇癰所者，取之其俞寫也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có phép chích nhằm vào ngũ tà. Thế cái gì gọi là ngũ tà?

Kỳ Bá trả lời rằng? Bệnh tật có tà kết tụ mà thành nhọt độc, có tà khí thịnh nhiều là thực tà, cũng có chứng hư của chính khí suy yếu, có nhiệt tà, cũng có hàn tà, năm loại trên đây chính là ngũ tà.

Khi châm chích chứng nhọt độc có thể dùng phi châm. Nhưng khi tà khí đang thịnh, không nên nghinh đón thế nhuệ bén mà châm vào, nên châm lúc hoãn điều hòa, không nên quá cấp. Nếu như còn chưa mưng mủ, thì không cần dùng phi châm châm nó, mà nên thay đổi cách chữa, như thanh nhiệt giải độc, khiến tà độc không thể lưu tụ ở bộ vị nhất định, mà tiêu sùng tán kết. Phàm là phát sinh nhọt độc trên tuyến đường tuần hành của các kinh âm dương, cần phải dùng phép tả với huyết lấy độc theo kinh.

Nguyên văn:

凡刺大邪用鋒針，曰：以少泄，奪其有余，乃益虛，標其道，針其邪，于肌肉視之無有，乃自直道，刺諸陽分肉之間。

Lời dịch:

Khi chữa trị chứng thực do tà khí thịnh thực, cần phải dùng kim tam lăng châm tả. Để tả đoạt nhiệt cang thịnh có thừa của tà khí, khiến cho nhiệt tán lùi dần. Cần phải châm kinh mạch mà tà khí đang thịnh, châm trúng bệnh tà, đợi khi bệnh tà đã không tồn tại ở trên cơ bắp, thì chính khí của bản thân mình đã hồi phục làm dứt điểm. Như là chứng bệnh tà khí thịnh thực, nên châm chích các dương kinh ở giữa thớ thịt. Vì thực tà xâm phạm tam dương kinh nhiều.

Nguyên văn:

凡刺小邪用員針。曰：以大補，益其不足，乃無害。視其所在，迎之界，遠近盡至，不得外侵而行之，乃自貴（一作費），刺分肉之間。

Lời dịch:

Chữa bệnh bằng châm chích lúc hư tà do chính khí suy nhược, cần phải chọn dùng viên châm. Dùng phép bổ để bổ ích cho chính khí bất túc của con người, tà khí mới không thể xâm hại cơ thể con người. Khi chữa trị, nên dựa vào nơi sở tại của hư thực, bổ sự bất túc của nó, làm giảm sự có thừa của tà khí, từ đó khiến cho tà đi chính khí hồi phục, chân khí của các bộ xa gần đều được hồi phục, thì tà khí không thể xâm phạm kinh mạch khác mà tự mình tiêu tán. Bộ vị châm chích nên là nơi giữa thố thịt mà tà khí sở tại.

Nguyên văn:

凡刺熱邪用鏡針。越而滄出游不歸，乃無病，爲開道乎，避門戶，使邪得出，病乃已。

Lời dịch:

Phàm là chữa trị chứng mắc phải nhiệt tà, nên dùng sàm châm, cho tà khí phát ra ở ngoài, từ đó thân thể từ nóng trở lại mát, tà khí thì một đi không trở lại, cơ thể mới không có bệnh. Khi châm chích nên mở thêm cửa ngõ, để cho tà khí có đường ra, bệnh tật mới có thể lành được.

Nguyên văn:

凡刺寒邪用毫針。曰：以溫，徐往疾去，致其神，門戶已閉，氣不分，虛實得調，真氣存。

Lời dịch:

Khi châm chích chưa mắc phải chứng hàn tà thì dùng hào châm. Nói rằng: Dùng thủ pháp ôn bổ, tức là châm vào chậm, kim đâm xuống dưới từ từ, lên kim, rút kim ra nhanh, để kích phát kinh khí, ôn tán hàn tà. Sau khi rút kim phải bịt lại lỗ kim, để chính khí không phân tán, từ đó khiến cho hư thực được điều chỉnh lại, chân khí mới có thể tồn ở bên trong.

3 - MẬU THÍCH**繆刺第三**

[Đề yếu] Nội dung chủ yếu của bài này có:

1. Phân biệt giữa "Mậu thích" với "Cự thích".
2. Nói rõ phép chích chữa bệnh và chứng bệnh gây ra bởi tà bám ở lạc của các kinh.
3. Nói rõ phương pháp chữa trị bằng châm chích ngũ lạc bởi tà bám ở giữa ngũ tạng và tà bám ở Thủ túc thiếu dương.

Nguyên văn:

黃帝問曰：何謂繆刺？岐伯對曰：夫邪之客于形也，必先舍于皮毛，留而不去，入舍于絡脈；留而不去，入舍于經脈，內連五臟，散于腸胃，陰陽俱感，五臟乃傷，此乃邪之從皮毛而入，極于五臟之次也。如此則治其經焉。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Mậu thích là gì? Kỳ Bá đáp: Thông thường thì bệnh tà xâm phạm cơ thể con người, nhất thiết xâm phạm da lông trước, nếu không được chữa trị kịp thời, khiến cho tà khí lưu lại mà không đi, thì sẽ xâm phạm lạc mạch; lại ở lại không đi, thì sẽ xâm phạm kinh mạch, kinh mạch bên trong liền với ngũ tạng, từ đó khiến cho tà khí chảy tràn ở trường vị, nếu âm kinh và dương kinh cùng lúc cảm phải tà khí, ngũ tạng thì sẽ bị tổn thương. Đây là tà khí xâm nhập vào da lông, truyền đến trình tự đường đi của ngũ tạng. Nếu như vậy, nên chọn dùng kinh huyết để chữa trị.

Nguyên văn:

今邪客于皮毛，入舍于孫脈，留而不去，閉塞不通，不得入經，溢于大絡而生奇病焉。夫邪客大絡者，左注右，右注左，上下左右，與經相干，而布于四末，其氣無常處，不及于經俞，名曰繆刺。

Lời dịch:

Hiện giờ tà khí xâm vào da lông, đồng thời đạt đến tôn lạc, nếu ở lại không đi, khiến tôn mạch bị nghẽn tắc không thông, tà khí cũng không thể truyền vào kinh mạch lớn, từ đó chạy tràn ở mười lăm lạc mạch và gây ra bệnh lạ. Phạm là tà khí xâm phạm mười lăm lạc mạch, từ bên trái chạy rót vào bên phải; hoặc từ bên phải chạy rót ở bên trái, trên dưới trái phải, tuy rằng chưa quấy nhiễu đến kinh mạch, và vẫn chưa đi vào kinh mạch, chỉ là dọc theo mười lăm lạc mạch chạy rót ở đầu mút tứ chi, bệnh khí chạy rót không có nơi ở cố định, cũng không vào kinh du, nên cần phải dùng cách đau bên trái châm bên phải, đau bên phải châm bên trái, loại phép chích này gọi là Mậu thích.

Nguyễn văn:

曰：以左取右，以右取左，其與巨刺何以別之？

曰：邪客于經也。左盛則右病，右盛則左病。亦有易且移者，左痛未已而右脈先病，如此者，必巨刺之，必中其經，非絡脈也。故絡病者，其痛與經脈繆處，故曰繆刺。（巨刺者刺經，繆刺者刺絡）。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Mậu thích cũng là bệnh tại phải thì lấy bên phải mà chữa, bệnh ở bên phải thì chữa bên trái, với Cự thích làm sao phân biệt?

Kỳ Bá trả lời: Phàm là ngoại tà xâm phạm chạy rót ở kinh mạch, tà khí bên trái thịnh thì bên phải phát bệnh, tà khí bên phải thịnh thì bên trái phát bệnh. Cũng có khi trái phải chuyển thay với nhau. Đau ở bên trái còn chưa khỏi hẳn, kinh mạch bên phải lại bắt đầu phát bệnh. Bệnh tật như vậy, nhất định phải dùng phép Cự thích chữa trị. Nhất thiết phải châm trúng kinh mạch, mà không phải lạc mạch. Vì bộ vị đau của lạc mạch với bộ vị sở tại của kinh mạch khác nhau, nên gọi là Mậu thích. Điểm tương đồng của Cự thích với Mậu thích, đều là bệnh bên trái chữa lấy bên phải, bệnh bên phải chữa lấy bên trái, còn cái khác nhau là: Cự thích là châm kinh mạch, Mậu thích là châm lạc mạch.

Nguyễn văn:

曰：繆刺取之何如？

曰：邪客于足少陰之絡，令人卒心痛，暴脹，胸脅反滿，無積者，刺然谷之前出血，如食頃而已，左取右，右取左。病新發者，五日已。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Làm sao ứng dụng phép Mậu thích?

Kỳ Bá đáp rằng: Tà khí xâm nhập lạc mạch của Túc thiếu âm thận kinh, khiến con người phát bệnh đau tim đột ngột, trướng bụng, ngực sườn trướng đầy. Nếu như người bệnh không có khối tích tụ, có thể châm huyết Nhiên cốt, châm cho ra máu, qua chừng thời gian một bữa cơm, chứng trạng thì có thể cải thiện được. Vận dụng phương pháp bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái, nếu là bệnh tật mới phát sinh, năm ngày thì có thể khỏi bệnh.

Nguyên văn:

邪客于手少陰（一作陽）之絡，令人喉痹舌卷，口乾心煩，臂外廉痛，手不及頭。刺手中指（當作小指）次指，爪甲上去端如韭葉，各一病，壯者立已，老者有頃已，左取右，右取左。此新病，數日已。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào Thủ thiếu dương lạc mạch, khiến cho người họng đau lưỡi cuốn khúc, miệng khô, lòng phiền muộn, đau mặt ngoài cánh tay, tay không thể đưa cao lên đến đầu, nên châm huyết Quan xung ở đầu nhọn ngón tay áp út, định vị là nơi cách góc móng tay bằng lá hẹ. Hai tay mỗi bên châm một lần, người cơ thể khỏe mạnh, sau khi châm bệnh tật khỏi ngay lập tức, người tuổi già phải chờ thêm chốc lát thì khỏi. Dùng phương pháp bệnh trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái, nếu là mới bệnh, vài ngày thì có thể hồi phục sức khỏe.

Nguyên văn:

邪客于足厥陰之絡，令人卒疝暴痛。刺足大指爪甲上與肉交者各一疔，男子立已，女子有頃已，左取右，右取左。

Lời dịch:

Ngoại tà xâm nhập lạc mạch của Túc quyết âm Can kinh khiến cho người đột nhiên phát sinh chứng đau do thoát vị bẹn. Nếu châm huyết Đại đôn ở nơi liên tiếp giữa thịt và móng tay ngón cái, bên trái phải mỗi bên châm một lần, đàn ông có thể lập tức khỏi bệnh, đàn bà phải chờ chốc lát sau cũng khỏi bệnh. Dùng phương pháp bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái.

Nguyên văn:

邪客于足太陽之絡，令人頭項痛，肩痛，刺足小指爪甲上與肉交者，各一疔，立已。不已刺外踝上三疔，左取右，右取左，如食頃已。

Lời dịch:

Ngoại tà xâm vào lạc mạch của Túc thái dương bàng quang kinh, khiến cho người đau đầu gáy, đau vai, nên châm huyết Chí âm trên ngón chân út, huyết ở bên trái phải mỗi bên châm một lần. Bệnh tật thì có thể khỏi ngay lập tức. Nếu vẫn chưa khỏi bệnh, lại châm ba cái huyết trên mắt cá chân ngoài, bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái, khoảng chừng ăn một bữa cơm thời gian, thì có thể khỏi bệnh.

Nguyên văn:

邪客于手陽明之絡，令人氣滿胸中，喘急而支肘，胸中熱，刺手大指次指爪甲上去端如韭葉，各一病，左取右，右取左，如食頃已。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Thủ dương minh đại trường kinh, khiến cho người khí đầy trong ngực, thở suyễn thở dốc, hông sườn chướng căng đầy tức, trong ngực phát nóng. Nên châm huyết Thương dương của Thủ dương minh đại trường kinh, trái phải mỗi bên châm một lần. bệnh bên trái chữa bên phải, bệnh bên phải chữa bên trái, qua chừng thời gian ăn một bữa cơm là sẽ khỏi bệnh.

Nguyên văn:

邪客于臂掌之間，不得屈；刺其踝後，先以指按之，痛乃刺之，以月死生為數，月生一日一病，二日二病，十五日十五病，十六日十四病。

Lời dịch:

Nếu như tà khí xâm vào lạc mạch giữa cánh tay bàn tay, gây đau giữa bàn tay, cánh tay, không thể co duỗi được, nên châm chích huyết phía sau khớp xương cổ tay. Trước tiên dùng ngón tay ấn vào chỗ đau, và châm chích bộ vị đau khi ấn vào. Số lần châm chích lấy tuần trăng tròn khuyết làm căn cứ, bắt đầu từ mỏng một, và tăng dần theo sự tròn dần của mặt trăng, mỏng một châm một kim, mỏng hai châm hai kim v.v... ngày rằm châm mười lăm kim. Nửa tháng sau khi mặt trăng từ tròn đến khuyết dần, thì mỗi ngày châm bớt một kim, số dĩ ngày mười sáu bớt lại còn mười bốn kim.

Nguyên văn:

邪客于足陽蹻之脈，令人目痛，從內眥始。刺外踝之下半寸所，各二病，左取右，右取左，如行十里頃而已。

Lời dịch:

Tà khí xâm nhập vào Dương kiều mạch, khiến cho người đau mắt, bắt đầu từ khóe mắt trong. Nên châm chích mắt cá chân ngoài đi xuống nửa thốn nơi huyết Trung mạch mỗi bên hai lần, dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái, thời gian khoảng chừng đi mười dặm đường là bệnh khỏi.

Nguyên văn:

人有所墮墜，惡血留于內，腹中脹滿，不得前後，先飲利藥，此上傷厥陰之脈，下傷少陰之絡，刺足內踝之下，然谷之前血脈出血，刺跗上動脈，不已，刺三毛上各一病，見血立已。左取右，右取左，善驚善悲不樂，刺如右方。

Lời dịch:

Có người bệnh do té ngã, máu ứ ở bên trong, vùng bụng đầy trướng, đại tiểu tiện không thông. Trước khi chữa trị bằng châm chích, nên cho người bệnh uống thuốc thông tiện trục ứ. Vì bệnh này phía trên làm tổn thương kinh mạch của Túc quyết âm, phía dưới tổn thương lạc mạch của Túc thiếu âm, cho nên cần phải châm huyết mạch ở phía trước huyết Nhiên cốt nằm phía dưới

mắt cá chân trong cho ra máu, đồng thời châm huyết Xung dương trên mu chân. Nếu chữa như vậy không có hiệu quả, có thể châm thêm huyết Đại đôn trên chòm lông ngón chân cái, mỗi bên một lần, sau khi thấy ra máu là bệnh khỏi ngay. Dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái. Nếu là người bệnh dễ kinh sợ hay buồn, u buồn không vui, cũng có thể áp dụng phương pháp nói trên để chữa trị.

Nguyên văn:

邪客于手陽明之絡，令人耳聾，時不聞音，刺手大指次指爪甲上端如韭葉，各一病，立聞。不已，刺中指爪甲上與肉交者立聞。其不時聞者，不可刺也。耳中生風者，亦刺之如此數，右取左，左取右。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Thủ dương minh, khiến cho người điếc tai, sức nghe có lúc tốt lúc xấu, nên châm chích huyết Thương dương ở đầu ngón tay trở mỗi bên tay một lần. Có thể làm cho người bệnh lập tức nghe được. Nếu châm như vậy không đạt hiệu quả, có thể châm thêm huyết Trung xung ở đầu ngón tay giữa, có thể làm cho người bệnh nghe được ngay. Nếu hoàn toàn mất hẳn thính giác thì không thể châm chích. Nếu trong tai có tiếng ù ù như tiếng gió thổi, cũng có thể áp dụng phép trên chữa trị, đồng thời cũng chọn phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái.

Nguyên văn:

凡癢行往來無常處者，在分肉間，痛而刺之，以月生死為數，用針者，隨氣盛衰，以為病數，針過

其日數則脫氣；不及其日數則氣不瀉，左刺右，右刺左，病如故，復刺之如法，以月生死爲數，月生一日一疔，二日二疔，漸多之，十五日十五疔，十六日十四疔，漸少之。

Lời dịch:

Phàm là chứng tý đau nhức di chuyển không chỗ nhất định, nên tìm bộ vị đau nhức giữa thớ thịt. Lấy ngày tròn khuyết của mặt trăng làm tiêu chuẩn chọn huyết nhiều hay ít. Người thầy thuốc còn phải dựa vào thịnh suy của tà khí để quyết định chọn huyết châm chích nhiều hay ít. Nếu vượt quá số lần cần phải châm, sẽ làm cho người chính khí bị hao tán; nhưng không đạt đến số lần cần phải châm, thì tà khí không thể bị tả trừ được. Dùng phương pháp bên trái bệnh châm bên phải, bên phải bệnh châm bên trái. Sau khi châm chích bệnh vẫn như vậy, không khỏi, có thể lại dựa vào phép châm chích trên, vẫn lấy tuần tròn khuyết của mặt trăng làm số lần châm, mông một châm một kim, mông hai châm hai kim, ngày rằm châm mười lăm kim; trăng khuyết một ngày châm bớt một kim, nên ngày mười sáu thì châm mười bốn kim.

Nguyên văn:

邪客于足陽明之絡（《素問》作經，王冰雲，以其脈左右交于面部，故舉經脈之病，以明繆刺之類），令人執衄，上齒寒，刺足中指（《素問》注雲刺大指次指）爪甲上與肉交者，各一疔，左取右，右取左。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào Túc dương minh lạc mạch, khiến cho người số mũi hoặc chảy máu mũi, hàm răng trên lạnh, châm huyết Lệ đoàn trên ngón chân trở nơi móng với thịt giao nhau, mỗi bên châm một lần. Dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái.

Nguyên văn:

邪客于足少陽之絡，令人脅痛不得息，咳而汗出，刺足小指（《素問》有次指二字）爪甲上與肉交者各一疔，不得息立已，汗出立止；咳者溫衣飲食，一日已，左刺右，右刺左，病立已，不已復制如法。

Lời dịch:

Tà khí xâm nhập Túc thiếu dương lạc mạch, khiến cho người sinh ra đau sườn, và hô hấp khó khăn, ho toát mồ hôi. Nên châm huyết Khiếu âm ở đầu ngón chân út phía ngón áp út nơi móng chân với thịt giao nhau, mỗi bên châm một lần, thì khó thở lập tức tiêu mất, toát mồ hôi cũng cầm ngay, người bệnh có ho nên chú ý ăn mặc cho giữ ấm, kiêng ăn đồ sống lạnh, một ngày thì có thể khỏi bệnh, dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, và ngược lại, bệnh có thể khỏi ngay, nếu không khỏi, có thể lập lại phép châm chích trên.

Nguyên văn:

邪客于足少陰之絡，令人咽痛，不可內食，無故善怒，氣上走贛上，刺足中央之絡，各三疔。凡六刺立已，左刺右，右刺左。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Túc thiếu âm, làm cho người đau cổ họng, ăn uống khó khăn, thường hay vô cớ nổi giận, khí nghịch lên hung cách. Nên châm tĩnh huyết Dũng tuyền của Túc thiếu âm thận kinh mỗi bên ba lần, tổng cộng châm sáu lần, bệnh thì lập tức khỏi ngay. Dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái.

Nguyên văn:

邪客于足太陰之絡，令人腰痛，引少腹控眇，不可以仰息。刺其腰尻之解，兩腫之上，是腰俞，以月死生為病數，發針立已，左刺右，右刺左。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Túc thái âm, khiến cho người đau lưng, đau lan đến bụng dưới và dưới xương sườn, không thể ngửa mình hít thở. Nên châm giữa khe xương vùng thắt lưng mông, huyết vùng bắp thịt đi cặp hai bên cột sống, cứ theo tuần trăng tròn khuyết để xác định số lần châm chích, sau khi châm chích bệnh sẽ khỏi ngay. Dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, và ngược lại.

Nguyên văn:

邪客于足太陽之絡，令人拘攣，背急引脅而痛，內引心而痛，刺之從項始，數脊椎俠脊疾，按之應手而痛，刺入傍，三病立已。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Túc thái dương bàng quang kinh, làm cho người cơ rút vùng lưng, đau nhức lan tới hai bên sườn, đau lan bên trong gây đau tim. Lúc chữa bằng châm chích, nên bắt đầu từ vùng gáy kế tiếp là xương sống, ấn nhanh cặp hai bên xương sống, ở những bộ vị nào ấn thấy đau châm xiên ba kim vào, bệnh có thể khỏi ngay.

Nguyên văn:

邪客于足少陽之絡，令人留于樞中痛，髀不得氣
(一作髀不可舉)。刺樞中以毫針，寒則留針，以
月生死為疢數立已。

諸經刺之，所過者，不病則繆刺之。

之聾刺手陽明不已，刺其過脈出耳前者。

齒齲刺手陽明立已；不已刺其脈入齒中者立已。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của Túc thiếu dương kinh, khiến cho người đau vùng Hoàn khiêu lâu ngày không khỏi, đùi vế không thể đưa lên được. Nên dùng hào châm châm huyết Hoàn khiêu, thuộc chứng hàn thì cần lưu kim lâu, căn cứ tuần tròn khuyết của mặt trăng làm số lần châm chích, sau khi châm bệnh sẽ khỏi ngay.

Phàm là bệnh tại kinh lạc, nên châm kinh mạch, nếu kinh mạch mà tà khí đi qua chưa sinh bệnh, là tà khí ở lạc mạch, thì phải dùng phương pháp Mậu châm chữa trị.

Chứng điếc tai có thể châm kích huyết Thủ dương minh kinh, nếu sau khi châm không hiệu quả, có thể châm vào kinh mạch của tai tại huyết phía trước tai, như Thính cung v.v...

Chứng đau sâu răng có thể châm huyết Thủ dương minh kinh, cơn đau có thể cắt ngay. Nếu sau khi châm không đạt hiệu quả, có thể châm vào kinh mạch đi trong răng, bệnh có thể khỏi ngay.

Nguyên văn:

邪客于五臟之間，其病也脈引而痛，時來時止。視其病脈繆刺之，于手足爪甲上，視其脈，出其血，間日一刺，一刺不已，五刺已。

繆傳引上齒，齒唇寒（素多一痛字），視其手背脈血者，去之，刺足陽明中指爪甲上一病，手大指次指爪甲上各一病立已。左取右，右取左。

噤中腫，不能內唾，不能出唾者，繆刺然谷之前出血立已。左取右，右取左。（自噤腫至此二十九字，《素問》王冰注原在邪客是少陰絡之下，今移在此）。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào giữa ngũ tạng, sau khi phát bệnh do kinh lạc dẫn đến gây đau, tái phát tính ngắt quãng. Nên chẩn xét bộ vị bệnh biến mà kinh lạc sở tại, dùng phương pháp Mậu thích châm tĩnh huyết của mười hai kinh, hoặc châm lạc mạch nơi có ứ máu, làm cho ra máu cách ngày châm một lần, nếu châm kích một lần không đỡ, châm kích năm lần thì sẽ khỏi.

Bệnh biến của Thủ dương minh kinh truyền xen nhau ở Túc dương minh kinh mà dẫn đến lên răng gây ra chứng răng và môi lạnh nhúc, nên châm lạc mạch có ứ máu vùng mu bàn tay cho ra máu, đồng thời châm một lần tĩnh huyết Lệ đoài của Túc dương minh Vị kinh, và châm mỗi bên một lần huyết Thương dương ở đầu ngón tay trở, có thể lập tức khỏi bệnh, dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái.

Chứng yết hầu sưng đau, không thể nuốt và khạc ra nước dãi, nên dùng phương pháp Mậu thích châm huyết Nhiên cốt của Túc thiếu âm thận kinh cho ra máu, bệnh có thể khỏi ngay tức khắc. Dùng phương pháp bệnh bên trái châm bên phải, bệnh bên phải châm bên trái.

Nguyên văn:

邪客于手足少陰太陰（一作陽）。足陽明之絡，此五絡者，皆會于耳中，上絡左角，五絡俱竭，令人身脈皆動而形無知也，其狀若尸，或曰尸厥。刺足大指內側爪甲上去端如韭葉，後刺足心，後刺足中指爪甲上各一病，後刺手大指內側爪甲上端如韭葉，後刺手少陰兌骨之端各一病，立已（《素問》又雲後刺手心主者非也）。不已以竹筒吹其兩耳中，剔其左角之發方寸，燔治，飲以美酒一杯，不能飲者，灌之立已。

Lời dịch:

Tà khí xâm vào lạc mạch của năm kinh Thủ thiếu âm, Túc thiếu âm, Thủ thái âm, Túc thái âm, Túc dương minh, những lạc mạch này đều tương hội ở trong hai tai, đồng thời đi lên liên lạc ở

góc trán trên tai trái. Nếu như lạc khí của năm lạc này đều đã suy kiệt, khiến cho kinh mạch của toàn thân con người đều bị rối loạn, mà hình thể mất đi tri giác, tựa như *ma thây*, loại hiện tượng này còn gọi là "*Thi quyết*", nên châm tĩnh huyết Ấn bạch của Túc thái dương Tỳ kinh, sau đó châm Dũng tuyền, rồi lại châm tĩnh huyết Lệ đoài của Túc dương minh Vị kinh, tiếp đó châm huyết Thiếu thương của Thủ thái âm Phế kinh, sau cùng châm huyết Thần môn của Thủ thiếu âm Tâm kinh đều châm một lần, bệnh tật có thể khỏi ngay. Nếu châm chữa chưa đạt hiệu quả, có thể ống tre thổi vào trong hai tai của người bệnh, đồng thời cắt một nắm tóc dài khoảng một thốn trên góc trán bên trái của người bệnh, đem đốt cháy thành tro, hòa vào một ly rượu ngon để uống, nếu không thể tự mình uống được, đem rượu rót vào mồm người bệnh, là bệnh có thể khỏi ngay.

Nguyên văn:

凡刺之數，先視其經脈，切而循之，審其虛實而調之，不調者，經刺之，有痛而經不病者，繆刺之。目視其皮部有血絡者，盡取之，此繆刺之數也。

Lời dịch:

Nói chung phương pháp chữa bệnh bằng châm chích, cần phải dùng phép Thiết và phép Tuần để chẩn xét thịnh suy hư thực của kinh mạch, sau đó điều dưỡng cho thích đáng. Điều trị có hiệu quả, có thể dùng phương pháp Kinh thích. Nếu như có chứng trạng đau đớn nhưng kinh mạch không có bệnh, là tà tại lạc mạch, nên dùng phương pháp Mậu thích chữa trị. Đồng thời chẩn xét bộ vị vùng da có lạc mạch ứ máu, châm cho ra máu, đây là phương pháp Mậu thích.

4 - CHÂM ĐẠO

針道第四

[Đề yếu] Bài này luận thuật về phép tác dùng châm. Nội dung chủ yếu có mấy phương diện dưới đây:

1. Trình bày ý nghĩa quan trọng của "thần" và phương pháp "thủ thần", "dưỡng thần".
2. Giới thiệu sau khi châm làm sao quan sát khí đến.
3. Luận thuật nhiều điều cần chú ý và thủ pháp thao tác về hư thực bổ tả.
4. Chỉ ra phương pháp châm chích đại hàn đại nhiệt.

Nguyên văn:

夫針之要，易陳而難入，粗守形，上守神。神乎神，客在門。未睹其病，惡知其原。刺之微，在速遲。粗守關，上守機。機之不動，不離其空。空中之機，清靜以微。其來不可逢，其往不可追。知機道者不可掛以發。不知機者，叩之不發。知其往來，要與之期。粗之暗乎，妙哉上獨有之也。往者為逆，來者為順。明知逆順，正行無問。迎而奪之，惡得無虛。追而濟之，惡得無實。迎而隨之，以意和之，針道畢矣。

Lời dịch:

Yếu lĩnh của châm chích chữa bệnh, nói thì rất dễ, nhưng trong thực tiễn thì khó khiến người hiểu rõ và nắm vững. Thầy

thuốc y thuật kém, chỉ chú ý đến sự biến hóa trên hình thể bên ngoài của người bệnh, câu nệ về phép châm và bộ vị phát bệnh mà chữa trị, thầy thuốc cao minh lại có thể nắm vững hư thực của bệnh nhân một cách chính xác, lấy điều hòa thần làm chủ, bỏ tả vận dưng nhuần nhuyễn. Thần là chỉ chính khí của cơ thể con người; khách chỉ tà khí, ngoại tà luôn luôn theo nơi xuất nhập qua lại của chính khí. Nếu không phân biệt được bệnh ở kinh nào, thì không thể chính xác chọn dùng du huyết hữu quan. Chỗ tế nhị của phép châm, là ở chỗ thủ pháp nhanh chậm có thích hợp hay không. Thầy thuốc kỹ thuật kém, chỉ chú ý một số huyết của bộ vị khớp xương tứ chi, mà không biết biện biệt thịnh suy của chính khí và tình trạng thắng phụ của tà chính giao tranh. Còn thầy thuốc cao minh có thể nắm vững sự biến hóa của khí cơ và thịnh suy về khí huyết cơ thể con người. Sự biến hóa của khí cơ có thể xuất hiện ở trong du huyết kinh lạc. Nhưng sự biến hóa của khí cơ trong du huyết là tương đối vi nhỏ, thầy thuốc cần phải rất cẩn thận quan sát. Khi tà khí đang thịnh, không thể dùng phép bổ, lúc tà khí đã đi nhưng chính khí chưa hồi phục, không thể dùng phép tả. Nắm vững sự biến hóa qua lại của khí cơ, cần phải kịp thời thi hành thủ phép bổ tả, mà không thể có sai sót chút nào. Nếu như không biết được sự biến hóa qua lại của khí cơ, không thể thi hành thủ pháp bổ tả đúng lúc, thì tựa như mũi tên đã ở trên dây cung, lúc cần bắn ra mà chưa bắn. Xác định rõ sự nghịch thuận thịnh suy của khí cơ, mới có thể dựa vào thời cơ biến hóa của khí cơ mà kịp thời dùng châm. Thầy thuốc y thuật kém, không biết được đạo lý biến hóa của khí cơ, chỉ có thầy thuốc cao minh, mới có thể nắm vững sự biến hóa của khí cơ và sự sâu xa huyền diệu về vận dụng thủ pháp bổ tả. Chính khí yếu đi là nghịch; chính khí sung đầy là thuận. Hiểu rõ sự thịnh suy của chính khí và hư thực của bệnh tật, có thể quả quyết và áp dụng biện pháp, xử phương chọn huyết, thi hành thủ pháp bổ

tả. Vì thế, áp dụng phép tả của "nghinh mà đoạt chi", nhất thiết phải là chứng hư. Chọn dùng phép bổ "truy mà tế chi", nhất thiết không phải là chứng thực. Cho nên, nghịch tả tùy bổ, là căn cứ tình trạng biện chứng của người thầy thuốc, để điều hòa khí huyết của người bệnh. Cương lĩnh về dùng châm, đại thể là như vậy.

Nguyên văn:

凡用針者，虛則實之，滿則瀉之，菀陳則除之，邪盛則虛之。《大要》曰：徐而疾則實；疾而徐則虛。言其實與虛，若有若無。察後與先，若存若亡。爲虛爲實，若得若失。虛實之妙，九針最妙，補瀉之時，以針爲之。

瀉曰迎之。迎之意，必持而內之，放而出之，排揚出針，疾氣得泄。按而引針，是謂內溫，血不得散，氣不得出。

補曰隨之。隨之意若忘之，若行若按，如蚊虻止。如留如環，去如絕弦。令左屬右，其氣故止。外門已閉，中氣乃實。必無留血，急取誅之。

Lời dịch:

Nguyên tác về chữa bệnh bằng châm chích thông thường, là chứng hư dùng phép bổ, chứng thực dùng phép tả, kinh mạch có máu ứ trở trệ thì nên bài trừ máu ứ đi, tà khí thịnh thì nên tả tà. Sách "Đại yếu" chỉ ra: Kim vào chậm, rút kim ra nhanh là phép bổ, kim vào nhanh, rút kim ra chậm là phép tả. Cái gọi là thực hư, là chỉ sau khi thực hư thủ pháp bổ tả dưới kim khí đến có hay không, sau khi dùng phép bổ khiến cho chính khí sung thực gọi là 實; sau khi dùng phép tả khiến cho tà khí tiêu mất gọi là 虛.

không. Minh xét nhẹ nặng hoãn cấp của bệnh tật, dựa vào sự tồn vong của tà khí và khí đến trước sau, mà quyết định thời cơ của bỏ tả. Sau khi bỏ tả, bỏ thì làm cho người bệnh chính khí sung thực tựa như sở đắc, phép tả làm cho người bệnh tà loại đi cơ thể bình an, như đã cởi bỏ khăn gói. Cho nên, bỏ hư tả thực, cứu châm là thích hợp nhất, dùng phép châm khác nhau thì có thể đến mục đích bỏ hư tả thực.

Tả gọi là "nghịch chỉ". Nghịch tức là cầm kim châm vào, sau khi đắc khí rút kim ra, lúc ra kim lay cho lỗ kim lớn, không bịt lại lỗ kim, tà khí thì có thể tả trừ được. Nếu lúc rút kim ra ấn bịt kín lỗ kim lại, gọi là "Nội ôn", nhất định sẽ dẫn đến ứ máu không được tan đi, tà khí không thể tiết ra.

Bổ còn gọi là "tùy chỉ", phương pháp của tùy là dùng kim theo phương hướng đi của kinh khí, thủ pháp nhuần nhuyễn, khi ấn huyết hạ kim hành khí, thủ pháp nhẹ nhàng, như muối đốt trên da vậy. Lúc rút kim ra động tác nhanh nhẹ, như mũi tên đã tách ra khỏi dây cung, tay phải rút kim ra, tay trái ấn nhẹ vào lỗ kim, nhằm khiến kinh khí dừng lại không tiết ra ngoài được, giống như đóng lại cửa bên ngoài vậy, từ đó khiến trung khí được bảo tồn vững chắc. Nhưng, thực hành phép bổ nhất thiết phải không có ứ máu dừng lại, nếu trong kinh lạc có ứ máu dừng trệ, cần phải loại đi kịp thời.

Nguyên văn:

持針之道，堅實爲實（《素問》作室），正指直刺，無針左右。神在秋毫。屬意病者，審視血脈，刺之無殆。方刺之時，心在懸陽，及與兩衡（一作沖）。神屬勿去，知病存亡。取血脈者，在俞橫居，視之獨滿，切之獨堅。

Lời dịch:

Có yêu cầu nhất định về cầm kim, quan trọng là phải nắm vững cán kim, nhắm ngay du huyết, châm ngay thẳng vào, không thể lệch qua trái hoặc lệch sang phải. Cần phải chăm chú, tập trung chú ý quan sát phản ứng của người bệnh, hơi cảm giác dưới kim, quan sát tỉ mỉ hư thực của huyết mạch, châm chích mới không sinh tổn hại đối với cơ thể con người, dốc lòng thị sát thịnh suy về thần khí người bệnh, từ đó dự đoán biết sự chuyển quy và dự đoán về bệnh tật. Nếu huyết mạch phân bố ngang ở chung quanh du huyết xem ra rất thịnh đầy, ấn vào thấy căng chắc, là kinh mạch kết lạc không thông, nên loại bỏ ứ máu đi, tiểu tích tán kết.

Nguyên văn:

夫氣之在脈也，邪氣在上，濁氣在中，清氣在下。故針陷脈則邪氣出，針中脈則濁氣出；針太深則邪反沉，病益甚。故曰：皮肉筋脈各有所處，病各有所舍，針各有所宜，各不同形，各以任其所宜，無實實虛虛，損不足，益有，是為重病，病益甚，取五脈者死，取三脈者恆，奪陰者厥；奪陽者狂，針害畢矣。

知其所苦，高有上下，知其氣之所先得，其道布而逐之（《太素》作希而疏之），稍深而留之，故能徐人之。

Lời dịch:

Thông thường ngoại tà xâm phạm vào kinh mạch cơ thể con người, phong nhiệt dương tà xâm phạm nhiều phần trên cơ thể

con người, ăn uống tích trữ dừng lại nhiều ở phần giữa cơ thể con người; tà của thanh hàn lạnh thấp tổn thương nhiều ở phần dưới cơ thể con người. Cho nên châm chích huyết hãm trong xương; có thể khử trừ tà khí; châm chích Túc tam lý, có thể điều lý Tỳ Vị, khử trừ khí trọc tích trữ; nhưng nếu châm chích quá sâu, ngược lại mà dẫn tà đi sâu vào, làm bệnh tình nặng thêm. Cho nên nói: da thịt gân mạch, đều có riêng bộ vị nhất định, bệnh tà khác nhau, thì xâm phạm bộ vị cơ thể con người cũng khác nhau, phương pháp châm chích cũng đều khác nhau, hình dạng về kim cũng đều khác biệt nhau, để thích ứng với chứng bệnh khác nhau. Tà thực không nên dùng phép bổ, chính hư không nên dùng phép tả, nếu như chứng hư dùng phép tả, chứng thực dùng phép bổ, thì sẽ làm bệnh tình nặng thêm, nếu tả nhằm huyết Bối du của ngũ tạng, có thể khiến tạng khí kiệt tuyệt, dẫn đến người bệnh tử vong; nếu tả nhằm du huyết của Tam dương kinh, tất nhiên dẫn đến chính khí hư yếu. Châm chích nhằm có thể cướp đoạt đi âm khí của cơ thể con người thì trở thành chứng quyết; cướp đoạt đi dương khí của cơ thể con người tất nhiên dẫn đến người bệnh phát cuồng. Châm nhằm chỗ hại thì cái hại lớn như vậy.

Đã biết được bộ vị sở tại của bệnh tật, chẩn xét tạng phủ trên dưới hoành cách, hiểu rõ sự biến hóa thịnh suy về khí cơ, sau đó chọn huyết ít nhưng tinh, hơi hơi châm sâu vào mà lưu kim, châm kim vào hoãn châm.

Nguyên văn:

大熱在上者，推而下之；從下上者，引而去之；
視前痛者，常先取之。

大寒在外，留而補之，入于中者，從合瀉之。針所不爲，灸之所宜。上氣不足，推而揚之；下氣不

足，積而從之。陰陽皆虛，火自當之，厥而寒甚，骨廉陷下，寒過于膝，下陵三里，陰絡所過，得之留上，寒入于中，推而行之。經陷下者，即火當之，結絡堅緊，火之所治。不知其若，兩蹻之下，男陽女陰，良工所禁。針論畢矣。

Lời dịch:

Bệnh tật về đại nhiệt ở trên, nên dùng phương pháp ngăn trở ức chế, khiến cho nhiệt tà đi xuống. Bệnh tà phát triển từ dưới hướng lên trên, nên tả ở dưới, để dẫn tà ra ngoài. Châm chích chữa trị, trước hết nên xem xét bộ vị mới phát sinh của bệnh, rồi châm nơi đó trước tiên, nhằm chữa gốc của bệnh, để phòng có truyền biến.

Bệnh tật về đại hàn ở biểu, nên áp dụng phương pháp lưu kim và bổ để chữa. Khi hàn tà vào lý, nên tả hợp huyết. Bệnh tật không nên dùng phép châm để chữa, có thể dùng phép cứu mà chữa. Khí bên trên bất túc, nên dẫn khí đi lên mà bổ cho; khí bên dưới bất túc, nên không ngừng nhân theo khí mà bổ cho. Khi trên dưới đều hư, nên dùng phép cứu. Chứng quyết hàn nặng, kinh mạch bên cốt hãm xuống, cảm giác về hàn lạnh vượt qua đầu gối, nên dùng phép cứu Túc tam lý để chữa. Khi hàn tà dừng lại ở âm lạc không đi, truyền vào vùng trong cơ thể, nên dùng phép châm tương ứng để đẩy tán hàn tà. Khi hàn tà thu lại dẫn đến ngưng liễm, khiến cho kinh mạch hãm xuống, hoặc vì hàn tà ngưng kết, dẫn đến lạc mạch căng cứng, đều nên chọn phép cứu để chữa. Nếu vì hàn kết ở kinh lạc, nhưng lại không có đau hoặc mất đi cảm giác bình thường, không thể phản ánh sự đau đớn của bệnh tật, nên cứu huyết Thân mạch giao hội với Dương kiêu và huyết Chiếu hải giao hội với Âm kiêu, và nếu là nam thì lấy

Âm kiều, là nữ thì lấy Dương kiều. Nếu là nam mà lấy Dương kiều, nữ lấy Âm kiều, đây chính là điều cấm kỵ của người thầy thuốc cao minh. Nếu có thể hiểu rõ đạo lý trên đây, lý luận về châm chích chữa trị, thì có thể gọi là đầy đủ.

Nguyên văn:

凡刺虛者實之，滿者泄之，此皆眾工之所共知也。若夫法天則地，隨應而動，和之若響，隨之若影，道無鬼神，獨來獨往。

凡刺之真，必先治神，五臟已定，九候已明，後乃存針，眾脈所（《素》做不）見，眾世所（《素》作弗）聞。外內相得，無以形先。可玩往來，乃施于人，虛實之要，五虛勿近，五實勿遠。至其當發，間不容曠，手動若務，針耀而勻。靜意視義，觀適之交，是謂冥冥，莫知其形，見其烏烏，見其稷稷，從見其飛，不知其誰，伏如橫弩，起若發機。刺虛者，須其實；刺實者，須其虛。經氣已至，慎守勿失，深淺在志，遠近若一，如臨深淵，手如握虎，神無營于眾物。

Lời dịch:

Chữa bệnh bằng châm chích, chứng hư thì bổ cho, thực thì tả cho, những điều này tất cả thầy thuốc đều hiểu ra được. Còn về tuân theo quy luật biến hóa của âm dương tự nhiên, căn cứ cơ lý bệnh biến khác nhau mà điều lý bệnh tật, đạt được hiệu quả trị liệu nhanh chóng, như tiếng vang dội, như hình với bóng, đây chẳng phải cái gì của đạo quỷ thần, mà là kết quả thực hành thủ pháp châm chích bổ tả nhuần nhuyễn linh hoạt của người thầy thuốc với kỹ thuật cao minh.

Chân lý của chữa trị bệnh tật bằng châm chích, ở chỗ nhất thiết phải tập trung chú ý, một lòng một dạ, nhằm biện biệt thịnh suy hư thực của cơ thể và sự biến hóa của khí cơ, hư thực của ngũ tạng đã được phân biệt rõ ràng, mạch tượng về tam bộ cửu hậu đã định rõ, sau đó dùng châm. Phân tích mạch tượng bất được và tất cả chứng trạng của người bệnh, biện biệt gốc và ngọn có phải khớp với nhau, mạch chứng có phải phù hợp nhau, nhưng không thể đơn thuần lấy biểu hiện bên ngoài là điểm dựa, còn phải tinh thông tình trạng đấu tranh của tà chính và qua lại của khí huyết, mới có thể chữa trị cho người bệnh. Then chốt về chữa trị hư thực bằng châm chích là ở chỗ khi thấy ngũ hư không nên chữa trị một cách mù quáng; thấy ngũ thực cũng không thể bỏ đi không chữa. Khi thời cơ trị liệu đã đến, không được chậm trễ một khắc, lúc thao tác phải tập trung chăm chú, chọn dùng cây kim phải thân kim bóng sạch. Tập trung chú ý, chuyên tâm lặng lẽ chân thành thể hội cảm giác khí đến dưới kim, tuy rằng khí đến vô hình không thể nhìn thấy được, như sau khi khí đến, thì tựa như bầy chim bay lượn, nhưng không biết đó là những gì. Cho nên khi khí chưa đến, cần phải lưu kim chờ khí đến, giống như đặt cung sẵn bắn, khi khí ứng dưới kim thì nhanh chóng rút kim ra, như mũi tên đã rời khỏi dây cung vậy, kết quả chữa trị chứng hư bằng châm chích, cần phải làm cho chính khí sung đầy; chữa chứng thực cần làm cho tà khí yếu suy. Khi lúc khí đến ở dưới kim, nên thận trọng nắm lấy thời cơ chữa trị, thực hành thủ pháp bỏ tà đúng lúc, đồng thời căn cứ tình tạng khác nhau mà áp dụng độ sâu châm chích khác nhau. Bất kể là bệnh mới, hoặc là bệnh lâu dài, lúc châm chích đều phải cẩn thận thể hội cảm giác khí đến dưới kim, tập trung chăm chú, như là đang đứng trước vực thẳm cần phải thận trọng chú ý, hoặc như tay đang tóm lấy con mãnh hổ cần phải tập trung tinh thần, không để việc khác quấy rối được.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞禁數。

岐伯對曰：臟有要害，不可不察。肝生于左，肺藏于右，心部于表，腎治于里，脾爲之使，胃爲之市。膈育之上，中有父母。七節之旁，中有志心（《素》作小心）。順之有福，逆之有咎。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Ta muốn biết bộ vị cấm kỵ của châm chích có bao nhiêu?

Kỳ Bá đáp: Ngũ tạng đều có riêng chỗ xung yếu, về điều này không thể không biết. Can thuộc mộc, thịnh vượng sinh sôi ở mùa xuân, nên sinh ở bên trái cơ thể con người. Phế thuộc kim, thu âm thấu sắc, Phế chủ tuyên phát túc giáng, tác dụng ở bên phải cơ thể con người. Tâm là dương trong dương, dương khí phân bố đạt đến ở biểu. Thận ở dưới, là âm trong âm, điều trị phần bên trong cơ thể con người. Tỳ chủ vận hóa, thăng trong giáng trọc, là quan quản lý ngũ tạng. Vị chủ thu nạp cơm nước, ngũ vị đều vào Vị, như là cái chợ. Trên cơ hoành có Tâm và Phế, bên cạnh đốt xương sống thứ bảy có Tâm bào lạc. Trên đây đều là những bộ vị xung yếu của cơ thể con người, cẩn thận chú ý lúc châm chích chữa trị thì sẽ không xảy ra tình trạng khác thường, nếu làm trái lại những điều cấm kỵ của những bộ vị này, ắt sẽ sinh hậu quả xấu.

Nguyên văn:

瀉必用方（《太素》做員），切而轉之，其氣乃行。疾入徐出，邪氣乃出。伸而迎之，搖大其穴，氣出乃疾。

補必用員〈《太素》作方〉，外引其皮，令當其門，左引其樞，右推其膚，微旋而徐推之，必端以正，安以靜，堅心無解，欲微以留，氣下而疾出之。推其皮，蓋其外門，真氣乃存。用針之要，無忘養神。

Lời dịch:

Chúng ta phải dùng phương pháp vuông, là chúng phải dùng tay trái đè bấm da vùng huyết luân xoay kim khi vào kim, như vậy mới có thể làm cho kinh khí thông hành. Có thể dùng phương pháp đâm kim vào mau, rút kim ra chậm, để dẫn tà ra ngoài. Nghịch thế đến của tà khí mà châm, lác lay rộng lỗ kim, tà khí mới nhanh chóng bị khứ trừ ra ngoài.

Bổ phải dùng phương pháp tròn. Phương pháp thao tác là đè bấm trên da để tìm đúng ngay huyết, tay trái cố định huyết, tay phải đẩy kim châm vào da, xoay nhẹ nhẹ, chầm chậm hướng dưới châm vào, thân kim phải ngay và thẳng, người thầy thuốc phải bình tâm, tập trung tâm chí, lòng kiên trì, lưu kim ít, khi kim đến dưới kim thì rút kim ra nhanh, nắm nhẹ lỗ kim, khiến chính khí lưu lại bên trong, cương lĩnh về dùng châm, là ở chú ý dưỡng thần.

Nguyên văn:

瀉者以氣方盛，以月方滿，以日方溫，以身方定，以息方吸而內針，乃復候其方吸而轉針，乃復候其方呼而徐引針。

補者行也。行者，移也。刺必中其榮，復以吸排針也。必知形之肥瘦。榮衛血氣之衰盛。血氣者，人之神，不可不謹養。

形乎形，目瞑瞑。捫其所痛（《素》作問其所痛），索之于經，慧然在前，按之弗得，；不知其情，故曰形。

乎神神，耳不聞。目明，心開而志光，慧然獨覺，口弗能言，俱視獨，象若昏，昭然獨明，若風吹雲，故曰神。三部九候爲之原，九針之論不必存。

Lời dịch:

Khi sử dụng phép tả, phải vào lúc tà khí của người bệnh tuy thịnh, nhưng chính khí sung đầy; khi mặt trăng đang tròn đầy, khi thời tiết đang nóng, khi người bệnh thể xác và tinh thần đều ổn định; đồng thời châm kim vào khi người bệnh vừa hít vào và chờ khi lại vừa hít vào nửa xoay kim, chờ lúc thở ra mà chậm chậm rút kim ra.

Phép bổ là thúc đẩy khí đến nơi bệnh, để tăng cường chính khí của cơ thể con người, là cách khử trừ bệnh tà. Độ sâu châm chích cần phải đạt đến vinh phạm. Nhưng cần phải căn cứ vóc dáng mập gầy của người bệnh, và thịnh suy của khí huyết vinh vệ để thực hành thủ pháp châm chích, vì huyết khí là cơ sở vật chất của hoạt động tư duy, ý thức, tinh thần, và sinh trưởng phát dục của cơ thể con người, khi châm chích chữa trị, nhất thiết điều dưỡng thận trọng.

Gọi là "hình hô hình" là chỉ lúc chẩn đoán chữa trị bệnh tật, chỉ chú ý biểu hiện bên ngoài của người bệnh, mà không thể xác định bản chất nội tại của bệnh tật. Từ sờ ấn chỗ đau của người bệnh, mà tìm ra kinh sở tại của bệnh, hình như tất cả đều rất rõ ràng sờ sờ ở trước mắt; nếu ấn vào mà không đau thì không biết được bệnh biến quy thuộc vào kinh nào, đấy gọi là "thủ hình".

Cái gọi là "thần hồ thần", là chỉ lúc chẩn đoán chữa trị bệnh tật, tuy rằng không có nghe được người bệnh kể, chỉ thông qua quan sát người bệnh thì có thể nắm bắt một cách nhạy bén về tình trạng chân thực của bệnh tật. Miệng dù không thể nói được, nhưng khi các thầy thuốc cùng nhau chẩn đoán bệnh, lại có thể có được kiến giải độc đáo. Dù cho là chứng trạng của bệnh mơ hồ, lại có thể tự mình biết được nguyên nhân gây bệnh và cơ chế bệnh, giống như gió thổi mây tan, đó gọi là "thủ thần". Đó là lấy mạch tượng tam bộ cứu hậu làm cơ sở, lý luận của cứu châm cũng không thể coi như nhau với nó.

Nguyên văn:

凡刺之而氣不至，無問其數；刺之而氣至乃去之，勿復針。針各有所宜。各不同形，各任其所爲。刺之要，氣至而效，效之信，若風吹雲，昭然于天，凡刺之道畢矣。

Lời dịch:

Sau khi châm chích không đắc khí, nên châm cho thúc khí đến hoặc lưu kim chờ khí đến, bất kể số lần đâm kim là bao nhiêu, phải lấy đắc khí hay không làm chỉ tiêu khách quan. Nếu khí đến dưới kim, có thể sử dụng thủ pháp bổ tả, sau đó rút kim ra, không cần thực hành thủ pháp châm lại một lần nữa. Hình dạng của kim đều khác nhau, công năng của họ đều riêng biệt khác nhau, chứng bệnh thích ứng cũng riêng biệt khác nhau. Then chốt của châm chích, thủ pháp bổ tả nhất thiết phải thực thi trên cơ sở đắc khí, mới có thể thu được hiệu quả chữa trị tốt, giống như gió thổi mây bay tỏ rõ như trời xanh vậy. Nếu có thể đạt được hiệu quả như vậy, lý luận châm chích cũng gọi là đầy đủ.

Nguyên văn:

節之交，凡三百六十五會。知其要者，一言而終；不知其要者，流散無窮。所言節者，神氣之所游行出入也，非皮肉筋骨也。睹其色，察其目，知其散復。一其形，聽其動靜，知其邪正。右主推之，左持而御之，氣至而去之。

Lời dịch:

Chỗ giao nhau của các bộ phận cơ bắp khớp xương cơ thể con người, tổng cộng có ba trăm sáu mươi lăm chỗ hội hợp, nắm vững những cương lĩnh này, một câu nói thì có thể hiểu được tổng quát, ngược lại, thì sẽ chẳng có đầu mối. Cái gọi là "tiết", là chỉ nơi thần khí xuất nhập du hành, mà không phải chỉ da thịt gân cốt. Quan sát sắc mặt vùng mặt và đôi mắt của người bệnh, có thể biết được sự tồn vong của bệnh tật. Xuất phát từ chính thể, hiểu rõ triệu chứng biểu hiện ở ngoài của người bệnh, và bắt mạch, vấn chẩn, nắm vững được sự biến hóa động tĩnh của nội bộ cơ thể, thì biết được tiêu trưởng và thịnh suy của chính tà. Khi châm chích, tay phải cầm kim hướng về dưới châm kim vào, tay trái giữ hộ thân kim, phối hợp giúp đỡ cho châm chích, chờ khi đến dưới kim, mới thực hành thủ pháp bổ tả. Sau đó rút kim ra.

Nguyên văn:

凡將用針，必先視脈氣之劇易，乃可以治病。五臟之氣已絕于內而用針者，反實其外，是謂重竭，重竭必死，其死也靜，治之者輒反其氣，取臟與膈。

五臟之氣已絕于外，而用針者，反實其內，是謂逆厥。逆厥則必死，其死也躁，治之者反取四末刺之。

害中而不去則精泄；害中而去則致氣。精泄則病甚而惟，致氣則生爲癰瘍。

Lời dịch:

Trước khi dùng châm chích chữa bệnh, nhất định phải xem mạch tượng trước, từ đó mà quan sát thịnh suy hư thực của tạng phủ, sau đó mới có thể áp dụng biện pháp chữa trị. Nếu tinh khí ngũ tạng đã tuyệt ở bên trong, thuộc âm hư, mạch khí khẩu tất nhiên là phù hư, ấn nặng vào thì không có, đối với chứng này nên ứng dụng cho bổ âm. Nếu ngược lại lấy du huyết dương kinh, tạo cho dương càng thịnh hơn, âm càng yếu, dẫn đến tinh khí, ngũ tạng cạn tuyệt, gọi là "trùng kiệt", mắc chứng trùng kiệt ắt phải chết. Âm dương hõ căn, vì do âm kiệt cạn dương không thể sinh, nên không có khí để cử động, nên lúc chết yên tĩnh. Nếu lấy du huyết của vùng ngực, nách mà chữa bệnh này cùng thuộc loại chữa nhầm, vì hai bộ vị này đều là nơi tạng khí ra, châm nhầm nơi huyết đó, có thể khiến cho tạng khí thoát ra ngoài.

Nếu khí của ngũ tạng đã yếu ở ngoài, là dương hư. Mạch khí khẩu trầm vi, nhẹ ấn vào thì không có. Chữa bệnh này nên châm bổ dương của ngũ tạng. Nếu lại bổ âm của ngũ tạng, thì khiến âm càng thịnh dương lại càng yếu, gây ra tứ chi quyết lạnh, đây gọi là "nghịch quyết". Người mắc chứng nghịch quyết ắt phải chết, và lúc chết táo động không yên. Đó là do châm nhầm đầu cuối của tứ chi mà dẫn đến dương khí cạn tuyệt gây ra hậu quả xấu.

Chữa bệnh bằng châm chích cần phải nắm vững thời gian lưu kim và rút kim ra. Khi đã châm chích trúng chỗ xung yếu, thì nên rút kim ra ngay. Nếu đã châm trúng bệnh vẫn còn lưu kim không rút ra, tất nhiên gây cho tinh khí tiết ra ngoài, tinh khí tiết ra ngoài bệnh tình nhất thiết nặng thêm mà làm cho cơ thể suy yếu hơn. Nếu châm chưa trúng bệnh mà rút kim quá sớm, thì sẽ khiến tà khí trệ lại không đi, dừng ở da thịt mà sinh ung nhọt.

Nguyên văn:

刺針必肅，刺腫搖針，經刺勿搖，此刺之道也。

刺諸熱者，如手探湯。刺寒清者，如人欲行。
刺虛者，刺其去。刺實者，刺其來。

Lời dịch:

Sử dụng châm chích chữa bệnh, nhất thiết phải nghiêm túc chăm chỉ, khi dùng châm chích chữa nhọt sưng mủ, nên lắc cho lỗ kim lớn, để máu mủ tiết ra. Nếu châm bệnh của kinh mạch, không nên lắc kim, để tránh kinh khí tiết ra ngoài. Đây là đạo lý về châm chích chữa bệnh.

Dùng châm chích chữa trị nhiệt bệnh, nên châm cạn, châm kim vào nhanh rút kim ra nhanh, giống như thò tay vào nước nóng vậy vừa đụng đến là rút tay về ngay. Chữa trị chứng hàn, cần phải châm sâu vào và lưu kim lâu, tựa như người đến thăm mà lưu luyến không muốn rời vậy. Châm chích chữa bệnh chính khí suy yếu, nên áp dụng phép bổ tùy mà tế, theo hướng tuần hành mà châm; chữa bệnh tà khí thịnh thực, cần áp dụng phép tả nghịch mà đoạt chi, đón khí đến để cướp đoạt cho tiết ra.

Nguyên văn:

刺上關者，故不能穴；刺下關者，穴不能故。刺擗鼻者，屈不能伸；刺內關者，伸不能屈。病高而內者，取之陰陵泉；病高而外者，取之陽陵泉。陰有陽疾者，取之下陵三里。正往無殆，下氣乃止，不下復始之。

Lời dịch:

Khi châm chích huyết Thượng quan, cần cho người bệnh há miệng mà không thể ngậm miệng lại; châm chích huyết Hạ quan, nên ngậm miệng mà không thể há miệng; châm huyết Độc ty, cần cho người bệnh co gối lại mà không thể duỗi chân ra, châm huyết Nội quan, nên duỗi cánh tay ra mà không thể co lại.

Bệnh tật trên đây thuộc về bên trong, có thể lấy hợp huyết Âm lăng tuyền của Túc thái âm kinh; bệnh tật trên đây thuộc về ngoài, có thể lấy Dương lăng tuyền của Túc thiếu âm kinh. Bên trong có nhiệt bệnh, có thể châm hợp huyết Túc tam lý của Túc dương minh kinh. Dựa theo cách chữa chính pháp, thì sẽ không xảy ra nguy hiểm, chớ khí đến dưới kim tà lui là có thể ngưng chữa trị. Bệnh nếu không khỏi, có thể chữa trị nhiều lần.

5 - CHÂM ĐẠO, THỦY CHUNG**針道終始第五**

[Đề yếu] Bài này luận thuật quan hệ của cả ba là kinh mạch, tạng phủ, âm dương, sự biến hóa về cơ lý bệnh, phương pháp biện chứng phép tắc châm chích v.v... Nội dung chủ yếu như sau:

1. Nêu ví dụ về tình hình thịnh suy của mạch Nhân nghinh Thốn khẩu và mạch Tam âm Tam dương, cùng với biện chứng quy kinh, từ đó quyết định phép chích về châm bổ tả.

2. Trình bày phép tắc chữa bệnh bằng châm chích nên chữa dựa theo thời tiết, tùy theo con người, và tùy theo bệnh, và cách lấy huyết gần xa khác nhau.

Nguyên văn:

凡刺之道，畢于終始。明知終始，五臟爲紀，陰陽定矣。陰者主臟，陽者主腑。陽受氣于四肢，陰受氣于五臟。故瀉者迎之，補者隨之，知迎知隨，氣可令和。和氣之方，必通陰陽。五臟爲陰，六腑爲陽，謹奉天道，請言終始。

終始者，經脈爲紀，持其脈口人迎，以知陰陽有餘不足，平與不平，天道畢矣。

Lời dịch:

Phàm là đạo lý về châm chích chữa bệnh, đều được ghi lại tường tận ở thiên "Thủy chung". Nếu muốn hiểu rõ ràng về ý nghĩa thủy chung, nhất thiết phải lấy ngũ tạng làm kỷ cương. Sau đó mới hiểu rõ quan hệ của các kinh âm dương. Thủ Túc tam âm kinh quy thuộc ngũ tạng, Thủ túc tam dương kinh quy thuộc lục phủ dương chủ ngoài, thụ khí ở tứ chi, âm chủ nội, thụ khí ở ngũ tạng. Cho nên khi sử dụng phép tả, phải nghinh mà đoạt, như nghịch với phương hướng tuần hành của kinh mạch mà châm, lúc dùng phép bổ phải tùy mà tế, tức là thuận theo phương hướng tuần hành của kinh mạch mà châm. Năm vững được phương pháp bổ tả nghinh tùy, có thể làm cho âm dương điều hòa. Nếu muốn nắm vững phương pháp điều hòa khí huyết, cần phải tinh thông lý luận âm dương. Ngũ tạng thuộc âm, lục phủ thuộc dương. Căn cứ vào quy luật diễn biến âm dương của giới tự nhiên, dưới đây để nói về ý nghĩa của thủy chung.

Cái gọi là thủy chung, ở cơ thể con người là lấy mười hai kinh mạch làm kỷ cương. Mạch Thốn khẩu là nơi kinh Thái dương đi

qua, có thể xét biết được hư thực về âm của ngũ tạng. Mạch Nhân nghinh là nơi đi qua của mạch Dương minh. Có thể đoán biết thịnh suy về dương của lục phủ, cho nên thông qua xem mạch Thốn khẩu Nhân nghinh, thì có thể biết được khí huyết âm dương cơ thể con người hữu dư hay bất túc, và âm dương có phải ở vào tình trạng âm bình dương bí. Như vậy là để nắm vững được quy luật diễn biến của tự nhiên.

Nguyên văn:

所謂平人者，不病也。不病者，脈口人迎應四時也，上下相應而俱往來也。

Lời dịch:

Cái gọi là người bình thường, là chỉ người không có bệnh. Nếu con người không có bệnh, mạch Thốn khẩu Nhân nghinh của nó thích ứng với khí âm dương tứ thời, và mạch Nhân nghinh vùng trên với mạch Thốn khẩu vùng dưới cũng qua lại nhất trí nhau không ngừng.

Nguyên văn:

六經之脈不結動也，本末相遇，寒溫相守司，形肉血氣必相稱也，是謂平人。

若少氣者脈口人迎俱少而不稱尺寸，如是者，則陰陽俱不足，補陽則陰竭，瀉陰則陽脫，如是者，可將以甘藥，不可飲以至劑。如此者弗灸。不已者，因而瀉之，則五臟氣壞矣。

Lời dịch:

Mạch của sáu kinh Thủ túc lại không có kết sáp bất túc, cũng không có triệu chứng bệnh động tật hữu dư, gốc của tạng khí bên trong và ngọn của cơ thể bên ngoài, nhịp nhàng phối hợp nhất trí nhau dưới điều kiện khí hậu khác nhau trong nhà vào tứ thời, vẫn giữ được hoạt động sinh lý bình thường. Hình nhục và khí huyết phù hợp nhau, đây chính là người không có bệnh.

Nếu là người khí hư, mạch Thốn khẩu và Nhân nghinh đều hư nhược vô lực, không giống như bình thường. Người bệnh như vậy là âm dương đều yếu, bổ dương thì khiến cho âm khí càng thêm suy kiệt. Tả âm, thì do dương bám vào âm mà khiến dương khí suy thoát. Đối với người bệnh như vậy, chỉ có thể dùng thuốc ngọt để điều dưỡng, không thể dùng thuốc độc mạnh công kích; cũng không nên dùng phép cứu chữa trị. Chữa không có hiệu quả, là do dùng phép tả dẫn đến tinh khí ngũ tạng bị tổn thương.

Nguyên văn:

人迎一盛，病在足少陽；一盛而躁在手少陽。人迎二盛，病在足太陽；二盛而躁在手太陽。人迎三盛，病在足陽陰；三盛而躁在手陽明。人迎四盛且大且數，名曰溢陽，溢陽爲外格。脈口一盛病在足厥陰；一盛而躁在手心主。脈口二盛，病在足少陰；二盛而躁；在小陰。脈口三盛，在足太陰；三盛而躁，在手太陰。脈口四盛，俱大且數，名曰溢陰。溢陰爲內關，不通者，死不治。人迎與太陰脈口俱盛四倍已上，名曰關格。關格者，與之短期。

Lời dịch:

Mạch Nhân nghinh lớn gấp bội so với mạch Thốn khẩu, thì bệnh ở Túc thiếu dương kinh, nếu mạch lớn gấp đôi lại kèm có càn quấy không yên, thì bệnh ở Thủ thiếu dương. Mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần mạch Thốn khẩu, thì bệnh tại Túc thái dương kinh; nếu mạch lớn gấp hai lần lại kèm có càn quấy không yên, thì bệnh tại Thủ thái dương. Mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, bệnh tại Túc dương minh; nếu mạch lớn gấp ba lần lại kèm có càn quấy không yên, thì bệnh tại Thủ dương minh. Mạch Nhân nghinh lớn gấp bốn lần mạch Thốn khẩu đồng thời mạch đại và sắc, gọi là dật dương, là dương khí quá thịnh, cách chống cự âm khí không được ra ngoài, nên gọi là "*Ngoại cách*". Mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần mạch Nhân nghinh, thì bệnh ở Túc quyết âm. Nếu mạch lớn gấp bội lại kèm càn quấy không yên, bệnh tại Thủ quyết âm. Mạch Thốn khẩu lớn gấp hai lần mạch Nhân nghinh, thì bệnh ở Túc thiếu âm, nếu mạch lớn gấp hai lần lại kèm có càn quấy không yên, bệnh tại Thủ thiếu âm. Mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần mạch Nhân nghinh, thì bệnh ở Túc thái âm, nếu mạch lớn gấp ba lần kèm có càn quấy không yên, thì bệnh tại Thủ thái âm. Mạch Thốn khẩu lớn gấp bốn lần mạch Nhân nghinh đồng thời mạch đại và sắc, gọi là dật âm, dật âm là âm khí tràn dật bên trong, dương khí quan bế ở ngoài, dẫn đến âm dương bất giao, gọi là "*Nội quan*". Nội quan là chứng bất trị do âm dương biểu lý cách tuyệt không thông, hoặc gọi là chứng chết. Nếu mạch Nhân nghinh và Thốn khẩu đều lớn gấp bốn lần trở đi so với lúc bình thường, gọi là quan cách. Khi xuất hiện loại tình trạng này, là âm dương bất giao, đôi bên ngăn cách chống cự nhau, người mắc bệnh này sẽ chết trong thời gian ngắn.

Nguyên văn:

人迎一盛，瀉足少陽，而補足厥陰，二瀉一補，日一取之，必切而驗之，疏取之上氣和乃止。人迎二盛，瀉足太陽而補足少陰，二瀉一補，二日一取之，必切而驗之，疏取之上，氣和乃止。人迎三盛，瀉足陽明而補足太陰，二瀉一補，日二取之，必切而驗之，疏取之上，氣和乃止。

脈口一盛，瀉足厥陰，而補足少陽，二補一瀉，日一取之，必切而驗之，氣和乃止，疏取之上。脈口二盛，瀉足少陰而補足太陽，二瀉一補，二日一取之，必切而驗之，氣和乃止，疏取之上。脈口三盛，瀉足太陰而補足陽明，二補一瀉，日二取之，必切而驗之，氣和乃止，疏取之上。所以日二取之者，太陰主胃，大富于谷，故可日二取之也。人迎脈口俱盛四倍已上（《靈樞》作三倍），名曰陰陽俱溢，如是者，不開則血脈閉塞，氣無所行，流淫于中，五臟內傷。如此者，因而灸之，則變易為他病矣。

Lời dịch:

Mạch Nhân nghinh lớn gấp đôi mạch Thốn khẩu, nên tả Túc thiếu dương mà bổ Túc quyết âm, dùng phép hai tả một bổ, mỗi ngày châm chích một lần. Trong khi chữa trị, cần phải chẩn xét hai nơi mạch tượng là Nhân nghinh và Thốn khẩu, nếu tảo động không yên, có thể châm lấy Thủ thiếu dương và Thủ quyết âm

kinh. Chờ cho mạch khí bình hòa, mới ngưng chữa bằng châm chích. Mạch Nhân nghinh lớn gấp hai lần mạch Thốn khẩu, có thể tả Túc thái dương mà bổ Túc thiếu âm kinh, dùng phương pháp hai tả một bổ, hai ngày châm chích một lần. Đồng thời cần phải chẩn xét mạch tượng hai nơi là Nhân nghinh và Thốn khẩu, nếu lộ rõ mạch tảo động không yên, có thể châm lấy Thủ thái dương và Thủ thiếu âm kinh, chờ cho mạch khí bình hòa, mới có thể ngưng chữa bằng châm chích. Mạch Nhân nghinh lớn gấp ba lần mạch Thốn khẩu, nên tả Túc dương minh kinh mà bổ Túc thái âm kinh, dùng phương pháp hai bổ một tả, mỗi ngày châm chích hai lần, đồng thời phải chẩn xét mạch tượng hai nơi là Nhân nghinh, Thốn khẩu, nếu có tảo động không yên, có thể châm Thủ dương minh và Thủ thái âm kinh, chờ cho mạch khí bình hòa, mới có thể ngưng chữa bằng châm chích.

Mạch Thốn khẩu lớn gấp một lần mạch Nhân nghinh, nên tả Túc quyết âm mà bổ Túc thiếu dương, dùng phép hai bổ một tả, mỗi ngày châm chích một lần, đồng thời chẩn xét mạch tượng hai nơi đó, khi mạch tượng bình hòa, thì có thể ngưng dùng châm chích chữa trị; nếu mạch tượng hiện rõ tảo động không yên, có thể châm Thủ quyết âm và Thủ thiếu dương kinh. Mạch Thốn khẩu lớn gấp hai lần mạch Nhân nghinh, nên tả Túc thiếu âm kinh mà bổ Túc thái dương kinh, dùng phương pháp hai bổ một tả, hai ngày châm chích một lần. Đồng thời, cần chẩn xét mạch tượng của hai nơi đó, khi mạch khí bình hòa mới có thể ngưng dùng châm chích chữa trị. Nếu mạch tượng tảo động không yên, có thể châm Thủ thiếu âm với Thủ thái dương kinh. Mạch Thốn khẩu lớn gấp ba lần mạch Nhân nghinh, nên tả Túc thái âm kinh mà bổ Túc dương minh kinh, dùng phép hai bổ một tả, một ngày châm chích hai lần. Đồng thời chẩn xét mạch tượng hai nơi đó, chờ cho mạch khí bình hòa mới ngưng dùng châm chích chữa

trị; nếu mạch tượng lộ rõ táo động không yên, có thể châm lấy Thủ thái âm kinh và Thủ dương minh kinh. Sở dĩ cần châm hai lần một ngày, là vì thái âm với Vị biểu lý nhau, Vị là biển cả của cơm nước. Phủ mà khí nhiều huyết nhiều, nên một ngày có thể châm hai lần. Mạch Nhân nghinh và mạch Thốn khẩu đều lớn gấp, ba, bốn lần trở đi so với lúc bình thường, gọi là âm dương đều dật. Nếu như vậy, là do âm dương không thể thông nhau, ứ đọng làm cho khí không thể đi, huyết mạch bế tắc, từ đó chạy ngấm bên trong, khiến ngũ tạng bị tổn thương, châm âm bị thương. Bệnh này nếu dùng dùng phép cứu, chân âm cạn bị tổn thương thêm mà biến sinh bệnh khác.

Nguyên văn:

凡刺之道，氣和乃止。補陰瀉陽音聲益彰，耳目聰明，反此者，血氣不行。

Lời dịch:

Châm chích chữa bệnh, với đạt được khí âm dương điều hòa làm mục đích. Nếu có thể chọn dùng thủ pháp bổ tả về bổ âm tả dương một cách thích hợp, khí của âm dương hòa điều, thì tiếng nói trong trẻo, tai thính mắt sáng. Ngược lại, dùng phép bổ tả không thích đáng, thì sẽ dẫn đến khí huyết vận hành không thông sướng.

Nguyên văn:

所謂氣至而有效者，瀉則脈虛。虛者脈大如其故而堅也。大如故而益堅者，適雖言故，病未去也。補則益實。實者脈大如其故而益堅也；大如故而不

堅者，適雖言快，病未去也。故補則實，瀉則虛，病雖不隨針減，病必衰去矣。必先通十二經之所生病而後可傳于終始。故陰陽不相移，虛實不相傾，取之其經。

Lời dịch:

Cái gọi là "Khí đến mà có hiệu quả", là chỉ sau khi thực hành phép tả, khiến cho mạch tượng từ thực chuyển thành hư. Biểu hiện của nó là, mạch tượng tuy lớn như trước khi trị liệu, nhưng ấn vào nó thấy hoàn hoàn không cứng. Nếu mạch tượng lớn giống như trước khi chữa trị và ấn vào nó thấy càng cứng hơn trước, khi châm chích người bệnh tuy có cảm giác nhẹ nhàng thoải mái, nhưng trên thực tế bệnh tật vẫn chưa bị loại trừ. Ngược lại, chứng hư sau khi thực hành phép bổ, thì sẽ khiến cho mạch tượng từ hư chuyển thành sung thực hữu lực. Biểu hiện của nó là, mạch tượng tuy lớn như lúc đầu, nhưng ấn vào nó cứng chắc hữu lực hơn trước khi chữa trị, nếu mạch tượng y như trước khi chữa trị, nhưng ấn vào thấy vô lực, lúc châm chích người bệnh tuy cảm thấy dễ chịu thoải mái, nhưng bệnh tật vẫn chưa bị loại trừ. Cho nên, vận dụng chính xác về thủ phép bổ tả, sau khi bổ làm cho chính khí sung thực, tả thì làm cho tà khí chuyển thành yếu, tuy nhiên sau khi ra kim bệnh đau không nhất định khỏi hẳn, nhưng bệnh thế lại từ đây suy yếu đi. Vì thế, người thầy thuốc cần minh xét, quy luật của bệnh tật gây ra bởi mười hai kinh trước, sau đó mới hiểu rõ được ý nghĩa sâu xa của thiên thủy. Tóm lại, mười hai kinh mạch có riêng quan hệ thuộc lạc của nó, bộ vị tuần hành và đặc điểm phát bệnh, đại pháp chữa trị của bổ hư tả thực cũng không thể đảo lộn nhau, nắm vững được nguyên tắc trên đây, thực hành biện chứng quy kinh, theo kinh lý huyết, thì có thể đạt được mục đích bổ hư tả thực.

Nguyên văn:

凡刺之屬，三刺至谷氣。邪滯妄合，陰陽移居，逆順相反，浮沉異處，四時不相得，稽留淫泆，須針而去。故一刺陽邪出，再刺陰邪出，三刺則谷氣至而止。所謂谷氣至者，已補而實；以瀉而虛，故知谷氣至也。

邪氣獨去者，陰與陽未能調而病知愈也。故曰補則實，瀉則虛，病雖不隨針減，病必衰去矣（此文似解前第三篇中）。

Lời dịch:

Phàm là bệnh tật thích hợp chữa bằng châm chích, đều cần phải vận dụng tam thích phép châm từ cạn vào sâu, làm cho khí đến dưới kim mà đạt được hiệu quả trị liệu. Nếu tà khí xâm phạm cơ thể con người, tương hợp bậy với chính khí, khiến cho khí âm dương rối loạn, phương hướng vận hành nghịch thuận của khí huyết tương phản với bình thường, phù trầm của mạch tượng xảy ra biến hóa, đồng thời không thích ứng với sự biến hóa của khí hậu tứ thời, khiến cho tà khí trệ lưu lại bên trong cơ thể mà ngấm ngấm tràn lan, những bệnh biến trên đây, cần phải dùng phương pháp châm chích chữa trị. Cho nên, một kim châm đến lớp nông ngoài da, để dẫn tà của dương phạm ra ngoài, sau lại châm sâu hơn đến lớp cơ bắp, dẫn tà của âm phạm ra ngoài, cuối cùng châm sâu vào giữa chỗ phân nhục, chờ khí đến dưới kim, tức là sau khi có cảm giác đắc khí, rồi mới thực hành thủ pháp bổ tả, sau đó có thể rút kim ra. Cái gì gọi là "Cốc khí đến"? Tức chứng hư dùng phép bổ, khiến cho chính khí sung thực, chứng thực dùng phép tả, tà khí thì bị khử trừ. Triệu chứng này chính là "Cốc khí".

Sau khi chữa trị bằng châm chích, đã loại trừ bệnh tà, khí huyết âm dương của cơ thể con người tuy chưa thể hồi phục trạng thái bình thường, nhưng bệnh tật sẽ được khỏi. Nên nói có thể thực hành chính xác thủ pháp châm chích, bỏ cho chính khí sung thực, tà thì bài trừ được tà khí gây bệnh, sau khi rút kim ra, tuy rằng bệnh chưa khỏi ngay tức khắc, nhưng nhiệt bệnh nhất định đã được giảm nhẹ.

Nguyên văn:

陽盛而陰虛，先補其陰，後瀉其陽而和之；陰盛而陽虛，先補其陽，後瀉其陰而和之。

三脈動于足大指之間，必審其虛實。虛而瀉之，是謂重虛，重虛病益甚。凡刺此者，以指按之脈動而實且疾者，則瀉之，虛而徐者則補之，反此者病益甚。三脈動（一作重）于大指者，謂陽明在上，厥陰在中，少陰在下。

膺腧中膺。背腧中背。肩髃虛者取之上。重舌刺舌柱以鉞針也。手屈而不伸者，其病在筋；伸而不可屈者，其病在骨。在骨守骨，在筋守筋。

Lời dịch:

Dương kinh thịnh mà âm kinh hư, trước tiên nên bổ âm kinh, sau đó tả dương kinh để điều hòa âm dương. Âm kinh thịnh mà dương kinh hư, nên bổ dương kinh trước, tả âm kinh sau, từ đó điều hòa âm được dương lưỡng kinh.

Ba đường kinh mạch Túc dương minh, Túc quyết âm, Túc thiếu âm, đều tuần hành phân bố ở lân cận ngón cái chân, bởi

thể trước khi dùng châm chích chữa trị, nhất định phải xem xét rõ hư và thực của ba đường kinh mạch này, nhằm thực hành phép bổ tả. Nếu như là chứng hư mà dùng phép tả, gọi là trùng hư, hậu quả xấu của nó là gây cho bệnh tình càng thêm nghiêm trọng. Phàm là dùng châm chích chữa trị những chứng bệnh này, có thể dùng ngón tay bắt xem động mạch đó, nếu mạch đập cứng chắc và cấp tốc, thì dùng phép tả; nếu mạch đập vô lực mà hoãn chậm, thuộc chứng hư, cần dùng phép bổ, nếu như làm trái lại nguyên tắc chữa trị này, thì sẽ khiến bệnh tình nặng thêm. Bộ vị sở tại của ba động mạch đó là Túc dương minh kinh ở vùng mu chân, Túc thiếu dương ở vùng lòng bàn chân, Túc quyết âm kinh ở giữa Túc dương âm và Thiếu âm.

Bệnh có khác nhau ở âm kinh hoặc dương kinh, cho nên bộ vị chữa trị cũng có khác biệt, du huyết hai bên vùng ngực có thể chữa bệnh của âm kinh, du huyết vùng lưng có thể chữa bệnh của âm kinh. Bệnh ở vai và cánh tay chứng hư có thể chọn lấy huyết có kinh mạch tương thông ở xung quanh nơi đó. Chữa bệnh trùng thiệt, có thể dùng phi châm lạc mạch ứ máu trên trụ lưỡi cho ra máu. Tay co lại không thể duỗi thẳng ra, là bệnh tại gân, duỗi ra mà không co lại được, là bệnh tại xương. Bệnh tại xương nên chữa xương, bệnh tại gân thì chữa gân.

Nguyên văn:

補須一方實，深取之，稀按其病，以極出其邪氣。
一方虛，淺刺之，以養其脈，疾按其病，無使邪氣得入。

邪氣之來也緊而疾，谷氣之來也徐而和。脈實者，深刺之以泄其氣；脈虛者，淺刺之，使精氣無得出，以養其脈，獨出其邪氣。

Lời dịch:

Mạch thực thuộc chứng thực, nên châm sâu vào, sau khi rút kim ra rất ít đè ấn lỗ kim, nhằm cho tà khí có đường ra, khiến cho tà khí được tiết ra nhanh chóng. Mạch tượng vô lực thuộc chứng hư, nên châm cạn, để nuôi dưỡng và bảo vệ khí của kinh mạch, sau khi rút kim ra nhanh chóng đè lên lỗ kim, một là để chân khí được bảo dưỡng, hai là phòng tránh ngoại tà xâm vào.

Sau khi châm chích, nếu dưới kim căng cứng và gập là tà khí; nhưng khi dưới kim có cảm giác mạch đi từ từ hòa hoãn và hữu lực, là cảm giác đắc khí bình thường, còn gọi là cốc khí đến. Cho nên chứng thực phải châm sâu vào để tả bệnh tà; chứng hư cần châm cạn, khiến tinh khí không thể tiết ra ngoài, từ đó dưỡng và bảo vệ khí của kinh mạch, chỉ đuổi bệnh tà tiết ra ngoài cơ thể.

Nguyên văn:

刺諸痛者，深刺之。諸痛者，其脈皆實。

從腰以上者，手太陰、陽明主之；從腰以下者，足太陰、陽明主之。病在下者，高取之；病在上者，下取之；病在頭者，取之足；病在腰者，取之膕。病生于頭者，頭重；生于手者，臂重；生于足者，足重。治病者，先刺其病所從生者也。

Lời dịch:

Dùng châm chích chữa các loại bệnh đau nhức, vì mạch tượng của nó cứng chắc thuộc về chứng thực, nên phải dùng phép tả châm sâu.

Bệnh từ vùng thất lung trở lên, nên chọn lấy huyết của Thủ thái âm kinh và Thủ dương minh kinh để chữa; bệnh từ vùng thất lung trở xuống, cần chọn lấy huyết trên hai kinh là Túc thái âm và Túc dương minh chữa trị. Do kinh mạch tuần hành quán xuyên trên dưới toàn thân của cơ thể con người, cho nên bệnh ở phía dưới, cũng có thể theo kinh lấy huyết xa ở vùng trên để chữa; bệnh ở phía trên cũng có thể lấy huyết vùng dưới để chữa; bệnh ở vùng đầu, cũng có thể lấy huyết trên chân để châm chữa; bệnh ở vùng thất lung, có thể lấy huyết vùng nhượng chân để chữa. Bệnh sinh ở vùng đầu, vùng đầu ất thấy nặng; bệnh ở vùng tay, vùng cánh tay ất phải nặng; bệnh ở vùng chân, vùng chân ất phải nặng. Chữa bệnh bằng châm chích cần phải chữa trước tiên những chứng bệnh mới phát sinh, nhằm chữa gốc của bệnh.

Nguyên văn:

春氣在毫毛，夏氣在皮膚，秋氣在分肉，冬氣在筋骨。刺此病者，各以其時爲齊。刺肥人者，以秋冬爲之齊。刺瘦人者，以春夏爲之齊。

刺之痛者，陰也，痛而以手按之不得者，亦陰也，深刺之。癢者，陽也，淺刺之。病在上者，陽也；在下者，陰也。

病先起于陰者，先治其陰而後治其陽；病先起于陽者，先治其陽而後治其陰。久病者邪氣入深。刺此病者，深內而久留之，間日復刺之，必先調其左右，去其血脈，刺道畢矣。

Lời dịch:

Con người với thiên nhiên có mối quan hệ mật thiết với nhau, ngoại tà xâm phạm cơ thể con người, luôn luôn theo sự khác nhau của khí tứ thời mà có sở tại cạn sâu khác nhau. Nên khi mùa xuân tại lông tơ, khí mùa hạ tại da, khí mùa thu ở nơi phân nhục, khí mùa đông ở gân cốt. Châm chích những bệnh tật này, nên dựa vào thời tiết mùa vụ mà áp dụng châm chích sâu cạn khác nhau. Châm chích chữa bệnh cho người mập, cần áp dụng độ sâu của mùa thu đông, tức là châm sâu hơn một chút. Châm chích chữa bệnh cho người gầy, vì da thịt họ mỏng, nên áp dụng độ sâu của mùa xuân hạ, tức là châm cạn hơn một chút.

Đau nhức do hàn tà ngưng trệ gây ra, thuộc về chứng âm, bộ vị đau nhức tương đối sâu, dùng ngón tay đè ấn xuống mà tìm không được bộ vị đau nhức, cũng thuộc chứng âm. Khi châm chích cần châm sâu vào. Ngừa thuộc dương chứng, là tà ở da dễ, nên châm cạn. Bộ vị bệnh biến ở trên thuộc dương, bộ vị bệnh biến ở dưới thuộc âm.

Bệnh biến ở âm kinh trước, nên chữa âm kinh trước, chữa dương kinh sau, tức là chữa gốc trước chữa ngọn sau. Bệnh biến phát sinh ở âm kinh trước, thì cần chữa dương kinh trước, chữa âm kinh sau. Cũng tức là chữa gốc trước chữa ngọn sau. Bệnh lâu ngày là do tà khí xâm vào bộ vị cơ thể con người tương đối sâu, cần phải chẩn rõ bệnh tại kinh, hoặc tại lạc trước, sau đó mới quyết định dùng phép Mậu thích hoặc phép Cự thích. Nếu trong kinh lạc có chỗ uất trệ kết tụ, cần châm nó cho ra máu. Đạo lý châm chích cũng đã đầy đủ rồi.

Nguyên văn:

凡刺之法，必察其形氣。形氣未脫，少氣而脈又躁，躁厥者（一作疾字）必為繆刺之，散氣可收，

聚氣可布。深居靜處，佔神往來，閉戶塞牖，魂魄不散，專意一神，精氣之分，無聞人聲以收其精，必一其神，令志在針。淺而留之，微而浮之，以移其神，氣至乃休。男女內外，堅拒勿出，謹守勿內，是謂得氣。

Lời dịch:

Phương pháp châm chích thông thường, cần phải xem xét hình thể của người bệnh mạnh hay yếu, và chính khí thịnh hay suy. Nếu người bệnh không gầy róc, nhưng khí hư mạch tượng táo động, cần phải áp dụng phương pháp Mật thích để chữa, mới có thể khiến tinh khí đã tán mất được thu giữ lại, làm cho sự tích tụ của tà khí có thể bị khử tán tiêu trừ đi. Lúc thực hành kỹ thuật châm chích, người thầy thuốc cần phải bình tĩnh yên lặng, tựa như đang ở một cõi tĩnh mịch vậy, tập trung tinh thần, chú ý mật thiết về hoạt động tinh thần của người bệnh và sự biến hóa khí cơ của cơ thể, đóng kín cửa và cửa sổ, thân chí chuyên nhất, tập trung chú ý, tinh thần nội thủ, không bị tiếng nói người bên ngoài quấy nhiễu, đem toàn bộ sức chăm chú tập trung trên châm chích chữa trị, hoặc châm cạn lưu kim, hoặc châm nông nhẹ nhàng, để điều chỉnh khí huyết và tinh thần của người bệnh, cho đến đặc khí dưới kim mới ngưng. Từ đó khiến cho dương khí vào trong, âm khí ra ngoài, âm dương giao nhau, phối hợp nối liền nhịp nhàng, chính khí sung thịnh bên trong, tà khí không thể vào sâu bên trong, đấy gọi là đặc khí”.

6- CHÂM ĐẠO, TỰ NHIÊN, NGHỊCH THUẬN

(Phần trước là bài nói về "Nghịch thuận, Mập gầy", phần sau là bài "Quy kết")

針道自然逆順第六

[**Đề yếu**] Nội dung chủ yếu của bài này có:

1. Nói rõ về thể chất của cơ thể con người có sự khác nhau, sự vận hành của khí huyết kinh mạch có thuận có nghịch, bởi thế, châm chích chữa trị nên thuận theo tự nhiên, và theo xu thế phát triển của sự vật mà dẫn dắt.

2. Phân biệt trình bày những đặc điểm về các phương diện da, thịt, cốt, khí huyết của người mập, người gầy, người bình thường, tráng sĩ, trẻ con, và những phép chích khác nhau dùng trên chữa trị, đồng thời áp dụng phép so sánh phân tích bệnh thuộc chứng hư hay thuộc chứng thực, cùng với biện pháp được chọn dùng cho chữa trị tương ứng.

Nguyên văn:

黃帝問曰：願聞針道自然。

岐伯對曰：用自然者，臨深決水，不用功力，而水可竭也；循握決沖，不顧堅密，而經可通也。此言氣之滑澀，血之清濁，行之逆順也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ta muốn biết được, châm chích chữa bệnh làm sao có thể thuận theo tự nhiên?

Kỳ Bá trả lời: Châm chích chữa bệnh thuận theo tự nhiên, thì như vờ dề xả nước ở nơi sâu, không cần tốn quá nhiều công sức, thì có thể xả hết nước. Thuận theo lỗ hồng quyết mở đường xung yếu, bất luận nó có bao kiên cố chặt chẽ cũng rất dễ khiến cho nó thông suốt. Cơ thể con người cũng như vậy, khí có phân biệt về trơn rít, huyết có khác nhau về trong trọc, vận hành của khí huyết kinh mạch có nghịch cũng có thuận, khi chữa trị cũng nên theo xu thế phát triển mà dẫn dắt.

Nguyên văn:

曰：人之黑白肥瘦少長，各有數乎？

曰：年質壯大，血氣充盛，皮膚堅固，因加以邪，刺此者，深而留之。此肥人也。廣肩腋項，肉薄厚皮而黑色，唇臨臨然者，其血黑以濁，其氣澀以遲，其貪于取子。刺此者深而留之，多益其數。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người có đen trắng, mập gầy và tuổi tác già trẻ khác nhau, dựa vào đó, có phải châm chích chữa trị cũng có khác nhau?

Trả lời rằng: Người thanh tráng niên, khí huyết vượng thịnh, da kiên cố, nếu cảm phải ngoại tà, khi dùng châm chích chữa trị, cần phải châm sâu vào lưu kim lâu. Chữa cho người mập cũng như vậy. Người mà vai, nách, cổ đều rộng rãi, thịt mỏng da dày mà sác da đen, môi dày trệ, huyết đen và đặc trọc, khí rít mà trì trệ, loại người này hao thảng mà kháng khái ưa giúp người, châm chích loại người này, nên châm sâu vào lưu kim lâu. Và lại có thể tăng thêm số lần châm chích.

Nguyên văn:

曰：刺瘦人奈何？

曰：瘦人者，皮薄色少，肉廉廉然，薄唇輕言，其血清，其氣滑，易脫于氣，易損于血。刺此者，淺而疾之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Đói với người gầy yếu, áp dụng phép châm nào?

Trả lời: Người gầy phần nhiều da dẻ mỏng lại ít có sắc huyết, cơ bắp mỏng yếu, môi mỏng và tiếng nói nhẹ yếu, huyết dịch trong loãng, khí di trơn lợi, nếu châm sâu vào và lưu kim lâu, dễ làm thương huyết hao khí. Cho nên châm chích người gầy ốm, nên châm nhẹ, châm nông đồng thời rút kim ra mau.

Nguyên văn:

曰：刺常人奈何？

曰：視其黑白，各為調之。端正純厚者，其血氣和調。刺此者，無失其常數。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Châm chích người không mập mập không gầy gò như thế nào?

Trả lời: Căn dựa vào màu da trắng đen của họ, để phân biệt điều trị. Người có tướng mạo đoan chính hiền hậu, khí huyết điều hòa, khi châm chích, không nên làm trái lại với phép thích lệ.

Nguyễn văn:

曰：刺壯士真骨者奈何？

曰：刺壯士真骨，堅肉緩節驗驗（一作監監）然。此人重則氣澀血濁，刺此者，深而留之，多益其數。勁則氣滑血清，刺此者，淺而疾之也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Người có thể trạng khỏe mạnh có sức, dùng phép chích gì?

Trả lời: Người có thể trạng khỏe mạnh, có bộ xương cứng cáp, cơ bắp nở nang, khớp xương thư hoãn, loại người này nếu động tác nặng nề chậm chạp, phần nhiều thuộc khí rít huyết trọc, khi châm chích có thể châm sâu vào và lưu kim lâu, đồng thời có thể tăng thêm số lần châm chích. Nếu động tác nhẹ mà có sức, là khí trơn huyết trong nhiều, khi châm chích, cần châm cạn và rút kim ra mau.

Nguyễn văn:

曰：刺嬰兒奈何？

曰：嬰兒者，其肉脆，血少氣弱。刺此者，以毫針，淺刺而疾發針。日再可也。

曰：臨深決水奈何？曰：血清氣濁，疾瀉之，則氣竭矣。曰：循握決沖奈何？曰：血濁氣澀，疾瀉之，則氣可通也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ bắp trẻ sơ sinh non yếu, châm chích như thế nào?

Trả lời rằng: Cơ bắp trẻ sơ sinh non yếu, huyết ít, khí yếu, khi châm chích, cần phải chọn dùng châm cụ nhỏ bé, châm nhẹ, châm cạn đồng thời nhanh chóng rút kim ra. Một ngày có thể châm chích hai lần.

Hỏi rằng: "*Lâm thâm quyết thủy*" là ý nghĩa gì?

Trả lời rằng: Người huyết thanh khí trọc, nên áp dụng phương pháp tả nhanh, thì giống như ở nơi sâu vờ đề xả nước vậy, dễ dàng khiến cho chân khí theo đó mà hao cạn hết.

Hỏi rằng: Dọc theo nơi đào đề vờ xói nước là ý nghĩa gì?

Trả lời: Đối với người bệnh huyết trọc khí rít, nếu tả được đi nhanh chóng, thì như thuận theo cái lỗ hồng xông ra mở đường cho nước chảy, khí huyết kinh mạch mới có thể thông sướng không bị ngăn trở.

Nguyên văn:

曰：逆順五體經絡之數，此皆布衣匹夫之士也。食血者（九墟作血食之君），身體空虛，膚肉柔弱，血氣慄悍滑利，刺之豈可同乎？

曰：夫膏粱花藿之味，何可同也。氣滑則出疾，氣澀則出遲，氣悍則針小而入淺，氣澀則針大而入深。深則欲留，淺則欲疾。故刺布衣者，深以留。刺王公大人者，微以徐。此皆因氣之慄悍滑利者也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tình trạng khác thường và bình thường của năm loại hình thể con người, cùng với phương pháp châm chích, ở đây nói đều là nhân dân lao động thông thường. Còn những người sống trong nhung lụa, suốt ngày ăn sơn hào hải vị, thân thể của họ yếu đuối, cơ bắp mềm yếu, khí huyết vận hành hưng hăng trơn lợi, phép châm làm sao tương đồng với phép châm với nhân dân lao động được?

Trả lời rằng: Những người vương công quý nhân và nhân dân lao động, do đặc điểm về ăn uống và hoàn cảnh sinh hoạt khác nhau, nên sự khác biệt về thể chất cũng rất lớn. Khi châm chích, khí trơn thì ra kim phải mau, khí rít thì ra kim phải chậm. Khí dững mãnh thì dùng kim nhỏ và châm tương đối nông, khí rít nên dùng kim to và châm sâu. Châm sâu thì cần lưu kim, châm nông thì nên rút kim ra mau chóng. Cho nên, châm chích chữa trị nhân dân lao động, nên châm sâu và lưu kim. Châm người vương công quan lớn, cần châm nhẹ, châm nông, và rút kim ra chậm chậm. Những điều này đều là dựa vào tình hình vận hành của khí huyết mà quyết định.

Nguyên văn:

曰：形氣之逆順奈何？

曰：形氣不足，病氣有餘，是邪勝也，急瀉之。形氣有餘，病氣不足，急補之。形氣不足，病氣不足，此陰陽俱不足，不可復刺之，刺之則重不足，重不足，則陰陽俱竭，血氣皆盡，五臟空虛，筋骨髓枯，老者絕滅，壯者不復矣。形氣有餘，病氣有餘者，此謂陰陽俱有餘也，急瀉其虛，調其虛實。故曰：有餘者瀉之，不足者補之，此之謂也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự khác nhau và bình thường của thần khí và chính thể là như thế nào?

Trả lời: Hình khí bất túc, bệnh khí hữu dư, là biểu hiện của tà khí thắng, cần phải tả cấp tà khí. Hình khí hữu dư, bệnh khí bất túc, là gốc hư ngọn thực, nên bổ cấp cho chính khí. Hình khí bất túc, bệnh khí cũng bất túc, là biểu lý âm dương đều hư, loại bệnh này không thể dùng châm chích chữa trị được nữa, nếu dùng nhằm phép châm, thì sẽ làm suy nhược nặng thêm, từ đó dẫn đến âm dương đều cạn kiệt, khí huyết tiêu hao hết, ngũ tạng rỗng hư, gân cốt khô cạn, nếu như vậy, là người tuổi già thì sẽ chết ngay, dù là người thanh tráng niên cũng khó mà hồi phục lại. Nếu hình khí, bệnh khí đều hữu dư, đó gọi là âm dương đều hữu dư. Phải tả cấp bệnh tà, khiến cho tà khí tán lui, từ đó đạt đến mục đích điều lý hư thực về âm dương. Cho nên nói rằng tà khí hữu dư thì phải dùng phép tả, chính khí bất túc cần dùng phép bổ, điều mà nói ở đây chính là đạo lý này.

Nguyen vân:

故曰：刺不知逆順，真邪相薄，實而補之，則陰陽血氣皆溢，腸胃充郭，肺肝內脹，陰陽相錯。虛而瀉之，則經脈空虛，血氣枯竭，腸胃懾闕，皮膚薄著，毛腠天焦，予之死期。故曰：用針之要，在于知調，調陰與陽，精氣乃充，合形與氣，使神內

藏。故曰：上工平氣，中工亂經，下工絕氣危生，不可不慎也。心察其五臟之變化，五脈之相應，經脈之虛實，皮膚之柔粗，而後取之也。

Lời dịch:

Sở dĩ nói: Nếu dùng châm chích chữa bệnh mà không biết phương pháp bổ tả nghịch thuận, với tình hình hư thực về đấu tranh của chính tà, chứng thực mà dùng phép bổ, thì sẽ dẫn đến khí huyết âm dương tràn đầy, tà khí sung đầy ở Vị trường, Can Phế trường đầy, âm dương rối loạn, chứng hư mà dùng phép tả, thì khiến cho kinh mạch rỗng hư, khí huyết hao tổn khô cạn, Vị trường thụ nạp chuyển hóa vô lực, người bệnh da mỏng thịt gầy bám vào xương, da dễ khô ráo, tấu lý tiêu tụy, xuất hiện những chứng trạng này, có thể biết được ngày chết của người bệnh đã không xa. Vì thế, then chốt của châm chích chữa bệnh, ở chỗ biết được điều hòa âm dương. Chỉ có âm dương điều hòa, tinh khí cơ thể con người mới có thể dồi dào. Thần khí và hình thể bên ngoài mới được nhịp nhàng nhất trí, thần khí mới nội tàng không tiết ra. Bởi thế nói người thầy thuốc y thuật cao minh giỏi về điều lý âm dương, khiến cho đạt được âm bình dương bí; người thầy thuốc y thuật thông thường chẩn trị bất túc chính xác, thường làm rối loạn kinh khí; thầy thuốc với y thuật kém thì không phân biệt được hư thực, thường vì chữa nhầm mà nguy hại sinh mạng của người bệnh. Vì thế, khi châm chích chữa bệnh, nhất định phải cẩn thận khi chữa bệnh, cần xem xét sự biến hóa bệnh cơ của ngũ tạng và sự thay đổi mạch tượng tương ứng, hư thực của khí huyết kinh mạch, sự thay đổi về sần sùi hay mềm mại của da dễ v.v... sau đó áp dụng biện pháp chữa trị tương ứng.

7 - CHÂM ĐẠO, SUY ĐOÁN TỪ BÊN NGOÀI,
THEO HAY BỎ

針道外揣縱舍第七

[Đề yếu] Bài này luận thuật ý nghĩa về ngoại sù (suy đoán từ bên ngoài), tòng (theo) xá (bỏ) và tác dụng quan trọng trên chữa trị bằng châm chích.

Nguyên văn:

黃帝問曰：夫九針少則無內，大則無外，恍惚無窮，流溢無極，余知其合于天道人事四時之變也。余願渾求為一可乎？岐伯對曰：夫唯道焉，非道何可？大小淺深，離合為一乎哉。故遠者，司外揣內；近者，司內揣外，是謂陰陽之極，天地之蓋。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Đạo lý của cứu châm, tinh tế sâu xa, cực độ phong phú, huyền diệu vô cùng, sự liên quan về mặt trí thức rất rộng rãi. Ta biết nó thuận ứng với tự nhiên, hợp với nhân sự, và biến hóa của tứ thời. Ta muốn xin người đem lý luận rộng lớn tinh sâu này quy nạp lại thành một lý luận thể hệ, người xem có được hay không?

Kỳ Bá trả lời rằng: Bất luận sự việc gì đều có tiêu chuẩn và quy luật nhất định của nó, nếu không thì làm sao đem những sự việc phiền tạp như lớn, nhỏ, nông, sâu thống nhất chung lại được? Cho nên, biểu hiện bên ngoài của cơ thể con người với biến

hóa ở bên trong là liên quan với nhau. Căn cứ vào chứng trạng ở bên ngoài, có thể suy đoán về biến hóa bên trong; từ biến hóa của tạng phủ bên trong, có thể suy đoán về phản ứng tương ứng của cơ thể bên ngoài, đây là đạo lý về âm dương nội ngoại cảm ứng với nhau, giữa trời đất, muôn vàn sự vật chẳng có không bao quát trong phạm trù của âm dương.

Nguyên văn:

曰：持針縱舍奈何？曰：必先明知十二經之本末，皮膚之寒熱，脈之盛衰滑澀。其脈滑而盛者，病日進；虛而細者，久以持；大以澀者，為痛癢；陰陽如一者，病難治。察其本末上下，有熱者病常在；其熱已衰者，其病亦去矣。因持其尺，察其肉之堅脆、大小、滑澀、寒熱、燥濕。因視目之五色，以知五臟而決死生。視其血脈，察其五色以知寒熱癢痛。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ý nghĩa cầm kim tòng xả là gì?

Kỳ Bá trả lời: Người thầy thuốc nhất thiết phải biết chính xác mới khởi đầu và dứt điểm của mười hai kinh mạch, biến hóa hàn nhiệt của da dẻ, thực hư trơn rít của mạch tượng, sau đó mới quyết định được châm chích cùng với châm tới. Nếu mạch hoạt mà hữu lực, là hiện tượng bệnh tình ngày càng phát triển hơn; nếu mạch tế vô lực, là chính khí suy yếu, là hiện tượng quá trình bệnh tương đối lâu dài; mạch đại mà sáp, là chứng tê đau, nếu âm dương biểu lý đều bị tổn thương, là chứng khó chữa. Nếu

ngực bụng, tứ chi, đầu chân đều có hiện tượng nóng sốt, là hiện tượng tà khí chưa hết, bệnh tật chưa loại trừ; nếu hiện tượng nóng sốt lui đi, là bệnh tà đã lui. Vì thế, thông qua quan sát tảo thấp, hàn nhiệt, chắc mềm của cơ bắp vùng xích phu của người bệnh, và biến hóa của mạch tượng về lớn nhỏ, trơn rít, đồng thời quan sát ngũ sắc của hai mắt, để suy đoán sự biến hóa hư thực của ngũ tạng, tiến tới phán đoán trước về bệnh tình và sự chuyển quy của bệnh. Xem xét sự biến hóa, bệnh lý trên bộ vị tuần hành của kinh mạch, và sự thay đổi màu sắc của da dẻ, có thể đoán biết những chứng hàn nhiệt tê đau.

Nguyên văn:

曰：持針縱舍，余未得其意也。曰：持針之道，欲端以正，安以靜，先知虛實，而行疾徐。左手執骨，右手循之，無與肉裏。瀉欲端正，補必閉膚。轉針導氣，邪氣不得淫泆，真氣以居。

曰：捍皮閉腠理奈何？曰：因其分肉，左別其膚，微內而徐端之，適神不散，邪氣得去也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Ta vẫn còn chưa hiểu rõ ý nghĩa cầm kim từng xả.

Trả lời rằng: Khi dùng châm chích chữa trị, người thầy thuốc thái độ nhất thiết phải đúng đắn, bình tĩnh, trước hết xác định rõ thịnh suy hư thực của bệnh tật, sau đó thực hành thủ pháp bổ tả. Trước khi tiến hành châm kim vào, dùng tay trái cố định huyết, tay phải ấn lần theo trên da để xác định huyết. Lúc châm chích, thủ pháp nên ung dung hòa hoãn, không nên để xảy ra

tình trạng khác thường như trệ kim v.v... Lúc dùng phép tả, châm thẳng vào rút thẳng ra, lúc dùng phép bổ, khi rút kim ra vò ấn lỗ kim, đồng thời thực hành ngắt quãng lúc tiến châm vào, khiến cho kinh khí lan rộng truyền dẫn theo phương hướng nhất định. Từ đó khiến chân khí giữ ở bên trong, ngoại tà không thể thấm được vào sâu.

Hỏi rằng: Hãn bì khai tấu lý thao tác như thế nào?

Trả lời rằng: Đọc theo nơi phân nhục, trước hết xòe ra tay trái, ấn bấm vào hoặc nhéo da lên nơi huyết, tiếp đó dùng tay phải cầm kim ngay ngắn nhẹ đâm kim vào, như vậy, có thể khiến cho thần khí không tán ra, tinh khí giữ bên trong, mà tà khí lại được bài trừ.

皇甫謐
HOÀNG PHỦ MẬT

針灸甲乙經
卷之六

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH
QUYỂN THỨ SÁU

1 - LUẬN RỘNG VỀ BÁT CHÍNH, BÁT HƯ, BÁT PHONG

八正八虛八風大論第一

[Đề yếu] Bài này luận thuật về tình hình gây bệnh của bát chính, bát hư, bát phong.

Nguyên văn:

黃帝問曰：歲之所以皆同病者，何氣使然？少師對曰：此八癘之候也，候此者，常以冬至之日。風從南方來者，名曰虛風，賊傷人者也。其以夜半至者，萬民皆臥而不犯，故其歲民少病。其以晝至者，萬民懈墮而皆中于邪風，故民多病。虛邪入客于骨而不發于外，至其立春，陽氣大發，腠理開，有因立春之日，風從西方來，萬民皆中虛風。此兩邪相搏，經氣結代，故諸逢其風而遇其雨者，名曰遇歲露焉。因歲之和而少賊風者，民少病而少死；歲多賊風邪氣，寒溫不和，則民多病而死矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Trong một năm, có khi ai nấy đều mắc phải cùng một bệnh, đây là nguyên do gì gây ra? Thiếu Sư trả lời rằng: Đó là do cơ thể con người cảm phải tà khí phong vũ bát phương mà gây ra. Phương pháp đoán hậu phong vũ bát phương, thông thường bắt đầu từ ngày đông chí, đông chí nằm ở tháng mười một của âm lịch, trong mười hai địa chi tháng đó thuộc tý, vị trí thuộc về phương bắc, phương nam thuộc ngọ, xung với tý,

cho nên nếu có mưa gió đến từ phương nam, gọi là hư phong. Là tà tặc có thể tổn hại cơ thể con người. Nếu hư tà tặc phong đến vào nửa đêm, giờ đó mọi người đang ngủ, tà khí không dễ xâm phạm cơ thể con người, cho nên năm ấy con người sinh bệnh tương đối ít. Nếu hư tà tặc phong xuất hiện ở ban ngày, do con người hay lơ là về biện pháp dự phòng mà phần nhiều dễ bị tà khí làm tổn thương, vì thế người mắc bệnh tương đối nhiều. Giả như mùa đông mà cảm phải hư tà, sâu vào đến xương nhưng chứng trạng bên ngoài không rõ rệt, đến ngày lập xuân, dương khí thịnh dần, tấu lý mở, hoặc do thổi gió tây vào ngày lập xuân đó, làm nhiều người đều bị hư phong xâm hại. Đây là do vào mùa đông bị cảm phải phục tà cùng với hư phong mới đến, hai tà kết hợp nhau, lưu kết ở trong kinh mạch, khiến kinh khí vận hành thất thường mà phát sinh bệnh tật. Bởi thế, trong một năm, con người gặp phải mưa gió kèm với khí hậu khác thường mà phát sinh bệnh tật, gọi là gặp phải tủy lộ. Trong một năm khí hậu điều hòa, rất ít xuất hiện tà phong, thì người mắc bệnh ít, người tử vong cũng ít. Nếu trong một năm nhiều lần xuất hiện hư phong tà, khí hậu nóng lạnh không đều, thì người phát bệnh nhiều, tỷ lệ tử vong cũng cao.

Nguyên văn:

曰：虛邪之風，其所貴賤何如？候之奈何？

曰：正月朔日，風從西方來而大，名曰白骨。將國有殃，人多死亡。正月朔日，平旦西北風行，民病多，十有三也。正月朔日，日中北風，夏，民多死者（一作多病）。正月朔日，平旦北風，春，民多死者。正月朔日，夕時北風，秋，民多死者。正

月朔日，天時和溫不風，民無病；大寒疾風，民多病。二月丑不風，民多心腹病。三月戌不溫，民多寒熱病。四月巳不暑，民多痺病。十月申不寒，民多暴死。諸所謂風者，發屋拔樹，揚沙石，起毫毛，發腠理者也。風從其沖後來者，名曰虛風，賊傷人者也，主殺害，必謹候虛風而謹避之。避邪之道，如避矢石，然後邪弗能害也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao đoán biết hư phong làm tổn thương con người nặng hay nhẹ?

Trả lời rằng: Mông một tháng giêng, nếu có gió lớn thổi từ phương tây đến, gọi là bạch cốt. Bệnh tật gây hại sẽ lan khắp toàn quốc, số người tử vong tương đối nhiều. Mông một tháng giêng, thổi gió tây bắc vào giờ dần, người mắc bệnh có thể chiếm ba phần mười. Mông một tháng giêng, thổi gió bắc vào giờ ngọ, đến mùa hạ số người chết vì bệnh tương đối nhiều. Mông một tháng giêng, thổi gió bắc vào giờ dần, đến mùa xuân, người chết vì bệnh tương đối nhiều. Mông một tháng giêng, thổi gió bắc vào giờ tuất, đến mùa thu, người bệnh tương đối nhiều. Mông một tháng giêng, nếu khí hậu điều hòa không có hư phong, con người thì rất ít phát sinh bệnh, nếu gió rét lớn, con người cũng sinh bệnh nhiều. Ngày sửu tháng hai không có gió nổi lên, con người mắc bệnh tâm phúc nhiều. Ngày tuất tháng ba khí hậu không ấm áp, con người mắc bệnh hàn nhiệt nhiều. Ngày tỵ tháng tư khí hậu không nóng, con người dễ mắc bệnh hoàng đản. Ngày thân tháng mười không lạnh, người chết đột ngột nhiều. Các loại hư phong nói ở đây, là chỉ tà phong có thể phá hoại nhà cửa, làm bứt đổ cây cối và thổi tung bay cát đá, làm cho lông tơ của cơ thể

con người dựng đứng, tấu lý hở lỏng mà phát sinh bệnh tật, có thể gây tử vong cho sinh mạng, bởi thế cần phải thận trọng chú ý khi đoán biết lúc đến của hư phong, đồng thời cần thận làm tốt công tác dự phòng. Phương pháp dự phòng chính như là tránh mũi tên bắn đến hoặc đá chọi qua. Như vậy, tà khí mới không thể gây mối nguy hại với cơ thể con người.

Nguyên văn:

風從南方來，名曰大弱風。其傷人也，內舍于心，外在于脈，其氣主爲熱。

風從西南方來，名曰謀風。其傷人也，內舍于脾，外在于肌肉，其氣主爲弱。

風從西方來，名曰剛風。其傷人也，內合于肺，外在于皮膚，其氣主爲燥。

風從西北方來，名曰折風。其傷人也，內舍于小腸，外在于手太陽之脈。脈絕則泄，脈閉則結不通，善暴死。

風從北方來，名曰大剛風，其傷人也。內舍于腎，外在于骨與肩背之筋，其氣主爲寒。

風從東北方來，名曰凶風。其傷人也，內舍于大腸，外在于兩脅腋骨，下及肢節。

風從東方來，名曰嬰兒風。其傷人也，內舍于肝，外在于筋紐，其氣主爲濕。

風從東南方來，名曰弱風。其傷人也，內舍于胃，外在于肌，其氣主爲體重。

Lời dịch:

Gió thổi từ phương nam đến, gọi là Đại nhược phong. Nó xâm phạm cơ thể con người ở bên trong có thể vào ở tâm, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến huyết mạch, khí của nó khiến phát sinh nhiệt bệnh.

Gió thổi từ phương tây nam đến, gọi là Mưu phong. Nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào tỳ tạng, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến cơ bắp, khí của nó gây sinh ra bệnh suy nhược.

Gió thổi từ phương tây đến, gọi là Cương phong. Nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào Phê tràng, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến da dẻ, khí của nó gây ra bệnh táo.

Gió thổi từ phương tây bắc đến, gọi là Tiết phong. Nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào tiểu trường, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến Thủ thái dương kinh mạch, nếu mạch khí cạn tuyệt, thì tinh khí cơ thể con người rò tiết ra; nếu mạch khí bế tắc thì kết tụ không thông, khiến người bệnh thường bị tử vong đột ngột.

Gió thổi từ phương bắc đến, gọi là đại Cương phong, nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào ở thận, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến bộ xương và vùng xương sống, gân của lưng vai, khí của nó khiến phát sinh bệnh hàn tính.

Gió thổi từ phương đông bắc đến, gọi là Hung phong. Nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào đại trường, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến hai bên xương sườn, và đi xuống đến khớp xương chi thể.

Gió thổi từ phương đông đến, gọi là Anh nhi phong. Nó làm tổn hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào can tạng,

bên ngoài có thể ảnh hưởng đến nơi liên tiếp của gân và cốt, khí của nó gây ra chứng bệnh lấy thấp tà làm chủ.

Gió thổi từ phương đông nam đến, gọi là Nhược phong. Nó xâm hại cơ thể con người, tại bên trong có thể xâm vào ở Vị, bên ngoài có thể ảnh hưởng đến cơ bắp, khí của nó chủ chứng bệnh mình mẩy nặng nề mệt mỏi.

Nguyên văn:

凡此八風者，皆從其虛之鄉來，乃能病人，三虛相薄，則為暴病卒死；兩虛一實，則為淋露寒熱；犯其雨濕之地則為痿。故聖人避邪，如避矢石。其三虛偏中于邪風，則為擊僕偏枯矣。

Lời dịch:

Bát phong nói trên đây, đều là hư phong tặc tà đến từ đối phương với nơi cư ngụ của tiết khí, cho nên có thể làm cho cơ thể con người phát sinh bệnh. Nếu năm hư, tháng hư, ngày hư, tam hư gặp nhau, lại thêm chính khí cơ thể con người suy yếu, chính không thắng được tà, người bệnh thì sẽ phát bệnh đột ngột mà tử vong; nếu trong tam hư, chỉ phạm một hư, người bệnh thì sẽ do mắc phải mưa và sương cơ thể bị cảm phải gió mà gây ra chứng bệnh hàn nhiệt xen nhau. Hoặc người ở nơi mưa nhiều, nơi ẩm thấp, tà xâm phạm tý thổ, khiến gân thịt không nuôi dưỡng mà mắc bệnh nuy chứng. Cho nên người giỏi về dưỡng sinh biết dự phòng hư phong tặc tà, thì như tránh khỏi mũi tên đang bắn đến, như đá chọi lại vậy. Nếu không chú ý phòng hộ, gặp phải lúc tam hư, thì có thể trúng bởi tà phong, mà xảy ra chứng bệnh hôn mê té ngã đột ngột, bán thân bất toại.

Nguyễn văn:

曰：四時八風之中人也，因有寒暑，寒則皮膚急，腠理閉；暑則皮膚緩，腠理開。賊風邪氣，因得以入乎？將必須入正風邪，乃能傷人乎？

曰：賊風邪氣之中人也，不得以時，然必因其開也，其入深，其內亟（一作報）也疾，其病人也卒暴；因其閉也，其入淺以留，其病人也徐以遲。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Con người có tự nhiên liên quan mật thiết lẫn nhau, trong bát phong của bốn mùa, có hàn có nhiệt, hàn thì thu dẫn ngưng liễm, nên da dẻ căng, tấu lý kín; nhiệt thì da dẻ nhão lỏng, tấu lý hở tiết. Bởi thế khí bất chính thất thường của bốn mùa thừa cơ xâm vào cơ thể con người, hoặc nhất thiết phải là hư phong tặc tà, mới có thể làm tổn hại cơ thể con người.

Trả lời rằng: Khí bất chính thất thường của bốn mùa xâm vào cơ thể con người, phát bệnh không định kỳ, cũng không có định nơi, nhưng nó xâm nhập cơ thể con người, nhất thiết là do tấu lý nhão lỏng, hở tiết, ngoại tà mới vào sâu được, tà vào sâu thì bệnh bén trong lại nặng, nên người bệnh thường hay tử vong và phát bệnh đột ngột, nếu tấu lý kín khép, tà khí tuy có thể xâm vào cơ thể con người, nhưng bộ vị nhất định tương đối cạn và dừng lại không đi. Vì thế người bệnh phát bệnh trì hoãn, bệnh tình cũng nhẹ.

Nguyễn văn:

曰：其有寒溫和適，腠理不開，然有卒病者，其故何也？

曰：人雖平居，其腠理開閉緩急，固常有時也，夫人與天地相參，與日月相應，故月滿則海水西盛，人血氣積，肌肉充，皮膚致，毛發堅，腠理閉，煙垢著。當是之時，雖遇賊風，其入淺，亦不深。到其月郭空，則海水東盛，人血氣虛，其衛氣去，形獨居，肌肉減，皮膚緩，腠理開，毛發薄，腠垢澤；當是之時，遇賊風，其入深，其病人卒暴。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có những người tuy rằng khí hậu ấm lạnh vừa phải, tấu lý cũng không hở tiết, nhưng lại đột nhiên phát bệnh, đó là nguyên nhân gì?

Trả lời rằng: Con người tuy ở trong sinh hoạt bình thường, hở khép hoãn cấp của tấu lý lại có thời gian nhất định. Con người với tự nhiên có liên quan mật thiết lẫn nhau, với sự biến hóa vận hành của nhật nguyệt cũng tương ứng nhau, vì thế mỗi khi đến lúc ngày rằm trăng tròn, nước biển tây thịnh, khí huyết cơ thể con người cũng tương ứng sung thịnh, cơ bắp rắn chắc, da bóng bẩy mịn màng, lông tóc dẻo dai bóng mượt, vì vậy tấu lý kín khép, vệ ngoài kiên cố. Lúc bấy giờ, dù cho gặp phải hư tà tặc phong xâm tập, bộ vị bị xâm vào nhất định ở biểu cạn không sâu. Đến lúc trăng khuyết, thì nước biển đông thịnh, khí huyết cơ thể con người cũng tương ứng tương đối suy nhược, vệ khí tất nhiên cũng suy giảm, hình tượng tuy vẫn như bình thường, nhưng cơ bắp tương đối gầy hơn so với trước, da dẻ, nhão lỏng, tấu lý hở tiết, lông tóc khô khan, tróc da, nếu lúc này gặp phải hư tà tặc phong tà khí thì sẽ vào sâu ở lý, người bệnh phát bệnh cũng cấp và bạo.

Nguyên văn:

曰：人有卒然暴死者，何邪使然？

曰：得三虛者其死疾；得三實者邪不能傷也。乘年之衰，逢月之空，失時之和，人氣乏少，因為賊風邪氣所傷，是謂三虛。故論不知三虛，工反為粗。若逢年之盛，遇月之滿，得時之和，雖有賊風邪氣不能傷也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Tà khí gì có thể dẫn đến con người chết đột ngột?

Trả lời: Nếu cơ thể vốn suy nhược, ở trong hoàn cảnh tự nhiên lại gặp tam hư, người bệnh thì sẽ chết đột ngột, nếu gặp phải hoàn cảnh tam thực ở trong hoàn cảnh tự nhiên, tà khí thì sẽ không thể tổn hại con người. Đang lúc tuế (tuổi) khi bản niên không tốt, lại gặp ngày trăng khuyết, cùng với gặp phải khí trái mùa, ở vào hoàn cảnh như vậy, cơ thể dễ bị hư phong tác tà xâm hại, gọi là tam hư. Cho nên, trên lý luận, nếu không biết được tình hình gây bệnh của tam hư, đó chỉ là người thầy thuốc y thuật vụng về. Nếu gặp đúng năm tuổi thịnh vượng, lại đúng vào ngày trăng tròn, cùng với khí hậu của mùa điều hòa, gọi là tam thực. Nếu mà gặp được hoàn cảnh tam thực giới tự nhiên, dù có tác phong tà khí, cũng không thể gây tổn hại đối với cơ thể con người.

2 - LUẬN RỘNG VỀ THUẬN NGHỊCH, GỐC NGỌN, HOÀN CẢNH ĐỊA LÝ

逆順病本末方宜形至大論第二

[Đề yếu] Bài này nói về căn phái dựa vào ngọn gốc, thuận nghịch của bệnh tình, với hoàn cảnh địa lý v.v... phân tích cụ thể về tình hình cụ thể, chữa trị mới có hiệu quả. Nội dung chủ yếu bao gồm:

1. Căn cứ vào hoãn cấp nặng nhẹ của bệnh tình, quyết định thứ tự trước sau về chữa trị, đồng thời chọn lựa những phương pháp hộ lý và chữa trị thích đáng.

2. Dựa vào tính chất con người, hoàn cảnh mà định ra cách chữa thích hợp.

3. Căn cứ vào bệnh tật khác nhau dẫn phát bởi tình chí khác nhau, mà áp dụng phương pháp chữa trị khác nhau.

Nguyên văn:

黃帝問曰：治民治身，可得聞乎？

岐伯對曰：治民與自治，治彼與治此，治小與治大，治國與治家，未有逆而能治者，夫惟順而已矣。故入國問其俗，臨病人問所便。

曰：便病奈何？

曰：中熱消痺則便寒，寒中之屬則便熱。胃中熱則消谷，令人懸心善饑，臍已上皮熱；腸中熱，則出黃如糜色，臍已下皮寒。胃中寒則填脹；腸中寒則腸鳴飧泄。胃中寒，腸中熱，則脹且泄；胃中熱，腸中寒，則疾饑，少腹痛脹。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Đạo lý chữa trị người với tự chữa mình như thế nào, có thể nói cho ta nghe không?

Kỳ Bá trả lời: Chữa trị người với tự chữa trị mình, chữa trị bệnh này hay chữa trị bệnh nọ, chữa trị lớn hay chữa trị nhỏ, quản lý nước và quản lý nhà không có đã làm trái phép tác tự nhiên mà có thể quản lý tốt, chỉ có thuận ứng với quy luật khách

quan, thì chữa trị hoặc quản lý mới có hiệu quả. Cho nên, khi đến một nước nào đó trước tiên phải hiểu rõ phong tục của họ; làm chứng chữa bệnh, trước hết cần hỏi sở thích của người bệnh.

Hỏi rằng: Làm sao thông qua biện biệt về sự ưa thích của người bệnh để phán đoán tính chất của bệnh tật?

Trả lời: Người bệnh tiêu khát bên trong cơ thể có nhiệt thì ưa lạnh; người bệnh bên trong cơ thể có hàn, thuộc dương khí bất túc, nếu thích nóng; trong vị có nhiệt, ăn nhiều hay đói, khiến khoang dạ dày rỗng không khó chịu, da dẻ vùng bụng trên rón trở đi phát sốt, trong trường có nhiệt, thì đại tiện màu phân vàng như cháo; da dẻ từ rón trở xuống phát lạnh (phải là phát sốt nóng); trong Vị có hàn, thì ngực bụng trướng đầy, trong trường có hàn; thì bộ máy bài tiết mất chức năng, trong đực không phân biệt được, sôi ruột, tiêu chảy sau bữa tối, nếu hàn trong Vị nhiệt trong trướng, thì bụng trướng tiêu chảy, nhiệt trong Vị hàn trong trướng, người bệnh dễ đói sau khi ăn, nhưng vùng bụng dưới đau đầy trướng.

Nguyên văn:

曰：胃欲寒飲，腸欲熱飲，兩者相逆，治之奈何？

曰：春夏先治其標，後治其本；秋冬先治其本，後治其標。

曰：便其相逆者奈何？

曰：便此者，食飲衣服，欲適寒溫，寒無淒愴，暑無出汗。食飲者，熱無灼灼，寒無滄滄。寒溫中適，故氣搏持，乃不致邪僻。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Thích uống lạnh là có nhiệt trong Vị, thích uống nóng bởi có hàn trong trường, tính chất của cả hai tương phản nhau, làm sao chữa trị?

Trả lời: Chữa bệnh lâm chứng, hai mùa xuân hạ cần phải chữa ngọn trước, chữa gốc sau, mùa thu đông thì phải chữa ngọn trước chữa gốc sau.

Hỏi rằng: Đối với những bệnh tình không phù hợp với ưa thích, nên xử lý ra sao?

Trả lời rằng: Chăm sóc loại bệnh nhân này, về mặt ăn uống ăn mặc, cũng phải khiến cho lạnh ấm thích hợp. Lúc thời tiết giá rét phải chú ý mặc thêm áo để giữ ấm, không nên bị cảm lạnh, khi thời tiết nóng mặc áo vừa phải, không thể khiến cho đổ mồ hôi. Về mặt ăn uống, cũng không thể ăn quá lạnh hay quá nóng, mà nên nóng lạnh vừa phải. Chỉ có như vậy, chính khí của cơ thể mới được sung thịnh, ngoại tà mới không xâm hại được cơ thể con người.

Nguyên văn:

先病而後逆者，治其本；先逆而後病者，治其本。
先寒而後生病者，治其本；先病而後生寒者，治其本。
先熱而後生病者，治其本；先病而後生熱者，治其本。
先病而後生中滿者，治其標。先病而後泄者，治其本；先泄而後生他病者，治其本，必先調之，乃治其他病。先病而後中滿者，治其標；先中滿而後煩心者，治其本。人有客氣同氣（同一作固），

大小不利，治其標；小大便利治其本。病發而有餘，本而標之，先治其本，後治其標；病發而不足，標而本之，先治其標，後治其本。謹察間甚而調之，間者並行，甚者獨行。小大不利而後生他病者，治其本。

Lời dịch:

Phát bệnh trước mà khí huyết nghịch loạn sau, thì chữa bệnh trước, khí huyết nghịch loạn trước mà phát bệnh sau, thì điều trị khí huyết trước. Do hàn tà gây bệnh trước mà sau đó phát sinh bệnh tật khác, thì chữa bệnh do hàn tà gây ra trước; phát bệnh trước mà sinh hàn sau, thì chữa bệnh phát sinh trước. Có nhiệt bệnh trước mà sinh bệnh khác sau, thì chữa nhiệt bệnh trước, mắc bệnh trước mà có nhiệt sau, thì chữa bệnh phát sinh trước. Mắc bệnh trước mà phát sinh đầy ở giữa, thì chữa bệnh ngọn đầy giữa trước. Mắc bệnh trước mà phát sinh tiêu chảy sau, thì chữa bệnh trước; tiêu chảy trước mà sinh bệnh khác sau, thì chữa bệnh tiêu chảy gốc trước, cần phải điều dưỡng trường vị trước, mới có thể chữa trị bệnh khác. Mắc bệnh trước mà sinh đầy ở giữa, thì chữa bệnh ngọn đầy ở giữa trước; có đầy ở giữa trước mà sau đó có chứng trạng lòng phiền muộn, thì chữa bệnh gốc đầy giữa trước. Cơ thể con người mắc bệnh, có mới bị cảm phải ngoại tà mà phát bệnh, cũng có vì có tà khí mà gây ra bệnh, bất luận, xuất hiện chứng trạng đại tiểu tiện không thông lợi, nên chữa bệnh ngọn của nó là thông lợi nhị tiện trước; nhị tiện thông lợi, chữa bệnh gốc. Khi bệnh tật phát sinh mà tà khí hữu dư, thì lấy tà khí làm gốc, chứng hậu khác làm ngọn, khi chữa trị, cần khử tà chữa ngọn trước, bệnh tà là gốc, khi chữa trị, phò chính trước, khử tà sau. Chữa bệnh lâm chứng, cần phải cẩn thận quan sát

nặng nhẹ hoãn cấp của bệnh tật, đồng thời tiến hành điều lý thích đáng, bệnh tình nhẹ thì có thể chữa ngọn lẫn gốc, bệnh tình nặng, hoặc chữa ngọn trước, hoặc chữa gốc trước, cụ thể phân tích tình hình cụ thể. Đại tiểu tiện không thông lợi mà sinh bệnh khác sau, nên trước chữa bệnh gốc của nó là thông lợi nhị tiện trước.

Nguyên văn:

東方海濱旁水，其民食魚嗜咸。魚者，使人熱中，咸者勝血。其民皆黑色疏理，其病多壅仲，其治宜砭石。

西方水土剛強，其民華食而脂肥，故邪不能傷其形體，其病生于內，其治宜毒藥。

北方風寒冰冽，其民樂野處而乳食，臟寒生滿病，其治宜灸炳。

南方其地下，水土弱，霧露之所聚也。其民嗜酸而食臊，故緻理而赤色。其病攣癢，其治宜微針。

中央其地平以濕，天地所生物者眾，其民食雜而不勞，故其病多痿厥寒熱，其治宜導引按蹻。故聖人雜合以治，各得其宜。

Lời dịch:

Phương đông kề sông tựa biển, người sống ở nơi đó ăn cá nhiều và ưa thích mùi mặn. Tính cá nóng, ăn nhiều dễ sinh nội nhiệt, mặn dễ khát, dễ hao âm tổn khí. Cho nên nơi đó màu da con người đen nhiều, tấu lý nhão lỏng, mắc loại bệnh nhọt độc nhiều. Khi chữa trị, nên dùng biếm thạch (kim đá) phá huyết loại mù.

Thủy thổ của phương tây tương đối cứng rắn, người nơi đó ăn những thức ăn tươi ngon tinh vi, vì thế mà cơ bắp đầy đặn da dẻ căng chắc, nên ngoại cảm lục âm không thể tổn thương cơ thể của họ, phần nhiều bệnh tật do ăn uống không thích hợp hoặc tình chí mất thăng bằng mà sản sinh, nên dùng dược vật chữa trị là thích hợp nhất.

Khí hậu phương bắc giá rét, người nơi đó phần nhiều ngu trí dã ngoại, qua cuộc sống du mục, ăn những món sữa dê bò, luôn do nội tạng bị lạnh mà phát sinh một loạt bệnh ngực bụng đầy tức, nên dùng phép cứu chữa trị.

Địa thế phương nam tương đối thấp, thủy thổ tương đối mỏng yếu, độ ẩm thấp trong không khí cũng tương đối lớn. Những người sống ở nơi đó ưa thích ăn thức ăn đã lên men và vị chua, nên tấu lý kín, sắc da đỏ, phần nhiều phát sinh những bệnh tật co quắp gân mạch và chứng tý, nên dùng kim nhỏ chữa trị.

Địa thế phần giữa (trung ương) bằng phẳng nhưng ẩm thấp, sản phẩm do giới tự nhiên sinh sản ra rất phong phú, người ở nơi đó, chủng loại thực phẩm dồi dào phức tạp, đời sống thoải mái nhàn hạ, vì thế phát sinh chứng bại xuội nhiều, chứng quyết và sinh bệnh hàn nhiệt. Nên dùng khí công và xoa bóp chữa trị.

Nguyên văn:

形樂志苦，病生于脈，治之以灸刺；形苦志樂，病生于筋，治之以熨引；形樂志樂，病生于肉，治之以針石；形苦志苦，病生于咽嗑（一作固竭），

治之以甘藥；形數驚恐，經絡不通，病生于不仁，治之以按摩醪醴，是謂五行，故志曰：刺陽明出血氣，刺太陽出血惡氣，刺少陽出氣惡血，刺太陰出氣惡血，刺少陰出血惡血，刺厥陰出血惡氣。

Lời dịch:

Con người cuộc sống thoải mái nhàn hạ nhưng suy nghĩ lo lắng nhiều, thì sinh bệnh mạch lạc nhiều, nên dùng phương pháp châm cứu chữa trị. Con người lao nhọc quá độ nhưng tâm tư thoải mái, sinh bệnh về gân nhiều, nên dùng khí công và phương pháp chườm ấm chữa trị. Con người cuộc sống an nhàn tâm tư lại thoải mái, phần nhiều sinh bệnh ở cơ bắp, nên dùng châm chích hoặc bién thạch (kim đá) chữa trị. Con người lao nhọc quá độ lại lo lắng suy nghĩ nhiều, thì bệnh hao cạn khí huyết nhiều, nên dùng cam dược trị liệu. Con người nhiều lần bị kinh sợ, vì khí kinh sợ đi xuống, khí huyết tán loạn, kinh lạc không thông, bệnh phần nhiều là tê dại bất tri giác, nên dùng xoa bóp hoặc rượu thuốc để chữa. Đây chính là ngũ hình chí bệnh, cho nên nói âm dương là khí nhiều huyết nhiều, khí châm chích có thể châm cho ra máu ra khí. Thái dương là huyết nhiều khí ít, vì thế khi châm chích có thể châm cho ra máu, nhưng không nên cho ra khí. Thiếu dương khí nhiều huyết ít, khí châm chích có thể cho ra khí, không nên cho ra máu. Thái âm huyết nhiều khí ít, khi châm chích có thể châm cho ra máu, nhưng không nên cho ra khí. Thiếu âm khí nhiều huyết ít, khi châm chích có thể châm cho ra khí, không nên châm cho ra máu. Quyết âm huyết nhiều khí ít, khi châm chích có thể châm cho ra máu, mà không nên cho ra khí.

3 - LUẬN RỘNG VỀ NGŨ TẠNG, LỤC PHỦ, HƯ THỰC

五臟六腑虛實大論第三

[Đề yếu] Bài này chủ yếu trình bày về quan hệ các phương diện kinh lạc, thần, hình, huyết, khí, ngũ tạng lục phủ, và biến hóa hư thực, nội dung chủ yếu có:

1. Quan hệ của ngũ tạng với khí, huyết, hình, thần cùng sự biểu hiện hư thực của nó và phép chữa.

2. "Huyết khí tương tịnh (song song nhau)", "âm dương tương khuynh (ngiênh lệch nhau)" dẫn đến biến hóa hư thực của cơ chế bệnh.

3. Nguyên nhân bệnh cơ chế bệnh của sự biến hóa hàn nhiệt hư thực của kinh lạc tạng phủ.

Nguyên văn:

黃帝問曰：刺法言，有餘瀉之，不足補之，何謂也？

岐伯對曰：神有餘，有不足；氣有餘，有不足；血有餘，有不足；形有餘，有不足；志有餘，有不足。心藏神，肺藏氣，肝藏血，脾藏肉，腎藏志。志意通達，內連骨髓，而成形。五臟之道，皆出于經渠，以行血氣，血氣不和，百病乃變化而生；故守經渠焉。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Trên phép chích nói: Tà khí hữu dư thì dùng phép tả, chính khí bất túc thì dùng phép bổ, là ý nghĩa gì?

Kỳ Bá trả lời: Thần có hữu dư, có bất túc; khí hữu dư, cũng có bất túc; huyết hữu dư, cũng có bất túc; hình hữu dư, cũng có bất túc, chí hữu dư, và có bất túc. Tâm chủ thần, Phế chủ khí, Can tàng huyết, Tỳ chủ cơ bắp, Thận tàng chí. Chỉ có ý chí thông đạt, bèn trong liên hệ nhau với cốt tủy, mà tạo thành thân hình. Ngũ tạng nhờ vào sự liên hệ nhau của các bộ phận cơ thể con người với kinh lạc, mà kinh lạc là con đường đi của khí huyết vận hành, nếu như khí huyết bất hòa, cơ thể thì sẽ xuất hiện biến hóa mà sinh các loại bệnh tật. Vì thế, cần phải điều hòa khí huyết, khiến cho kinh lạc thông sướng, cơ thể con người mới không mắc bệnh.

Nguyên văn:

神有余則笑不休，不足則憂（《素問》作悲，王冰曰：作憂者誤），血氣未並，五臟安定，邪客于形，淒厥（《素問》作灑淅）起于毫毛，未入于經絡，故命曰神之微。神有餘則瀉其小絡之血，出血勿之深斥，無中其大經，神氣乃平。神不足者，視其虛絡，切而致之，刺而和之，無出其血，無泄其氣，以通其經，神氣乃平。曰：刺微奈何？曰：按摩勿釋，著針而斥，移氣于足（《素問》作不足），神氣乃得復。

Lời dịch:

Thần hữu dư thì vui cười không thôi, thần bất túc thì u sầu không vui, nếu như khí huyết không có xuất hiện hiện tượng thiên thịnh hay thiên suy, tỏ rõ ngũ tạng vẫn chưa bị bệnh tà

ảnh hưởng đến. Nếu tà khí chỉ vồn vẹn xâm phạm hình thể, cảm giác và hàn lạnh chỉ ở da lông, mà chưa xâm vào kinh lạc, đây gọi là vi bệnh của thần. Thần hữu dư, nên dùng phép tả châm cho tiểu lạc ra máu, nhưng không thể châm sâu, để tránh tổn thương đến thịt, cũng không thể tổn thương kinh mạch lớn, thì thần khí tự nhiên có thể trở lại bình thường. Thần bất túc, cần chẩn xét nơi bất túc của lạc mạch, dùng tay đè bóp nơi châm cho khí đến nơi bệnh, rồi dùng phương pháp châm chích để điều hòa khí huyết. Khi châm chích, không nên để cho ra máu, cũng không thể để cho kinh khí tiết ra ngoài, chỉ cần cho kinh khí thông sướng, thần khí tự nhiên có thể trở lại bình thường.

Hỏi rằng: Làm sao chữa vi bệnh của thần?

Trả lời rằng: Thời gian xoa bóp cần phải lâu một chút, châm chích cũng không nên quá sâu, thực hành các loại thủ pháp, khiến cho khí của kinh lạc vận hành đến nơi bất túc, thì thần khí có thể hồi phục lại.

Nguyên văn:

氣有餘則喘咳上氣，不足則息利少氣，血氣未病，五臟安定，皮膚微病，命曰白氣微泄。有餘則瀉其經渠，無傷其經，無出其血，無泄其氣。不足則補其經渠，無出其氣。

曰：刺微奈何？

曰：按摩勿釋，出針視之，曰：故將深之，適人必革，精氣自伏，邪氣亂散，無所休息，氣泄腠理，真氣乃相得。

Lời dịch:

Phế chủ hô hấp, khí hữu dư thì đi nghịch lên ho suyễn, khí bất túc tuy rằng hô hấp thông sướng nhưng lại kém sức, nếu như khí huyết không có xuất hiện tình trạng thiên thịnh, tỏ rõ ngũ tạng vẫn chưa bị bệnh tà ảnh hưởng, ngoại tà chỉ bám ở da, gây ra bệnh nhẹ vi, gọi là Phế khí vi tiết. Khí hữu dư cần tả Thủ thái âm kinh mạch. Nhưng nên chú ý, không thể làm cho ra máu, cũng đừng cho tiết khí ra, tránh tổn thương đến mạch khí. Khí bất túc, nên bổ Thủ thái âm kinh mạch, sau khi rút kim ra dùng tay đè lỗ kim.

Hỏi rằng: Châm chích làm sao để chữa bệnh nhẹ ngoài da?

Trả lời rằng: Thời gian xoa bóp cần lâu một chút. Tiếp đó lấy châm ra cho người bệnh xem, đồng thời nói với người bệnh rằng cần phải châm sâu. Người bệnh ắt là căng thẳng, sắc mặt thay đổi, dốc lòng chờ đợi. Lúc bấy giờ, tinh thần khí huyết tự nhiên ảm sâu bên trong, tà khí thì tán loạn ở ngoài, không nơi dừng lại, kể đó tà khí từ da thừa tiết ra ngoài cơ thể, chân khí của cơ thể con người mới được giữ lại ở trong, phế tạng và da thừa mới phối hợp nhất trí.

Nguyên văn:

血有餘則怒，不足則慧（《素問》作恐）。血氣未並，五臟安定，孫絡外溢，則經有留血。有餘則刺其盛經，出其血。不足則視其虛，內針其脈中，久留之血至（《素問》作而視）脈大，疾出其針，無令血泄。曰：刺留奈何？曰：視其血絡，刺出其血，無令惡血得入于經，以成其病。

Lời dịch:

Huyết hữu dư thì gân, huyết bất túc thì sợ hãi. Nếu như khí huyết không có xuất hiện tình trạng thiên thịnh, nói rõ ngũ tạng còn chưa bị tà khí ảnh hưởng. Bệnh tà bám ở tôn lạc, thì tôn lạc thịnh đầy và chạy tràn ở kinh, phát sinh hiện tượng huyết dịch dừng trệ. Huyết hữu dư, nên châm nơi có kết tụ ngưng trệ trong kinh lạc, khiến cho ra máu. Huyết bất túc, nên xem xét châm chích nơi kinh mạch mà huyết khí của nó bất túc, lưu kim lâu, đợi đến huyết khí đến, lúc nhịp mạch trở thành lớn, nhanh chóng rút kim ra đồng thời đè ấn lỗ kim, khiến huyết khí không tiết ra ngoài được. Hỏi rằng: Làm sao châm kết trệ đọng máu trong kinh lạc? Trả lời rằng: Thấy lạc mạch có máu ứ kết trệ, châm cho ra máu, không nên để huyết kết tụ ứ trệ vào trong kinh lạc, trở thành bệnh tật khác.

Nguyên văn:

形有餘則腹脹，溼澁不利；不足則四肢不用。血氣未並，五臟安定，肌肉蠕（一作溢）動，名曰微風。有餘則瀉其陽經，不足則補其陽絡。曰：刺微奈何？曰：取分肉間，無中其經，無傷其絡，衛氣得復，邪氣乃索。

志有餘則腹脹飧泄，不足則厥。血氣未並，五臟安定，骨節有傷。有餘則瀉于筋血者，出其血。不足則補其復溜。曰：刺未並奈何？曰：即取之無中其經，以去其邪，乃能立虛。

Lời dịch:

Hình hữu dư thì bụng trương, đại tiểu tiện không thông lợi; hình bất túc thì tứ chi suy yếu không thể cử động được. Nếu như huyết khí không có xuất hiện tình trạng thiên thịnh, chứng tỏ ngũ tạng vẫn chưa bị bệnh tà ảnh hưởng. Nếu phong tà bám ở cơ bắp, khiến cho cơ bắp nhu động, gọi là vi phong. Hình hữu dư thì phải tả kinh mạch của Túc dương minh, hình bất túc nên bổ lạc mạch của Túc dương minh. Hỏi rằng: Làm sao châm chích chữa trị vi phong? Trả lời rằng: Nên châm chích ở giữa nơi phân nhục, không thể châm trúng kinh mạch, cũng không thể tổn thương đến lạc mạch, chỉ cần làm cho vệ khí hồi phục lại, tà khí thì có thể tiêu tán.

Chí hữu dư thì bụng trương tiêu chảy ra phân sống, chí bất túc thì quyết nghịch xông lên trên. Nếu huyết khí không có xuất hiện tình trạng thiên thịnh hay thiên suy, chứng tỏ ngũ tạng vẫn chưa chịu ảnh hưởng của bệnh tà. Nếu tà bám ở khớp xương, thì khiến cho khớp xương bị thương. Vì thế khi chí hữu dư cần phải tả Nhiên cốc cho ra máu, chí bất túc thì phải bổ huyết Phục lự. Hỏi rằng: Huyết khí không có xuất hiện thiên thịnh thiên tụt, nhưng phong tà bám ở khớp xương, cần phải châm chích chữa trị ra sao? Trả lời: Không đòi hỏi phải dùng du huyết mà châm chích ngay nơi tà khí ở, không nên châm trúng kinh mạch, sau khi đợi cho tà khí được loại đi, khớp xương có thể trở lại bình thường tức thì.

Nguyên văn:

曰：虛實之形，不知其何以生？曰血氣已並，陰陽相傾，氣亂于衛，血逆于經，血氣離居，一實一虛。血並於陰，氣並於陽，故為驚狂。血並於陽，

氣並於陰，乃為炁中。血並於上，氣並於下，心煩悶，善怒。血並於下，氣並於上，亂而喜志（《素》作善志）。

曰：血並於陰，氣並於陽。如果，血氣離居，何者為實，何者為虛？

曰：血氣者，喜溫而惡寒，寒則泣不流，溫則消而去之。是故氣之所並為血虛，血之所並為氣虛。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chứng trạng về hư thực phát sinh như thế nào? Trả lời rằng: Sự phát sinh của hư thực, là do huyết khí xuất hiện tình trạng lệch về thịnh hay lệch về suy, dẫn đến âm dương không được thăng bằng, khí loạn ở vệ, huyết nghịch ở kinh, huyết khí tách rời, biểu hiện ra hiện tượng chênh lệch nhau một hư một thực. Huyết thịnh ở âm là trùng âm, khí thịnh ở dương là trùng dương, trùng âm thì phát bệnh điên, trùng dương phát bệnh cuồng, do đó phát bệnh kinh cuồng. Nếu huyết thịnh ở biểu, khí thịnh ở lý, thì dương khí thịnh bên trong mà thành nhiệt trung. Nếu huyết thịnh ở trên, khí thịnh ở dưới, thì huyết thịnh xông lên tâm, gây trong lòng bứt rứt, khí thịnh không thư thái cái giận nhiều. Nếu huyết thịnh ở dưới, khí thịnh ở trên, thì âm khí không đi lên được, dương khí không giáng xuống, vì thế thần loạn chí mừng.

Hỏi rằng: Huyết thịnh ở âm, khí thịnh ở dưới, huyết khí tách rời như thế, thì thực chứng là gì? Hư chứng như thế nào?

Trả lời: Huyết và khí đều thích ấm ghét lạnh. Vì tính hàn thu liễm ngưng trệ, khiến huyết khí trệ rít, vận hành không trôi chảy, ấm áp mới có thể khiến huyết khí tiêu tán trôi chảy. Vì thế,

ở trong quá trình vận hành, huyết khí nhất thiết phải phối hợp nhịp nhàng nhau, thông sướng không bị ngăn trở. Nếu không thì sẽ biến hóa và sản sinh rất nhiều bệnh tật. Ví dụ như: khí thịnh thì huyết hư, huyết thịnh thì khí hư.

Nguyên văn:

曰：人之所有者，血與氣耳。乃言血並爲虛，氣並爲虛，是無實乎？

曰：有者爲實，無者爲虛。故氣並則無血，血並則無氣。今血與氣相失，故爲虛焉。絡之與孫絡俱注（一作輸）于經，血與氣並，則爲實焉。血之與氣並走于上，則爲大厥，厥則暴死；氣復反則生；不反則死。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cơ sở vật chất mà con người dựa vào để sinh tồn là huyết và khí. Người nói huyết lệch về thịnh là hư, khí lệch về thịnh cũng là hư, vậy thì không có thực hay sao?

Trả lời: Lệch về thịnh thì là thực, bất túc tức là hư. Vì thế khí thịnh thì huyết hư, huyết thịnh thì khí hư. Nay chính vì do huyết và khí mất đi sự liên quan nhau, quan hệ phối hợp nhau, nên có một phương lệch về thịnh, thì cũng có mặt thiếu thốn, huyết dịch của tôn lạc và lạc mạch cơ thể con người đều chạy rớt đến trong kinh mạch, nếu huyết và khí đều thịnh, thì là thực. Huyết và khí đều thịnh và cùng chạy ở trên, thì sẽ phát sinh bệnh đại quyết, người bệnh tối tăm bỗ ngã đột ngột như chết. Nếu khí huyết có thể hồi phục và đi xuống kịp thời, huyết khí vận hành bình thường lại, người bệnh còn có thể cứu chữa được, nếu không thì sẽ tử vong.

Nguyễn văn:

曰：實者何道從來？虛者何道從去？

曰：夫陰與陽，皆有輸會。陽注于陰，陰滿之外，陰陽絀（音巡）平（《素》作均平），以充其形，九候若一，名曰平人。夫邪之所生，或生于陽，或生于陰。其生于陽者，得之風雨寒暑；其生于陰者，得之飲食起居，陰陽喜怒。

曰：風雨之傷人奈何？

曰：風雨之傷人也，先客于皮膚，傳入于孫脈，孫脈，滿則傳入于絡脈，絡脈滿乃注于大經脈，血氣與邪氣並客于分腠之間，其脈堅大，故曰實。實者外堅充滿不可按，按之則痛。

曰：寒濕之傷人奈何？

曰：寒濕之中人也，皮膚收（《素問》作不收），肌肉堅緊，營血澀，衛氣去，故曰虛。虛者攝闕，氣不足，血澀，按之則氣足溫之，故快然而不痛。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chứng thực đến từ đâu? Hư đi đến đâu?

Trả lời: Âm kinh và dương kinh, đều có nơi hội hợp truyền rót kinh khí. Khí huyết của dương kinh, tươi rót đến âm kinh, khí huyết âm kinh sung đầy, rồi truyền rót đi âm kinh khác, vòng đi vòng lại như thế này, không ngừng tuần hoàn, âm bình hòa dương kín bế, từ đó thân thể được sự sung dưỡng của khí huyết, mạch tượng cửu hậu quân bình bình hòa, như vậy là người bình

thường. Sự phát sinh của bệnh tật thông thường, có bệnh phát sinh ở ngoài, có bệnh phát sinh ở trong. Bệnh phát sinh ở ngoài là do cảm phải tà của lục dâm như phong, hàn, mưa, nắng v.v... bệnh sinh ở trong phần nhiều do ăn uống không điều độ (hoặc không sạch), sinh hoạt hằng ngày không nề nếp, âm dương mất điều hòa hoặc bị tổn thương bởi tình chí.

Hỏi rằng: Tà của mưa gió làm sao tổn thương con người?

Trả lời rằng: Tà của mưa gió gây bệnh, trước tiên nó xâm vào da, truyền vào tôn lạc, sau đó tôn lạc đầy rồi lại truyền vào lạc mạch, lạc mạch đầy thì rút truyền vào kinh mạch lớn, huyết khí của cơ thể con người với tà bác đấu nhau ở kinh lạc nơi giữa tấu lý phân nhục, thì mạch tượng cứng thực to lớn, nên gọi là chứng thực. Chứng thực mà nơi bộ vị bị tà xâm vào cứng chắc sưng đầy, không cho nắn, nắn vào thì đau.

Hỏi rằng: Tà của hàn thấp làm sao tổn thương người?

Trả lời: Tà của hàn thấp gây bệnh, do cơ rút, cơ bắp cứng rắn, dinh huyết rít trệ không thông sướng, vệ khí rít trệ tán mất mà không sung đầy, nên gọi là hư. Người bệnh của chứng hư da nhão lỏng có nét nhăn, vệ khí bất túc, dinh huyết lưu hành không thông suốt, có thể dùng phương pháp xoa bóp, để thông kinh hoạt lạc, ôn tán hàn thấp. Vì thế chứng hư thích nắn, nắn mà không đau.

Nguyên văn:

曰：陰之生實奈何？

曰：喜怒不節，則陰氣上逆，上逆則下虛，下虛則陽氣走乏，故曰實。

曰：陽之生虛奈何？

曰：喜則氣下，悲則氣消，消則脈空；因寒飲食，寒氣動臟（一作重滿），則血泣氣去，故曰虛。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Chứng thực gây ra bởi nội thương là như thế nào?

Trả lời: Nếu vui giận không điều tiết, thì Can khí đi ngược lên, khí nghịch ở trên thì phía dưới ắt phải hư, phía dưới hư thì dương khí lẩn lên, vì thế gọi là thực.

Hỏi rằng: Chứng hư gây ra bởi nội thương là như thế nào?

Trả lời rằng: Nếu vui mừng thái quá thì sẽ làm cho khí dễ tiêu tan; hoặc là ăn uống đồ sống lạnh, khiến cho hàn tà dừng lại ở giữa, tổn thương tạng khí, dẫn đến huyết vận hành trệ rít không thông sướng, dương khí tan mất không đầy ấp, cho nên gọi là hư chứng.

Nguyên văn:

曰：陽虛則外寒，陰虛則內熱，陽盛則外熱，陰盛則內寒，不知所由然？

曰：陽受氣于上焦，以溫皮膚分肉之間，今寒氣在外，則上焦不通，不通則寒獨留于外，故寒慄。有所勞倦，形氣衰少，谷氣不盛，上焦不行，下焦（《素問》作下脘）不通，胃氣熱燻胸中，故內熱。上焦不通利，皮膚致密，腠理閉塞（《素問》下有去府二字）不通，衛氣不得泄越，故外熱。厥氣上逆，寒氣積于胸中而不瀉，不泄則溫氣去，寒獨留，則血凝泣，凝則腠理不通，其脈盛大以澀，故中寒。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Dương hư thì lạnh bên ngoài, âm hư thì nóng bên trong, dương thịnh thì nóng bên ngoài, tà thịnh lạnh bên trong, là nguyên nhân gì gây ra?

Trả lời: Dương khí thừa thụ khí ở thượng tiêu, nhằm ôn dưỡng giữa bì phu phân nhục. Nay ngoại cảm hàn tà, khiến cho thượng tiêu không thể tuyên phát thông lợi, Vệ khí không thể phòng giữ ấm áp, nên sợ lạnh run rẩy. Lao động quá sức, thì hình thể gãy gò, khí hư mệt mỏi, lao động quá độ thì tổn thương Tỳ; Tỳ khí bất túc, thì cơ năng thăng trong giáng trọc có trở ngại, Vị khí uất trệ ở giữa, khí xông lên ở ngực, gọi là chứng nóng bên trong. Thượng tiêu không thông lợi, thì vệ khí không thể tuyên phát phân tán ở cơ biểu, từ đó da dễ mất đi chắc nịch; Tấu lý bế tắc, tấu lý giữ, tác dụng mở khép nên da dễ bí kín, tấu lý bế tắc không thông, vì vậy vệ khí cũng không thể tiết ra ngoài được, uất mà sinh nhiệt, gọi là nóng bên ngoài. Nếu hạ tiêu âm khí quyết nghịch ở trên, hàn khí tích ở trong ngực mà không tiết được, thì dương khí ắt phải bị tổn thương. Tính hàn thu dẫn ngưng liễm, dinh huyết vì thế ngưng rít, không thông sướng, Vệ khí bị ngăn trở không thể phân bố đi, vì thế tấu lý kín bí, mạch đại mà sáp, nên là hàn trong ngực.

Nguyên văn:

曰：陰與陽並，血氣已並，病形已成，刺之奈何？

曰：刺此者，取之經渠，取血與營，取氣于衛，用形哉，因四時多少高下。

曰：血氣已並病形已成，陰陽相傾，補瀉奈何？

曰：瀉實者，氣盛乃內針，針與氣俱內，以開其門，如利其戶，針與氣俱出，精氣不傷，邪氣乃下。外門不閉，以出其疾，搖大其道，如利其路，是謂大瀉，必切而出，大氣乃屈。

曰：補虛奈何？

曰：持針勿置，以定其意，候呼內針，氣出針入，針空四塞，精無從去，方實而疾出針。氣入針出，熱不得還，閉塞其門，邪氣布散，精氣乃得存。動後時（《素問》作動氣後時），近氣不失，遠氣乃來，是謂追之。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Âm với dương lệch nhau, huyết khí đã lệch nhau, bệnh tật đã hình thành, thì châm chích như thế nào?

Trả lời rằng: Châm chích loại bệnh này, phải chọn lấy huyết dọc theo đường kinh, bệnh về huyết thì châm huyết mạch, bệnh về khí thì châm ở vệ phân; ngoài ra, còn phải căn cứ hình vóc cao thấp mập gầy của người bệnh, và sự biến hóa của khí hậu bốn mùa để quyết định số lần tiến kim và bộ vị lấy huyết.

Hỏi rằng: Huyết khí đã lệch nhau, bệnh đã hình thành, âm dương mất đi trạng thái cân bằng tương đối, nên dùng phép bổ tả như thế nào?

Trả lời rằng: Chứng thực lúc dùng phép tả, nên đợi lúc bệnh nhân hít hơi vào tiến kim liền, làm cho kim và khí, cùng lúc vào trong, rút kim ra lúc bệnh nhân thở hơi ra, khi rút kim ra lắc cho lỗ kim lớn, như mở ra cánh cửa vậy, khiến cho kim với khí ra cùng một lúc, tinh khí không bị tổn thương, tà khí lại được tiết ra. Sau khi rút kim ra không nên bít lại lỗ kim, để cho tà khí có đường ra; lắc cho lỗ kim lớn, như thông lợi cho đường lộ, gọi là phép đại tả. Châm chích nhất thiết phải nhằm trúng bệnh tật, sau đó rút kim ra, tà khí thì sẽ phải khuất phục mà tiêu tán.

Hỏi rằng: Phép bổ hư phải làm thế nào?

Trả lời rằng: Tay cầm dụng cụ châm, nhưng không nên lập tức châm vào ngay, trước tiên cần an định thần khí của người bệnh, đợi lúc bệnh nhân thở hơi ra mới tiến kim, lúc thở hơi ra hướng phía dưới cắm kim vào, không thể lắc kim làm cho lỗ kim lớn, như thế tinh khí không bị tiết ra ngoài được, đợi lúc đắc khí dưới kim, thì nhanh chóng rút kim ra. Lúc hít hơi vào thì rút kim ra, khí đến ở dưới kim sẽ không tiêu mất trở về. Sau khi rút kim ra đề bít lỗ kim, khiến cho tà khí được tan, chân khí được bảo tồn. Ngoài ra, còn phải chú ý châm đắc khí và lưu kim chờ khí đến, như vậy có thể khiến cho luồng khí đã đến ở dưới kim không tiêu mất, luồng khí chưa đến chờ cho nó đến. Đây gọi là phép bổ.

Nguyên văn:

曰：虛實有十，生于五臟五脈耳。夫十二經脈者，皆生百（《素》作其）病，今獨言五臟。夫十二經脈者，皆絡三百六十五節，節有病，必被經脈，經脈之病者，皆有虛實，何以合之乎？

曰：五臟與六腑爲表里，經絡肢節，各生虛實，視其病所居，隨而調之。病在脈，調之血；病在血，調之絡；病在氣，調諸衛；病在肉，調之分肉；病在筋，調之筋；病在骨，調之骨。燔針劫刺其下，及與急者。病在骨，粹針藥熨。病不知所痛，兩蹻爲上。身形有痛，九候莫病，則繆刺之。病在于左而右脈病者，則巨刺之。必謹察其九候，針道畢矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Hư chứng và thực chứng tổng cộng có mười loại, đều sinh từ ngũ tạng và kinh mạch của nó. Mà mười hai kinh mạch đều có thể phát sinh ra rất nhiều bệnh tật, hiện nay chỉ nói đến ngũ tạng, đó là vì sao? Mười hai kinh mạch liên lạc với ba trăm sáu mươi lăm đốt xương, nếu đốt xương có bệnh, chắc chắn có ảnh hưởng đến kinh mạch, mà bệnh tật phát sinh bởi kinh mạch, đều có hư có thực, nó với hư thực của ngũ tạng kết hợp như thế nào?

Trả lời rằng: Ngũ tạng với lục phủ có quan hệ biểu lý nhau, mười hai kinh mạch ở bên trong thuộc ngũ tạng, bên ngoài liên lạc với các khớp tay chân. Ngũ tạng lục phủ với kinh lạc các khớp tay chân đều có thể phát sinh chứng hư hoặc chứng thực. Chữa bệnh lâm chứng, phải dựa vào bộ vị sở tại nơi bệnh biến, theo chứng hư thực của nó mà điều trị. Như: bệnh ở mạch thì điều trị ở huyết; bệnh ở huyết, có thể điều trị ở lạc; bệnh ở khí, điều trị ở vệ phận; bệnh ở bắp thịt, điều trị ở giữa phân nhục; bệnh ở gân, điều trị ở gân, bệnh ở xương, điều trị ở xương. Bệnh cân tý, có thể dùng hòa châm châm nhanh vào bộ vị bệnh biến sở tại, hoặc nơi gân mạch co rút. Bệnh ở xương có thể dùng tời châm hoặc phương pháp đun nóng dược vật chườm vào chỗ bệnh mà điều trị. Nếu đau không có định chỗ, có thể cùng lúc châm chích hai bên Thân mạch và Chiếu hải. Nếu mình mảy phát sinh bệnh đau, mà mạch tượng tam bộ cửu hậu, không có biến hóa thì dùng phương pháp áp mậu thích để chữa trị. Bệnh đau ở bên trái, mà mạch bệnh lại ở bên phải, có thể dùng phép cự thích chữa trị. Nhất thiết phải xem xét mạch tượng cửu hậu một cách thận trọng, kế đó dựa vào hư thực của bệnh tình mà áp dụng phương pháp châm chích thích đáng, kỹ thuật châm chích như thế mới gọi được là hoàn bị.

4 · LUẬN RỘNG VỀ ÂM DƯƠNG THANH TRỌC, THUẬN TRI, NGHỊCH LOẠN

陰陽清濁順治逆亂大論第四

[Đề yếu] Bài này nói về khí âm dương thanh trọc của cơ thể con người được phối hợp nhịp nhàng nhau thì cơ năng của cơ thể con người mới hoạt động bình thường, nếu như tương nghịch nhau thì là loạn khí, cơ năng hoạt động của cơ thể con người thì sẽ bị rối loạn. Nội dung chủ yếu có những phương diện dưới đây:

1. Tạng phủ kinh lạc vinh vệ khí huyết nhất thiết phải nhịp nhàng nhất trí với nhau, đồng thời phải thích ứng với sự biến hóa của khí hậu giới tự nhiên, tức là "tương thuận mà trị".

2. Chứng trạng của "loạn khí" ở những bộ vị khác nhau và những huyết châm thích.

3. Nêu ra "loạn khí" gây bệnh, và những điểm khác nhau trên mặt chữa trị của chứng hư thực khác.

Nguyên văn:

黃帝問曰：經脈十二者，別爲五行，分爲四時。何失而亂？何得而治？

岐伯對曰：五行有序，四時有分，相順而治，相逆而亂。

曰：何謂相順而治？

曰：經脈十二，以應十二月。十二月者，分爲四時，四時者，春夏秋冬，其氣各異。營衛相隨，陰陽相合，清濁不相干，如是則順而治矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Mười hai kinh mạch của cơ thể con người phân biệt thuộc về ngũ hành mộc, hỏa, thổ, kim, thủy, đồng thời thích ứng với sự biến hóa của khí hậu thời tiết bốn mùa. Làm sao dẫn đến âm dương mất thăng bằng, rối loạn công năng hoạt động của cơ thể con người? Làm sao lại khiến cho chúng nhịp nhàng nhất trí mà bình thường lại?

Kỳ Bá trả lời: Sinh khắc của ngũ hành có thứ tự nhất định, sự biến hóa của khí hậu bốn mùa cũng có quy luật nhất định. Kinh lạc khí huyết của cơ thể con người nếu có thể thuận theo thứ tự quy luật sinh khắc của ngũ hành và sự biến hóa của khí hậu bốn mùa, sự hoạt động của cơ năng thì có thể bình thường. Ngược lại, thì sẽ gây ra sự rối loạn về hoạt động cơ năng.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là tương thuận mà trị?

Trả lời rằng: Mười hai kinh mạch của cơ thể con người, tương ứng với mười hai tháng của một năm. Mười hai tháng lại chia làm bốn mùa, tức là xuân hạ thu đông, sự biến hóa về khí hậu bốn mùa lại riêng biệt khác nhau. Kinh lạc khí huyết của cơ thể con người có thể thuận theo sự biến hóa của giới tự nhiên, thì vinh vệ nội ngoại đi theo nhau, âm dương phối hợp nhịp nhàng, thanh khí có thể đi lên, trọc khí có thể đi xuống, không gây rối lẫn nhau, thì cơ năng hoạt động bình thường, đấy gọi là tương thuận mà trị.

Nguyên văn:

曰：何謂相逆而亂？

曰：清氣在陰、濁氣在陽，營氣順脈，衛氣逆行，清濁相干，亂于胸中。是謂大悅。故氣亂于心，則

煩心密默，俯首靜伏；亂于肺，則挽仰喘喝，按手以呼；亂于腸胃，則爲霍亂；亂于臂脛，則爲四厥；亂于頭，則爲厥逆，頭痛（一作頭重）眩僕。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cái gì gọi là tương nghịch mà loạn?

Trả lời rằng: Dưới tình trạng bình thường, thanh khí phải đi lên, trọc khí phải đi xuống, thanh khí cư ở phần trên, bên ngoài, trọc khí ở phần dưới, phần trong. Nếu như thanh dương không đi lên, ngược lại ở phần dưới và bên trong; trọc âm không đi xuống, trái lại đi ngược lên phần trên, bên ngoài; vinh khí tuy có thể thuận hành ở trong mạch, nhưng sự đi lại của Vệ khí lại mất đi quy luật bình thường, vinh vệ thanh trọc quấy rối lẫn nhau, khí rối ở trong ngực, khiến khí cơ uất trệ không thông sướng mà phiền muộn, gọi là "dại mạn 大悞". Cho nên, khí rối ở tâm, thì trong lòng phiền muộn ray rứt, đầu cúi xuống ngồi dựa yên tĩnh, trầm lặng không nói lời. Khí rối ở Phế, thì đầu ngẩng cúi không yên, suyễn ho không ngừng, hai tay đề lên ngực mà thở, nhằm tiết khí uất phiền. Khí rối ở trường vị, thì xảy ra phần trên ói mửa phần dưới tiêu chảy của bệnh dịch tả. Khí rối ở tứ chi, thì tay chân quyết lạnh. Khí rối ở đầu, thì sẽ xảy ra nghịch quyết, người bệnh đau đầu hoa mắt, thậm chí té ngã đột ngột, bất tỉnh nhân sự.

Nguyên văn:

氣在心者，取之手少陰心主之俞。氣在于肺者，取之手太陰榮，足少陰俞。氣在于腸胃者，取之手

足太陰陽明，不下者，取之三里。氣在于頭者，取之天柱、大杼；不知，取足（《靈樞》作手）太陽之榮俞。氣在臂足者，先去血脈，後取其陽明少陽之榮俞。

徐入徐出，是謂之導氣。補瀉無形，是謂之同精。是非有餘不足也，亂氣之相逆也。

Lời dịch:

Khí rối ở tâm, nên châm huyết Thần môn của Thủ thiếu âm tâm kinh và huyết Đại lăng của Thủ quyết âm tâm bào kinh. Khí rối ở Phế, nên châm huỳnh huyết Ngự tế của Thủ thái âm Phế kinh và huyết Thái khê của Túc thiếu âm thận kinh. Khí rối ở trường vị, nên châm du huyết của Dương minh kinh và Thủ túc thái âm, nếu phủ khí không thông, có thể châm hợp huyết Túc tam lý của Túc dương minh Vị kinh. Khí rối ở đầu, có thể châm huyết Thiên trụ và Đại chùy; nếu như người bệnh hôn mê té ngã, bất tỉnh nhân sự, có thể châm du huyết Thúc cốt và huỳnh huyết Thông cốt của Túc thái dương bàng quang kinh, sau đó chọn lấy du huyết và huỳnh huyết của Thiếu dương, Thủ túc dương minh kinh mà châm chích.

Khi châm chích, tiến kim chậm chậm, rút kim cũng chậm chậm, gọi là phép dẫn khí. Tức là dẫn dắt và quy thuận kinh khí, khiến cho nó hồi phục lại bình thường. Tuy nhiên vận dụng thủ pháp bỏ tà không mấy rõ rệt, nhưng khi châm chích làm cho thần khí con người tụ tập, và trở lại bình thường, để đạt đến mục đích điều chỉnh khí cơ, gọi là "đồng tình". Vì chứng bệnh nói trên, không phải gây ra do tà khí hữu dư hoặc chính khí bất túc, mà do âm dương mất thăng bằng, khí cơ nghịch loạn gây ra.

5 - LUẬN RỘNG VỀ TẠC PHONG TÀ KHÍ TỨ THỜI

四時賊風邪氣大論第五

[Đề yếu] Bài này chủ yếu luận thuật về sự nguy hại đối với cơ thể con người của tác phong tà khí tứ thời, quan hệ giữa bệnh tật với thể chất cơ thể con người; và những đạo lý y thuật có thể chữa khỏi bệnh tật.

Nguyên văn:

黃帝問曰：有人于此，並行並立，其手之長少等也，衣之厚薄均也，卒然遇烈風疾雨，或病或不病，或皆死，其故何也？

岐伯對曰：春溫風，夏陽風，秋涼風，冬寒風。凡此四時之風者，其所病各不同形。黃色薄皮弱肉者，不勝春之虛風；白色薄皮弱肉者，不勝夏之虛風；青色薄皮弱肉者，不勝秋之虛風；赤色薄皮弱肉者，不勝冬之虛風。

曰：黑色不病乎？

曰：黑色而皮厚肉堅固，不能傷于四時之風，其皮薄而肉不堅，色不一者，長夏至而有虛風者病矣。其皮厚而肌肉堅者，必重感于寒，內外皆然，及病也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Có những người ở cùng một nơi, cùng đứng, cùng đi lại, tuổi tác lớn nhỏ như nhau, mặc y phục dày mỏng cũng như nhau, đột nhiên gặp phải mưa to gió lớn, thì có người bị bệnh, có người không bị bệnh, hoặc đều bị bệnh mà chết, đây là nguyên nhân gì?

Kỳ Bá trả lời: Mùa xuân đương mùa gió ấm, mùa hạ đương mùa gió nóng, mùa thu đương mùa gió mát, mùa đông đương mùa gió rét. Gió của bốn mùa này, do tính chất khác nhau, nên tình trạng gây bệnh cũng riêng biệt khác nhau. Người có sắc da màu vàng và mỏng mà bấp thịch mềm yếu, là tỳ khí bất túc, chịu không nổi tặc tà hư phong của mùa xuân; người có sắc da trắng lại mỏng và bấp thịch mềm yếu, là Phế khí bất túc, chịu không nổi tặc tà hư phong của mùa hạ; người có sắc da xanh xao lại mỏng và bấp thịch mềm yếu, chịu không nổi tặc tà hư phong, của mùa thu; người có sắc da đỏ lại mỏng và bấp thịch mềm yếu chịu không nổi tặc tà hư phong của mùa đông.

Hỏi rằng: Người có sắc da đen thì không sinh bệnh sao?

Trả lời: Người có sắc da đen thường là da dẻ dày, bấp thịch rắn chắc, cho nên không dễ bị tặc tà hư phong làm tổn thương. Nhưng da dẻ mỏng mà bấp thịch mềm yếu, trước sau lại không phải là người sắc da đen, phần nhiều là thận khí bất túc, tới lúc trưởng, hạ, nếu gặp phải tặc tà hư phong, thì sẽ sinh bệnh. Nếu là người da dẻ đen dày, bấp thịch rắn chắc, phải là bên ngoài cảm phải tà hư phong, bên trong bị tổn thương do ăn uống sống lạnh, nội ngoại đều bị tổn thương, thì mới sinh bệnh.

Nguyên văn:

曰：賊風邪氣之傷人也，令人病焉。今有不離屏蔽，不出室穴之中，卒然而病者，其故何也？

曰：此皆嘗有所傷于濕氣，藏于血脈之中，外肉之間，久留而不去，若有所墜墮，惡血在內而不去，卒然喜怒不節，飲食不適，寒溫不時，腠理閉不通（《素》下有其開二字），而適遇風寒，則血氣凝結，與故邪相襲，則為寒痹。其有熱則汗出，汗出則受風，雖不遇賊風邪氣，必有因加而發矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi tặc phong tà khí tổn hại cơ thể con người, thì mới khiến người sinh bệnh. Nhưng có người giữ mình rất chu đáo, lại không ra ngoài nhà, nhưng lại sinh bệnh đột ngột, đây là nguyên nhân gì?

Trả lời: Đó là bị tổn thương bởi thấp khí ngày thường, chưa được chữa trị kịp thời mà tà khí tiềm ẩn ở trong huyết mạch hoặc ở giữa nơi phân nhục, ở lại lâu dài không đi; hoặc giả té ngã rơi từ nơi cao xuống, ứ huyết dừng lại ở bên trong không tan, lại bỗng nhiên xảy ra đau giật đột ngột hay vui mừng quá v.v... những biến hóa về tình chí; hoặc ăn uống không thích hợp, khiến tấu lý bế tắc không thông; hoặc lúc tấu lý đang khai tiết thì gặp phải phong hàn, khiến huyết khí ngưng kết, lại bác kết với thấp khí tặc tà, mà thành hàn tý. Cũng có vì nóng mà đổ mồ hôi, mồ hôi ra thì tấu lý thưa giãn, cảm phải phong tà, tuy rằng không gặp phải tặc phong tà khí, nhưng cũng vì vốn có túc tà lại thêm gặp phải tà mới, mới có thể khiến người phát bệnh.

Nguyên văn:

曰：夫子之所言皆病人所自知也。其無遇邪風，又無怵惕之志，卒然而病，其故何也？唯有因鬼神之事乎？

曰：此亦有故邪留而未發也，因而志有所發惡，及有所慕，血氣內亂，兩氣相薄，其所從來者微，視之不見，聽之不聞，故似鬼神。

曰：其有祝由而已者，其故何也？

曰：先巫者，因知百病之勝，先知百病之所從者，可祝由而已也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Những gì người nói, đều là những điều mà bệnh nhân tự mình biết được. Nhưng có những người vừa không bị tà phong xâm hại, cũng không có bị kinh sợ v.v... về sự kích thích của tình chí làm nguyên nhân bên trong, nhưng lại phát bệnh thành linh, đó là nguyên do gì? Lẽ nào là quỷ thần quấy rối?

Trả lời rằng: Đây là tà cũ tiềm ẩn bên trong cơ thể không có tái phát, do về mặt tinh chí có sự biến hóa, như gặp những ngày chán ghét không vui, hoặc trong lòng có sự ao ước, nhưng lại không thể đạt được mong ước như ý nguyện, khiến cho huyết khí rối loạn bên trong, rồi tác dụng lẫn nhau với tà khí đã tiềm ẩn mà phát sinh bệnh tật. Sự biến hóa về bệnh có loại bệnh tật này rất là bé nhỏ, nhìn không thấy, nghe không được, vì vậy thì tựa như bị quỷ thần quấy rối vậy.

Hỏi: Có những bệnh tật có thể dùng phương pháp bùa chú chữa khỏi, đây lại là đạo lý gì?

Trả lời: Thầy mo ngày xưa, vì biết được quy luật phát triển của một số bệnh tật, trước đó lại tìm ra nguyên nhân gây bệnh, do đó thông qua cách chữa bằng bùa chú, khiến người bệnh được sự an ủi trên mặt tinh thần, Can khí thư giãn, trong lòng thư thái, nên có lúc cũng chữa khỏi được bệnh tật.

6 - LUẬN RỘNG VỀ NỘI NGOẠI, HÌNH CHÂN,
LÃO TRẮNG, PHÌ SẦU, BỆNH THAY ĐỔI
NẶNG NHẸ TRONG NGÀY

内外形診老壯肥瘦病旦慧夜甚大論第六

[Đề yếu] Bài này luận thuật về thuộc tính âm dương của bề ngoài tạng phủ, đặc điểm của bệnh lý, và yếu điểm chẩn đoán về bệnh da dẻ khí huyết gân cốt, tạng phủ và nguyên tắc chữa trị, chỉ rõ đặc điểm bệnh lý sinh lý hình vóc và sự khác nhau về tuổi tác; nói về sự biến hóa nặng nhẹ của bệnh tật trong một ngày, và quan hệ mật thiết giữa quy luật sinh khắc ngũ hành với tiểu trường thịnh suy của âm dương tứ thời trong ngày.

Nguyên văn:

黃帝問曰：人之生也，有剛有柔，有弱有強，有短有長，有陰有陽，願聞其方。

岐伯對曰：陰中有陽，陽中有陰，審知陰陽，刺之有方。得病所始，刺之有理。謹度病端，與時相應，內合于五臟六腑，外合于筋骨皮膚。是故內有陰陽，外有陰陽。在內者，五臟為陰，六腑為陽；在外者，筋骨為陰，皮膚為陽。故曰：病在陰之陰者，刺陰之榮俞；病在陽之陽者，刺陽之合；病在陽之陰者，刺陰之經；病在陰之陽者，刺陽之絡。病在陽者，名曰風病；在陰者，名曰痺；陰陽俱病，名曰風痺。病有形而不痛者，陽之類；無形而痛者，

陰之類。無形而痛者，其陽完（《九墟》完作緩，下同）而陰傷，急治其陽，無攻其陰（《九墟》作急治其陰，無攻其陽）；有形而不痛者，其陰完而陽傷，急治其陰，無攻其陽（《九墟》作急治其陽，無攻其陰）；陰陽俱動，乍有乍無，加以煩心，名曰陰勝其陽，此謂不表不里，其形不久也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Mỗi con người do khác về bẩm thụ tiên thiên, thì tính tình cũng có nhu mì có cứng rắn, thể chất có yếu có mạnh, chiều cao thân thể có thấp có cao, biến đổi về bệnh lý và sinh lý có âm có dương, phân biệt đối xử như thế nào trên mặt chữa trị, ta muốn nghe nói về đạo lý trong đó.

Kỳ Bá trả lời: Bộ vị sinh lý của cơ thể con người và tính chất của sự biến đổi bệnh lý đều có phân biệt về âm dương, nhưng âm dương không phải là một khái niệm tuyệt đối, giữa âm và dương lại còn thể chia làm âm dương, cần phải cẩn thận, xét rõ đặc trưng khác nhau của âm dương, hiểu rõ được tính chất của bệnh tật, châm chích mới có thể hợp với mức độ tiêu chuẩn. Ngoài ra, còn phải cẩn thận suy đoán nguyên nhân về phát bệnh cùng với quan hệ tương ứng của sự biến hóa về khí hậu tứ thời, ở bên trong hợp với ngũ tạng lục phủ, bên ngoài hợp với gân cốt da dẻ. Cho nên ở bên trong có âm và dương, bên ngoài cũng có âm dương. Ở bên trong ngũ tạng là âm, lục phủ là dương, ở bên ngoài gân cốt là âm, da là dương. Do đó nói rằng: Bệnh ở trong thuộc về ngũ tạng, nên châm huỳnh huyết và huyết bồi du của ngũ tạng; bệnh ở ngoài mà thuộc về da, nên châm hợp huyết của dương kinh; bệnh ở ngoài mà thuộc về gân cốt, nên châm kinh huyết của âm kinh; bệnh ở trong mà thuộc về lục phủ, nên châm

lạc huyết của dương kinh; bệnh ở dương phận, gọi là phong. Bệnh ở âm phận, gọi là tý; âm phận và dương phận đều có bệnh, gọi là phong tý. Có những bệnh, tuy có biểu hiện về bệnh tình nhưng không có chứng đau đớn, đó thuộc về một loại dương bệnh, có những bệnh tuy không nhìn thấy biểu hiện về bệnh tình, nhưng lại có chứng đau đớn, đó thuộc về một loại âm bệnh. Nhìn không thấy biểu hiện về bệnh tình nhưng có chứng đau, là dương phận hoàn toàn khỏe chỉ âm phận bị tổn thương, cần chữa trị gấp âm phận, không nên công phạt dương phận; có biểu hiện về bệnh tình nhưng không có chứng đau, là âm phận hoàn toàn khỏe nhưng dương phận bị tổn thương, phải chữa gấp dương phận, không nên công phạt âm phận. Nếu âm phận và dương phận đều bị tổn thương, biểu hiện về bệnh tình có lúc có lúc không, đồng thời kèm có chứng trạng phiền muộn trong lòng, gọi là âm bệnh thắng ở dương bệnh, loại bệnh này không hoàn toàn thuộc biểu, cũng không hoàn toàn thuộc lý, bệnh tình phức tạp, tương đối khó chữa, điều đó báo trước sinh mạng của người bệnh không bao lâu thì sẽ suy dần đi.

Nguyên văn:

曰：形氣病之先後，內外之應奈何？

曰：風寒傷形，憂恐忿怒傷氣。氣傷臟，乃病臟。寒傷形，乃應形。風傷筋脈，筋脈乃應。此形氣內外之相應也。

曰：刺之奈何？

曰：病九日者，三刺而已。病一月者，十刺而已。多少遠近，以此衰之。久瘳不去身者，視其血絡，盡去其血。

曰：外内之病，難易之治奈何？

曰：形先病而未入臟者，刺之半其日，臟先病而形乃應者，刺之倍其日，此外内難易之應也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khi hình thể bên ngoài của cơ thể con người và khí cơ bên trong xảy ra bệnh biến, nội ngoại, trước sau về phát bệnh là tương ứng như thế nào?

Trả lời rằng: Tà của ngoại cảm phong hàn, nhất định tổn hại hình thể bên ngoài của cơ thể con người trước, ưu sâu sợ hãi phần nội, v.v... sự kích thích của bảy loại tình chí, thì ảnh hưởng đến sự vận động của khí cơ ở bên trong cơ thể con người. Khí có lên xuống thất thường, thì làm cho nội tạng bị tổn thương. Hàn tà tổn hại hình thể thì khiến hình thể sinh bệnh, phong tà làm tổn thương đến gân mạch thì gân mạch phát bệnh. Đây là tình hình nội ngoại tương ứng về khí bệnh với hình bệnh.

Hỏi rằng: Châm kích thế nào?

Trả lời: Được bệnh chín ngày, châm kích ba lần thì có thể chữa khỏi. Được bệnh một tháng, châm kích mười lần có thể chữa khỏi. Thông thường thì dựa vào ngày mắc bệnh lâu dài hay ngắn, xa hay gần đây, lấy đó làm tiêu chuẩn bậc thang để xác định số lần châm kích. Nếu là bệnh tý lâu ngày, lưu trệ không đi, phải kiểm tra mạch lạc có ứ huyết kết trệ nơi đau, cần phải châm cho bài trừ hết ứ huyết đi.

Hỏi rằng: Bệnh của tạng phủ, hình thể có bệnh khó chữa, có bệnh dễ chữa, khi châm kích nên phân biệt đối xử như thế nào?

Trả lời rằng: Khi hình thể bệnh trước nhưng chưa truyền vào nội tạng, số lần châm kích có thể giảm phân nửa. Khi nội tạng

bệnh trước nhưng chưa lan đến hình thể bên ngoài, số lần châm chích cần tăng gấp đôi. Đây là dựa vào sự tương ứng trong và ngoài cơ thể con người, và những bệnh tật khó chữa, dễ chữa, mà nêu ra những phương pháp châm chích.

Nguyên văn:

曰：何以知其皮肉血氣筋有之病也？

曰：色起兩眉間薄澤者，病在皮；唇色青、黃、赤、白、黑者，病在肌肉；營氣濡然者，病在血氣（《千金方》作脈）；目色青、黃、赤、白、黑者，病在筋；耳焦枯受塵垢者，病在骨。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao đoán biết được bệnh biến của da thịt huyết khí gân cốt?

Trả lời: Giữa hai lông mày ứng với Phế, cho nên màu sắc ở giữa hai lông mày, mỏng nhưng bóng bẩy, là bệnh ở da. Môi ứng với Tỳ, Tỳ chủ cơ bắp, nên sắc môi màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, là bệnh ở cơ bắp. Thường xuyên ra mồ hôi ướt át, bệnh ở khí huyết. Mắt ứng với Can, Can chủ gân, cho nên sắc mắt xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, là bệnh ở gân. Tai ứng với Thận, Thận chủ cốt sinh tủy, khai khiếu ở tai là nhị âm, nên hai tai khô đen không nhuận như bắm bụi bản, là bệnh tại cốt.

Nguyên văn:

曰：形病何如？取之奈何？

曰：皮有部，肉有柱，氣血有俞（《千金翼》下有“筋有結”），骨有屬。皮之部俞在于四末，肉之

柱在臂脗，諸陽肉分間與足少陰分間；氣血之俞在于諸絡脈，氣血留居，則盛而起；筋部無陰無陽；無左無右，候病所在；骨之屬者，骨空之所以受液而溢腦髓者也。

曰：取之奈何？

曰：夫病之變化，浮沉淺深，不可勝窮，各在其處，病間者，淺之；甚者，深之；間者少之，甚者眾之。隨變而調氣，故曰上工也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Biểu hiện lâm sàng về hình dạng của bệnh là gì? Nên lấy huyết chữa trị như thế nào?

Trả lời: Da có bộ phận, thịt có trụ, khí huyết hữu dư, gân có kết, cốt có thuộc. Bộ du của da ở đầu mút tứ chi, trụ của thịt ở giữa nơi phân nhục của chũ dương kinh trên dưới tay chân, và nơi cơ bắp dây dãn trên tuyến đường tuần hành của Túc thiếu âm kinh, du của khí huyết ở lạc mạch của các kinh, nếu khí huyết ứ trệ, thì lạc mạch nghẽn đầy lồi cao lên; kết của gân không phân biệt âm dương trái phải, dựa vào bộ vị bệnh biến sở tại mà châm chích chữa trị thì được, thuộc của cốt, nên lấy ở khe rỗng của xương, vì nơi đây là thừa thụ tân dịch mà bổ ích nơi não tủy.

Hỏi rằng: Làm sao chọn lấy huyết chữa trị?

Trả lời: Bệnh tật biến hóa không đồng đều, bộ vị nổi chìm cạn sâu khác nhau, không thể đối xử như nhau. Chủ yếu là dựa vào bệnh tình và bộ vị phát bệnh mà quyết định phép chữa trị. Bệnh nhẹ thì châm cạn, bệnh nặng thì châm sâu. Bệnh nhẹ lấy huyết phải ít, bệnh nặng thì lấy huyết nhiều. Nếu có thể dựa vào sự biến hóa của bệnh tình mà điều chỉnh khí cơ của cơ thể, mới là thầy thuốc cao minh.

Nguyên văn:

曰：人之肥瘦小大寒溫，有老壯少小之別奈何？

曰：人年五十已上爲老，三十已上爲壯，十八已上爲少，六歲已上爲小。

曰：何以度其肥瘦？

曰：人有脂，有膏、有肉。

曰：別此奈何？

曰：腠肉堅，皮滿者，脂；腠肉不堅，皮緩者，膏；皮肉不相離者，肉。

曰：身之寒溫何如？

曰：膏者，其肉淖而粗理者身寒，細理者身熱；脂者，其肉堅，細理者和（《靈》作熱）；粗理者寒（少肉者寒溫之癥未詳。）

Lời dịch:

Hỏi rằng: Béo gầy của cơ thể con người, lớn bé của thân hình, ôn hàn của thân thể, có khác nhau về già tráng trẻ bé, nên phân biệt như thế nào?

Trả lời: Tuổi tác của người ở trên năm mươi tuổi là già, trên ba mươi tuổi là tráng niên, trên mười tám tuổi là trẻ, trên sáu tuổi là bé.

Hỏi rằng: Làm sao so đo béo gầy về cơ thể con người?

Trả lời: Có ba loại hình khác nhau về chi, cao, nhục.

Hỏi rằng: Làm sao phân biệt ba loại hình này?

Trả lời: Bắp thịt rắn chắc, da dẻ dày đặn là dạng chi, bắp thịt không rắn chắc, da dẻ nhão lỏng là dạng cao; da thịt liền chặt với nhau là dạng nhục.

Hỏi rằng: Thân thể con người có khác nhau về ôn hàn, là đạo lý gì?

Trả lời: Người thuộc dạng cao thì bắp thịt nhu nhuận, tấu lý thô thưa vệ khí tiết ra ngoài, thân thể hàn nhiều; tấu lý hơi kín thì vệ khí thu tàng, thân thể nhiệt nhiều; con người thuộc dạng chi, bắp thịt chắc dày, tấu lý mịn kín thì thân thể nhiệt nhiều, tấu lý thô thưa thì thân thể hàn nhiều (chúng hàn ôn về dạng người thiếu nhục chưa được rõ).

Nguyên văn:

曰：其肥瘦大小奈何？

曰：膏者，多氣而皮縱緩，故能縱腹垂腴；肉者，身體容大；脂者，其身收小。

曰：三者之氣血多少何如？

曰：膏者多氣，多氣者熱，熱者耐寒也。肉者多血，多血者則形充，形充者則平也；脂者，其血清，氣滑少，故不能大。此別于眾人也。

曰：眾入如何？

曰：眾人之皮肉脂膏不能相加也，血與氣不能相多也，故其形不小不大，各自稱其身，名曰眾入。

曰：治之奈何？

曰：必先別其五形，血之多少，氣之清濁，而後調之，治無失常經。是故膏人者，縱腹垂腴；肉人者，上下容大；脂人者，雖脂不能大。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao phân biệt to bé béo gầy của cơ thể con người?

Trả lời: Con người dạng cao khí nhiều, da dẻ giãn dài ra, nên cơ bắp ở bụng mềm nhão, xuất hiện dáng vẻ sa mỡ vùng bụng. Người dạng nhục, thân thể to ngang. Người dạng chi, thân hình căng chắc mà bé nhỏ.

Hỏi rằng: Con người về ba loại hình này, khí huyết nhiều ít ra sao?

Trả lời rằng: Người dạng cao khí nhiều, khí thuộc dương, nên khí nhiều thì nhiệt có thể chịu hàn. Người dạng nhục huyết nhiều, huyết có thể nuôi hình, làm cho hình thể sung thực, thì khí cơ bình hòa. Người dạng chi, huyết dịch trong loãng, khí ít hoạt lợi, cho nên vóc người không lớn. Đây là sự khác nhau về người của ba loại hình này với người thường.

Hỏi rằng: Tình trạng về người thông thường như thế nào?

Trả lời rằng: Người thông thường da thịt cao chỉ vừa phải huyết và khí đều không có tình trạng thiên thịnh, cho nên dáng vóc không lớn không nhỏ mà đều đặn, đây là tiêu chuẩn của người thông thường.

Hỏi rằng: Cần phải chữa trị như thế nào?

Trả lời rằng: Trước tiên cần phải phân biệt con người về ba loại hình này, hiểu rõ được huyết của người về các loại hình nhiều hay ít, tình hình thanh trọc của khí, sau đó căn cứ hư thực của nó tiến hành điều trị, khi chữa trị không nên làm trái ngược lại quy tắc thông thường và phép chữa thường. Sở dĩ hình thể của người dạng cao là bụng phệ; hình thể của người dạng nhục là to ngang; người dạng chi tuy mỡ nhiều, hình thể lại không lớn.

Nguyên văn:

曰：病者多以旦慧晝安，夕加夜甚者，何也？

曰：春生夏長，秋收冬藏，是氣之常也，人亦應之。以一日一夜分爲四時之氣，朝爲春，日中爲夏，日入爲秋，夜爲冬。朝則人氣如生，病氣衰，故里慧；日中則人氣長，長則勝邪，故安；夕則人氣始衰，邪氣始生，故加；夜未人氣入臟，邪氣獨居于身，故甚。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Bệnh tật phần nhiều tương đối nhẹ vào buổi sáng sớm, người bệnh cảm thấy thần khí thoải mái, buổi trưa tương đối yên tĩnh, xế chiều bệnh tình nặng dần, vào ban đêm là tương đối nghiêm trọng, đó là đạo lý gì?

Trả lời: Mùa xuân dương khí sinh phát, mùa hạ dương khí thịnh vượng, mùa thu dương khí thu liễm, mùa đông dương khí bế tàng, đây là quy luật thường của sự biến hóa dương khí giới tự nhiên bốn mùa trong năm, sự biến hóa dương khí của cơ thể con người cũng tương ứng như vậy. Dem sự tiêu trưởng dương khí của cơ thể con người trong một ngày đêm chia làm tứ thời, sáng sớm là xuân, buổi trưa là hạ, lúc mặt trời lặn là mùa thu, nửa đêm là mùa đông. Buổi sáng sớm dương khí phát sinh, cơ năng sôi động dần, tà khí suy thoái, bởi thế vào sáng sớm bệnh nhân bệnh nhẹ đi đồng thời thần khí thoải mái, giữa trưa, dương khí cơ thể con người thịnh vượng dần, chính có thể thắng tà, cho nên bệnh tình yên tĩnh; tới xế chiều, dương khí của cơ thể con người thu liễm dần, tà khí bắt đầu chuyển thịnh tương ứng, nên bệnh tình nặng thêm, tới nửa đêm, dương khí của cơ thể con người bế tàng ở nội tạng, tà khí độc cư ở cơ thể con người; mất đi sự chế ước và chống kháng của dương khí, nên bệnh tình thì tương đối nghiêm trọng.

Nguyên văn:

曰：其時有反者何也？

曰：是不應四時之氣，臟獨主其病者，是必以臟氣之所不勝時者甚，以其所勝時者起也。

曰：治之奈何？

曰：順天之時，而病可與期，順者爲工，逆者爲粗也。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Sự biến hóa nặng nhẹ trong một ngày của bệnh tật, cũng có khác nhau với tình hình nói trên, là đạo lý gì?

Trả lời: Đó là biến hóa của bệnh tình không tương ứng với khí của tứ thời, một tạng nào đó riêng rẽ một mình phát sinh ảnh hưởng tính quyết định đối với bệnh tật, tất nhiên khi gặp phải thời gian ngày tháng của thuộc tính ngũ hành mà thuộc tính ngũ hành khắc chế nội tạng, thì bệnh tình sẽ nặng thêm, khi nội tạng bị bệnh đó, mà khắc chế được thời gian thuộc tính ngũ hành khi gặp phải bệnh tật thì sẽ giảm nhẹ.

Hỏi rằng: Làm sao chữa trị?

Trả lời rằng: Khi chữa trị có thể căn cứ vào quan hệ phối thuộc ngũ hành của nội tạng bị bệnh với thuộc tính ngũ hành của ngày, giờ, để thi hành phép bổ tả, nhằm tránh những ngày giờ khắc tạng, thì có thể đạt được hiệu quả trị liệu như mong muốn. Có thể thuận theo những quy luật này, thì là vị thầy thuốc cao minh, ngược lại, thì không phải thầy thuốc hay.

7 - LUẬN RỘNG VỀ ÂM DƯƠNG

陰陽大論第七

[Đề yếu] Bài này nói về quan hệ chế ước lẫn nhau và dựa nhau mà tồn tại của âm dương, với biến hóa bệnh lý gây ra bởi âm dương mất thăng bằng, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc chữa trị và suy đoán trước về bệnh tình.

Nguyên văn:

陰靜陽躁，陽生陰長，陽殺陰藏。陽化氣，陰成形；寒極生熱，熱極生寒。寒氣生濁，熱氣生清。清氣在下則生飧泄，濁氣在上則生脹。此陰陽反作，病之遂順也。故清陽爲天，濁陰爲地，地氣上爲雲，天氣下爲雨，雨出地氣，雲出天氣，故清陽出上竅，濁陰出下竅，清陽發腠理，濁陰走五臟，清陰實四肢，濁陰歸六腑。水爲陰，火爲陽。陽爲氣，陰爲味。味歸形，形歸氣，氣歸精，精歸化。精食氣；形食味。化生精，氣生形。味傷形，氣傷精。精化爲氣，氣傷于味。陰味出下竅，陽氣出上竅。味厚者爲陰，薄爲陰之陽，氣厚者爲陽，薄爲陽之陰。味厚則泄，薄則通。氣薄則發泄，厚則發熱。壯火之氣衰，少火之氣壯。壯火食氣，氣食少火，壯火散氣，少火生氣。氣味辛甘發散爲陽，酸苦涌泄爲陰。陰勝則陽病，陽勝則陰病，陰病則熱，

陽病則寒（《素問》作陽勝則熱，陰勝則寒）。重寒則熱，重熱則寒。寒傷形，熱傷氣。氣傷痛，形傷腫。故先痛而後腫者，氣傷形也；先腫而後痛者，形傷氣也。風勝則動，熱勝則腫，燥勝則乾，寒勝則浮，濕勝則濡泄。天有四時五行以生長收藏，以生寒暑燥濕風；人有五臟化爲五氣，以生喜怒悲憂恐。故喜怒傷氣，寒暑傷形；暴怒傷陰，暴喜傷陽；厥氣上行，滿脈去形。故曰：喜怒不節，寒暑過度，生乃不固。重陰必陽，重陽必陰，此陰陽之變也。

Lời dịch:

Yên tĩnh thuộc âm, táo động thuộc dương. Âm dương dựa vào nhau mà tồn tại, có dương thì có âm, như vậy sự vật mới tồn tại; không có dương, cũng chẳng có gì gọi là âm, sự vật sẽ chẳng tồn tại được. Dương chủ khí hóa vô hình, âm chủ vật chất hữu hình. Ở dưới điều kiện nhất định thì âm dương có thể chuyển hóa lẫn nhau, như hàn tới cực điểm thì sinh nhiệt, nhiệt tới cực điểm thì sinh ra hàn. Hàn khí có thể hóa sinh trắc âm, nhiệt khí có thể hóa sinh thanh dương. Khí thanh dương ở dưới mà không thăng lên, thì sẽ phát sinh chứng kiết lỵ và tiêu chảy do thức ăn không được tiêu hóa, khí trắc âm ở trên mà không đi xuống, thì sẽ xảy ra chứng bệnh ngực bụng trướng đầy đây là bệnh âm dương trái ngược, không thuận. Khí thanh dương bốc lên là trời, khí trắc âm lắng xuống là đất. Khí của đất bị bốc thành hơi bay lên thành mây, khí trời ngưng tụ rơi xuống thành mưa, nhưng sự ngưng tụ của mưa, là dựa vào âm hàn của khí đất; sự sản sinh của mây dựa vào dương, nhiệt của khí trời. Cho nên khí của thanh dương ra ở tai, mắt, miệng, mũi, những thứ trắc âm như đại tiểu tiện

thì ra ở bộ phận sinh dục ngoài và hậu môn. Vệ khí ôn nhuận tán phát ở da và nơi giữa tấu lý. Còn những âm tinh như vinh huyết tân dịch thì rót vào bên trong ngũ tạng; khí thanh dương sinh động lực nhiệt năng sung đầy ở tứ chi, bã thức ăn uống và nước tiểu thì chạy ở lục phủ. Thủy thuộc âm, hỏa thuộc dương, khí là dương, vị là âm. Thức ăn uống sau khi đi vào cơ thể con người, trải qua sinh hóa, thì tinh hoa của ngũ vị trong đó dinh dưỡng cho hình thể, hình thể được tư dưỡng, thì có thể sản sinh nguyên khí; hình thể và tinh khí của con người đều do hấp thụ khí vị của thức ăn mà có được dinh dưỡng, âm khí có thể hóa sinh nguyên khí, ngược lại, nguyên khí của con người thông qua quá trình sinh hóa, đem dinh dưỡng trong thức ăn biến thành tinh khí của cơ thể con người, đồng thời đẩy mạnh sự sinh trưởng của hình thể. Nhưng mà ăn vị thái quá cũng sẽ làm tổn thương đến hình thể và âm tinh của con người, ảnh hưởng đến nguyên khí của con người. Vị thuộc âm, bã thức ăn được bài tiết ra theo đại tiểu nhị tiện; khí thuộc dương, khí thanh nhẹ của nó được thở ra từ miệng mũi. Vị đậm đà là thuộc âm trong âm, vị nhạt là thuộc dương trong âm, khí nồng thuộc dương trong dương, khí nhẹ thuộc âm trong dương. Vị quá đậm đà thì sẽ gây ra chứng tiêu chảy, vị nhạt dương trong âm, có thể thông lợi; khí nhẹ có thể phát tiết ra ngoài, khí nồng có thể trợ giúp dương phát nhiệt. Hỏa quá vượng có thể làm cho nguyên khí suy yếu; hỏa ôn hòa có thể khiến cho nguyên khí tráng thịnh. Vì hỏa quá vượng sẽ tiêu hao nguyên khí con người, mà hỏa ôn hòa lại có thể làm nảy sinh nguyên sinh của cơ thể con người. Cho nên nói rằng: Hỏa quá vượng có thể làm hao tán nguyên khí; hỏa ôn hòa làm tăng cường nguyên khí. Mùi vị của dược vật, phạm là vị cay ngọt có tác dụng phát tán thì thuộc dương, vị chua đắng, có tác dụng gây nôn tiêu chảy thuộc âm. Âm dương cần phải giữ cho bình ổn tương đối, nếu như

âm khí thiên thịnh, thì dương khí yếu mà phát bệnh, nếu dương khí thiên thịnh, thì âm khí yếu mà phát bệnh. Âm hư thì nhiệt, dương hư thì hàn. Hàn đến cực độ có thể chuyển hóa thành nhiệt, nhiệt đến cực độ có thể chuyển hóa thành hàn, tà của âm hàn rất dễ làm tổn thương cái thể hữu hình, khí dương nhiệt rất dễ làm hao tổn về khí vô hình. Khí bị tổn thương thì gây đau, hình bị tổn thương thì sưng, do đó chứng đau trước sưng sau, là khí bị tổn thương trước và sau đó ảnh hưởng đến hình thể; chứng sưng trước mà đau sau, là hình thể bị tổn thương trước, và sau đó ảnh hưởng đến khí. Tính của phong giới về động phong tà thái quá, thì gây ra chứng bệnh lay động không yên, như run rẩy, và xây xẩm khi ngoảnh đầu lại; nhiệt tà thái quá thì sẽ gây ra chứng thịt loét huyết nghẽn, phát sinh những bệnh nhọt sưng. Táo tà quá thịnh, thì tân dịch bị hao tổn mà phát sinh ra chứng bệnh khô ráo; hàn khí quá thịnh có thể gây ra phù thũng, thấp tà quá thịnh dễ gây ra tiêu chảy. Giới tự nhiên sự thay đổi về sinh khắc ngũ hành và xuân hạ thu đông, thể hiện ra quy luật tự nhiên về sinh, trưởng, thu, tàng, do đó sinh ra khí hậu khác nhau về hàn thử táo thấp phong; con người có khí của ngũ tạng, có thể hóa sinh ra ngũ chí, sinh sự biến hóa tình cảm về vui giận đau buồn sợ hãi. Nhưng tình chí vui giận quá độ có thể làm tổn thương khí của con người, khí hậu hàn thử trái ngược có thể làm tổn thương hình thể con người. Giận dữ đột ngột, có thể làm cho huyết đi ngược mà tổn thương đến âm. Vui mừng quá thành linh, có thể khiến khí hoãn mà tổn thương dương. Khí quyết nghịch đi lên, tràn đầy ở kinh lạc thì sẽ xuất hiện trạng thái thất thần về hình hài tách ly, thần khí tán vượt ra. Cho nên không điều tiết được mừng giận, không thích nghi về hàn thử, sinh mạng thì không được vững chắc. Âm đến cực độ có thể chuyển thành dương, dương tới cực độ có thể chuyển thành âm. Đây là quy luật về chuyển hóa âm dương.

Nguyên văn:

夫陰在內，陽之守也；陽在外，陰之使也。陽勝則身熱，腠理閉，喘息粗，爲之後悶（《素問》作僂仰），汗不出而熱、齒乾，以煩悶腹脹死，耐冬不耐夏；陰勝則身寒，汗出，身常清，數慄而寒，寒則厥，厥則腹滿死，耐夏不耐冬。此陰陽更勝之變，病之形能也。

Lời dịch:

Âm ở bên trong, do dương đến gìn giữ, dương ở bên ngoài, là do âm vận sử. Dương thiên thịnh thì thân thể phát sốt nóng, nếu như tấu lý bế, thở vội thở ò ò, hô hấp khó khăn, thở đến cúi trước ngựa sau, mồ hôi không ra mà phát sốt, răng khô, vật vã, thậm chí vùng bụng đầy tức, tiên liệu luôn luôn không lành. Loại bệnh này nếu ở vào mùa đông, người bệnh còn có thể chống đỡ được, vào mùa hạ thường không thể nào chịu nổi. Âm thiên thịnh thì thân thể hàn, ra mồ hôi, nhưng cơ thể thường hay sợ hàn run rẩy phát lạnh, thậm chí quyết lạnh ở tay chân, vùng bụng đầy tức, tiên liệu cũng chẳng lành. Loại bệnh này nếu ở mùa hạ, người bệnh còn có thể chịu đựng được, vào mùa đông thì không thể chịu nổi. Đó là bệnh thái biểu hiện bởi sự biến hóa bệnh lý do âm dương thiên thịnh.

Nguyên văn:

曰：調此二者奈何？

曰：能知七損八益，則二者可調也，不知用此，則早衰矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Làm sao điều dưỡng giữ gìn nhị khí âm dương?

Trả lời rằng: Nếu như biết được quy luật tự nhiên về tiêu trưởng âm dương, thì có thể điều dưỡng giữ gìn âm dương, nếu không tuân theo quy luật này mà điều dưỡng gìn giữ nhị khí âm dương, thân thể thì sẽ sớm suy yếu.

Nguyên văn:

清陽上天，濁陰歸地。天氣通于肺，地氣通于咽。風氣通于肝，雷氣通于心，谷氣通于脾，雨氣通于腎。六經爲川，腸胃爲海，九竅爲水注之氣，暴怒像雷，逆氣像陽。故治不法天之紀，不用地之理，則災害至矣。

Lời dịch:

Khí thanh dương bốc lên trên trời, khí trọc âm hạ giáng xuống đất. Khí hô hấp từ họng vào Phế trước, cơm nước ăn uống từ họng vào Vị trước. Phong khí thuộc mộc thông ở Can, lôi khí thuộc hỏa thông ở Tâm, cốc khí thuộc thổ thông ở Tỳ, vũ (mưa) khí thuộc thủy thông ở Thận. Vận hành khí huyết của Thủ túc tam âm tam dương kinh, như nước chảy trong sông không ngừng, Vị trường như biển cả tiếp nhận cơm nước; tai mắt miệng mũi và tiền hậu âm là nơi thủy khí chuyển rót, khí giận dữ như lôi (sét), quyết khí như dương. Do đó chữa trị bệnh tật, nếu không tuân theo quy luật biến hóa âm dương của giới tự nhiên, tai họa thì sẽ phát sinh.

Nguyên văn:

邪風之至，疾如風雨。故善治者治皮毛，其次治肌膚，其次治筋脈，其次治六腑，其次治五臟。治五臟者，未生未死矣。故天之邪氣，感則害五臟；水谷之寒熱，感則害六腑；地之濕氣，感則害皮肉筋脈。故善用針者，從陰引陽，從陽引陰；以右治左，以左治右；以我知彼，以表知里，以觀過與不及之理，見微則過，用之不殆。

Lời dịch:

Sở dĩ tà khí xâm phạm cơ thể con người, thế đến như gió bão mưa dông. Bởi vậy, người thầy thuốc cao minh có thể vào lúc tà khí vừa mới xâm vào da lông, thì chữa trị ngay cho; người thầy y thuật hơi kém, thì chữa vào lúc tà khí ở vào lớp da thịt; kém hơn nữa, thì đợi đến khi tà khí xâm vào gân mạch mới chữa trị; kém hơn nữa thì đợi đến lúc tà khí xâm vào lục phủ mới chữa trị cho; kém nhất là đợi đến tà khí đã vào sâu ở ngũ tạng mới chữa trị. Thông thường thì khi tà khí xâm vào ngũ tạng, thì bệnh tình đã rất là nghiêm trọng, lúc này mới chữa trị, chỉ có hy vọng chữa khỏi một phần nữa thôi.

Vì thế tà khí của giới tự nhiên xâm vào cơ thể con người, từ cạn vào sâu tổn thương ngũ tạng con người, cơ nước ăn uống ấm lạnh không thích hợp, sẽ tổn thương đến lục phủ, bị cảm phải khí âm thấp của đất, dễ làm tổn thương da thịt gân mạch con người.

Cho nên người mà giỏi về sử dụng châm chích chữa trị, có thể từ âm phận dẫn ra tà của dương phận, từ dương phận dẫn ra tà

của âm phạm; có thể chữa bệnh ở bên trái từ bên phải, chữa bệnh ở bên phải từ bên trái; có thể từ trạng thái bình thường của tự mình suy ra trạng thái khác thường của người bệnh; từ những trạng thái ở cạn suy được biến hóa bệnh lý ở bên trong, dễ phân tích cơ lý tiêu trưởng thịnh suy của âm dương, thấy được biểu hiện khác thường nhỏ nhẹ lúc mắc bệnh ban đầu, thì có thể dự đoán chuyển quy và phát triển của bệnh, từ đó áp dụng biện pháp chữa trị thích đáng, để không xảy ra sai lầm.

Nguyên văn:

善診者，察色按脈，先別陰陽，審清濁。而知部分，視喘息，聽聲音而知病所苦；觀權衡，視規矩，而知病所生；按尺寸，觀浮沉滑澀，而知病所生。以治則無過，以診則無失矣。故曰：病之始起，可刺而已；其盛也，可待衰而已。故因其輕而揚之，因其重而減之，因其衰而彰之。形不足者，溫之以氣；精不足者，補之以味。其高者，因而越之；其下者，引而竭之；中滿者，瀉之于內。其有形者，瀆形以為汗；其在皮者，汗而發之；其慄悍者，按而收之；其實者，散而瀉之。審其陰陽，以別柔剛，陽病治陰，陰病治陽。定其血氣，各守其鄉，血實宜決之，氣虛宜掣之引之。

Lời dịch:

Thầy thuốc giỏi về chẩn đoán bệnh tật, thông qua quan sát màu sắc, bắt mạch người bệnh, trước tiên phân biệt thuộc tính

âm dương của bệnh thăm xét màu sắc tươi đẹp hay âm đạm để biết được bộ vị của bệnh biến; quan sát hô hấp của người bệnh và nghe tiếng nói của họ, thì biết được sự đau đớn của người bệnh; quan sát mạch tượng bình thường của bốn mùa khác nhau, để biết được bệnh sản sinh ở tạng nào, xem mạch hoạt sáp ở xích phu, bắt mạch phù trầm ở Thốn khẩu, có thể đoán biết bộ vị sở tại của bệnh biến. Làm được như thế, thì sẽ không xảy ra chẩn đoán sai và chữa nhầm. Bởi thế nói thời kỳ đầu của bệnh, có thể dùng châm chích chữa trị; tà khí quá thịnh, thì không nên châm chích trực tiếp công kích tà khí, phải đợi bệnh thế hơi yếu đi, sau đó phải dùng châm chích, mới đạt được hiệu quả trị liệu; bệnh nhẹ ở bộ vị Can, có thể dùng phương pháp cắt giảm từng bước, người mà khí huyết suy nhược, thích hợp dùng phép bổ; người mà hình thể bất túc, thích hợp dùng được vật ôn bổ của khí phần; âm tinh bất túc, phải dùng được vật tư bổ vị nồng. Tà ở phần trên, có thể dùng phép thổ để tán vượt tà khí; bệnh ở phía dưới, có thể tận trừ bằng phép thông lợi đại tiểu tiện; Ở phần giữa đây mà thực, có thể dùng phép tả chữa trị; tà ở biểu, có thể dùng nước thuốc ngâm cơ phu, khiến cho đổ mồ hôi giải tà; tà ở da lông, có thể dùng hãn pháp để phát hãn tán tà; phát bệnh gấp có thể dùng thủ pháp xoa bóp làm cho bệnh thế thu liễm, sau đó chữa bằng châm chích; khi tà khí thực, có thể dùng phép sơ tán để tả tà khí. Tóm lại, chẩn trị bệnh tật, cần phải thăm xét tường tận về thuộc tính âm dương, là du hoặc là cương, dương bệnh có thể chữa ở âm phạm, âm bệnh cũng có thể chữa ở dương phạm, phân tích bệnh biến của khí phần huyết phần, sau đó dựa vào bộ vị sở tại của bệnh biến mà chữa trị, huyết thực thì nên chữa bằng cách phóng huyết, khí hư thì nên dùng phép bổ để dẫn dắt.

Nguyên văn:

陽從右，陰從左（《素問》作陽從左，陰從右）；老從上，少從下；是以春夏歸陽為生，歸秋冬為死。反之，則歸秋冬為生，是以氣之多少，逆順皆為厥。有餘者，厥也，—上不下，寒厥到膝，少者，秋冬死，老者，秋冬生。氣上不下，頭痛癩疾，求陽不得，求之于陰（《素問》作求陰不審），五部隔無證，若居曠野，若伏空室，綿綿乎屬不滿目。

Lời dịch:

Dương khí thăng lên từ bên trái, âm khí giáng xuống từ bên phải. Khí của người già phải đi từ trên xuống dưới, khí của người thiếu niên phải đi từ dưới lên trên, đây là do nguyên cơ khí của người già suy yếu ở dưới trước, khí của người thiếu niên thịnh ở dưới trước. Bởi thế, vào mùa xuân hạ dương khí cơ thể con người sinh phát tương ứng thì sống, vào mùa thu đông tiêu giáng thì chết. Nói ngược lại, vào mùa thu đông, khí cơ của cơ thể con người tiêu giáng thì chết. Do đó bất kể khí có nhiều hay ít, không thuận ứng với quy luật bình thường thì là quyết. Âm khí thiên thịnh mà gây ra quyết, là khí đi lên mà không đi xuống, khí âm dương nghịch loạn, không nối tiếp tương thuận, thì chứng bệnh thấy hàn lạnh ở vùng đầu gối. Người thiếu niên xuất hiện tình trạng này vào mùa thu đông, phần nhiều là chứng chết, người già xảy ra tình trạng này vào mùa đông, còn có thể chữa khỏi. Nếu mà khí ở trên không đi xuống, xảy ra những bệnh đau đầu động kinh, không phải dương chứng lại chẳng phải âm chứng, đó là tình khí ngũ tạng cách tuyệt, đã không còn triệu chứng gì nữa,

tựa như con người ở cánh đồng bát ngát, ẩn sâu trong nhà trống, chẳng tai nghe mắt thấy được điều gì, mất đi sự liên hệ với người và xã hội bên ngoài, chỉ còn thoi thóp chút hơi tàn sẽ không còn sống lâu trên thế gian này.

Nguyên văn:

春三月之病，在理已盡，草與柳葉皆殺春，陰陽皆絕，期在孟春。

冬三月之病，病合陽者，至春正月，脈有死證，皆歸于春（《素問》作始春）。

春三月之病，日陽殺；陰陽皆絕，期在草乾。

夏三月之病，至陰不過十日；陰陽交期在濂水。

秋三月之病，三陽俱起，不治自己；陰陽交合者，立不能坐，坐不能起；三陽獨至，期在石水；二陰獨至，期在盛水。

Lời dịch:

Bệnh ở ba tháng mùa đông, theo lý dựa vào bệnh tình đã đến thời kỳ cuối đợi đến lúc cỏ dại nảy sinh, cây liễu manh nha thì sẽ tử vong. Nếu khí âm dương đều tuyệt, thì ngày chết ở vào tháng giêng.

Bệnh ở ba tháng mùa đông, mùa thuộc âm, nhưng bệnh thuộc dương, gọi là hợp dương, đến tháng giêng mùa xuân, nếu mạch tượng có triệu chứng chết, hết ba tháng mùa xuân đến tháng đầu mùa hạ thì sẽ tử vong.

Bệnh ở ba tháng mùa xuân, gọi là dương sát; nếu như khí âm dương đều tuyệt hết, thì ngày chết ở vào lúc cỏ héo.

Bệnh ở ba tháng mùa hạ, Tỳ thận đã tổn thương đến cực độ, âm của nó đã suy tuyệt thì ngày chết không qua khỏi trong mười ngày; nếu phát sinh bệnh "Âm dương giao", ngày chết vào tháng bảy.

Bệnh ở ba tháng mùa thu, tam dương kinh đều bệnh, không chữa cũng có thể tự lành, nếu âm dương đều bệnh lẫn nhau, thì khí huyết đều tổn thương, âm dương cả hai bị thương, nếu người bệnh rất là suy yếu, đến nỗi khi đứng lên thì không thể ngồi xuống lại, khi ngồi lại không đứng dậy được; nếu tam dương độc đến, là có dương không có âm, ngày chết vào mùa thu lúc nước bắt đầu đóng băng; nếu nhị âm độc chí, là âm thịnh dương suy, ngày chết vào lúc băng tuyết tan.

8 - LUẬN RỘNG VỀ CHÍNH TÀ XÂM PHẠM VÀO TRONG SINH MỘNG ẢO

正邪襲内生夢大論第八

[Dề yếu] Bài này luận thuật về khí tà khí xâm tập con người mà sinh các loại mộng ảo. Đồng thời nói rõ tà khách, công năng, thuộc tính hư thực của tạng phủ về sinh ra các loại mộng ảo và đại pháp châm chích chữa trị.

Nguyên văn:

黃帝問曰：淫邪泮衍奈何？

岐伯對曰：正邪從外襲內，未有定舍，反淫于臟，不得定處，與營衛俱行，而與魂魄飛揚，使人臥不得安而喜夢。凡氣淫于腑，則夢有餘于外，不足于內；氣淫于臟，則夢有餘于內，不足于外。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Tà khí ở trong cơ thể làm sao ngấm thấm, lan rộng?

Kỳ Bá trả lời rằng: Chính tà khí từ bên ngoài xâm vào bên trong cơ thể, không có nơi ở ổn định, mà ngấm thấm chạy tràn đầy ở nội tạng, nếu vẫn không có nơi ở ổn định, mà chạy cùng với vinh vệ khí huyết, quấy rối hồn phách khiến cho hồn phách bay vượt ở ngoài, thì người ngủ không yên mà mộng寐 nhiều. Nếu tà khí xâm quấy ở phủ, dương khí bên ngoài hữu dư, âm khí bên trong thì bất túc; nếu tà khí xâm vào quấy rối ở tạng, thì âm khí bên trong hữu dư, dương khí ở bên ngoài thì bất túc.

Nguyên văn:

曰：有餘不足有形乎？

曰：陰盛則夢涉大水而恐懼；陽盛則夢大火而燔炳；陰陽俱盛，則夢相殺毀傷；上盛則夢飛；下盛則夢墮；甚絕則夢予；甚饑則夢取；肝氣盛則夢怒；肺氣盛則夢哭泣，恐懼飛揚；心氣盛則夢喜笑及恐怖；脾氣盛則夢歌樂、體重、手足不舉；腎氣盛則夢腰脊兩解而不屬。凡此十二盛者，至而瀉之立已。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Khí hữu dư và bất túc có biểu hiện về hình thức gì không?

Trả lời rằng: Âm khí thịnh, thì sẽ mơ thấy lội nước lớn mà kinh sợ, dương khí thịnh, thì sẽ mơ thấy hỏa lớn mà nóng rát; âm dương đều thịnh, thì mơ thấy đánh giết nhau với người khác,

phần trên tà thịnh, mơ thấy bay lên cao; phần dưới tà thịnh, mơ thấy từ cao rơi xuống; ăn quá no sẽ mơ thấy được người khác cho đồ; đói quá mức, thì sẽ mơ thấy tìm lấy thức ăn; Can khí thịnh nằm mơ nổi giận; Phế khí thịnh nằm mơ khóc, hoặc sợ hãi do bay cao; Tâm khí thịnh nằm mơ vui cười hoặc kinh khủng, Tỳ khí thịnh mơ thấy ca hát, vui chơi, thân thể nặng nề hoặc tay chân không thể cử động; Thận khí thịnh thì sẽ mơ thấy lưng và xương sống tách rời không liên tiếp nhau. Tình trạng nằm mơ do mười hai loại khí thịnh trên đây, có thể căn cứ cảnh trong giấc mơ xét biết vị trí nơi ở của tà khí, khi châm chích lựa chọn bộ vị tương ứng tiến hành phép tả, thì có thể chữa khỏi bệnh.

Nguyên văn:

厥氣客于心，則夢見丘山煙火；客于肺，則夢飛揚，見金鐵之器及奇物；客于肝，則夢見山林樹木；客于脾，則夢見丘陵大澤，壞屋風雨；客于腎，則夢臨淵，沒居水中；客于膀胱，則夢游行；客于胃，則夢飲食；客于大腸，則夢見田野；客于小腸，則夢是聚邑行街（一作冲衢）；客于膽，則夢見斗訟自刳；客于陰器，則夢接內；客于項，則夢斬首；客于肱，則夢行走不能前，及居深地窳苑中；客于股肱，則夢禮節科跪；客于胞膜，則夢洩便利；凡此十五不足者，至而補之立已。

Lời dịch:

Tà khí dừng lại ở tâm, thì sẽ mơ thấy đồi núi khói lửa mù mịt; khi dừng lại ở Phế, nằm mơ thấy bay vượt lên cao, hoặc thấy những đồ dùng bằng vàng sắt với những đồ vật kỳ lạ, tà khí dừng

lại ở Can, thì sẽ mơ thấy rừng núi cây cối, khi dừng lại Tỳ, sẽ mơ thấy gò đồi và hồ ao lớn, hoặc mơ thấy nhà cửa bị mưa gió hủy hoại; dừng ở Thân, sẽ mơ thấy đứng trước vực sâu hoặc bị chìm ngập trong nước; dừng lại ở Bàng quang, thì nằm mơ du hành không định, dừng ở Vị thì sẽ mơ thấy ăn đồ; dừng ở Đại trường, thì sẽ mơ thấy cánh đồng mênh mông; dừng ở Tiểu trường sẽ mơ thấy nhiều người tụ tập nơi xung yếu của giao thông; dừng ở Đờm nằm mơ thấy ẩu đả hoặc chuyện kiện cáo hoặc mổ xẻ tự mình; dừng lại ở bộ phận sinh dục, thì mơ thấy chuyện giao hợp; dừng ở vùng gáy, thì mơ thấy bị chặt đầu; dừng ở bắp chân, nằm mơ thấy muốn đi lại nhưng không thể nào tiến bước được hoặc bị cấm cố trong hầm, trong vườn hoa; dừng ở đùi cánh tay, sẽ mơ thấy làm lễ quý lại; dừng ở trực trường và đường tiểu nơi bàng quang thẳng xuống sẽ nằm mơ đi tiêu và đi tiểu. Mười lăm loại chứng mơ nói trên bởi chính hư mà tà dừng lại, có thể dựa vào cảnh trong mơ mà tìm nơi ở của tà khí, khi châm chích, dùng phép bổ thì sẽ chữa khỏi ngay.

9 - LUẬN RỘNG VỀ NGŨ VỊ SINH BỆNH ĐỐI VỚI NGŨ TẠNG

五味所宜五臟生病大論第九

[Đề yếu] Nội dung chủ yếu của bài này có:

1. Ảnh hưởng của ngũ vị đối với ngũ tạng.
2. Thiên lệch bên về ngũ vị ảnh hưởng xấu đối với gân, thịt, huyết, da, xương.
3. Khí vị của ngũ cốc, ngũ quả, ngũ súc, ngũ thái và sự thích nghi kiêng kỵ lúc ngũ tạng sinh bệnh.
4. Chứng trạng của bệnh ngũ tạng và cách chữa.

Nguyên văn:

黃帝問曰：谷氣有五味，其入臟分別奈何？

岐伯對曰：胃者，五臟六腑之海，水谷皆入于胃，五臟六腑皆稟于胃，五味各走其所喜。故谷味酸，先走肝。《九卷》又曰：酸入胃，其氣澀（一作澀以收），不能出入，不出則留于胃中，胃中和溫，則下注于膀胱之胞，膀胱之包，薄以婁，得酸則縮絀，約而不通，水道不行，故癢。陰者，積筋之所終聚也，故酸入胃而走于筋。《素問》曰：酸走筋，筋病無多食酸。其義相順。又曰：肝欲酸，多食酸，則肉胝癢而唇揭，謂木勝土也（水辛與《九卷》義錯，《素問》肝欲辛作欲酸）。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi: Khí của cơm nước có năm loại tính vị, và chúng làm sao phân biệt quy vào ngũ tạng?

Kỳ Bá trả lời: Vị tiếp nạp cơm nước, ngũ tạng lục phủ đều phải tiếp thu tính vị của cơm nước do Vị hóa sinh, để duy trì cho cơ năng của chúng hoạt động, cho nên ngũ tạng lục phủ đều tiếp thụ khí ở Vị, dựa theo ngũ tạng và đặc tính của ngũ vị, ngũ vị riêng biệt quy vào các tạng sẽ thích cùng tính của nó. Vì thế, vị chua của cơm, vào Can tạng trước. "*Cửu quyển*" lại nói: Vị chua vào Vị, do khí của nó sáp có tác dụng thu liễm, không thể theo khí ra vào rót lại, vì vậy lưu trệ ở trong Vị, trong Vị ôn hòa, khí hóa hướng dưới chuyên rót ở bàng quang, da bàng quang mỏng và mềm, được thu liễm của vị chua thì co lại, bó lại mà không thông lợi, thủy đạo không thể thông sướng, do đó phát sinh bệnh

bí tiểu tiện không thông lợi. Âm khí là nơi tụ tập của tông cân, vị chua vào Can, Can là chủ của tông cân, nên sau khi vị chua vào Vị tất nhiên đi đến gân. Vì thế "Tổ Vấn" nói rằng: Chua chạy về gân, khi gân có bệnh không thể ăn nhiều thức ăn chua. Về ý nghĩa đều nhất trí nhau. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Can thích chua, nhưng nếu ăn nhiều thức ăn có vị chua, sẽ phát sinh chứng trạng bắp thịt dày cứng nhăn rút, tróc da môi, đây là Can khí quá thịnh khắc phạt Tỳ thổ gây ra.

Nguyên văn:

苦先走心。《九卷》又曰：苦入胃，五谷之氣皆不能勝苦，苦入下腕。下腕者，三焦之路，皆閉而不通，故氣交嘔也。齒者，骨之所絡也，故苦入胃而走骨，入而復出，齒必齧疏，是知其走骨也。水火既濟，骨氣通于心。《素問》曰：苦走骨，骨病無多食苦。其義相順。又曰：心欲酸，多食苦，則皮槁而毛拔，謂火勝金也（火酸與《九卷》義錯）。

Lời dịch:

Vị đắng vào tâm tạng trước "Cửu quyển" lại nói: Vị đắng vào Vị, khí vị khác trong ngũ cốc đều không thể thắng hơn vị đắng. Vị đắng đi vào hạ quản. Hạ quản là đường lộ của tam tiêu, sau khi vị đắng tiến vào hạ quản, thì thượng, trung, hạ tam tiêu bế tắc không thông, khí hóa không đi được, sẽ phát sinh ói mửa. Răng là phần dư thừa của xương, bởi vị đắng sau khi vào Vị nhất định đi vào gân, khí của nó vào rồi lại ra ở răng, chứng trạng của nó là răng đen sì, thưa thớt mà không vững chắc, dựa vào những biểu hiện này, cũng biết được vị đắng có thể vào xương. Thủy hỏa

ký tế, cốt khí thông tâm. "Tổ Vấn" lại nói rằng: Vị đắng đi vào cốt, người bệnh cốt không nên ăn thức ăn có vị đắng. Những ý nghĩa này đều giống nhau. "Tổ Vấn" lại nói rằng: Tâm thích vị đắng, nhưng ăn quá nhiều thức ăn vị đắng quá thì sẽ xuất hiện hiện tượng da khô, lông tóc rụng rời, đấy là nguyên nhân Hỏa thịnh khắc Kim.

Nguyên văn:

甘先走脾。《九卷》又曰：甘入脾，其氣弱少，不能上至上焦，而與谷俱留于胃中。甘者，令人柔潤也。胃柔則緩，緩則蟲動，蟲動則令人心悶。其氣通于皮，故曰，甘走皮。皮者，肉之餘，蓋皮雖屬肺，與肉連體，故甘潤肌肉並皮也。《素問》曰：甘走肉，肉病無多食甘。其義相順。又曰：多食甘，則骨痛發落，謂土勝水也（與《九卷》不錯）。

Lời dịch:

Vị ngọt vào Tỳ tạng trước. "Cần quyền" lại nói rằng: Vị ngọt vào Vị, khí của nó yếu ít, không thể đi lên đến thượng tiêu, mà cùng với cơm nước cùng ở lại trong Vị. Vị của ngọt có thể làm cho người nhu nhuận. Sau khi vị ngọt đi vào Vị. Vị mềm mại thì khí thư hoãn, khí hoãn thì trùng quấy động bất yên, khiến người trong lòng phiền muộn. Khí của vị ngọt thông ở da, nên nói ngọt đi ở da. Da được sinh ra bởi khí dư của cơ nhục. Da tuy thuộc Phế, nhưng lại liền thành một thể với thịt, cho nên vị ngọt có thể nhuận da với thịt. "Tổ Vấn" nói rằng: Vị ngọt vào thịt, người mắc bệnh về thịt không thể ăn nhiều thức ăn vị ngọt. Ý nghĩa đó đều nhất trí nhau. Sách "Tổ Vấn" lại nói: Nếu ăn thức ăn vị ngọt quá nhiều, thì sẽ xảy ra hiện tượng nhức xương và rụng tóc, đó gọi là Tỳ thổ quá thắng thì khắc phát Thận thủy.

Nguyên văn:

辛先走肺。《九卷》又曰：辛入胃，其氣走于上焦。上焦者，受諸氣而營諸陽者也。姜韭之氣，薰至營衛，營衛不時受之，久留于心下，故洞（一作慍）心。辛者，與氣俱行，故辛入胃，則與汗俱出矣（《千金》雲辛入胃而走氣，與氣俱出，故氣盛）。《素問》曰：辛走氣，氣病無多食辛。其義相順。又曰：肺欲苦，多食辛，則筋急而爪枯，謂金勝木也（肺欲苦，與《九卷》義錯）。

Lời dịch:

Vị cay vào Phế tạng trước. Sách "*Cửu quyển*" lại nói rằng: Vị cay vào Vị, khí của nó đi lên thượng tiêu. Thượng tiêu thừa nhận các khí mà dinh dưỡng vận hành ở các kinh dương. Nếu khí cay của gừng họ xông ở vinh vệ, vinh vệ luôn chịu ảnh hưởng, tính tân cay chạy suốt của nó lưu lại lâu ở vị quản, khiến người bệnh sinh cảm giác vị quản trống rỗng. Tính cay phát tán, đi chung với khí, làm cho khí chạy tán mà không thể ổn định, âm không được giữ mà chạy ra ngoài, cho nên vị cay sau khi vào Vị, thì cùng với mồ hôi một lượt chạy tán ra ngoài. Sách "*Tố Vấn*" nói rằng: Vị cay chạy theo khí, người mắc bệnh về khí không thể ăn nhiều về thức ăn vị cay. Ý nghĩa này đều như nhau cả. "*Tố Vấn*" lại nói rằng: "Phế thích vị cay, nhưng nếu ăn quá nhiều thức ăn cay, thì sẽ phát sinh hiện tượng gân mạch co rút và móng tay chân khô, đây gọi là Phế kim quá thịnh khắc phạt Can mộc".

Nguyên văn:

咸先走腎。《九卷》又曰：咸入胃，其氣上走中焦，注于諸脈。脈者，血之所走也，血與咸相得，

則血涸（一作凝，下同。）血凝則胃中竭，竭則咽路焦，故舌干而善渴。血脈者，中焦之道，故咸入而走血矣。腎合三焦，血脈雖屬肝心，而為中焦之道，故咸入而走血矣。《素問》曰：咸走血，血病無多食咸。其義相順。又曰：多食咸，則脈凝泣而變色，謂水勝火也（雖俱言血脈，其義不同）。谷氣營衛俱行，津液已行，營衛大通，乃糟粕以次傳下。

Lời dịch:

Vị mặn vào Thận tạng trước. Sách "Cửu quyền" lại nói: Vị mặn vào Vị. Khí của nó vào ở Trung tiêu, rót ở các mạch. Mạch là con đường vận hành của huyết dịch, huyết với vị mặn hòa lẫn nhau, nên huyết dịch dễ ngưng trệ, thì tân dịch trong Vị ắt phải chạy vào tư nhuận trong mạch, vì thế mà tân dịch trong Vị khô kiệt, không thể đi lên yết hầu mà phát sinh hiện tượng họng lưỡi khô ráo, khát nước. Tỷ Vị tiếp nạp vận chuyển tinh vị của cơm nước là thông qua vận chuyển của huyết mạch đưa đến các bộ vị cơ thể con người, vì thế nói vị mặn sau khi vào Vị là chạy vào huyết mạch. Phần trước trên đây có nói đến vị mặn vào Thận, đây lại nói rằng nó vào Vị rồi chạy vào huyết mạch. Đó là do Thận là cái gốc của tiên thiên, tàng nguyên dương mà nuôi dưỡng nguyên âm. Nhưng tam tiêu là con đường khí huyết vận hành. Bởi thế nói Thận hợp với Tam tiêu, nên vị mặn vào Vị mà chạy ở huyết mạch. Sách "Tổ Vấn" nói rằng: Vị mặn vào huyết, người mắc bệnh về huyết không thể ăn thức ăn quá mặn. Những ý nghĩa này đều nhất trí nhau. Sách "Tổ Vấn" lại nói rằng: Ăn mặn quá nhiều, thì sẽ xảy ra hiện tượng huyết dịch ngưng rít và thay đổi màu sắc. Đây gọi là Thận thủy quá thịnh ắt khắc phạt Tâm hỏa.

Khí vị của ngũ cốc sau khi trải qua tác dụng của Tỳ Vị, biến thành tân dịch và vật chất tinh vi, rồi vận hành toàn thân cùng với khí của vinh vệ, thông sướng không bị trở ngại, còn cặn bã thì theo thứ tự truyền xuống dưới, bài tiết ra ngoài cơ thể.

Nguyên văn:

曰：營衛俱行奈何？

曰：谷始入于胃，其精微者，先出于胃之兩焦，以溉五臟；別出兩焦，行于營衛之道；其大氣之搏而不行者，積于胸中，名曰氣海，出于肺，循于喉嚨，故呼則出，吸則入。天地之精氣，其大數常出三而入一，故谷不入，半日則氣衰，一日則氣少矣。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Vinh vệ đều vận hành là chuyện như thế nào?

Trả lời rằng: CƠM NƯỚC sau khi vào VỊ, mà hóa sinh ra vật chất tinh vi, từ VỊ đi trước tiên đến trung, thượng nhị tiêu, sau đó rót tưới vào ngũ tạng, khi vận chuyển phân bố đến toàn thân, thì phân chia thành hai con đường phân thanh thuần hóa thành vinh khí, vận hành trong mạch, phần trọc nồng hóa thành vệ khí, vận hành bên ngoài mạch. Tổng khí của nó tụ tích ở trong ngực, gọi là khí hải ra từ Phế tạng, đi dọc cổ họng mà ra, khi thở thì khí ra, hít thì vào. Khí của thiên dương với tinh vi sinh do cơm nước ăn uống là cơ sở vật chất duy trì sự hoạt động sinh lý cơ thể con người, đại số của nó thông thường là xuất ba nhập một, tức là chuyển vận ra từ ba phương diện tông khí, vinh vệ và cặn bã, lại phải dựa vào thanh khí của giới tự nhiên được hít vào hút

lấy ngũ vị cơm nước để hóa sinh tinh vi, để bổ sung dinh dưỡng cho cơ thể. Cho nên, nếu người bệnh mà không ăn được, nửa ngày thì sẽ khí suy, một ngày thì sẽ thiếu hơi thở.

Nguyên văn:

曰：谷之五味可得聞乎？

曰：五谷：粳米甘，麻（《素問》作小豆）酸，大豆咸，小麥苦，黃黍辛。五果：棗甘，李酸，栗咸，杏苦，桃辛。五畜：牛肉甘，犬肉酸，豕肉咸，羊肉苦，雞肉辛。五菜：葵甘，韭酸，藿咸，薤苦，蔥辛。五色：黃宜甘，青宜酸，黑宜咸，赤宜苦，白宜辛。

脾病者，宜食粳米、牛肉、棗、葵、甘者入脾用之。心病者，宜食麥、羊肉、杏、薤，苦者入心用之。腎病者，宜食大豆、豕肉、栗、藿，咸者入腎用之。肺病者，宜食黍、雞肉、桃、蔥，辛者入肺用之。肝病者，宜食麻、犬肉、李、韭，酸者入肝用之。肝病禁辛，心病禁咸，脾病禁酸，肺病禁苦，腎病禁甘。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Có thể nghe người nói về ngũ vị của cốc không?

Trả lời rằng: Ngũ cốc: Lúa gạo vị ngọt, đậu đỏ vị chua, đậu nành vị mặn, lúa mì vị đắng, bắp ngô vị cay. Ngũ quả: Quả táo đỏ vị ngọt, quả lý vị chua, hạt dẻ vị mặn, quả hạnh vị đắng, quả đào vị cay. Ngũ súc: thịt bò vị ngọt, thịt chó vị chua, thịt heo vị

mặn, thịt dê vị đắng, thịt gà vị cay. Ngũ thái: quỳ vị ngọt, hẹ vị chua, hoắc vị mặn, kiêu vị đắng, hành vị cay. Ngũ sắc: màu vàng thuộc thổ thuộc Tỳ, thích hợp thức ăn vị ngọt. Màu xanh thuộc mộc thuộc Can, thích hợp với vị chua. Màu đen thuộc thủy thuộc Tỳ, thích hợp với vị mặn. Màu đỏ thuộc hỏa thuộc Tâm, thích hợp với vị đắng. Màu trắng thuộc kim thuộc Phế, thích hợp với vị cay.

Người mắc bệnh về Tỳ, thích hợp ăn gạo tẻ, thịt bò, táo đỏ, quỳ, vị ngọt vào Tỳ, vì thế dùng những thức ăn này. Người mắc bệnh về thận, thích hợp ăn đậu nành, thịt heo, hạt dẻ, hoắc, vị vị mặn, vào thận, nên dùng những thức ăn này. Người mắc bệnh về Phế, thích hợp ăn bắp ngô, thịt gà, quả đào, hành, vị vị cay vào Phế, nên dùng những thức ăn này. Người mắc bệnh về Can, thích hợp ăn đậu đỏ, quả lý, thịt chó, hẹ, vị vị chua vào Can, nên dùng thức ăn này. Dựa theo ngũ vị phối hợp với ngũ hành và quan hệ tương khắc giữa ngũ hành, người mắc bệnh Can cấm không được dùng thức ăn vị cay, người mắc bệnh Tâm cấm không được dùng thức ăn vị mặn, người mắc bệnh Tỳ cấm không được dùng thức ăn vị chua, người mắc bệnh Phế cấm không được dùng thức ăn vị đắng, người mắc bệnh Thận cấm không được dùng thức ăn vị ngọt.

Nguyên văn:

肝，足厥陰少陽主治。肝苦急，食甘以緩之。心，手少陰太陽主治。心苦緩，食咸以收之。脾，足大陰陽明主治。脾苦濕，急食苦以燥之。肺，手大陰陽明主治。肺苦氣上逆，急食苦以泄之。腎，足少陰太陽主治。腎苦燥，急食辛以潤之。開腠理，致津液，通氣墜也。

毒氣攻邪，五穀爲養，五果爲助，五畜爲益，五菜爲充，氣味合而服之，以補精益氣。此五味者，各有所利：辛散，酸收，甘緩，苦堅，咸突。

Lời dịch:

Bệnh Can, chọn lấy Túc quyết âm và Túc thiếu dương kinh để chủ trị. Can tại chí là giận, khí luôn hữu dư, sợ nhất là thổ gấp, nên thích hợp ăn thức ăn vị ngọt để hòa hoãn khí. Tâm, chọn lấy Thủ thiếu âm và Thủ thái dương kinh để chủ trị, Phế chủ tuyên phát túc giáng, sợ nhất là khí cơ ngược lên trên, thích hợp dùng vị đắng để tuyên tiết Phế khí. Bệnh Thận, lấy Túc thiếu âm và Túc thái dương kinh để chủ trị. Thận tàng tinh ghét táo, nên ăn gấp thức ăn vị cay để nhuận táo. Vị cay phát tán, tính nó tân nhuận, có thể khiến tẩu lý hở, cho tân dịch đến được, thì Phế khí chạy về dưới, thông với thận.

Dược vật dùng chữa bệnh, ngũ cốc chủ yếu dùng để tư dưỡng cơ thể con người, là thức ăn chính của con người, ngũ quả dùng làm phụ trợ, ngũ súc dùng làm bổ ích, ngũ thái dùng để bổ sung phần dinh dưỡng, nếu có thể khí vị tương hợp nhau mà phối hợp lại làm thức ăn, thì có thể bổ tình ích khí, tác dụng của ngũ vị riêng biệt khác nhau, vị cay thì tán phát, chua thì thu liễm, ngọt thì hoãn giải, đắng thì rắn lại, mặn thì làm mềm chất rắn.

Nguyên văn:

肝病者，兩脅下痛引少腹，令人善怒，虛則目眩無所見，耳無所聞，善恐，如人將捕之。取其經厥陰與少陽血者。氣逆則頭痛，耳聾不聰，頰腫，取血者。又曰：徇蒙招尤，目瞑耳聾，下實上虛，過在足少陽厥陰，甚則入肝。

Lời dịch:

Bệnh Can, đau dưới hai bên hông sườn đau lan đến bụng dưới, khiến người dễ nổi giận. Can Thận cùng chung nguồn gốc, Can huyết hư thì hoa hai mắt nhìn không rõ, điếc tai, dễ bị kinh sợ, nơm nớp không yên, tựa như sắp bị người khác bắt giữ. Khi chữa trị, có thể chữa lấy Túc quyết âm can kinh và Túc thiếu dương đờm kinh. Can khí thượng nghịch thì đau đầu, điếc tai, vùng má sưng trướng, có thể châm lạc mạch cho ra máu. Lại nói rằng: Chóng mặt hoa mắt, nhìn không rõ, điếc tai, là do đại tà của Can Đờm thực đầy ở dưới mà chính khí lại hư ở trên, bệnh ở Túc thiếu dương và Túc quyết âm kinh, nên bệnh tình nghiêm trọng, thì thông qua kinh mạch truyền vào Can tạng.

Nguyên văn:

心病者，胸中痛，脅支滿，兩胛下痛，鷹背肩甲間痛，兩臂內痛。虛則胸腹大，脅下與腰相引而痛，取其經少陰太陽血者（《素問》雲舌下血者）。其變病，刺郄中血者。又曰：胸中痛，支滿，腰脊相引而痛，過在手少陰太陽（《素問》雲：心煩頭痛，病在鬲中，過在手巨陽少陰）。

Lời dịch:

Bệnh tâm, đau trong ngực, đau đầy tức hai bên hông sườn, đau dưới thất lưng, nách, đau giữa bả vai lưng ngực, đau mặt trong hai cánh tay. Hư chứng thì ngực trướng to, đau lan dưới hông sườn và thất lưng, khi chữa trị, có thể lấy lạc mạch của Thủ thái dương tiểu trường kinh và Thủ thiếu âm tâm kinh, hoặc lạc mạch dưới lưỡi. Nếu có xảy ra biến chứng, có thể châm Khích trung cho ra máu. Lại nói rằng: Đau ngực tức, cánh hông, cột sống lưng đau lan lẫn nhau, là bệnh tại Thủ thiếu âm và Thủ thái dương kinh.

Nguyên văn:

脾病者，身重善饑，肌肉萎，足不收行，善痰癢，腳下痛。虛則腹脹，腸鳴飧泄，食不化，取其經太陰陽明少陰血者。又曰：腹滿臌脹，支滿胛脅，下厥上胃，過在足太陰陽明。

Lời dịch:

Bệnh Tỳ, thân thể nặng nề, hay đói, cơ bắp bị yếu, hai chân bại xuội không cơ lại được, gân mạch thường hay cơ rút, đau dưới chân. Tỳ hư thì mất chức năng kiện vận, thấy triệu chứng bụng trương, sôi bụng, san tiết, tiêu sống phần. Khi chữa trị, lấy huyết Túc thái âm và Túc dương minh kinh, hoặc châm Túc thiếu âm lạc mạch cho ra máu. Lại nói rằng: Vùng bụng trương đầy, căng đầy chống đỡ ngực sườn, là cơ khí Tỳ Vị thăng giáng thất thường, thanh dương không thăng lên thì chóng mặt hoa mắt, trọc âm không giáng xuống hoặc bài tiết mất chức năng, thì đại tiện thất thường. Bệnh tại Túc thái âm và Túc dương minh kinh.

Nguyên văn:

肝病者，喘逆咳氣，肩背痛，汗出，尻陰股膝攀，脾臌脘足皆痛。虛則少氣不能報息，耳聾，喉嚨乾，取其經手太陰足太陽外，厥陰內少陰血者。又曰：咳嗽上氣，病（《素問》作厥）在胸中，過在手陽明太陰。

Lời dịch:

Người mắc bệnh Phế, ho suyễn khí nghịch lên, đau vai lưng, đở mồ hôi, nếu mẹ bệnh lan đến con, thì xuất hiện đau ở vùng hông, vùng bộ phận sinh dục, đùi, vùng gối co giật và bắp chân bắp chuối đều đau. Hư chứng thì thở hơi ngắn, điếc tai, khô cổ họng. Khi chữa trị, nên châm lấy Thủ thái âm và Túc thái dương kinh, ngoài ra, còn có thể châm lấy Túc thiếu âm lạc mạch ở mặt trong Túc quyết âm. Lại có nói rằng: Ho do khí đi lên là tà ở trong ngực, khiến cho Phế khí đi ngược lên trên mà không được giáng xuống, là bệnh tại Thủ dương minh và Thủ thái âm kinh.

Nguyên văn:

腎病者，腹大脛腫痛，咳喘身重，寢汗出，憎從。虛則胸中痛，大腸小腸（《素》作大腹小腹）痛，清厥，意不樂。取其經少陰太陽血者。又曰：頭痛癩疾，下實上虛，過在足少陰太陽，甚則入腎。

Lời dịch:

Người mắc bệnh thận, bụng to, vùng bắp chân sưng đau, ho thở vội mình mẩy nặng nề, ra mồ hôi lúc nằm ngủ, ghét gió. Hư chứng thì đau trong ngực, bụng trên bụng dưới đều đau. Thận khí hư, dương hư, thì tiểu tiện trong dài, tứ chi quyết lạnh. Thận tàng chí, nên thận hư trong lòng không được vui. Khi chữa trị, châm lấy lạc mạch của Túc thái âm bàng quang kinh và Túc thiếu âm, châm cho ra máu. Lại nói rằng: Diên tật đau đầu, là do Can thận âm hư ở dưới, Can khí đi ngược lên trên mà ra. Bệnh tại Túc thiếu âm và Túc thái dương, nếu bệnh tình nghiêm trọng, bệnh tà sẽ truyền vào thận tạng.

10 - LUẬN RỘNG VỀ NGŨ TẠNG TRUYỀN BỆNH

五臟傳病大論第十

[Đề yếu] Bài này căn cứ quan hệ sinh khắc của ngũ hành phối hợp với ngũ tạng, nói rõ tình trạng cụ thể về sự truyền lây thay đổi bệnh biến của ngũ tạng, và suy đoán dự hậu. Nội dung chủ yếu có:

1. Căn cứ quan hệ giữa ngũ tạng và bốn mùa, ngày giờ, nói rõ phát bệnh của bệnh biến ngũ tạng, nặng hay nhẹ và chuyển qui của nó.
2. Tình trạng gây bệnh giữa hàn tà với nhiệt tà trong ngũ tạng.
3. Tình trạng về sự chết, xả, truyền, thọ của tà khí trong bệnh biến ngũ tạng, và cơ lý của nó.
4. Tình trạng cụ thể về đại khí vào tạng và suy đoán dự hậu.

Nguyên văn:

病在肝，愈于夏，夏不愈，甚于秋；秋不死，持于冬，起于春。

病在肝，愈于丙丁，丙丁不愈，加于庚辛；庚辛不加（《素問》作不死，下同），持于壬癸，起于甲乙。禁當風。

病在肝，平旦慧，下晡甚，夜半靜。

Lời dịch:

Bệnh ở Can, đến mùa hạ thì lành bệnh, mùa hạ bệnh không lành, đến mùa thu thì sẽ nặng thêm; nếu như mùa thu chưa chết, có thể nối tiếp qua được mùa đông, vào mùa xuân sang năm, đến thời tiết mà Can chủ, bệnh tật thì sẽ thuyên giảm.

Bệnh tại Can, đến ngày bính và ngày đinh thì lành, nếu ngày bính, đinh không lành, đến ngày canh và ngày tân thì sẽ nặng thêm; nếu vào hai ngày canh, tân bệnh không có nặng thêm, thì có thể qua được ngày nhâm và ngày quý, đến ngày giáp và ngày ất, bệnh sẽ thuyên giảm. Người bệnh nên cấm không được bị cảm phải phong, vì phong khí thông ở Can.

Người bệnh Can, lúc mặt trời mọc bệnh tình tương đối nhẹ, người bệnh thần khí thoải mái, từ ba đến năm giờ chiều bệnh tình nặng thêm, lúc nửa đêm thì yên tĩnh.

Nguyên văn:

病在心，愈于長夏，長夏不愈，甚于冬；冬不死，持于春，起于夏。

病在心，愈于戊己，戊己不愈，加于壬癸；壬癸不加，持于甲乙，起于丙丁。禁衣溫食熱。

病在心，日中慧，夜半甚，平且靜。

Lời dịch:

Bệnh ở Tâm, đến trường hạ thì lành, nếu vào trường hạ bệnh không lành, đến mùa đông thì sẽ nặng thêm, nếu mùa đông không chết, mùa xuân thì có thể duy trì qua được, đến mùa hạ đương mùa của Tâm hòa.

Bệnh ở Tâm, đến ngày mậu và ngày kỷ thì lành, nếu ngày mậu, kỷ không lành bệnh, thì sẽ nặng thêm vào ngày nhâm ngày quý; nếu ngày nhâm, quý bệnh không nặng thêm, đến ngày giáp và ngày ất thì có thể qua được, đến ngày bính và ngày đinh thì bệnh sẽ thuyên giảm. Người bệnh cấm không được ăn mặc quá ấm và ăn thức ăn quá nhiệt.

Người bệnh ở Tâm, bệnh tình tương đối nhẹ hơn vào giờ ngọ, giờ tý nửa đêm thì nặng thêm, lúc mặt trời mọc thì yên tĩnh.

Nguyên văn:

病在脾，愈于秋，秋不愈，甚于春；春不死，持于夏，起于長夏。

病在脾，愈于庚辛，庚辛不愈，加于甲乙；甲乙不加，持于丙丁，起于戊己。禁溫衣濕地（《素問》雲：禁溫衣飽食，濕地濡衣）。

病在脾，日昃慧，平旦甚（《素》作日出），下晡靜。

Lời dịch:

Bệnh ở Tỳ, đến mùa thu thì lành, nếu mùa thu không lành, vào mùa xuân thì bệnh sẽ nặng thêm; nếu như mùa xuân không chết, thì mùa hạ có thể duy trì qua được, đến lúc trưởng hạ bệnh thì sẽ thuyên giảm.

Bệnh ở Tỳ, vào ngày canh và ngày tân thì lành, nếu ngày canh, ngày tân không lành bệnh đến ngày giáp và ngày ất thì bệnh sẽ nặng thêm; nếu ngày giáp và ất bệnh không có nặng thêm, đến ngày bính và ngày đinh thì duy trì qua được, tới ngày mậu và ngày kỷ, bệnh sẽ thuyên giảm. Người mắc bệnh loại này cấm không được ăn mặc quá ấm và ngồi nằm nơi ẩm thấp.

Người bệnh ở Tỳ, giờ mùi thì bệnh tình tương đối nhẹ hơn, lúc mặt trời mọc thì nghiêm trọng, giờ thân lại yên tĩnh.

Nguyên văn:

病在肺，愈于冬，冬不愈，甚于夏；夏不死，持于長夏，起于秋。

病在肺，愈于壬癸，壬癸不愈，加于丙丁；丙丁不加，持于戊己，起于庚辛，禁寒衣冷飲食。

病在肺，下晡慧，日中甚，夜半靜。

Lời dịch:

Bệnh ở Phế, vào mùa đông thì lành, nếu mùa đông bệnh không lành, tới mùa hạ thì bệnh tình sẽ nặng thêm, nếu mùa hạ không chết, thì có thể duy trì qua được trưởng hạ, tới mùa thu là thời tiết mà Phế kim sở chủ, bệnh thì sẽ thuyên giảm.

Bệnh ở Phế, đến ngày nhâm và ngày quý thì lành, ngày nhâm và ngày quý không lành, đến ngày bính và ngày đinh thì bệnh sẽ nặng thêm; nếu như vào ngày bính ngày đinh bệnh không có nặng thêm, thì có thể qua được ngày mậu và ngày kỷ, tới ngày canh và ngày tân, bệnh sẽ thuyên giảm.

Người bệnh ở Phế, giờ thân bệnh tình nhẹ, giờ ngọ bệnh nặng thêm, giờ tý nửa đêm thì yên tĩnh.

Nguyên văn:

病在腎，愈于春，春不愈，甚于長夏；長夏不死，持于秋，起于冬。

病在腎，愈于甲乙；甲乙不愈，加于戊己；戊己不死，持于庚辛，起于壬癸。禁犯焮煖，無食熱，無溫衣（《素問》作犯焮煖，熱食、溫灸衣）。

病在腎，夜半慧，日乘四季甚，下晡靜。

Lời dịch:

Bệnh ở Thận, đến mùa xuân thì lành; nếu vào mùa xuân bệnh không lành, đến trưởng hạ thì bệnh sẽ nặng thêm; nếu vào trưởng hạ không chết, tới mùa thu thì có thể duy trì qua được, đến mùa đông là thời tiết sở chủ của Thận thủy, bệnh thì sẽ thuyên giảm.

Bệnh ở thận, đến ngày giáp và ngày ất thì lành; nếu vào ngày giáp ngày ất không lành, tới ngày mậu và ngày kỷ thì sẽ nặng thêm; nếu ngày mậu và kỷ bệnh không có nặng thêm, thì có thể duy trì qua được ngày canh và ngày tân, đến ngày nhâm và ngày quý, bệnh sẽ thuyên giảm. Thận ghét táo, vì thế người mắc bệnh ở thận, cấm không ăn được thức ăn quá nhiệt, đồ chiên xào, và ăn mặc quá ấm áp.

Người bệnh ở thận, giờ tý nửa đêm bệnh tình tương đối nhẹ hơn, bốn canh giờ Thìn, mậu, sửu, mùi thì bệnh tình nặng thêm, giờ thận lại yên tĩnh.

Nguyên văn:

邪氣之客于身也，以勝相加，至其所生而愈，至其所不勝而甚，至其所生而持，自得其位而起。

Lời dịch:

Bệnh tà xâm phạm cơ thể con người, dựa theo quy luật sinh khắc ngũ hành, là tương thắng vũ không thắng, đến canh giờ sinh mình thì bệnh khỏi, tới canh giờ khắc mình thì bệnh nặng thêm, nếu tới canh giờ sinh mình thì có thể duy trì được, đến canh giờ đương vị của mình tức là canh giờ của mình, thì bệnh tình sẽ thuyên giảm.

Nguyên văn:

腎移寒于脾，癰腫少氣。脾移寒于肝，癰腫筋攣。肝移寒于心，狂，鬲中。心移寒于肺，爲肺消。肺消者飲一溲二，死不治。肺移寒于腎，爲涌水。涌水者，按其腹不堅，水氣客于大腸，疾行腸鳴濯濯，如囊裹漿，治主肺者（《素問》作水之病也）。

Lời dịch:

Hàn tà của thận di chuyển đến Tỳ tạng, thì hàn ngưng khí trệ, Tỳ mất chức năng vận chuyển mà phù thũng mệt mỏi. Hàn tà của Tỳ di chuyển đến Can tạng, hàn ngưng Can mạch, khí ngưng huyết sáp thì thành nhọt độc, không được ấm áp thì gân mạch co rút. Hàn tà của Can di chuyển đến tâm, thì tâm dương không phấn chấn, tâm thần tán loạn phát bệnh thanh cuồng, hoặc bị ngăn trở không thông được sẽ thành chứng nghen. Hàn tà ở tâm di chuyển đến Phế tạng, Phế khí không ấm, thủy khí không hóa mà thành Phế tiêu. Bệnh Phế tiêu, nếu lượng tiểu vượt quá lượng nước uống vào, là khí tân sáp tuyết, đó là chứng chết không thể chữa lành. Hàn tà ở Phế di chuyển đến thận, thì dương hư bất hóa ở dưới, thủy tràn thành tà thì phát bệnh Dũng thủy. Bệnh Dũng thủy, vùng bụng khi đè tay lên thấy không rắn chắc; nếu thủy khí bám ở đại trường, khi đi nhanh thì có tiếng sôi trong ruột, tựa như nước bọc trong túi. Do Phế với Đại trường biểu lý với nhau, Phế chủ thông điều thủy đạo, vì thế khi chữa trị vẫn lấy chữa Phế làm chủ.

Nguyên văn:

脾移熱于肝，則爲驚衄。肝移熱于心則死。心移熱于肺，傳爲膈消。肺移熱于腎，傳爲柔癥。腎移

熱于脾，傳爲虛腸澼，死不可治。胞移熱于膀胱，則癰溺血。膀胱移熱于小腸，膈腸不便，上爲口糜。小腸移熱于大腸，爲虛瘕，爲沉。大腸移熱于胃，善食而瘦，名曰食侏。又胃移熱于膽，亦名食侏。膽移熱于腦，則辛頰鼻淵者，濁涕下不止也，傳爲衄曠瞑目，故得之厥也。

Lời dịch:

Nhiệt tà của Tỳ truyền vào Can, thì người bệnh kinh sợ, chảy máu cam. Nhiệt tà của Can truyền vào Tâm, lưỡng dương hòa hợp, mộc hỏa thiêu đốt nhau thì người bệnh tử vong. Nhiệt của tâm truyền vào ở Phế, thì hỏa thiêu tân dịch của Phế, tiêu khát mà uống nước nhiều. Nhiệt của Phế truyền vào Thận, khí cốt đều nhiệt, tủy không sung đầy bên trong, do đó xương cương cứng không thể cử động, gân mềm giãn vô lực. Nhiệt của thận truyền vào Tỳ, thì phát bệnh trường tích, kiết lỵ ra mủ máu, dẫn đến tinh khí khô kiệt bên trong, thành chứng chết không thể chữa khỏi. Nhiệt tà ở bào cung di chuyển đến bàng quang, thì tiểu tiện không thông lợi và tiểu ra máu. Nhiệt tà ở bàng quang truyền vào tiểu trường, nhiệt tà làm bế tắc trường đạo làm cách trở không thông thì lở miệng lưỡi. Nhiệt tà ở tiểu trường chuyển đến đại trường, thì khí huyết uất trệ phát thành bệnh Phục hà, hoặc bệnh Phục trĩ. Nhiệt tà của đại trường di chuyển đến Vị, thì ăn nhiều hay đói, bắp thịt gầy róc, gọi là Thực diệp. Nhiệt tà ở Vị truyền đến ở Đờm, cũng gọi là bệnh thực diệp. Nhiệt tà ở đờm chuyển đến ở não, thì thành chứng tử yên, vùng sống mũi luôn có cảm giác cay nóng, chảy nước mũi đục không ngừng. Nếu lâu ngày không lành, thì sẽ xuất hiện chứng trạng chảy máu cam và chóng mặt hoa mắt. Những chứng bệnh nói trên, đều do khí nghịch thông thuận, truyền giao nhau mà gây ra.

Nguyên văn:

五臟受氣于其所生，傳之于其所勝，氣舍于其所生，死于其所不勝，病之且死，必先傳其所行至，不勝乃死。此言氣之逆行也，故死。

肝受氣于心，傳之于脾，氣舍于腎，至肺而死。心受氣于脾，傳之于肺，氣舍于肝，至腎而死。脾受氣于肺，傳之于腎，氣舍于心，至肝而死。肺受氣于腎，傳之于肝，氣舍于脾，至心而死。腎受氣于肝，傳之于心，氣舍于肺，至脾而死。此皆逆死也，一日一夜，五分之，此所以佔死者之早暮也。

Lời dịch:

Quy luật truyền biến của bệnh tật ngũ tạng là: Bệnh khí thọ ở tạng mà ta sở sinh, bệnh khí truyền ở tạng mà ta khắc, bệnh khí lưu ở tạng mà sinh ta, chết ở tạng khắc ta. Bệnh đến lúc sắp chết, bệnh khí ắt phải truyền đi trước, tới lúc đến tạng khác ta rồi mới chết. Đây là do khí cơ nghịch loạn, bệnh khí vọng hành, cho nên người bệnh mới chết. Can thọ bệnh khí ở Tâm, truyền đi ở Tỳ, bệnh khí ở lại thận, rồi đi tiếp đến Phế thì chết. Tâm thọ bệnh khí ở Tỳ, truyền vào Phế, bệnh khí ở lại Can, rồi đi đến thận thì chết. Tỳ thọ bệnh khí ở Phế, truyền vào thận, bệnh khí ở lại tâm, rồi đi đến Can thì chết. Phế thọ bệnh khí ở thận, truyền vào Can, bệnh khí ở lại Tỳ, rồi đi Tâm thì chết. Thận thọ bệnh khí ở Can, truyền vào tâm, bệnh khí ở lại Phế, rồi đi đến Tỳ thì chết. Trên đây đều do bệnh khí nghịch truyền dẫn đến tử vong. Nếu đem một ngày đêm chia làm năm giai đoạn về thời gian, căn cứ những canh giờ sở thuộc của ngũ tạng, thì có thể suy đoán thời gian sớm muộn về tử vong của bệnh tật.

Nguyên văn:

黃帝問曰：余受九針于夫子，而私覽于諸方，或有導引行氣，按摩灸熨，刺蒸飲藥，一者可獨守耶，將盡行之乎？

岐伯對曰：諸人者，眾人之方也，非一人之所盡行也。

曰：此乃所謂守一勿失，萬物畢者也。余已聞陰陽之要，虛實之理，傾移之過，可治之屬。願聞病之變化，淫傳絕敗，而不可治者，可得聞乎？

曰：要乎哉問道，昭乎其如旦醒，窘乎其如夜暝。能被而服之，神與俱成。畢將服之，神自得之，生神之理，可著于竹帛，不可傳之于子孫也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Ông đã truyền thụ cho ta tri thức về cứu châm, ta cũng có đọc một số phương thư, trên phương pháp trị liệu có dẫn đạo, xoa bóp, ôn cứu, xông chườm và hỏa châm, uống thuốc, chữa bệnh lâm chứng, là đơn độc dùng một loại thì được hay sao? Hay là toàn bộ đều sử dụng cả?

Kỳ Bá trả lời: Các loại phương pháp đó được đặt ra bởi để thích ứng cho những người khác nhau và những bệnh tật khác nhau, mà không phải chữa trị cho mỗi một bệnh nhân đều phải sử dụng toàn bộ phương pháp đó cả.

Hỏi rằng: Như vậy là nói, phải nắm vững một nguyên tắc chung, thì có thể xử lý các loại sự việc phức tạp cụ thể. Ta đã biết được yếu điểm về âm dương, lý luận hư thực và bệnh tật gây ra

bởi âm dương lệch thịnh lệch suy cùng với tình hình chuyển di của nó, cũng hiểu được phương pháp thích đáng về chữa trị bệnh tật. Ta còn muốn hiểu rõ về sự biến hóa của bệnh tật, truyền biến về âm tà, và đạo lý về dẫn đến chính khí bại tuyệt mà bệnh không thể chữa được, người có thể nói cho ta biết hay không?

Trả lời rằng: Những đạo lý y học này rất là quan trọng, một khi người hiểu biết được, thì tinh táo như vừa mới thức dậy và buổi sáng sớm, nếu không hiểu rõ được những đạo lý ấy, thì đen tối như ban đêm. Vì thế không những phải tiếp thụ và nắm vững những đạo lý này, đồng thời phải vận dụng nó vào trong thực tế, thì sẽ linh hội thấu triệt. Nếu có thể ứng dụng toàn bộ đạo lý ấy trong thực tiễn, thì sẽ thành thạo những đạo lý sâu xa huyền diệu này nên viết vào trong sách để truyền lại hậu thế, mà không thể chỉ truyền lại cho con cháu của mình thôi.

Nguyên văn:

曰：何謂旦醒？

曰：明于陰陽，如惑之解，如醉之醒。

曰：何謂夜暝。

曰：瘖乎其無聲，漠乎其無形，折毛發理，正氣橫傾，淫邪泮衍，血脈傳留，大氣入臟，腹痛下淫，可以致死，不可以致生。

曰：大氣入臟奈何？

曰：病先發于心，心痛；一日之肺而咳；三日之肝，肋支滿。五日之脾，閉塞不通，身體重；三日不已，死。冬夜半，夏日中。

病先發于肺，咳嗽，三日之肝，脅支滿；一日之脾而身體痛；五日之胃而脹，十日不已，死。冬日入，夏日出。

病先發于肝，頭痛目眩，肋多滿；一日之脾而身體痛；五日之胃而腹脹，三日之腎腰脊少腹痛脘痠；三日不已，死。冬日中（《素問》作日入），夏早食。

病先發于脾，身痛體重；一日之胃而脹；二日之腎，少腹腰脊痛，脘痠；三日之膀胱，背脊筋痛，小便閉；十日不已，死。冬人定，夏晏食。

Lời dịch:

Hỏi rằng: Cái gì gọi là đán tĩnh (thức tĩnh sáng sớm)?

Trả lời: Hiểu biết được đạo lý về âm dương, thì như những vấn đề mê hoặc không rõ nay được giải quyết, hoặc như tỉnh dậy sau khi say rượu vậy.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là dạ minh (nhắm mắt ban đêm)?

Trả lời rằng: Bệnh tà xâm vào cơ thể con người, vừa nghe không thấy tiếng động, lại không có dấu vết, nhưng lại khiến lông tóc con người gãy đoạn, tẩu lý hở tiết, chính khí suy thoái, tà khí ở bên trong cơ thể lan tràn phóng túng, nội truyền từ huyết mạch, khiến đại tà tiến vào nội tạng, thì sẽ sinh những chứng bệnh đau bụng, tinh khí di tiết, từ đó khiến bệnh nhân tử vong, mà không thể khiến cho sống lại.

Hỏi rằng: Tà khí xâm vào nội tạng sẽ phát sinh bệnh biến gì?

Trả lời: Bệnh phát trước tiên ở Tâm, thì đau Tâm, một ngày sau sẽ truyền đến Phế, mà ho hen; ba ngày sau truyền đến Can, thì hông sườn căng đầy; năm ngày sau thì truyền đến Tỳ, thì bế

tắc không thông, thân thể nặng mệt mỏi, loại qua thêm ba ngày nữa nếu không khỏi bệnh, thì sẽ tử vong. Mùa đông thì chết vào nửa đêm, mùa hạ chết vào giữa trưa.

Bệnh phát trước ở Phế thì ho, ba ngày sau truyền đến Can, mà ngực sườn căng đầy; một ngày sau nữa truyền đến Tỳ, thì mình mẩy nặng nề mệt mỏi; qua năm ngày sau truyền đến Vị thì Vị quản trướng đầy; lại qua mười ngày nữa nếu bệnh không lành, thì sẽ tử vong. Mùa đông thì bệnh chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hạ bệnh chết vào lúc mặt trời mọc.

Bệnh phát trước ở Can thì đau đầu hoa mắt, hông sườn căng đầy, một ngày sau truyền đến Tỳ thì thân thể nhức đau, năm ngày sau truyền đến Vị thì dạ dày bụng trướng đầy, ba ngày sau truyền đến thận, thì đau cột sống thắt lưng bụng dưới, nhức mỏi bắp chân, lại qua thêm ba ngày nữa nếu không khỏi bệnh, thì sẽ tử vong. Mùa đông thì bệnh chết vào lúc mặt trời lặn, mùa hạ thì chết vào lúc giờ ăn bữa sáng.

Bệnh phát trước ở Tỳ thì mình mẩy nhức mỏi nặng nề; một ngày sau truyền đến Vị, thì vị quản trướng đầy; hai ngày sau truyền đến Thận, thì cột sống thắt lưng bụng dưới nhức đau, nhức mỏi bắp chân; ba ngày sau truyền đến bàng quang, thì gân mạch vùng sống lưng nhức đau, tiểu tiện bế tắc không thông, lại qua mười ngày nữa nếu như bệnh không khỏi, thì sẽ tử vong. Mùa đông thì bệnh chết vào trời tối, lúc mọi người vừa đi vào giấc ngủ. Mùa hạ thì bệnh chết vào lúc giờ ăn bữa tối.

Nguyên văn:

病先發于胃，脹滿；五日之腎，少腹腰脊痛，胛痠；三日之膀胱，背脊筋痛，小便閉；五日而上之心，身重；六日不已，死，冬夜半，夏日暝。

病先發于腎，少腹腰脊痛，脘痠；三日之膀胱，背脊筋痛，小便閉；三日而上之心，心脹；三日之小腸，兩脅支滿；三日不已，死，冬大晨，夏晏晡（按《靈樞》、《素問》雲：三日而上之小腸，此雲三日而上之心，乃皇甫士安台二書爲此篇文也）。

病先發于膀胱，小便閉；五日之腎，少腹脹，腰脊痛，脘痠；一日之小腸而腹脹；二日之脾而身體痛；二日不已死，冬雞鳴，夏下晡。諸病以次相傳，如是者，皆有死期，不可刺也。

Lời dịch:

Bệnh phát trước ở Vị thì vị quản trướng đầy, năm ngày sau truyền đến thận, thì đau bụng dưới cột sống thất lưng, nhức mỗi bắp chân; ba ngày sau truyền đến bàng quang, thì gân mạch vùng sống lưng nhức đau, tiểu tiện bế tắc không thông; năm ngày sau truyền về trên đến tâm, thì mình mẩy trầm nặng; lại qua sáu ngày sau nữa nếu bệnh không khỏi, thì sẽ tử vong. Mùa đông thì bệnh chết vào nửa đêm, mùa hạ thì bệnh chết vào sau buổi trưa.

Bệnh phát trước ở thận, thì đau bụng dưới cột sống thất lưng, nhức mỗi bắp chân, ba ngày sau truyền đến bàng quang, thì gân mạch vùng sống lưng nhức đau, tiểu tiện không thông lợi; ba ngày sau nữa truyền lên trên đến tâm, thì tâm trướng; ba ngày sau nữa truyền đến tiểu trường, thì hai bên hông sườn căng đầy; lại qua ba ngày nữa nếu không khỏi bệnh, thì sẽ tử vong, mùa đông thì chết vào lúc trời đã sáng, mùa hạ thì chết vào lúc xế chiều.

Bệnh phát trước ở bàng quang, thì tiểu tiện không thông; năm ngày sau truyền đến thận, thì bụng dưới trương, đau cột sống thất lưng, nhức mỏi bắp chân; một ngày sau đó truyền đến tiểu trường mà bụng trương; hai ngày sau đó truyền đến Tỳ thì nhức đầu mình mẩy, lại qua hai ngày nữa nếu không khỏi, thì sẽ tử vong, mùa đông thì bệnh chết vào lúc gà gáy sáng, mùa hạ thì chết vào sau buổi trưa. Những bệnh tật các tạng nói trên, đều dựa theo thứ tự tương truyền nhất định, như thế thời gian tử vong đều có nhất định, nên không thể châm chích.

11 - LUẬN RỘNG VỀ TUỔI THỌ, THỂ CHẤT, SỨC CHỊU ĐỰNG ĐAU ĐÓN

壽夭形診病候耐痛不耐痛大論第十一

[Đề yếu] Bài này luận thuật về quan hệ tuổi thọ dài ngắn với thể chất con người, và sức chịu đựng về sự đau đớn; đồng thời nói về sự biến hóa của hình thể và ý nghĩa về tạng phủ bệnh hậu ở phương diện chẩn đoán.

Nguyên văn:

黃帝問曰：形有緩急，氣有盛衰，骨有大小，肉有堅脆，皮有厚薄，其以立壽夭奈何？

岐伯對曰：形與氣相任則壽，不相任則夭；皮與肉相裹則壽，不相裹則夭；血氣經絡勝形則壽，不勝形則夭。

曰：何謂形緩急？

曰：形充而皮膚緩者則壽，形充而皮膚急者則夭；形充而脈堅大者順也，形充而脈小以弱者，氣衰也，衰則危矣。形充而顛不起者腎小也，小則夭矣。形充而大肉脛堅而有分者，肉堅，堅則壽矣。形充而大皮肉無分理不堅者，肉脆，脆則夭矣。此夭之生命所以立形定氣而視壽夭者也。必明于此，此立形定氣，而後可以臨病人，決死生也。

曰：形氣之相勝，以立壽夭奈何？

曰：平人而氣勝形者壽，病而形肉脫氣勝形者死，形勝氣者危也。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Hình thể con người có hoãn có cấp, khí huyết vận hành có thịnh có suy, bộ xương có lớn có nhỏ, cơ bắp có rắn có nhão, da có dày có mỏng, làm sao dựa vào những tình trạng này để quan sát tuổi thọ dài ngắn của con người?

Kỳ Bá trả lời: Hình thể con người tương xứng với khí huyết thì trường thọ, không tương xứng thì dễ chết yểu, thịt rắn da chắc thì tuổi thọ dài, thịt nhão da hờ thì tuổi thọ ngắn; huyết khí kinh lạc sung đầy ở hình thể thì tuổi thọ dài, ngược lại thì tuổi thọ ngắn.

Hỏi rằng: Cái gì gọi là hoãn cấp của hình thể?

Trả lời rằng: Hình thể sung đầy da thư hoãn thì tuổi thọ dài, hình thể sung đầy nhưng da căng gấp thì tuổi thọ ngắn, hình thể sung đầy mà mạch tượng căng to, là biểu lý như một, nội ngoại đều mạnh, là thuận, hình thể tuy sung đầy nhưng mạch tượng tế nhược vô lực, là khí suy, đây là một loại triệu chứng nguy hiểm

dễ chết yếu. Hình thể sung đầy nhưng xương gò má nhỏ, là thận hư. Thận là gốc của tiên thiên, chủ sinh trưởng phát dục và sinh đẻ, thận hư thì không có đường nào để phát dục, nên tuổi thọ ngắn. Hình thể sung đầy, cơ bắp nở nang mà phân nhục tấu lý rõ rệt, là tượng trưng trường thọ; hình thể sung đầy nhưng da thịt phân lý không rõ rệt, cơ bắp mềm yếu thì tuổi thọ ngắn. Đó đều do bẩm thụ tiên thiên của con người khác nhau mà tạo thành sự khác nhau về thể chất. Vì thế có thể từ thịnh suy về hình khí của một người, mà đoán biết tuổi thọ dài hay ngắn. Là một người thầy thuốc, cần phải hiểu biết những đạo lý này, hiểu được thịnh suy của hình khí, sau đó mới có thể chữa trị lâm chứng, phán đoán sống chết.

Hỏi rằng: Làm sao căn cứ tình trạng tương thắng của hình khí, để phán đoán tuổi thọ dài ngắn?

Trả lời rằng: Người thông thường nếu như khí có thể sung đầy ở hình thể thì tuổi thọ dài; nhưng nếu là người có bệnh, thân hình và cơ bắp gầy gò, khí thắng hình thì sẽ chết, hình thắng khí cũng rất nguy hiểm.

Nguyễn văn:

凡五臟者，中之府。中盛臟滿，氣勝傷恐者，聲如從室中言，是中氣之濕也；言而微，終日乃復言者，此奪氣也；衣被不斂，言語善惡不避親疏者，此神明之亂也；倉粟不藏者，是門戶不要也；水泉不止者，是膀胱不藏也。得守者生，失守者死。

夫五臟者，身之強也。頭者，精明之府；頭傾視深，神將奪矣。背者，胸中之府；背曲肩隨，府將

壞矣。腰者，腎之府；轉搖不能，腎將憊矣。膝者，筋之府；屈伸不能，行則僂附，筋將憊矣。骨者，髓之府，不能久立，行則掉慄，骨將憊矣。得強則生，失強則死。

Lời dịch:

Ngũ tạng là nơi tàng giữ tinh khí cơ thể con người. Nếu như dạ dày bụng bị tức trướng đầy, tiếng nói trầm yếu, như phát ra từ phòng kín vậy, đấy là biểu hiện thấp tà ngăn trở, trung khí không truyền đi được, ba tạng Phế Tỳ Thận mất thăng bằng. Nếu người bệnh tiếng nói trầm nhỏ, phải ngưng một hồi lâu sau mới nói tiếp được, đấy là biểu hiện trung khí bất túc. Nếu không biết ăn mặc áo quần, nói sàm không phân biệt thân sơ, đấy là biểu hiện về rối loạn tâm thần. Nếu trường vị không thể tiếp nhận tàng giữ cơm nước, thì đại tiện tiết tả không dứt, đấy là nguyên nhân Tỳ Vị mất chức năng giữ, của ngõ không có hạn chế. Nếu tiểu tiện mất tự chủ, là biểu hiện bàng quang khí hóa không lưu thông, tân dịch không được tàng giữ. Tóm lại, tinh khí ngũ tạng nếu có thể tàng giữ, thì có thể sống; ngược lại, thì sẽ tử vong.

Ngũ tạng là gốc rễ khỏe mạnh của cơ thể con người. Đầu là nơi ở của tinh khí thần minh, nếu người bệnh đầu cúi xụi xuống không thể ngẩng lên, mắt trũng xuống không sáng, là biểu hiện tinh thần bị cướp đoạt. Vùng lưng là nơi ở của tạng khí trong ngực; nếu vùng lưng khom, vùng vai xệ xuống, là biểu hiện khí trong ngực sắp suy bại. Thất lưng là nơi ở của đôi thận, nếu vùng thất lưng không thể quay mình, đó là biểu hiện thận sắp suy bại. Đầu gối là nơi hội tụ của các gân nếu vùng đầu gối không thể co duỗi, và nương dựa mà đi, là biểu hiện về gân sắp suy bại. Cốt là

nơi tàng trữ tùy, nếu không thể đứng lâu dài, lúc đi lại run rẩy không vững, là biểu hiện về cốt sấp suy bại. Tóm lại, tính khí ngũ tạng sung túc và hình thể khỏe mạnh, tuy có bệnh nhưng cũng dự hậu tốt, ngược lại thì sẽ tử vong.

Nguyên văn:

岐伯曰：反四時者，有餘者為精，不足為消。應太過，不足為精；應不足，有餘為消。陰陽不相應，病名曰關格。

人之骨強筋勁，肉緩皮膚厚者，耐痛；其于針石之痛，火熇亦然；加以黑色而善（一本作美）骨者，耐火熇。堅肉薄皮者，不耐針石之痛；于火熇亦然。同時而傷其身，多熱者易已，多寒者難已。胃厚色黑，大骨肉肥者，皆勝毒；其瘦而薄者，皆不勝毒也。

Lời dịch:

Kỳ Bá nói rằng: "Phản tứ thời giả, hữu dư giả vi tinh, bất túc vi tiêu. Ứng thái quá, bất túc vi tinh; Ứng bất túc, hữu dư vi tiêu. Âm dương bất tương ứng bệnh danh viết Quan cách" mấy câu trên này, chú giải của các y gia đều không đồng nhất và lại hai chữ *tinh, tiêu*, ý nghĩa không rõ lắm; cũng có người cho rằng mấy câu nói này, với bài trước không thuận tiếp nhau, nghi là lộn thứ tự trước sau, vì vậy, không dịch ra lời ở đây.

Con người nếu cốt mạnh, gân khỏe, cơ bắp thư hoãn, da dày chịu được cơn đau; đối với buốt đau của châm chích, rất đau do cứu lửa đều có thể chịu đựng. Nếu lại thêm sắc da, màu đen, bộ

xương khỏe đẹp, càng có thể chịu đựng nóng rất do cứu lửa. Cơ bắp rắn chắc nhưng da tương đối mỏng, không thể chịu đựng đau buốt đau, cũng không thể chịu đựng rất đau do cứu lửa. Thân thể mắc bệnh cùng lúc, chứng thấy nhiệt nhiều, là chính khí sung thịnh, sức kháng bệnh mạnh, thì rất dễ chữa lành, trường hợp mà hàn nhiều, là chính khí suy nhược, sức kháng bệnh kém, thì khó mà chữa khỏi. Sắc da đen, bộ xương to khỏe, thì vị dày, khí huyết sung thịnh, đối với dược vật có sức chịu đựng tương đối mạnh; thân thể gầy yếu, da dẻ tương đối mỏng, thì Vị cũng mỏng, khí huyết suy nhược, không thể chịu đựng sự kích thích của dược vật.

12 - LUẬN RỘNG VỀ THỊNH SUY CỦA HÌNH KHÍ

形氣盛衰大論第十二

[Đề yếu] Bài này từ tình trạng thịnh suy về hai phương diện khí và hình thể của con người, trình bày về quy luật sinh, trưởng, tráng, lão, tử của cơ thể con người, và sinh lý ở vào các giai đoạn khác nhau với sự thay đổi về mặt hình thái. Đồng thời nói rõ về tình hình phát dục của nam nữ vào các giai đoạn khác nhau.

Nguyên văn:

黃帝問曰：氣之盛衰，可得聞乎？

岐伯對曰：人年十歲（一作十六），五臟始定，血氣已通，其氣在下，故好走。二十歲，血氣始盛，肌肉方長，故好趨。三十歲，五臟大定，肌肉堅固，

血脈盛滿，故好步。四十歲，五臟六腑十二經脈，皆大盛平定，腠理始開，榮華剝落，鬢發頰白，平盛不搖，故好坐。五十歲，肝氣始衰，肝葉始薄，膽汁始減，目始不明。六十歲，心氣始衰，乃善憂悲，血氣懈墮，故好臥。七十歲，脾氣虛，皮膚始枯，故四肢不舉。八十歲，肺氣衰，魂魄離散，故言善誤。九十歲，腎氣焦、臟乃萎枯，經脈空虛。至百歲，五臟皆虛，神氣皆去，形骸獨居，而終盡矣。

Lời dịch:

Hoàng Đế hỏi rằng: Thịnh suy về thần khí của cơ thể con người, tình trạng từ sống đến chết ra sao, người có thể nói cho ta nghe được không?

Kỳ Bá trả lời: Con người đến mười tuổi, ngũ tạng bắt đầu ổn định, huyết khí thông hành đã thông suốt, lúc bấy giờ kinh khí thịnh ở phần dưới, cho nên hay hoạt động thích chạy nhảy. Đến trên dưới hai mươi tuổi, phát dục đầy đủ, huyết khí bắt đầu thịnh vượng, cơ bắp đang trên xu hướng phát triển, nên hành động nhanh khỏe, đi chạy nhanh như bay. Đến trên dưới ba mươi tuổi, ngũ tạng đã kiện toàn, cơ bắp càng phát triển, huyết khí thịnh vượng sung đầy, cho nên tính tình thận trọng vững vàng, thích đi lại ung dung. Đến trên dưới bốn mươi tuổi, ngũ tạng lục phủ mười hai kinh mạch, đều đã đến thịnh vượng cực điểm, từ đó tấu lý bắt đầu thừa nhão, sắc mặt bắt đầu suy thoái, tóc cũng bắt đầu bạc hoa râm, nên tính tình cũng thay đổi thích ngồi yên tĩnh. Đến trên dưới năm mươi tuổi, Can khí bắt đầu suy thoái, là gan cũng bắt đầu mỏng đi, nước mật cũng giảm bớt dần, mắt

cũng bắt đầu nhìn không rõ. Đến trên dưới sáu mươi tuổi, tâm khí bắt đầu vận hành chậm hoãn, nên thích nằm nghỉ. Đến trên dưới bảy mươi tuổi, tỳ khí yếu, da bắt đầu khô cằn, tay chân cử động không linh hoạt. Đến trên dưới tám mươi tuổi, Phế khí đã suy, khí phách tán ly dần, nên nói năng cũng thường hay lầm lẫn. Đến trên dưới chín mươi tuổi, thận khí khô kiệt theo tuổi tác, tạng khí cũng khô héo, kinh mạch trởng rỗng. Đến trên dưới một trăm tuổi tạng khí ngũ tạng suy yếu, thần khí cũng mất hẳn, tuy rằng hình thể vẫn còn, nhưng tuổi thọ thì sắp kết thúc.

Nguyên văn:

女子七歲，腎氣盛，齒更發長；二七天水至（《素問》作天癸至），經脈通，太沖脈盛，月事以時下，故有子；三七腎氣平均，故真牙生而長極；四七筋骨堅，發長極，身體盛壯；五七陽明脈衰，面皆焦，發始白；七七經脈虛，太沖（一作伏沖）脈衰少，天水竭，地道不通，故形壞而無子耳。

丈夫八歲，腎氣實，發長齒更；二八腎氣盛，天水至，而精氣溢瀉，陰陽和，故能有子；三八腎氣平均，筋骨勁強，故真牙生而長極；四八筋骨隆盛，肌肉滿壯；五八腎氣衰，發墜齒槁；六八陽氣衰于上，面焦，鬢發頰白；七八肝氣衰，筋不能動，天水竭，精少，腎氣衰，形體皆極；八八則齒發去。腎者主水，受五臟六腑之精而藏之，故五臟盛乃能瀉，今五臟皆衰，筋骨懈惰，天水盡矣，故發鬢白，體重，行步不正，而無子耳。

Lời dịch:

Con gái đến tuổi lên bảy, thận khí sung thịnh, thay răng sữa, tóc mọc dài ra, đến tuổi mười bốn, thiên quý phát sinh tác dụng, khiến cho kinh mạch thông sướng, mạch thái xung thịnh vượng, kinh nguyệt đến theo định kỳ, nên có thể sinh con, đến hai mươi mốt tuổi, thận khí sung thịnh, răng khôn mọc, răng cũng mọc đầy đủ cả; đến hai mươi tám tuổi, gân cốt chắc khỏe, tóc sinh trưởng rậm rạp, cơ thể phát triển cũng đạt đến thời kỳ thịnh vượng khỏe mạnh nhất; đến tuổi ba mươi lăm, khí huyết của dương minh kinh mạch bắt đầu suy thoái, vùng mặt bắt đầu tiêu tụy, tóc cũng bắt đầu chuyển bạc; đến tuổi bốn mươi chín, kinh mạch yếu, khí huyết mạch Thái xung suy kém, thiên quý khô kiệt, đến thời kỳ mãn kinh, nên hình thể suy lão và không thể sinh đẻ nữa.

Con trai đến tuổi lên tám, thận khí sung đầy, tóc mọc dài ra, thay răng sữa; đến tuổi mười sáu, thịnh khí sung thịnh, thiên quý phát huy tác dụng, tinh khí sung đầy và có thể tiết ra, cơ năng sinh dục trưởng thành, lúc bấy giờ nếu lưỡng tính giao hợp, thì có thể sinh con; đến hai mươi bốn tuổi, thận khí sung thịnh, gân cốt chắc khỏe hữu lực, răng khôn mọc ra, hàm răng mọc đầy đủ; đến tuổi ba mươi hai, gân cốt càng thêm khỏe mạnh, cơ bắp đầy đặn cường tráng; đến bốn mươi tuổi, thận khí bắt đầu suy thoái, tóc bắt đầu rụng, răng khô dần; đến bốn mươi tám tuổi, dương khí suy kiệt ở phần trên, sắc mặt tiêu tụy dần, tóc mai bắt đầu hoa râm; đến tuổi năm mươi sáu, Can khí suy thoái, gân mạch hoạt động kém linh hoạt, thiên quý khô kiệt, tinh khí suy kém, công năng thận tạng suy giảm, toàn bộ cơ thể đã đến bước suy thoái; đến tuổi sáu mươi bốn, răng tóc đều rụng. Thận là

thủy tạng, tiếp nhận tinh khí và tàng trữ tinh khí của ngũ tạng lục phủ, cho nên công năng ngũ tạng thịnh vượng, tinh khí sung đầy, thì có thể kịp thời tràn đầy ở thận tạng. Nay công năng ngũ tạng đều đã suy bại, gân cốt rã rời, thiên quý cũng cạn kiệt vì thế tốc đều bạc, thân thể nặng nề hoạt động kém linh hoạt, bước đi không vững, cũng không có năng lực sinh con nữa.

MỤC LỤC

<i>Lời tựa của ba bộ Hoàng Đế Châm Cứu Giáp Ất</i>	13
黃帝三部針灸甲乙經序	

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH - THƯỢNG

針灸甲乙經 - 上

QUYỂN THỨ NHẤT

卷之一

1 - Luận về Tinh thần, Ngũ tạng	21
精神五臟論第一	
2 - Luận về Ngũ tạng, Biến du	32
五臟變論第二	
3 - Luận về Ngũ tạng, Lục phủ, Âm dương, Biểu lý	37
五臟六腑陰陽表里論第三	
4 - Luận về Ngũ tạng, Lục phủ, Quan	42
五臟六腑官論第四	
5 - Luận về tình trạng nhận chịu khác nhau của đại tiểu lục phủ	45
五臟大小六腑應候論第五	

6 - Luận về mười hai Nguyên huyết 十二原論第六	58
7 - Luận về mười hai Kinh thủy 十二經水論第七	61
8 - Luận về Tứ hải 四海論第八	68
9 - Luận về vận hành phân chia giờ giấc bốn mùa của 50 vòng vĩnh khí 氣息周身五十營四時日分漏刻論第九	71
10 - Luận về Vĩnh khí 營氣論第十	83
11 - Luận về Vĩnh vệ, Tam tiêu 營衛三焦論第十一	86
12 - Luận về Âm dương, thanh trọc, tinh khí, tân dịch, huyết mạch 陰陽清濁精氣津液血脈論第十二	92
13 - Luận về Tân dịch, Ngũ biệt 津液五別論第十三	97
14 - Luận về Kỳ tà, Huyết lạc 奇邪血絡論第十四	101
15 - Luận về Ngũ sắc 五色論第十五	104
16 - Luận về Âm dương, 25 loại người khác nhau về hình tính khí huyết 陰陽二十五人形性血氣不同論第十六	114

QUYỂN THỨ HAI

卷之二

- 1a - Luận về chi biệt của mười hai Kinh mạch Lạc mạch 139
十二經脈絡脈支別第一 上
- 1b - Luận về chi biệt của mười hai Kinh mạch Lạc mạch 164
十二經脈絡脈支別論第一 下
- 2 - Luận về Kỳ kinh Bát mạch 189
奇經八脈論第二
- 3 - Luận về Mạch độ 198
脈度論第三
- 4 - Luận về Tiêu bản của 12 kinh 200
十二經標本論第四
- 5 - Luận về Căn kết của kinh mạch 206
經脈根結論第五
- 6 - Luận về Kinh cân 212
經筋論第六
- 7 - Luận về Cốt độ, Trường độ, Trường Vị ghi nhận được 226
骨度腸度腸胃所受論第七

QUYỂN THỨ BA

針灸甲乙經卷之三

- 1 - Luận về 7 huyệt ở hai bên đầu từ giữa mũi thẳng lên đến
Đầu duy 237

頭直鼻中發際傍行至頭維凡七穴論第一

2 - Luận về huyết ở đầu từ mũi lên thẳng chân tóc 1 thốn theo đường Đốc mạch đến Phong phủ 239

頭直鼻中入發際一寸循督脈卻行至風府凡八穴論第二

3 - Luận về 10 huyết ở đầu cách bên Đốc mạch 1,5 thốn đến Ngọc châu 242

頭直俠督脈各一寸五分卻行至玉枕凡十穴論第三

4 - Luận về 10 huyết ở đầu từ mắt nhìn thẳng lên vào chân tóc trán trước đến Não không 243

頭直目上入發際五分卻行至腦空凡十穴論第四

5 - Luận về 12 huyết ở đầu theo bờ vành tai lên đến Hoàn cốt

頭緣耳上卻行至完骨凡十二穴論第五 245

6 - Luận về 5 huyết ở sau đầu chính giữa và đo ra hai bên

頭自發際中央傍行凡五穴論第六 247

7 - Luận về 11 huyết từ cột sống thứ nhất theo Đốc mạch xuống cuối cột sống 249

背至第一椎循督脈下行至脊骶凡十一穴論

8 - Luận về 42 huyết ở lưng từ hai bên đốt sống thứ nhất đo ngang ra mỗi bên 1,5 thốn 252

背自第一椎兩傍俠脊各一寸五分至節凡四十二穴論第八

9 - Luận về 26 huyết ở lưng từ đốt sống thứ 2 đến 21 đo ra mỗi bên 3 thốn 258

背自第二椎兩傍俠脊各三寸下行至二十一椎兩傍俠脊凡二十六穴論第九

10 - Luận về 39 huyết ở mặt 262

面凡三十九穴論第十

- 11 - Luận về 20 huyết trước sau tai 268
耳前后凡二十穴論第十一
- 12 - Luận về 17 huyết ở cổ 271
頸凡十七穴論第十二
- 13 - Luận về 28 huyết ở vai 274
肩凡二十八穴論第十三
- 14 - Luận về 7 huyết ở ngực từ Thiên đột xuống Trung đình theo đường Nhâm mạch 278
胸自天突循任脈下行至中庭凡七穴論第十四
- 15 - Luận về 12 huyết ở ngực từ Du phủ đến Bộ lang đi xuống hai bên và cách đường Nhâm mạch mỗi bên 2 thốn 280
胸自輪府俠任脈兩傍各二寸下行至步廊凡十二穴論第十五
- 16 - Luận về 12 huyết ở ngực từ Khí hộ cách Du phủ ra mỗi bên hai thốn xuống tới Nhũ căn 282
胸自氣戶俠輪府兩傍各二寸下行至乳根凡十二穴論第十六
- 17 - Luận về 12 huyết ở ngực từ Vân môn cách Khí hộ mỗi bên hai thốn xuống đến Thực độc 284
胸自云門俠氣戶兩傍各二寸下行至食竇凡十二穴論第十七
- 18 - Luận về 8 huyết dưới hông sườn 286
胸脅下凡八穴論第十八
- 19 - Luận về 15 huyết ở bụng từ Cựu vĩ xuống tới Hội âm theo đường Nhâm mạch 288
腹自鳩尾循任脈下行至會陰凡十五穴論第十九
- 20 - Luận về 22 huyết ở bụng từ U môn cách Cự khuyết mỗi bên 0,5 thốn theo Xung mạch xuống tới Hoàn cốt 293
腹自幽門俠巨闕兩傍各半寸循沖脈下行至橫骨凡二十二穴論第二十

- 21 - Luận về 23 huyết ở bụng từ Bất dung cách U môn ra mỗi bên 1,5 thốn đến Khí xung 296
 腹自不容俠幽門兩傍各一寸五分至氣沖凡二十三穴論第二十一
- 22 - Luận về 14 huyết ở bụng từ Kỳ môn thẳng lên hai đầu vú cách Bất dung mỗi bên ra 1,5 thốn xuống đến Xung môn 300
 腹自期門上直兩乳俠不容兩傍各一寸五分下行至沖門凡十四穴論第二十二
- 23 - Luận về 12 huyết ở bụng từ Chương môn xuống dưới Cự liêu 303
 腹自章門下行至居凡髀十二穴論第二十三
- 24 - Luận về Thủ thái âm và 18 huyết ở tay 305
 手太陰及臂一十八穴論第二十四
- 25 - Luận về Thủ quyết âm Tâm và 16 huyết ở tay 310
 手厥陰心主及臂凡一十六穴論第二十五
- 26 - Luận về Thủ thiếu âm và 16 huyết ở tay 313
 手少陰及臂凡一十六穴論第二十六
- 27 - Luận về Thủ dương minh và 28 huyết ở tay 318
 手陽明及臂凡二十八穴第二十七
- 28 - Luận về Thủ thiếu dương và 24 huyết ở tay 322
 手少陽及臂凡二十四穴論第二十八
- 29 - Luận về Thủ thái dương và 16 huyết ở tay 326
 手太陽及臂凡一十六穴論第二十九
- 30 - Luận về Túc thái dương và 22 huyết ở chân 329
 足太陰及股凡二十二穴論第三十
- 31 - Luận về Túc quyết âm và 22 huyết ở chân 332
 足厥陰及股凡二十二穴論第三十一

- 32 - Luận về Túc thiếu âm, Âm kiều, Âm duy và 20 huyết ở chân 336
 足少陰及股並陰踠陰維凡二十六穴論第三十二
- 33 - Luận về Túc dương minh và 30 huyết ở chân 339
 足陽明及股凡三十六穴論第三十三
- 34 - Luận về Túc thiếu dương 28 huyết và 4 huyết của Dương duy, Âm duy và ở chân 344
 足少陽及股並陽維四穴凡二十八穴論三十四
- 35 - Luận về Túc thái dương 34 huyết và 6 huyết của Dương kiều ở chân 349
 足太陽及股並陽踠六穴凡三十四穴論第三十五

QUYỂN THỨ TƯ

卷之四

- 1a - Kinh mạch 357
 經脈第一 上
- 1b - Kinh mạch 372
 經脈第一 中
- 1c - Kinh mạch 386
 經脈第一 下
- 2a- Bệnh hình, Mạch chẩn 407
 病形脈診第二 上
- 2b - Bệnh hình, Mạch chẩn 417
 病形脈診第二 下
- 3 - Tam Bộ, Cửu hâu 426
 三部九候第三

QUYỂN THỨ NĂM

卷之五

- | | |
|---|-----|
| 1a - Cấm kỵ châm cứu
針灸禁忌第一 上 | 437 |
| 1b - Cấm kỵ châm cứu
針灸禁忌第一 下 | 453 |
| 2 - Cửu châm, Cửu biến, Thập nhị tiết, Ngũ thích, Ngũ tà
九針九變十二節五刺五邪第二 | 459 |
| 3 - Mậu thích
繆刺第三 | 478 |
| 4 - Châm đạo
針道第四 | 493 |
| 5 - Châm đạo, Thủy chung
針道終始第五 | 509 |
| 6- Châm đạo, Tự nhiên, Nghịch thuận
針道自然逆順第六 | 525 |
| 7 - Châm đạo, Suy đoán từ bên ngoài, Theo hay bỏ
針道外揣縱舍第七 | 533 |

QUYỂN THỨ SÁU

卷之六

- | | |
|--|-----|
| 1 - Luận rộng về Bát chính, Bát hư, Bát phong
八正八虛八風大論第一 | 539 |
| 2 - Luận rộng về Thuận nghịch, Góc ngọn, Hoàn cảnh địa lý
逆順病本末方宜形志大論第二 | 547 |

3 - Luận rộng về Ngũ tạng, Lục phủ, Hư thực 五臟六腑虛實大論第三	555
4 - Luận rộng về Âm dương thanh trọc, Thuận trị, Nghịch loạn 陰陽清濁順治逆亂大論第四	570
5 - Luận rộng về tặc phong tà khí bốn mùa 四時賊風邪氣大論第五	574
6 - Luận rộng về Nội ngoại, Hình chẩn, Lão tráng, Phì sấu, Bệnh thay đổi nặng nhẹ trong ngày 內外形診老壯肥瘦病旦慧夜甚大論第六	578
7 - Luận rộng về Âm dương 陰陽大論第七	589
8 - Luận rộng về Chính tà xâm phạm vào trong sinh mộng ảo 正邪襲內生夢大論第八	600
9 - Luận rộng về Ngũ vị sinh bệnh đối với ngũ tạng 五味所宜五臟生病大論第九	603
10 - Luận rộng về Ngũ tạng truyền bệnh 五臟傳病大論第十	616
11 - Luận rộng về tuổi thọ, thể chất, sức chịu đựng đau đớn 壽夭形診病候耐痛不耐痛大論第十一	629
12 - Luận rộng về thịnh suy của hình khí 形氣盛衰大論第十二	634
<i>Mục lục</i>	639

CHÂM CỨU GIÁP ẤT KINH - TẬP 1
HOÀNG PHỦ MẬT
LÊ QUÝ NGƯU - LƯƠNG TÚ VÂN dịch

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An - TP Huế
ĐT: 054.3829 802 - Fax: 054.3848345

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN DUY TỜ

Biên tập : LƯƠNG HÀ
Sửa bản in : LƯƠNG HÀ
Trình bày, bìa : QUANG MINH

Thực hiện liên kết

 **CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG**
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - P.3 - Quận 3 - TP.HCM
ĐT: (84.8) 38322386 - 38340990 * Fax: (84.8) 38342457
Email: quangminhbook@gmail.com.vn
Website: nhasesachquangminh.net

In 500 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Công Ty In Liên Tương. GPXB số: 314-2009/
CXB/33-04/ThuH và QĐXB số: 04/QĐ-XBTH, ngày 1.07.2009. In xong và nộp lưu
chiếu Quý IV - 2009.

NXB THUẬN HÓA

Trân Trọng Giới Thiệu

CHĂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC	LÊ QUÝ NGƯỜU - LƯƠNG TỬ VÂN
TỪ ĐIỂN HUYỆT VỊ CHĂM CỨU	QUỖY NGƯỜU - TỬ VÂN
CÂY THUỐC QUANH TA	QUỖY NGƯỜU - TỬ VÂN
HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT HÁN NÔM TRONG ĐÔNG Y	QUỖY NGƯỜU - TỬ VÂN
CHĂM CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP	LÊ QUỖY NGƯỜU
TRANH CHĂM CỨU	LÊ QUỖY NGƯỜU
12 BÀI THỰC HÀNH NHIẾP ẢNH	NGUYỄN VĂN THANH
KỸ THUẬT TẠO ẢNH ĐẸP	NGUYỄN VĂN THANH
CẨM NANG HỘI HỌA	PHAN VĂN - QUANG MINH
TỬ THƠ	ĐOÀN TRUNG CÔN
2000 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT	TẠ HÙNG - PHƯƠNG DUNG
TỰ HỌC TIẾNG ANH TOÀN TẬP	TRẦN SĨ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH
TỪ ĐIỂN VIỆT-ANH (BỔ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT (BỔ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT 75.000 TỪ	HOÀNG VĂN LỘC
ĐẤU TÍCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN	HỒ VĨNH
NHỮNG BÀI THUỐC RƯỢU : PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH	DS. PHẠM VĂN CHIÊU
ỐNG KÍNH CHỤP ẢNH	MINH THÀNH
FLASH DÙ TRONG NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH	MINH THÀNH
DƯỢC TÀI ĐÔNG Y	LÊ QUỖY NGƯỜU



CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG
Nhà Sách QUANG MINH

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Quận 3 - TP.HCM
ĐT: (84-8) 8322386 - 8340990 * Fax: (84-8) 8342457
Email: quangminhbooksh@huongtrang.com.vn
quangminhbooksh@hcm.vnn.vn

NS. Quang Minh



Giá: 97.000đ